

K RISHNAMURTI **I**
CUỘC ĐỜI & TƯ TƯỞNG
NGUYỄN ƯỚC biên dịch • TẬP II

ĐỜI KHÔNG TÂM ĐIỂM



vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

“*Biết đích biết ta trăm trận trăm thắng*”, câu nói đó không chỉ có ý nghĩa trong lĩnh vực quân sự mà còn có với khoa học xã hội. Tìm hiểu những tri thức, những tư tưởng đã có để lựa chọn, phát triển, sáng tạo nên tư tưởng mới là quy luật phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại. Về vấn đề này, Nghị quyết của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay - số 01/NQTN ngày 28-3-1992 đã chỉ rõ:

“*Trong nhiều năm qua, nội dung đào tạo đội ngũ lý luận hầu như chỉ bó hẹp trong các bộ môn khoa học Mac - Lênin, chưa coi trọng việc nghiên cứu các trào lưu khác và tiếp nhận những thành tựu của khoa học thế giới. Hậu quả là số đông cán bộ lý luận thiếu hiểu biết rộng rãi về kho tàng tri thức của loài người, do đó khả năng phát triển bị hạn chế...*”

Thực tiễn trong mười năm vừa qua (1992-2002) càng chứng tỏ sự sáng suốt đúng đắn, nhìn xa trông rộng của Đảng ta về công tác nghiên cứu lý luận. Hòa nhập với thế giới đầy biến động trong những năm đầu thiên niên kỷ mới càng nổi lên nhu cầu cấp thiết phải tìm hiểu rộng rãi, sâu sắc tri thức mà nhân loại đã đạt được trong những thiên niên kỷ trước đây. Để phục vụ cho nhu cầu cấp thiết và lớn lao này, Nhà xuất bản Văn Học trong những năm qua đã khôi phục Tủ sách nghiên cứu nhằm giới thiệu với bạn đọc những tác phẩm và tác giả trên các lĩnh vực triết học, văn hóa, khoa học và nghệ thuật làm tài liệu tham khảo, trước hết cho giới nghiên cứu, giảng dạy ở các viện và trường đại học, và cho những bạn đọc có nhu cầu quan tâm.

Tiếp thu một cách biện chứng, có phê phán và chọn lọc, theo lời dạy của Lê-nin: “*Người cộng sản phải biết làm phong phú, làm giàu có tư tưởng của mình bằng tổng số những tri thức của nhân loại...*”, đứng vững trên quan điểm Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chắc chắn bạn đọc sẽ hái lượm được những tinh hoa tri thức của nhân loại đã được thử thách qua thời gian. Đây là ước vọng cao nhất của Nhà xuất bản Văn Học khi giới thiệu với bạn đọc những tác phẩm thuộc Tủ sách nghiên cứu.

Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến phê bình, đóng góp của các bậc thức giả để Tủ sách nghiên cứu phục vụ bạn đọc ngày một tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TỦ SÁCH NGHIÊN CỨU

KRISHNAMURTI

CUỘC ĐỜI & TƯ TƯỞNG

NGUYỄN ƯỚC biên dịch • TẬP II

ĐỜI KHÔNG TÂM ĐIỂM

vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Pupul Jayakar, nữ văn sĩ Ấn, sinh năm 1915 tại Etawah, Uttar Pradesh. Bà xuất thân từ một gia đình đẳng cấp Bà la môn cấp tiến. Thân phụ là học giả và công chức cao cấp. Thân mẫu là tác viên xã hội. Sau khi tốt nghiệp đại học ở Anh, bà về nước tham gia công tác xã hội, đặc biệt từ ngày Ấn Độ độc lập 1947 đến nay, bà can dự sâu xa vào công cuộc phát triển văn hóa bản địa, tiểu thủ công nghệ và ngành dệt. Là khuôn mặt hàng đầu trong lãnh vực văn hóa xã hội và bạn từ nhỏ của Indira Gandhi, Thủ tướng Ấn, bà có cơ hội đứng đầu nhiều ủy ban phát triển văn hóa cấp trung ương trong nước; nhiều lần làm Chủ tịch Ủy ban Liên hoan giới thiệu văn hóa Ấn tại Anh, Pháp, Hoa Kỳ và Nhật Bản; cùng tham dự nhiều hội nghị văn hóa quốc tế.

Bà gắn bó với Krishnamurti trong gần 40 năm tại thế của ông, từng là Chủ tịch Cơ sở Krishnamurti tại Ấn và hiệu đính một số sách ghi lại các cuộc diễn thuyết và thảo luận của Krishnamurti tại Ấn. Ngoài cuốn Krishnamurti: A Biography (Krishnamurti: Một Tiểu Sử) mà chúng tôi dùng làm tài liệu chính cho bộ sách này, bà còn là tác giả nhiều cuốn khác như:

Indira Gandhi: An Intimate Biography

Indira Gandhi: Một Tiểu Sử Thân Tình

The Earth Mother

Địa Mẫu

The Children of Barren Women

Con Của Những Phụ Nữ Hiếm Muộn

The Buddha

Đức Phật

God is Not a Full-Stop (tập truyện ngắn)

Thượng đế Không Là Dấu Chấm Hết

Fire in the Mind: Dialogues with J. Krishnamurti

Lửa trong Tâm: Những Cuộc Đối Thoại Với Krishnamurti

Hiện bà là Chủ tịch Hội Đồng Quan Trĩ Quốc Gia Di Sản Ấn và là thành viên của Cơ sở Krishnamurti tại Ấn. N.U.

NỘI DUNG

Lời tựa	7
"Bài ca dành cho con chim bị cột"	10

Phần Thứ Nhất:

KRISHNAMURTI THỜI TRẺ: 1895–1946

1. "Trong cõi không người ta sinh ra và người ta sinh vào cõi không"	31
2. Hội Thông Thiên Học và hàng phẩm trật thần bí	41
3. Trong mơ: "Thưa, có phải Ngài đó không?"	56
4. "Mẹ ơi, sờ mặt con coi còn không mẹ?"	81
5. Cuộc sống chúng ta đây là một trong hoạt động nội tâm mãnh liệt	100
6. "Tôi và em tôi là một"	109
7. "Con người của Krishnamurti bị lửa nuốt trọn"	119
8. Krishnamurti lại Ojai: Những năm lãng quên, 1938–1947	135

Phần Thứ Hai:

KRISHNAMURTI TẠI ẤN: 1947–1949

1. Hẹp mặt bằng hữu	155
2. "Bạn là thế giới"	173
3. "Đi mà làm bạn với cỏ cây"	191
4. "Có bộ mặt ấy bên tôi"	210
5. "Sao không bắt đầu làm sạch ngưỡng cửa, phần con đường chính bản thân mình"	222
6. "Trong nắng cuối trời chiều, nước có màu hoa mới nở"	233

7. “Tâm trí hoạt động như
thành phần của toàn bộ thì vô hạn” 249

Phần Thứ Ba:

BỘC LỘ LỜI GIẢNG: 1950–1959

1. “Tôn giáo xuất hiện khi tâm trí hiểu
những hoạt động của chính nó” 275
2. “Đường như tâm trí trải rộng vô cùng” 297
3. “Có thể có hành động không hệ quả?” 303
4. “Nói bằng toàn bộ cái đầu” 324

Phần Thứ Tư:

NHỮNG SÔNG NHÌN THẤU SUỐT: 1960–1962

1. “Qua phủ định có sáng tạo” 344
2. “Tâm trí đi vào sâu thẳm của nó là nhập cuộc
hành hương tra vấn không có chuyển trở về” 355
3. “Hãy tỉnh thức” 364
4. Thư gửi một bạn trẻ:
“Hạnh phúc là người chẳng là gì cả” 380

Phần Thứ Năm:

THAY ĐỔI CÁC CHÂN TRỜI: 1962–1977

1. “Người không có tính sáng tạo
thì lập những cơ sở chết” 418
2. “Thiết yếu là đặt những câu hỏi không có câu trả lời” 438
3. “Tình yêu không đau khổ” 454
4. “Người quan sát là cái bị quan sát” 465
5. “Hòn sỏi trong ao” 462
6. “Cười lưng cộp” 505
7. “Bà ấy rất dễ bị tổn hại” 519
8. “Chờ giữ kỷ ức về bà ấy trong tâm trí
mà giúp bà ấy trọn lời với đất. Hãy để bà đi” 533
- CHÚ THÍCH TÀI LIỆU** 551

LỜI TỰA

Cuối thập niên 1950, Krishnaji, khi ấy đã là Krishnamurti nổi tiếng tại Ấn Độ và trong các bạn hữu mình khắp thế giới, gợi ý tôi viết một cuốn sách về đời ông, dựa trên những ghi chép tôi giữ từ lúc gặp ông lần đầu năm 1948. Tôi bắt đầu viết cuốn sách này năm 1978.

Tôi dự tính viết về Krishnamurti như một con người, một đạo sư và những quan hệ của ông với nhiều người nam và nữ làm thành bức tranh đẹp đẽ của Ấn. Cuốn sách này tập trung vào cuộc đời của Krishnaji tại Ấn trong khoảng từ 1947 tới 1985, nhưng ít nhiều tường thuật về thời thơ ấu của ông lại hóa ra cần thiết để diễn tả bối cảnh câu chuyện thời trẻ của Krishnamurti. Sách cũng gồm một số tư liệu đến nay chưa được công bố.

Người đọc chẳng bao lâu sẽ nhận ra là trong sách này, Krishnamurti được gọi bằng nhiều tên khác nhau. Tôi đề cập tới Krishnamurti là Krishna khi ông được biết tới trong những ngày còn trẻ; là Krishnaji từ năm 1947, vì lúc ấy với tôi ông là vị Đạo sư và Hành giả vĩ đại. Ở Bắc Ấn, *ji* là lỗi gọi tôn kính gắn thêm vào tên của cả nam lẫn nữ, tại các gia đình cổ phong, cả trẻ em cũng được gắn thêm tiếng ấy vì việc gọi thẳng tên một người, dù nam hoặc nữ, bị coi là vô phép. Tại Nam Ấn, không có việc gắn thêm tiếng này vào và không biết tới tiếng *ji*. Có lẽ vì thế Annie Besant, do giao tiếp gần gũi với Varanasi mà gắn thêm tiếng *ji* vào tên Krishna như một lỗi quý mến và tôn kính.

Hầu hết các đại sư tôn giáo tại Ấn đều có từ ngữ chỉ danh hiệu đặt trước tên mình, như Maharshi, Archarya, Swami hoặc Bhagwan. Krishnaji không bao giờ chấp nhận tước hiệu nào. Krishnaji đề cập mình trong các cuộc đàm đạo hoặc trong nhật ký của ông bằng tiếng “K” hoặc tiếng “chúng ta”, không nói tới riêng ai, để gợi sự vắng mặt của cái “Tôi”, cái cảm giác tự kỷ cá nhân tính. Bởi thế, trong sách này, khi đề cập đến con người hoặc vị đạo sư ấy bằng lối nói không liên quan tới riêng ai, tôi gọi ông bằng tên Krishnamurti hoặc K.

Krishnamurti chấp thuận xúc tiến đối thoại với tôi và những cuộc ấy làm thành sách này. Hầu hết văn bản này được lấy ra từ những điều tôi ghi chép ngay lúc ấy hoặc liền sau các cuộc đàm đạo hay đối thoại. Từ năm 1972 trở đi, một số cuộc đối thoại được ghi âm và theo đó viết lại.

Một số sự việc nhất định được thảo luận tới trong sách này – những lần gặp gỡ của ông với Indira Gandhi, quan hệ của ông với Annie Besant – có thể gây ra tranh luận. Tôi đã đọc những chương ấy cho Krishnaji nghe để ông góp ý. Tôi cũng đã gợi cho Indira Gandhi chương về những lần bà gặp gỡ ông; bà có đề nghị vài sửa đổi nhỏ và đã được đưa vào.

Tôi xin được tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với Srt Rajiv Gandhi vì đã cho phép đưa vào đây các lá thư của Indira Gandhi; với Cơ sở Krishnamurti Anh vì đã cho phép ấn hành các cuộc đối thoại do tôi tiến hành với Krishnaji tại Brockwood Park; với Cơ sở Krishnamurti Ấn vì đã cho phép ấn hành các cuộc đối thoại và diễn thuyết tại Ấn; với Smt. Radha Burnier, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, vì những khả ái và giúp đỡ bà dành cho việc sử dụng tư liệu trong tàng thư của Hội Thông Thiên Học; với Sri Achyut Patwardhan vì các cuộc đàm thoại của ông; với Smt Sunanda Patwardhan đã cho tôi tiếp cận những ghi chép và biên bản riêng của bà; với Radhika con gái tôi cùng chồng là Hans Herzberger vì những ý kiến phê bình; với Sri Murli Rao vì những bản viết tay

cung cấp cho tôi ghi lại; và nhiều bạn hữu khác đã chia sẻ kinh nghiệm mình cho tôi. Tôi cũng xin biết ơn Sri Asoke Dutt vì tình bạn và sự giúp đỡ quảng đại của ông tạo khả năng cho việc xuất bản; với ông Clayton Carlson của nhà xuất bản Harper & Row vì những đề nghị, quan tâm và giúp đỡ quý báu; với Sri Benoy Sakar vì sự giúp đỡ quý hóa trong việc tìm kiếm và sưu tập hình ảnh; với Viện Đồ án Quốc gia Edwards; với những vị thừa kế của Mitter Bedi; với Asit Chandmal, Mark Edwards và A. Hamid vì đã cho phép sử dụng các bức ảnh; với A.V. Jose vì sự hỗ trợ và trông coi từ đầu tới cuối; và với M. Janardhan vì đã chung gánh cùng tôi trong việc chuẩn bị bản thảo.

“BÀI CA DÀNH CHO CON CHIM BỊ CỘT”

*Hãy thức giấc, chỗi dậy, khi tiến gần vị đạo sư vĩ đại, hãy học
Đường ấy gian nan, nơi giao nhau sắc như vạnh lưỡi dao cạo.*

KATHA UPANISHAD III

Tôi gặp Krishnamurti lần đầu vào tháng Giêng 1948. Tôi ba mươi hai tuổi, trước đó đến sống tại Bombay sau khi kết hôn với chồng là Manmohan Jayakar năm 1937. Thành hôn được một năm, tôi sinh đứa con duy nhất, con gái, tên là Radhika.

Ấn Độ lập đã rầm rập, tôi thấy tương lai êm ái trải dài trước mặt mình. Tôi sắp dần thân vào chính trị. Nay là lúc những người từng tham gia cuộc đấu tranh cho độc lập tự do, nam cũng như nữ, đều hướng đến những gì lúc này được xem là các chương trình xây dựng hoặc xã hội do Thánh Gandhi đề xướng. Việc này bao trùm mọi khía cạnh kiến thiết đất nước, cách riêng những hoạt động liên quan tới nông thôn Ấn. Từ 1941, tôi hoạt động rất tích cực trong các vấn đề tổ chức, liên can tới phúc lợi của phụ nữ nông thôn, hợp tác xã, tiểu công nghệ gia đình. Với tôi, đó là một khởi đầu cam go và khắc nghiệt. Với nền độc lập và hậu quả việc chia cắt khiến tôi làm việc tất bật tại trung tâm chính của tổ chức cứu trợ, được lập ra ở Bombay, dành cho người tị nạn từ Pakistan tuồn về quê cũ.^[1]

^[1] Xin xem cuối bài này. Các chú thích với dấu * và ^{1 2 3} là của P. Jayakar. Các chú thích có dấu [*] và [1.2.3...] là của người biên dịch.

Một sáng Chủ nhật, tôi đến thăm mẹ mình sống tại Đồi Malabar, Bombay, trong ngôi nhà trệt bằng gỗ, nhiều góc gác, mái lợp ngói đất nung. Tôi thấy bà và cô em Nandini của tôi đã sẵn sàng rời nhà. Cả hai cho biết Sanjeeva Rao, bạn cùng học với cha tôi tại Học viện King, đại học Cambridge ở Anh, đã đến gặp mẹ tôi. Ông gợi ý là bà có thể nguôi ngoai nhờ gặp Krishnamurti. Bất chợt trong tâm trí tôi hiện lên hình ảnh ngôi trường ở Varanasi nơi tôi học ngoại trú giữa thập niên 1920. Tôi nhớ mình đã thấy một Krishnamurti rất trẻ, vóc gầy, thanh tú, ngời xấp bằng tròn, quần áo trắng, và tôi thay mặt năm mươi học sinh đặt hoa trước mặt ông.

Sáng Chủ nhật đó không có việc gì làm nên tôi đi theo mẹ. Khi chúng tôi đến nhà của Ratansi Morarji trên đường Carmichael, nơi Krishnamurti ở lại, tôi thấy Achyut Patwardhan đứng ở lối vào. Trong những năm qua, ông là người chiến đấu cho cách mạng độc lập tự do và tôi biết ông từ khi mình còn bé tại Varanasi vào thập niên 1920. Chúng tôi chuyện trò đôi chút trước khi cùng vào phòng khách đợi Krishnamurti.

Krishnamurti lặng lẽ vào phòng, và cảm xúc tôi bùng lên; tôi đột nhiên nhận thấy có sự mãnh liệt mênh mông và tỏa sáng. Căn phòng trở nên tràn ngập hình bóng ông và lập tức tôi thấy mình chơi vơi. Tôi chẳng thể làm gì hơn ngoài việc chỉ nhìn ông.

Nandini giới thiệu bà mẹ, mỏng mảnh nhỏ nhắn của chúng tôi rồi quay sang giới thiệu tôi. Chúng tôi ngồi xuống. Với đôi chút ngại ngùng, mẹ tôi bắt đầu nói về cha tôi, về tình yêu bà dành cho ông và về nỗi mất mát lớn lao bà dường như không chịu nổi. Bà hỏi Krishnamurti rằng liệu bà có sẽ gặp cha tôi ở thế giới bên kia không. Lúc ấy, trong tôi đã nhạt dần sức mãnh liệt của sự tiếp nhận cao độ do hình bóng ông tác động lúc đầu, tôi ngồi ra sau chờ nghe một câu trả lời an ủi. Tôi hiểu rằng nhiều người u sầu đã đến gặp ông và tôi nghĩ là ông biết dùng lời vỗ về họ.

Bất ngờ, ông lên tiếng, “Thưa bà, xin bà thứ lỗi. Bà đến gặp sai người rồi. Tôi không thể đưa ra lời an ủi mà bà tìm kiếm.” Tôi đứng lên, ngơ ngác. “Bà muốn tôi nói với bà rằng sau khi qua đời bà sẽ gặp lại chồng mình, có điều bà muốn gặp người đàn ông nào? Người đàn ông làm lễ thành hôn với bà, người đàn ông sống chung khi bà còn trẻ, người đàn ông đã từ trần hoặc người đàn ông hiện nay, người đã từng sống?” Ông ngừng lại, im lặng trong giây lát. “Người chồng nào bà muốn gặp lại? Vì chắc chắn người đàn ông đã từ trần ấy không phải cùng một người đã thành hôn với bà.”

Tôi cảm thấy trong tâm trí mình bật lên sự chú ý; tôi vừa nghe điều gì đó thách thức lạ thường. Mẹ tôi dường như rối bời. Bà không sẵn lòng chấp nhận là thời gian có thể gây ra sự khác biệt trong người đàn ông bà yêu. Bà nói, “Chồng tôi không bao giờ thay đổi.” Krishnamurti trả lời, “Tại sao bà muốn gặp ông ấy? Cái bà nhớ không phải là chồng bà mà là ký ức về chồng bà.” Ông lại ngừng, để lời nói lắng sâu.

“Xin bà tha lỗi cho.” Ông khoanh tay và tôi nhận thấy dáng điệu của ông thật hoàn hảo. “Tại sao bà giữ sống động mãi ký ức về ông ấy? Tại sao bà muốn dựng lại ông trong tâm trí mình? Tại sao bà chống chọi, sống trong sầu thảm và tiếp tục sống với sầu thảm?” Tôi cảm thấy mọi giác quan mình sôi lên: việc ông không chịu đóng vai người tử tế bằng cảm giác cam chịu đã làm tôi bị xáo trộn. Tâm trí tôi lao vào bắt gặp sự sáng sủa và chính xác trong lời ông nói. Dù lời ông nói nghe cay nghiệt nhưng mắt ông dịu dàng và từ người ông tuôn trào tính cách cứu chữa. Ông vừa nói vừa cầm tay mẹ tôi.

Thấy mẹ tôi bối rối, Nandini chuyển hướng câu chuyện, bắt đầu nói với Krishnamurti về những người còn lại trong gia đình. Cô kể với ông rằng tôi là một tác viên xã hội có quan tâm tới chính trị. Nghiêm nghị, ông quay sang tôi, hỏi tại sao tôi làm công tác xã hội. Tôi trả lời bằng cách kể với ông về sự đầy đủ

trong cuộc sống mình. Ông cười, tôi cảm thấy bất rút, căng thẳng. Kế đến ông nói, "Chúng ta như người rán đồ cho đầy nước chiếc thùng bị lỗ. Nước người ấy càng đổ vào thì càng chảy ra, thùng vẫn rỗng."

Với ánh mắt thanh thản, nhẹ nhàng ông nhìn tôi và nói, "Cái mà bà đang trốn chạy là gì? Công tác xã hội, lạc thú, sống trong khổ nào – có phải những cái đó là lối thoát, những toan tính lấp đầy sự trống trải nội tâm? Liệu có thể lấp đầy được khoảng trống ấy không? Vậy mà, toàn bộ diễn tiến của cuộc sống chúng ta là ra sức lấp cho đầy khoảng trống ấy."

Tôi thấy rất bối rối vì những lời ông nhưng lại cảm thấy mình cần xem xét chúng tỉ mỉ. Với tôi, hành động là đời sống; tôi không hiểu nổi lời ông. Tôi hỏi có phải ông muốn tôi ở nhà, đừng làm gì hết. Ông lắng nghe. Tôi có cảm giác kỳ dị là sự lắng nghe của ông khác hẳn bất cứ những gì tôi từng biết tới hoặc từng nếm trải. Rồi ông cười câu hỏi của tôi và căn phòng lại tràn ngập. Lát sau, chúng tôi ra về. Krishnamurti nói với tôi, "Chúng ta còn gặp nhau."

Cuộc gặp gỡ ấy làm tôi xao xuyến quá. Tôi không ngủ được, lời ông tiếp tục hiện lên trong tâm trí tôi. Vào các ngày sau đó, tôi bắt đầu dự những cuộc diễn thuyết của ông trong vườn nhà Tôn ông Chunial Melita, nhạc phụ của Nandini. Tôi thấy mình khó mà hiểu những gì Krishnamurti nói nhưng hình bóng ông làm tôi không tự chủ được và tiếp tục đến dự. Ông nói về thế giới đang hỗn loạn là một phóng chiếu sự hỗn loạn riêng lẻ của cá nhân. Ông nói với chúng tôi rằng mọi tổ chức và "chủ nghĩa" đã thất bại, rằng vì mưu sự an toàn chúng ta thiết lập các tổ chức mới và các tổ chức đó lần lượt phản bội chúng ta.

Tôi có cảm giác rằng tôi không với tới được ông đúng trình độ những gì ông phát biểu. Ít ngày sau tôi xin được gặp riêng ông.

Tôi bị thôi thúc dồn ép muốn gặp ông, được ông quan tâm, thăm dò sự bí nhiệm thâm sâu và bao phủ hình bóng ông. Tôi sợ điều gì đó có thể xảy ra nhưng tôi không tránh được. Suốt hai ngày trước cuộc gặp riêng, tôi dự tính những gì sẽ nói với ông và cách nói. Khi bước vào phòng, tôi thấy ông đang ngồi dưới sàn nhà, thẳng lưng, xếp bằng tròn, mặc áo dài *kurta* trắng tuyền phủ quá đầu gối. Thấy tôi, ông duỗi chân, chắp các ngón tay dài đẹp như cánh hoa, để chào đón. Tôi ngồi xuống đối diện. Nhận thấy tôi căng thẳng, ông yêu cầu tôi ngồi im lặng.

Sau một lúc, tôi bắt đầu lên tiếng. Tính tôi vốn lúc nào cũng vững chãi dù hơi có vẻ ngại ngùng. Liền ngay đó tôi thấy mình nói bình thường và tuôn ra những gì mình định nói. Tôi nói về sự đầy đủ trong cuộc sống và công việc của mình, về quan tâm của mình đối với những người bị thiệt thòi quyền lợi, khát vọng dẫn thân vào chính trị, công tác của mình trong phong trào hợp tác xã, sở thích của mình đối với nghệ thuật. Tôi hoàn toàn bị cuốn vào những gì phải nói, vào ấn tượng tôi muốn tạo ra. Tuy thế, chẳng bao lâu, tôi bất rứt cảm thấy là ông không đang nghe. Tôi ngược mắt lên thấy ông đang nhìn tôi, trong mắt ông ánh lên vẻ thắc mắc và thăm dò thật sâu. Tôi ngại ngùng, dần dần im tiếng. Sau một lúc yên lặng, ông nói, “Tôi để ý bà trong lúc thảo luận, khi bà ngừng nói, trên mặt bà lộ nỗi buồn sâu xa.”

Tối đây thì tôi quên điều tôi dự tính nói, quên hết thấy trừ sự khổ não trong tôi. Tôi không chấp nhận để nỗi đau ấy xuyên thủng mình. Nó đào sâu chôn chặt tới độ hiếm khi tác động lên tâm trí ý thức của tôi. Tôi kinh hoàng với ý nghĩ rằng tôi bị ai đó tổ lồng thương hại và trứu mến, tôi che dấu khổ não của mình bằng tầng tầng lớp lớp xông xáo. Tôi không bao giờ bày tỏ nỗi lòng ấy cho bất cứ ai – ngay chính tôi cũng không thừa nhận sự cô độc của mình: nhưng trước người lạ lặng yên này, mọi lớp mặt nạ ấy bị quét sạch. Tôi nhìn vào mắt ông, thấy trong đó chính

khuôn mặt mình mà tôi đã chối bỏ. Lỗi tôi tuôn trào tựa dòng nước lâu ngày bị ứ đọng.

Tôi nhớ lại mình những ngày thơ dại, một trong đàn con năm đứa, nhút nhát dịu dàng và dễ tổn thương vì sự chua chát nhẹ nhàng nhất. Về ngoài đèn đũa trong một gia đình ai cũng đẹp; trong khi lý ra phải là trai thì tôi lại là gái, không được chú ý tới, sống trong ngôi nhà rộng lớn nhiều góc ngách, thui thủi hàng giờ, đọc những cuốn sách mình ít khi hiểu. Tôi nhớ lại mình ngồi trong hành lang thăm thẳm đăm đăm nhìn hàng cổ thụ; lắng nghe các truyền thuyết nhân gian về yêu tinh và anh hùng, về *Hatim Tai* và *Ali Baba* – những truyện truyền khẩu về các miền đất xa xưa kể bởi Immanudin, người thợ may Hồi giáo râu bạc, ngồi suốt ngày trong hàng hiên bên chiếc máy may. Tôi nhớ mình đang nghe bài ca *Ram Charit Manas* của Tulsida hát bởi người lão bộc mù lo quạt cho chúng tôi, và mùi thơm dịu dịu, những chiếc chiếu ấm ngày hè. Tôi nhớ lại mình đang đi dạo với cô gia sư người Ai Nhĩ Lan, học về cổ cây và tên các loài hoa, say mê chuyện lịch sử các hoàng tử và công nương nước Anh, Arthur và Guinevere, Henry Đệ Bát và Anne Boleyn; tôi chẳng bao giờ chơi búp bê, hiếm khi đùa vui với các đứa trẻ khác. Tôi nhớ lại mình sợ người cha, tuy âm thầm ngưỡng mộ.

Tôi nhớ lại năm lên mười một, những lộc hoa chớm nở cung lòng, lần kinh nguyệt đầu tiên, mang theo niềm hứa hẹn dị thường. Để khôn lớn và làm thiếu nữ quả là nỗi ngầy ngất. Để được ngưỡng mộ, để sống sôi nổi – cưỡi ngựa, bơi, chơi quần vợt, khiêu vũ. Trong phóng túng hoang dại, tôi đua tranh gặp gỡ đời.

Tôi nhớ mình đang trên đường tới Anh, tới trường đại học và sự phấn khích của tâm trí; gặp người chồng, trở về Ấn, hôn lễ và sinh đứa con gái Radhika.

Tiếp đó, tự nhiên là tôi không chịu đóng vai người nội trợ. Tôi lao vào công tác xã hội, chơi bài tây tiền cược cao, sống ở tâm điểm cuộc sống xã hội và trí thức thành phố Bombay. Rồi thêm

lần nữa thụ thai, đến tháng thứ bảy thì bị kinh phong tấn công khiến người tôi co giật dữ dội rồi mù hẳn.

Tôi nhớ lại cơn hoang mang sâu khổ trong bóng tối và những bao tố màu sắc bùng nổ: màu xanh da trời, màu chim thúy, màu lửa xanh. Nào tôi bị những cơn thân thể co giật tàn phá; nhịp tim ngừng bần bật và cái chết của đứa con tôi không nhìn được mặt; sự im lặng chết chóc nặng nề của cung lòng mình. Qua màn sương, thị lực trở về như những điểm xám tụ lại thành hình thể.

Tâm trí tôi dừng, lời lẽ ngưng, tôi lại nhìn người lạ thanh tú này. Nhưng lập tức trong tôi thức dậy cơn nhói buốt về cái chết của người cha yêu quý, tôi lại thấy lòng xé đau quằn quại, không sao chịu nổi.

Lời chưa dứt hẳn. Tôi nói tới những vết sẹo đời mình, chiến đấu sinh tồn, tàn nhẫn tăng dần, dày dạn chầm chậm, bản năng hiếu thắng và tính tình tham vọng. Trong tôi có nỗi thúc bách đòi hỏi phải thành đạt. Kể đến lần thụ thai khác, sinh bé gái, mặt đẹp mà dị hình. Tám năm trống trải trí, tâm, lòng và rồi cái chết.

Trước hình bóng ông, quá khứ ẩn mặt lâu ngày trong bóng tối lãng quên nay thức giấc định hình. Ông là chiếc gương phản chiếu. Nơi đây vắng mặt người vị vọng, kẻ phán xét, để cân đo và xuyên tạc. Tôi tiếp tục ra sức lùi mình về những gì thuở trước nhưng ông ngăn tôi lại. Lúc này, trên cánh đồng từ bi là mệnh mông vô lượng. Ông nói, "Tôi có thể nhìn nếu bà muốn tôi nhìn." Và như thế, tôi nói nên lời những gì bao năm qua tàn phá tôi. Thở lộ chúng lòng tôi đau đớn khôn cùng, nhưng ông lắng nghe, như lắng nghe tiếng gió thổi về hoặc tiếng dòng nước chảy mệnh mang.

Tôi ở bên Krishnaji trong hai giờ.^{*} Khi rời phòng, tôi thấy thân thể mình tan tành, nhưng qua đó tuôn trào sự cứu chữa. Tôi đã chạm đến một lối quan sát mới, một cách lắng nghe mới.

Xin xem Lời Tựa về việc giải thích những lối gọi Krishnamurti khác nhau.

không phản ứng, một lắng nghe xuất hiện từ chốn xa xôi thăm thẳm. Trong khi tôi nói, ông dường như nhận biết không chỉ những gì đang biểu lộ – những diễn tả, điệu bộ, thái độ – mà còn những gì diễn ra chung quanh – chim hót trên cành ngoài cửa sổ, hoa rụng từ bình. Trong màn sương quẩn quại của tôi, tôi nghe tiếng ông vọng đến: “Bà có thấy đóa hoa kia đang rơi?” Tâm trí tôi ngừng lại, ngỡ ngàng.

Tôi lắng nghe Krishnamurti trong nhiều ngày. Tôi dự những cuộc diễn thuyết của ông, tham gia các cuộc thảo luận, suy ngẫm, trao đổi với các bạn những gì ông nói. Tối 30 tháng Giêng, trong khi chúng tôi quây quần quanh ông tại nhà của Ratansi Morarji thì Achyut được báo có điện thoại. Ông ấy đến phòng đặt điện thoại rồi quay trở lại, mặt tái mét.

“Gandhiji bị ám sát rồi”, Achyut nói.¹¹¹ Trong khoảnh khắc, thời gian ngừng lại. Krishnamurti hóa thành người rất tĩnh lặng. Ông dường như biết rõ từng người chúng tôi và phản ứng của chúng

¹¹¹ *Mohandas Karamchand Gandhi* (1869-1948), còn gọi là Mahatma (Thánh) Gandhi. Ông là nhà lãnh đạo tâm linh và cách mạng tại Ấn. Theo học luật tại Anh từ năm 1888, về lại Ấn và sau đó qua Nam Phi 1893 để biện hộ cho một người Hồi giáo. Tại đó, ông bắt đầu tham dự cuộc vận động cho độc lập Ấn chống đế quốc Anh. Năm 1914, ông trở về Ấn, lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập theo đường lối bất hợp tác và bất bạo động. Chủ trương bất bạo động của ông đặt căn bản trên sự không sát sanh, sức mạnh tâm linh, sự từ bỏ thế tục và tự chế. Ông tiếp thu ảnh hưởng tư tưởng của Kitô giáo (Bài Giảng Trên Núi), các tác giả như Tolstoy, Ruskin, Thoreau, nhưng nguồn chính vẫn là Ấn giáo từ sách Bhagavad-gita. Khi Ấn độc lập, 1947, ông tiếp tục làm nhà lãnh đạo tinh thần trong cuộc phục hưng và phát triển đất nước dựa trên tinh thần bao dung, mộc mạc và cần kiệm. Ông bị ám sát vì những phần tử chống đối việc ông chủ trương khoan nhượng đối với người Hồi giáo và lập trường ủng hộ tài chính ông dành cho Pakistan.

tôi. Trong chúng tôi phát sinh ý tưởng độc nhất là: Tên giết người ấy theo Ấn giáo hoặc Hồi giáo? Rao, anh của Achyut hỏi, “Có tin gì về tên sát nhân không?” Achyut nói mình không biết. Nếu kẻ giết người là Hồi giáo thì đối với chúng tôi, hậu quả tiếp theo rất rõ ràng. Chúng tôi im lặng đứng lên, từng người một lặng lẽ rời phòng.

Tin Gandhi bị giết bởi một người Bà la môn gốc Poona lan khắp thành phố; nổ ra tại Poona những cuộc nổi loạn chống người Bà la môn. Người ta có thể nghe tiếng thì thầm nhẹ nhõm của người dân Hồi giáo. Chúng tôi nghe tiếng thăm sảo của Jawaharlal Nehru^[1] hiệu triệu quốc dân. Đất nước dường như tê liệt. Điều không tưởng tượng nổi đã xảy ra, trong khoảnh khắc ngắn ngủi, cả nam lẫn nữ đều rung động con tim.

Ngày 1 tháng Hai, một cử tọa tụ họp nín lặng nghe Krishnaji phát biểu. Ông bị đặt trước một câu hỏi khó khăn: “Nguyên cơ thật sự của cái chết không đúng lúc của Mahatma Gandhi là gì?”

Krishnamurti trả lời: “Tôi tự hỏi bạn có phản ứng nào khi nghe tin ấy. Câu trả lời của bạn ra sao? Bạn quan tâm đến sự việc đó như một mất mát riêng tư hay như dấu chỉ chiều hướng của các biến cố trên thế giới? Các biến cố thế giới không là những sự kiện riêng rẽ mà là liên quan nhau. Nguyên cơ thật sự của cái chết không đúng lúc của Gandhi nằm trong bạn. Nguyên cơ thật

^[1] *Jawaharlal Nehru* (1889-1964), còn gọi là Pandit (Học giả) Nehru, vị thủ tướng đầu tiên của nước Ấn độc lập (1947-64). Ông học luật ở Anh, về Ấn năm 1912, và sau đó theo Gandhi. Năm 1929, ông được bầu làm chủ tịch Đảng Quốc Đại, thay thế thân phụ là Matilal Nehru (1861-1934). Từ 1921-45, ông bị ở tù chín lần vì tham gia phong trào bất hợp tác với người Anh. Ông là khuôn mặt chính trị được kính trọng tại Ấn và khắp thế giới. Ông chủ trương tại Ấn một sự phát triển quốc gia cân bằng giữa vật chất và tâm linh, đồng thời ông cổ vũ các nước mới thu hồi độc lập sau Thế chiến Hai thành lập phong trào không liên kết với các quốc gia tư bản lẫn các quốc gia cộng sản.

sự là bạn. Vì bạn thuộc các nhóm chủng tộc và tôn giáo đối lập nhau, bạn khích lệ tinh thần phân ly – qua tài sản, đẳng cấp, ý thức hệ, qua việc có các tôn giáo, tông phái, lãnh tụ khác nhau. Khi bạn xưng mình là người Ấn giáo, Hồi giáo, hậu duệ Bái hỏa giáo, hoặc cái gì khác chỉ có Trời mới biết, thì lúc ấy đó là những ràng buộc làm phát sinh xung khắc trong thế giới này.”

Những ngày kể đó, chúng tôi thảo luận về bạo lực, những nguồn cội và chung cuộc của nó. Với Krishnaji, lý tưởng bất bạo động là một ảo giác. Hiện thực là thực tế của bạo lực và sự gia tăng nhận thức khiến am hiểu bản chất của bạo lực, kết thúc bạo lực ngay trong “bây giờ”: hiện tại của cuộc sống trong đó hành động đơn độc của cá nhân là khả thi.

Trong những cuộc diễn thuyết tiếp theo, ông nói tới các vấn đề hằng ngày loài người phải đối mặt – sợ hãi, sân giận, ganh tị, sự dồn nén mãnh liệt của tính sở hữu. Nói đến những mối quan hệ là chiếc gương soi để tự khám phá bản thân, ông dùng thí dụ người chồng và vợ, mối quan hệ mật thiết tuy thường nhấn tâm và đạo đức giả nhất. Dần ông nghe thế bối rối đưa mắt nhìn vợ. Một số người Ấn giáo thủ cựu bỏ ngang các cuộc diễn thuyết, ra về, không hiểu nổi sự giao tiếp giữa vợ chồng thì dính dáng gì tới việc đàm đạo tôn giáo. Krishnaji từ chối chuyển dịch khỏi câu hỏi về cái “đang là”, có tính cách thực tế. Ông không chịu thảo luận những điều trừu tượng như Thượng đế hoặc sự hằng cửu khi tâm trí còn là vũng nước xoáy của dục vọng, hận thù và ganh tị. Đó là thời kỳ mà một số cử tọa của ông bắt đầu cảm thấy ông không tin Thượng đế.

Giữa tháng Hai, tôi đến gặp ông. Ông hỏi tôi có để ý xem trong diễn tiến suy nghĩ của mình có điều gì khác lạ không. Tôi nói không có được nhiều ý nghĩ như trước đây. Tâm trí của tôi không bất định nhiều như trước kia thường bị.

Ông nói, “Nếu bà thử nghiệm với sự tự nhận biết mình, bà sẽ để ý là diễn tiến suy nghĩ của bà chậm lại, tâm trí của bà không lang thang bất định.” Ông im lặng một lúc, tôi chờ ông tiếp tục. “Cố gắng đẩy từng ý nghĩ cho tới khi nó tròn vẹn, đưa nó tới chấm dứt. Tâm trí từ chối làm tròn vẹn một ý nghĩ. Nó trốn chạy từ ý nghĩ này đến ý nghĩ khác.” Đúng thế. Khi tôi rần sức dõi theo một ý nghĩ, tôi luôn luôn ghi nhận là nó mau lẹ tránh né người theo dõi nó biết bao.

Rồi tôi hỏi ông cách làm cho tròn vẹn một ý nghĩ. Ông nói, “Ý nghĩ chỉ có thể chấm dứt khi người suy nghĩ hiểu rõ mình, khi người ấy thấy rằng người suy nghĩ và ý nghĩ không là hai diễn tiến tách đôi. Rằng người suy nghĩ là ý nghĩ, và vì muốn tự vệ và trì hoãn với mình mà người suy nghĩ tách biệt bản thân khỏi ý nghĩ của mình. Do thế, người suy nghĩ liên tục sản sinh ý nghĩ có tính cách biến thể và thay đổi.” Ông ngưng lại.

“Người suy nghĩ có tách biệt với ý nghĩ của mình không?” Có những ngưng đọng lâu giữa lời ông nói, như thể ông kỳ vọng lời nói thấu được tới những quãng đường xa xôi sâu thẳm. “Tách mình khỏi ý nghĩ thì người suy nghĩ ở đâu? Bà sẽ không thấy người suy nghĩ nữa. Như thế, khi bà đẩy cho kết thúc tròn vẹn từng ý nghĩ, tốt hoặc xấu – là việc hết sức gay go – thì tâm trí chậm lại. Để hiểu mình thì trong khi tiến hành việc ấy, phải trông chừng mình. Chỉ thực hiện được việc ấy khi tâm trí chậm lại – và bà chỉ có thể thực hiện được việc ấy bằng cách dõi theo từng ý nghĩ, từ lúc nó phát sinh cho tới khi nó chấm dứt. Khi đó, bà sẽ thấy rằng sự lên án, dục vọng, lòng ganh tị của bà lộ ra trước ý thức trống rỗng và yên lặng tròn vẹn.”

Lắng nghe ông suốt một tháng thuyết giảng, tâm trí của tôi dần dà dễ uốn nắn, nó không còn cô kết và rần đặc theo lớp vỏ cứng bên ngoài. Tôi hỏi, “Nhưng khi ý thức đẩy ấp những tiên kiến, dục vọng, ký ức thì lúc ấy nó có hiểu ý nghĩ không?”

“Không”, ông trả lời, “vì ý thức hành động liên tục trên ý

ngĩ – trốn chạy ý nghĩ hoặc kiến thiết ý nghĩ." Ông lại im lặng. "Nếu bà theo dõi từng ý nghĩ cho đến khi nó hoàn tất, bà sẽ thấy rằng kết cuộc của nó là yên lặng. Từ chỗ đó nó được làm mới. Ý nghĩ phát sinh từ yên lặng đó không còn có động lực của nó là dục vọng và vì thế, nó xuất hiện từ một trạng thái trong đó không còn bị ký ức cản trở.

"Thêm nữa, nếu ý nghĩ phát sinh mà không được đẩy tới cùng thì nó để lại phần cặn. Khi ấy nó không làm mới được và tâm trí lại bị vướng mắc trong một thứ ý thức vốn là ký ức, ràng buộc bởi quá khứ, bởi hôm qua – vì thế nó không thực tế với hiện tại.

"Sự tiếp cận mới này mang thời gian tới một chấm dứt," Krishnaji kết luận. Lúc ấy tôi không hiểu, nhưng ra về với lời ấy tồn tại trong tôi.

Thỉnh thoảng Nandini và tôi buổi tối lái xe đưa Krishnaji tới Vườn Treo ở Đồi Malabar hoặc tới bãi biển Worli. Đôi khi chúng tôi cùng ông đi dạo và thấy mình khó bắt nhịp kịp những bước đi dài của ông. Có những lần khác ông đi dạo một mình, một giờ sau trở về như một người lạ. Trong khi đi dạo với chúng tôi, thỉnh thoảng ông nói tới thời trẻ của mình, cuộc sống của ông trong Hội Thông Thiên Học và những ngày đầu của ông ở Ojai, California. Ông kể chúng tôi nghe về cậu em Nitya của ông, về các bạn đồng hành Rajagopal và Rosalind và Trường Thung lũng Hạnh phúc (Happy Valley School). Đôi khi nhắc tới quá khứ, trí nhớ ông chính xác, rành mạch. Cũng có đôi lần, ông dần dần trở nên mơ hồ và nói là mình không nhớ. Ông dễ cười, tiếng cười sâu và vang. Ông chia sẻ trò đùa, đặt câu hỏi về tuổi thơ và thời khôn lớn của chúng tôi. Ông cũng nói về Ấn, háo hức tìm hiểu quan điểm của chúng tôi về những gì xảy ra trên đất nước. Chúng tôi ngần ngại và ngượng ngịu, cảm giác về tính cách điệu kỳ và hình bóng choáng ngợp của ông khiến mình khó giữ được tự nhiên hoặc nói ra những điều tầm thường trước mặt ông. Nhưng

tiếng cười của ông mang ông lại gần gũi với chúng tôi hơn.

Trong vài ngày, chúng tôi thảo luận về ý nghĩ. Ông hỏi, “Bà có từng quan sát sự phát sinh của một ý nghĩ? Bà có từng quan sát kết cuộc của nó?” Vào ngày khác ông nói, “Lấy một ý nghĩ, ở với nó, giữ nó trong ý thức, bà sẽ thấy là gay go biết bao khi giữ một ý nghĩ cũng như việc chấm dứt một ý nghĩ.”

Tôi kể với Krishnaji rằng từ khi tôi gặp ông, buổi sáng tôi thức dậy không có một ý nghĩ nào nhưng với tiếng chim hót và tiếng đường phố xa xa tuôn tràn tâm trí.

Với người Ấn, một người lạ đứng im thẳng lưng, một khát sĩ đang chờ trên lối vào nhà mà tâm trí kêu mời tới một điều gì khác, là một biểu tượng đầy uy lực. Nó khích động gia chủ – dù nam hoặc nữ – những khát vọng nhiệt thành, nỗi khổ não, và bộc lộ một cách hiển hiện và sâu xa cái không thể đạt tới. Có điều, vị ngôn sứ này [Krishnamurti] lại cười đùa, ông đi với chúng tôi, rất gần gũi và cũng rất xa xôi. Ngại ngần, chúng tôi mời ông đến nhà mẹ mình dùng bữa tối.

Ông đến vui vẻ, quần quanh thắt lưng khăn *dhoti*, áo *kurta* dài và khăn chéo *angavastram*, và được người mẹ nhỏ nhắn của tôi mang hoa ra đón tiếp. Bà không bao giờ hấp thụ giáo dục chính qui, nhưng sự tao nhã tự nhiên của tâm trí, vẻ duyên dáng và phẩm cách của bà khiến bà có thể gặp gỡ và đàm đạo với Krishnaji. Bà là quả phụ của một công chức Ấn cao cấp. Trong thời chung sống với cha tôi, bà chia sẻ đời sống xã hội và trí thức của ông, gặp các học giả và người làm công tác xã hội, và bản thân bà cũng là một tác viên xã hội nhiệt thành.^[*] Ngoan cường

^[*] Thân phụ của Pupul Jayakar thuộc đẳng cấp Bà la môn, hệ cấp Gurajati, là một học giả về Sanskrit và tiếng Ba Tư, và là công chức cao cấp. (Mary Lutyens, *The Life and Death of Krishnamurti* - Cuộc sống và Cái chết của Krishnamurti - Nxb Rider, London, 1991, t. 98)

và sắc sảo, từ rất sớm trong cuộc sống hôn nhân, mẹ tôi đã thoát ly truyền thống. Bà nói tiếng Anh tự nhiên, giải trí tận tình và nấu ăn ngon. Thuở nhỏ tôi có hai người bếp, một người lo các bữa ăn chay theo hệ cấp Gurajati, người kia được huấn luyện theo gia chánh Tây phương, và một người hầu bàn. Cái chết của cha tôi làm mẹ tôi ngã quỵ, nhưng ngôi nhà mẹ tôi, nơi Krishnaji đến tham dự, vẫn liên tục rộn rã tiếng cười. Chẳng bao lâu, ông thấy thoải mái và thường đến dùng bữa tối. Đến cuối tháng Ba, chúng tôi đã có thể chuyện vãn tự nhiên với ông tuy sau mỗi cuộc đàm đạo và thảo luận, chúng tôi càng nhận rõ khoảng cách tách biệt giữa đôi bên và sự bí nhiệm mà chúng tôi không thể chạm tới hoặc thăm dò được.

Khoảng cuối tháng Ba, tôi nói với Krishnaji về tình trạng tâm trí của mình và những ý nghĩ đang theo đuổi tôi, về những lúc êm ắng và bùng nổ của hoạt động điên cuồng, về những ngày tâm trí tôi bị mắc kẹt trong nỗi đau của trạng thái không chuyển hóa được. Tôi quẩn trí vì sự đóng đưa lui tới triền miên trong tâm trí mình.

Ông cầm tay tôi và chúng tôi ngồi trầm lặng. Sau cùng, ông nói, "Bà bị dao động. Tại sao?" Tôi không biết, ngồi im. "Tại sao bà tham vọng? Bà có muốn giống như bất cứ người thành đạt nào mà bà biết?"

Tôi lưỡng lự rồi nói, "Không."

"Bà có bộ não tốt," ông tiếp tục, "một công cụ tốt không được dùng hợp lý. Bà có một định hướng đã bị chỉ đạo sai lầm. Tại sao bà tham vọng? Bà muốn trở thành cái gì? Tại sao bà muốn phung phí não mình?"

Bỗng nhiên tôi thấy cảnh giác. "Tại sao tôi tham vọng? Bộ tôi không thể làm tinh tấn cái tôi đang là sao? Tôi bận rộn làm việc, thành đạt. Chúng tôi không thể giống như ông."

Ông nhìn tôi có vẻ kỳ quặc. Trong ít lâu, ông giữ im lặng không nói, để những gì ngủ yên trong tôi tự phơi bày chúng ra cho tôi nhìn. Kế đến, ông hỏi, “Bà từng ở một mình chưa, không sách vở, máy phát thanh? Hãy thử đi và nhìn cái gì xảy ra.”

“Tôi sẽ phát điên. Tôi không thể ở một mình.”

“Cứ thử rồi bà sẽ thấy. Để tâm trí có tính sáng tạo thì phải tĩnh lặng. Sự tĩnh lặng sâu xa chỉ có thể thâm nhập con người khi ta đối mặt sự cô đơn của mình.”

“Bà là phụ nữ mà trong con người mình, phần lớn bà lại xử sự như nam nhi. Bà lơ là người nữ trong mình. Bà hãy nhìn vào bản thân mình.”

Tôi cảm thấy trong tôi có sự khuấy động sâu xa, sự vỡ vụn nhiều lớp vỏ xơ cứng thiếu nhạy cảm. Tôi lại thấy nổi thống khổ và xé lòng mình.

“Pupul ạ, thật ra bà muốn được thương mến và bà không tìm được tình thương đó. Nhưng sao bà liệng chiếc bát khát thực của mình?”

“Không đúng,” tôi nói. “Chẳng bao giờ tôi làm điều đó. Tôi thà chết còn hơn đòi được người ta thương cảm.”

“Bà không đòi hỏi nó mà bà che giấu nó. Tuy thế lúc nào chiếc bát khát thực của bà cũng ở đó. Nếu bát đầy thì bà đã chẳng cần đưa nó ra nhưng nó còn ở đó chính vì nó rỗng.”

Trong thoáng chốc, tôi nhìn vào chính mình. Lúc bé tôi hay khóc. Khi lớn tôi không để cho điều gì làm mình xúc động. Tôi điên cuồng hướng về nó và tấn công. Ông nói, “Nếu bà yêu thì lúc ấy bà không đòi hỏi. Lúc ấy nếu thấy người ta không yêu lại mình, bà sẽ giúp cho người ta yêu, dù là yêu kẻ khác.”

Tôi thấy rõ bản thân mình – cay đắng, khắc nghiệt. Tôi quay sang ông. “Nhìn thật kinh khủng. Tôi phải làm gì cho mình?”

"Bà chưa giải quyết vấn đề bằng hành động tự phê. Trong bà không tuôn trào sự phong phú nào vì nếu có thì bà đã không cần sự thiện cảm hoặc lòng thương cảm. Tại sao lòng bà không phong phú? Nhìn đi, đây đúng cái bà là. Đứng lên án người ta bệnh tật. Đây chính là bệnh tật của bà. Hãy trầm tĩnh và giản dị nhìn nó với lòng từ bi. Thật mê muội nếu kết án hoặc biện hộ cho mình. Kết án là một hình thức chuyển động khác của quá khứ để củng cố chính nó. Hãy nhìn vào điều diễn ra trong tâm trí ý thức của mình. Tại sao bà gây hấn? Tại sao bà muốn mình là tâm điểm của bất cứ nhóm nào?"

"Khi bà nhìn vào tâm trí ý thức của mình, thì chậm chậm vô thức sẽ biểu lộ những dấu chỉ của nó – trong các giấc mộng và cả trong trạng thái thức giấc của ý nghĩ."

Chúng tôi đàm đạo suốt hơn một giờ nhưng không cảm thấy thời gian có ý nghĩa. Trước hình bóng ông, người ta có cảm giác thời gian rút ngắn lại. Tôi kể ông nghe những thay đổi diễn ra trong cuộc sống mình. Tôi không còn vững chải đối với bản thân hoặc công việc mình. Các dồn nén và dục vọng vẫn xuất hiện nhưng chúng không còn sinh động.

Tôi nói với ông là tôi nhận thấy công việc tôi đang làm có phần ứng xử lớn lao dựa trên sự tự phóng đại. Đường như tôi không còn có thể đi vào đời sống chính trị. Đời sống xã hội của tôi cũng đã đổi thay tận gốc. Thêm nữa, tôi không còn chơi bài. Tôi đã thử chơi nhưng thấy là không còn ý định mưu mảnh gài bẫy những bạn cùng chơi. Đang lúc chơi bài, tự nhiên tôi có những khoảnh khắc thức tỉnh khiến tôi không thể thâu cáy được. Krishnaji ngừng đầu ra sau cười, cười miết.

Tôi kể với ông đôi khi tôi cảm thấy nội tâm mình thăng bằng vô hạn, như chim đùa với gió. Trong xúc cảm mãnh liệt ấy, toàn bộ dục vọng tan biến, tự nó tàn lụi. Có những lúc khác, tôi đắm chìm trong chuyển hóa. Dây neo tôi bắt và tôi trôi dạt. Tôi không

biết tới cái gì nằm đằng trước. Tôi chưa bao giờ cảm thấy bản thân mình bất định vô chừng như thế.

Krishnaji nói, “Mầm đã gieo, hãy để nó đâm chồi nảy mộng – hãy bỏ hóa nó ít lâu. Với bà thì điều này hoàn toàn mới mẻ. Đến với nó mà không tiên kiến, không khái niệm, không niềm tin thì tác động sẽ trực tiếp, tâm trí bà lúc này cần nghỉ ngơi. Đừng dồn ép nó.”

Chúng tôi ngồi im lặng. Krishnaji nói, “Hãy trông chừng bản thân. Bà có một định hướng ít phụ nữ nào có: Ở xứ này, đàn ông đàn bà rất mau dễ đuối sức trong cuộc sống. Đó vì khí hậu, lối sống, tình trạng tù hãm. Hãy thấy là ta không bỏ ngay được khuynh hướng đó. Trong việc giải thoát mình khỏi bản năng xâm lấn, đừng trở thành tẻ nhạt, mềm yếu. Giải thoát khỏi tính xâm lấn không phải là để thành nhu nhược hay quỵ lụy.”

Ông lặp lại nhiều lần với tôi, “Trông chừng tâm trí mình, chờ để ý nghĩ nào thoát đi, dù xấu xa, dù tàn bạo. Trông chừng mà không chọn lựa, cân nhắc, phán xét, không theo định hướng hoặc không để ý nghĩ cắm rễ trong tâm trí. Trông chừng không nao núng.”

Khi tôi rời phòng, ông đứng lên cùng đi ra cửa. Mặt ông an tĩnh, người ông mảnh khảnh, thẳng đứng như cây tuyết tùng Hi Mã Lạp Sơn. Trong khoảnh khắc choáng ngợp bởi vẻ thanh tú của ông, tôi hỏi, “Ông là ai?” Ông nói, “Tôi là ai thì chẳng có gì quan trọng. Điều bà nghĩ và làm, việc bà có thể tự thay đổi mình, chính cái đó mới quan trọng.”

Trên đường về tôi chợt nhận ra rằng, trong nhiều cuộc đàm đạo giữa Krishnaji với tôi, ông không nói lời nào về mình. Ông không nhắc đến kinh nghiệm riêng tư nào, cũng không có hành động nào biểu lộ bản thân. Điều ấy khiến ông thành một người lạ dù ta rất quen ông. Trong màn sương của cử chỉ thân thiện, mạn

đằm tự nhiên, người ta cảm thấy nó – cái khoảng cách đột ngột, sự yên lặng thoát ra từ ông, từ một ý thức không điểm tập trung. Tuy vậy, trước mặt ông người ta cảm nhận có tặng phẩm của một lòng quan tâm vô lượng.

[*]

Đôi nét lịch sử Ấn Độ

Ấn không phải là một quốc gia thuần túy mà là một tiểu lục địa xưa có nhiều tiểu quốc, diện tích năm triệu csv, tuy nay nhỏ hơn chút vì việc tách ra lập thành hai nước Hồi giáo là Pakistan và Cộng hòa Bangladesk (mỗi nước có hơn 125 triệu dân). Ấn có 14 ngôn ngữ chính và hàng trăm thổ ngữ, quốc ngữ là Hindi và Anh ngữ. Khí hậu khắc nghiệt, bắc gần Hi mã lập sơn lạnh buốt, nam nhiệt đới ẩm, sương mù. Nông nghiệp là chính tuy chỉ có thể canh tác vào mùa hè có gió mùa và mưa. Nạn đói đe dọa lưu niên. Dân số đến đầu thế kỷ 21 khoảng một tỷ, đông thứ hai trên thế giới.

Ấn là vùng đất hòa trộn cả Đông và Tây do bởi kết quả tự nhiên của sự gặp gỡ giữa các nền văn hóa, giao lưu thương mại và những cuộc xâm lăng. Ấn có nền văn minh cổ nhất, khoảng 3.000 năm TCN, trước cả Babylon, Ai Cập và Hi Lạp. Tôn giáo và đẳng cấp là những nguyên nhân xung đột chính, chi phối mạnh mẽ sinh hoạt văn hóa và xã hội. Xã hội Ấn mấy ngàn năm nay chia làm năm đẳng cấp kế tập, không giao tiếp và kết hôn nhau: Bà la môn; chiến sĩ; thương nhân và người không nô lệ; lao động; những người vô đẳng cấp. Bốn đẳng cấp trên lại phân ra hàng trăm hệ cấp.

Ấn là thiên đường của đủ loại hình tôn giáo, từ mê tín đến sâu sắc nhất, với những lý thuyết trái ngược nhau, các vị thánh, khát sĩ, ẩn sĩ, hiền giả và người vô tín ngưỡng. Dân Ấn theo Ấn giáo

80%, Hồi giáo 8%, Kitô giáo 2.4%, Sikh 2%, Phật giáo 0.7%, Jain 0.5%, Bái hỏa giáo 0.01%, các tôn giáo khác 3.1%; Ấn là nước có người theo Hồi giáo đông thứ ba thế giới.

Ấn giáo có từ thời cổ, được ghi lại trong kinh Veda và kinh Upanishad triển khai thành sáu triết hệ chính, dựa vào sự độc lập, tự do và tự lực con người để giải thoát, làm một với vũ trụ. Ý niệm và số lượng của thần linh cùng nghi lễ gia tăng và thay đổi theo thời gian, có thể gồm vào thần linh và nghi lễ của các tôn giáo khác. Triết hệ Sankhya, cổ nhất và là cơ bản của Ấn giáo, tuy thế triết hệ Vedanta uyên áo nhất đặt căn bản trên khái niệm bất nhị nguyên. Các pháp môn Yoga với tám giai đoạn tu luyện để giải thoát cũng được xem như một triết hệ.

Đạo Jain (Kỳ na giáo), do Mahāvira khai sáng vào thế kỷ 6 TCN, tin rằng tái sinh là bất hạnh, tuyệt đối không sát sanh, sống thanh khiết là ân phúc. Bái hỏa giáo truyền từ Ba Tư vào, giáo chủ sáng lập là Zoroaster (khoảng năm 1.000 TCN). Phật giáo bắt đầu từ tk 6 TCN, kết tập kinh sách và cực thịnh vào thời vua Asoka, tk 3 TCN, sau đó phát triển thành nhiều tông phái. Nagarjuna (Long Thọ), tk 2 SCN giải quyết các luận điểm cá biệt, đưa ra Trung Đạo, nhấn mạnh vào Không tính. Dần dần, Phật giáo mất ảnh hưởng vì sự dung hợp và phục hồi của Ấn giáo, sự liên kết của vương quyền với đẳng cấp Bà la môn, cùng sự đô hộ của A Rập. Từ đó, Phật giáo truyền mạnh hơn ra nước ngoài qua ngã Trung Hoa và Tích Lan. Kitô giáo đến theo chân các thương gia Tiểu Á vào tk 2 SCN. Hồi giáo phát triển theo bước xâm lăng của người Á Rập từ tk 7 SCN.

Người Aryan xâm lăng Ấn từ năm 2.000 TCN. Alexander Đại đế chiếm Ấn năm 327 TCN. Ấn độc lập từ tk 4 đến tk 7. Sau đó A Rập cai trị đến tk 14 thì bại trận trước người Mông cổ. Vasco Gama đến Ấn năm 1498, tiếp đó là cuộc xâm lăng của Đế quốc Bồ Đào Nha giữa tk 16. Công ti Đông Ấn của người Anh thành

lập năm 1600 đưa đến việc đô hộ của Anh từ năm 1805. Năm 1947, Ấn dành được độc lập, theo chế độ Cộng hòa Đại nghị với 24 tiểu bang, triền miên xung khắc chính trị, chủng tộc, tôn giáo và chậm tiến kinh tế. Tuy thế, so với các quốc gia thu hồi độc lập từ sau năm 1945, Ấn được đánh giá là một nước tôn trọng tự do dân chủ nhất.

Phần Thứ Nhất

KRISHNAMURTI
THỜI TRẺ
1895 - 1946

CHƯƠNG I

“TRONG CÔI KHÔNG NGƯỜI TA SINH RA VÀ NGƯỜI TA SINH VÀO CÔI KHÔNG”

Giữa nơi cổ sơ thế gian, những tảng đá chạm trở cháy nắng mặt trời làm bệ đỡ ngôi làng Madanapalle thuộc quận Chittoor vùng Andhara Pradesh, Nam Ấn. Từ chốn linh thiêng Tirupati ngang Thung lũng Rishi tới Anantpur, trải dài những ngọn đồi đỉnh đá mòn, rải rác các thung lũng nhỏ. Mưa cực ít, dân cư thưa thớt. Me và cây mù tạt tỏa bóng mát và rực rỡ sắc màu. Đây là miền đất thiêng, *punyasthal*, nơi các nhà thần bí và các vị thánh từng sống và giảng dạy hàng thế kỷ, hình hài họ an táng nơi đây để linh thiêng hóa đất này. Nơi đây, ngày 12 tháng Năm năm 1985, lúc nửa giờ sáng, chào đời một bé trai sinh bởi bà Sanjeevamma, hiền nội của ông Jiddu Narianiah, một tiểu công chức.

Tổ tiên của Jiddu Krishnamurti, thuộc đẳng cấp Bà la môn hệ cấp Velanadu, là người chánh quán Giddu hoặc Jiddu, một làng nằm giữa những cánh đồng dồi dào thóc lúa vùng ven biển Amdhara. Người cố của Krishnamurti, ông Gurumurti, là một tiểu công chức, nhưng ông nội của Krishnamurti, ông Ramakrishna, nổi tiếng về học rộng, về am hiểu tiếng Sanskrit

và kinh Veda¹¹), giữ chức vụ cao trong phân sở pháp luật của Công ti Đông Ấn.

Gia đình Narianiah ở Madanapalle, một trong những khu vực thường bị hạn hán nhất Nam Ấn, trong một ngôi nhà nhỏ, ít thông gió, có hai tầng, mặt tiền hẹp nhìn ra con đường nhỏ dọc hai bên có mương rút nước. Tất cả nước dùng của nhà Narianiah đều kéo từ giếng gần đó, mang bằng đồ kéo nước về trữ ở nhà trong các vại lớn bằng đồng bóng loáng hoặc lu đất.

Bà Sanjeevamma hạ sinh Krishnamurti trong phòng cầu nguyện (*puja*) tại nhà mình¹. Sự kiện quan trọng này bị các nhà viết tiểu sử Krishnamurti bỏ sót. Đối với Ấn giáo cổ truyền sống động giữa vùng núi tuyết Hi Mã Lạp Sơn, tại Kanyakumari vùng cực Nam Ấn, tại chốn tư thất nơi thành thị hoặc nhà ở thôn quê, phòng *puja* là nơi cực thánh, tâm điểm của ngôi nhà, nơi trân trọng đặt bàn thờ các vị thần *devata* bảo hộ gia đình; phòng ân phúc với hương hoa và là nơi tụng niệm thánh ca, kinh kệ, thần chú thiêng liêng. Chỉ được bước vào phòng các vị thần này sau khi đã tắm đứng nghỉ thức và mặc quần áo mới giặt. Sanh, tử và kỳ kinh nguyệt là các thời điểm mà theo nghi lễ là có tính cách uế tạp. Khi có sinh nở, gia trưởng và toàn gia đều chung sự ô uế đó, phải tạm thời ngưng cử hành nhật tụng *puja*, thay vào đó, mời một tu sĩ Bà la môn ở đền thờ địa phương đến cử hành nghi lễ hằng ngày. Việc muốn sinh con trong phòng ấy hẳn là điều không tưởng tượng nổi.

Sanjeevamma, vợ và em họ của Narianiah, là một phụ nữ mộ đạo và từ tâm. Bà được xem là người thông linh, có chứng nghiệm thị kiến và có thể nhìn thấy màu sắc từ thân người ta phát tiết. Như đôi tai nhạc sĩ hòa hợp hoàn hảo với nhạc cụ bằng dây,

¹¹ Xin xem chú thích cuối chương.

¹ Xin xem chú thích đánh số A Rập ở phần *Chú thích Tài liệu* vào cuối sách.

tai của bà mẹ cũng hòa hợp với nhịp tim của đứa con đang chờ trong luyện cung cơ thể mình, sớm khởi sự chuyển đi của nó qua các cổng chính cuộc đời. Những điềm triệu về tính chất độc đáo của lần sinh hạ này hẳn cho bà sự can đảm và thị kiến có tính cách tiên tri, vì nếu không, bà đã không dám thách thức thần linh như thế.

Chập tối ngày 11 tháng Năm, Sanjeevamma cảm thấy những điềm báo sắp khai hoa nở nhụy. Đứa bé này là con thứ tám của bà và bà biết rõ những chuẩn bị thông lệ cần thiết cho mỗi lần sinh nở. Vì thế bà dọn phòng, hát cho chồng nghe các bài ca tiếng Telugu ^[1] bằng giọng hát êm ái của mình, và nằm nghỉ trên chiếc chiếu tại tầng nhà trên. Khoảng nửa đêm bắt đầu chuyển bụng. Bà đánh thức Narianiah và đi tới căn phòng đã dọn sẵn, đặt mình xuống chiếu để sinh. Một phụ nữ địa phương, người bà con thành thạo kinh nghiệm sinh nở, đến hộ sản trong khi ông Narianiah chờ bên ngoài. Sanjeevamma đau ít. Suốt thời gian này, câu độc nhất mà bà thốt ra là, "*Rama, Rama, Ajaneya*," một tên khác gọi vị hộ thần Hanuman ^[2] Vào lúc 12:30 khuya sáng ngày 12 tháng Năm, cô mẹ mở cửa và nói, "Sirsodayam, đầu lộ ra rồi." Theo truyền thống, đó chính xác là thời điểm khai sinh.

Tại căn phòng thấp đèn dầu này, trong sự hiện diện của *ishta devata*, thần hộ gia, Krishnamurti thở hơi đầu tiên. Từ chốn bảo bọc của lòng mẹ, cậu bé nhập vào chốn thế gian.

"Trong cõi không người ta sinh ra và người ta sinh vào cõi không."²

Tử vi của cậu bé được Kumara Shrowthulu, một nhà chiêm

^[1] *Telugu*, ngôn ngữ thông dụng ở Nam Ấn.

^[2] *Hanuman*, tên vị thần khỉ trong trường ca *Ramayana*, được kính là thần hộ gia.

tinh nổi tiếng trong vùng chấm sáng hôm sau. Ông nói với Narianiah rằng cậu con mới sinh này sẽ là một người rất vĩ đại. Biểu đồ chiêm tinh của cậu phức tạp; cậu sẽ chạm trán với nhiều trở lực trước khi thành một Đạo sư vĩ đại.

Suốt mười một ngày bắt buộc, hài nhi tỉnh dưỡng trong bầu khí bao bọc như lúc còn trong lòng mẹ. Cậu nằm giữa bóng tối lơ mờ, du đưa êm đềm trong chiếc nôi vải đặt bên mẹ. Như mọi cuộc chào đời khác có tính cách Ấn giáo chính thống, Krishnamurti từ từ nhập vào ánh sáng chói mắt của mặt trời và của thế giới.

Vào ngày thứ sáu sau khi chào đời, làm lễ đặt tên. Theo truyền thống cổ hữu của gia đình này, đứa con trai thứ tám đương nhiên được đặt tên là Krishnamurti, tượng trưng cho Krishna, vị thần chăn bò, cũng là người con thứ tám.¹⁴¹

Ba năm sau, 1898, bà Sanjeevamma sinh một cậu trai khác. Cậu được đặt tên là Nityananda, “niềm hạnh phúc vĩnh cửu.”

Khi Krishna lên sáu thì cử hành *upanayanama*. Đây là nghi lễ điểm đạo để đi vào *brahmacharya*, giai đoạn làm môn đồ độc thân thanh khiết, bước đầu trong cuộc sống Bà la môn. Nghi lễ này diễn ra tại Kadari, nơi Narianiah đang làm việc.

Sợi dây vải thiêng liêng se bằng tay được quấn quanh vai Krishna, và người cha thì thào vào tai Krishna lời thánh ca

¹⁴¹ *Krishna*, theo truyền thuyết Ấn, Krishna là lần hoá thân thứ 8 của thần Vishnu, một trong ba vị thần tối thượng trong Ấn giáo: *Brahma* (Phạm Thiên), *Shiva* và *Vishnu*. Krishna là đấng anh hùng và nhà cai trị vĩ đại. Chuyện đời ngài được kể lại trong trường ca *Mahabharata* tượng trưng sự mật thiết giữa con người tận hiến và Thượng đế. Truyền thuyết Krishna đạt cao điểm khi ngài đánh xe ngựa tham gia cuộc tranh luận vô tiền khoáng hậu và ban huấn từ vĩ đại về luân lý cho người Ấn trong trường ca *Bhagavad Gita*.

gayatri bí nhiệm, lời cầu nguyện mặt trời. Cậu được dạy tụng lời thánh ca ấy thật đúng ngữ điệu, cung giọng và điệu bộ. Cậu phải học thuộc lời thánh ca *gayatri* dâng lên vầng thái dương lúc rạng đông và thực hiện nghi lễ *Sandhya* lúc mặt trời lặn, tắm đúng nghi thức và kiêng cử mọi hình thức ô uế theo đúng nghi lễ. Cậu hẳn cũng được dạy đọc kinh *Veda*.

Theo lời mô tả của Narianiah, "Đây là một nghi lễ mà các cậu bé Bà la môn trải qua khi tới thời điểm bắt đầu bước chân vào thế giới giáo dục. Diễn ra giữa năm lên năm và lên bảy, tùy sức khỏe và năng khiếu của cậu bé. Như thế, khi Krishna tới tuổi đó thì được sắp xếp riêng một ngày cho nghi lễ này. Phong tục của chúng tôi biến nghi lễ này thành một cuộc liên hoan gia đình, mời bạn hữu và thân nhân đến dùng cơm chiều."

Khi mọi người đã tập hợp, Krishna được tắm và mặc quần áo mới. Kế đến, mang cậu bé vào và cho ngồi trên đầu gối của cha cậu, trong khi Narianiah đưa tay đỡ chiếc khay bạc có rải gạo. Kế đến mẹ cậu, ngồi cạnh Narianiah, cầm ngón trở bàn tay phải của cậu bé vạch lên gạo chữ thiêng liêng AUM [đọc là OM] mà diễn tả theo tiếng Sanskrit bằng một mẫu tự duy nhất – mẫu tự đầu tiên của bản chữ cái trong tiếng Sanskrit và trong các ngôn ngữ bản xứ.

"Tiếp đó," Narianiah nói, "chiếc nhẫn của tôi được tháo khỏi tay tôi, đem đặt giữa ngón trở và ngón cái của đứa con; vợ tôi, nâng bàn tay nhỏ nhắn ấy, lần nữa vạch chữ thiêng liêng đó theo mẫu tự Telugu bằng chiếc nhẫn. Tiếp đó, vạch ba lần cũng chữ ấy mà không có nhẫn. Sau đó, vị tu sĩ đang hành lễ đọc các lời thần chú, chúc phúc cho cậu bé được phú đầy tâm linh và trí tuệ. Kế đó, vợ tôi và tôi mang Krishna lên xe tới đền Narashimhaswami để bái lạy nguyện cầu cho thành quả tương lai của cậu bé. Từ nơi ấy, chúng tôi đi xe tới trường học gần nhất, ở đó, giao Krishna cho thầy giáo, ông cử hành vạch chữ thiêng liêng đó lên cát. Lúc ấy học sinh đã tụ họp trong phòng, chúng tôi

chia sẻ cho các cháu những điều thánh thiện ấy như một tiếp đãi hết lòng phục vụ các cháu. Như thế, theo phong tục, chúng tôi đã bắt đầu đưa con vào sự nghiệp giáo dục. Rồi chúng tôi lên xe về nhà, cùng dự bữa ăn tối với thân nhân và bạn hữu.”³

Krishna với cậu em Nitya rất thân nhưng bản chất khác hẳn nhau. Nitya đặc biệt thông minh. Ngay “trước lúc biết nói, khi thấy các cậu bé khác đi học, cậu đã lấy chiếc bảng đá và cây bút chì đi theo.”⁴ Krishnamurti là đứa trẻ yếu ớt và khổ sở vì những cơn sốt rét trầm trọng. Có một thời kỳ, cậu bị kinh giật, và suốt một năm cậu không đến trường được vì chảy máu mũi và miệng.

Krishnamurti ít quan tâm tới nhà trường và việc học, nhưng bỏ ra hàng giờ ngẫm nghĩ, ông kiến và côn trùng, nhìn chốn xa xăm mênh mông. Cậu bị mô tả là chậm phát triển tâm trí và bệnh lý. Về lãng đãng, ít nói, thiếu quan tâm tới việc đời và mắt nhìn mông lung thế gian của cậu bị thầy giáo hiểu sai là chậm lự tâm trí.

Cậu bé Krishnamurti, dù có vẻ lơ đãng, lại rất quan tâm tới mọi loại sáng chế máy móc. Có ngày Krishnamurti bỏ học. Trong khi đi tìm, mẹ cậu thấy cậu một mình trong phòng, bị hoàn toàn thu hút vào việc tháo ráp đồng hồ. Cậu không ra khỏi phòng, không chịu ăn uống cho tới khi tháo xong chiếc đồng hồ, hiểu cách nó hoạt động và ráp lại đúng cách.

Cậu con Krishna gắn bó sâu xa với mẹ là người dường như nhận biết bản chất độc đáo của con trai mình.⁵ Sanjee-vamma qua đời năm 1905, cái chết của bà để lại cậu bé Krishna mồ côi bơ vơ. Nhiều năm sau, vào mùa hè 1913, Krishnamurti lúc ấy ở châu Âu, quyết định bắt đầu viết hồi ký. Ông đặt nhan đề “*Năm Mươi Năm Đời Tôi*” dự tính viết về những năm đã qua “thêm vào đó những biến cố mới xảy ra, và tới năm 1945 sẽ điều chỉnh nhan

đề." Rồi thay, câu chuyện ấy bị bỏ lửng sau ít trang đầu. Tuy thế, bản thảo ngắn ngủi đó cũng đưa ra ánh sáng một cách thú vị về các cảm xúc và cuộc sống đầu đời của ông với mẹ mình. Vào tuổi mười tám, ký ức thời thơ ấu của ông còn sinh động và có sự buốt nhói trong mô tả của ông sau khi mẹ mình qua đời và những thị kiến của bà.

Những hồi ức hạnh phúc nhất thời thơ ấu tập trung quanh người mẹ yêu dấu của tôi, người đã cho tôi sự chăm sóc đầy yêu thương vốn làm các bà mẹ Ấn nổi tiếng. Tôi không thể nói mình hạnh phúc cách riêng ở trường học, vì các thầy giáo không thân thiện lắm¹¹ và cho những bài học quá khó đối với tôi. Tôi thoả mái với những trò chơi bao lâu mà chúng không quá thô bạo vì sức khỏe tôi mỏng manh. Cái chết của mẹ tôi năm 1905 tước mất người yêu thương chăm sóc nhất các anh em tôi và tôi. Cha tôi bận bịu công việc, không chú ý nhiều đến chúng tôi. Tôi trải qua cuộc sống hằng ngày như một thiếu niên Ấn bình thường cho tới khi tôi đến Adyar năm 1908 (thực tế là đầu tháng Giêng 1909).

Với tôi, Adyar thuộc về mối quan tâm đặc biệt vì cha tôi thường dự các hội nghị của Hội Thông Thiên Học ở đó. Trước đó, ông cũng tổ chức những cuộc gặp gỡ nghiên cứu Thông Thiên Học tại nhà chúng tôi ở Madanapalle; qua mẹ tôi và cha tôi mà tôi biết Adyar. Mẹ tôi có phòng *pūja* là nơi bà thường xuyên thờ phượng, trong phòng ấy có các bức hình vẽ các vị thần Ấn và có bức hình bà Besant mặc y phục Ấn ngồi kiết già trên một *chowki*, bồ đoàn nhỏ, phủ da cạp.

Trong khi các anh em tới trường thì tôi thường ở nhà vì sốt quá – thực tế gần như hằng ngày, và ban trưa tôi thường bước vào phòng *pūja* khi mẹ tôi cử hành các nghi thức hằng ngày. Lúc ấy, bà nói với tôi về bà Besant, về Nghiệp báo và các kinh sách Ấn khác. Tôi chỉ khoảng 7 hoặc 8 tuổi nên không hiểu được nhiều, nhưng tôi nghĩ là tôi cảm nhận nhiều điều mà tôi không thật sự hiểu.

¹¹ Tại trường học, Krishnamurti thường bị thầy giáo đánh bằng gậy và phạt. (Mary Lutyens, *Krishnamurti: The Years of Awakening*, Krishnamurti: Những Năm Thức Tỉnh, Nxb. John Murray, 1975, tr 4-6)

Việc viết về mẹ tôi nhắc nhở tôi một số sự việc có lẽ đáng đề cập. Bà là người thông linh tới mức độ nào đó và thường thấy chị tôi, đã qua đời chừng hai hoặc ba năm về trước. Họ trò chuyện và chị tôi hay hiện ra ở một chỗ đặc biệt trong vườn. Mẹ tôi thường biết lúc nào chị tôi có mặt ở chỗ đó, đôi khi đem tôi theo tới chỗ đó và hỏi tôi có thấy chị tôi không. Ban đầu tôi cười câu hỏi ấy nhưng bà yêu cầu tôi nhìn lần nữa và rồi thỉnh thoảng tôi có thấy chị tôi. Sau đó tôi luôn luôn có thể thấy chị tôi. Thú thật là tôi rất sợ vì trước đó tôi đã thấy chị chết và nhìn xác chị hỏa táng. Tôi thường nhào vào lòng mẹ tôi và bà nói với tôi là không có lý do gì phải sợ. Ngoài mẹ tôi ra, tôi là người độc nhất trong gia đình thấy các thị kiến ấy dù cả nhà đều tin chúng. Mẹ tôi có thể thấy màu sắc phát tiết từ thân người khác và đôi khi tôi cũng thấy chúng. Tôi nghĩ là bà không hiểu các màu sắc ấy có ý nghĩa gì. Có rất nhiều sự việc khác cùng bản chất như thế mà nay tôi không còn nhớ. Chúng tôi thường nói đến Sri Krishna là đáng mà tôi cảm thấy hấp dẫn đặc biệt và có lần tôi hỏi tại sao ngài luôn luôn được thể hiện như một hữu thể có màu xanh. Bà nói với tôi màu phát tiết của Ngài là màu xanh nhưng tôi không biết làm sao bà biết điều ấy.

Mẹ tôi rất từ tâm. Bà tử tế với các cậu bé nghèo và thường cho thức ăn những ai cùng đẳng cấp với bà. Mỗi cậu bé đến nhà chúng tôi vào một ngày đặc biệt trong tuần, và đến các nhà khác vào những ngày khác. Hằng ngày, chúng tôi có một số người hành khất, họ thường đến từ một nơi khá xa nào đó để nhận gạo, *dal*, và có khi quần áo.

Trước khi đến Adyar, các anh em tôi và tôi theo học nhiều trường, trong đó thú vị nhất là ngôi trường ở Madanapalle. Lần đầu đến trường ấy, tôi hoàn toàn thờ ơ vì tôi sinh ở Madanapalle. Cha tôi là công chức, ông bị chuyển chuyển liên tục hết nơi này tới nơi khác, vì thế việc học của chúng tôi hay bị gián đoạn.

Sau cái chết của mẹ tôi, mọi việc tệ hơn vì thật sự chúng tôi không có ai chăm sóc. Liên quan tới cái chết của mẹ tôi thì tôi có thể nhớ là tôi thường thấy bà sau khi bà mất. Tôi nhớ có lần tôi đi theo hình bóng của mẹ tôi khi hình bóng ấy lên cầu thang. Tôi với tay ra và dường như nắm được áo của bà nhưng bà biến mất ngay khi chúng tôi tới đầu cầu thang.

Cho tới thời gian gần trước đây, tôi thường nghe mẹ tôi theo tôi khi tôi đi học. Tôi nhớ việc ấy cách riêng vì tôi nghe tiếng những chiếc vòng mà phụ nữ Ấn thường đeo ở cổ tay. Ban đầu tôi ngoái nhìn sờ sờ và thấy hình bóng lơ mờ của y phục và phần mặt của bà. Việc này gần như luôn luôn xảy ra khi tôi ra khỏi nhà.

[*] **Sanskrit**: Ngôn ngữ cổ, bác học và tế tự của Ấn, nay là tử ngữ. Sanskrit nghĩa là 'chuẩn bị, tinh khiết, hoàn hảo và thiêng liêng'. Được dùng ghi lại kinh Veda và các anh hùng ca Ấn. Sanskrit cùng một ngữ hệ với tiếng Hi Lạp, La-tinh, Anh, Pháp, Đức.

Veda: Xuất hiện khoảng năm 1.000 đến 500 TCN. Veda nghĩa là 'biết'. Sách gồm nhiều bộ, nay chỉ còn bốn. I. *Rig-veda*: các tụng ca. II. *Sama-veda*: các giai điệu. III. *Yagur-veda*: các lời nguyện tế lễ. IV. *Arthava-veda*: các thần chú. Mỗi bộ gồm bốn phần: 1. Mantra: thánh ca; 2. Brahmana: lời nguyện và thần chú, nghi lễ dành cho giới tu sĩ; 3. Aranyaka: các bài đọc tu khổ hạnh; 4. *Upanishad*: xuất hiện khoảng năm 800–500 TCN, gồm 800 bài giảng triết lý, triển khai từ Veda.

Mahabharata: Xuất hiện khoảng năm 300 TCN. Anh hùng ca kể cuộc chiến tranh giữa hai bộ lạc Karavas và Pandaras. Xen kẽ có các phần mô tả về luật lệ, nghi lễ, huyền thoại, truyền thuyết và triết thuyết. Dài 107.000 đoạn.

Ramayana: Hoàn thành trong năm thế kỷ, từ tk 3 TCN tới tk 3 SCN, dài khoảng 40.000 hàng. Trường ca kể lại nỗi gian truân của hoàng tử Rama và vợ là công nương Sita, với sự bảo hộ của thần khỉ Hanuman.

Bhagavad Gita: Xuất hiện khoảng năm 400 hoặc 200 TCN. Trường ca ca ngợi Thượng đế, gồm 30 thoại. Là một trường thi triết lý vĩ đại, như một tổng hợp của hai triết hệ Sankhya và Vedanta. Được trọng ngang với kinh Veda. Ngoài việc dùng để học tập, tu đức, còn được dùng làm sách thể tại tòa án.

Ngoài tính cách thuật sự, anh hùng ca hoặc diễm tình, các trường ca Ấn còn là kho tàng văn hóa và tôn giáo. Chúng ghi lại những thần linh, lễ

nghĩa, phẩm hạnh, phong tục, tập quán, nghi lễ và những triết hệ uyên áo. Trường ca phản ánh cuộc hành trình tâm linh Ấn hàng ngàn năm thời cổ. Ngoài việc học hỏi trong trường ca, người Ấn tin rằng đọc trường ca sẽ giải thoát được mọi tội lỗi của mình. Từ trường ca, người ta thường trích ra các Sutra, nghĩa là lời kinh khôn ngoan hoặc chỉ nam sống thực dụng.

CHƯƠNG 2

HỘI THÔNG THIÊN HỌC VÀ HÀNG PHẨM TRẬT THẦN BÍ

Bà Helena Petrovna Blavatsky (1831–1891), thường gọi tắt là H.P.B. theo ý kiến chung là một phụ nữ lạ thường. Với thị kiến thông linh và cái nhìn nhiếp hồn sắc sảo, với nhân cách gây nhiều tranh luận, bà xuất hiện trên khán đài Ấn năm 1879. Sinh tại Nga, bà tuyên bố mình đã sống ở Tây Tạng qua nhiều năm, giao tiếp mật thiết với các Thánh giả (Mahatma) hoặc các Tôn sư (Master) có quan hệ với huynh đệ đoàn thần bí. Tại đó, bà học từ các đại sư (guru) của mình giáo thuyết mật tông của các hiền giả Tây Tạng. Trong khi sống ở châu Âu năm 1873, các Tôn sư của bà yêu cầu bà hỗ trợ Đại tá Henry Steele Olcott [1832–1907], một đồng môn và là nhà nghiên cứu huyền học tại Hoa Kỳ. Vâng lời, bà đi gặp Đại tá Olcott và tới năm 1875 họ lập Hội Thông Thiên Học [tại Hoa Kỳ]. Liền sau đó, họ cùng nhau lên đường – đầu tiên tới Bombay và rồi tới Tích lan, ở đây họ bắt đầu làm quen với Phật học, và sau đó tới Madras. Đến năm 1882, Trụ sở Trung Ương của Hội Thông Thiên Học được dựng lên tại Adyar, Madras.

Hội Thông Thiên Học dựa trên chủ nghĩa Tinh Huynh Đệ Đại

Đồng Nhân Loại, mưu tìm học hỏi minh triết thời cổ và khảo sát tỉ mỉ những bí nhiệm ẩn mật trong thiên nhiên và năng lực tiềm ẩn của con người. Hội thiết lập một phẩm trật rút ra từ truyền thống Phật giáo và Ấn giáo, cách riêng các kinh sách và lời giảng dạy của mật tông Tây Tạng.

Đứng đầu hàng phẩm trật là Sanat Kumar, được đề cập tới trong văn bản của Mật tông, trong kinh Bhagavad và trong văn bản luyện kim thời sơ khai. Ngài như một thiếu niên tuổi mười sáu, trẻ mãi không già, vượt thời gian quá khứ hiện tại và tương lai; trong phẩm trật Thông Thiên Học ngài được tôn xưng là Chúa Tế Thế Gian. Dưới Kumar là Đức Phật. Dưới Đức Phật có ba thủ lĩnh biểu tượng thái dương hệ: Bồ Tát Di Lặc, vị Phật sẽ thành; Mahachohan, một khuôn mặt không tìm thấy trong bất cứ kinh sách nào của Ấn giáo và Phật giáo; và Manu, một trong những tổ phụ của loài người, theo kinh *Rig-veda*. Các vị ấy được tượng trưng đầy tôn kính bằng hình ảnh trái tim là lòng từ bi, cái đầu là trí huệ và bàn tay là khả năng hành động. Dưới họ có các Thánh giả hoặc Tôn sư là những vị trong những năm sắp tới sẽ tiến hóa thành Bồ Tát hoặc Mahachohan. Tôn sư Koot Hoomi (còn được viết là Kuthumi, hoặc được biết tới là Tôn sư K.H.) mang hình hài một người Bà la môn vùng Kashmir, trong khi đó, Tôn sư Morya (Tôn sư M.) mang hình hài một ông hoàng xứ Rajput. Hai vị tôn sư này hướng dẫn công cuộc của Hội Thông Thiên Học mà các môn đệ của họ là những kẻ qua các cuộc điểm đạo đa dạng dưới sự dẫn đạo đầy từ ái của hai vị ấy.

Khoảng cuối thế kỷ 19, tiếng thì thầm về sự sắp giảng lân của Đấng Cứu Thế (Messiah)¹¹ hoặc Đạo sư Thế giới (Teacher

¹¹ *Messiah*, Đấng Cứu Thế, gốc chữ Do thái Hebrew là mashi'ah, là kẻ tân quân được xúc dầu trong nghi lễ phong vương. Theo Kitô giáo, Đấng Cứu Thế là kẻ cứu độ và giải thoát nhân loại khỏi tội lỗi, khiến con người được hòa giải

of the World) lan truyền giữa các cộng đoàn thân bí này. Bà H.P.H. đã viết trước ngày bà từ trần rằng mục đích thật sự của Hội Thông Thiên Học là chuẩn bị cho sự ra đời của Đạo sư Thế giới.

Năm 1889, Tiến sĩ Annie Besant (1847–1933) tình cờ đọc cuốn *Giáo thuyết Bí mật* (Secret Doctrine) của Blavatsky rồi sau đó gặp vị sáng lập Hội Thông Thiên Học này. Besant hoặc A.B. lúc ấy là một người nổi loạn, một nhà tư tưởng tự do, một kẻ dũng cảm đấu tranh cho những nguyên cơ mà bà xem là chính đáng. Hùng biện và dần thân, bà có khả năng tổ chức với trình độ thượng thừa. Bà là người nhiệt thành tham gia cuộc đại vận động cho tự do tư tưởng, nữ quyền, sinh hoạt nghiệp đoàn, chủ nghĩa xã hội cải cách tiệm tiến theo khuynh hướng Fabian, và kiểm soát sinh sản. Nhưng Blavatsky đã biến đổi bà hoàn toàn. Từ chủ nghĩa duy vật và vô thần, bà chuyển các năng lực lớn lao của mình thành việc theo đuổi bí nhiệm và thiêng liêng. Các bạn hữu và người ngưỡng mộ bà – trong đó có Bernard Shaw, Sidney và Beatrice Webb, Charles Bradlaugh – sống sót khi biết bà gia nhập Hội Thông Thiên Học. Chia tay những người cộng sự và biết rằng trong những người ngưỡng mộ mình sẽ phát sinh lời chua cay nhạo báng về vai trò mới của mình, bà viết:

Nhưng lúc này, cũng như suốt cuộc đời tôi, tôi không dám đối sự

với Thiên Chúa; Đấng Cứu Thế đó là Đức Giêsu Kitô. Chữ *Kitô* là phiên âm Hán Việt từ chữ La tinh *Christus* có nghĩa là Đấng Cứu Thế. Theo quan điểm Phật học của Walpola Rahula trong *What the Buddha Taught* (Bản dịch: *Tư Tưởng Phật giáo - Con đường Thoát khổ* của Thích Nữ Trí Hải, Phật học viện Quốc tế tái bản 1990, t.2) thì cũng có thể hiểu Đức Phật là Đấng Cứu Thế nhưng, “Nếu người ta có thể gọi Đức Phật là một đấng ‘cứu thế’ đi nữa thì chỉ với ý nghĩa rằng Ngài đã tìm ra và chỉ con đường đi đến Giải thoát, Niết bàn. Nhưng tự chúng ta, ta phải bước trên đường ấy.”

thanh thần bằng sự dối trá. Có nhu cầu cấp bách buộc tôi nói sự thật như tôi thấy nó, dù lời ấy được lòng hoặc mất lòng, dù nó mang lại ngợi khen hoặc chê trách. Là người trung thành với Chân lý tôi phải giữ thuần khiết dù tôi mất dần các bạn hữu hoặc bị đứt đoạn các mối liên hệ trần thế. Chân lý có thể dẫn tôi vào hoang mạc, tuy thế tôi phải đi theo; nó có thể tước bỏ tôi tất cả những gì yêu thương, nhưng tôi phải đi theo nó, dù nó có giết tôi, tôi vẫn tin nó; và tôi yêu cầu trên mồ tôi không có mộ chí nào ngoài câu:

“Phụ nữ này đã nỗ lực đi theo Chân lý”¹

Từ khi đến Ấn năm 1893 lúc tuổi bốn mươi sáu, bà bắt đầu cuộc đối thoại và dính líu say đắm với Ấn mà sẽ tiếp diễn suốt đời mình.

Bà cảm giác tại Ấn có sự thiếu quan tâm vào điều bà cảm thấy là sứ mệnh chân chính trên thế gian – là thiên tư của xứ sở này dành cho tôn giáo và sự hiểu biết tâm linh. Bà nêu quan điểm ấy bằng một trong các diễn từ đầu tiên của mình:

Nếu tôn giáo tàn lụi nơi đây thì nó sẽ tàn lụi khắp nơi, và trong bàn tay của Ấn được trao phó trách nhiệm thiêng liêng giữ bùng cháy ngọn đuốc tâm linh giữa sương mù và bão tố của chủ nghĩa vật chất đang gia tăng. Nếu đuốc ấy rơi khỏi bàn tay này thì ngọn lửa sẽ bị giã tắt bởi bàn chân của các đám đông đang hối hả khao khát của cái trần gian; và một Ấn Độ đánh mất tâm linh sẽ không có tương lai nào ngoài việc chết đi trong bóng tối, như Hi Lạp và La Mã đã trải qua.²

Annie Besant nghiên cứu kinh sách Ấn, học tiếng Sanskrit, tổ chức các cuộc đàm đạo với các thủ lãnh tôn giáo khắp xứ sở này. Hứng khởi bởi ngọn lửa say đắm của bà, nhiều nhà trí thức và thanh niên đầy khát khao đã lũ lượt kéo đến bà, gia nhập Hội Thông Thiên Học. Lắng nghe lời hùng biện của bà với chú tâm

say sữa và bưng chấy có một thiếu niên mười hai tuổi, Jawaharlal Nehru. Cậu đến nghe bà Besant, dưới ảnh hưởng của vị gia sư người Ai Nhĩ Lan gốc Bỉ, ông Ferdinand T. Brooks, một hội viên Thông Thiên Học nhiệt thành.

Say sữa bởi giáo thuyết và sự hùng biện của Besant, cậu đến gặp cha mình, Motilal Nehru (một người theo chủ nghĩa quốc gia và luật sư thành đạt, về sau thành lập đảng Quốc đại), xin phép gia nhập Hội Thông Thiên Học. Motilal Nehru cười. Ông cũng đã là hội viên Hội Thông Thiên Học từ thời bà Blavatsky. Được cha chấp thuận, Jawaharlal Nehru thành hội viên khi mười ba tuổi và được chính bà Besant điểm đạo. Ông dự một hội nghị ở Varanasi và gặp vị Đại tá râu bạc Olcott. Với việc chuyển nhà đi Harrow của người trẻ tuổi Nehru, Thông Thiên Học nhạt nhòa mau lẹ trong ý thức cậu. Nhưng ba năm giao tiếp với Hội hẳn để lại ấn tượng trong Nehru và cá tính của ông mà về sau ông xác nhận sự ngưỡng mộ của mình đối với bà Annie Besant.³

Với cái chết của Đại tá Olcott năm 1907, Annie Besant trở thành Chủ tịch Hội Thông Thiên Học. Trước biến cố này đã có một mạng lưới vận động ngầm và gây chia rẽ dữ dội các sức mạnh bên trong Hội Thông Thiên Học. Ngay sau khi đảm nhiệm, bà Besant xúc tiến liên hệ mật thiết với Charles Webster Leadbeater hay C.W.L. (1847–1934), một cựu giáo sĩ Anh giáo nổi tiếng có năng lực thấu thị. Vài năm trước, có việc qui kết ông quan hệ đồng tính luyến ái với các thiếu niên khiến ông bị khai trừ khỏi Hội; nhưng bà Besant, nhận biết khả năng tri giác thần bí của ông, không chịu nghe theo những cáo buộc chống lại ông, lập tức tái kết nạp ông vào Hội khi bà thành chủ tịch. Leadbeater ngay sau đó thăng cấp cao trong phẩm trật của Hội Thông Thiên Học.

Narianiah về hưu năm 1908. Với lương hưu ít ỏi, 125 rupia

mỗi tháng, ông thấy mình không chèo chống nổi cho gia đình đông người – ngoài các con trai, ông còn có trách nhiệm giúp đỡ em gái và các cháu. Ông đã gia nhập Hội Thông Thiên Học từ năm 1882, lúc này, ông viết thư cho bà Besant xin vào làm việc ở Adyar. Ban đầu bà không chịu, nhận thấy gia đình đông người này sẽ khuấy động tình trạng yên tĩnh và ngăn nắp trong cơ sở Hội Thông Thiên Học. Nhưng Narianiah bền lòng và chẳng bao lâu ông tới ở Adyar, làm phụ tá thư ký cho Ban Bí Truyền (Esoteric Section – E.S.)^[1]. Gia đình được ở trong ngôi nhà nhỏ bên ngoài khuôn viên Adyar; cô em của ông lo liệu việc sắp xếp trong nhà.

Hằng ngày, Krishna và cậu em Nitya phải đi bộ tới trường Mylarore, nơi Krishna nếu vắng mặt thì sẽ bị phạt nặng. Cậu tiếp tục lãng đàng và không quan tâm tới việc học, thầy giáo đánh giá cậu là điên điên. Nhưng người cô của Krishnamurti hết lòng ưu ái cậu bé Krishna mất mơ mộng, thanh nhã và bà cảm nhận một mình triết chớm nở nên đặt cho cậu tên Dronachari, theo tên Drona, đại sư của cả hai bộ lạc Padavas và Karavas trong anh hùng ca *Mahabharata*.

Các cậu con của Narianiah thường đi tắm biển phía bãi Adyar nơi Leadbeater gặp họ. Năm 1899, đề tài thuyết giảng của bà Besant tại Adyar là “Avatars, Các Hóa thân”. Năm 1908, trong chuyến đi như cơn lốc của bà tại Hoa Kỳ, bà không ngừng diễn thuyết về việc sắp ra đời của vị Đạo sư Thế giới. Trong nhiều ngày, Leadbeater quan sát Krishnamurti, dần dần nhận ra bóng hình của cậu bé này và màu sắc tự thân phát tiết độc đáo không chứa tính cách vị kỷ nào.

^[1] Muốn xin làm thành viên Ban Bí truyền thì phải là hội viên Thông Thiên Học ít nhất hai năm và đã thực hiện cho Hội một số công tác. Narianiah đã là thành viên. Danh sách thành viên được bảo mật. (Mary Lutyens, *Krishnamurti: The Years of Awakening*, t. 10)

Một tối, sau cuộc đi đạo như thường lệ, Leadbeater trở về phòng, nói với Ernest Wood, người thanh niên phụ giúp Leadbeater trong việc nghiên cứu huyền bí, rằng một trong các cậu bé ấy có màu sắc phát tiết đặc biệt, đó là Krishnamurti. Wood lấy làm kinh ngạc – anh hiểu rành các cậu bé và tin chắc Krishnamurti không là người sáng trí. Nhưng Leadbeater quả quyết chính Krishnamurti, người một ngày kia sẽ trở thành tôn sư tâm linh và là một diễn giả vĩ đại. Wood hỏi, “Vĩ đại ra sao? Vĩ đại như bà Besant không?” Leadbeater được kể là đã trả lời, “Vĩ đại hơn nhiều”.

Krishnamurti tả lại lần ông gặp Leadbeater – kẻ có thể là người Âu đầu tiên ông gặp – trong cuốn tự thuật của mình:

Lúc mới đến Adyar chúng tôi ở trong ngôi nhà cạnh nhà in mới. Hàng ngày chúng tôi đi bộ tới trường trung học Mylapore. Sáng sớm và buổi tối, chúng tôi học bài ở nhà mình. Sau một thời gian, chúng tôi bắt đầu đi tắm biển với các cậu bé khác sống gần đó. Một trong những dịp này, vào năm 1909, lần đầu tiên chúng tôi gặp người bạn thân và người huynh đệ cao niên, C.W. Leadbeater. Cuộc gặp mặt ấy hoàn toàn tình cờ.

Theo tôi nhớ thì ông [Leadbeater] đang lội xuống nước với ông Van Manen và những người khác để bơi. Tôi không nhớ có chuyện văn đặc biệt nào vì chúng tôi biết rất ít tiếng Anh. Sau lần này, chúng tôi rất thường gặp nhau, thỉnh thoảng ông mời chúng tôi đến tư thất ông, đúng hơn là ngôi nhà trệt. Vào thời gian mà nay tôi viết lại, ông sống trong ngôi nhà mái bằng bên bờ sông.

Lần đầu đến phòng ông tôi rất sợ, vì hầu hết các thiếu niên Ấn đều sợ người Âu. Tôi không hiểu tại sao có sự sợ hãi ấy, nhưng một trong các nguyên nhân là, khi tôi còn bé, phần lớn sự kích động chính trị và những tưởng tượng của chúng tôi bị khuấy động mạnh bởi tin đồn vu vơ chung quanh mình. Tôi cũng phải thú thật rằng nói chung người Âu tại

Ấn chẳng tử tế gì với chúng tôi và chúng tôi lại càng cay đắng vì thường chứng kiến nhiều hành vi tàn bạo. Tôi muốn người Anh tại Ấn hiểu được rằng các thiếu niên Ấn cũng có tình yêu sâu xa với Ấn như người Anh có với chính quê hương của họ, và cũng cảm nhận sâu xa bất cứ sự sỉ nhục nào, dù không cố ý.

Do đó, chúng tôi ngạc nhiên thật sự khi thấy người Anh và cũng là nhà Thông Thiên Học này khác biệt biết bao. Lập tức chúng tôi thân thiện với ông Leadbeater và ông thường giúp chúng tôi học bài. Ít lâu sau, ông R.B. Clarke, một kỹ sư trẻ, đến Adyar và sắp xếp với cha tôi rằng cậu em Nitya và tôi nên rời nhà trường, vào học trong Adyar do ông Leadbeater và ông Clarke dạy. Chẳng bao lâu, chúng tôi đạt nhiều tiến bộ hơn so với dạo trước. Cuộc sống trở nên rất đều đặn. Sáng sớm chúng tôi tới nhà bát giác của ông Leadbeater, học cho đến lúc được gọi là điểm tâm thì chúng tôi về nhà mình ăn, rồi quay lại nhà ông. Buổi chiều, chúng tôi chơi quần vợt và ra biển học bơi. Cha tôi rất vui mừng với tiến bộ chúng tôi đạt được, tới ngày 14 tháng Tám, có quyết định sau cùng là chúng tôi không đến trường nữa.⁵

Krishnamurti được Leadbeater báo cho biết đã tới lúc người Anh ấy thực hiện cuộc điều tra thấu thị vào các tiền kiếp của những người cộng sự. Liền đó, ông bắt đầu thăm dò các tiền kiếp của Krishnamurti. Những đột nhập này vào quá khứ thần bí của Krishnamurti về sau được công bố như là “những tiền kiếp của Alcyone.” Tên Alcyone xuất xứ từ “halecyon”, (thanh bình), ngôi sao sáng nhất trong chòm Thất Tinh Pleiad. Các cuộc soi kiếp cho thấy một danh sách rực rỡ những lần đầu thai trước lúc Krishna là môn đệ của Đức Phật, và những lần đầu thai kỳ diệu khác lúc lòng tử bi và minh triết của cậu thăng hoa và sáng chói.

Vào lúc khám phá các cậu thì đầu của các cậu bị cạo đằng trán (như phong tục Nam Ấn thời ấy); tóc Krishnamurti dài tới đầu gối. Cậu gầy và suy dinh dưỡng. Liền đó, Krishnamurti và

cậu em bắt đầu học ở Adyar. Ban đầu còn giữ luật ăn uống theo đẳng cấp Bà la môn nhưng sau đó được nổi lòng khi lòng nôn nóng của Leadbeater gia tăng và ông bắt đầu làm các cậu dứt hẳn ảnh hưởng của người cha. Về phần mình Narianiah bắt đầu làm khó dễ. Lập tức, Leadbeater viết thư cho bà Besant nói rằng người đàn ông ấy đã đánh mất tinh thần lành mạnh và rơi vào ảnh hưởng của các “Hắc nhân”¹⁴¹. Chính lúc đó Leadbeater “nhận” được các chỉ thị từ Tôn sư Koot Hoomi. Thông điệp ấy như sau:

Chúng đã và đang sống lâu ngày trong địa ngục; hãy cố gắng cho chúng thấy những gì của địa đàng. Ta muốn chúng có mọi sự ngược lại các hoàn cảnh trước đây. Thay vì thù nghịch, ngờ vực, khốn khổ, dơ dáy, buồn tuồng, cầu thả và độc ác, ta muốn chúng được bao bọc bởi bầu khí yêu thương và hạnh phúc, tự tin, đều đặn, hoàn toàn sạch sẽ thể xác và thanh khiết tinh thần... Giữ chúng hết sức có thể của người trong màu sắc phát tiết con người của người và của Annie để chúng được bảo vệ khỏi những ý nghĩ độc dữ và xác thịt... Ta muốn người khai hóa chúng, dạy chúng dùng muỗng nĩa, bàn chải móng tay và bàn chải răng, ngồi thoải mái trên ghế thay vì khum người trên mặt đất, ngủ vừa phải trên giường, không trong xó nhà như chó.

Không thể tưởng tượng nổi một vị tôn sư minh triết – đáng đang mang hình hài một người Bà la môn xứ Kashmir – lại có thể

¹⁴¹ Theo giáo thuyết của Thông Thiên Học, xung khắc trên thế giới là cuộc chiến đấu giữa các bạch [quang minh] huỳnh đệ và hắc [tà ma] huỳnh đệ, giữa các quyền lực quang minh và quyền lực tối tăm của các hắc nhân và các nhà quỉ thuật đen. (Radha Rajagopal Sloss, *Lives in the Shadow with Krishnamurti* (Những Cuộc đời trong Bóng tối với Krishnamurti), Nxb Bloomsbury, London, 1991, t.18)

viết thư ấy, nấp đầy ứ giọng thực dân với thành kiến rõ ràng là có tính cách thời đại nữ hoàng Victoria. Sự khinh miệt của người Anh tại Ấn trong đánh giá văn hóa và tập quán sống của người bản địa được tìm thấy bằng chứng trong thư này. Nó được viết vào thời tại Nam Ấn đàn ông, đàn bà và con cái, giàu hoặc nghèo, đều ngồi và ngủ trên chiếu trải ở sàn nhà là nơi tình tương thân của gia đình tạo ra ấm cúng và cảm giác tương thuộc mà ở phương Tây hiếm khi có được.

Cũng khó mà tin là hai anh em này có thói quen ở dơ. Là người đẳng cấp Bà la môn, các cậu phải tắm nhiều lần trong ngày. Việc tắm đúng nghi thức trước khi tắm dầu là kỷ luật phải nghiêm giữ. Răng chà sạch đều đặn bằng cành cây vông, có lẽ việc tẩy uế tốt nhất ấy nay vẫn còn. Việc giặt quần áo hằng ngày được liệt vào phần việc lặt vặt phải làm trong nhà.

Vào nửa đầu thế kỷ hai mươi, người Ấn bị nhà cầm quyền người Anh tại Ấn coi chỉ như một thành tố cần thiết cho một bức tranh huê dạng – giữ một khoảng cách vừa đủ, khoan nhượng trong giới hạn có thể, nhưng không có trường hợp nào khích lệ thân thiện với người Ấn và trong quan hệ Anh–Ấn tiềm ẩn một thái độ hạ cố của người Anh. Chính trong môi trường ấy mà cậu bé Krishna, bẩm sinh đẳng cấp Bà la môn tuy trong gia đình hệ cấp thấp theo phẩm trật chính thức, sắp được một nhà thần bí kỳ cục người Anh, bằng ánh chớp thấu thị thần bí, công nhận là người vĩ đại, kẻ về sau là hóa thân giáng lâm của Đức Bồ Tát Di Lặc.^[1]

^[1] Hội Thông Thiên Học, đặc biệt qua cái nhìn thông linh của Blavatsky, tin rằng Đấng Cứu Thế, Đạo sư Thế giới là Đức Di Lặc giáng lâm vào thời kỳ cần thiết, để mang lời giảng đến cho thế gian. Lần đầu vào tk 4 TCN nhập thế, trong thân Krishna ở Ấn. Lần hai, gần 2.000 năm trước trong Đức Giêsu ở Do

Krishna và Nitya được mang từ ngôi nhà chật hẹp tới tòa nhà đồ sộ trụ sở trung ương và khu đất thênh thang của Hội Thông Thiên Học. Người chăm sóc hai anh em là ông Leadbeater da trắng râu dài khả kính, kẻ chuyển dịch ngôn ngữ bí mật của những tôn sư chói lọi và những người đã được điểm đạo, của những cuộc đời xa xưa và những tiền kiếp huy hoàng. Hệ thần kinh và tri giác cực nhạy của Krishnamurti, vốn kết liên với trạng thái đầy triển vọng, hẳn đã chạm đến các kho tàng vô thức nguyên sơ. Bối cảnh Bà la môn của cậu với luận thuyết đầy hình ảnh đã cung cấp khung dệt cho các sợi chỉ của những hình tượng của Hội Thông Thiên Học. Các hình thức tư tưởng và những hình ảnh thị kiến vẫn vũ trong bầu khí Adyar, tích nạp đầy ứ các sự thật lẫn ảo giác thần bí, thành ra hiển nhiên đối với người trẻ tuổi mới nhập môn này. Vì thuở thơ ấu cậu bé Krishna này đã từng thấy những thị kiến của một thần Krishna siêu phàm ở ngôi nhà mộ đạo của cha mẹ mình, cũng thế, lúc này cậu thấy các Tôn sư, Đức Phật và Sanat Kumar – đáng trẻ tuổi tươi cười ngập tràn ánh chói, vị đứng đầu hàng phẩm trật của Hội Thông Thiên Học. Các sức mạnh bí mật nếu có hiện hữu, và với Leadbeater thì chắc chắn hiện hữu, đòi hỏi một truyền thân của chúng, là một hình hài Bà la môn với tính chất thừa kế sự nhạy cảm, nhạy cảm và tinh khiết, với một bộ não qua hàng thế kỷ quan hệ với cái bên kia tư duy^[1], với sự tinh tế, sức mạnh và nhận thức cần thiết để

Thái. Nay là lần thứ ba cũng là thời nhân loại tiến hóa lên đẳng cấp thứ 6 - đẳng cấp hiện nay là thứ 5, con người tinh khôn, homo-sapiens. Lần giáng lâm thứ ba này, bà Besant, ông Leadbeater và hầu hết hội viên thời đó tin là sẽ hóa thân vào Krishnamurti. (M. Lutyens, *Krishnamurti: The Years of Awakening...*, tt. 11-12).

[1] Cái bên kia tư duy (*otherness, the other*): cái không thể đạt tới bằng ý nghĩ, cái là chân lý, bản ngã tối cao, thượng đế, nguyên lý tối thượng, cái thiêng

gắn chặt vào bên trong tâm trí và thể xác, với khả năng tiếp nhận các khối năng lượng vô tận sẽ tỏa xuống để lưu trữ.

Mĩa mai thay, một khi chấp nhận Krishna và Nitya vào hàng ngũ Thông Thiên Học thì lại phải làm mọi sự sao cho cả hai bị tước bỏ hoàn toàn Ấn Độ tính. Gần như chắc chắn là những người thầy thông thái của Krishna quyết định rằng cậu và cậu em mình chỉ nói tiếng Anh, như thế để họ quên dần tiếng Telugu du dương êm ái: phải sạch kinh *Veda* và những kinh kệ học thuở còn thơ. Tóc cắt ngắn, từ chính giữa đầu rẽ thành hai mái. Cả hai được dạy Anh ngữ, học để biết cách ăn bằng muỗng nĩa và ép cùi chỏ sát người khi đưa nĩa lên miệng, để mặc đồ tây cách thoải mái, để thấy li quần mình đã sắc nếp và để đánh giày cho tới khi sáng bóng. Cả hai được dạy cách tắm theo lối Anh. “Các cậu sắp thành người phong nhã Anh quốc vì theo biểu đồ tiến hóa của Leadbeater, người phong nhã Anh quốc tiêu biểu cho đỉnh cao con đường phát triển của loài người.”⁷

May mắn là lớp vỏ bên ngoài và giáo dục ấy không để lại dấu vết nào trong tâm trí, vì phải để tâm trí cậu trống rỗng, không ai được đụng chạm vào. Có thể hợp lý là vì cậu bé này được định phận thành Đạo sư là kẻ sẽ đi khắp thế gian thì phải vượt lên trên hoàn cảnh chào đời và quê hương bản quán. Để hoàn thành định mệnh này thì không biên cương nào có thể kìm hãm và ngăn chặn vị Đạo sư đó.

liêng nhất, cái vĩnh cửu, nguồn năng lượng vô tận, hài hoà, sáng tạo của vũ trụ (Theo *Krishnamurti Tinh Yếu*, Nguyễn Ước dịch). Theo M. Lutyens là, “Sự ‘vô biên’, ‘thiêng liêng’, ‘ân phúc’, ‘cái bên kia’, ‘vô tận’, ‘cái đó’, năng lượng ‘mệnh mông’, ‘vô lượng’, vô cùng... là tất cả những tên gọi mà K để cập tới ‘cái bên kia tư duy ấy’ bí nhiệm, không thể đi tìm nhưng đến với ông hằng ngày rất mãnh liệt tới độ đôi khi người khác nhận thấy nó.” (Mary Lutyens, *The Life...*, t.114)

Theo C. Jinarajadasa, về sau làm Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, việc huấn luyện này được tổ chức nghiêm ngặt. Các giờ ăn, học và chơi tiến hành theo thời khắc biểu tuyệt đối để dạy các cậu cảnh giác đối với thời gian và hoàn cảnh. Việc đi xe đạp không phải cho vui mà để dạy sự tự dựa vào sức mình và chống lại mệt mỏi. Có lần cả hai dùng xe đạp đi Chingelpet và về, tổng cộng gần một trăm cây số. Để loại trừ sợ hãi, Leadbeater đọc cho các cậu nghe những chuyện ma quái kinh dị.⁸

Bảy mươi lăm năm sau, khi kể chúng tôi nghe đoạn đời này của mình, Krishnamurti nói tới cậu bé Krishna và quan hệ của cậu với Leadbeater. “Cậu bé ấy luôn luôn nói, ‘Tôi sẽ làm bất cứ điều gì ngài muốn.’ Đó là thành tố của qui lụy, vâng phục. Cậu lãng đãng, bất định, lơ đãng; cậu dường như bất cần những gì đang xảy ra. Cậu giống chiếc vại thủng lỗ lớn, bất cứ cái gì trút vào đều chảy ra, không có gì ở lại.” Họ gọi cậu là hóa thân, cậu chấp nhận không thắc mắc. Trong cậu không có đề kháng, không hoài nghi, không tra vấn. Krishnamurti cũng nói về khả năng thị kiến của cậu bé. Cậu đọc được điều nằm trong một lá thư dán kín, đọc được ý nghĩ người ta, thấy tiên. Nhưng cậu tỏ ra hoàn toàn không nhận biết ý nghĩa quan trọng của những khả năng cực nhạy này; với cậu chúng không có gì đáng kể.

Tôn sư đã chỉ thị là bà Besant và Leadbeater bảo vệ thân xác Krishnamurti trong hai năm và như thế chuẩn bị nó cho sự biểu thị. Mọi sự được thực hiện để bảo đảm sự ấy; về sau, Krishnamurti nói rằng dù Leadbeater và những người khác quyết định các điều kiện phát triển cuộc sống bên ngoài của Krishnamurti nhưng không ai có ý định hoặc nỗ lực nào can thiệp vào tâm trí cậu hoặc uốn nắn não cậu, vì họ nói là, “Đấng Chúa Tể đang làm điều ấy.”

Leadbeater thường thiếu kiên nhẫn với cậu – sự lảng đãng của cậu làm ông nổi cáu, cách riêng thói quen đứng mà há miệng. Có lần ông đánh mạnh vào cằm Krishna để bắt cậu ngậm miệng lại. Về sau, Krishnamurti nói rằng hành động bạo lực ấy làm đổ vỡ mọi quan hệ giữa Krishna và Leadbeater.

Ngay trước khi bà Besant về lại Ấn, Krishna được các Tôn sư đưa vào giai đoạn thử thách. Lúc bà Besant về đến Madras tháng Mười một 1909, bà thấy cùng với Leadbeater có một “cậu trai mắt to và háo hức” rụt rè bước tới choàng vòng hoa lên cổ bà. Có tiếng Leadbeater nói, “Đây là Krishna của chúng ta.”

Cùng với việc bà về, một bức tường bảo vệ thanh khiết được dựng lên chầm chậm chung quanh cậu. Một nhóm các cậu trai đặc biệt được chọn để chơi với cậu; không ai được phép ngồi trên ghế của cậu hoặc dùng vợt đánh banh của cậu. Mọi việc cậu làm đều bị giám sát chặt chẽ.

* Để bảo đảm Narianiah không can thiệp vào việc huấn luyện, một thông điệp ngay sau đó được nhận từ các Tôn sư rằng nếu được, hai cậu càng ít về nhà cha mình càng tốt. Bà Besant thuyết phục người cha ủy cho bà quyền giám hộ các cậu. Chẳng bao lâu, chấm dứt hẳn việc các cậu về nhà thăm cha mình.

Thời gian ở Adyar, bà Besant gặp Krishna hằng ngày. Mầm quan hệ với cậu, dựa trên yêu thương và tín nhiệm tuyệt đối, được gieo trong thời gian này. Trong những tháng trước chuyến trở về Ấn của bà Besant, Leadbeater yêu cầu hằng đêm đem Krishna lên tinh đàn^[1] để được các Tôn sư chỉ thị. Cậu được đưa

^[1] Theo giáo thuyết của Hội TTH, tinh đàn, *astral plane*, mỗi người đều có, ứng với ngôi sao bản mệnh riêng của mình, nơi mà hồn phách xuất để gặp gỡ các Tôn sư hoặc ai mà mình muốn.

vào tiếp xúc với cuộc sống thần bí của Hội theo mắt nhìn của Leadbeater với ngôn ngữ tràn ngập những huyền nhiệm thần bí. Chân dung các Tôn sư và các Thánh treo trong phòng thờ và sảnh đường quán tưởng của Ban Bí Truyền; những khuôn mặt và những danh vị ấy được Krishna nhìn chăm chú để hòa nhập và dần dà nên một với thực tế hằng ngày của cậu. Bà Besant gặp Krishna lần đầu ngày 27 tháng Mười một 1909. Tới ngày 5 tháng Mười hai, cậu được kết nạp vào Ban Bí Truyền của Hội Thông Thiên Học.

Chẳng bao lâu, bà Besant rời Adyar lên đường đi Varanasi.

CHƯƠNG 3

TRONG MƠ: "THƯA, CÓ PHẢI NGÀI ĐÓ KHÔNG?"

Công việc nào khiến bà Besant phải đi Varanasi vào lúc này, thời gian quyết định nhất của đời bà? Tại sao bà không có mặt ở Adyar khi có cuộc điểm đạo đầu tiên của Krishnamurti? Có phải bản thân bà, dưới sự hướng dẫn của các nhà thần bí và hiền giả, phải tìm qua hàng phẩm trật thần bí một bảo đảm về Krishnamurti? Bà có buộc phải trải qua những lần điểm đạo có tính cách yoga như thế để bảo vệ cậu bé, người sẽ làm Đạo sư Thế giới?

Hơn bảy mươi năm sau, đàm đạo với các học giả thâm cứu và những học giả Bà la môn ở Varanasi, tôi thu thập được rằng, vào trước những năm ấy, tại Varanasi, bà Besant đã tiếp xúc với Swami Vishudhanand và môn đệ ông là Gopinath Kaviraj. Đại sư Vishudhanand là người mật tông nổi tiếng với nhiều *siddhis*, năng lực thần bí. Ông cũng xác nhận có những liên hệ trực tiếp với một tông phái và pháp môn bí mật ở Tây Tạng. Bắt nguồn tại

Ấn, pháp môn này tồn tại trong hình thức nguyên thủy của nó tại một trung tâm tích nạp đầy ứ siêu linh bên kia Hồ Manasarovar ở Tây Tạng. Trung tâm này được xem là nơi tụ họp chư vị Bồ Tát và những nhà thông thái siêu việt, không bằng hình thức hữu thể mà có lẽ bằng những tâm điểm năng lượng của họ. Một trong những pháp môn được bảo mật nhất là pháp môn khẩu truyền liên quan tới chu kỳ hằng cửu của thời gian – bằng yoga hoặc thực hành *kundalini* (hỏa hâu) và bằng sự chuyển nhượng ý thức. Pháp môn yoga này, đầy những hiểm nguy vô lượng, phát xuất tại Ấn từ lâu trước thời Đức Phật và những lời giảng của ngài. Về sau, tại Ấn nó biến mất nhưng được lưu giữ trong những bậc tinh thông tại trung tâm bí mật trên ở Tây Tạng.

Có thể là qua Đại sư Vishudhanand, bà Besant dần dần nhận biết pháp môn "luân chuyển" hoặc giao chuyển ý thức ấy và những liên hệ gần gũi của nó với pháp môn *kundalini* của yoga. Học giả Jagannath Upadhyaya ở Varanasi, người tìm được một bản sao nguyên bản Mật tông Kala Chakra và đã tiến hành thâm cứu văn bản ấy, nói với Krishnaji rằng Học giả Gopinath Kaviraj xác nhận là Hội Thông Thiên Học rút tĩa phần lớn lời giảng của mình từ pháp môn bí mật ấy. Ông nói tiếp rằng vào những năm đầu thế kỷ hai mươi, Swami Vishudhanand và Gopinath Kaviraj đã nói với bà Besant về sự giảng lâm sắp tới của Bồ Tát Di Lặc và sự biểu thị của ngài trong một hình hài loài người. Theo vị Đại sư ấy, hình hài được chọn là thân xác của Krishnamurti. Câu trả lời của Krishnaji đến thật nhanh chóng: "Đức Di Lặc không thể biểu thị, tựa như bầu trời biểu thị. Chính lời giảng mới biểu thị." Có một ngày, nói về cùng một chủ đề ấy, như thể bất kịp qua kẽ hở, Krishnaji hốt nhiên thấy một hình ảnh. Ông nói, "Amma (bà A.B.) cười ngựa đi thăm Kaviraj."¹

Khi nghe lời ấy tôi kinh ngạc. Hình ảnh bà Besant cười chiến mã trắng vào đầu thế kỷ hai mươi vượt qua những con đường nhỏ ở Varanasi để thăm một *sadhus*, khát sĩ khổ hạnh, là hoàn toàn

kỳ bí. Tôi dò hỏi thêm và tìm ra là bà Besant rất thích cưỡi ngựa và có lẽ đúng là bà đã cưỡi ngựa trong những lần đi gặp các đại sư ở Varanasi. Toàn bộ lãnh vực thẩm tra này rọi ánh sáng mới vào cách thức mà nhiều pháp môn và minh kiến bí mật thâm nhập vào Ban Bí Truyền của Hội Thông Thiên Học. Có thể bà Besant có niềm tin trọn vẹn rằng Bồ Tát Di Lặc sẽ biểu thị qua hình hài của Krishnamurti là vì những quan hệ sớm sủa trên của bà với các tôn sư ở Varanasi và mối giao tiếp của họ với hàng phẩm trật thần bí. Những luồng cung cấp nguồn Ấn Độ cho thế giới thần bí của Thông Thiên Học không chỉ phát xuất từ những luồng ngấm sâu vào truyền thống Ấn và Tây Tạng mà còn thêm luồng biểu hiệu thần bí của Tây phương mà Leadbeater đã gánh vác nặng nề với tặng phẩm siêu linh thấy rõ của ông.

Krishna tham gia Ban Bí Truyền được ba tuần thì Leadbeater đánh điện tín cho bà Besant rằng cậu được Tôn sư Koot Humi nhận làm đệ tử. Chỉ mới năm tháng trôi qua tính từ ngày Leadbeater khám phá ra Krishna.

Viết cho bà Besant bằng nét chữ đẹp, có thể do kết quả liên miên tập chép sách, Krishna mô tả nghi lễ kết nạp ngày 3 tháng Giêng 1910:

Mẹ thương mến,

Thật rất tuyệt vời. Khi đến nhà của Tôn sư chúng ta [Koot Humi], chúng con thấy ngài và Tôn sư Morya và Tôn sư Djwal Kul cùng đứng trò chuyện, và các ngài nói rất thân mật. Tất cả chúng con đều nằm phục xuống và Tôn sư nâng con lên gối ngài, hỏi con có quên hoàn toàn bản thân và không bao giờ có ý nghĩ vị kỷ mà chỉ nghĩ cách giúp thế gian không, và con thành thật trả lời con sẽ làm như thế, và con chỉ muốn ngày nào đó được giống như ngài. Rồi ngài hôn con và lướt bàn tay trên con, và dường như con bằng cách này hoặc cách khác là thành

phần của ngài, và con cảm thấy hoàn toàn đổi khác và rất hạnh phúc, và con chưa bao giờ cảm động như vậy. Kể đến cả ba vị chúc phúc con và chúng con rời nơi đó. Nhưng sáng hôm sau, tại Phòng Thờ khi con lần nữa cảm tạ ngài, con cảm thấy tay ngài lại ấn mạnh lên đầu con như đêm qua.

Lúc này con đi chuyển được 254 dặm [khoảng hơn 400 cây số] và con rất thích thú các chuyến đi. Làm sao mẹ sớm trở về với chúng con? Mỗi ngày con gọi đến mẹ nhiều lần tình yêu mẹ vô cùng.

Con yêu của mẹ

Krishna²

Thời kỳ thử thách thì ngắn, và tiếp liền là các biến cố bất thường. Một chiêm tinh gia nổi tiếng, G.E. Sutcliffe, tiên đoán một định vị rất bất thường của các hành tinh vào ngày 11 tháng Giêng. Nhiều điện tín trao đổi giữa Leadbeater và bà Besant. Sau cùng, bà báo tin cuộc điểm đạo thứ nhất của Krishna sẽ diễn ra từ đêm 11 đến 12 tháng Giêng. Bà Besant không có mặt được. Bà đưa chỉ thị rằng đóng các cửa phòng thờ của Ban Bí Truyền và cửa hành lang dẫn lên phòng bà, và rằng trong dịp quan trọng này, Krishna và Leadbeater sẽ ở phòng của bà.

Về sau người ta nói rằng Krishna và Leadbeater xuất hồn khỏi xác suốt hai đêm và một ngày ấy, chỉ thỉnh thoảng mới nhập lại để ẩm thực, chủ yếu là sữa. Krishna nằm trên giường của bà Besant, Leadbeater nằm dưới sàn nhà. Ngày 12 tháng Giêng, cả hai từ phòng bước ra thấy một số vị cao niên của Hội đang chờ họ. Trong đó có Narianiah cha của Krishna và cậu em Nitya. Krishna lập tức viết cho bà Besant, mô tả những điều thần bí diễn ra ấy:

Khi đêm đầu rời xác mình, con lập tức tới nhà của Tôn sư [Koot Humi] và thấy Ngài cùng với Tôn sư Morya và Tôn sư Djwal Kul. Tôn

sư trò chuyện với con rất thân ái trong thời gian lâu, và nói hết cho con nghe về việc điếm đạo và điều con cần phải làm. Kế đó, tất cả cùng đi tới nhà Đức Di Lặc, nơi trước đó có lần con đã ở, và tại đó con thấy có nhiều Tôn sư – Tôn sư thành Venice, Tôn sư Giêsu, Tôn sư Bá tước, Tôn sư Serapis, Tôn sư Hilarion và hai Tôn sư Morya và K.H.^[1] Đức Di Lặc ngồi ở giữa và các vị khác đứng quanh Ngài theo hình bán nguyệt. [Ở đây Krishna vẽ một biểu đồ làm rõ định vị tập hợp của Huynh Đệ Đoàn.] Kế đến, Tôn sư [K.H.] nắm tay phải của con và Tôn sư Djwal nắm tay trái, và hai vị dẫn con đến trước Đức Di Lặc, mẹ [bà Besant] và chú [Leadbeater] đứng sát sau lưng con. Đức Di Lặc cười với con, nhưng Ngài nói với Tôn sư [K.H.]: “Kẻ người đem tới trước mặt Ta là ai?” Tôn sư trả lời: “Đây là ứng viên vào Huynh Đệ Đoàn Vĩ Đại.”

[Các Tôn sư hợp mặt để chấp thuận kết nạp cậu vào Huynh Đệ Đoàn].

Kế đó Đức Di Lặc quay khỏi con và hướng về Shamballa^[**]: “Hỡi Chúa Tể của Sự Sống và Sự Sáng, có phải tôi làm điều này nhân danh Người và vì Người?” Và lập tức Ngôi Sao Bạc Vĩ Đại chớp sáng trên đầu Ngài và ở mỗi bên, trong không trung đứng một thân dáng – một bên tiêu biểu Đức Phật Thích Ca và thân dáng kia tiêu biểu Đức

^[1] Tôn sư Hilarion là một thanh niên Hi Lạp cực đẹp, trẻ nhất trong các vị Thần thông. Tôn sư Venice sinh ở Venice, Ý, là người đẹp nhất trong các vị. Tôn sư Bá tước là ông Hoàng Ragozei, Bá tước St Germain, một nhà quý tộc sống trong lâu đài của dòng họ mình ở Hungary. Tôn sư Serapis sinh ở Hi Lạp, có sự vụ tại Ai Cập. Tôn sư Giêsu, hóa thân lần thứ hai của Đức Di Lặc lúc này là một Tôn sư sống ở Druses thuộc Núi Libăng mang thể xác một người Syria. (Mary Lutyens, *Krishnamurti: The Years of Awakening*, tt. 35-36).

^[**] *Shamballa*, một ốc đảo tươi tốt trong Sa mạc Gobi, nơi ở của Chúa Tể hàng phẩm trật thần bí, đấng Sanat Kumar theo kinh sách Ấn giáo (Mary Lutyens, *The Life and...*, t.10).

Mahachohan. Và Đức Di Lạc hướng về và gọi con bằng tên thật của Tự Ngã, và đặt tay Ngài trên đầu con và nói: "Nhân danh Đấng Điểm Đạo, mà Ngôi Sao của Người chiếu sáng trên chúng ta, Ta tiếp nhận người vào Huynh Đệ Đoàn của Sự Sống Vĩnh Cửu." [Đêm sau họ được đưa đến gặp Sanat Kumar.]

...vì Ngài là một thiếu niên không lớn tuổi hơn con bao nhiêu, nhưng là người xinh đẹp nhất con chưa từng gặp, sáng chói và lộng lẫy mọi đàng, và khi Ngài cười thì tựa ánh mặt trời. Ngài mạnh tựa biển, tới độ không gì cưỡng chống được Ngài dù chỉ một khoảnh khắc, tuy thế Ngài chỉ có yêu thương, tới độ con không chút nào sợ hãi Ngài.³

Không thể tìm được thư bà Besant phúc đáp Krishna, nhưng bà viết những lời nồng nhiệt cho Leadbeater, xác nhận biến cố ấy. Thư tín giữa bà Besant và Krishna cho thấy tình thương mênh mông và quan tâm sâu xa mà bà dành cho người con này. Lời của bà tới với cậu:

31 tháng Ba 1910

Krishna yêu thương của mẹ, con trai nhỏ điểm phúc, mẹ tự hỏi nếu con thấy hoặc cảm thấy mẹ trong lúc quán tưởng buổi sáng là lúc mẹ đến với con, con thực hiện tại tinh thần của mình, nhưng có phải bằng não mình mà con đã xuống nơi đây? Và mỗi ngày, mẹ thường gọi một tưởng thức để nó vỗ cánh vây phủ quanh con.

Đã có một hội nghị rộng lớn ở Calcutta về loài vật, và mẹ nói với người ta về Robin, kẻ ra sức nhổ đinh khỏi bàn tay Đức Giêsu Kitô trên Thánh giá. Đó không là chuyện về vờ về một sự việc, mà là một sự thật chân chính, giống câu chuyện Shri Rama đánh những con sóc đang có các vằn xinh đẹp [nguyên văn]. Có lần tại Sarnath ^[1] nơi Đức Phật thuyết hải pháp đầu tiên, mẹ quay nhìn thấy nó; và một con nai nhỏ đến

^[1] Sarnath, nơi có Lộc Uyển, vườn nhiều nai, ở Benares, gần Varanasi.

kê mũi trên tay ngài. Đức Phật là tình thương mọi đàng nên loài vật chẳng sợ ngài. Hãy nói với Nitya là mẹ hôn lên chiếc đầu nhỏ bé thân thương của nó mỗi sáng, và mẹ cũng đã gởi cho nó một hình thức tư tưởng. Krishna của mẹ, con hiểu là mẹ yêu con rất nhiều, và luôn luôn.

Mẹ thương yêu của con.⁴

Krishna phúc đáp ngày 5 tháng Tư 1910:

Tự nhiên là não hữu hình của con nhớ đến lúc mẹ vòng tay ôm choàng con vì con cố ý làm cho ý thức mình lúc nào cũng như một, nhưng con chưa hoàn toàn chắc chắn điều ấy. Hiện nay con luôn luôn làm việc vì ao ước bước thứ hai, nhưng nó tốn một thời gian. Con nghĩ là con không có nhiều hoài nghi hoặc mê tín, nhưng thật khó mà vứt bỏ được ảo tưởng về bản thân, nhưng con sẽ làm điều ấy. Con chưa biết làm bằng cách nào, nhưng sẽ làm xong bằng cách này hoặc cách khác.

Con đang đọc cuốn “Những Đứa Con Của Địa Mẫu” và khoảng ba ngày tới, chúng con sẽ xong cuốn “Câu Chuyện Cuộc Chiến Vĩ Đại” nhưng con chưa gặp Robin. Đã 1.250 năm từ lúc lần cuối con ở Sarnath, nhưng con hy vọng trong kiếp này sẽ đi tới đó. Ở đó có một cột trụ lớn trên đó có con sư tử, và những cột nhỏ hơn bao quanh chúng theo hình bán nguyệt. Làm sao mẹ sớm trở về với chúng con? Con gởi đến mẹ hàng ngày tình rất yêu thương.

Con yêu của mẹ. Krishna.⁵

Một bức ảnh được chụp ngay sau lần điểm đạo thứ nhất của Krishna, năm tháng sau khi cậu được Leadbeater “khám phá”, cho thấy một *brahmacharin*, người Bà la môn trẻ tuổi, vắt chéo người khăn *angavastram*. Khuôn mặt đó thanh mảnh với điều báo trước một sức mạnh vô biên. Nhìn nghiêng thì, tóc lơ lửng bờ vai, đôi mắt phản chiếu *akash*, không gian vô tận và sự vững chãi. Miệng hé mở, không tươi cười cũng chẳng quyết liệt, như một

cành non mềm mại muôn thuở xanh, không có chút ương ngạnh nào mà chỉ có năng lượng của sự sống; một bộ mặt không có khả năng tự vệ, hoàn toàn không chút thủ đoạn nào: "Của nước sinh lần đầu tiên nhựa sống / cũng vậy của cây rừng."

Nhiều người viết tiểu sử Krishna, mô tả ông vào lúc được Leadbeater khám phá, nói ông lúc ấy là kẻ lạc hậu, thậm chí thoái hóa, dơ dáy, đầu bù tóc rối, chỉ đôi mắt là mở lớn nổi bật trên khuôn mặt. Đáng ngạc nhiên là không có ý kiến nào về vẻ đẹp lạ lùng của ông thuở đó.

Tối tháng Chín, bà Besant, lúc ấy ở Adyar, mang hai anh em theo bà đến Varanasi. Chính nơi đó Krishna đưa ra những ghi chép được nói là cậu viết ở Adyar, và là hình thức tư liệu cho cuốn sách đầu tiên của mình, *Dưới Chân Tôn Sư* (At the Feet of the Master).¹⁴

Cuốn sách này xuất hiện gây thành một cuộc tranh luận lớn. Đặc biệt một cuốn bọc bằng da thuộc màu xanh, được Krishna ký riêng dành tặng Tôn sư Koot Hoomi và đặt dưới chiếc gối của Krishna, biến mất vào sáng đầu tiên. Sách bán chạy với số lượng lớn lao. Tiếng Anh của Krishnamurti lúc ấy kém, nhiều nhà phê bình cho rằng cuốn sách do Leadbeater viết. Cuốn sách trong sáng, phối hợp lời giảng của Thông Thiên Học với những giáo lý căn bản nhất định của Ấn giáo.

Có điều hơi nghi ngờ là dù những ghi chép ấy nguyên gốc do Krishna viết dưới sự hướng dẫn của Tôn sư K.H., nhưng bản chung thẩm rõ ràng là mang dấu vết Leadbeater. Khi cha mình thắc mắc, Krishna được kể lại là đã phủ nhận việc mình viết cuốn sách ấy.

¹⁴ Sách được dịch ra 27 thứ tiếng và còn được in. Bản tiếng Việt của Bạch Liên, Hội Thông Thiên Học Việt Nam, Trụ sở Phú Nhuận, Sài Gòn xuất bản trước 1975, có nhan đề "*Dưới Chân Thầy*".

Chừng năm mươi năm sau, nhà vật lý George Sudarshan hỏi Krishnaji về nguồn tác giả cuốn *Dưới Chân Tôn Sư*, Krishna trả lời, “Người viết cuốn sách ấy đã và đang biến mất.” Ông từ chối nói thêm bất cứ điều gì về nó.

Năm 1911, bà Besant đi Anh với hai người con bảo trợ của mình. Bạn cũ và người ngưỡng mộ bà ở Ấn phê phán nhiều về cái mà họ ngụ ý là toàn bộ “Việc Đấng Cứu Thế”, và bà bị công kích không chút xót thương bởi tờ *Người Ấn Độ* (*The Hindu*) một nhật báo tiếng Anh có ảnh hưởng tại Madras. Lập tức, nhiều hội viên Thông Thiên Học khắp Ấn, trong đó có một số là bạn thân của bà, tham gia công khai chống đối việc bà tôn sùng “cậu bé Ấn mà bà gọi là Alcyone”⁸. Bất chấp sự nhạo báng, đối lập công khai và ly khai hội của một số hội viên nổi tiếng, bà Besant trụ như bàn thạch, niềm tin không lay chuyển, kiên định đối với những chỉ thị của các Tôn sư rằng Krishna sẽ là hóa thân của Đức Di Lặc.

Trước khi lên đường đi Anh, bà Besant hoàn thành y phục Tây phương do thợ giỏi nhất Bombay may cho các cậu. Khi họ tới nhà ga Charing Cross Station ở Anh gặp những hội viên Thông Thiên Học đang tụ họp, Krishna mặc quần áo vét kiểu Norfolk.

Bà Besant đem hai cậu đến nhà người bạn là cô Bright. Trong cuốn sách của mình, *Hồi ức Ngày Cũ Và Thư Từ Của Annie Besant* (*Old Memories and Letters of Annie Besant*), Esther Bright mô tả hai người Ấn được bà Besant bảo trợ ấy:

Chính ở tại ngôi nhà này mà A.B. mang đến với bà hai thiếu niên Ấn được bảo trợ, anh em Krishnamurti và Nityanandam. Cả hai sống chung với chúng tôi. Thật thích thú khi quan sát phản ứng của hai cậu

đối với đời sống Tây phương của chúng ta – Cả hai rất ngưỡng mộ và e dè – nhưng nhận biết một cách sắc sảo về những gì diễn ra trong thế giới thể tục Tây phương của chúng ta, và thường rất chỉ trích chúng ta! Đặc biệt vấn đề Cơm! Có lần Nitya nói rất nghiêm trang, “Cháu nghĩ là cô Bright hoàn toàn không hiểu là chúng cháu thích cơm biết bao.” Cậu ấy là một thiếu niên duyên dáng, với bộ mặt nghiêm nghị và sắc sảo, thân thiện, mắt thăm dò; một bản chất cao thượng, tinh tế trong một hình hài Ấn nhỏ bé. A.B. tận tụy với các cậu và hết sức dành cho các cậu trọn vẹn tình cảm và sự thân ái đầy yêu thương. Thật đẹp khi thấy các cậu bên nhau...”⁹

Xa Krishna trong một thời gian ngắn, bà Besant viết ngày 29 tháng Mười một 1911:

Mẹ gọi con những đợt sóng lớn của tình thương, tựa những đợt sóng tràn qua cửa sông trống trải; chúng không dẫn vật con nhưng chỉ bao bọc và canh giữ hình hài kỳ diệu mà Đức Từ tôn sẽ mặc lấy.

Mẹ thương Krishna yêu dấu của chính mẹ, cái tự ngã mà mẹ đã và đang thương trong suốt rất nhiều năm. Bao nhiêu năm? Mẹ chẳng biết. Có phải từ khi chúng ta vượt qua kiếp cầm thú và canh gác túp lều của Tôn sư chúng ta? Có lẽ còn lâu hơn nữa; có lẽ khi chúng ta là cây cỏ, chúng ta đã buông những dây leo thanh cảnh quấn vào nhau trong nắng trời và bão tố. Và có thể chúng ta đã là cầm thú – Ôi, xa quá xa ngày ấy – ngày mẹ là một mẫu pha lê và trong mẹ ngày ấy con là một mẫu vàng.¹⁰

Tháng Mười hai 1911, Krishna và Nitya quay về Ấn với bà Besant trong một thời gian ngắn. Những công kích bà Besant vẫn tiếp diễn. Hai anh em theo bà Besant đến Varanasi. Theo bà và Leadbeater thì chính tại nơi này xuất hiện một kích động tâm linh khiến sau đó bà công bố không còn chút hoài nghi việc

Krishna đã được Đức Di Lặc chọn làm hóa thân.^[*]

Năm 1912, bà Besant và hai thiếu niên trở lại Châu Âu. Narianiah bắt đầu cho phép các con mình lại ra đi với điều kiện tách cả hai khỏi hẳn quan hệ với Leadbeater. Lúc ấy, tin tức về khuynh hướng tính dục của Leadbeater bị đưa ra bàn tán công khai trong cộng đồng người Anh ở Madras, tự nhiên là người cha ấy không bằng lòng cho con trai mình có bất cứ tiếp xúc nào với Leadbeater. Khi bà Besant sắp rời Ấn đi Anh với hai người bảo trợ của mình, nỗi sợ hãi của Narianiah lại chỗi dậy, ông dọa đệ đơn kiện đòi lại con. Bà Besant trái lại thuyết phục người cha ấy cho phép hai con đi theo bà để chuẩn bị vào đại học Oxford. Tuy thế, lúc Narianiah nghe tin bà Besant khi tới châu Âu đã đem các cậu đi Taormina nơi Leadbeater đang đợi để giúp Krishna trải qua lần điểm đạo thứ nhì thì người cha ấy sau cùng đệ đơn đòi thu hồi quyền giám hộ các con mình. Bà Besant quay về Ấn, chống lại vụ kiện bằng nghị lực lớn lao, hết sức quyết liệt và hết sức tự chế. Bà đích thân xuất hiện tại các pháp đình và tranh luận với khả năng tuyệt vời chống lại những chuyên viên pháp luật bậc nhất trong xứ. Bà thua kiện cả ở tòa Sơ thẩm lẫn tòa Thượng thẩm Madras nhưng sau cùng thắng khi chống án lên Hội đồng Cơ mật Hoàng gia Anh ở Luân Đôn.

Krishna và Nitya không thấy Ấn từ năm 1912 đến 1922.

Liên lạc giữa bà Besant và Krishna chỉ được duy trì qua thư

[*] "...biểu thị đầu tiên của Đức Di Lặc trong Krishna xảy ra tại Đại hội Thông Thiên Học ở Benares ngày 28 tháng Mười hai.... Krishna đang đứng trao chứng chỉ cho thành viên mới của Dòng tu Ngôi sao Phương Đông thì lập tức Leadbeater cảm thấy 'một sức mạnh lớn lao tuôn trào qua cậu' [Krishna], và các thành viên kế tiếp, khi xếp hàng đi ngang, đều ngã xuống dưới chân cậu, và người lệ tuôn đầm má." (M. Lutyens, *The Life...*, 15).

từ. Krishna viết cho bà hằng tuần, tả việc học hành, các giấc mơ, các vấn đề của mình. Cậu bắt đầu quyên tiền cho công tác của bà Besant tại Ấn và hứa đóng góp tiền túi mỗi tuần hai shilling sáu penny. Trong lần đi nha sĩ khám vào tuần cuối của tháng Tám 1912, việc đặt một chút á phiện vào chiếc răng khôn của cậu đưa đến giấc mơ lạ thường đêm đó về Đức Di Lặc. Cậu mô tả giấc mơ ấy trong một lá thư gửi bà Besant – dạng chữ nguệch ngoạc khắp trang giấy, có chữ bị viết tắt, hàng chạy vất lên:

Con nhớ đang ở trong phòng phía trên phòng BBT [Ban Bí Truyền] với Clarke.* Có một cuộc họp của BBT do mẹ tổ chức. Cuộc họp chấm dứt và con đi lên cầu thang dẫn đến phòng con. Con vô tình tới cửa sổ và thấy một người trong BBT. Cửa sổ phòng con nhìn về phòng BBT. Ban đầu con hơi giật mình vì con thấy mọi người đã ra về sau cuộc họp và chính con đã khóa cửa. Con cảm thấy hơi bứt rứt về việc đó và hơi sợ, nhưng con tự nhủ, "ở đó có gì mà phải sợ?" Do đó, con gọi Clarke và đi xuống. Con đi xuống hơi nhanh và tới cuối cầu thang, con ngó lên tìm Clarke nhưng không có ông ở đó. Con nghe một thứ tiếng động và con thấy như sau: Dường như có một bóng hình xuất ra từ hình của Đức Di Lặc và một từ hình của Tôn sư. Con thấy chân của một vị và chỉ thấy tới cổ của vị ấy, con không thấy khuôn mặt là của ai vì mặt bị che bởi tấm mạng bằng vàng. Con biết vị ấy là ai vì ngài có tóc dài, râu nhọn và con muốn chắc chắn và con nói rất khiêm tốn & chính xác. Con nói, "Thưa có phải Ngài đó không?"... Ngài gỡ mạng che mặt Ngài và con biết chắc chắn, đó là Đức Di Lặc. Kế đó, con nằm phục xuống và Ngài đưa tay trên con chúc lành. Rồi Ngài ngồi xuống trong tư thế kiết già và con cũng ngồi xuống kiết già trên sàn nhà. Rồi Ngài bắt đầu nói với con và kể với con những việc con không nhớ. Rồi con nằm phục xuống và Ngài biến mất.

* Russel B. Clarke (Dick) là một kỹ sư và hội viên Thông Thiên Học đến ở tại Adyar năm 1910, phụ giúp công tác của C.W. Leadbeater. Khi khám phá Krishna và Nitya, Clarke thành thầy giáo riêng của hai cậu.

Vài giờ sau con và một cậu bé người Ấn bạn con đi dọc theo một con đường hai bên là núi và sông và con thấy có một người đi về phía chúng con, vị ấy cao và vóc người đẹp. Khi hình dáng ấy tới gần chúng con, con biết vị ấy là ai và con bảo bạn con đi khỏi đi. Bạn con nói nó muốn biết người ấy là ai. Lúc ấy, hình bóng đó đã tới rất gần chúng con và con nằm phục xuống thì Ngài đưa bàn tay Ngài lên ngăn đừng làm thế. Bạn con ở sau lưng con. Ngài quay qua bạn con và nói với nó, “Người muốn gì đây?” Bạn con không trả lời Ngài. Rồi Ngài lại nói với nó, “Nếu người không muốn gì cả, tốt hơn người nên đi đi.” Bạn con vẫn đứng đó không trả lời. Rồi Ngài đưa tay lên, chỉ về phía bạn con và khi con ở sát tay Ngài, con nghe một thứ tiếng động âm âm như thể có xe lửa chạy ngang. Con nhìn qua phía bạn mình và con thấy nó từ từ ngã xuống. Bạn con bất động như thể chết rồi. Rồi con nằm phục xuống và Đức Di Lặc phán, “Cậu bé bạn con hơi tò mò,” và con không trả lời Ngài được và con xin lỗi đã mang bạn con đi theo con.

Việc Riêng

Ngài phán, con nghĩ đây là những gì Ngài phán – “Raja [C. Jinarajadasa] sẽ đi Hoa Kỳ sau khi George [Arundale, gia sư của Krishna tại Anh từ năm 1912 tới 1914] tới vào sang năm và Clarke thì ở lại.” Ngài nói rằng con đang tiến triển và nói điều gì khác nữa nhưng con không nhớ. Con nhớ rất rõ Ngài. Mặt ngài như thủy tinh phủ miếng vàng mỏng; nói cách khác, như mẹ nói, tựa bắp chín. Mặt Ngài rực rỡ và sáng chói.

Ngài rất thân ái với con. Một hoặc hai lần Ngài đặt tay lên vai con. Ngài nói tới mẹ và George. Ngài và con nói chuyện rất lâu. Cuối cùng, con hỏi Ngài, “Bạch Đức Từ tôn, Ngài có ban chỉ thị nào không?” và Ngài nói, “Con không cần phải quá hình thức.” Rồi con nằm phục xuống lần nữa. Ngài nói, “Chúng ta sẽ thường gặp nhau.”

Con cảm thấy hầu như có thể chuyện vãn với ngài mãi mãi và con

thấy hình bóng của Đức Di Lặc biến mất. Rồi con thức giấc và lúc ấy năm giờ rưỡi. Kể đó, con viết hết chuyện này ra. Krishna.¹¹

Trong những năm không gặp nhau, bà Besant tiếp tục đều đặn viết cho Krishna, kể chuyện đời mình, dạy cậu viết đúng chính tả và vân vân. Các lá thư của bà phản ánh mối quan tâm bà dành cho cậu và phẩm chất đặc biệt của bà như một người thầy. Ngày 9 tháng Mười 1912, bà lưu ý việc viết chính tả kinh khủng của cậu:

Mẹ vui thấy con làm bài tập đều đặn. Hãy rán để ý chúng khi làm bài, và hãy bình tĩnh, suy nghĩ như con đang làm với mẹ. Điều rất quan trọng là con nên làm chủ những cái thông thường, khiến cho chúng ta có tiếng tăm trọn vẹn tại Oxford. Mẹ hẳn thích thấy các chấn song song [parallel] hơn mà không có hai chữ r; con viết hai chữ ll là đúng, unparalleled là một trong các chữ đồ đưa ra cho việc viết chính tả. Mẹ nghĩ là không có luật nào về việc viết một r hay hai r. Trong khi đọc sách, chúng ta học biết một chữ ngó thấy như thế nào, và nếu một chữ bị viết sai chính tả, nó giống như người đi cà nhấc.

Mẹ lên đường đi Adyar lúc nửa đêm ngày 20, ở đó có một buổi tiếp tân của người Madras dành cho mẹ để tỏ ý rằng họ không có thiện cảm với tờ *Người Ấn Độ*.

Với tình rất yêu thương dành cho con và Nitya yêu quý.

Người Mẹ thương của riêng con.¹²

Một năm sau, khi phúc đáp ý kiến về việc viết sai chính tả của mình, Krishna viết cho bà Besant, "Con rất ân hận là Đức Di Lặc hẳn nói ba lần về chữ viết tay của con."¹³

Bà Besant, trong khi tranh tụng vụ kiện việc giám hộ cho các

cậu và bị mắc kẹt trong cơn lốc đời sống chính trị tại Ấn^[*], đã giao cho C. Jinarajadasa và sau đó George Arundale trông nom Krishna và Nitya. Trong thời gian ấy việc thảo luận và giáo dục tâm linh đã ít diễn ra mà còn bị gián đoạn vì các cậu hết ở nơi này tới nơi khác, chuyển từ gia sư này tới gia sư nọ.^[**] Có lúc hai anh em được gửi tới trường học gần Rochester. Cuộc sống của hai anh em khổ sở bởi các cậu bé khác, chúng kể những chuyện tiêu lâm bẩn thỉu và gọi hai anh em là “quỉ đen”.

Trong những năm trước đó tại Ấn, Krishna đã có giao tiếp sống động với các Tôn sư nhưng chẳng bao lâu tại Anh cậu dần dà hoài nghi và ít quan tâm tới bất cứ sinh hoạt thần bí nào. Cậu kể với một người bạn rằng có lần trong lúc Tôn sư K.H. đứng trước mặt cậu, đang nói với cậu, thì cậu rướn người bước tới và đi xuyên qua ngài. Các Tôn sư, theo Krishna, từ đó không bao giờ hiện ra với cậu nữa.

Ngày 15 tháng Tư 1913, Thẩm phán Blackwell thuộc tòa Thượng thẩm Madras ra phán quyết vụ Narianiah kiện đòi lại quyền giám hộ các con mình là Krishna và Nitya.

Vị quan tòa khả kính ấy kết luận rằng dù bằng chứng của Narianiah, người cha, không đáng tin, nhưng nguyên đơn khi ký bản chấp chận trao quyền giám hộ đã không biết rằng con trai

[*] Annie Besant là một trong những sáng lập viên Đảng Quốc Đại, được người Ấn bầu làm chủ tịch Đảng nhiệm kỳ 1917-1923, và tích cực cùng hàng ngũ với người Ấn đấu tranh giành độc lập tự do cho Ấn, chấm dứt sự đô hộ của Đế quốc Anh. (Judith M. Brown, *Modern India, The Origins of An Asian Democracy* - Nước Ấn Hiện đại, Nguồn Gốc Của Một Chế độ Dân chủ Á châu, Nxb Oxford University Press, London, 1991, tr. 191-215.)

[**] Lý do của việc di chuyển liên miên này là vì bà Besant sợ những người ủng hộ ông Narianiah âm mưu bắt cóc hai anh em K. (Mary Lutyens, *The Years...* 1.60)

mình được giáo dưỡng như một "hóa thân của những quyền năng siêu nhiên" và vì thế, có quyền thay đổi ý kiến khi đương sự nghe biết việc ấy.

Ông từ chối chuyển lệnh giám hộ vì các cậu bé là thường trú dân của Ấn thuộc Anh và chỉ là tạm trú dân tại Anh. Do đó, ông tuyên bố các cậu là những người được tòa án bảo trợ và ra lệnh buộc hoàn trả các cậu cho người cha vào ngày hoặc khoảng 26 tháng Năm 1913.

Tuy thế, bà Besant quyết định kháng cáo lên Hội đồng Cơ mật Hoàng gia Anh và bà được phép đình hoãn việc thực hiện. Bà đánh điện cho Krishna, nhận được điện tín hồi âm của Raja, Nitya và Krishna biểu lộ việc họ tin cậy hoàn toàn vào bà.

Bà viết cho Krishna ngày 14 tháng Tư:

Con trai yêu dấu của mẹ,

Bức điện thân thương của con, do con, Raja và Nitya ký, làm cho mẹ sung sướng quá. Con và Nitya bình an hoàn toàn. Không ai có thể chạm tới được con. "Mẹ che chở". Và trên chúng ta, chiếu sáng chan hòa Ngôi sao của vị vua vĩ đại và bàn tay của Đức Di Lặc canh giữ con. Không phải chính Ngài đã đích thân ra lệnh mẹ che chở con sao? Con trai diễm phúc của mẹ, mẹ có đặc ân và tự hào để làm điều ấy.

Bản thân mẹ hoàn toàn thú vị và đang nhớ lại làm thế nào con, [và] mẹ thúc ngựa phi nước đại [galloped] dọc theo các thung lũng Hi Mã Lạp Sơn trước khi chúng ta thả ngựa phóng xuống Ấn Độ.

Người mẹ yêu của riêng con.

Con nghĩ là galloped, hoặc gallopped, chữ nào thì tốt hơn? Mẹ không chắc. Người ta viết chính tả cả hai cách. Mẹ nghĩ hai chữ p [pp] trông giống các bước phi của ngựa.¹⁴

Khi chiến tranh bùng nổ năm 1914, George Arundale, gia sư

của Krishna, làm thiện nguyện cho Hội Hồng Thập Tự và tìm được vị trí cao trong nhà thương King George's Hospital. Hào hứng làm việc, Krishna và Nitya cũng xung phong làm công tác thiện nguyện nhưng không kết quả. Dù thực tế có một số lớn binh sĩ người Ấn chiến đấu cho nước Anh nhưng thành kiến chủng tộc lúc này lên tới đỉnh. Sự có mặt của người Ấn da ngăm trong một nhà thương người da trắng không làm hài lòng nhà cầm quyền. Sau khi có áp lực mạnh mẽ phát xuất từ những gốc rễ có ảnh hưởng, Krishna tìm được công tác trong một nhà thương gần Hội Thông Thiên Học nhưng chỉ được cho lau sàn nhà. Anh viết cho bà Besant ngày 1 tháng Bảy 1915:

Mẹ yêu quý nhất,

Con cảm ơn rất nhiều vì bức thư của mẹ. Tự nhiên là con sẽ làm điều con muốn và con sẽ không đụng tới thịt hoặc bất cứ thứ gì thuộc loại đó. Chúng con nay làm việc với BS Guest tại bệnh viện gần Hội Thông Thiên Học. Con thích làm việc ở đó và con để mình bận rộn suốt từ sáng đến gần 7 giờ tối. Con nghĩ George thích công tác của ông và con nghĩ là ông ấy sung sướng hơn trước. Chúng con dĩ nhiên làm việc dưới quyền BS Guest và con rất thích điều ấy.

Con nghĩ là mọi sự đang diễn ra tốt đẹp.

Con trai nhiệt tình của riêng mẹ.¹⁵

Krishna.

Nhưng vào ngày 15 tháng Bảy, hai anh em bị buộc phải rời nhà thương. Trong một lá thư khác gửi bà Besant, viết từ Greenwood Gata, Sussex, Krishna kể:

...Con đã thực sự làm việc chuyên cần để có đổi thay tại nhà thương

vì ở đó có quá nhiều người Thông Thiên Học và con, là người Ấn, không được Ủy ban muốn. Họ cũng không muốn bắt cứ người lao động khả kính nào. Họ đều ganh tị và nhỏ mọn quá. Phu nhân Williamson, vợ của ngài Chủ tịch Archibal Williamson, muốn chỉ huy mọi người gồm cả BS Guest và ông ấy được Sở Chiến Tranh bổ nhiệm làm Trưởng Bệnh viện. BS Guest lúc này là Thiếu tá Guest và ông hơi nản lòng về những chuyện ấy. Ủy ban yêu cầu con và những người khác đi đi và như thế con không làm việc ở đó từ hôm qua. Con rất lấy làm buồn vì con rất thích công việc đó và con chỉ mới tham gia nó. Nay con đang tìm một việc khác để làm con bận rộn, nghĩ đến người khác và trốn thoát mình. Con sẽ làm điều mẹ bảo con làm và thành hữu dụng...¹⁶

Hai anh em ra sức tìm công tác nhưng bị từ chối. Krishna viết ngày 18 tháng Tám 1915:

...Con hết lòng hết sức tìm công tác bất cứ loại nào ở bất cứ nơi nào nhưng thật là khó quá. Trước hết, con là người Ấn và dường như không ai ưa người Ấn... Con rất muốn làm việc, vì khi mẹ bảo con quên đi bản thân thì con nghĩ chỉ có cách độc nhất là làm việc. Con hy vọng mọi sự sẽ ổn thỏa.¹⁷

Thực tế Krishna là người Ấn, do đó, việc bị từ khước ấy trở thành điệp khúc tái diễn trong các thư anh gửi bà Besant.

Không tìm thấy các phúc đáp của bà Besant, nhưng các lão phu nhân kiên định chung quanh Krishna cảm thấy anh quá lòng bông và hẳn là có phần nản với bà Besant. Krishna viết cho bà ngày 7 tháng Mười:

Con biết cho tới nay con không nghiêm chỉnh chủ động đời con, và từ nay con sẽ làm điều ấy. Từ Thứ Hai tới, con sẽ bắt đầu học hành.

Con đã sắp xếp việc học sau lá thư mẹ viết cho Phu nhân De la Warr. Con sẽ học tiếng Sanskrit, Anh văn, Toán, Lịch sử và Pháp văn. Con hiện có sẵn bài học cho mỗi môn và con dự tính vào đại học Oxford càng sớm càng tốt nếu có thể được. Con sẽ học hết sức mình và sau Oxford, là công việc đã do các Tôn sư và mẹ sắp đặt cho con. Con chân thành có ý muốn làm như thế và bằng mọi giá con sẽ làm như thế.¹⁸

Mặc dù có những lá thư ấy, hai anh em vẫn rất cô độc, không hạnh phúc và cảm thấy hoàn toàn bị từ khước. Bị dần dần vỡ mộng, cả hai dường như đánh mất sự quan tâm tới những lời giảng của Thông Thiên Học. Krishna viết cho Leadbeater về Nitya:

Nó cảm thấy rất cô độc, như hầu hết cảm giác của chúng cháu, và ở đây không có ai đặc biệt thích, thương và khiến lối sống hai mặt nặng nề hơn. Nó rất cay đắng, khắc nghiệt và lạnh lùng. Nó quá khổ sở. Cháu sợ là mình không thể giúp nó nhiều. Nó muốn có ai đó đầu tiên và trước hết thương yêu nó và với người đó nó trút hết mọi khủng hoảng của mình. Nó muốn có một người mẹ để yêu thương như cháu có Phu nhân Emily.¹⁹

Bạn duy nhất của Krishna tại Anh là Phu nhân Emily Lutyens, vợ của Edwin Lutyens, kiến trúc sư có cái nhìn thấu suốt, người thiết kế thành phố New Delhi.^[1] Ba mươi sáu tuổi khi

^[1] Krishnamurti thường ghé ở lại nhà, nhắc đến và viết thư thường xuyên cho *Emily Lutyens* (1875-1964), xem bà là người mẹ thứ ba sau mẹ ruột và bà Besant. Emily là người cốt cán của Hội Thông Thiên Học Anh, đại diện Dòng tu Ngôi Sao Phương Đông tại Anh, đã được điểm đạo lần thứ hai, viết sách báo và tham gia tích cực các hoạt động của Hội TTH cùng Dòng Tu Ngôi Sao ở châu Âu, Úc và Ấn. Bà có tên trong danh sách các Tông đồ do bà Besant và Arundale đưa cho K. Bà nói rõ với chồng rằng mình hoàn toàn tin tưởng và xem mình là một đệ tử trọn đời của K. Năm 1930 bà rời Hội TTH. (Theo Emily

lần đầu gặp Krishna, bà có mặt trong đám đông khổng lồ tại ga Charing Cross Road tiếp đón Besant và thiếu niên thần bí Alecyone. Khi thấy cậu bé Ấn mười ba tuổi tóc dài mắt to này, bà bị kích động sâu xa. Phu nhân Emily trở thành rất thân thiết với Krishna, kẻ hoang mang và cô độc trong môi trường xa lạ chung quanh. Ban đầu Edwin Lutyens chồng bà thấy thú vị. Sau đó ông trở nên khó chịu vì cảm thấy Phu nhân Emily lơ là ông và các con. Bà Besant rất khổ sở vì cảm thấy rằng bất cứ bầu khí xúc động nào chung quanh Krishna cũng phương hại tới sứ mệnh dự kiến cho Krishna. Tuy thế, trong các lá thư Krishna tiếp tục viết cho bà Besant, anh nhắc đến Phu nhân Emily rất nhiều, rất trân trọng và hứa làm việc chuyên cần hơn.

Hai anh em ghi tên vào Đại học Balliol tại Oxford. Nhưng chủ trường Balliol, băn khoăn về những tranh luận trở lên chung quanh Krishna, không chịu nhận Krishnamurti dựa vào "nguyên tắc tổng quát là trường đại học của ông không muốn dính líu gì

Lutyens, *Candles in the Sun*, Tự truyện - Những Ngon Nến Trong Nắng), Nxb Rupert Hart-Davis, London, 1957).

● Con gái bà là *Mary Lutyens* (1904-) bắt đầu thân thiết với Krishnamurti lúc bà mới bảy tuổi, 1911, cùng với mẹ tham dự hầu hết hoạt động của Hội TTH và Dòng Tu. Bà là nhà văn nổi tiếng về viết tiểu sử. Khi biết chuyện đó, năm 1967, Krishnamurti đề nghị bà viết tiểu sử ông. Bà cùng chồng có mặt ở Ojai trong tuần lễ trước khi Krishnamurti từ trần. Sách bà viết về Krishnamurti gồm bốn cuốn: *Krishnamurti: The Years of Awakening* (1975); *Krishnamurti: The Years of Fulfilment*, Những Năm Toàn Mãn (1983); *The Open Door*, Cửa Mở, (1988); *The Life and Death of Krishnamurti* (1991). Bà được xem là người có thẩm quyền nhất về việc viết tiểu sử của K. Hai cuốn *Notebook - Sổ tay và Journal*- Nhật ký của Krishnamurti là do bà biên tập và để tựa vì hầu như K đặt bút xuống là viết, không xem lại hoặc sửa chữa và có nhiều chữ viết tắt. Bà còn biên tập một số sách ghi lại các cuộc diễn thuyết của Krishnamurti tại Anh. Bà cũng là người đầu tiên được K chấp thuận cho phổ biến cuộc "diễn tiến" chuyển biến ý thức của K ở Ojai năm 1922.

tới Đấng Cứu Thế da nâu.”²⁰

Mọi cố gắng của bà Besant nhằm sắp xếp việc ghi danh của hai anh em vào bất cứ trường nào khác thuộc Oxford hoặc Cambridge đều thất bại. Krishna cũng không qua nổi bất cứ cuộc thi tuyển sinh nào của Đại học Luân Đôn. Anh học ngày này qua ngày nọ, nhưng đến lúc làm bài thi thì bài vở biến đâu mất, còn lại tờ giấy trắng.

Hai anh em sống với Miss Dodge ở Wimbledon. Cô Dodge rất giàu và là một phụ nữ Mỹ từ tâm. Tật nguyên vì viêm khớp, cô tài trợ nhiều sinh hoạt của Hội Thông Thiên Học. Cô là bạn của Phu nhân Emily Lutyens và được Phu nhân giới thiệu với Bà Besant và Hội Thông Thiên Học^[1]. Krishna và Nitya hằng ngày đi tới Luân Đôn nơi cả hai đang rất siêng năng học để sao cho đậu các kỳ thi tuyển sinh của Đại học Luân Đôn. “Đó là thời gian hai anh em mặc quần áo đẹp, cảm thấy thoải mái trong tòa nhà quý tộc giàu có.” Cả hai bắt đầu lui tới các tiệm may đắt tiền và viếng rạp hát. Krishna hiếm khi biểu lộ dấu hiệu mình sẽ hoàn thành sự hứa hẹn mà Leadbeater và bà Besant tiên báo cho anh.

^[1] Cô Mary Dodge là một phụ nữ Mỹ, độc thân, thừa kế tài sản giàu, đến Anh rồi không dám về lại Mỹ vì bệnh và sợ đi đường biển. Cô nhiệt tình với Hội Thông Thiên Học và suốt đời tận tụy với K. Vì lòng quảng đại và phải đi xe lăn không tham gia sinh hoạt được, cô tài trợ những số tiền rất lớn cho việc làm báo, trả nhân công và mua bất động sản của Hội. Đất ở Ojai và Thung lũng Hạnh Phúc (The Happy Valley), California, hầu hết là do tiền ủng hộ của cô. Cô tài trợ lợi tức hằng năm và suốt đời cho K. 500 bảng Anh, Nitya 300 và tiền đi chuyển cho bà Emily 100. Độc nhất một việc cô từ chối là tài trợ cho Leadbeater và Arundale sắm phẩm phục Giám mục. Cô qua đời năm 1935. (Mary Lutyens, *Krishnamurti: The Years of Awakening*, 175, 285). Cô còn tài trợ cho Rajagopal một lợi tức hằng năm lớn hơn, nhưng Rajagopal không nói rõ là bao nhiêu. (Radha R. Sloss, *Lives in...*, 1. 47)

Khi Krishna lớn lên thêm, bà Besant nói với anh, "Con thương, chuyện gì xảy ra cho con vậy?" Bà thấy là Krishna chỉ quan tâm tới quần áo và xe cộ. Nhưng niềm tin của bà vào vai trò mà các Tôn sư đã dự kiến cho Krishna vẫn không lay chuyển.

Trong khi ấy, tại hội nghị Thông Thiên Học tổ chức ở Varanasi vào tháng Chạp 1913, C.W. Leadbeater khám phá một thiếu niên Bà la môn mười ba tuổi gốc Madras tên là D. Rajagopal. Bị hấp dẫn bởi màu sắc phát tiết của cậu, C.W.L. tiên đoán một tương lai rực rỡ cho cậu – còn nói tới độ rằng trong cuộc đời tương lai cậu sẽ là một vị Phật sắp tới trên hành tinh Sao Thủy. Làm con nuôi của Leadbeater, Rajagopal được gửi đi Anh với C. Jinarajadasa năm 1920. Chẳng bao lâu cậu vào trường Cambridge học luật và ra trường một cách lỗi lạc.

Có thái độ xa cách nào đó trong lần đầu gặp gỡ của Krishna và Rajagopal và các bạn hữu của Krishna đối xử khiếm nhã với Rajagopal. Bị tổn thương sâu xa với thái độ của họ, Rajagopal ra sức che dấu cảm xúc của mình. Tuy thế, đến năm 1922, quan hệ giữa Krishna, Nitya và Rajagopal đã cải thiện đáng kể.

Sau thế chiến, thất bại trong mọi dự tính vào đại học, Krishna đi Paris ở với gia đình Manziarly bạn mình^[1]. Đây là một gia đình đông người, ấm cúng và họ giới thiệu anh với Paris. Anh gặp các vũ công, nhà văn, họa sĩ, nhạc sĩ. Anh nhận biết một thế giới sáng tạo mới. Thế giới ấy thật say mê. Trong một thời gian, vai trò đáng cứu thế chỉ còn đậu hờ hững trên vai anh.

Vào một đêm, Krishna tham dự buổi tiếp tân dành cho anh. Trong những nhân vật có mặt, có nhiều vị tướng mặc lễ phục;

^[1] Nitya trúng tuyển hạng danh dự vào Đại học Luật Luân Đôn, (Mary Lutyens, *The Life...* t.23), còn Krishnamurti thi rớt, đi Pháp để học tiếng Pháp và tính theo học Đại học Sorbonne. (Mary Lutyens, *Siddh.*, t.30)

nhiều người tập hợp vì hiểu kỳ muốn thấy chàng tuổi trẻ thanh tú được định phận làm đấng cứu thế này. Một số người giễu cợt, một số khác đẩy ngưỡng mộ.

“Nhiều người kỳ vọng đấng cứu thế mới xuất hiện là một khuôn mặt Đông phương” với “tiếng nói của tiên tri Ê li a”.^[1] Đấng “cứu thế” tỏ ra là “một thanh niên phong nhã mặc quần bằng vải flanen.” Cử chỉ thờ ơ và lại còn hơi buồn tẻ. Khi được hỏi về gánh nặng của việc được gọi là hóa thân của Thần linh, anh cười lớn. “Tôi nói có phần nào hẫng là gánh nặng. Việc tôi quan tâm nhất ngay lúc ấy là không biết Suzanne Lenglen có cầm cự được với Helen Wills [tại giải quần vợt Wimbledon] không?”

Tháng Chạp 1921, sau chín năm vắng mặt, Krishnamurti và người em Nitya trở về Ấn. Krishnamurti thấy một nước Ấn mới; trong cuộc viếng thăm này cậu kết bạn, quan sát môi trường chung quanh mình và tái lập sự hiệp thông với các Tôn sư.

Hai anh em quyết định thăm phụ thân, chín năm nay họ không có liên lạc hoặc nhận được thư từ gì. Con dâu G. Sharada của ông, kết hôn với anh của Krishna lúc bà mười lăm tuổi, xúc động sâu xa và đầm nước mắt khi kể lại với tôi trong nhiều năm sau, 1984, về những gì đã diễn ra trong cuộc gặp mặt giữa Narianiah và hai con trai của ông. Không thể ghé vào Hội Thông Thiên Học, ông góp nhặt tin tức về hai anh em từ bên ngoài Hội. Suốt những năm ấy, không người con nào viết thư cho ông, và khi nhận được điện tín là hai anh em đang trên đường về thăm mình, ông khóc. Theo lệnh ông, người con dâu bỏ ra hai ngày chuẩn bị

^[1] Elia, còn đọc là Êli, vị tiên tri Do Thái vĩ đại nhất của Thiên Chúa giáo trong Cựu Ước, sống vào thế kỷ 9 trước C.N. Theo Kinh Thánh, ông rời thế gian lên trời cả hồn lẫn xác.

thức ăn đặc biệt mà ông biết các con mình thích.

Đúng buổi tối hai anh em tới, G. Shavara nói bà rất e thẹn và chờ ngoài hàng hiên khi Krishnamurti và Nitya đến thăm. Mô tả Krishnamurti, bà nói, "Không diễn tả hết ông, rất sáng láng – ngập ánh sáng. Ông đi nhanh lạ lùng, và cao hơn hẳn những người khác." Bà cúi đầu xuống khi gặp ông. Để trêu ghẹo bà, ông lấy hai tay che mặt mình như thể không trông thấy bà. Nitya cự ông và nói, "Sao anh làm vậy? Chị ấy e thẹn là tự nhiên, giống con gái Ấn thôi."

Narianiah và Nitya mất tự chủ khi thấy các con trai mình và đứng lên đón hai anh em. Krishnamurti và Nitya nằm phục xuống trước ông và chạm trán vào đầu gối ông. Narianiah ôm cả hai và bắt đầu khóc. Krishnamurti ngồi xuống với ông và, theo lời G. Sharada, "an ủi ông." Sau đó, họ nói về bà Besant. Ba cha con không nói bằng tiếng Telugu mà bằng tiếng Anh. Mứt và món khai vị đã đặc biệt chuẩn bị, lúc ấy được dọn ra cho hai anh em. Hai anh em ngượng nghịu, bối rối và không biết xử trí làm sao nên ăn rất ít. Nitya lấy một quả cam trong khi Krishnamurti từ chối.

Narianiah khổ sở vì bệnh đái đường và nhiếp hộ tuyến có vấn đề. Sự nôn nao xúc động khi gặp các con thúc ông đi vào nhà cầu; và theo nghi lễ qui định, ông rửa chân mình. Việc Narianiah rửa chân về sau được giải thích có ý nghĩa là vì chân ông bị chạm đến bởi hai con trai, những kẻ ông coi thuộc hạng vô đẳng cấp.^{[*]23}

Trong lần viếng thăm ngày đầu này, hai anh em chỉ ở lại nửa giờ. Theo G. Sharada, hai anh em đến gặp Narianiah liền trong

^[*] Vì hai anh em không còn giữ nghiêm ngặt giới luật qui định chặt chẽ cho đẳng cấp Bà la môn.

ba ngày, sau đó chấm dứt những cuộc viếng thăm của họ.* Narianiah muốn tới Hội Thông Thiên Học gặp các con trước khi hai anh em rời Ấn nhưng bị người con trai cả cản. Cho đến ngày qua đời, 1924, ông không gặp lại cả hai con trai mình nữa.^[*]

* Trong Nhật ký của Krishnamurti, trang 36, có tường thuật khác với điều G. Shahara đưa ra. Tôi đọc bản thảo này của tôi cho Krishnamurti nghe. Ông nói ông không nhớ. Thịnh thoảng nói về quá khứ, hồi tưởng của ông lẫn lộn với những điều người khác kể cho ông nghe.

^[*] Mười một anh chị em của Krishnamurti chỉ sống được có bốn. Người cha, Narianiah qua đời tháng Hai năm 1924. Con trai cả của ông, Sivaram, trở thành bác sĩ và qua đời năm 1952, để lại bốn trai và bốn gái, trong đó con trai út là Giddu Narayan sau theo Krishnamurti và có lúc làm Hiệu trưởng Trường Trung tâm Rishi. Người em nhỏ nhất là Sadanand bị bệnh thần kinh chậm trí, rất vui nhộn và thích trò chơi, được lòng các cháu, sống với Sivaram đến năm 1948 thì mất. Nitya qua đời ngày 13.11.1925. (Mary Lutyens, *The Life...* t.32-33)

CHƯƠNG 4

“MẸ ƠI, SỜ MẶT CON COI CÒN KHÔNG MẸ”

Đầu năm 1922, Krishnaji và Nitya đi tàu thủy từ Colombo tới Sydney, Úc Đại Lợi để dự một hội nghị Thông Thiên Học tổ chức tại đó. Krishna và C.W.L. hội ngộ sau mười một năm và ông tỏ ra sung sướng gặp lại người thầy thông thái cũ. Những cáo buộc Leadbeater về đồng tính luyến ái lại nổi lên ở Sydney, làm bùng nổ khủng hoảng trong những người Thông Thiên Học đạo mạo. Krishnaji phải ra sức làm dịu bớt.

Cũng ở Sydney, Krishna gặp James Wedgood. Trước đó, Wedgood được phong chức Giám mục Giáo hội Công giáo Tự do¹. Năm 1916, tới lượt ông phong C.W.L. chức Giám mục Giáo

¹ *Giáo hội Công giáo Tự do* phát sinh từ một nhóm những người Công giáo Đức nổi loạn chống Giáo hội La Mã năm 1870 nêu vấn đề giáo thuyết về tính cách không sai lầm (bất khả ngộ) của chức giáo hoàng. Giáo hội này liên hiệp với Giáo hội Công giáo Cổ cựu tại Hà Lan, lan truyền trong các giáo sĩ Công giáo và Anh giáo nhưng chỉ một số ít người theo.

hội Công giáo Tự do Miền Úc Á. C.W.L. hài lòng vì việc này không chỉ là những nghi lễ và phẩm phục tráng lệ đi kèm với nhà thờ mà còn là một nghi thức phụng vụ mới tại nước Anh.

Vì Nitya còn không khoẻ nên khi hội nghị kết thúc, hai anh em quyết định về châu Âu qua ngã San Francisco và Hoa Kỳ. A.P. Warrington, Tổng thư ký Hội Thông Thiên Học Hoa Kỳ, có mặt dự hội ở Sidney. Ông mời Nitya và Krishna bỏ chút thì giờ ở lại Ojai, California, một khu vực dân Da đỏ Hoa Kỳ lâu đời gần Santa Barbara, có khí hậu khô, rất tốt cho người bệnh lao tĩnh dưỡng. Khi hai anh em sắp rời Sydney, C.W.L. nhận từ Tôn sư K.H. một thông điệp cho Krishna, có tác dụng sâu xa đến Krishna.¹¹

Chuyến đi dài ngày, bệnh Nitya trở nặng một cách vô vọng trên tàu. Nhưng sau cùng ông lấy lại sức và họ tới California. Đây là chuyến viếng thăm Hoa Kỳ đầu tiên và Krishna say mê cảnh đẹp miền quê. Sau lần đi thăm rừng đại thụ xích mộc, ông chú ý sự đường bệ và vẻ giống nhau giữa loại cây ấy với các nhà thờ chính tòa đồ sộ.

¹¹ Thông điệp Tôn sư Kuthumi gửi Krishnamurti qua Leadbeater, mà ông chép lại trong thư gửi bà Emily Lutyens là:

“Cũng thế, chúng ta có những hi vọng cao nhất về người. Hãy kiên định, mở rộng bản thân và càng ngày càng nỗ lực đưa tâm trí và đầu óc vào việc phụng sự chân Bản thể ở nội tâm. Hãy khoan nhượng về những bất đồng trong cái nhìn và phương pháp, vì mỗi cái thật ra đều tiềm ẩn đầu đó bên trong nó một mảnh của chân lý, mặc dù nó thường hay bị méo mó tới độ gần như không nhận ra. Hãy tìm kiếm ánh lập loè nhỏ bé nhất bên trong bóng tối mê lảm của mỗi tâm trí vô minh, vì bằng việc nhận ra và bồi dưỡng nó, người có thể giúp người anh em non nớt.” (Mary Lutyens, *The Lives...*, t.34)

Sau đó, từ Ojai, Krishnamurti viết thư cho Emily, bà kể là “...cậu còn nói với tôi rằng cậu bắt đầu tham thiền mười phút mỗi tối trước khi đi ngủ; rằng cậu quyết định móc nối lại giao tiếp cũ với các Tôn sư và rằng không có gì khác quan trọng hơn nữa.” (Emily Lutyens, *Candles ...*, t.101)

Cuối cùng, Krishna và Nitya tới Ojai. Họ sống trong một ngôi nhà nhỏ bao quanh là tám mẫu đất. Về sau, bà Besant mua cơ ngơi này cho hai anh em và đặt tên là *Arya Vihar*, tu viện của những người cao nhấ.

Krishnamurti bắt đầu quán tưởng đều đặn mỗi sáng và kinh ngạc thấy tâm trí đáp ứng thanh thản. Theo ông kể, ông "đạt tĩnh lặng hơn và thanh thản hơn." Toàn bộ cách nhìn của ông về đời sống đều thay đổi. Cánh cửa nội tâm đã mở. Từ Ojai, Krishnamurti viết cho Leadbeader:

Như ông biết rõ, trong nhiều năm tôi không có được cái gọi là "hạnh phúc"; những gì tôi chạm đến đều làm tôi bất mãn; hơi người huynh đệ thân thiết nhất của tôi, như ông đã biết, hoàn cảnh tinh thần của tôi thật đáng thương... Tôi đã thay đổi đáng kể từ cái là tôi ở Úc. Đương nhiên là tôi đang suy tưởng và cân nhắc về thông điệp Tôn sư K.H. gửi cho tôi ở Úc.¹

Tháng Tám 1922, Krishnamurti sắp lao mình vào cuộc đánh thức tâm linh mãnh liệt làm biến đổi dòng đời ông. Theo truyền thống Ấn, người yogi (kể thực hành yoga), một khi đào sâu vào mê cung của mình, thì đánh thức sự bùng nổ các năng lượng *kundalini** và toàn bộ các khu vực mới của hiện tượng thông linh,

* Nguyên lý năng lượng *kundalini* (hỏa hầu) vốn yên ngủ cho tới khi được yogi đánh thức, được xem giống như con rắn; nó phát sinh từ hậu chẩm của xương sống, đằng sau những cơ quan bài tiết và đi lên qua *sushumma nadi*, xuyên qua và đánh thức *chakra* (luân xa) bằng *chakra* cho tới khi nó hiện hữu qua trung tâm của sọ, kẽ hở của Đại Ngã. Sáu *chakra* của pháp môn yoga *kundalini* được xem là sáu trung tâm bùng nổ những năng lượng thiên nhiên tiềm tàng lửa vũ trụ. Con đường mà các trung tâm này nằm dọc theo là cột xương sống. Các

cùng du hành vào những khu vực chưa từng biết tới của tâm trí. Một yogi chạm vào những năng lực nguyên sơ này và đang trải qua cuộc điếm đạo thần bí thì được coi là người dễ bị tổn hại trước các hiểm nguy vô hạn; thể xác và tâm trí đối mặt với những hiểm họa có thể đưa tới điên loạn hoặc chết.

Yogi học các pháp môn bí mật và chứng nghiệm sự thức tỉnh của năng lực ngũ yên ấy dưới sự chỉ dẫn của một đại sư. Một khi yogi trở thành người tinh luyện, những biến đổi của ý thức trên khuôn viên của ý thức được biểu thị bằng một đợt biến bí nhiệm. Cơ thể và tâm trí phải kinh qua một hành trình cực kỳ nguy hiểm. Người tinh luyện ấy được vây quanh và bảo vệ bởi chính các môn đệ mình; sự ẩn mật và yên lặng có tính cách che chở tỏa khắp bầu khí vây quanh.

Tại Ojai, Nitya và Rosalind Williams, một thiếu nữ Thông Thiên Học Mỹ, có mặt khi Krishnamurti trải qua phần lớn các hiện tượng ấy. Cả Nitya lẫn Krishna đều gửi các bản tường thuật biến cố ấy cho Annie Besant. Bản tường trình sống động của Nitya mô tả sự thống khổ của anh mình. Krishna đau đớn, yếu đuối, gọi mẹ bằng tiếng Telugu, đòi hỏi đem mình tới các cánh rừng Ấn, phàn nàn việc nơi ở bẩn, yêu cầu Nitya và Rosalind chớ đụng vào người ông. Krishna nói về hình bóng của các Đấng Vĩ đại; sự trống rỗng của ý-thức-krishna là rõ rệt và với nó đôi khi có cảm giác về một hình bóng vĩ đại. Sau cùng, Krishna ra khỏi nhà và ngồi dưới cây hồ tiêu. Bản mô tả của Nitya, dù bị điều

chakra giống bông sen: bị đánh thức bởi năng lượng hình rắn hoặc *kundalini* đang bốc lên, thì nó mở ra và hướng mặt lên.

Mỗi bên của *sushumna* hoặc trung khu thần kinh là những ống dẫn nhật và nguyệt, *ida* và *pingala*, cuộn như các con rắn chung quanh *sushumna*. Điểm giữa hai lông mày là *chakra* thứ sáu hoặc điểm nút của năng lượng. Với sự khai mở của những bông hoa ngàn cánh trong vỏ não, yogi được giải phóng; lúc đó, yogi chứa bên trong mình một nguồn năng lượng vô biên và vô tận.

kiện hóa bởi thuật ngữ Thông Thiên Học, cho thấy sự hoang mang và quan tâm sâu xa cho anh mình. Krishnamurti cũng viết bản tường trình cho bà Besant về những gì xảy ra:

Ngày 17 tháng Tám, con cảm thấy đau buốt sau gáy, con phải ngừng quán tưởng mười lăm phút. Con đau thay vì khá hơn như con hy vọng, lại tệ hơn. Ngày 19 lại lên tới cực điểm. Con không thể suy nghĩ, cũng chẳng làm được gì cả, con bị các bạn bắt phải nằm nghỉ trên giường. Rồi con hóa ra gần như bất tỉnh, dù con nhận biết rõ những gì xảy ra chung quanh. Con hồi tỉnh khoảng ban trưa mỗi ngày. Ngày đầu tiên khi con ở trong trạng thái đó và ý thức hơn những gì chung quanh con, con có được kinh nghiệm đầu tiên lạ thường nhất. Có một người đang sửa đường; người đó chính là con; cái cuộc chim người ấy cầm là bản thân con; ngay viên đá người ấy đang đập vỡ cũng là một phần của con; ngọn cỏ mềm mại chính là con người con và cái cây bên cạnh người ấy cũng là con. Con gần như suy nghĩ và cảm thấy giống người làm đường ấy, và con có thể cảm thấy gió thổi qua cây cối và cảm thấy con kiến nhỏ nhoi trên ngọn cỏ. Chim chóc, bụi cây và chính tiếng động đều là thành phần của con. Ngay lúc ấy có chiếc xe chạy qua ở quãng xa xa; con là người lái xe, máy xe và bánh xe; khi chiếc xe vượt qua khỏi con thì con cũng vượt qua khỏi con. Con ở trong mọi sự, hay đúng hơn, mọi sự ở trong con, hữu tri và vô tri, núi non, lòng mẹ, và tất cả những gì đang hô hấp. Suốt ngày dài, con ở trong trạng thái hạnh phúc ấy. Con chẳng thể ăn gì, và tới khoảng sáu giờ tối¹¹, con lại bắt đầu đánh mất thể xác mình, và tự nhiên thành tố thể xác ấy làm điều nó muốn; con nửa mê nửa tỉnh.

Sáng hôm sau [ngày 20] hầu như giống hết ngày hôm trước. Suốt ngày con chẳng ăn gì và con không thể chịu được quá nhiều người trong phòng. Con có thể cảm thấy là họ có phần nào tò mò và cử động của họ làm thần kinh con kích động. Tối đó cũng khoảng sáu giờ, con cảm

¹¹ Tại Bắc Mỹ, mùa thu và đông khoảng gần năm giờ là trời tối.

thấy tệ hại hơn bao giờ. Con không muốn có ai ở gần con và bất cứ người nào chạm vào con. Con cảm thấy mệt và yếu lạ lùng. Con nghĩ mình sắp khóc vì hoàn toàn kiệt sức và không kiểm soát được thể xác. Đầu con hơi nhức và cảm thấy trên đỉnh đầu như có nhiều cây kim đang xiên vào. Trong khi ở trạng thái đó, con cảm thấy, cũng như hôm qua, chiếc giường mình đang nằm dơ dáy và bẩn thỉu ngoài sức tưởng tượng, và con không thể nằm trên đó. Đột nhiên con cảm thấy mình ngồi trên sàn nhà, Nitya và Rosalind kêu con lên giường. Con yêu cầu cả hai chớ đụng vào người con và la lên là giường không sạch. Con tiếp tục như thế trong một thời gian cho đến sau cùng con lang thang trong hàng hiên và mệt nhọc ngồi xuống ít lâu và trở nên trầm tĩnh nhẹ nhàng hơn. Con bắt đầu hồi tỉnh và sau cùng ông Warrington [Tổng thư ký Hội Thông Thiên Học Hoa Kỳ] yêu cầu con tới dưới cây hồ tiêu gần ngôi nhà. Ở đó con ngồi kiệt sức trong trạng thái quán tưởng. Khi ngồi như thế trong một lúc, con cảm thấy mình xuất khỏi xác. Con thấy mình ngồi xuống và với những chiếc lá mềm mại, mỏng manh của cây ấy trên đầu. Con hướng mặt về phương Đông.

Trước mặt con là thân xác con, trên đầu con thấy Ngôi Sao sáng và rõ. Kế đến con có thể cảm thấy cử động của Đức Phật; con trông thấy Đức Di Lặc và Tôn sư M.H. Con quá hạnh phúc, yên tĩnh và an nhiên. Con còn có thể nhìn thân xác mình và con bay lượn, và bên trong con là sự an tĩnh của một đáy hồ sâu thăm thẳm chẳng thể thăm dò. Tự chiếc hồ ấy, con cảm thấy thân xác hữu hình của con, với tâm trí và cảm xúc của nó, có thể gợn lăn tăn mặt hồ, nhưng không có gì, chẳng có gì có thể làm xáo trộn sự an tĩnh của hồn con. Hình bóng các Đấng Vĩ đại ở cùng con trong ít lâu và rồi Chư Vị ra đi. Con hạnh phúc cực độ vì con đã thấy. Chưa từng có điều như thế. Con uống nước thuần khiết tinh tuyền từ mạch giếng sự sống và hồn con ngùi ngoai. Không bao giờ con có thể khát, lại càng không bao giờ còn có thể ở trong bóng tối đen như mực. Con đã và đang thấy Sự Sáng. Con đã chạm đến lòng từ bi vốn chứa lành mọi ưu sầu và khổ não; không vì con mà vì thế gian. Con đứng trên đỉnh núi, đắm đắm nhìn các Đấng Vĩ đại. Không bao giờ con có thể ở trong bóng tối đen như mực; con đã nhìn thấy Sự Sáng vinh

quang và cứu chữa. Giếng Chân lý đang biểu thị cho con và bóng tối đang tan. Bằng trọn vẹn vinh quang, tình yêu đã làm tim con say đắm; tim con không bao giờ có thể khép lại. Con đã và đang uống tại giếng của hân hoan và Cái Đẹp muôn thuở. Con say sưa Thượng đế.³

Trong mười ngày kể đó, thân xác Krishna yên tĩnh, hồi phục. Tuy nhiên, ngày 3 tháng Chín lại có dấu hiệu việc đánh thức các cảm giác trong xương sống ông và việc ý thức của ông rời thân xác. Chẳng bao lâu bắt đầu các giai đoạn đau buốt. Có mặt hiện trường ba nhân chứng: Nitya, Rosalind và ông Warrington. Nitya ghi các chi tiết nhưng không ai hiểu các sự việc ấy có ý nghĩa gì. Những ghi chép này mang chữ ký của Nitya, ghi ngày 11 tháng Hai 1923, được gửi cho Besant. Chúng nằm yên nhiều năm trong hồ sơ linh tinh tại phòng tàng thư ở Adyar, chỉ được phát hiện mới đây. Nitya viết, "Tôi thật khó quyết định có nên viết như thể nó là một diễn tiến khoa học; hoặc như thể nó là một nghi lễ thiêng liêng trong đền thờ. Những sự việc ấy tập trung và bắt đầu mỗi tối khoảng 6 giờ. Chúng kéo dài theo một giai đoạn đều đặn và kết thúc muộn vào một lúc như nhau trong buổi tối lúc 8 giờ – trong vài ngày, chúng kéo tới 9 giờ tối."

Dường như các sự việc ấy diễn ra kế tiếp nhau như sau: Mỗi tối, Krishna ngồi quán tưởng dưới cây hồ tiêu. Tối 3 tháng Chín, sau khi kết thúc khóa quán tưởng của mình, ông đi vào nhà trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê và nằm xuống. Ông bắt đầu than van và phàn nàn quá nóng; ông hơi rung mình và gục xuống giường. Khi phục hồi hoàn toàn ý thức, ông không nhớ những gì đã xảy ra dù ông cảm thấy có điều bất ổn chung chung và mơ hồ. Tối hôm sau lại xảy ra những triệu chứng đó. Ngày 5 tháng Chín, ông xuống Hollywood xem vở kịch về cuộc đời Đức Giêsu Kitô. Ông đã dự trù việc đi xem này từ lâu trước đó và không muốn sai hẹn. Krishna về sau nói với Nitya rằng tối đó trong khi ngồi xem kịch, ông cảm thấy dần dần mê man và phải ráng hết sức ông mới tự

đánh thức được. Ông trở về Ojai lúc 6 giờ tối. Trong đêm 7 tháng Chín, ngày kể ngày rằm, trăng vẫn còn rất sáng. Nitya tiếp tục kể:

Khi Krishna từ cây ấy tiến gần lại, chúng tôi có thể thấy anh rõ ràng. Anh trông như một hình ma trong y phục Ấn của mình vì anh đi chân kéo lê nặng nề, có hơi lắc lư, chắc là không mang nổi thân mình. Khi anh tới gần hơn, chúng tôi có thể nhìn thấy mắt anh, trong mắt có cái nhìn chết chóc một cách kỳ lạ, và dù thấy chúng tôi, anh hoàn toàn không nhận ra chúng tôi; anh vẫn có thể nói mạch lạc nhưng anh mê đi rất nhanh. Thật quá nguy hiểm khi thấy anh bước đi lảo đảo khiến Rosalind hoặc ông Warrington cố tới gần để đỡ người anh, nhưng anh la lên, “Xin chớ đụng người tôi. Ôi, đừng, đau tôi.” Rồi anh đi vào hàng hiên, nằm xuống giường. Chúng tôi đã buông các bức màn nên trong đó tối dù ánh trăng chiếu sáng chung quanh. Rosalind ngồi kế bên. Một chút sau, anh đứng lên, nói với người nào đó mà chúng tôi không ai thấy, “Cái gì, vâng, tôi tới đây,” và bắt đầu bước ra. Rosalind cố cản anh, nhưng anh nói, “Tôi không sao, xin đừng đụng tôi. Tôi không sao cả,” và giọng anh bình thường tuy hơi kích động. Rosalind bị mắc lừa, để yên anh và vừa lúc anh bước được hai bước thì có tiếng đổ sầm khủng khiếp, anh té sắp sòng soài, không để ý nơi mình té và té như thế nào. Bên ngoài hàng hiên có các ghế ngồi nhô ra từ dưới băng ghế dài nằm dọc theo chiều dài hàng hiên; nhưng anh tuyệt nhiên không ý thức về những cái đó và anh té bất cứ chỗ nào anh đứng, té không gượng được, như thể anh đang mê man; thỉnh thoảng anh ngồi dậy trên giường và sau khi thì thầm điều gì đó, anh té ngã với tiếng đổ sầm trên giường và đôi khi té sắp mặt xuống sàn nhà. Lúc nào anh cũng cần trông chừng sát một bên, và tuy thế khi nhận ra điều ấy anh hình như bực bội và xác nhận rõ ra lời, “Tôi không sao, xin hãy tin tôi. Tôi không sao cả.” Nhưng dù anh nói như thế, giọng anh vẫn lè nhè. Suốt thời gian này, anh rên rĩ và lúc lắc không ngồi yên được và phàn nàn về xương sống của mình.

Bất cứ tiếng động nào, dù tiếng người khe khẽ, cũng quấy rầy

ông và ông van các bạn chờ nói tới ông, để ông một mình; vì hễ lúc nào họ nói về ông là làm ông bị đụng chạm. Và nó diễn ra như thế tới 8 giờ tối. Trước 9 giờ một chút, ông trở nên an tĩnh hơn, yên ổn hơn, và đôi khi ngủ; dần dần ông tỉnh táo lại và bình thường.

Vào đêm 10 tháng Chín, Krishna bắt đầu kêu mẹ mình. Ông kêu nhiều lần, rồi ông nói, "Nitya, có thấy mẹ không?" Khi tỉnh táo lại bình thường, ông kể với Nitya rằng khi mất ông dừng lại trên Rosalind, khuôn mặt của mẹ hiện ra giữa cô ấy và ông, và khuôn mặt của Rosalind hòa lẫn vào khuôn mặt của mẹ họ. Những hồi ức về thời thơ ấu của ông chỗi dậy và ông sống lại những nếm trải thời thơ ấu.

Chẳng bao lâu, Nitya và Warrington nhận ra là Krishna đang trải qua sự chuyển nhượng ý thức cực kỳ nguy hiểm hoặc sự thức tỉnh của *kundalini*, và cảm thấy bầu khí chung quanh "nạp đầy" điện; họ cảm thấy mình như những kẻ canh gác một ngôi đền đang cử hành các nghi lễ thiêng liêng. Đôi khi những người chung quanh Krishna cảm giác bóng hình của một Đấng, đấng đang điều khiển mọi thao tác, dù họ không thể thấy hoặc nhận diện được đấng đó. Nhưng giữa những lần co thắt của cơn đau đốn, thân xác Krishnaji chuyển biến theo một hình bóng không trông thấy được, của đấng có vẻ vừa là bằng hữu vừa là tôn sư. Krishna không chịu nổi ánh sáng hoặc âm thanh; ông la lớn khi bị chạm nhẹ; ông không chịu nổi quá nhiều người ở quanh mình; dường như tâm trí và thể xác ông ăn nhịp theo một nhịp cảm cao độ. Đau đốn âm ỉ tập trung ở một chỗ và rồi thành buốt nhói, ông đẩy mọi người ra và kêu nóng.

Ngày 18 tháng Chín, bắt đầu một giai đoạn mới. Cơn đau khốc liệt hơn. Krishna đặt các câu hỏi cho bóng hình không thấy được ấy. Sự bất ổn của ông tăng dần; mắt ông mở nhưng không thấy; ông rùng mình và kêu gào; đôi khi ông la hét đau đốn, "Xin, ôi, xin cho tôi một phút." Rồi ông gọi mẹ mình.

Ngày 18 tháng Chín lúc 8 giờ tối, ông ngồi trên giường, thức dậy và hoàn toàn tỉnh táo, chuyện vãn và lắng nghe; nhưng trong ít phút ông lại mê man. Như một vết thương mở ra, cơ thể bắt đầu trải qua cơn đau khủng khiếp. Cơn đau như thể chuyển tới một bộ phận mới của cơ thể không quen với cái nóng chết người, và tiếng thổn thức của ông kết thúc bằng tiếng thét nén lại khủng khiếp. Krishna ở trong bóng tối và Nitya nghe “thân xác ấy nói, thổn thức, thét lên đau đớn và còn cả van nài xin hoãn lại một chút.” Họ chẳng bao lâu biết phân biệt hai giọng nói: một, “Thành tố thể xác,” thân xác, như Nitya viết về nó, và giọng nói khác của Krishna. Lúc 9:15, Krishna dần dần tỉnh lại và sau cùng, suốt đêm. Dường như thời gian của cuộc diễn tiến được tính toán trước, như thể để mỗi tối thực hiện một chất lượng nhất định, và nếu bằng cách nào đó nó đã can dự vào lúc bắt đầu thì nó phải hoàn tất tối cùng.

Từng đêm, suốt mười lăm đêm liên tiếp, giữa cơn đau, ông hỏi giờ. Lúc nào cũng luôn luôn là 7:30 tối, không sai chạy một phút.

Khi ông tỉnh táo lại bình thường, cơn đau hoàn toàn bị quét sạch. Ông lắng nghe Nitya và Rosalind kể cho ông về những gì xảy ra; nhưng như thể họ nói tới một người nào khác.

Ngày 19 tháng Chín, cơn đau dường như tệ hại hơn trước. Nó bắt đầu lập tức khi ông mê man mà không có dấu hiệu mở đầu, và càng lúc càng tệ hại hơn cho đến khi thành linh Krishna đứng lên, chạy hết tốc lực. Họ khó khăn lắm mới giữ được ông, sợ ông té trên đá. Ông vùng vẫy để thoát ra. Sau một lúc, ông bắt đầu thổn thức và thét lên kinh hãi, “Ôi, mẹ, sao mẹ sinh ra con, sao mẹ sinh con ra để đến nông nỗi này đây?” Theo Nitya, mắt ông “có vẻ mê man lạ lùng, hoang dại và đồ ngàu, không nhận ra ai cả, trừ mẹ.” Ông than là lửa đốt mình và tiếng thổn thức của ông trở nên kinh khiếp tới độ ông bắt đầu nghẹt thở và kêu ừng ục; nhưng tình trạng này chấm dứt ngay. “Và thêm lần nữa khi nó

vượt quá sức chịu đựng, anh thỉnh thoảng đứng dậy và chạy, và chúng tôi vây lấy anh. Ba lần anh ra sức chạy và khi anh thấy chúng tôi vây lấy anh, anh hơi trầm tĩnh lại. Trong những lúc cơn đau lên dữ dội, anh van nài cho nghỉ ngơi ít phút và rồi anh lại bắt đầu trò chuyện với 'Mẹ' mình hoặc với ai khác mà chúng tôi nghe anh nói chuyện với 'Họ'. Thỉnh thoảng anh nói với thái độ rất trấn an, 'Vâng, dĩ nhiên tôi có thể chịu được nhiều hơn; đừng lo cho thân xác này, tôi có thể làm cho nó ngừng khóc.'"

Vào đêm 20 tháng Chín, cơn đau lại càng buốt nhói hơn, Krishna nằm hoặc sáu lần cố bỏ chạy. Cơ thể ông vận vẹo theo các tư thế nguy hiểm và rắc rối vì cơn đau kinh khiếp. Nitya viết rằng có lúc Krishna, thổn thức khóc lóc, thỉnh thoảng cúi đầu xuống từ đầu gối trên sàn nhà mà lăn, gằn gẩy cổ, nhưng may là có Rosalind ở đó lật người ông lại. Ông hoàn toàn bất động, trong một lúc họ khó khăn lắm mới cảm thấy trái tim ông còn đập.

Hôm sau Rosalind phải đi xa trong ít ngày. Lúc vắng mặt cô, diễn tiến ấy bớt quyết liệt nhưng ông tiếp tục phàn nàn về một cơn đau kỳ lạ thấp xuống bên trái xương sống.

Có lần Krishna hình như quẫn trí, cảm thấy có ai đó núp quanh nhà. Ông đi một mạch tới vòng tường thấp, la lớn, "Đi đi, mày tính tới đây làm gì? Đi đi. Tao đâu biết nơi nào mày đi, đi tới sau đồi kia, mà đi khỏi đây ngay." Rồi ông quay lại và nằm xuống. Chẳng bao lâu ông bắt đầu la lớn, "Krishna, trở lui đi." Ông tiếp tục gọi tên Krishna cho tới khi ông rơi vào cơn mê man. Đó là lần đầu tiên ông kêu tên mình. Đêm đó, cơn đau sau gáy ông tăng thêm.

Khi Rosalind trở về, cơn đau gia tăng tệ hại hơn. Ông thán là cháy trong xương sống và ông không chịu nổi quá nhiều ánh sáng, dù là ánh trăng đang mọc. Thêm lần nữa, giữa diễn tiến ấy, ông bật dậy đẩy lùi một người vô hình nào đó. Ông tỏ ra giận dữ, và hình bóng vô hình ấy không trở lại. Tới khi ánh trăng trở thành

không chịu nổi, các bạn mang ông vô nhà. Một tối, khoảng 5 giờ, bầu khí trong nhà thay đổi; nó dần dần trầm lắng hơn, an tĩnh và chẳng bao lâu họ cảm thấy một Hình bóng Vĩ đại, Đấng đang phụ trách. Nitya nói nó giống như thế, “Những động cơ vĩ đại đang chạy và trong vài giờ, ngôi nhà bị chấn động.”

Tối ngày 2 tháng Mười, bắt đầu một giai đoạn mới. Con đau đi chuyển lên mặt và mắt của Krishna. Ông cảm thấy nó đang tác động trong mắt và nói, “Mẹ ơi, sờ mặt con coi còn không mẹ?” và chút sau đó, “Mẹ ơi, mắt con bỏ con đi rồi, nhìn kìa, mắt con bỏ con đi rồi.” Khi nói câu đó, ông bắt đầu thổn thức, than khóc. Sự việc này tiếp tục tới 8 giờ tối. Đến 9 giờ, ông lấy bẫy, rung mình, thở khó nhọc.

Nó có vẻ như thể “Krishna thật” thấy khó khăn khủng khiếp để nhập lại xác mình. Theo Nitya, “Mỗi khi ông rán sức tỉnh lại, nó làm ông rung mình.”

Ngày 5 tháng Mười, ông nói với Rosalind, “Mẹ, mẹ có sẽ chăm sóc con không. Con sắp ra đi biệt,” và rồi rơi vào cơn mê man. Lát sau ông bắt đầu nói với Rosalind, hỏi cô là Krishna ở đâu. Ông nói rằng ông đã để cô trông coi mà bây giờ cô lại không biết Krishna ở đâu. Và ông bắt đầu khóc vì ông đã mất Krishna. Ông không chịu ngủ cho tới khi Krishna trở về sau đó một giờ rưỡi.

Một buổi sáng trong khi họ ở tại nhà của ông Warrington, Krishna thoát xác mình. Trước đó ông đã nói với Rosalind rằng ông phải đi xa và cô phải chăm sóc ông. Hai giờ sau, ông bắt đầu trò chuyện. Thấy bàn tay của Rosalind, ông tỏ vẻ sửng sốt, “Mẹ, sao da mẹ trắng vậy?” Ông nhìn lên cô và nói, “Mẹ trẻ ra, chuyện gì vậy?” Kế đến, “Mẹ, Krishna đang đi vào, nhìn kìa, hấn đứng đó.” Và khi Rosalind hỏi hấn trông thế nào, ông nói, “Hấn cao ráo và thanh tú, rất tôn quý. Hấn làm con hơi hoảng.” Rồi ông nói, “Nhưng, Mẹ ơi, mẹ có biết hấn không, hấn là con mẹ, hấn biết mẹ.”

Vào đêm 4 tháng Mười, Krishna khổ sở hơn thường lệ, sự đau đớn tập trung trên mặt và trong mắt ông. Ông nói đi nói lại, “Ôi thương tôi với,” và, “Tôi không có ý vậy đâu, dĩ nhiên, Chư Vị rất thương người.”

Sau đó ông bảo Nitya rằng lúc ấy họ đang rửa sạch mắt ông để ông có thể được phép thấy “Ngài”. Ông nói, nó “như thể bị trời trong sa mạc, mặt người ta ngó lên mặt trời chói lòa mà lông mi bị xấp trụi.”

Khuya ấy Nitya thấy Krishna ngồi tham thiền và thêm lần nữa cảm thấy hình bóng rờn rợn của Đấng Vĩ đại tràn ngập căn phòng. Mọi đau đớn được rửa sạch hẳn. Nitya viết, “Krishna không thấy mặt Ngài, chỉ hình hài Ngài trắng sáng chói lọi.”

Sáng hôm sau, Krishna trong tâm trạng nổi loạn, ông nửa tỉnh nửa mê nhưng nhất quyết đòi ra ngoài. Họ phải chặn ông lại. Về sau, ông nói ông cảm thấy cháy khùng khiếp trong xương sống mình và muốn tìm một vùng nước trong khe núi để có thể đắm mình xuống, làm giảm bớt cơn cháy.

Không lâu sau, những kẻ bên ông lại cảm thấy Hình bóng Vĩ đại. “Mắt Krishna long lanh lạ thường và trọn bộ mặt anh biến đổi. Với sự thâm nhập của anh, bầu khí thay đổi kỳ diệu. Chúng tôi cảm thấy hình bóng của một Đấng Tối cao oai nghiêm và mặt Krishna có vẻ hạnh phúc vô cùng.” Krishna bảo Nitya, Rosalind và Warrington chuẩn bị bản thân cho một vị khách vĩ đại sẽ đến viếng đêm nay. Ông yêu cầu đặt trong phòng ông bức hình vẽ Đức Phật.

Đêm ấy là đêm khổ đau rùng rợn, và khi tôi đánh giá nó thì dường như đối với tôi đó là đêm thống khổ nhất Krishna chưa từng trải qua. Anh đau đớn khùng khiếp trong những đêm kể đó và chúng dường như tệ hại hơn, nhưng tôi nghĩ đó là do tình trạng suy nhược đáng thương gây ra trong đêm đó. Trước khi bắt đầu đau đớn thật sự, chúng tôi nghe

anh trò chuyện với vị Tôn sư phụ trách. Anh được bảo là chờ nói tới những gì đang được thực hiện và anh đưa ra lời hứa; kể đến anh được bảo rằng vị khách sẽ trở lại lúc 8 giờ 15. Krishna nói, “Ngài trở lại lúc 8 giờ 15, thế thì chúng ta bắt đầu nhanh lên.” Kể đến, ngay trước khi bắt đầu, anh đứng lên và chúng tôi nghe anh té với tiếng động khủng khiếp, rồi chúng tôi nghe Krishna xin lỗi, “Tôi xin lỗi đã té. Tôi biết tôi không nên té.” Từ đầu đến cuối tối đó anh ý thức rõ về thân xác hữu hình của mình hơn bao giờ hết. Họ bảo anh rằng anh không được cử động, vì nói chung anh đang vận vẹo và quần quai trong cơn đau. Nhưng lúc này anh hứa với “Họ” anh sẽ không nhúc nhích, và anh nói đi nói lại là, “Tôi không nhúc nhích, tôi hứa là sẽ không nhúc nhích.” Rồi anh ngoéo chặt các ngón tay mình lại và đè lên hai bàn tay xoắn nhau ấy, anh nằm ngửa trong khi cơn đau khủng khiếp vẫn tiếp tục. Đêm đó thấy anh thật khó thở, anh há hốc miệng thở liên tục và nghẹt thở hoài. Khi cơn đau quá sức chịu đựng, anh không còn thở được nữa, anh bất tỉnh. Đêm đó ba lần anh bất tỉnh; lần đầu anh bất tỉnh, chúng tôi không biết chuyện gì xảy ra; chúng tôi nghe anh ngộp và thở há hốc, rên rĩ với cơn đau và thỉnh thoảng sau cơn thở hổn hển dài là sự im lặng chết chóc. Khi chúng tôi gọi anh thì không có tiếng trả lời và khi chúng tôi vào trong phòng, mò mẫm về phía anh vì phòng tối đen như mực, chúng tôi không biết anh nằm chỗ nào. Rồi chúng tôi thấy anh nằm ngửa cứng đờ, các ngón tay khóa rất chặt vào nhau làm anh giống một cái tháp bằng đá. Chúng tôi làm anh hồi tỉnh và việc này xảy ra ba lần. Mỗi lúc tỉnh lại, anh xin lỗi Họ vì làm mất thì giờ và nói với Họ rằng anh cố hết sức tự chế, nhưng nó đã ngoài tầm kiểm soát. Đôi khi Họ cho anh một khoảng thời gian mong manh để thở và cơn đau ngưng lại và giữa các cơn đau dữ dội, anh bắt đầu làm trò cười với Đấng phụ trách, và anh cười như thể toàn bộ sự việc này là một trò đùa. Và như thế nó kéo dài trong một giờ mười lăm phút. Đến 7 giờ 45, Krishna bắt đầu kêu Mẹ mình và khi Rosalind bắt đầu đi nhẹ nhẹ vào, anh trở nên căng thẳng kinh khủng và la lên, “Ai đó, ai đó, ai đó?” và khi cô ấy vào phòng, anh bất tỉnh. Bất cứ ai vào phòng trong khi anh ở trong trạng thái nhạy cảm dường như cũng làm anh rối loạn. Cô ấy ở bên anh trong một lúc, ngay sau đó anh yêu cầu cô ra khỏi phòng, “Vi Ngài đang đến”. Thế nên Rosalind và

tôi ở ngoài hàng hiên và Krishna ngồi bên trong, kiết già như khi ngồi thiền. Rồi chúng tôi cảm thấy, như đã cảm thấy trước đó, trong buổi tối, Hình bóng Vĩ đại.

Sau đó, khi có cả Rosalind và tôi trong phòng, Krishna bắt đầu nói với Đấng mà chúng tôi không thể thấy. Công cuộc đã thành công bảo đảm, rõ ràng là họ chúc mừng anh và căn phòng đầy những khách viếng đều muốn chung vui với Krishna; nhưng đã có quá nhiều điều làm cho anh thấy an ủi. Chúng tôi nghe anh nói, "Tôi chẳng có gì đáng chúc mừng, Chư Vị đã thực hiện điều giống bản thân Chư Vị."

Kể đến hẳn Họ ra đi vì anh thở dài rất sâu và nằm yên rất lâu, mệt không nhúc nhích nổi. Rồi anh bắt đầu trò chuyện. Anh nói, "Mẹ Ơi, từ nay mọi sự sẽ khác, sau lần này, với bất cứ ai trong chúng ta cuộc đời không giống như cũ nữa." Và thêm. "Con thấy Ngài, Mẹ Ơi, và lúc này không còn gì có ý nghĩa." Anh nói đi nói lại nhiều lần lời ấy và tất cả chúng tôi đều cảm thấy sự thật của lời ấy, cuộc đời từ nay không giống như cũ nữa với bất cứ ai trong chúng tôi.

Đêm đó khi chúng tôi đi ngủ, ngay trước khi chúng tôi thấy buồn ngủ, Krishna bắt đầu trò chuyện với ai đó mà tôi không thấy. Tôi nghe kết thúc cuộc trò chuyện của Krishna. Rõ ràng là Tôn sư D.K. phái tới một vị để canh giữ thân xác anh suốt đêm; Krishna bắt đầu nói với vị ấy anh ân hận biết bao vì gây ra cho vị ấy mọi sự khó khăn nầy. Từ đầu chí cuối, đó là những việc đáng chú ý nhất. Sự cân nhắc và lịch sự của Krishna thật khác thường, không biết anh hoàn toàn tỉnh táo hay chỉ thành tổ thể xác nói. Sau đêm đó, vị ấy còn đến canh chừng suốt sáu hoặc bảy đêm. Krishna hẳn lại nói, "Lúc này tôi đã thấy Ngài. Không còn gì có ý nghĩa."

Trong lúc này, cơ thể ông trở nên quá yếu và liên tiếp rơi vào hôn mê.

Vị trí đau thay đổi liên tục. Ít ngày sau, 6 tháng Mười, cơn đau dần chuyển lên tới sọ. Đường như có cái gì được mở ra trong

đầu ông khiến ông bị hành hạ không diễn tả nổi. Có lúc ông la lên, “Xin đóng nó lại, xin đóng nó lại.” Ông hét lên đau đớn nhưng họ tiếp tục mở nó ra từ từ. Khi không còn chịu nổi cơn đau, ông nằm yên không nhúc nhích cục cựa. Chầm chậm, ý thức trở về. Những người chung quanh ông hết sức ngạc nhiên, họ thấy mình đang nói với Krishna như nói với một đứa bé khoảng bốn tuổi, hoặc bé bỏng hơn nữa. Ông sống lại những giai đoạn nào đó những năm thơ ấu. Ông thấy ba hoạt cảnh khác nhau. Thứ nhất, mẹ ông đang lâm bồn. Chúng kiến sự đau đớn của mẹ ông là một cú sốc kinh hoàng cho ông, và ông rên rỉ, la hét và tiếp tục la hét. “Ôi Mẹ đáng thương, Mẹ đáng thương, mẹ là Người Mẹ gan dạ.”

Hoạt cảnh thứ hai là Krishna và em mình khi còn bé, nằm đau mê man vì sốt rét.

Hoạt cảnh sau cùng là cái chết của mẹ ông. Ông không hiểu được chuyện gì xảy ra. Khi thấy bác sĩ cho bà thuốc, ông van mẹ đừng cầm. “Đừng lấy, Mẹ ơi, đó là thứ tồi và nó không tốt cho mẹ đâu. Bác sĩ chẳng biết gì hết. Ông ta là người bần thủ, đừng cầm mẹ ơi.” Chút sau, bằng giọng kinh hoàng ông nói, “Tại sao mẹ không nhúc nhích, mẹ ơi? Chuyện gì xảy ra, tại sao cha đắp mặt mẹ bằng khăn *dhoti* của cha? Trả lời con đi, mẹ ơi, trả lời con đi, mẹ ơi, trả lời con?” Giọng của đứa bé ấy tiếp tục la hét cho tới khi ông tỉnh lại và Krishnamurti trở về. Đêm đó lại có bóng hình đến trông nom ông trong khi ông ngủ.

Đêm kế tiếp, theo Nitya, “Họ hình như đang tiến hành trên sọ của ông.” Ông đau đớn và la hét trong cơn đau – tới độ bất tỉnh tám lần – khi việc ấy trở nên quá nghiêm trọng. “Ông năn nỉ họ mở nó ra chầm chậm và từ từ cho ông có thể quen nó dần dần.” Ông ngạt thở và khó thở.

Chút sau ông lại trở thành đứa bé, người ta cảm thấy ông không ưa trường học. “Mẹ ơi, hôm nay con chẳng cần đi học đâu – có thật là cần không mẹ? Con đau nặng lắm mẹ ơi.” Và sau đó

một lúc, "Mẹ Ơi, mẹ cho con ở nhà với mẹ nghe, con sẽ làm bất cứ cái gì mẹ muốn, con sẽ uống dầu thầu dầu, nếu mẹ muốn, nhưng mẹ cho con ở nhà với mẹ nghe." Và sau đó, "Mẹ Ơi, mẹ biết mà, mẹ giấu chúng con hộp bánh bít-quy; mà, con đã ăn cắp trong cái hộp đó. Con ăn cắp từ lâu, từ lâu nay rồi." Khi Rosalind cười, Krishna rất chạm lòng và nói, "Mẹ, mẹ hay cười con, sao mẹ cười con?"

Tuy nhiên về sau, khi đề cập nhiều đến rắn, búp bê và hành khất, "anh nói tới việc đi vô phòng thờ nơi anh thấy một phu nhân ngồi kiết già trên miếng da hươu. Nitya mơ hồ nhớ rằng có thể đó là bức hình của A.B. và gợi ý điều đó. Krishna không biết tên bà là 'ai đó', anh hỏi 'bà giống ai đó tôi quen, mà chỉ có bà mới giống như thế, bà hoàn toàn khác.'"

Chẳng bao lâu, rõ ràng là có thay đổi. Từ bây giờ ông có thể thoát xác mình dễ dàng nhanh chóng lạ thường, và việc nhập xác không còn gây rùng mình. Về sau, ông nói là đêm đó họ mở trung tâm trong đầu ông.* Hình bóng vô hình lại đến tiếp tục canh chừng.

Trong ngày tiếp của diễn tiến đó, Krishna ít nói; ông tiếp tục bất tỉnh vào ban đêm, nhưng chẳng bao lâu ông tỉnh lại và có sinh khí mạnh mẽ hơn.

Vẫn còn có những giai đoạn ông trở thành trẻ thơ. Có lần ông nói tới một chuyến đi trên xe bò kéo dài ba hoặc bốn ngày.

Ngày 18 tháng Mười, cơn đau đến bằng những co giật thường xuyên, các đợt đau đớn làm ông kiệt sức. "Chúng tôi lại được đặc ân với lần viếng thăm của Đấng Vĩ đại. Ngày 19 là một kinh

* Điều này có lẽ ngụ ý tới việc mở sọ mà trong pháp môn yoga *kundalini* đánh giá là *Sahasrara* hoặc *Brahmarandhra* - hoa sen mở đủ ngàn cánh, ngưng đọng trong sự trống rỗng tối thượng. Sự khai mở này đưa đến hợp nhất và giải phóng toàn diện cho hành giả.

nghiệm rất kỳ lạ, sau khi khởi sự khóa thiền của mình, anh bắt đầu kêu lui kêu tới tên Krishna nhiều lần, anh thét lên, ‘Krishna, Krishna, xin đừng bỏ tôi mà đi’.”

Về sau, ông nói với Nitya và Rosalind và yêu cầu họ “chăm sóc Krishna cẩn thận, đừng bao giờ đánh thức nó quá lẹ, đừng làm nó giật mình vì rất nguy hiểm”, “mọi sự có thể sụp đổ” nếu có sai lầm nào diễn ra. Các giai đoạn giảm dần đều đặn và tới ngày 23 tháng Mười là chấm dứt.

Diễn tiến ấy, mà Leadbeater hoặc bà Besant không giải thích được, thỉnh thoảng lại tiếp tục diễn ra trong những tháng tiếp theo. Thân xác ông đau nhói cả người, bị đánh đập khắp người và đôi khi ngã vật xuống sàn nhà. Krishnamurti thường phải bảo em mình hoặc người nào đang có mặt ra khỏi phòng vì họ thấy khó mà chịu nổi khi chứng kiến sự đau đớn của ông. Ông bất tỉnh hoàn toàn, và cuối mỗi cơn, trông ông mệt mỏi quá sức.

Năm 1924, Krishna và một số bạn cùng đi ra nước ngoài và vẫn tiếp tục những nếm trải ấy.¹⁴¹ Khoảng cuối một cơn đau khủng khiếp của mình, ông thấy những thị kiến về Đức Phật, Đức

¹⁴¹ Theo lời kể của Helen Knothe, bà nhớ là năm 1923 tại lâu đài Ehrwald ở Tyrol, Áo, có xảy ra một thời kỳ ‘diễn tiến’ cho Krishnamurti với những dấu hiệu khai mở kundalini y như ở Ojai. Sau đó, lại xảy ra suốt tháng trên chuyến tàu thủy từ Úc về Mỹ. Cả hai thời kỳ đều có sự chứng kiến và bảo vệ của Knothe và Nitya. (Evelyn Blau, *Krishnamurti 100 Years, Một Trăm Năm Krishnamurti*, tt. 51-52, Nxb Stewart, Tabori & Chang, New York, HK, 1995).

* *Dòng tu Ngôi sao Phương Đông*, một tổ chức quốc tế do Annie Besant và C.W. Leadbeater thành lập năm 1911. Bà Besant và C.W.L được phong là Hộ Pháp của Dòng tu mới ấy và Krishna được tuyên bố là Thủ Lãnh. Mỗi xứ có các đại diện được bổ nhiệm và có thành lập cơ sở. Phù hiệu của Dòng tu là ngôi sao bạc năm cánh. Một quý san được ấn hành tại Adyar mang tên *Sứ giả của Ngôi Sao* (Herald of the Star), với Krishna làm chủ bút. Số đầu ra mất tháng Giêng năm 1911. Tới năm 1914, tòa soạn dời sang Anh.

Di Lạc và các Tôn sư khác của hàng phẩm trật thần bí. Vô cùng bối rối, Nitya viết cho Annie Besant ngày 24 tháng Ba từ Ojai trong chuyến họ trở về từ Pergine, Ý:

Lúc này diễn tiến của Krishna đang tới bước quyết định. Trong đêm nọ, nó bắt đầu như thường lệ, không ai trong chúng con chờ đợi điều gì êm thấm hoặc mới mẻ. Bất thành linh, tất cả chúng con đều cảm thấy một luồng năng lượng vô biên trong nhà, lớn hơn những gì con đã cảm thấy từ khi chúng con ở đây; Krishna thấy Ngài và Tôn sư; con cũng nghĩ là Ngôi sao* ấy chiếu sáng đêm đó, vì tất cả chúng con cảm thấy một cảm giác kinh khủng dữ dội và gần như sợ hãi mà con cảm thấy trước đây khi ngôi sao lộ ra. Sau đó Krishna kể với chúng con rằng luồng điện bắt đầu như thường lệ từ căn của xương sống anh và lên tới căn của cổ anh, rồi một đi tiếp bên trái, một kia đi bên phải của đầu anh và sau cùng chúng gặp nhau tại tâm điểm của trán; khi chúng gặp nhau, một ngọn lửa bùng ra từ trán anh. Đây là sơ lược về những gì xảy ra; không ai trong chúng con biết nó có ý nghĩa gì nhưng năng lượng ấy quá mãnh mẽ tới độ đêm ấy dường như đánh dấu một cấp độ quyết định. Con giả dụ hẳn nó có ý nghĩa là mở con mắt thứ ba.

Ngoại trừ thị kiến về “Ngài,” phần còn lại là một diễn tả cổ điển về sự đánh thức *kundalini*.

CHƯƠNG 5

CUỘC SỐNG CHÚNG TA ĐÂY LÀ MỘT TRONG HOẠT ĐỘNG NỘI TÂM MÃNH LIỆT

Một nhóm các bạn thân cùng tháp tùng Krishna tới Pergine ở Ý. Ở đó có Phu nhân Emily và hai con gái Betty và Mary^[1], cùng Helen Knothe^[2], một thiếu nữ trẻ người Mỹ, bạn thân của Krishnaji. Tiến sĩ Shivakamu, chị em với Rukmini Arundale; Malti; bà vợ của Patwardhan; một người bạn thân khác của K, Ruth^[3]; John Cordes, đại diện cho tạp chí Ngôi Sao tại Áo, người

^[1] Mary, tức Mary Lutyens, tác giả những sách tiểu sử Krishnamurti.

^[2] Helen Knothe, người yêu đầu tiên của K. Năm 17 tuổi, 1921, cô gặp K ở Amsterdam, Hà Lan lúc cô từ Mỹ sang đó học vĩ cầm. Sau đó họ có nhiều dịp gặp nhau trong các sinh hoạt của Hội TTH và trao đổi nhiều thư tình. Đầu thập niên 1930, cô kết hôn với nhà văn Scott Nearing, sống suốt đời hạnh phúc. (Theo Mary Lutyens, *Krishnamurti: The Years of Awakening*). Xin xem bài phỏng vấn Helen Knothe Nearing trong cuốn *Krishnamurti: Dòng Sông Thanh Tẩy*.

^[3] Ruth Roberts, thiếu nữ người Anh mà K rất có cảm tình. Năm 17 tuổi, cô gặp K năm 1922 khi K đến Úc gặp C.W.L. Cô là hội viên Thông Thiên Học, về sau

từng ở Adyar năm 1910–1911 và chịu trách nhiệm các bài tập thể lực, huấn luyện và phúc lợi của Krishna lúc ấy. Rama Rao và Jadunandan Prasad, những cộng sự thân cận của K đến từ Ấn, và D. Rajagopal cũng ở trong nhóm. Bản tường thuật giấu tên về K tại Pergine được tìm thấy trong các giấy tờ của Shiva Rao sau khi Shiva qua đời. Có thể đó là nhật ký do Nitya hoặc Cordes cất giữ. Dù không biết lai lịch của tác giả, tài liệu này có vẻ xác thực

29 tháng Tám 1924: Cuộc sống chúng ta đây là một trong hoạt động mãnh liệt bên trong và gần như làm cho hoàn hảo quán tính bên ngoài. Hoặc đó là cái nên là và là cái mà Krishnaji khao khát.

Trong những kỳ nghỉ lễ loại này, khi Krishnaji tập hợp quanh ông những người ông tha thiết chỉ bảo và lui về một nơi vắng lặng, xa cuộc sống văn minh, không quan tâm tới bất cứ chương trình hành động nào. Dĩ nhiên là Krishnaji đã có nói về các Tôn sư với riêng từng người đi theo mình, nhưng chưa bao giờ ông nói chung trước tập thể chúng tôi, như trong nhóm hiện nay, để cho mỗi trình độ và những ai còn tách biệt có thể nghe và nói một cách cởi mở về Chư Vị.

Chúng tôi có mặt đây chỉ với một mục đích là để nắm những “bước” quyết định, nhờ thế trở thành trực tiếp hữu ích cho Chư Vị. Ai cũng có cơ hội của mình, mỗi người có mỗi trình độ khác nhau, nhờ thế có thể phục vụ người trên và giúp đỡ kẻ dưới. (Lối nói ‘trên và dưới’ dễ bị hiểu lầm, tôi không có ý nói vị trí cao và thấp, mà chỉ dùng để tiện phân biệt.)

Thời khóa biểu một ngày là, quán tưởng lúc tám giờ mười

được điểm đạo lần thứ nhất. Tháng Bảy 1928, cô lập gia đình với John Tettemer, Giám mục thuộc Giáo hội Công giáo Tự do. (Theo Mary Lutyens, *Sdd.*)

lăm, ăn sáng lúc tám giờ rưỡi. Đi bộ xuống chơi dã cầu ở cánh đồng rạ trống trải trong một hoặc hai giờ, và kể đó một giờ dưới bóng cây, mạn đàm về các Tôn sư và về làm thế nào phục vụ Chư Vị. Ăn trưa lúc mười hai giờ rưỡi – nghỉ ngơi hoặc việc riêng nếu muốn, cho tới ba giờ; chơi trò chơi ở các khu đất của Lâu đài, tắm, ăn tối lúc sáu giờ. Sau đó mỗi người sống riêng suốt đêm, vài người tới Tháp Vương nơi có sự dọn mình sâu lắng nào đó diễn ra trong một giờ. Ngủ lúc tám giờ rưỡi.

Dĩ nhiên Krishnaji là nhân vật tâm điểm của mỗi ngày, của các trò chơi và của công việc. Mọi sự tập trung chung quanh ông; cuộc sống của Krishnaji là một tận hiến tuyệt đối cho Ngài, cho sự tôn thờ đầy nhiệt tình mang tính cách lý tưởng và đẹp đẽ – mặt khác, ông là một con người rất hoàn hảo, rất gần gũi với những người đi theo mình. Không lời nào mô tả được cá tính ông, nhưng dường như ông là một tạo vật mang tính người, một người hoàn hảo tới mức độ cao cả, đúng hơn là một hữu thể siêu phàm trong thân dáng con người vốn bất toàn. Chắc chắn điều đó hẳn là Ngài muốn và phải là một khí cụ nhân tính hoàn hảo để Ngài có thể giao tiếp với nhân loại trong cấp bậc loài người. Sự siêu phàm mà Ngài, Bản thân Ngài sẽ phô bày qua khí cụ ấy. Trong cuộc giáng lâm của Đạo sư Thế giới vào thế gian của Ngài, không bao giờ loại trừ là có một hiệp nhất như thế giữa những gì Siêu phàm và những gì nhân tính. Vì thông thường thì nhân loại với lên tới Siêu phàm, khoảnh khắc nó chạm đến thì nó làm một với Siêu phàm; nhưng trong trường hợp này, Đấng Siêu phàm hạ cố trong một khí cụ nhân tính, dùng nó, hoạt động qua nó như thể tách biệt và nằm ngoài nó, rồi lại lui về để khí cụ ấy vẫn là khí cụ nhân tính. Chắc chắn rằng sự tiến hóa của khí cụ nhân tính thường quá đổi nhanh tới độ nó gần như lập tức thành siêu nhân (qua sử vụ này), nhưng đây là diễn tiến cá biệt. Con người có thể với tới và trở thành Siêu phàm, có điều trong khi vẫn còn là người thì nó không thể sử dụng các quyền lực siêu phàm. Trái lại, Đấng Siêu phàm

có thể hạ phạm và dùng quyền lực con người, cho dù Đấng ấy không còn là người.

Hôm nay, Krishnaji rất sinh động trong bữa ăn sáng, và như thường lệ, không thể in lại cuộc đàm đạo của chúng tôi. Buổi sáng, sau cuộc nói chuyện rất trang trọng và công tác nặng nhọc đêm trước, Krishnaji thường sẽ nói lỏng bông nhất, làm trò rồi cười ồn ào các trò đó, với sự đùa giỡn đột nhiên nổ ra như sấm của ông, hoặc cười khúc khích kéo dài và lây lan. Ông có hai điều lạ lùng – thứ nhất, khả năng của ông biến chuyển từ tâm trạng thú vị, thực tế và đạo mạo nhất thành một tâm trạng cười đùa và nô giỡn[,]; thứ hai là, tuy thế không có lời nói đùa nào ông thốt ra là dung tục, biến bầu khí thông thường chung quanh thành cuộc trò chuyện dung tục. Có vẻ như thể trước vẻ thanh tú của ông, trước sự trong sáng tuyệt đối của con người ông, mọi sự được khai quang để ông có thể chạm vào bất cứ người nào, vật nào hay đề tài nào, truyền sự tinh khiết của mình vào nó, lưu lại trong nó không khí tươi mát của hình bóng ông. Krishnaji cố nhớ kinh nghiệm của chính ông. Khi ông và Nitya lần đầu gặp Leadbeater. Leadbeater cho hai anh em thấy các bức hình của Tôn sư M. và Tôn sư K.H., và hỏi họ thích hình nào. Khi họ chọn hình của Tôn sư K.H. thì Leadbeater nói đó là bức hình mà ông mong đợi.

Khi Krishnaji còn trẻ, đối với ông các Tôn sư rất thực, đó là lúc ông viết cuốn “*Dưới Chân Tôn Sư*”, sau đó tới một giai đoạn mà đối với ông, hiện thực ấy không quá mãnh liệt, ông chỉ tin vì điều mà C.W.L. và A.B. nói. Lúc này, hiện thực mãnh liệt ấy lại trở về. Nitya nói rằng nhóm chúng tôi nên tạo một bầu khí “hấp dẫn” sự chú ý của Chư Vị. Trong những đêm khác nhau, ông nói về những ảnh hưởng đa dạng ở Ojai. Về Tôn sư M. như một quyền năng làm bạn cảm thấy sở hữu được bất cứ khả năng nào. Về Tôn sư K.H. như một thân thiện trọn vẹn – khi ngài nói thì như thể rót mật vào tai bạn. Và về Tôn sư K.H. như sự tinh khiết

tuyệt đối, trong sáng tuyệt vời. Rồi về tính cách vĩ đại nhất của tất cả mọi ảnh hưởng, về Ngài, như chúng ta thường cảm thấy tại Ehrwald* – bình an – “sự bình an truyền đạt sự thông hiểu.”

Krishnaji nói về Adyar như nói về một ngôi nhà quyền uy mạnh mẽ, nơi đó bạn có thể thấy mình thành một vị thánh, phát khùng hoặc bị từ khước thành ra vô dụng bởi một người quan sát không lầm lẫn.

Tôi chưa bao giờ thấy mặt ông đẹp quá rạng rỡ quá vào ban đêm như lúc này. Mặt ông cười hân hoan thoát tục lạ thường, khả hoàn mà rất dịu dàng. Sự dịu dàng và nỗi hân hoan sôi nổi dịu ngọt vây phủ ông, phô bày những đường cong nét thẳng của gương mặt ông và hương hoa hồng vây quanh và bao bọc ông. Có lẽ có lúc ông rung mình như thể lạnh và lúc khác ông quá mơn mõi, nhưng vào những đêm như các đêm này, một Krishna rất thật, tất cả làm ông thành cái ông là, trong ý nghĩa sâu xa nhất, xuất hiện và biểu lộ ra ngoài qua đôi mắt ông.

Ngày 1 tháng Chín 1924: Phu nhân Emily so sánh Rajagopal với Thánh Phê-rô. Trong những người đi theo lúc này, dường như anh là người hay pha trò; anh rất thích thú vai trò của mình như một Người Pha Trò ở Pháp Đình Trung Cổ. Để hiểu Krishnaji, ta phải hiểu những người đi theo ông. Rajagopal kiếp trước kia từng là Thánh Bernard Thành Claiveaux^[1] và vào những kiếp khác, anh từng là giáo sĩ vị vọng; cả vị thánh lẫn vị giáo sĩ ấy thường lấp ló qua anh hoài. Có lẽ là đặc biệt về sau. Anh nói không

* Krishna, Nitya và vài người bạn đã viếng thăm Ehrwald ở Áo trước chuyến đi Pergine.

[1] *Bernard Thành Claiveaux* (1090-1153). Nhà thần bí Kitô giáo và cải cách người Pháp. Sáng lập nhiều tu viện, để lại nhiều bài giảng và luận thuyết thần học. Được Giáo hội Công giáo La Mã phong thánh năm 1174.

ngừng, khi phát biểu thì dài và buồn tẻ, thực tế là anh đang giảng đạo. Anh thích hoặc giả bộ thích thực phẩm và điểm này là đề tài chính anh dùng làm trò đùa, v.v. Khi Krishnaji gượng gạo và mệt hoặc nói chung cuộc họp mặt uể oải thì Rajagopal luôn luôn có một trò đùa nào đó, hoặc đưa ra một câu chọc cười, và anh tự cười mình miết tới độ mọi người phải cười theo. Người ta nói rằng một đặc tính mà mọi Tôn sư đều có mà nếu không có đặc tính đó thì đệ tử không thể tiến bộ, đó là óc khôi hài. Trong những hoàn cảnh rần sức nhất, óc khôi hài làm giảm bớt căng thẳng của cảm xúc và ý nghĩ, và thông thường nó điều chỉnh, ngăn chặn sự đổ vỡ thấy rõ trong công việc hoặc tính cách cá nhân trong một con người. Chắc chắn trí tuệ của Rajagopal không thuộc loại sáng suốt nhất, sắc bén nhất, nhưng lúc ấy nó cho phép Krishnaji và những người khác tham dự và đóng góp phần của mình. Chẳng cần phải nói, Rajagopal là người nhận được nhiều trêu chọc, nhưng lúc ấy tất cả những người tới gần Krishnaji cũng nhận được nhiều trêu chọc như thế, và qua cách thức ấy, ông ảnh hưởng người khác, đặc biệt với những loại người nhất định.

Một trong những lập luận của Krishnaji là người ta phải đảm bảo mình có thể tinh tiến trên đường đi tới Thượng đế với nỗi hân hoan riêng mình, tự nhiên như hoa nở đối với mặt trời. Có lần ông tỏ vẻ băn khoăn rằng hầu hết mọi người ông gặp, cho tới nay đã trải qua những con đường dài ngày rồi rầm của u sầu và như thế, ít người nắm được con đường mộc mạc của hân hoan. Tôi nghĩ là mình còn từng nghe ông nói là ông chưa bao giờ gặp người nào tạo được niềm vui một mình dù họ có thể làm được như thế, và điều ấy sẽ trở nên rất thông thương nếu nền văn minh của chúng ta không quá phức tạp. “Sống tự nhiên. Sống hạnh phúc”. Như thế, Rajagopal đóng vai lớn của vở tuồng vĩ đại này trong đó Krishnaji là kẻ cười đầu tiên và thú vị nhất. “Hãy là Thượng đế và cười chính mình.”

Nhắc đến hai năm huấn luyện với Leadbeater, Krishnaji nói

là ông “buồn ứa nước mắt,” nguyên văn. Mọi khát vọng bị thiêu rụi, thí dụ, K và N xin xe đạp, (có thể vì các cậu bé làm C.W.L. khó chịu về họ); họ có xe đạp và đạp hơn mười sáu cây số, không chỉ một lần nhưng phải đạp hằng ngày trong hai năm. Họ bày tỏ ước muốn cháo yến mạch; họ được ăn – nhưng hằng ngày trong suốt một năm; nếu chân họ dơ, hoặc có lần Nitya ném đá một con sóc, thì là, “Đệ tử của các Tôn sư không được làm các việc như thế.” Lúc đó, hẳn có vẻ gian nan cho cậu thiếu niên da màu, kẻ sẽ trở thành Krishnaji hôm nay – Đấng Cứu Thế ngày mai.

Ông đã có nhiều kiếp làm phụ nữ, những kiếp ấy lưu dấu trong cá tính ông; năng khiếu trực giác khác thường khiến ông khác với hầu hết đàn ông. Đôi khi ông có thể tàn nhẫn như thể đó là mặt trái của ông, nhưng làm thế luôn luôn với chủ đích. Một câu nói ngắn và sắc, ánh mắt loé sáng nhấn mạnh là đã tới mức ông không chịu đựng nổi, thế thôi. Krishnaji không bao giờ tự ý nói chuyện với bất cứ ai, trừ phi có sắp xếp gấp gáp, và thuở đó trong hai hoặc ba lần bắt đầu cuộc đàm đạo trang trọng, ông hết sức ngượng ngịu.

Ngày 8 tháng Chín 1924: Phu nhân Emily, Cordes và tôi ngồi trong phòng của Krishnaji. Krishnaji đang trong một phòng ở tầng dưới. Lúc ấy khoảng bảy giờ thiếu mười lăm, mọi sự bình thường giống những đêm khác trừ sự yên lặng kỳ diệu bao phủ chúng tôi. Đâu đó trong tháp, Nitya, Ramarao và Rajagopal đang hát. Và mùi nhang thoảng đưa qua khe cửa. Tất cả chúng tôi đều cảm thấy Bóng hình Ngài, cả người chậm lụt nhất cũng có thể cảm nhận sự bình an không diễn tả được đang tràn ngập tòa nhà. Chúng tôi ngồi “im lặng và mê mẩn” trong một giờ.

Sau đó, khi chúng tôi tụ họp lại, Krishnaji ngồi giữa chúng tôi, tất cả chúng tôi như thể mới tìm thấy nhau; khi chúng tôi nói về điều xảy ra trước đó thì có người cười chầm chậm dịu dàng, dường như đến trên môi chúng tôi nỗi hân hoan không nói nên

lời. “Nếu nó giống như lúc này thì khi thời ấy đến, nó kỳ diệu tới đâu nữa?”

Ngày 14 tháng Chín 1924: Trưa nay thay vì chơi “bóng chuyền” như thường lệ, tất cả chúng tôi nằm trên các tảng đá chung quanh Tháp Vương. Krishnaji với Ramarao ngồi xõm trên một tảng đá cùng xem xét con ốc sên nhỏ màu vàng với sự chú ý tột độ. Có lần vài năm trước đây, tôi nhớ mình ở bên Krishnaji khi ông tìm thấy bầy kiến nhỏ và bỏ ra suốt buổi sáng cho chúng ăn đường, chọc chúng, quan sát chúng vận chuyển trứng và dựng lại nhà mình. Chẳng mấy chốc, lại tìm thấy một con ốc sên khác và cả hai con cùng bò lên bò xuống vách tảng đá chéo leo dứng dứng. Tại Ehrwald năm ngoái, ông nằm giữa cỏ cao và hoa đang nở thì một con bướm đậu lên tay ông, rồi chẳng bao lâu ông có một hoặc hai con đậu lơ lửng trên các ngón tay mình. Sự thích thú của ông thật vô cùng. Ông có tình yêu đối với mọi tạo vật lớn và nhỏ, thật ra bất cứ vật gì đẹp hoặc tự nhiên đều làm ông quan tâm; ông đuổi theo một con châu chấu, dõi theo các cử động của nó, để ý màu sắc trên cánh nó; hoặc với thói quen “Lạ thiệt!” của ông, ông đứng gần như xuất thần trước một cảnh đẹp. “Hãy nhìn cái hồ đó, nó quá êm, như nước đá – và xanh biếc. Hãy nhìn những phản chiếu trên mặt hồ? Ôi dào, bạn nên ngắm hồ Geneva – thiệt là xanh.”

Krishnaji đọc một trích đoạn ngắn từ “*Tin Mừng Của Đức Phật*”^[1] trong khóa quán tưởng buổi sáng. Ông thật là người sùng đạo, ngay tên của Đức Phật cũng hầu như làm ông run lên với cảm xúc cực kỳ tôn thờ. Hôm nay, có một câu trong đó Đức Phật

^[1] *The Gospel of Buddha*, của Paul Carus, sách trích lời giảng của Đức Phật, chắc là gợi liên tưởng đến sách Tin Mừng ghi lời Đức Giêsu, để tạo chú ý cho độc giả Tây phương. Theo Kitô giáo, Tin Mừng có nghĩa là tin vui báo ngày cứu độ của loài người đã đến.

nói, rằng người đệ tử trong thế gian phải giống đóa sen. Tại Ấn, hoa sen tượng trưng cho thanh khiết. Nó có khả năng trở hoa trọn vẹn trong khi cắm rễ trong ao tù bùn lầy, có ý nghĩa khả năng con người nở hoa trong thanh khiết và vươn lên khỏi bất cứ hoàn cảnh nào, dù đen tối hoặc xấu xa.

Trưa nay, Krishnaji nói với tôi. Ông nói về Đức Phật và trạng thái sống tuyệt đối không bản ngã. Trong những ngày này ông suy nghĩ nhiều về cuộc sống tuyệt đối phi cá tính và dường như ông đã nhảy sâu vào cái giếng tinh khiết không bị hoen ố bởi bùn lầy của bản ngã. Khi ông nói tới Đức Phật thì trước con người trải ra một thế giới mới trong đó mọi yêu thương và tham vọng riêng tư chết hẳn, trở thành số không, chỉ tồn tại tình thương lớn lao, phi cá tính, không lay chuyển. Hiện thực toàn mãn của cuộc sống không bản ngã chỉ đến với Krishnaji khi ông ở Ojai, và chính ông nhận thấy gần như không diễn tả được. Ông nói về việc các Tôn sư tụ họp nhau như thế nào, sự giá lâm của Đức Phật như ngọn gió phương bắc, quá đổi thanh thoát vượt lên trên bất cứ cái gì còn có vẻ như thể bản ngã. Ông nói, “Hễ lúc nào tôi nhìn bức hình vẽ Đức Phật, tôi tự nhủ mình sẽ yêu chuộng hình ảnh ấy.”

Hình ảnh Đức Di Lặc đã và đang hiện ra với Krishnamurti trong nhiều cơ hội. Trong lần hiện ra vừa qua với ông tại Pergine, Ngài đã trao ông thông điệp – “Hạnh phúc người tìm kiếm không ở nơi xa xôi, nó nằm trong từng viên sỏi thông thường.” Trong một thông điệp khác, Ngài truyền, “Chớ tìm kiếm các Đấng Vĩ đại khi họ có thể ở rất gần người.” Trong ba buổi tối tiếp theo, Krishnaji thường cười, kể các chuyện khôi hài – nhiều người tham dự các buổi họp sốc vì thái độ đó của ông.

CHƯƠNG 6

“TÔI VÀ EM TÔI LÀ MỘT”

Bà Besant can dự vào sinh hoạt chính trị Ấn năm 1913, ngay trước lúc bùng nổ Thế Chiến Thứ Nhất. Dưới sự hướng dẫn và chúc phúc của Rishi Agastya (theo Hội Thông Thiên Học, là đáng trong hàng phẩm trật thần bí có trách nhiệm đặc biệt về vận mệnh của Ấn), Besant lao vào tâm điểm đấu trường chính trị ngày càng gia tăng sôi động.

Trước đó, bà đã vang danh khắp xứ. Nổi tiếng với tài hùng biện sáng chói, bà được thừa nhận là một nhà giáo dục thượng thừa và được ngưỡng mộ nhờ sự dũng cảm của một nhà cải cách xã hội. Bà mang theo mình những giá trị mới, với lòng hãnh diện vô bờ vào văn hóa và tư tưởng Ấn, sự tham gia chính trị của bà được các bạn hữu và những người ngưỡng mộ hoan nghênh. Với tính khí của bà, việc bà sẽ ngày càng can dự sâu xa là điều không tránh được. Chẳng bao lâu, đánh mất giao tiếp với hàng phẩm trật thần bí, bà bắt đầu bị sút giảm năng lực thông linh và những cái nhìn thấu suốt vào tính cách thiêng liêng, phải dựa vào Leadbeater để giúp tiếp nhận thông điệp phát xuất từ thế giới thần bí của các Tôn sư.

Năm 1925, với tuổi đời ngày càng cao, năng lực tâm trí của bà Besant bắt đầu sút giảm, và cùng với nó là mất dần sự kiểm

soát sắt đá của mình vào công việc của Hội. Những vận động ngầm và mưu toan tranh quyền bà khiến Hội bị gia tăng xung động. Biết bà thất bại trong việc đánh thức lại *kundalini shakti chakra*, luân xa hỏa hâu (sáu trung tâm năng lượng thông linh ngủ yên nằm dọc theo cột xương sống) và khát vọng của bà tái tục giao tiếp với các Thánh giả, nhiều người cộng sự của bà tự nhận mình có năng lực thấu thị và khả năng tiếp nhận chỉ thị từ các Tôn sư. Khuấy động trong môn phái; tự xác nhận đã đánh thức được hỏa xà kundalini; thường qui kết những gì không ăn khớp với tính chất hệ thống của sự việc thành những gì như thể bắt nguồn từ các quyền lực hắc ám; các hành động như thế của một số hội viên cao cấp đã tạo trò khôi hài cho Hội Thông Thiên Học.

Tại Sydney, Úc, Leadbeater, mặc áo thụng tía với quyền trượng và thánh giá nam kim cương, bận rộn tạo bầu khí và năng lượng cho sự nảy sinh chủng tộc thứ sáu*. Bao quanh ông là các nam nữ thanh niên được ông chọn làm đệ tử. Quyền lực thần bí của ông và việc sử dụng chúng đã tới mức kỳ quái. Ông truyền từ tính vào kim cương cho các tiên nữ trong Công viên Quốc gia ở Sydney, đáp đền sự chấp thuận cho mang một số tiên về “Trang viên” nơi ông và các đệ tử ở. Cộng thêm vào các tài nghệ thần bí của mình, Leadbeater, trong khi đi phà qua cảng Sydney, tuyên bố tạo ra những chiếc lưới vô hình đánh bắt các thủy nữ dưới biển; gấn họ chặt vào các màu sắc phát tiết của ông và hạ lệnh cho họ đi cứu giúp những người đang sầu khổ.¹

Tại Âu châu, George Arundale và Wedgood tuyên bố đã lập được một tầng số liên lạc với hàng phẩm trật thần bí và đều được

* Theo Thông Thiên Học, chủng tộc thứ sáu kế tiếp chủng tộc thứ năm hiện nay là xã hội chúng ta; tương tự với sự xuất hiện của Thời Hoàng Đạo.

đấng Mahachohan chấp nhận họ làm đệ tử. Bầu khí nập đầy khích động khi bà Besant tuyên bố một số cuộc điểm đạo mới, cũng như Arundale chủ trì một số cuộc điểm đạo khác.

Được phong chức Giám mục của Giáo hội Công giáo Tự do, Arundale và Wedgood trong phẩm phục tía, trải qua lần điểm đạo thứ ba và lần thứ tư, cấp tốc đắc quả vị A la hán^{*}. Vợ của Arundale, Rukmini^{**} trải qua ba cuộc điểm đạo trong ba ngày². Bà Besant và Leadbeater vốn đã là A la hán, trải qua cuộc điểm đạo thứ tư. Krishnamurti, đang ở Ojai săn sóc Nitya em mình bị bệnh rất trầm trọng, không biết gì tới cuộc khích động đang kín đáo diễn ra trong những người Hà Lan tại Huizen và sau đó tại Cuộc Trại Ngôi Sao. Ông không biết tới là đã có lời tuyên bố rằng tinh phách của ông từ Ojai và của Jinarajadasa từ Adyar đã vân du và xuất hiện trước cuộc họp long trọng và long lẫy của hàng phẩm trật thần bí để nhận những chúc phúc của C^u. Vị cho chuyển hành trình của hai người trải qua cuộc điểm đạo thứ tư. Sau đó, khi kết thúc Cuộc Trại ở Huizen, bà Besant gọi Phu nhân Emily, Cô Bright và Shiva Rao vào phòng mình, bảo họ rằng bà và Leadbeater, Krishnaji, Arundale và Wedgood đã qua cuộc điểm đạo thứ năm và sau cùng. Tất cả họ nay không chỉ đắc quả A la hán mà còn đắc quả Thần thông¹¹, và như thế, họ thoát vòng

^{*} A la hán là một thuật ngữ có tính cách sa môn trong Phật giáo, chỉ sự đắc quả tâm linh cao nhất của một tu sĩ, dưới quả vị Phật. Theo phẩm trật tâm linh của Thông Thiên Học, người Thần thông là Tôn sư hoặc Thánh giả. Thành viên của Quang Minh Huynh Đệ Đoàn Vĩ Đại (Great White Brotherhood) tuy đạt tới sự hoàn hảo nhưng vẫn mang hình thức con người để hỗ trợ các Hành giả trên Con Đường Tu Tập (Path of Discipleship).

^{**} Rukmini là người vợ Bà la môn Nam Ấn của George Arundale. Bà xuất thân từ một gia đình Thông Thiên Học nổi tiếng. Là người có trình độ văn hoá cao, bà thành lập ở Madras một viện vũ và nhạc Kalakshetra nổi tiếng. Bà qua đời năm 1986.

¹¹ *Thần thông*, Adept, Adeptus, một quả vị theo bà Blavatsky là "Người đã đạt

nhân quả nghiệp chương và đầu thai.

Một bản tường trình xuất hiện trên Tạp chí Thông Thiên Học *Sứ giả của Ngôi Sao* đưa ra một cái nhìn vào Cuộc Trại Ommen, nơi bà Besant tuyên bố những tin tức vĩ đại này. Dưới nhan đề “*Phụng Chỉ Chúa Tể*”, tờ *Sứ giả* phổ biến lời của bà Besant:

Như thuở trước, vị tân Đạo sư Thế giới nay sẽ chọn mười hai Tông đồ.^[1] Tôi chỉ nhận được chỉ dụ đề cập tới bảy vị đã đắc quả A la hán...

Hai người đầu, người huynh đệ Charles Leadbeater và tôi, đã cùng một lượt trải qua cuộc điểm đạo vĩ đại. Các A la hán kia là, C. Jinarajadasa, George Arundale mà sự phong chức Giám mục^[2] là một cần thiết như bước sau cùng của việc ông chuẩn bị cho bước điểm đạo thứ tư. Oscar Kollerstron, bà Rukmini Arundale, Krishnaji và Giám mục Wedgood.³

Về sau, khi nhận ra mình đã lầm lẫn lớn khi gộp cả tên Krishnamurti, kẻ là hóa thân, vào danh sách các Tông đồ, bà sửa chữa lại lời công bố của mình. Lại có danh sách Tông đồ khác gộp tên của Phu nhân Emily, Nitya, Rajagopal và Theodore St.

tới trình độ hoàn tất quá trình Điểm đạo, trở thành một Tôn sư trong Khoa Bí truyền.” (H.P. Blavatsky, *The Theosophical Glossary* - Từ điển Thuật ngữ Thông Thiên Học, nguyên bản in ở Luân Đôn 1892, Hội Thông Thiên Học Hoa Kỳ in chụp lại 1990, t.6)

^[1] Bà Besant có ý đề cập tới mười hai Tông đồ của Đức Giêsu vào hai ngàn năm trước, mà Thông Thiên Học tin ngài là lần hoá thân thứ hai của Đức Di Lặc, còn Krishnamurti lúc này đang là lần hóa thân thứ ba.

^[2] Theo Kitô giáo, Giám mục là chức thánh cao nhất, mang tính cách kế thừa trực tiếp các Tông đồ, cai quản giáo phận của mình và quản lý các phép bí tích. Các giáo phận trên nguyên tắc hoạt động độc lập, trực tiếp với giáo chủ mà chỉ có trong Công giáo, Chính thống giáo và Anh giáo. Chức giáo hoàng, giáo chủ hoặc hồng y không phải là chức thánh.

John, một thiếu niên tóc vàng mười lăm tuổi được Leadbeater bảo trợ.

Bà Besant tiến xa hơn, tuyên bố ba đường lối hoạt động mà Hội sẽ theo trong tương lai. Phải thiết lập một tôn giáo mới trên thế giới với Annie Besant đứng đầu. Thành lập một viện đại học mới trên thế giới với Besant là viện trưởng, Arundale là hiệu trưởng và Wedgood làm giám đốc – vì theo bà Besant, “ông ấy hiểu cả hai mặt – đời thường và thần bí.” Bà tiếp tục nói rằng “bạn không nên chống đối họ vì họ thuộc phần công cuộc của Chúa Tể.” Trong khi đó Arundale công bố quyền năng tiên tri của mình, nói:

Tôi cho là không ai trên thế giới này có năng lực rất cừ khôi, rất lớn lao như người anh em Nitya của tôi. Cung cách mà anh ấy để mình mất đi trong người anh của mình là một trong những điều tốt đẹp nhất mà tôi chưa từng thấy: và tôi muốn bạn nhớ điều tôi phát biểu hôm nay, chúng ta sẽ không chỉ thấy Krishnamurti của chúng ta trải qua cuộc sống tận hiến cực kỳ tối thượng mà chúng ta còn thấy bên phải ông, người em vĩ đại của ông được thừa nhận khắp thế giới như một trong những thủ lĩnh vĩ đại nhất hoàn vũ.⁴

Nitya qua đời bốn tháng sau lời phát biểu đó.

Trong khi đó, bệnh Nitya chuyển hướng tệ hại hơn. Rajagopal, người có mặt tại cuộc trại, được Arundale phong Trợ tế^{1*} của Giáo hội Công giáo Tự do và ban cho một lá bùa đặc

^{1*} Trợ tế, một trong ba chức thánh của Kitô giáo: Giám mục, Linh mục, Trợ tế. Còn gọi là Phó tế, chức này có lịch sử lâu đời hơn chức linh mục, là để giúp Giám mục và Linh mục trong việc thực hiện một số phép bí tích, quản trị và truyền giáo. Chức Linh mục là để phụ tá Giám mục. Cả ba chức thánh ấy có

biệt được Đức Mahachohan truyền từ tính để mang về cho Nitya. Các Đấng Vĩ đại của hàng phẩm trật thần bí đã tuyên bố rằng Nitya sẽ sống và làm một trong những người hỗ trợ chính cho công cuộc của Đạo sư Thế giới. Theo Arundale, “Sự sống của Nitya là ân sủng của Krishna trong việc trở thành A la hán.”⁵

Nghe những tường trình về các Tông đồ, những cuộc điểm đạo hỏa tốc, tôn giáo thế giới và đại học thế giới, Krishna hoang mang và lo lắng sâu xa. Để Nitya dưới sự bảo vệ của các Tôn sư, ông đi Âu châu với Rajagopal. Phu nhân Emily, người có mặt tại cuộc trại và bản thân đã trải qua cuộc điểm đạo thứ nhì, ra đón ông ở bến tàu. Krishnamurti trình bày với bà quan điểm của ông bằng lối nói chắc nịch. Ông không chịu chấp nhận các cuộc điểm đạo đó hoặc các Tông đồ. Ông ngờ vực sâu xa về tôn giáo thế giới và đại học thế giới. Không muốn làm tổn thương bà Besant trong tuổi già của bà nên ông tránh công khai nói thành lời sự phản kháng của mình; nhưng ông truyền đạt tới bà những hoài nghi của mình.

Bà Besant chới với vì sự từ khước của Krishnamurti đối với các cuộc điểm đạo, các Tông đồ, tôn giáo thế giới và đại học thế giới. Trạng thái thần kinh của bà suy sụp nhanh chóng. “Bà tỏ rõ những dấu hiệu luống tuổi, mất trí nhớ và có khuynh hướng tập trung vào quá khứ.” Mặc dù thế, sự kiện này cũng không làm giảm bớt các hoạt động của bà hoặc sự tận hiến trọn vẹn của bà cho Krishnamurti mà theo bà là đấng Đạo sư Thế giới.

Đầu tháng Mười một 1925, bà Besant, Krishnaji, Rajagopal, Rosalind, Wedgood, Shiva Rao, Rukmini và George Arundale đi

tính cách trọn đời. Dù không còn giữ nhiệm vụ (thí dụ như một Linh mục Công giáo về lập gia đình, v.v.) nhưng lúc cần thiết, vẫn có thể thực hiện phép bội tích.

Ấn dự lễ kỷ niệm Năm Mươi Năm thành lập Hội Thông Thiên Học, tại Adyar. Krishnamurti không thắc mắc gì về niềm tin của mình vào các Tôn sư và sự bảo đảm của Chư Vị liên quan tới việc phục hồi sức khoẻ của Nitya. Đầu năm 1925, trong khi ở Adyar, Nitya bệnh thập tử nhất sinh. Ngày 10 tháng Hai 1925, Krishnamurti viết thư cho bà Besant mô tả giấc mơ ông viếng Huynh Đệ Đoàn Vĩ Đại và cầu xin Chư Vị cho sự sống của em mình:

Về vấn đề giấc mơ của con, con nhớ mình đi tới nhà của Tôn sư và yêu cầu, van nài cho Nitya bình phục và để nó sống. Tôn sư bảo con đi tới Đức Di Lặc, con đi tới đó và con cầu khẩn ở đó nhưng con có cảm tưởng rằng đây không phải là phần việc của Ngài và rằng con nên đến Đức Mahachohan. Thế là con tới đó. Con nhớ rõ mọi sự. Ngài ngồi trên ghế của mình với sự thông hiểu cực kỳ siêu phàm và lòng lấy, với mắt nhìn trang nghiêm và thân ái. Sự mô tả vô dụng của con có vẻ phi lý, nhưng không thể nào truyền đạt được ấn tượng lớn lao về tất cả những cái đó. Con thưa Ngài rằng con sẽ hiến dâng hạnh phúc của con hoặc bất cứ điều gì đòi hỏi dâng cho Nitya sống, vì con có cảm tưởng việc này đã được quyết định. Ngài lắng nghe con và trả lời, "Nó sẽ bình phục". Sự phù trợ đó làm tan biến toàn bộ nỗi khắc khoải của con và con vui sướng.

Về vấn đề chuẩn bị bản thân, con không biết điều gì đã được quyết định nhưng con sẵn lòng làm mọi sự. Sức khoẻ của con rất kém và con cảm thấy mệt, đứng ra là yếu, nhưng không thể giúp được gì.

Tạ ơn Trời, mẹ sẽ ở đây, em con & con yêu mẹ, với tất cả trái tim và linh hồn.

Krishna của Mẹ.⁷

Cuộc gặp gỡ với các Tôn sư đã thuyết phục được Krishna về quyền năng của các Đấng Vĩ đại để kéo dài sự sống cho Nitya.

Nếu chúng ta dừng lại đây một chút để xem xét việc giao tiếp của Krishnaji với các Tôn sư, những biểu thị của Chư Vị, và sự hiệp thông của Krishnamurti với Chư Vị, thì rõ ràng là những tiếp xúc của ông với Tôn sư K.H., đấng Mahachohan, Đức Di Lặc và Đức Phật đều là thị kiến, thường là trong trạng thái mơ. Việc ấy cũng đã xảy ra khi ông còn bé; với ý thức tỉnh tể của mình lại được Leadbeater đặt vào đó các hình ảnh thần bí và các hình thức tư tưởng, ông tự nhiên là thấy các Tôn sư giống hệt những bức hình ở Ban Bí Truyền Hội Thông Thiên Học. Cũng như thế khi ông mô tả những gặp gỡ của mình với Tôn sư K.H. trong thư từ trao đổi ban đầu của ông gửi bà Besant và những dấu vết của chúng được tìm thấy ở Ojai dù lúc đó bản thân ông thoát được những thị kiến, những biểu thị hữu hình và những hình tượng thông linh. Trong các năm đầu, với Krishnaji thì không có sự phân biệt rạch ròi giữa trạng thái mơ và trạng thái thức. Với ông, những thị kiến, những giấc mơ và những biểu thị có thật của các hình thức tư tưởng đều hình như có chung một hiện thực. Về sau ông nói rằng toàn bộ những hình ảnh và những biểu thị đó tuy sâu đậm nhưng đều là những phóng chiếu của tâm trí. Với cái chết của Nitya và sự đau xót bùng nổ tới độ khiến ông đối mặt với thực tế, chấm dứt hoàn toàn mọi đề cập hữu hình tới các Tôn sư.

Ngay trước đó, trên chuyến tàu về lại Ấn, Arundale bắt đầu nêu ra các thông điệp của Đức Mahachohan, khiển trách Krishnamurti về chủ trương hoài nghi của ông và ngụ ý khéo léo rằng Nitya sẽ chết trừ phi ông chấp nhận những mạc khải do Arundale tiếp nhận ở Huizen và Ommen đồng thời xác nhận tên của những người đã đắc quả Thần thông. Krishnamurti từ chối.

Khi ở Kênh đào Suez, Krishnaji nhận điện tín của Nitya nói rằng mình bị nhiễm cúm. Ngày kế, nhận thêm một điện tín khác trong đó Nitya nói, “Cúm có phần nặng hơn. Cầu nguyện cho em.” Krishnamurti, đức tin lung lay, nói với Shiva Rao rằng nếu em mình bị định phận phải chết thì các Tôn sư đã không để ông

rời Ojai. Ngày 13 tháng Mười một, giữa cơn bão giông sấm sét, họ nhận được điện tín báo tin Nitya qua đời.

Shiva Rao, người ở chung ca-bin với Krishnamurti, để lại bản tường thuật sống động về những gì diễn ra kể đó:

Bà Besant yêu cầu tôi đem bà tới ca-bin của Krishnamurti. Bà vào một mình, nói với ông. Tin ấy hoàn toàn đánh gục ông: còn hơn nữa, như chính mắt tôi thấy trong những ngày còn lại của chuyến hành trình. Toàn bộ triết lý cuộc đời của ông – đức tin tuyệt đối vào tương lai được phác thảo bởi bà Besant và Leadbeater trong đó có phần sống động của Nitya, khoảnh khắc ấy tan tành từng mảnh. Ban đêm ông khóc thốn thức và rên rỉ, la hét gọi Nitya, đôi khi bằng tiếng mẹ đẻ Telugu của ông mà ông không thể nói được khi ý thức còn tỉnh táo. Ngày tiếp ngày, ông dường như thay đổi, ôm chặt lấy mình trong nỗ lực đối mặt cuộc đời – nhưng không còn có Nitya.⁸

Krishna và Nitya từng chung chia sự cô độc của hai anh em trong một thế giới xa lạ, cùng nhau cười, kể các chuyện khôi hài, cùng nhau đi đó đi đây – cùng nhau dự kiến công việc và đời sống tương lai có nhau.⁹ Viết sau cái chết của em mình, Krishnaji nói: "Đã chết giấc rồi mơ cũ và đang sinh ra giấc mơ mới. Đang đến một thị kiến mới và đang mở ra một ý thức mới – tôi khóc, và tôi không muốn người khác khóc; nhưng nếu họ làm thế, tôi biết

⁸ Trong một lá thư gửi từ Ojai ngày 28 tháng Hai, Nitya viết cho bà Besant, "Krishna và con có đầy đủ các kế hoạch chúng con sẽ thực hiện ở Ấn; và chúng con muốn kể chúng cho mẹ nghe, cả hai chúng con muốn trở về, trong đời con, con không bao giờ quá nhớ nhà ở Ấn Độ. California đã thành một Ấn Độ của con. Dĩ nhiên con bắt đầu nhận ra theo cách nhỏ nhoi những gì Mẹ nghĩ về Ấn.

Với trọn tình yêu của con,
Nitya."⁹

điều ấy có ý nghĩa gì. Lúc này, tôi biết, chúng tôi bắt phân ly. Chú ấy và tôi sẽ cùng nhau làm việc, vì tôi và em tôi là một.”

Đến khi Krishnamurti với Tiến sĩ Besant tới Adyar, Krishnamurti đã vượt qua được cuộc hội ngộ với thống khổ, lòng tĩnh lặng vô biên, bình sáng và vượt thoát mọi tình cảm và cảm xúc. Nhưng niềm tin của ông vào các Tôn sư và hàng phẩm trật thần bí đã trải qua một cuộc đảo nghịch hoàn toàn. Ông hiếm khi còn đề cập tới các Tôn sư theo dạng thức hữu hình nữa. Nhiều năm sau, phát biểu một cách do dự về thời kỳ này, Krishnamurti chấp nhận rằng có lẽ sự mãnh liệt của ưu sầu đã đưa tới nhận thức bao la, không nói nên lời. Một trí tuệ mất nhiều năm dài để chín chắn, đã yên nghỉ trong ngưng đọng, nay sắp hoạt động trong khoảnh khắc kịch liệt của khổ đau.*

* Trong một thông điệp gửi Nhóm Quốc Tế Dọn Minh [của Dòng Tu Ngôi Sao] vào thời gian ngắn sau cái chết của Nitya, Krishnaji viết, “Chẳng hạn, khi em tôi qua đời, tôi cảm thấy mất mát hoàn toàn. Bạn không tưởng tượng được tôi cảm thấy như thế nào suốt hai hoặc ba ngày - còn hơn nữa -, có lẽ cả tuần. Tôi vẫn nhớ chú ấy; tôi vẫn luôn luôn nhớ chú ấy một cách hữu hình, nhưng tôi cảm thấy chú ấy và tôi đang cùng nhau làm việc, rằng chúng tôi đang bước đi chung một con đường, trên cùng một sườn núi, thấy chung những bông hoa, chung những sinh vật, chung bầu trời xanh, chung mây và cây cỏ. Đó là lý do tôi cảm thấy như thể tôi là thành phần của chú ấy; và chỉ khi nào một tôi mới bắt đầu nói: ‘Em tôi không có ở đây.’ Nhưng lập tức tâm trí tôi nâng tôi dậy, nói với tôi rằng nghĩ như thế là phi lý biết bao.”

CHƯƠNG 7

“CON NGƯỜI CỦA KRISHNAMURTI BỊ LỬA NUỐT TRƠN”

Trước ngày bắt đầu Đại Hội Kỷ Niệm Năm Mươi Năm Thành Lập Hội Thông Thiên Học tại Adyar, bà Besant cố sức giải quyết các căng thẳng giữa Krishnaji và những người thông thái trụ cột của Hội Thông Thiên Học. Bà mang vị Đạo sư trẻ tuổi tới căn phòng có Leadbeater, Jinarajadasa, Arundale và Wedgood tụ họp, và hỏi K có chấp nhận những người ấy làm Tông đồ của ông không. K trả lời rằng ông chỉ chấp nhận bà Besant.

Tại Hội nghị Ngôi Sao tiếp theo Đại hội Năm Mươi Năm, K phát biểu dưới một cây đa đại thụ; ánh mặt trời xuyên qua những cành vươn rộng um tùm và vô số dây rễ chằng chịt của cây đa, làm nó thành như một khu rừng nhỏ huyền bí chan hòa ánh sáng và mờ lung bóng tối. Thành linh, giữa lúc diễn thuyết, ông làm cử tọa giật mình bằng việc thay đổi lối nói của ông từ đại danh từ ngôi thứ ba thành ngôi thứ nhất. Đề cập tới vị Đạo sư Thế giới sắp giáng lâm, ông nói, “Ngài chỉ đến với những ai muốn, những ai ao ước, những ai khát khao,” và rồi đột nhiên, “Tôi đến cho những ai muốn thương cảm, những ai muốn hạnh phúc, những ai khao khát tìm thấy hạnh phúc trong mọi sự. Tôi đến để cải cách

chứ không để xé bỏ. Tôi đến không để hủy diệt mà là để xây dựng." Nhiều người có mặt cảm thấy âm sắc giọng nói thay đổi, có sức mạnh và quyền uy nhập vào lời lẽ ông. Về sau, bà Besant nói, "Biến cố ấy đánh dấu sự tấn phong của một hóa thân đã được chọn."¹

Từ Adyar, Krishnamurti đến thăm Varanasi vào tháng Hai. Ông diễn thuyết nhiều lần với các nam nữ học sinh các trường ở Kamaccha. Trở về với cơn sốt cao xảy ra vì ngộ độc thức ăn, ông được khuyên nên nghỉ ngơi và đi Ootacamund. Trong khi đó thì ông

đang thử nghiệm với chính mình, ban đầu không hiệu quả lắm, cố gắng tìm ra cách có thể xuất khỏi xác mình và nhìn thể xác như một tách biệt. Tôi đã thử nghiệm với nó trong hai hoặc ba ngày – có thể là một tuần – và tôi nhận thấy rằng trong một thời gian dài nhất định, tôi có thể dễ dàng hoàn toàn ở hẳn ngoài thể xác và nhìn nó. Tôi đứng bên giường và thể xác mình nằm trên giường – một cảm xúc dị thường vô cùng. Và từ ngày ấy có một cảm giác rõ rệt của tình trạng tách rời, của phân chia giữa người thống trị và người bị trị, tới độ thể xác, dù nó có những dục vọng của nó, nó vẫn khao khát lang thang hướng tới và thích thú tách biệt với chính nó, bằng cách nào đó, bằng cách nào đó không quấy rầy Tự ngã chân chính.

Mùa xuân 1926, bà Besant đi cùng Krishnaji trở lại Anh. Ông đang dự tính nghiêm khắc giữ *sannyasa* * và nói việc đó với vài người bạn.

* *Sannyasa*, là một trạng thái sống, một trạng thái chết cho thế giới và xã hội. Người *sannyasin* giữ các lời thề *sannya*. Được một đại sư điểm đạo, người ấy được ban cho một chiếc áo cà sa màu nghệ, không còn là phần tử của xã hội, đứng ngoài cơ cấu xã hội và hầu như không có liên quan nào tới luật lệ xã hội, nghi thức, nghi lễ, bí tích và vân vân. Người *sannyasin* từ bỏ đẳng cấp, gia đình và chọn một tên mới để ngụ ý là đã tái sinh.

Sau đó, tháng Bảy, K đi Ommen. Dù có mặt bà Besant, chính ông mới là người nói chuyện hàng đêm bên lửa trại ở Ommen. Krishnamurti diễn tả một nỗi hân hoan chan chứa và cảm xúc của sự hiệp nhất với vũ trụ. Lời lẽ ông không phù hợp với lời giảng của Thông Thiên Học chính thống, Wedgood có mặt tại chỗ và bị xáo trộn sâu xa. Ông thì thầm với bà Besant rằng đó không phải là Đức Di Lặc nói qua Krishnamurti mà là một tên phù thủy hắc ám của quyền lực đen. Về sau, chính Annie Besant nói điều ấy với vị Đạo sư trẻ. Bị sốc bởi lời tuyên bố của bà, ông nói là nếu bà tin vào chuyện ấy, ông sẽ không bao giờ phát biểu nữa. Bà rút lui nhận xét của mình và đêm kế, Krishnamurti nói với các trại sinh, "Trong khi đi qua những ngọn đồi Ấn mùa đông năm ngoái, xuất hiện trước mặt tôi là Đấng Lý tưởng, Đấng Yêu dấu, Đại sư, Đại Tôn sư của tôi và từ thị kiến đó dường như tôi hằng mãi mãi thấy Ngài qua mọi cỏ cây, mọi núi non, mọi ao hồ nhỏ nhoi, mọi côn trùng li ti, và từ thị kiến đó, mãi mãi hiện hữu mối hiệp thông với vạn vật." Sự hiệp nhất với vị đại sư ấy và tính chất mẫu nhiệm của sự sống, tiếp tục là chủ đề các cuộc diễn thuyết của ông.

Trong bài nói chuyện chót, Krishnamurti nói, "Tôi thay đổi rất nhiều trong hai tuần lễ vừa qua – cả nội tâm lẫn bên ngoài thể xác, mặt tôi, tay tôi, toàn bộ con người tôi thay đổi. Cách duy nhất để thở không khí trong lành của sự sống là bằng sự thay đổi liên tục, não nhiệt liên tục và thao thức liên tục."⁴

Viết về trại Ommen năm 1926, Esther Bright nói:

A.B. ngồi như thế bên ông cạnh đồng Lửa Trại, với sự thương cảm và nồng ấm trong tim bà, yêu thương, ngưỡng mộ, không luôn luôn hiểu, nhưng với niềm tin kỳ diệu nhất rằng ông là Ngôn Sứ của Thời đại Mới, và rằng đúng thời điểm thì mọi sự sẽ sáng tỏ. Và cùng nhau, cả hai đi qua đông đảo nam và nữ trại sinh, xuống con đường dẫn vào chính giữa, nơi đống lửa – những cành cây lớn, gỗ sục và cành con chất đống, và

cùng nhau họ đốt sáng nó lên – cùng cúi xuống là đầu bạc trắng cao niên và đầu xanh thanh tú, khuôn mặt đầy suy tư của Krishnaji. Ngọn lửa bùng lên và mọi người ngồi im lặng một lúc...

“Nhưng anh là đạo sư”, Rajagopal, một người bạn có đức tin vào ông, nói với ông vào một ngày tại Ommen khi nhóm chúng tôi thảo luận những vấn đề nan giải. Krishnaji im lặng một lúc rồi nói, “Tôi chỉ là người đưa ánh sáng cho các bạn.”⁵

Từ tháng Tám 1926 đến tháng Tư 1927, Annie Besant và Krishnamurti cùng ở Ojai. Có lẽ đây là thời gian dài nhất họ ở bên nhau kể từ thời niên thiếu của ông. Cảm thấy sự có mặt của mình nhất định là cần thiết, bà hủy chuyến trở về Ấn và những cuộc hẹn đang đợi mình ở đó. Trong khi ở Ojai, bà và Krishnamurti trồng cây và bà bận rộn với đất vừa mua được tại Thung lũng Ojai cho cái về sau thành Cơ sở Thung lũng Hạnh phúc. Sống sát cạnh ông, bà dần dần nhận ra ông đã tách xa tới đâu khỏi lời giảng của Thông Thiên Học chính thống.

Bà Besant thấy một Krishnamurti mới. Bà từ từ nhận ra là lời tiên tri trước đó rằng thể xác Krishnamurti là hóa thân mà qua đó biểu thị một mảnh ý thức của Đức Di Lặc là không đúng, và rằng ý thức của Krishnamurti và của Đức Di Lặc chắc là hòa trộn vào nhau. Bà xác nhận điều ấy trong thư ngày 12 tháng Mười gửi Arundale: “J.K. lúc nào cũng thay đổi, nhưng không có vẻ là K bước ra và Đức Di Lặc bước vào, mà càng như thể là đang có sự hòa trộn của hai ý thức.”⁶

Dần dà tỏ rõ rằng không phải những năm huấn luyện ở Hội Thông Thiên Học dưới sự hướng dẫn của Leadbeater^[*], không

^[*] Lúc ở Luân Đôn, các gia sư của K và Nitya là Arundale, Jinarajadasa và Shiva Rao. (x. Mary Lutyens, *Krishnamurti: The Years of Awakening*)

phải những khắc nghiệt của đời ông trong những năm thời chiến ở Anh, cũng không phải thời kỳ Krishnamurti trải qua trong tâm điểm của giới quý tộc Anh đã un đúc thành óc não của Krishnamurti. Nó đã không thể bị chương trình hóa, mà chính là được yên ổn – quan sát, lắng nghe, bỏ trống.

Sau thời kỳ dài thai nghén, tâm trí của Krishnamurti tỏa ra những cảnh li ti hơi hợt khiến đã mơ hồ chấp nhận, đáp ứng với các nghi lễ và hàng phẩm trật Thông Thiên Học và đã xuất hiện một trạng thái nguyên sơ, không một vết theo ¹¹. Một năng lực hỏa diệm sơn là cần thiết để bật tung tâm trí con người – để tra vấn, để nhận biết, để phủ định cấu trúc của ý thức con người, để đi vào bên trong của ý nghĩ và cảm xúc đang diễn ra, để phá vỡ mọi kiến thức và để tiếp nhận cái mới. Sự khắc khổ và cuộc sống khổ hạnh không chỉ cần cho toàn bộ con người ông, mà như ông nói, là "một cần thiết để bảo tồn năng lượng."⁷

Sự thức ngộ của ông thật chói lọi. Lời nói ông giản dị tới giật mình. Ngày 9 tháng Hai, Krishnaji viết cho Leadbeater:

Tôi biết định mệnh và công cuộc của mình. Tôi biết chắc rằng tôi đang hòa trộn vào ý thức của một Đạo sư và rằng Ngài sẽ làm tôi hoàn toàn tràn đầy. Tôi cảm thấy và tôi cũng biết rằng chén của mình gần đầy tới miệng và rằng chẳng bao lâu nó sẽ trào. Đến lúc đó, tôi phải trầm tĩnh chịu đựng với sự kiên nhẫn thiết tha. Tôi khao khát làm và sẽ làm cho mọi người hạnh phúc.*

¹¹ Tháng Bảy 1928, trong cuộc trại Ngôi Sao tại Lâu đài Eerde, Hà Lan, K. tuyên bố với một số người trong Ban Phụng vụ Trại (Service Camp Session) là "...ông không bao giờ đọc sách của Thông Thiên Học và không thể hiểu thuật ngữ của Thông Thiên Học cũng như không có bài thuyết giảng nào của Thông Thiên Học giúp cho ông có sự am hiểu của mình về chân lý." (Radha R. Sloss, *Sdd*, t. 92)

Trước khi rời Hoa Kỳ, bà Besant tuyên bố với hãng thông tấn United Press: “Tâm linh Siêu phàm đã thêm lần nữa giáng trần trong con người Krishnamurti, kẻ trong cuộc sống mình hoàn hảo đúng nghĩa đen mà những kẻ biết ông đều có thể làm chứng. Đạo sư Thế gian ở đây.”¹⁹

Trong buổi khai mạc trại Ngôi Sao ở Ommen năm 1927, Krishnamurti nói với ngôn ngữ hoàn toàn đối lập với lời giảng của Thông Thiên Học. Ngày 30 tháng Sáu, ông nói: “Trong nhiều kiếp trước, trong suốt kiếp này, và đặc biệt là trong mấy tháng qua, tôi chiến đấu để được giải thoát – giải thoát khỏi bạn hữu, sách vở, các hiệp hội. Bạn phải chiến đấu cho một tự do như thế. Phải có sự náo động liên tục ở nội tâm bạn.”¹⁰ Krishnaji đang trong cuộc nổi loạn. Không tôn sư hoặc kẻ thẩm quyền nào làm ông mãn nguyện. “Ai mang chân lý,” ông chất vấn.

Ông chất vấn mình để tìm cho ra chân lý đằng sau hình thức của Đạo sư Thế giới. Ông kể với thính giả rằng khi còn bé, ông đã thấy thần Krishna với ống sáo; tại Hội Thông Thiên Học với Leadbeater, ông thấy Tôn sư K.H. và rồi Đức Di Lặc, theo hình

¹⁹ Cùng với việc K phủ nhận các Tổng đồ và các cuộc điểm đạo, thư của bà Besant gửi Arundale ngày 12.10.1927, thư của K gửi Leadbeater ngày 9.2.1927 và lời tuyên bố này của A.B. với hãng tin AP làm tăng thêm sự chống đối và ý muốn phủ định K của một số hội viên Thông Thiên Học, vì nếu K là hoá thân của Đức Di Lặc thì không còn mấy may ý thức nào của K nữa, không có sự hòa trộn, mà toàn bộ trong K là ý thức của Đức Di Lặc.

Theo Mary Lutyens, trong một bài báo đăng trên tập san *Thông Thiên Học Ấn* (Theosophy in India) số mùa đông 1927, George Arundale viết: “Vị Chủ tịch của chúng ta tuyên bố rằng Ngài ở đây... Lúc này, với tôi không thể hòa giải được với lời tuyên bố đó...theo sự am hiểu của tôi về Ngài thì là Ngài hiện hữu trong thể xác vinh quang ấy của Ngài.” (MaryLutens. *The Life...* t.73)

bóng mà các thành viên Dòng tu tin. Những năm qua, trong đau khổ dữ dội của mình, trong hoan lạc và vinh dự, ông đã thấy Đức Phật.

Đấng Yêu dấu mà ông nói đến là thần Krishna, các Tôn sư, Đức Phật – và xa bên kia các đấng ấy. “Đấng Yêu dấu là bầu trời rộng mở, là hoa, là mọi sinh linh. Krishnamurti không ở ngoài mà là ở bên trong những cái đó. Vì sự khổ não của mình, ông làm một với hình ảnh ấy.”¹¹

Chẳng bao lâu Jinarajadasa đến trại và lập tức thắc mắc về những lời trình bày của Krishnamurti. Vì rõ rệt Krishnamurti từ khước mọi thẩm quyền, cả thẩm quyền nền tảng nhất thí dụ đức tin vào các Tôn sư và con đường tu tập có tính cách bí truyền. Ngày 11 tháng Bảy, trong cuộc nói chuyện bên lửa trại, ông đưa ra câu trả lời cho Jinarajadasa: “Tôi và Đấng Yêu dấu là một. Thị kiến ấy trọn vẹn. Với tôi đó là giải thoát.” Và rồi: “Con người của Krishnamurti đang bị lửa nuốt trọn – điều gì xảy ra sau đó không quan trọng – dù là ánh cháy ở lại trong lửa hoặc những gì bốc thoát ra.”¹²

Năm sau, mùa hè 1928, Krishnamurti ở Eerde tại Hà Lan. Ông bắt đầu nói với các bạn hữu về việc có thể giải tán Dòng tu Ngôi Sao.¹³

¹¹ *Dòng tu Ngôi Sao Phương Đông* được thành lập năm 1911, sau khi “khám phá” ra Krishnamurti, với K là Thủ lãnh, Annie Besant và C.W. Leadbeater là Hộ Pháp. Dòng có Tạp chí *Sứ Giả của Ngôi Sao* (Herald of the Star). Mục đích chính là để chuẩn bị cho vị Đạo sư Thế giới, nhằm kết hợp những ai tin vào sự giảng lâm sắp tới của vị ĐSTG và chuẩn bị thế giới để đón nhận vị đó. Theo báo cáo thường niên năm 1926, Dòng có 43.000 thành viên ở 40 quốc gia. Hai phần ba thành viên là hội viên Thông Thiên Học. Hằng năm Dòng đều có các cuộc trại theo nhóm và đại hội hàng ngàn thành viên. Các thành viên, hầu hết

Một cuộc tụ họp vĩ đại hơn 3.000 người chờ Krishnamurti ở trại Ommen, kéo dài từ ngày 2 tới ngày 12 tháng Tám. Krishnaji nói rất minh bạch về việc thánh giả cần phải từ bỏ toàn bộ nền tảng của sự thẩm quyền, đặc biệt thẩm quyền của Đạo sư Thế giới. Mỗi người nên sống chỉ bằng sự sáng nội tâm. Sau đó, ông nói với đại diện thông tấn xã Reuter ở đó: “Đức Phật, Đức Giêsu Kitô không bao giờ tự nhận mình là siêu phàm, chính các môn đệ bởi sự thờ phượng của mình mà đưa tính cách siêu phàm ra cho vị đạo sư của mình.”¹³ Trước sự ngạc nhiên của thông tin viên ấy, vị Đạo sư Thế giới nói về đánh cù (golf) và về điểm chấp của mình là cộng 2. Krishnamurti từng đánh cù trong một số cuộc biểu diễn nổi tiếng nhất thế giới.

Tin tức về sự nứt rạn giữa Krishnamurti và Hội Thông Thiên Học lan nhanh. Annie Besant không dự trại Ommen, khi nghe những gì Krishnamurti phát biểu, bà phát bệnh nặng. Theo lời kể, bà suy sụp thần kinh, chóng mặt và ngã ra bất tỉnh. Bà lâm bệnh trong một thời gian dài. Năng lực tâm trí của bà mờ dần; bà mất trí nhớ và không bao giờ hoàn toàn khôi phục. Bà được tường thuật lại rằng Krishnamurti không chịu chấp nhận vai trò Đáng Cứu Thế theo lối dự kiến của Hội Thông Thiên Học.

thuộc giới trí thức, quý tộc và có tài sản, kẻ góp công người góp của suốt 18 năm trên khắp thế giới, với nhiều lâu đài, đất đai và tài khoản. (x. Mary Lutyens, *The Life...chương Order of the Star in the East*)

Đến năm 1926, vì ĐSTG đã giảng lâm nên Dòng đổi tên là *Dòng Tu Ngôi Sao* và tạp chí thành *Tập san Ngôi Sao* (Star Review). Mục tiêu mới của Dòng là 1. Liên kết những ai tin vào sự có mặt của ĐSTG trên thế giới; 2. Làm việc với Ngài để thiết lập các lý tưởng của Ngài. “Dòng tu không có tín điều, tín lý hoặc hệ thống tín ngưỡng. Nguồn cảm hứng là vị Đạo sư, mục đích của nó là thể hiện cuộc sống đại đồng của Ngài.” (Emily Lutyens, *Sdd. tt.159-60*)

Thời cao điểm, Dòng có tới 50,000 thành viên với cơ sở trên 50 nước. (Evelyn Blau, *Krishnamurti, 100 Years, Sdd, t.19*)

Trong chuyến trở về Ấn, bà đã hồi sức đủ để đóng cửa Ban Bí Truyền, trái tim của lời giảng thần bí bên trong Hội, tuyên bố rằng vị Đạo sư Thế giới đã ở đây và không ai khác có quyền giảng dạy. Ngày 30 tháng Mười một 1928, bà viết cho Krishnamurti đang trên đường tới Adyar:

Con yêu dấu,

Qua ông Varma, mẹ đã gửi văn thư cho tất cả các Thư ký phái viên của BBT vì mẹ chắc chắn rằng tốt nhất là tất cả học viên của chúng ta nên hết sức học hỏi về ý nguyện và lý tưởng của con, và lúc này, nên để tất cả những lời giảng cũ qua một bên. Vì thế, mẹ đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ BBT, dành cho con trọn việc giảng dạy. Mẹ xin lỗi vì đi xa khi con đến, nhưng có lẽ là không giúp được gì.

Trọn tình yêu của mẹ đến với Con Yêu Dấu.

Mẹ.

Tuy vậy, ít tháng sau, chịu không nổi áp lực của các hội viên khác, bà Besant mở cửa lại Ban Bí Truyền. Bà cũng nói với Krishnamurti rằng bà muốn từ chức chủ tịch Hội Thông Thiên Học và chỉ muốn ngồi dưới chân ông để nghe ông giảng; nhưng ông không chịu để bà làm như thế.

Ngày 3 tháng Tám 1929, trước sự có mặt của bà Besant và 3.000 thành viên của Dòng tu Ngôi Sao tại trại Ommen, Krishnamurti công bố quyết định của ông giải tán Dòng tu Ngôi Sao mà ông là thủ lãnh. Bài nói chuyện của ông với các thành viên là phần tóm kết những am hiểu sâu sắc đã phát sinh trong ông trong suốt nhiều năm kể từ cái chết của người em. Bài nói chuyện ấy có thể là lời tuyên xưng tôn tại bất biến suốt đời ông:

"Tôi xác nhận rằng Chân Lý là đất không có lối vào, các bạn

không thể tiếp cận nó bằng bất cứ lối vào nào, bất cứ tôn giáo nào, bất cứ tông phái nào. Đó là quan điểm của tôi và tôi trung thành với quan điểm đó tuyệt đối và vô điều kiện. Chân lý – vốn không giới hạn, không điều kiện, không thể tiếp cận bằng bất cứ lối đi nào – không thể bị tổ chức, cũng không nên thành lập bất cứ tổ chức nào để dẫn đường hoặc để thúc ép người ta theo bất cứ con đường cá biệt nào. Nếu đầu tiên các bạn hiểu điều này thì kể đó các bạn sẽ thấy việc tổ chức một tín ngưỡng là bất khả biết bao. Tín ngưỡng thì thuần khiết và là một việc cá nhân và các bạn không thể và không được tổ chức nó. Nếu các bạn làm như thế, nó trở nên chết cứng, cô kết; nó trở thành tín điều, tông phái, tôn giáo, áp đặt lên những người khác. Chân lý [vì thế] bị thu hẹp lại, làm đồ chơi cho những người yếu đuối, cho những người chỉ bất mãn thoáng qua. Chân lý không thể bị hạ xuống mà đứng ra là cá nhân phải nỗ lực tiến lên nó. Các bạn không thể đem đỉnh núi xuống thung lũng. Nếu muốn lên tới đỉnh núi, các bạn phải vượt qua thung lũng, trèo dốc, không sợ hãi các vách dựng đứng nguy hiểm. Các bạn phải leo tới Chân lý, Chân lý không thể “bước xuống” hoặc tổ chức hóa cho các bạn. Tôi không muốn tùy thuộc bất cứ tổ chức tinh thần nào, các bạn hãy hiểu cho điều này. Thêm nữa, tôi xác nhận rằng không một tổ chức nào có thể dẫn đường con người tới trạng thái tâm linh. Nếu một tổ chức được lập ra vì mục đích ấy, nó trở thành một cái nặng, một yếu kém, một câu thúc và hãm làm cá nhân què quặt và ngăn chặn cá nhân không trưởng thành, không xây dựng tính độc đáo của mình, cái thuộc về Chân lý tuyệt đối, không điều kiện, cái nằm sẵn đó để tự bản thân ta khám phá. Như thế, đó thêm là lý do tại sao tôi, kẻ ngẫu nhiên làm Thủ lãnh của Dòng tu, quyết định giải tán Dòng tu. Không ai thuyết phục tôi về quyết định này.

“Đây không là một hành động cao cả, vì tôi không muốn có đệ tử, và tôi có ý như thế. Hễ giây phút nào các bạn theo ai thì

phút giây ấy các bạn ngưng theo Chân lý. Tôi không quan tâm xem các bạn có chú ý tới điều tôi nói hay không. Tôi muốn làm một điều có tính cách nhất định trên thế giới này và tôi sắp làm điều đó với sự tập trung kiên định. Bản thân tôi quan tâm tới việc cốt yếu độc nhất đó: là sao cho con người giải thoát. Tôi khao khát giải phóng con người khỏi mọi chiếc lồng, khỏi mọi sợ hãi và không mưu tìm một tôn giáo, một tông phái mới, cũng không xây dựng lý thuyết mới, triết thuyết mới. Thế thì tất nhiên các bạn sẽ hỏi tôi tại sao tôi lại đi khắp thế giới, liên tục phát biểu. Tôi sẽ nói cho các bạn biết lý do nào tôi làm như thế: không phải vì tôi muốn có sự theo mình, không phải vì tôi muốn có một nhóm đặc biệt gồm các môn đệ đặc biệt. (Người ta thích biết chừng nào được khác biệt với đồng môn, tuy sự phân biệt đó của họ có thể là khô hời, phi lý và tầm thường: tôi không muốn khuyến khích sự phi lý ấy.) Tôi không có môn đệ, không có tông đồ cả ở chốn thế tục lẫn cảnh giới tâm linh.

"Một phóng viên báo chí phỏng vấn tôi, đánh giá lớn lao hành động giải tán một tổ chức có hàng ngàn thành viên. Với người ấy đó là một hành động lớn lao vì, người ấy nói, 'Sau đó ông sẽ làm gì? Ông sẽ sống như thế nào? Ông sẽ không có ai theo, người ta không còn lắng nghe ông' Nếu chỉ có năm người lắng nghe, sống, hưởng mặt tới vĩnh cửu, là đủ.

"Như tôi đã nói, tôi chỉ có một mục đích: sao cho con người tự do, thúc giục con người hướng tới giải thoát; giúp con người phá vỡ mọi giới hạn để chỉ riêng hành động đó cũng đã cho con người hạnh phúc vĩnh cửu, cho con người sự nhận biết không bị điều kiện hóa bản ngã của mình.

"Vì tôi không bị điều kiện hóa, tự do toàn bộ – không phải chỉ một phần, không tương đối, nhưng toàn bộ Chân lý là vĩnh cửu – tôi ao ước những ai tìm cách thấu hiểu tôi, đều được tự do, không đi theo tôi, không từ tôi dựng lên chiếc lồng mà sẽ trở

thành tôn giáo, tông phái. Thà là họ được giải phóng khỏi mọi sợ hãi – khỏi sự sợ hãi tôn giáo, khỏi sự sợ hãi của nô lệ, khỏi sự sợ hãi của tinh thần, khỏi sự sợ hãi của tình yêu, khỏi sự sợ hãi của cái chết, khỏi sự sợ hãi của chính cái sống. Như một nghệ sĩ vẽ bức tranh vì người ấy thú vị bức tranh đó, vì nó là sự biểu hiện của mình, vinh quang của mình, hạnh phúc của mình, thì tôi làm việc này cũng như thế, tôi không muốn bất cứ điều gì phát xuất từ bất cứ ai cả.

“Các bạn quen với tình trạng có thẩm quyền hoặc với bầu khí của một thẩm quyền mà bạn nghĩ nó sẽ dẫn bạn tới trạng thái tâm linh. Các bạn nghĩ và hy vọng rằng một người nào khác có thể, bằng những quyền năng khác thường – bằng phép lạ – mang bạn tới cảnh giới giải thoát vĩnh cửu là Hạnh phúc. Toàn bộ cách nhìn của các bạn về đời sống [bị] đặt trên tính chất thẩm quyền đó.

“Các bạn đã lắng nghe tôi ba năm nay, bên lòng không chút đổi thay trừ một ít người. Giờ đây hãy phân tích những gì tôi phát biểu, hãy phê bình, để các bạn có thể hiểu trọn vẹn, tận nền tảng. Khi các bạn tìm kiếm một kẻ thẩm quyền để dẫn các bạn tới trạng thái tâm linh, các bạn buộc phải xây dựng một tổ chức chung quanh kẻ thẩm quyền đó. Bằng chính việc tạo ra tổ chức mà các bạn vốn vốn cho rằng sẽ giúp kẻ thẩm quyền hướng dẫn các bạn tới trạng thái tâm linh, thì các bạn lại bị nhốt trong một chiếc lồng.

“Thay vì những phân biệt tinh thần cũ, thay vì những thờ phượng cũ, các bạn có những thờ phượng mới. Các bạn hoàn toàn để tâm linh mình tùy thuộc vào một người nào khác, để hạnh phúc của mình vào một người nào khác, để sự giác ngộ của mình vào một người nào khác; và mặc dù các bạn đã chuẩn bị cho tôi mười tám năm nay, khi tôi nói với các bạn việc ấy là không cần thiết, khi tôi nói rằng các bạn phải bỏ hẳn chúng mà nhìn vào nội tâm mình, cho sự giác ngộ, cho vinh quang, cho sự thuần khiết và cho sự bất hoại của bản ngã, thì không phải chỉ một người trong

các bạn muốn làm điều đó thôi. Có thể có một ít, nhưng rất ít, rất ít.

“Thế thì tại sao có tổ chức?”

“Tại sao có người giả dối, giả nhân giả nghĩa đi theo tôi xem tôi là biểu hiện của Chân lý? Xin các bạn nhớ cho là tôi không đang nói tới điều gì khác nghiệt hoặc tàn nhẫn nhưng chúng ta đang chạm tới một tình trạng mà ở đó có những vấn đề các bạn phải đối mặt. Năm ngoái tôi nói rằng tôi sẽ không thỏa hiệp. Lúc ấy chỉ rất ít người lắng nghe tôi. Năm nay tôi nói rõ điều ấy một cách tuyệt đối minh bạch. Tôi không hiểu làm sao mà hàng ngàn người khắp thế giới – các thành viên của Dòng tu – đã và đang chuẩn bị cho tôi trong mười tám năm mà nay lại không muốn nghe toàn bộ những gì tôi nói, một cách vô điều kiện.

“Thế thì tại sao có tổ chức?”

“Như tôi đã nói trước đây, mục đích của tôi là làm sao cho con người giải thoát vô điều kiện vì tôi xác nhận rằng chỉ có tâm linh là trạng thái bất hoại của bản ngã, là vĩnh cửu, là sự hòa hợp giữa lý trí và tình yêu. Đây là Chân lý tuyệt đối, vô điều kiện, là chính Sự Sống. Bởi thế tôi muốn sao cho con người được tự do, hân hoan như chim giữa trời trong xanh, không nặng gánh, độc lập, ngây ngất trong tự do. Và vì những người đã chuẩn bị mười tám năm nay, lúc này tôi nói là các bạn phải được giải thoát khỏi toàn bộ những điều ấy, giải thoát khỏi những rối rắm của các bạn. Vì những điều ấy, các bạn không cần một tổ chức dựa trên niềm tin tinh thần. Tại sao có một tổ chức cho năm hoặc mười người trong một thế giới mà họ hiểu, họ phấn đấu, họ đặt sang một bên tất cả những cái không đáng kể? Và đối với những người yếu đuối thì không tổ chức nào có thể giúp họ nhận ra Chân lý, vì Chân lý ở trong mỗi người; nó không ở xa, nó không ở gần; nó vĩnh viễn ở ngay đó.

“Các tổ chức không thể làm cho các bạn giải thoát. Không ai bên ngoài có thể làm cho các bạn giải thoát: không sự thờ phượng có tổ chức, không sự hãm mình vì một nguyên cớ, khiến các bạn được giải thoát, không việc lao bản thân mình vào các công việc khiến các bạn giải thoát. Các bạn dùng máy đánh chữ để viết thư nhưng các bạn không đặt nó lên bàn thờ để thờ phượng nó. Vậy mà đó là điều hãm các bạn làm khi các tổ chức trở thành mối quan tâm chính của các bạn. ‘Có bao nhiêu trại sinh ở đây nằm trong tổ chức?’ Đó là câu đầu tiên các phóng viên báo chí hỏi tôi. ‘Ông có bao nhiêu người theo ông? Bằng vào số lượng người theo ấy chúng tôi sẽ đánh giá điều ông phát biểu đúng hoặc sai’. Tôi không biết có bao nhiêu người ở đó. Tôi không quan tâm tới điều đó. Cho dù ở đó chỉ có một người muốn sao cho giải thoát thì đối với tôi thế là đủ.

“Thêm nữa, các bạn có lý tưởng rằng có một người độc nhất nào đó giữ chìa khóa Vương quốc Hạnh phúc. Không ai giữ nó cả. Không ai có quyền giữ chìa khóa ấy. Chìa khóa ấy chính là bản ngã của bạn và Vương quốc Vĩnh cửu ấy ở trong sự thuần khiết và trong sự bất hoại của bản ngã tự một mình nó.

“Như thế các bạn thấy hoàn toàn phi lý biết bao cái cấu trúc các bạn dựng lên trong khi các bạn tìm kiếm sự phù trợ vĩnh cửu, trong khi tùy thuộc vào những người khác cho sự ủi an, cho hạnh phúc, cho sức mạnh của các bạn. Các bạn chỉ có thể tìm kiếm những điều ấy trong chính bản thân các bạn.

“Thế thì tại sao có tổ chức?

“Các bạn có thói quen để cho ai đó nói cho biết rằng các bạn đã tiến bộ ngang đâu, trạng thái tâm linh của các bạn tới lúc này ra sao? Thật ngây thơ! Nếu nội tâm các bạn đẹp hoặc xấu thì ngoài các bạn ra còn ai có thể nói cho các bạn biết? Nếu các bạn bất hoại thì ngoài các bạn ra còn ai có thể nói cho các bạn biết?

Các bạn không trang trọng trong những việc này.

"Thế thì tại sao có tổ chức?"

"Nhưng chính những người thật sự khao khát thông hiểu, những người trông mong tìm thấy cái gì vĩnh cửu, không bắt đầu, không kết thúc, cùng nhau bước đi với sự chăm chú lớn lao, thì họ sẽ là mối nguy cho tất cả những gì không cốt tủy, cho những gì không thực tế, cho các loại bóng tối. Và những người ấy sẽ tập hợp, những người ấy sẽ trở thành ngọn lửa, vì họ là những người am hiểu. Chúng ta phải tạo ra bộ phận như thế và đó là mục đích của tôi. Vì tình bằng hữu chân chính – mà dường như các bạn không hiểu – sẽ có phần hợp tác thật sự của mỗi người vào đó. Và việc đó không vì kẻ thẩm quyền mà vì cứu độ, không vì hi sinh cho một nguyên cố mà vì bạn thật sự am hiểu, và từ chỗ đó có khả năng sống trong vĩnh cửu. Đây là cái lớn lao hơn mọi niềm vui, mọi hy sinh.

"Thế thì, đó là một số lý do tại sao, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng suốt hai năm qua, tôi lập quyết định này. Nó không xuất phát từ sự bốc đồng thoáng qua. Tôi không bị bất cứ ai thuyết phục về quyết định này – tôi không để mình bị thuyết phục trong những việc như thế này. Trong hai năm qua, tôi đã suy nghĩ về vấn đề này, chậm rãi, cẩn thận, nhẫn nại và nay tôi quyết định giải tán Dòng tu như tôi đã ngẫu nhiên là thủ lãnh của nó. Các bạn có thể hình thành tổ chức khác và kỳ vọng người nào khác. Tôi không quan tâm tới việc ấy, tới việc làm ra các chiếc lồng mới cùng những trang trí mới cho các chiếc lồng ấy. Quan tâm độc nhất của tôi là sao cho con người tự do tuyệt đối, vô điều kiện.¹⁴

Sau đó, các hội đồng quản trị và tài khoản được thanh kiểm để giải tán, các đất đai mệnh mông và bất động sản đồ sộ được hoàn lại cho người hiến tặng nguyên thủy. Một văn phòng nhỏ

được thành lập với Rajagopal là người tổ chức chính, phụ trách xuất bản những cuộc diễn thuyết của Krishnamurti. Từ nay, Krishnamurti thành ra người được đánh giá như một triết gia thế tục, hoàn toàn đối lập với toàn bộ các niềm tin tôn giáo, và nhiều người trung kiên của Hội Thông Thiên Học xác nhận rằng sự giáng lâm của Đạo sư Thế giới đã bị hư hoại.¹⁴¹

¹⁴¹ Trong cuốn Krishnamurti: *The Years of Fulfilment*, Nxb Avon, New York, 1983, t. 30, Mary Lutyens cho in lại lá thư Krishnamurti gửi cho mẹ bà là Phu nhân Emily Lutyens, ngày 7.8.1934, có đoạn: “*Mẹ đã biết, thưa mẹ, con không bao giờ phủ định việc ấy [việc làm Đạo sư Thế giới]. Con chỉ nói không quan trọng việc con là ai, con là cái gì, mà là người ta phải xem xét những gì con nói; điều ấy không có nghĩa là con phủ định việc làm Đạo sư Thế giới.*”

CHƯƠNG 8

KRISHNAMURTI LẠI OJAI: NHỮNG NĂM LÃNG QUÊN: 1938—1947

Krishnamurti rời Hội Thông Thiên Học năm 1930. Viết *trong Tập san Ngôi Sao Quốc tế* năm đó, ông nói: “Lời giảng của tôi không thần bí lẫn huyền bí vì tôi coi cả hai tính cách đó là những hạn chế con người trong cuộc tìm kiếm Chân lý.” Khi nghe tin ông rút lui, quan tâm độc nhất của bà Besant là bản khoản cho tương lai của Krishnamurti. Bà biết rõ ông hoàn toàn thiếu các giá trị trần thế và tự hỏi không có sự che chở của Hội thì làm sao ông sống còn trong một thế giới tàn bạo. Tôi được kể là bà thuyết phục D. Sanjeeva Rao và vợ ông, Padmabai, hai nhà giáo dục nổi tiếng và là hai cộng sự gần gũi của bà, rút khỏi Hội Thông Thiên Học để có thể tham gia công cuộc của Krishna, ở bên ông và bảo vệ ông.

Ông không về Ấn cho đến tháng Mười một 1932. Từ Bombay ông đi thẳng tới Adyar gặp bà Besant. Bà đã rất yếu, mất trí nhớ và sống bằng quá khứ. Nhưng bà vẫn nhận ra người con trai rất yêu dấu của mình. Thật bi thảm khi gặp bà và Krishnamurti buồn sâu xa. Chuyển từ Varanasi trở về, ông lại gặp bà. Ông chữa râu,

bà nhận xét khuôn mặt thanh tú của ông, nói là ông ẻo lả và nên chăm lo cho mình. Đó là lần cuối cả hai gặp nhau.

Diễn từ của ông trong Đại hội Thông Thiên Học tại Adyar năm 1932 gặp ý kiến chỉ trích của các vị cao niên trong Hội. Nhiều năm sau, ông kể với tôi rằng họ dồn ông vào góc tường, chất vấn không ngớt, yêu cầu ông xác nhận hoặc phủ nhận sự hiện hữu của các Tôn sư. Ông từ chối trả lời.

Trên đường trở lại Âu châu, ông gặp George Bernard Shaw¹⁴ tại nhà Tôn ông Chunilal Mehta. Họ nói về bà Besant. Shaw hỏi thăm bà ra sao. Krishnamurti nói, “Rất khoẻ, nhưng khi đã luống tuổi, bà không thể suy nghĩ liên lạc được.” Shaw thì thăm, “Bà ấy không bao giờ làm được như thế.” Krishnamurti chỉ cười.

Về sau, Bernard Shaw diễn tả với Heskith Pearson rằng Krishnamurti là con người đẹp đẽ nhất ông từng gặp.¹

Annie Besant qua đời tại Adyar ngày 20 tháng Chín 1933. Nửa thế kỷ sau, tôi hỏi Krishnamurti về tác động cái chết của bà đối với ông. Trong mắt ông ngời lên tia nhìn cực kỳ nghiêm nghị khi trả lời: “Tôi đọc thông báo về cái chết của bà ấy trên tờ *Thời báo New York* – họ không bao giờ báo cho tôi biết.”

Suốt cuộc đời quần quít nhau của bà Besant và đứa con nuôi của mình, hai người ít có thời gian ở bên nhau. Nhưng qua thư từ sớm sủa nhất của bà gửi cho Krishna, có sự mãnh liệt yêu thương như luồng sóng lớn từ bà tuôn trào tới, vây bọc đứa con này, giữ gìn và che chở.

Dây kết hiệp giữa bà và Krishna vượt thời gian và không

¹⁴ George Bernard Shaw, (1856–1950), nhà soạn kịch và nhà phê bình nổi tiếng người Ái Nhĩ Lan, sống ở Luân Đôn. Ông là bạn rất thân và là người ngưỡng mộ và có lúc cầu hôn bà Besant nhưng chịu không xiết các điều kiện của bà. (Mary Lutyens, *The Life...*, t. xiii, xv)

gian. Thuở nhỏ, ông viết cho bà hằng tuần, tả các giấc mơ, học hành, cuộc sống hằng ngày và những vấn đề nhỏ nhặt của mình. Bà là người mẹ, trước tiên lo lắng sao cho đừng xảy đến cho ông điều gì tổn hại; kế đó là thầy; năm tháng dần trôi, bà đôi khi đóng vai đệ tử, ngồi dưới chân ông, lắng nghe lời ông nói. Khi trí tuệ nhạt nhòa, năng lực tâm trí sút giảm và thư từ bà gửi Krishna dần dần lơ mờ; thư của ông trù mến tuy kiểu cách. Nhưng tình yêu và lòng tôn kính sâu xa mà Krishna dành cho bà trước sau như một, trọn đời không hề suy giảm.

Bà không tác động vào việc uốn nắn và đưa định hướng cho tâm trí và lời giảng của ông, mà là vào việc cung cấp nền tảng cho một an toàn trọn vẹn của tình yêu. Ông từng thấy ánh lửa trong màu sắc rực rỡ của bà và đắm mình trong than hồng của bà, nhưng có lẽ sự nồng ấm và tình yêu vị tha của bà là yếu tố bền vững duy nhất trong cuộc sống đầu đời của ông.

Việc giải tán Dòng tu Ngôi Sao làm tan tác luôn nhóm người trẻ thường vây quanh Krishna. Việc tổ chức các kế hoạch du hành và nói chuyện của ông có lúc được phân công giữa Jadunadand Prasad, một cộng sự viên trẻ, được tin yêu, và Rajagopal. Cái chết thành linh của Jadu năm 1931 ở tuổi ba mươi lăm để Krishnaji lại với bạn đồng hành ít ỏi. Nhiều người cùng ông bỏ Hội Thông Thiên Học nay cảm thấy mất mát và tuyệt vọng; ngày trước Hội cung ứng nơi ăn ở, niềm an ủi và mục đích cuộc sống. Nay tiền bạc khan hiếm.

Jadu là một bạn thân. Krishna viết cho Padmabai Sanjeeva Rao ở Varanasi, chung chia đau thương với bà. Các thư ấy cho thấy tâm trí của Krishnamurti trong những ngày tiếp sau thời gian cam go của những người cộng tác với mình. Ngày 30 tháng Tám 1931, ông viết:

Akkaji thân mến,

Có phải điều kinh khủng nhất là Jadu đã ra đi vĩnh viễn. Thật thế thảm, và Padmabai thân mến, tôi có thể tưởng tượng chị hẳn đang xúc động ghê gớm và chị hẳn sâu nào biết chừng nào. Tôi khó mà tin chuyện ấy có thể xảy ra. Jadu mới ổn định công việc của mình và chị không tưởng tượng nổi là anh ấy rất thích chuyến đi đó và đã hết sức thành công. Trong cuộc trại, tôi nhận được điện tín của John Ingleman và biết – Jadu lên cơn đau tim và áp suất máu 220; vài ngày sau nghe thêm anh đã dần dần khá hơn một cách ổn định. Tự nhiên là chúng tôi rất xao xuyến nhưng anh cho là không có gì trầm trọng diễn ra. Khi tôi về đây thì điện tín đã đợi sẵn, như chị biết rõ nội dung. Akkaji, chị hẳn choáng váng đốn đau và tôi ao ước được ở bên chị, nhưng...!

Trong thư chị – cảm ơn rất nhiều về lá thư đó – chị có tính cách tiên tri khi nói không biết có bao nhiêu người trong chúng ta còn sống lúc chúng ta gặp lại nhau! Nitya đã ra đi và Jadu cũng thế. Jadu rất linh hoạt, phê phán rất trí tuệ và được mọi người ưa thích. Chúng ta nhất định sẽ nhớ mãi anh, và Padmabai thân mến, trọn tình thương của tôi ở cùng chị.

Chị hoàn toàn sâu khổ và đó là một cú chí tử khác. Akka, chúng ta còn quá ít nên chúng ta phải nâng đỡ nhau, chúng ta phải thay đổi và chúng ta phải nhận ra rằng có điều lớn lao vô tận hơn sự sinh ra và sự chết. Chúng ta phải nhận ra nó và nỗ lực ấy thì lớn lao. Tôi ao ước được ở bên chị nhưng không thể được. Đời sống vốn như thế và tàn bạo nếu chúng ta không làm chủ nó.

Tôi ao ước, tôi ở bên chị, Akka vô cùng thân mến.²

Phúc đáp của Padmabai hẳn biểu lộ cơn thống khổ sâu xa của bà vì trong một thư khác, ngày 29 tháng Chín, Krishna đề cập tới nỗi đau thương của mình khi Nitya qua đời, sự tra vấn của ông vào căn nguyên của đau khổ và sự hốt nhiên thức ngộ của ông.

Padmabai thân mến nhất,

Cảm ơn chị rất nhiều vì lá thư của chị. Tôi biết, Padmabai, chị hẳn

là đang giương cuộc chiến đấu của mình lên. Akkaji, vì chúng ta chỉ muốn hưởng vị của tình yêu qua một người độc nhất nên cái chết [làm đen tối] tình yêu của chúng ta. Trong mức hiểu biết của chúng ta cho đến nay, cái chết luôn luôn bị giới hạn bởi cái nhìn riêng tư và vị kỷ. Tôi nói với chị, Akkaji thân mến, chừng nào còn có ý thức vị ngã là còn cái chết, cô độc và khổ não. Tôi trải qua điều ấy khi Nitya từ trần và tôi hiểu điều nằm đằng sau sự khổ não, cái nguyên cớ của nó. Tôi đánh lừa cái chết. Như thế, Akkaji, giữa cơn khổ não và cô độc này là thời gian để hiểu, Padmabai thân mến, chị hẳn hiểu, hãy thăm dò chốn sâu thẳm nhất và chị sẽ thấy, rằng có điều gì đó thường hằng hơn, vĩnh cửu hơn tất cả mọi người. Chúng ta đều sẽ chết và trong khi chị đang giữa lúc khổ não thì đây là thời gian để thấu hiểu. Đừng trì hoãn nó, Akkaji. Trong thế lương, chị phải tìm đường ra và đừng chờ đợi hoặc để khổ não ăn thủng con tim mình và sự cô độc làm âm u nụ cười mình. Hãy tách tâm trí khỏi sự cô độc, khổ não; hãy xem xét và chị sẽ thấy rằng bằng việc giải phóng ý thức của chính mình, chị qua tới bên kia sự chào đời và qua đời. Hãy thử điều đó, Padmabai thân mến, và đừng nói điều ấy chỉ là lời nói suông.

Tôi ao ước được ở bên chị có lẽ tôi có thể giúp chị. Ôi, Padmabai, chị không biết nỗi niềm vui của một tình yêu chân chính phi bản vị.

Chị ở trong ý nghĩ và trong trái tim tôi.

Trọn tình yêu của tôi dành cho chị, Padmabai vô cùng thân mến. Tình yêu của tôi cho mọi người.

Krishna.

Thư từ của ông biểu lộ lòng khát khao Ấn Độ; ông đang trôi xa khỏi nhiều bạn thân ở trời Đông, những người ông quen biết từ thuở thơ ấu. Từ Ojai, ông viết về cuộc sống cô đơn, nghỉ ngơi và đi vào *Samadhi*.

Padmabai thân mến nhất,

Cám ơn chị rất nhiều về lá thư của chị ngày 29 tháng Mười một. Tôi

rất buồn rầu là chị đang ở trong thời kỳ khó khăn và tôi muốn có mặt ở đó để giúp chị. Việc xét kỹ mọi mặt các vấn đề thì thật là tốt và phải đợi cho đến lúc chúng ta gặp lại nhau, mà sẽ là cuối năm tới. Trong nửa tháng vừa rồi tôi sống một mình và tôi hoàn tất những ý nghĩ trong hai năm qua của mình. Tôi ao ước mình có thể có một cuộc nói chuyện tới nơi tới chốn với chị, hơn là bằng thư.

Địa điểm này đáng yêu và ngày nào đó (?) chị phải đến đây. Tôi đang nghỉ ngơi hoàn toàn và đang muốn đi vào *samadhi* *. Tôi chỉ tiếp xúc với người ta vào các ngày Chủ nhật, những ngày còn lại trong tuần tôi bắt đầu suy tưởng. Rajagopal và Rosalind đang ở Hollywood và Rajagopal phải khám bệnh thấp khớp có hơi nặng.

Tôi nghe rằng Amma bệnh khá trầm trọng và rằng không thể hy vọng bà sống thọ. Rama Rao viết cho tôi rằng bà bị diếc hẳn và khó có thể nhận biết. Thật thâm thảm và tôi tự hỏi điều gì sẽ xảy tới cho Hội Thông Thiên Học...

Với trọn tình thương của tôi,

Krishna.

Rama Rao, bạn của Krishna, hóa mù và bệnh rất nặng. Sau cái chết của Jadu, Krishna hướng về Rajagopal và vợ ông ấy là Rosalind (cả hai thành hôn năm 1927), và là những người ở lại với ông, được tự do cùng ông du hành khắp các lục địa.

Khi Nitya còn sống, Rajagopal đóng vai trò vòng ngoài trong cuộc đời vị hành giả trẻ tuổi này – Nitya đảm trách mọi vấn đề tổ chức liên quan tới công cuộc của Krishnamurti. Cái chết của Nitya tạo ra một lỗ hổng công tác phải được điền khuyết. Đầu tiên đương nhiên là Jadu và kế đến là Rajagopal đảm trách,

Samadhi: nhập định, một trạng thái giải thoát tối hậu. Một trạng thái mà thực thể bản ngã thời hiện hữu và hành giả triệt tiêu. Một trạng thái hiệp nhất với vũ trụ.

hoạch định các cuộc diễn thuyết và du hành, sắp xếp hạ tầng cơ sở cho công cuộc tương lai của ông. Hôn nhân của Rajagopal với Rosalind, một người bạn rất thân của Nitya, khiến Rajagopal gần gũi Krishnamurti hơn. Chẳng bao lâu, Arya Vihar tại Ojai thành nhà thường trực của họ.¹⁴¹

Mối quan hệ ấy thành hành động thân hữu bảo vệ người trẻ

¹⁴¹ Sau khi giải tán Dòng tu Ngôi Sao và rút khỏi Hội Thông Thiên Học, Krishnamurti bắt đầu đi diễn thuyết nhiều nơi.

Tại Athens, Hi Lạp, tháng Mười hai 1930 với hơn 2.000 người dự. Sau đó, tại Bucharest, Hungary, vài sinh viên Công giáo quốc gia đe dọa giết ông vì ông phát biểu chống lại tôn giáo có tổ chức, khiến cảnh sát phải hộ tống ông. Ông diễn thuyết tại Pháp, tại Rumani ông gặp Nữ hoàng trong hoàng cung hơn ba giờ.

Tháng Giêng và Hai năm 1931, ông diễn thuyết ở Nam Tư và Hungary. Rồi ông đến dự cuộc họp mặt tại Lâu đài Eerde trước khi trả lại cho Công tước chủ nhân. Từ đó, ông đi diễn thuyết tại Luân Đôn và một vòng châu Âu, tại Đức: Edinburgh, Berlin, Hamburg, Frankfurt, và tại Áo: Vienna đến tháng Hai 1932 thì về lại Ojai. Trong những tháng đầu năm 1932, ông thường xuyên diễn thuyết ở Oak Grove, Ojai, rồi đi quanh Hoa Kỳ và Canada trong bốn tháng. Tối tháng Mười hai, lại đi Âu châu.

Năm 1933, sau sáu cuộc diễn thuyết ở Ấn, ông đi Ai Cập rồi Hi Lạp, qua Ý rồi đến dự trại Ommen. Từ Tích Lan, 1934, ông đi diễn thuyết ở Úc tại Sydney, Fremantle, Adelaide và Melbourne; và Auckland, Tân Tây Lan. Năm 1934, ông đi một vòng diễn thuyết ở Nam Phi.

Từ tháng Ba 1935, ông đi Nam Mỹ, diễn thuyết ở Brazil (7 lần), Uruguay (4), Argentina (6), Chile (4), Mexico City (4). Tại Buenos Aires, ông bị Công giáo đòi trục xuất, nhưng được hai tờ báo bênh vực. Tại Santiago, một tổ chức CG tính thả bom hơi cay trong cuộc tụ họp của ông.

Năm 1936, ông tới Anh diễn thuyết. Tại Ý, Mussolini cấm mọi cuộc diễn thuyết. Cuộc trại chót ở Ommen là năm 1938, sau đó, Hà Lan bị Hitler chiếm, dùng cơ sở đó làm trại tập trung. Sau châu Âu, ông lại đi một vòng ở Úc, Tân Tây Lan. Kể đó xảy ra Thế Chiến Hai, ông phải ở lại Mỹ. (Mary Lutyens, *Krishnamurti: The Years of Fulfilment*, tt.20-52)

tuổi, dễ bị tổn hại là Krishnamurti – kẻ hoàn toàn thiếu khía cạnh trần thế cần thiết để tự vệ –, từ từ biến hóa vô hạn. Trong đoạn đời được bà Besant bảo vệ trước đó, ông là Đạo-sư-Thế-giới-tương-lai, và thái độ những bạn đồng hành của Krishnamurti phản ánh sự nhận biết, lòng tôn kính. Luôn luôn có khoảng cách giữa vị Đạo sư Thế giới và những người đi theo mình.

Tuy nhiên, với việc giải tán các tổ chức và sự phủ nhận toàn bộ hàng phẩm trật tinh thần, đưa tới những thái độ mới không tránh được. Từ từ, khoảng cách giữa vị đạo sư và những kẻ hiệp đoàn thu hẹp dần. Chẳng bao lâu, Rajagopal và Rosalind đóng vai người bảo vệ, *sarvadhikaris*, những kẻ hữu trách chung quanh vị hành giả trẻ, đảm trách hoàn toàn việc lập quyết định trong cuộc sống cá nhân của Krishnamurti và những công tác liên quan tới việc rao giảng của ông. Người thanh niên ngưỡng ngượng, ngập ngừng, kẻ cảm nhận con đường của mình giữa biển cả óng ánh năng lượng tỏa ra trong nội tâm, dò dẫm tìm ngồn từ sao bao hàm được những quan sát và cái nhìn thấu suốt của mình, hoàn toàn được khỏi quan tâm tới những việc có tính cách trần tục. Ông rất sung sướng đặt mọi việc ấy trong bàn tay thành thạo của Rajagopal. Dường như K lãng đãng, thụ động, ngây thơ và cả thiếu niên tính. Những người hiệp đoàn, lúc sống gần gũi với Krishnamurti, nhận thấy ông quá háo hức thực hiện những việc làm của đẳng cấp tối tở khiến cái nhìn của họ bị mờ đi. Họ đánh mất sự giao tiếp kịp thời với cái mệnh mông ở giữa mình nên bắt đầu đối xử với ông như với một đứa trẻ, kẻ có thể bị mắng mỏ, lơ là, bất nạt, bảo điều gì nên làm và ai nên gặp.

Chính phần bí nhiệm của Krishnamurti mà trong nhiều cơ hội, ông để cho làm điều ấy. Chính bản chất của ông tạo cho người gần ông có bất cứ phản ứng quyết đoán hoặc gây hấn hoặc hành động khả dĩ nào. Ông không bao giờ mất bình tĩnh. Tâm trí mềm mỏng, thiếu bản ngã và hoàn toàn tín nhiệm những người

chung quanh khiến có thể làm kẻ khác cảm thấy thoải mái tự nhiên khi gần ông. Ông ký bất cứ văn kiện nào bạn thân của mình đặt xuống trước mặt, và đôi khi còn lặp lại những điều không hợp lý của họ. Việc này dường như dẫn tới sự nghịch lý giữa lời nói và hành động của ông, làm hoang mang các bạn ông. Tuy thế, hễ lúc nào ông có vẻ bị hoàn toàn bao vây và khống chế thì tình thế sẽ bùng nổ văng tan đi những phức tạp của nó, để lại một Krishnamurti không bị đụng chạm, tự do xoay sở; và còn những người khống chế ông thì giận dữ, hoang mang và thường là thất bại.

Từ năm 1933 đến 1939, Krishnamurti nhiều lần đi Ấn, diễn giảng với đông đảo cử tọa thành tâm. Cái chết của bà Besant năm 1933 và việc bầu George Arundale làm chủ tịch Hội Thông Thiên Học năm 1934 khiến mọi giao tiếp giữa Krishnamurti với Hội thành gay go. Krishnamurti từng nói về Hội Thông Thiên Học như một tín ngưỡng có tổ chức, “và ý tưởng về một Đạo sư hướng dẫn con người tới chân lý thì không liên quan gì tới niềm tin của tôi.”

Thế giới và truyền thông không còn quan tâm tới vị “Đạo sư Thế giới” sau khi ông từ khước vai trò mà Hội Thông Thiên Học áp ủ cho ông. Trong một thời gian dài, tên ông biến mất khỏi các tạp chí và ông sống đời ẩn dật.

Vào cuối những năm đó, một cơ sở mới, Liên hiệp Xuất bản Tác phẩm Krishnamurti (Krishnamurti Writings Inc. – K.W.I.) được thành lập với trụ sở trung ương tại Ojai. Krishnamurti trên danh nghĩa là người đứng đầu nhưng Rajagopal đóng vai trụ cột trong việc quyết định thành viên của bộ phận mới và các lãnh vực tiến hành của nó. Tuy nhiên, có một lãnh vực mà vị hành giả mới này, tuy có vẻ ngại ngùng, nhưng từ chối bất cứ sự xâm nhập

nào: đó là trong phơi mở, đang hình thành một khai hoa của tâm trí mới và một nền tảng yên lặng của nhận thức.

Krishnamurti ở Ojai năm 1939 khi Thế Chiến Hai bùng nổ tại châu Âu. Suốt gần tám năm kể đó, ông sống tại Ojai trong tương đối cô lập. Chiến tranh hạn chế các di chuyển riêng của ông, ông không còn có thể du hành. Ông bị mời đến hội đồng quân dịch Hoa Kỳ và phải đưa lời giải thích chi tiết tại sao ông không thể chiến đấu và gia nhập quân đội. Hội đồng đề nghị ông trở về Ấn. Ông đồng ý và yêu cầu họ gọi ông về, nhưng không có phương tiện vận chuyển. Thế là họ để ông ở lại nhưng ông bị cấm diễn thuyết và phải thường xuyên trình diện cảnh sát.¹⁴¹

Trong những năm sau, Krishnamurti nói về những năm lãnh quên ở Ojai. Ông yêu thích các cuộc đi dạo giữa vùng đồi núi yên lặng bao quanh Thung lũng Ojai. Ông đi bộ “ác liệt”, hàng dặm bất tận, trải qua suốt ngày trong hoang mạc, một mình, thường quên lương thực, lắng nghe và quan sát, dò sâu vào thế giới nội tâm và chung quanh mình. Ông kể lại chi tiết những lúc gặp gấu hoang và rắn chuông, đối mặt với chúng không chút động dấy thể xác và tâm trí. Con thú hoang dừng lại, thận trọng, ánh mắt canh chừng của nó gặp ánh mắt yên lặng của K trong vài phút, cảm thấy đối tượng không sợ mình chút nào, con thú quay lưng bỏ đi.

Tâm trí quan sát của Krishnamurti – không bị bất cứ định hướng hoặc sức ép nội tâm nào – lên tới tột đỉnh; và với một nhận thức siêu phàm, một thức ngộ toàn thân tâm qua đó đất, đá, cỏ cây, lộc non, côn trùng, loài bò sát, chim, thú vật cùng chia sẻ câu chuyện lịch sử địa cầu và sự bí nhiệm của hố thời gian không

¹⁴¹ Krishnamurti bị chính chính quyền Hoa kỳ thời đó coi là cổ vũ phản chiến khi ông thường phát biểu: “Cuộc chiến nội tâm mới là cái bạn nên quan tâm, chứ không phải là cuộc chiến bên ngoài.” (Mary Lutyen, *Krishnamurti: The Years of Fulfilment*, t.56)

đáy. Ông nói, “Khi đi dạo, tôi không suy nghĩ, không tư tưởng. Tôi chỉ nhìn... Tôi xem hân có cái gì đó trong những bước chân cô đơn của mình.”

Krishnamurti nhắc lại việc làm vườn ở Arya Vihar, trồng hoa hồng, rau quả, vắt sữa bò, rửa chén. Tiếp tục mối quan tâm mạnh mẽ của ông vào các đồ cơ khí mà ông say mê từ thuở nhỏ; ông vẫn thích thú tháo đồng hồ và máy móc xe cộ để hiểu chúng hoạt động ra sao rồi ráp chúng lại. Ông có chiếc xe do vài người bạn tặng. Xăng thì hiếm nhưng hễ có được là Krishnamurti thích thú lái với tốc lực khủng khiếp dọc theo những khúc quẹo cù chỏ của thung lũng.

Các tường thuật về chiến tranh và sức tàn phá của bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki làm ông ghê rợn cùng cực, không diễn tả nổi, nhưng lại đánh thức cái nhìn thấu suốt vào bên trong bản chất của bạo lực và cái ác. Điều đặc biệt sống động với ông là có một ngày, ông đến vùng phụ cận Santa Barbara. Một phụ nữ đến gần ông, hiến các kỷ vật Nhật Bản. Krishnamurti từ chối nhưng bà nhất định cho ông thấy cái bà đựng trong hộp. Bà mở hộp ra cho thấy tai và mũi người nát bấy.

Cô Muriel Payne, người tuyên bố là đã chăm sóc Krishnamurti tại Ojai khi ông bị bệnh trầm trọng, kể với tôi rằng ông có phản ứng chấn thương trước tính chất hủy diệt và tàn bạo của chiến tranh. Ông hỏi lui hỏi tới, “Việc tôi làm có ích lợi gì không?” Ông ẩn thân một mình trong núi, với cây cỏ và thú hoang. Ông sống mấy tuần cô độc trong nột căn lều ở Wrightwood, thuộc vùng núi Gabriel gần Los Angeles, và tại Sequoia, xa hơn về phía Bắc. Ông để râu.

Krishnamurti nhắc lại thói quen hàng ngày trong một ca-bi-nô gỗ trang bị sơ sài ở nơi hoang vu. Sáng ông thức dậy sớm, đi dạo một quãng dài, nấu bữa sáng, rửa chén đĩa, lau nhà và mỗi ngày

một giờ, chạy bản *Hợp Tấu Khúc Số 9* của Beethoven (đĩa duy nhất có được), lắng nghe, quán tưởng. Không có sách. Vào buổi chiều ông hát các điệu ca bằng tiếng Sanskrit nhớ được từ thời thơ ấu. Ông thích bài ca dâng lên tôn sư tối thượng *Daksinamrti – Shiva*. Âm thanh Sanskrit bốc lên từ bụng ông – vang rùng rú và phủ lên các tiếng nguyên sơ nghe từ hàng thông, các cây đại thụ xích mọc, từ chồn hôi, gấu và rắn chuông. Chung lều với ông có một con nhện. Mỗi sáng, Krishnamurti quét sạch cái lưới nhện mà ruồi và côn trùng mắc bẫy trong đó, thận trọng bắt nhện lên, ông đưa nó ra bên ngoài lều, nhưng tối đến nhện lại quay vào, chăng lưới. Đến trong lâm trí ông một câu thơ từ kinh *Upanishad* học từ thuở nhỏ: “Như con nhện nổi bật [qua chính nó] bằng [chăng] tơ [xuất từ chính thân nó], cũng thế từ bản ngã, mọi hơi thở sự sống, toàn bộ thế giới, mọi thần linh và mọi loài ngẫu sinh, đều nổi lên trên mọi hướng.”

Ngày lại ngày, nghi thức giữa nhện và Krishnamurti tiếp diễn, một hiệp thông không lời; tới một ngày kia Krishnamurti nói với nhện: “Hòa bình nhé, chúng ta hãy chung lều.”

Krishnamurti thỉnh thoảng có khách, Aldous Huxley^[1], người từng ở California và bị mất thị lực, đi dạo với ông hàng giờ. Thỉnh thoảng họ nói về giác quan và sự mù. Krishnamurti đã giúp cho Huxley; quyền năng chữa trị của ông vẫn tồn tại. Ông dùng nó dè xẻn và kín đáo, đúng hơn là ngưỡng nghịu về nó, và xin lỗi cả trước khi đề cập tới nó.

Nhiều năm sau, khi được hỏi ông có ý gì khi nói tới mọi giác quan hoạt động đồng bộ, ông nói về cuộc gặp gỡ với một người

^[1] Aldous Leonard Huxley (1894-1963) triết gia, nhà văn và nhà phê bình người Anh. Ông sang Mỹ vì lánh nạn Thế chiến Hai. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là “*Brave New World*” mô tả nền văn minh bị khoa học kiểm soát trong tương lai.

bạn mù khi ông sống ở vùng đồi này. Hai người thảo luận về các giác quan. Sau đó, một mình trong lều, Krishnamurti bỏ ra một tuần băng mắt mình lại để coi điều gì xảy ra khi một giác quan mà ta tùy thuộc vào nó thôi làm việc. Ông nói mọi lỗ chân lông của ông đều dậy lên, mọi giác quan hoạt động tận tình để bù trừ cho giác quan bị mất; về mọi sự phải ở đúng chỗ, nội tâm và bên ngoài.

Cũng có dấu vết là lúc đó ông có thử nghiệm nhiều loại khổ hạnh cứng nhắc của yoga – tuyệt thực theo các thời kỳ dài, quan sát hoàn toàn tĩnh lặng trong nhiều ngày; dùng hai tay bịt giác quan để loại trừ thị lực, âm thanh và hơi thở; và nhận thức những vang dội mệnh mông của tiếng động nội tâm. Nhưng ông gạt bỏ những tư thế yoga có vẻ trình diễn, hơi hợt và không đáng kể.

Về đẹp chói lọi và thời thơ ấu có tính cách truyền thuyết đầy kịch tính của ông làm phát sinh sự hiếu kỳ và chú ý của một số nhà văn, nghệ sĩ, nhà thần bí sống tại chỗ và chung quanh Los Angeles, ngoài Huxley ra, Gerald Heard^[1] là một trong những nhà thần bí phương Tây đầu tiên sống ở California và thâm cứu tôn giáo của Ấn. Ông là bạn của Huxley, Krishnamurti, Christopher Isherwood^[2], và Prabhavanand, một đại sư thuộc Phái bộ Truyền giáo Ram Krishna. Mối quan hệ này thật kỳ dị. Vào cuối thập niên 1930 và đầu thập niên 1940, Krishnamurti rất ngưỡng mộ và có lẽ không để cho sự vô hạn nội tâm tự biểu lộ chính nó. Ngược lại, thật không hiểu được ý kiến của Maria

^[1] *Gerald Heard*, (1889-?) nhà văn Anh, tác giả *The Social Substance of Religion, Ascent of Humanity*...

^[2] *Christopher Isherwood* (1904-1986), nhà văn tiểu thuyết người Anh. Tác giả các cuốn *The Last of the Norriss, Goodbye to Berlin. The World in the Evening, A Meeting by the River, My Guru and Disciple, The Song of God: Bhagavad-Gita* (viết chung với Swami Prabhavanand)...

Huxley về ông. Bà nói về ông trong những năm từ 1938 tới 1939, “Ông có vẻ quyến rũ, thú vị và rất giản dị. Hẳn ông đã đau khổ biết bao khi bị đối xử như một ngôn sứ?”

Aldous Huxley và người vợ đầu, Maria, cũng như Krishnamurti, thích cắm trại ngoài trời. Viết về Los Angeles cuối thập niên 1930, Anita Loos^[1] nhắc lại một sự việc mà, như bà viết, “có thể xảy ra như trong cuốn *Alice ở Vùng đất Kỳ diệu*”^[2] Trong một cuộc picnic, tham dự có ông bà Huxley và Krishnamurti; Greta Garbo^[3] mang quần đàn ông xộc xệch đội mũ móp méo; Charlie Chaplin^[4] và người vợ xinh đẹp Paulette Goddard ăn bận quần áo nông dân Mỹ tây cơ; Bertrand Russell^[5] (người bị Anita mô tả là “Nhậu tiên ông”) và nhà văn Christopher Isherwood.

^[1] Anita Loos (1893-1981), nhà văn nữ người Mỹ, nổi tiếng với cuốn truyện và tự bà viết thành kịch nhan đề *Gentlemen Prefer Blondes* và nhiều vở kịch, truyện phim khác.

^[2] Truyện thần tiên *Alice in the Wonderland*- Alice trong Vùng Đất Kỳ diệu- (1865) của Lewis Carol (1832-1898), trở thành truyện truyền thuyết cho trẻ em khắp thế giới.

^[3] *Greta Garbo* (1905-1990), nữ tài tử điện ảnh Mỹ gốc Thụy Điển, nhan sắc diễm lệ. Bắt đầu đóng phim từ năm 1924 với hơn 20 cuốn phim. Bà được giải thưởng Oscar năm 1954.

^[4] *Charlie Chaplin* (1889-1977), tài tử và đạo diễn Mỹ, gốc Anh, đóng vai Charlot, một nhân vật khôi hài mang tính cách phúng thích cuộc sống cơ hàn, xã hội nhần tâm hiện đại và tính chất máy móc của kỹ nghệ ảnh hưởng lên cuộc sống.

^[5] *Bertrand Russell* (1872-1970), nhà toán học và triết gia vĩ đại người Anh. Với Việt Nam, ông nổi tiếng vì đã cùng với *Jean Paul Sartre* (1905-1980), triết gia Pháp, lập Phiên tòa Tội ác Chiến tranh Quốc tế tại Luân Đôn 1966, để xử việc ông gọi là “Tội ác của Mỹ xâm lăng Việt nam”, và cuốn sách của ông về Việt nam *War Crimes in Vietnam*. Tội ác Chiến tranh tại Việt Nam, 1967.

Không tìm được địa điểm cắm trại thích hợp, họ sau cùng đi xuống một bờ bụi bậm bên sông Los Angeles. Khi họ ngồi xuống để dọn thức ăn đặc biệt – Garbo mang nhiều bó rau sống, Goddard rượu sâm banh và trứng cá, Krishnamurti cơm – thì một cảnh sát vạm vỡ xuất hiện, hỏi, “Làm cái quỷ quái gì đây?”

Họ ngưng dọn ăn, “ngớ người ra im lặng”. Một quận trưởng cảnh sát xuất hiện, tay lâm lâm sủng. “Bộ không có ai trong lũ này biết đọc à?”, ông ta hỏi Huxley, chỉ tấm bảng “Cấm xâm phạm.” Huxley năn nỉ viên quận trưởng, hứa sẽ dọn sạch chỗ này và để lại bờ sông còn sạch hơn khi họ tìm thấy nó. Viên quận trưởng sủng cồ, nói với Huxley, “Dọn đi ngay – không được lồi thối.” Nghĩ là mình có thể làm viên quận trưởng dịu lại bằng việc đề cập tới vài người nổi tiếng, Huxley chỉ vào Charlie Chaplin và Greta Garbo.

“Chớ bày đặt chuyện với ta,” viên quận trưởng gầm gừ. “Ta coi các tài tử đó trong xi nê rồi, họ không có ai mang cái loại quần quần áo áo kiểu này. Đi khỏi đây ngay, đồ cù bơ cù bất, không thì ta bắt cả bọn.” Và như thế, Anita Loos nói, “Chúng tôi cuốn trại giống người A Rập và ngậm miệng đồng luôn...”⁷

Giữa thập niên 1940, Krishnamurti và Huxley thành bạn thân. Họ thường gặp nhau và cùng nhau đi dạo rất lâu. Huxley nói và Krishna lắng nghe. Huxley thì phức tạp, trí tuệ ghê gớm của ông thấy khó mà lĩnh hội sức mạnh dẻo dai của một tâm trí phát sinh từ nhận thức và chưa bị hư hoại bởi kiến thức. Tối lượt mình, Huxley lắng nghe và học im lặng khi nghe Krishnamurti nói về tri giác, về thời gian, và về tỉnh thức. Tâm trí của Krishnamurti rõ ràng là làm Huxley quan tâm. Trong một cuộc đi dạo, ông nói với Krishnamurti “rằng ông [Krishnamurti] đưa mọi sự đến một nhận thức trực tiếp chân lý, nhưng tâm trí mình [Huxley] bất lực trước

điều đó. [Vì] nó quá đầy tràn kiến thức.” Christopher Isherwood kể lại chi tiết một cuộc đàm đạo giữa mình với Huxley. Isherwood nói với Huxley về những hướng dẫn quán tưởng mà thầy mình là Đại sư Pradhavanand đưa ra, “tới đó, lập tức Aldous kể với tôi rằng Krishnamurti không bao giờ quán tưởng trên ‘các đối tượng’ như hoa sen, ánh sáng, thần nam, thần nữ, thậm chí tin rằng làm vậy thì có thể dẫn tới tình trạng điên loạn.”⁸

Nhắc lại quan hệ của mình với Huxley và Gerald Heard, Krishnamurti nói, “Tôi ngưỡng nghịu kinh khủng. Họ đều là những nhà đại trí thức. Tôi lắng nghe họ. Tôi chỉ xen vào một hoặc hai câu phát biểu.”⁹ Phần lớn thư từ giữa Krishnamurti và Huxley, và những ghi chép của Huxley về đoạn đời đó của ông bị cháy trong cuộc hỏa hoạn tiêu hủy nhà và toàn bộ hồ sơ của ông. Sau này, Huxley viết lời giới thiệu cuốn *“Tự Do Đầu Tiên Và Cuối Cùng”* của Krishnamurti¹¹. Năm 1961, không bao lâu trước khi qua đời, Huxley đến nghe Krishnamurti phát biểu tại Saanen ở Thụy Sĩ. Viết cho một người bạn, ông mô tả bài diễn thuyết đó “thuộc trong số những điều gây ấn tượng nhất tôi từng nghe... như thể nghe huấn từ của Đức Phật – quyền năng như thế, thẩm quyền nội tại như thế, một phủ định bất khoan nhượng như thế để cho con người nhục cảm bậc trung thoát khỏi bất cứ vị tổng đại diện nào, đáng cứu độ nào, đức quốc trưởng nào, giáo hội nào. Nó phô bày cho bạn thấy sự khổ não và việc kết thúc khổ não, và nếu bạn không thực thi các điều kiện để chấm dứt sự khổ não, thì dù bạn có tin vào bất cứ đạo sư nào, giáo hội nào, v.v... bạn cũng hãy dọn sẵn mình cho sự tiếp diễn vô hạn của khổ não.”¹⁰

Krishnamurti kể lại, ở Ojai trong những năm chiến tranh, ông có đi thăm Gerald Heard tại Trabucco, “câu lạc bộ của những

¹¹ Bản tiếng Việt *Tự do Đầu tiên và Cuối cùng* do Phạm Công Thiện chuyển ngữ, Nxb An Tiêm, Sài Gòn, khoảng giữa thập niên 1960.

nhà thần bí”, thiết lập cách Los Angeles ít dậm, do Gerald Heard và Felix Green, một nhà trung hoa học, người quan tâm tới việc thâm cứu tôn giáo Ấn Độ. Gerald Heard, mà Christopher mô tả hùng hồn “là một trong số ít người [trên thế giới] tạo ra huyền thoại thần bí lớn lao và là người phát giác tính chất diệu kỳ của sự sống”, đã thiết lập một nơi ẩn dật với một thiền đường nhìn xuống Thái bình dương. Theo lời mời của Gerald Heard, Krishnamurti đến thăm Trabucco một tuần. Mô tả Trabucco cho chúng ta, Krishnamurti nói nó giống một tu viện dòng Trappe¹¹ có điều là nơi đây người ta có thể đến tĩnh tâm và không phải kẹt lại suốt đời. Một ngày có sáu khóa quán tưởng. Thiền khách được phép đắm đạo vào buổi sáng, nhưng từ sau giờ ăn trưa thì bị buộc phải tuyệt đối tịnh khẩu. Krishnamurti tham gia các khóa quán tưởng; ngồi kiết già trên nền nhà trong sảnh đường quán tưởng tối om, ông cảm nhận những ý nghĩ đang sôi sục trong tâm trí của những người đang quán tưởng chung quanh ông. Bóng tối đen như mực được dùng như một hỗ trợ giúp cho tâm trí tĩnh lặng. Bầu khí quá dị và các ý nghĩ bạo động, hỗn loạn của những thiền khách khác vô cùng quấy rầy Krishnaji, và ông không đến thăm Trabucco nữa.

Có lẽ ý kiến sâu sắc nhất xuất phát từ “những người ngoại cuộc” sống bên bờ Thái bình dương trong hai thập niên 1940 và 1950 là của Henry Miller¹², một nhà văn dung tục, thác loạn, tác

¹¹ Dòng Trappe, thành lập tại La Trappe ở Normandy, Pháp năm 1664, giữ luật khổ hạnh gồm cả lời khấn giữ tịnh khẩu, thành viên chi nhánh của dòng Xitô (có sơ sở tại Thủ Đức, Việt Nam, còn gọi là dòng Phước Sơn) - thành lập năm 1098 và là một nhánh khổ hạnh của dòng Benedictine (latin: Benedicto, phiên âm tiếng Việt: Biển Đức).

¹² Henry Miller (1891-1980), một trong những nhà văn hàng đầu của Mỹ. thường khai thác các đề tài trong lãnh vực tính dục. Ông nổi tiếng qua các cuốn tiểu thuyết của mình như *Tropic of Cancer* và *Tropic of Capricorn*.

giả một số áng văn xuôi đẹp nhất và nổi bật nhất Bắc Mỹ trong thế kỷ hai mươi. Những năm về sau, Miller thành người ẩn dật và sống tại Big Sur trên bờ biển phía nam San Francisco. Chưa bao giờ gặp Krishnamurti; nhưng sau khi đọc một cuốn sách về ông của Carlo Suarez^[*], Miller viết:

Tôi nghĩ là Krishnamurti đã từ bỏ thế tục hơn bất cứ người nào, trừ Đức Giêsu. Cơ bản, ông quá giản dị cho người ta hiểu, tới độ thật dễ dàng lĩnh hội sự xáo trộn được tạo ra do bởi những lời lẽ và hành động sáng sủa, trực tiếp của ông. Loài người thì miễn cưỡng chấp nhận những điều dễ hiểu.

Tôi chưa bao giờ gặp Krishnamurti dù tôi xem ông là người đang sống mà tôi hết sức ưu tiên muốn gặp gỡ.

Sự nghiệp của ông, độc nhất trong lịch sử về các lãnh tụ tinh thần, nhắc nhở tới nhân vật anh hùng ca Gigamresh nổi tiếng^[**]. Được hoan nghênh từ thuở nhỏ như một Đấng Cứu Thế giảng lâm, Krishnamurti từ bỏ vai trò được chuẩn bị cho ông, vứt bỏ môn đệ, từ khước mọi nhà thông thái và các ông thầy của mình. Ông không đề xướng đức tin mới hoặc giáo điều mới, mà là sự tra vấn mọi sự, miệt mài hoài nghi (đặc biệt trong những khoảnh khắc được xưng tụng), và, bằng vết hằn của cuộc phấn đấu anh dũng và sự kiên trì, giải thoát mình khỏi ảo giác và mê lầm, khỏi kiêu hãnh, hư danh và khỏi mọi hình thức xảo quyệt của sự thống trị người khác. Đòi hỏi một cảnh giác không ngừng, chống lại những dẫn dụ và cám dỗ của những kẻ mưu biến ông thành nô lệ và khai thác. Nghĩa là ông giải thoát linh hồn mình khỏi thế giới bên dưới

[*] Carlo Suarez, nhà văn Tây ban nha sống ở Pháp, dịch nhiều sách của Krishnamurti. Trước và sau Thế chiến Hai, mỗi lần tới giảng ở Paris, K. thường ở lại nhà ông tại Đại lộ Labourdonnais. Tới năm 1966, hai vợ chồng ông đoạn giao với K vì bất hoà. (Mary Lutyens, *The Life...*, t.128). Sách của ông viết về Krishnamurti được dịch ra tiếng Việt: *Hiện Tượng Krishnamurti*, người dịch: Trúc Thiên, nhà xuất bản: An Tiêm.

[**] *Gigamesh*, anh hùng ca cổ đại của Babylon viết về nhà vua và anh hùng truyền kỳ Gigamesh.

và thế giới bên trên, như thế, mở nó tới “địa đàng của các bậc đại hùng.”

Liệu có cần vạch rõ trạng thái này không?

Năm 1945, khi chiến tranh chấm dứt, Krishnamurti đi Tân tây lan, nhưng ngã bệnh nặng. Ông bị rối đường tiêu, sốt cao và hôn mê nhiều giai đoạn dài. Có thể có nhiều biến đổi vô hạn về thông linh diễn ra trong ông trong thời kỳ bệnh này. Ông nói về việc tự mình phục hồi sức khỏe, về việc thể xác có sức sống riêng của nó. Các bác sĩ khám ông nhưng hình như không thể chẩn bệnh ông, không kê đơn thuốc nào.

Phần Thứ Hai

KRISHNAMURTI
TẠI ÂN
1947 - 1949

CHƯƠNG I

HỢP MẶT BÀNG HỮU

Ngày 15 tháng Tám 1947, Ấn độc lập và Jawaharlal Nehru là vị thủ tướng đầu tiên. Cuộc chiến cho nền độc lập tự do tuy bất bạo động nhưng cực kỳ sôi động, khởi sự từ đầu thế kỷ hai mươi do Thánh Gandhi lãnh đạo. Từ năm 1944, tính chất can trường của cuộc đấu tranh bất bạo động chống sức mạnh quân sự của Đế quốc Anh đã gây hứng khởi cho dân chúng trên thế giới đang phấn đấu để hồi phục bản thân sau cuộc chiến bạo lực nhất lịch sử loài người.

Nhưng nền độc lập Ấn cũng mang tới hậu quả cay đắng. Khi thành tựu nó thì lục địa này bị chia cắt. Các vùng Bắc, Tây và Đông bị cắt khỏi trung tâm, thành lập tân Quốc gia Hồi giáo Pakistan. Các gia đình bị phân tán, tình bằng hữu gãy đổ. Người ta thấy bùng nổ bạo động, tàn sát, hãm hiếp, cướp bóc, đốt phá dọc các biên giới và tại nội địa.¹¹ Diễn ra những cuộc di cư đông đảo của dân chúng; người Ấn giáo chuyển về miền đông, người Hồi giáo về miền Tây. Các nhà cầm quyền mới của Ấn, hầu hết trải qua nửa đời người trong nhà tù, nay bỗng đứng thấy mình bị

¹¹ Chỉ mới nửa năm bạo động, đã làm chết chừng một triệu người và mỗi miền có khoảng sáu triệu người di cư về miền kia. (Judith Brown, *Siddh.* t. 327).

dòi hỏi phải mang lại trật tự cho một lục địa ngút lửa và giải quyết vấn đề di cư mà trước đó chưa ai từng chứng kiến như thế.

Chuyến về Ấn của K vào hai tháng trước ngày độc lập, có lẽ không gặp lúc nào thuận tiện hơn. Thời đại cũ ở Ấn đang chết, và sự khai sinh thời đại mới bị vây bủa bởi lao động và tan vỡ các ảo tưởng. Các cuộc tàn sát nổ ra theo với nền độc lập tự do và sự chia cắt tại Ấn, làm chấn thương những tâm trí được nuôi dưỡng trong lý thuyết bất bạo động. Không có nhiều thì giờ dừng lại để cân nhắc, để nhìn xa trông rộng, để ngẫm nghĩ, để đặt những câu hỏi nền tảng. Với các nhà lãnh đạo và các nhà kiến thiết xứ sở, hành động chạy theo thời cuộc đã vượt lên trên hành động phát sinh từ cái nhìn về lâu về dài.

Các nguồn năng lượng lớn lao kết tinh trong tâm trí và thể xác trẻ trung lạ lùng của Krishnamurti. Khuôn mặt ông năm 1947 có vẻ định tĩnh khác với các bức ảnh trước đó trong thập niên 1920 và 1930. Rõ ràng là thời gian ẩn dật ở Ojai, do những sức mạnh vượt ngoài tầm kiểm soát của ông gây ra, đã cung cấp không gian để các năng lượng bùng nổ ấy có thể hội tụ. Một trí tuệ đã hình thành, một sự hoàn hảo của tâm trí, tâm hồn và thể xác vốn thanh tú, đường bệ và thức ngộ cách vĩ đại nhất. Khi được hỏi về những năm ở Ojai, K nói, "Tôi nghĩ đó là thời gian không thách đố, không đòi hỏi, không hưởng ngoại. Tôi nghĩ đó là cái đại loại như mọi sự được lưu trữ, mọi sự được nén lại; và khi tôi rời Ojai, nó bùng nổ ra hết."

Một sáng chói rực rỡ có tính cách nội tâm đã làm thay đổi nét mặt của K; cổ kính nhưng không bị thời gian chạm đến. Con mắt xanh đen phản ánh cái nhìn sâu xa của một ngôn sứ. Hư tịch không đầy tuy đặt nền tảng trên lòng từ bi, chúng là những con mắt hành giả đã du hành những nơi xa xăm diệu vợi. Tóc ông hơi bạc, chải ra đằng sau, để lộ vầng trán uy nghi. Thùy tai dài, đầu và xương sống thẳng, eo thon, vai xuôi. Ông đi từng bước dài, bàn chân ấn hần mặt đất, tạo không gian cho ông bước vào bên

trong chúng. Cánh tay dài nằm xuôi bên hông, lòng bàn tay mở và hướng vào trong. Qua lần đầu gặp ông, tôi thấy thể xác ông an tĩnh cực độ. Cử động nhẹ của đầu, vai hoặc xương sống đều hài hòa; không cử chỉ nào thừa; khi cần phát sinh một phản ứng thì cơ thể đáp ứng với phong thái chừng chạc và uyển chuyển tự nhiên, với một mức độ chính xác và ít hao phí năng lượng nhất.

Khi đàm đạo, bàn tay phụ trách các điều bộ tượng trưng, nó mở ra, tra vấn, thăm dò, dung chứa, chỉ đường. Được thư thái, bàn tay nghỉ ngơi.

Đây là lần đầu ông về Ấn một mình. Đã lần lượt dứt bỏ các ràng buộc bên ngoài và những gượng gạo. Suốt đời mình, ông đã được giúp đỡ, che chở. Đầu tiên bởi tình thương và quan tâm của người cha, kế đến bởi Hội Thông Thiên Học và những kỳ vọng của họ vào vai trò ông sẽ đóng làm vị Đạo sư Thế giới. Khi ông rời Hội Thông Thiên Học cùng những nghi thức và hàng phẩm trật thần bí của nó, thì cuộc sống bên ngoài của ông được Rajagopal và Rosalind đảm trách. Chín năm ở Ojai cách ly ông với bằng hữu ở Ấn. Dần dần, các bạn cũ và trung thành từ trần hoặc phiêu dạt. Tuy nhiên, lúc này không ai cản vãn ông, lập kế hoạch từng ngày cho ông, quyết định ai ông nên gặp, nơi nào ông nên đi. Ông được hoàn toàn tự do cả nội tâm lẫn bên ngoài.

Từ đầu đến cuối những năm ấy, hễ lúc nào ông về lại Ấn, việc đầu tiên là trút bỏ âu phục và mặc quần áo Ấn. Với sự thay đổi y phục này, con người, phong thái và phản ứng của ông cũng đều thay đổi. Tại quê nhà, ông kiểu cách hơn, với phong thái tế nhị của Cựu Thế giới. Ở Tây phương, ông sống có giờ giấc, gặp gỡ ít người, thiếu vắng những cuộc thảo luận dài và những cái nhìn thấu suốt phát sinh tại bàn ăn sáng và bàn ăn trưa thân thiết dật vào nhau như trong cuộc sống của ông tại Ấn. Cũng không ghi chép lại những nhận thức xuất hiện lúc đi dạo hoặc trong

những cuộc chuyện văn rõ ràng là không chủ định.

Với y phục Ấn mà chiều dài của chiếc áo khiến ông có vẻ ngoài của một khất sĩ, ông nhập vai đạo sư một cách tự nhiên. Hàng thế kỷ quán tưởng và quan tâm tới cái bên kia tư duy, được duy trì trong ngưng đọng trên đất Ấn nhập vào ông. Ông có vẻ cao lớn hơn, đôi vai xuôi lộ rõ theo đường nét chiếc áo. Ông có bước đi đường bệ của voi đầu đàn trong rừng.

Tại Bombay, chung quanh Krishnaji tụ họp các thanh niên và phụ nữ (nhiều người trong số đó, như tôi, sắp ở lại với ông trong hơn ba mươi năm) kéo tới từ nhiều lãnh vực khác nhau: chính trị, văn học, giáo dục hàn lâm và xã hội. Trong số đó, nhiều người từng tham gia cuộc chiến đấu cho độc lập tự do và được tuyên dương là anh hùng chính trị. Trần ngập kinh hãi bởi các biến cố tiếp diễn sau cuộc chia cắt Ấn, họ thiếu cái nhìn thấu suốt có tính cách tiên tri để nhìn vào sự hỗn loạn mà Ấn sắp đối mặt trong tương lai. Tuy nhiên, họ có đủ nhạy cảm để không chia sẻ trạng thái phẫn phơ tự do hoang dại đang khiến đông đảo dân chúng tin rằng với sự thoái nhượng quyền đô hộ của người Anh, đã rạng sáng một Thời đại Hoàng kim đặt căn bản trên các giá trị của thể tục chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa và chấm dứt tình trạng nghèo đói.

Họ thoáng thấy vùng đất hoang tàn của tham vọng, cay đắng và tham lam nằm đằng sau các khẩu hiệu và những lời lẽ khoa trương. Các lý tưởng đã mang họ đi suốt những năm đấu tranh chính trị nay vỡ vụn dưới chân mình, và cùng với chúng là những cơ cấu từng ấp ủ họ nay chỉ còn nói để mà nói. Họ đối mặt với hoang mang, mâu thuẫn và với cái dường như là một bức tường trắng.

Họ tụ họp vì ánh tỏa sáng và lòng từ bi phát ra từ hình bóng của K; và vì những đau đớn, thất vọng và khổ não riêng tư, họ không thể đối mặt lẫn xua tan; và họ không đủ khả năng đưa ra định hướng có ý nghĩa cho đời mình. Đức Phật đã hạ lệnh cho các

tăng lữ của ngài với tiếng gọi, “*Ehi Etha*,” Các người lại đây. Sự kêu gọi thỉnh lặng của Krishnamurti có cùng một bản chất như thế.

Giữa những người gặp K tại phi trường có Tôn ông Chunilal Mehta, một kỹ nghệ gia nổi tiếng, phục vụ trong vai trò thành viên của Hội đồng Chính Quyền, lúc đó đang nhiệm kỳ chủ tịch xứ Bombay*. Là người nhiệt thành ngưỡng mộ K, Tôn ông Chunilal ngây ngất khi, trên đường về nhà, ông nói với người con dâu trẻ tuổi Nandini về “người thanh niên kỳ diệu, kẻ chạy xuống cầu thang máy bay – và như một mũi tên ánh sáng, lao tới chúng tôi.” K ở nhà của Ratansi Morarji trên đường Carmichael. Buổi sáng, nhà mở cửa. Khi Chunilal Mehta và Nandini bước vào thì đã có nhiều người tụ họp. Những gì xảy ra thì tốt nhất nên theo lời kể của Nandini:

“Tôi vào ngồi trên sàn nhà, trong góc, cảm thấy hơi căng thẳng. Tôi thấy một dáng người trong áo dài trắng *kurta* ngồi thẳng lưng ở xa xa. Phòng đầy người, và K đang trong lúc thảo luận. Mặt nhìn khác hướng với tôi nhưng phút sau K quay lại đâm đâm nhìn tôi trong ít giây. Thời gian ngừng lại trong tôi. Ông xoay người và tiếp tục cuộc thảo luận của mình. Sau đó, đôi khi ông lại quay nhìn sâu vào mắt tôi, và thời gian lại ngừng lại. K tiếp tục cuộc thảo luận của mình. Nhưng lúc ấy tôi hoàn toàn không còn biết người ta đang nói gì.

“Cuộc thảo luận chấm dứt, mọi người bắt đầu đứng dậy ra về. Tôi cũng đứng lên và thấy K ở phía trước mặt. Thấy K tiến tới gần tôi, Kakaji vội vã bước lại, giới thiệu tôi là, ‘Nandini, con dâu tôi’ – Krishnaji bắt đầu cười, không phải mỉm môi, mà là cười – tôi chưa từng nghe tiếng cười nào sâu và giòn như thế. Như tiếng suối Hi Mã Lạp Sơn rơi trên đá, để đọng đưa, hòa trộn vào dòng

* Hiện nay là hai tiểu bang Maharashtra và Gujarat.

suối khác. Ông hỏi, ‘Tại sao bà đến?’ Lệ không ngăn được, bắt đầu tuôn trào trên má tôi. Ông tiếp tục cười và nước mắt tôi tiếp tục trào. Ông cầm tay tôi và giữ chặt. Ông hỏi lại, ‘Tại sao bà đến?’ và sau cùng tôi nói thành lời dù nước mắt không vơi. ‘Tôi đã chờ gặp ông từ ba mươi năm.’ [Vào lúc đó, Nandini ba mươi tuổi.] Tiếng cười của K tiếp tục. Rồi, buông tay tôi, ông đặt lòng bàn tay mình lên đầu tôi, để yên trong ít giây. Tôi cử hành *pranam* ông qua nước mắt*.

“Trong xe, Kakaji hơi có vẻ hoang mang, quay sang bảo tôi, ‘Con đã gặp ông ấy trước kia à? Việc ông ấy để ý đến con là một ưu tiên lớn. Đừng vì vậy mà kiêu hãnh.’ Tôi bắt đầu đi theo Kakaji hàng ngày đến gặp K. Một buổi sáng, K nói, ‘Bà không muốn gặp riêng tôi sao?’ Tôi không trả lời. Tôi không biết là có thể gặp riêng ông.”

Không bao lâu, K đi Madras, và chỉ trong lần về lại của ông, Nandini mới bắt đầu gặp riêng ông.

Maurice Friedman, một kỹ sư Ba Lan, cũng có mặt ở đường Carmichael gặp K trong chuyến đến Ấn này. Người nhỏ thó, lưng còng, ông bận áo chèn *kurta* ngoài bộ bà ba, dài thông, thùng thình. Khó định được tuổi ông. Từ nhỏ, ông đã là hội viên Thông Thiên Học, ông đến Ấn làm kỹ sư phục vụ tại Bangalore. Chẳng bao lâu, không thấy thích thú công việc, ông mặc áo cà sa màu nghệ, phát thệ và trở thành khất sĩ, lấy tên là Bharatanand. Từ điểm cực bắc Ấn tới Kanyakumari nằm sâu phương nam, ông hành cước theo con đường hành hương – chân đất, ăn của bố thí, ở lại trong các *math* (tu viện) hoặc dưới gốc cây, thảo luận với những yogi và nhà tu khổ hạnh. Ông gặp nhiều nhà thông thái và dự các cuộc đàm đạo với các đại sư tôn giáo, nhưng ông thấy là

* *Pranam* và *namaskara* có cùng một ý nghĩa ngoại trừ *pranam* có tính cách tôn kính trọng vọng hơn. Nó là một hình thức nghênh tiếp có tính cách truyền thống, hướng hai bàn tay chấp lên như trong lúc cầu nguyện.

sự thức ngộ không nằm ở vẻ ngoài của chiếc áo cà sa hoặc trong chiếc bát khất thực. Vì thế, cởi áo cà sa, ông tới và ở lại *ashram* (ẩn am) của Ramana Maharshi nằm sâu ở phương nam. Ramana Maharshi được xem là một người đã giải thoát; một vị thánh đã dứt được mọi ràng buộc và vượt qua bản ngã!¹

Người ta kể nhau câu chuyện tương truyền rằng ngày nọ Friedman đi ngang một con sông ngập lụt. Trong khi chiêm nghiệm về cuộc đời và quan hệ nhân quả, ông tự nhủ, “Nếu mình sắp chết thì nước cuốn mình đi luôn; nếu mình phải sống thì nước sẽ cứu mình.” Vậy, ông gieo mình xuống dòng nước cuốn cuộn và bị đánh bật vô bờ. Ba lần ông gieo mình, ba lần dòng nước từ chối tiếp nhận ông. Và như thế, tả tơi thân xác nhưng vững cảm tâm linh, ông nói, “Phần số muốn mình sống.” Ông quay về ẩn am. Giữa đường ông gặp Ramana Maharshi nhìn ông và nói dịu dàng nhưng đanh thép, “Ngưng cái việc đùa giỡn điên khùng với bản thân mình đi.”

Trong khi là một *sannyasin*, Friedman từng sống vài năm ở Sevagram, ẩn am của Gandhiji gần Wardha, tại Maharashtra. Ông dùng khả năng kỹ sư chế ra *ambar charkha*, guồng quay sợi nhiều con suốt, và tham gia nhiều chương trình phát triển do Gandhiji đề xướng. Quan tâm sâu xa tới K và những lời giảng của ông, Friedman tới Bombay để sống với ông. Friedman tham gia các cuộc thảo luận hết sức năng nổ, tự mình đảm trách vai trò người diễn giải và mào đầu nhận xét của mình với câu, “Nói cách khác...” Ấm áp, xúc cảm, thông minh, hiếu kỳ mãnh liệt, nhưng bằng lối tiếp cận hơi méo mó cuộc đời, ông hành hạ bản thân

¹ Ramana Maharshi (1879-1950), hiền giả Nam Ấn, trước tu ở hang động sau cho lập ẩn am ở núi Arunachala, cách Madras 160 es. Ông chủ trương đi tìm sự tự biết mình qua hiệp nhất con người với chân tâm. Ông được thế giới biết tới qua tác phẩm của Paul Brunton, và của chính ông như *Collected Works* (1969), *Forty Verses on Reality* (1978).

chống lại những xiềng xích của chính mình, không thể thẩm thấu tới bên kia những giới hạn do mình tự tạo về ngôn từ và ý tưởng.

Jamnadas Dwarkadas, một khách viếng liên tục, đáng người phốp pháp, mang áo *dhoti* tinh tươm, đôi mũ kép trắng kiểu Gandhi, và áo chèn *kurta*. Dwarkadas xuất thân từ một gia đình rất giàu có gốc Kutch. Định cư đã lâu ở Bombay, các anh em ông nổi bật trong nhiều địa hạt khác nhau. Jamnadas Dwarkadas, nhà chính trị và nhà doanh nghiệp, là cộng sự thân thiết và bạn của Tiến sĩ Besant. Với lòng quảng đại và tận tâm sâu xa với K, ông đã hào phóng hiến của cải. Trong những năm ấy, dù gia đình ông không còn vận may nhưng lòng quảng đại của ông không giảm sút, cũng như sự xui rủi không làm bản tính hào phóng của ông ra eo sèo. Ông ôm K, khóc xúc động sụt sùi và ngồi nhắm mắt trong các cuộc thảo luận, vẽ xuất thần trên khuôn mặt tròn trĩnh hiền hậu. Ông kể với chúng tôi những mẩu chuyện thời thơ ấu của K; vì Jamnadas có một trí nhớ đặc biệt và một kho giai thoại. Trẻ con trong các gia đình chúng tôi tụ tập quanh ông, ông làm chúng mê mẩn với những câu chuyện về K và về Ts. Besant. Là một *vaishnava*^{*}, ông mang tới K những vòng hoa lài thanh nhã xen lẫn các cánh hồng trông như ngọc trai và hồng ngọc; ông nhất định K phải đội những vòng hoa thơm ngát này sau cuộc thảo luận và diễn thuyết. Tôi nhớ mình đứng với Nandini ở chân cầu thang dẫn lên sân thượng nơi K tiến hành cuộc thảo luận. K đứng ở đầu cầu thang, vóc dáng mảnh khảnh trong y trang trắng, với những đóa lài quanh cổ và một vòng hoa buông xuống tới đầu gối. Khi các cuộc thảo luận chấm dứt thì bao giờ trời cũng đã khuya, ánh sáng rực rỡ thường quyện vào tóc ông, quét trở lại từ lông mày ông, trong khi mắt ông cười nhìn chúng tôi.

Cũng trong những người tụ họp tại Madras để gặp gỡ ông vào

^{*} *Vaishnava* là một người hiến thân cho thần Krishna. Nhưng từ ngữ đó cũng bao hàm một thái độ luân lý nhất định, như chay tịnh, bố thí, bác ái và tận hiến.

tháng Mười 1947 có một nhà hóa học trẻ tên là Balasundaram, dạy tại Học viện Khoa học ở Bangalore. K ở nhà trên đường Sterling, nơi ông diễn thuyết và tổ chức những cuộc thảo luận chung. Chủ nhà là R. Madhavachari, một đại diện tại Ấn của Liên hiệp Xuất bản Tác phẩm Krishnamurti và là kỹ sư làm ở sở Hỏa xa Phương Nam.

Thành phần tham dự các cuộc diễn thuyết thì nhỏ; cử tọa gồm một ít cựu hội viên Thông Thiên Học, vài nhà văn và giáo sư và một ít thanh niên. Trong số họ có Shanta Rao, nữ vũ sư *bharat natyam*^{*}, suốt ngày có mặt ở đường Sterling, vắt nước cam cho K, giúp làm thức ăn và giữ vai *dwarpal*, người gác đứng bên ngoài cửa của K.

Những năm trước Shanta Rao đã nổi bật, rực rỡ trên sân khấu Ấn, như một vũ sư *bharat natyam* sáng chói nhất trình diễn trên đất nước Ấn tự do. Shanta gia nhập môi trường chung quanh K với cũng một vóc dáng nồng nàn và vững chãi như khi bà bước ra sân khấu. Bà dành nhiều thời gian tại Madras để lắng nghe các cuộc diễn thuyết của ông, gặp hỏi chuyện riêng ông nhiều lần, hoặc chỉ có mặt quanh quẩn. Trẻ, đáng người uyển chuyển như con báo và tâm trí hãnh diện, cương mãnh, bà đã nghiên cứu *Natya Sastras*^{**} và học vũ theo khuôn phép của các đại tôn sư *bharat natyam* và *kathakali*^{***}. Lòng tự tin cao ngất của bà rành

^{*} *Bharat Natyam*: Các vũ điệu xuất phát từ nghi lễ thờ phượng trong các đền thờ ở Nam Ấn. Từ giữa thế kỷ mười chín, *bharat natyam* bắt đầu được nhảy múa bởi phụ nữ đẳng cấp cao hơn và được chuyển từ các điện ở đền thờ, từ nghi lễ thành nghệ thuật tiêu khiển.

^{**} *Natya Sastras*, do nhà thông thái *Bharat Muni* viết trong khoảng từ năm 200 TCN tới năm 200 SCN, là một luận thuyết về nghệ thuật kịch, kịch điệu bộ, vũ, nghệ thuật dân dựng. Yếu tố cơ bản của sách ấy được hình thành từ một lý thuyết mỹ học.

^{***} *Kathakali* là vũ, kịch điệu bộ và kịch đối thoại. Đi kèm với tiếng trống và

rành trong phong cách đỉnh đạc và lời ăn tiếng nói. Bà chất vấn K về bản chất của cái đẹp – nó ở bên ngoài hoặc bên trong và tiêu chuẩn đánh giá nó ra sao.

Có lẽ bà ảnh hưởng lên K khi ông viết về một vũ công trong cuốn *Những Luận Giải Về Cuộc Sống*.¹

Bà là một vũ công, không vì mưu sinh nhưng vì sở thích. Bà hẳn cảm thấy tự hào về nghệ thuật của mình vì trong bà có sự hãnh diện – không chỉ hãnh diện vì thành đạt mà còn vì một chứng nghiệm nội tâm nhất định về giá trị tâm linh của chính mình. Trong khi người khác thỏa mãn với thành quả bên ngoài thì bà hài lòng qua sự tiến bộ tâm linh của mình. Bà không chỉ vũ nhưng còn diễn giảng về nghệ thuật, về cái đẹp và về sự thành tựu tâm linh.¹

Một người khách khác gần bó mật thiết với K trong những năm ông ở Ấn là Sunanda, mê mại với đôi mắt nai, con gái của một cựu hội viên Thông Thiên Học. Sunanda tốt nghiệp đại học Madras, có trí tuệ sắc bén tinh tế, đang học luật và chuẩn bị dự kỳ thi phục vụ trong ngành ngoại giao. Ngày nào cô cũng bỏ ra một thời gian với K tại đường Sterling để nói với ông về những mơ ước tương lai, các vấn đề riêng tư của mình, ngó ông khi ông ngồi đánh giày hoặc chỉ ngồi yên lặng trong khi ông viết thư. K nói đùa với cô, hát với cô, bảo cô là cô quá trẻ để xét tới chuyện

bài ca có uy lực, nó phát xuất từ triều đình các vua Nayar ở Kerala. Các mẫu chuyện dựa theo các anh hùng ca Mahabharata và Ramayana. Dòng họ Nayar thuộc đẳng cấp chiến sĩ. Xã hội mẫu hệ. Các Brahmin (Namboodry) thông thái và quyền uy. Y trang, mặt nạ sơn màu và các vũ điệu kiểu thức hóa cao độ được nhập chung vào hình thức vũ *kathakali*.

¹) Nguyên tác *Commentaries on Living*, gồm ba tập. Tập một đã được Trúc Thiên chuyển ra tiếng Việt, tựa đề *Đường Vào Hiện Sinh*, Nxb An Tiêm Sài Gòn, trước 1975.

Ổn định cuộc sống và yêu cầu cô bước ra ngoài đời nhìn thế giới. Giác quan của cô rực cháy, cô đáp ứng nồng nhiệt trước hình bóng của K và lòng lắng xuống trong sự chăm sóc tràn đầy như nước cuộn cuộn chảy của ông.

Trong những năm này, rất dễ tới gần K. Mukind Pada, một thanh niên về sau khoác áo cà sa, viết cho tôi nhiều năm sau về cuộc gặp gỡ của anh với K năm 1947:

Trở lại Madras, lần đầu tiên tôi tham dự cuộc diễn thuyết vào tháng Mười hai 1947 của một người Thông Thiên Học tên là Krishnamurti, theo mô tả của một vị cao niên. Cuộc diễn thuyết ấy làm tôi choáng váng, tím gan rúng động. Sau cuộc diễn thuyết, tôi đang đứng bối rối ngơ ngác thì Krishnamurti đi ngang tôi, đột nhiên dừng lại và quàng tay qua vai tôi, yêu cầu Shri Madhavachari dành cho tôi một khoảng thời gian để hỏi chuyện ông. Cuộc hỏi chuyện giữa viên sỏi tâm thường và đỉnh Hi Mã Lạp Sơn là một luồng gió của hơi thở Vĩnh cửu, Vũ trụ. Nó để lại tôi tan tác và run rẩy khắp tứ chi. Khi Krishnamurti nói, tôi như bị sét đánh, nhận ra rằng các mầm mống của thông điệp ông đã ở sẵn trong trí óc tôi. Nó là tiếng của chân lý từng nói với tôi. Những lời sau cùng của ông khi từ biệt, lúc ông ra tới cửa “Anh ạ, hai đóa hoa hoặc hai vật có thể tương tự nhưng không giống nhau,” thỉnh linh mở ra một không gian mênh mông. Trong tâm trí tôi trầm lặng lướt qua lời rằng, “Vâng, thưa ông, ông là Đấng Ân phúc đang đi giữa loài người. Hai đóa hoa có thể tương tự. Ông là đóa hoa không gai – tôi, tôi thì nhiều gai hơn hoa.” Ôi, ông cười làm sao – tiếng cười ông như ánh chớp trong đám mây sấm sét.

Tiến sĩ Balasundaram thấy rằng các cựu hội viên Thông Thiên Học của Krishnaji đã trọng tuổi. C. Jinarajadasa, chủ tịch lúc đó của Hội, đội mũ tía, thường đến thăm ông. Họ nói chuyện rất lâu, nhưng Krishnaji không bước vào khuôn viên Hội Thông Thiên Học – dù ông nhiều lần đi dạo lâu trên bãi biển Adyar.

Sanjeeva Rao, một cựu cộng sự của Ts. Besant và là một nhà giáo dục nổi bật, người đã lập ra các cơ sở giáo dục của Krishnaji tại Varanasi, và vợ mình là Padmabai, một người bạn của Krishnaji và cũng là một nhà giáo dục nổi tiếng không kém gì chồng, là những khách đến thăm liên tục.

Đã khởi sự một nhóm thảo luận nhỏ, nhưng hầu hết người tham dự đều mệt mỏi, lớn tuổi và ít giao tiếp với lời giảng mới mẻ và lớn lao này. K nói với họ, “Quý vị bám víu lấy kiến thức (knowledge). Hãy buông xả nó.” Họ tỏ ra hoang mang, cố tỏ vẻ nồng nhiệt nhưng chỉ phát sinh được một ít tích cực.

Balasundaram mô tả cho tôi khoảnh khắc thăm thía trong cuộc thảo luận về “Sự kết liễu kiến thức.” Một hội viên Thông Thiên Học cao niên tên là Narhari Rao đưa tay lên và, bằng giọng run run, “Chờ chút, thưa ông, chờ chút, cái vô tri kiến (unknown) đang đến.”

B. Sanjeeva Rao tháp tùng Krishnaji trong chuyến ông từ Madras về lại Bombay đầu tháng Giêng 1848. Họ ở nhà của Ratansi Morarji tại đường Carmichael. Mỗi buổi sáng và buổi tối, Krishnaji ngồi ở phòng khách trang trí kiểu Trung Hoa, ghế chạm trổ và các bình phong nạm đá quý. Ai muốn gặp riêng Krishnaji thì bước vào ngồi với ông, đặt câu hỏi, thảo luận vấn đề hoặc cho ông biết tin tức trong ngày.

Trong những khách viếng, nổi tiếng hai thanh niên mặc áo *khadi* trắng tinh tươm kéo sợi và dệt bằng tay: Rao Sahib Patwardhan và Achyut Patwardhan. Thân phụ họ là một nhân vật đáng kính và giàu có tại Ahmदनगर tiểu bang Maharashtra, từng là hội viên Thông Thiên Học và là đệ tử nhiệt thành của bà Annie Besant.^[1] Ông qua đời sớm, để gánh nặng đại gia đình cho

^[1] Trong hai năm 1938-39, ông V. Patwardhan từng đi với K từ Pháp tới Anh, quanh Ấn, Úc, Tân tây lan và có góp công của hình thành Trường Thung lũng Rishi. (Mary Lutyens, *Krishnamurti: The Years of Fulfillment*, tt.49,51,53.)

trưởng nam là Rao Sahib Patwardhan. Trước khi từ trần, ông trần trối với hai con trai lớn rằng họ phải hiến dâng đời mình cho Krishnaji và công cuộc của K. Dù trong tương lai xảy ra điều gì đi nữa, họ cũng không bao giờ chối bỏ vị đạo sư này.

Đẹp trai, cực kỳ nam tính, chân chất, với tính liêm khiết trước sau như một, Rao Sahib và Achyut là hai anh em dấn thân. Bên trong gia đình, Rao Sahib là một gia trưởng độc đoán. Gắn bó sâu xa với việc học, thiếu kiên nhẫn với phụ nữ trừ một số hiếm hoi được ông đánh giá là đạt tiêu chuẩn của ông về trí tuệ và tâm hồn, ông qui định cho bản thân những định chuẩn đạo đức và thực hành một cách khắc khổ tới độ gây khốn đốn đời sống gia đình và làm hạn chế tiềm lực bản thân. Ông dấn thân sâu xa vào công tác cải thiện tình trạng nghèo khổ và túng thiếu của dân chúng, hợp tác mật thiết với Sarva Seva Sangh, một phong trào hoạt động xã hội được thành lập chung quanh Gandhiji; nhưng chính phần ý tưởng hấp dẫn ông hơn là phần tiến hành công tác. Ông không là một nhà kiến thiết cũng chẳng là một nhà tổ chức. Có lẽ bài học rằng không có việc gì là tầm thường đã vượt quá tầm nhận thức của ông. Hoạt cảnh chiến đấu cho nền độc lập tự do của xứ sở thì vĩ đại, trong đó các nghệ sĩ đảm trách vai trò của những bậc anh hùng. Cuộc chiến đấu ấy không chuẩn bị các chiến sĩ đấu tranh cho nền độc lập này kỹ thuật công tác vốn đòi hỏi sự am hiểu những chi tiết thực hành cơ bản về vấn đề phát triển toàn diện. Một cái nhìn thấu suốt vào những gì có vẻ bình thường là phần thiên tài của Gandhi và chính sách phát triển kinh tế giản dị của ông. Hai thập niên qua đi trước khi sự thật cốt tủy của nó được sáng tỏ.

Rao Sahib thì nồng nhiệt, có điều ông dễ bị tổn thương và nhạy cảm đối với cái đẹp. Lãng mạn, khổ hạnh và duy cảm giác, cả ba đối chọi nhau trong ông, làm ông thành người lưỡng lự và thoái bộ lúc có dấu hiệu nhỏ nhất của các giác quan đang bùng lên trong toàn khắp thân tâm. Các lãnh vực duy nhất mà

ông cho phép mình đắm đuối là mối quan hệ với K, việc trồng tỉa các bụi hồng và chăm sóc hoa trà.

Việc ông không bao giờ xuyên phá những ranh giới của sự khắc khổ tự mình áp đặt cho mình và môi trường bị hạn chế là một thử thách cá nhân. Bên trong ông là một kho dự trữ, có dự dật khả năng tiếp nhận và truyền đạt. Sự hãnh diện và phủ nhận, có tính cách bà la môn của ông, trông việc thừa nhận điều mình đã thành tựu, đi kèm với sự không đủ năng lực để đem bất cứ cái gì tới giới hạn cuối cùng của nó, đã làm phát sinh xung khắc, khiến ông bị điều kiện hóa và bị tù túng.

Achyut em ông là một nhà trí thức, tiếng ấy theo Ấn có nghĩa rộng rất đặc biệt. Ông sống trong thời đại tung hô Karl Marx như nhà tiên tri của một loài người giác ngộ mới, và Achyut cùng với các bạn Jai Prajash Narain và Acharia Dev ngày càng mất nhẫn nại với cấp lãnh đạo cổ truyền thủ cựu của Ấn vốn ưu tiên quan tâm duy trì nguyên trạng. Cùng nhau họ thành lập Đảng Xã hội Ấn. Hoàn toàn trái ngược với Rao Sahib, Achyut không dễ xúc cảm, trong ông tâm trí chế ngự hành động. Ông là thủ lĩnh của đàn ông, một đầu sỏ; và trong những giai đoạn dài của đời ông, cứu cánh quyết định phương tiện. Nhưng sự thiếu khả năng mang mặt nạ hoặc ngụy trang cảm xúc đã hạn chế ông. Tính khí ông mạnh bạo và hiếm khi có thể chịu được việc bị cản trở.

Năm 1929, khi cuộc chiến đấu cho độc lập tự do tại Ấn lên cực điểm, hai anh em đi gặp Krishnamurti. Achyut hỏi, "Có phải ông thật sự cố ý khi ông nói 'phủ nhận mọi thẩm quyền'?" K trả lời, "Đúng. Tâm trí phải từ khước mọi thẩm quyền và xem xét mọi sự." Câu trả lời của Achyut là rằng, với mình, nền tự do của Ấn là sự giải thoát quan trọng độc nhất. Với lời chú giải ấy, ông từ biệt Krishnamurti, và cùng Rao Sahib, hai anh em lao mình vào cuộc tranh đấu cho nền độc lập – chiến đấu chống nền thực dân đô hộ của người Anh, đi tù trong nhiều thời kỳ dài, kết bạn trong các bức vách nhà giam, đọc sách và suy ngẫm.

Năm 1938, lần cuối Krishnamurti ở Ấn trước khi lại về năm 1947, Achyut gặp ông tại Thung lũng Rishi^{*}. Madrid thất thủ trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha và Achyut đắm đuối nước mắt. Nói với Achyut, K bảo rằng trong việc thất thủ ấy ông thấy sự bắt đầu Thế chiến Hai.

Cuộc vận động *Hãy Rời Ấn* năm 1942^{**} khiến Rao Sahib bị tù trong khi Achyut sống trong bóng tối, lang thang, tìm cách giấu tên và trốn tránh hết chiều ngang tối chiều dọc khắp nước Ấn. Ông và Prakash Narain trở thành anh hùng cách mạng trong những ngày tối tăm, sợ hãi nhưng say sưa đó. Không như Jai Prakash, Achyut không bao giờ bị bắt, lọt lưới cảnh sát nhiều lần, bằng cách trú ẩn trong bệnh viện, nguy trang làm một thư ký nghèo khổ, chữa râu, đội mũ đầu chỏm như đuôi gà trống.

Năm 1947, mệt mỏi và vỡ mộng, ông đến với K. Trong tự do mới đạt được, những đồn nén nhỏ nhen về quyền bính vốn nằm sâu lắng trong các lãnh tụ Quốc đại nay nổi lên bề mặt. Trong cuộc đấu tranh, tại Maharashtra chỉ thoáng chút cảm xúc chống đẳng cấp Bà la môn. Các lãnh tụ, những nhà xây dựng, giới trí

^{*} Thung lũng Rishi, mười sáu cây số cách sinh quán Madanapalle của Krishnamurti, đặt tên theo ngọn đồi hình nón, Rishi Konda, nằm phía tây thung lũng. Trong khi tìm nơi thích hợp cho ngôi trường, Krishna với vài người bạn phát hiện ra cây đa to lớn bên đường. Ông dừng xe và nói, "Chỗ này đây."

^{**} Một cuộc họp của tất cả Ủy ban Đảng Quốc đại Toàn Ấn Độ tổ chức tại Bombay ngày 16 tháng Bảy 1942. Mục đích chính là đưa thông tri cho nhà cầm quyền Anh "Hãy Rời Ấn" (Quit India). Giải pháp đó được hoan nghênh với tiếng vỗ tay náo động. Đêm đó, Mahatma Gandhi, Jawaharlal Nehru và đông đảo các lãnh tụ Đảng Quốc đại bị bắt tại Bombay và những nơi khác khắp Ấn.

thức tại Madras chủ yếu là người Bà la môn. Với nền độc lập, cuộc chạy đua lợi quyền của nhà nước đã khích lệ hình thành các phe phái bên trong đảng Quốc đại. Rất bối rối bởi những vận động ngầm và với một đời sống rạn nứt gây ra quá nhiều xúc động, Achyut quay về gốc rễ của mình.

Achyut trình bày các xung khắc của mình, K đưa ông đi dạo. Chỉ một cái cây, ông quay sang Achyut và nói, “Anh hãy nhìn cây kia – lá xanh mềm mại đang chuyển qua vàng úa. Lá thì chẳng có gì phải làm với lá. Lá sinh ra, khô rồi rụng. Bất cứ quyết định nào nhằm ở lại chính trường hay rời bỏ, bất cứ quyết định nào đưa ra do bởi chọn lựa cũng đều sai lầm. Mọi vật diễn ra theo diễn tiến của chính nó. Đừng phiền muộn nữa.”

Achyut đến gặp Gandhiji lần chót khoảng cuối 1947. Ông nói với Gandhiji là ông sắp rời chính trị trong ít tháng. Gandhiji hỏi ông tính làm gì. Khi nghe ông sẽ dành thì giờ ở với K, Gandhiji rất vui. Ông nói với Achyut về những biến cố kinh hoàng của sự chia cắt. Ông nói ông đang vượt qua bóng tối mịt mù và không thấy được chút ánh sáng nào.

Achyut trải qua trọn năm kế đó với K tại Bombay, Ootacamund, Poona, Delhi và Varanasi. Cuối năm ấy, Achyut nói với K rằng khi ở cạnh ông, mọi cơ năng của mình đều thức dậy đồng bộ. Câu trả lời của K là, “Hãy cẩn thận, đừng coi nhẹ điều ấy mà cũng đừng lấy nó làm tiền đề cho việc chấp nhận những gì anh đã biết sẵn. Cái anh cho rằng anh cảm thấy thì chỉ là lý thuyết. Không lý do gì mà tâm trí của anh được kích thích vì tôi.” Đầu năm 1949, Achyut về lại Delhi làm chủ bút tuần san *Người Xã hội Chủ nghĩa*; nhưng đồng chí của ông nhận ra sự đổi thay sâu xa diễn ra trong ông, dẫn tới sự gãy đổ chung cuộc giữa ông với Đảng Xã hội và chính trị.

Rao Sahib là thành viên Ủy ban Lao động Đảng Quốc đại. Là bạn của Jawarharlal Nehru và Sadar Patel, tướng lai chính trị của

ông dường như bảo đảm. Nhưng ông cũng cảm thấy sự ngột thở và ngột ngạt của cuộc tranh chấp dành địa vị và quyền bính nổ ra giữa những người bạn xưa kia của mình. Quốc hội Lập hiến sắp họp. Rao Sahib kỳ vọng mình sẽ là một đại biểu nhưng các bạn thân của ông lại thuyết phục Vallabhai Patel và Jawaharlal Nehru bỏ tên ông ra. Rao Sahib bị tổn thương sâu xa, nhưng vì lòng tự hào và tính ngoan cố của mình khiến ông không thể tranh chấp với bạn bè hoặc khiếu nại với Nehru. Thất vọng cá nhân chìm nhạt dần trong hậu quả chia cắt, hận thù, đổ máu và tàn bạo phát sinh qua việc dân chúng di cư, làm tán loạn những nền tảng mà Rao Sahib đã xây dựng trên các căn bản và giá trị của Gandhi. Ông gặp Krishnamurti, thảo luận với K về những xung khắc của mình, lắng nghe các buổi diễn thuyết của K. Sáng sáng chiều chiều người ta thấy ông ở bên K trong y trang *khadi kurta* ủi hồ cứng trắng tinh, chiếc mũ kép kiểu Gandhi đội lệch ngang tàng và khuôn mặt ông với nụ cười mỉm ấm áp.

Được nuôi dưỡng trong bầu khí nảy sinh những thách đố lớn lao, vì thế đòi hỏi những đáp ứng sâu rộng, Rao Sahib và Achyut không bao giờ thừa nhận bất cứ khổ não, vỡ mộng hoặc thất vọng riêng tư nào. Với họ, cá nhân thì hẹp hòi, tầm thường. Bức tranh họ quan tâm gồm những gì trừu tượng, cao cả – con người, các tập thể, người nghèo. Khổ não bản thân chỉ có ý nghĩa khi liên quan tới khổ não vô lượng của loài người. Nhiều năm sau, Achyut kể với tôi, “Đó là một ảo giác lớn lao” khiến Rao đi tù.

Tuy thế, sự mãnh liệt và sáng láng của Krishnamurti chạm đến những căn nguyên sâu xa. Vị Đạo sư đưa tay ra với ngọn lửa nồng nàn. K cười và Rao cười với ông. Lệ trào dâng mắt Rao, vì đã đánh thức *bhaki* * vốn thuộc nét đặc trưng của người Maharashtra. Rao Sahib với tình yêu dạt dào sẽ nói với hai bạn

* *Bhaki*: Một tín điều dựa trên sự hiến thân cho thần Krishna.

tay chấp lại. “Thưa ông, có một nhà thơ Maharashtra, Thánh Tukaram^[1], đã nói, ‘Khi *Vithal*’ vào nhà một gia trưởng thì tan tác mọi bình an.’” Tối tối, Rao và Achyut cùng nhau ca bài “*Abhangas*” của Tukaram. “*Adi Beja Ekle*” là bài ca Rao ưa chuộng. Ông có giọng trầm lắng, đầy cảm xúc. Trong nhiều dịp khác, họ cùng với K hát chung bài “*Purusha Shuta*” của kinh *Rig-veda*. Họ ngồi thẳng lưng, âm thanh ngắt từng đoạn sắc nhọn của tiếng Sanskrit vang dội làm ngập tai tràn mắt. Những nguyên âm giòn và mạnh, mỗi âm đọc lên rạch ròi từng tiếng. Các bài ca vedic^[2] đong đưa trong lửa, trong gió, trong tim và trong hơi thở của người hát lẫn người nghe. Chúng tôi quay quần và lắng nghe, cả những người thơ đại nhất – con gái tôi Radhika, lên mười, và cháu tôi Asit Channal, chín tuổi. Mắt mở rộng, chúng cuốn mình vào hình bóng rực rỡ của một Krishnamurti đang rực cháy mãnh liệt. Vẻ đẹp của âm thanh, hình bóng, mọi sự đều tỏa sáng. Từng lỗ chân lông của con người đều bùng dậy. Tất cả được dịp ngây ngất say sưa.

^[1] *Tukaram*, (k. 1607-1649), đại thi hào Ấn, được xem như một bậc thánh. Nguồn cảm hứng của ông là kinh Bhagavad-Gita. Ông là một trong những thi sĩ hiếm hoi của Ấn ca ngợi tình yêu của Thượng đế và tình yêu nam nữ. Ông chống lại mọi sự phân biệt đẳng cấp và giới tính.

Vithal: một tên khác của Krishna, thần chân bò.

^[2] *Vedic*, trích từ kinh Veda.

CHƯƠNG 2

“BẠN LÀ THẾ GIỚI”

Vào những năm sau, Krishnamurti nói về mình, “Sự thức tỉnh trọn vẹn đến với tôi trong năm 1947 và 1948 tại Ấn.” Những năm đó mở ra năm cách thức truyền đạt toàn bộ lời giảng: diễn thuyết cho công chúng; đối thoại và thảo luận; gặp hỏi chuyện riêng; những cái nhìn thấu suốt hình như bất chợt lộ ra trong khi đi dạo hoặc tại bàn ăn tối; và yên lặng. Krishnamurti ném người hiệp đoàn và thánh giả xuống dòng sông của sự tự am hiểu bản thân, trong một hành trình khám phá bản ngã “không có điểm khởi hành”, bằng chuyển động của hành trình ấy, phá vỡ những giới hạn của tâm trí, mở ra những biên cương mới của nhận thức. Đó là lời giảng khắc nghiệt, không ở chỗ đòi hỏi sự từ bỏ bên ngoài hoặc tận hiến (dù bằng thực tế, khổ hạnh và một cuộc sống sửa sai, là nền tảng mà lời giảng này bắt nguồn từ đó), nhưng ở chỗ từ khước mọi chiếc neo, chiếc nạng và các nghi thức, dù huyền ảo nhất.

Tại Ấn, việc không chấp nhận đại sư làm tâm điểm tâm cứu tôn giáo là một phủ định tối hậu mọi thẩm quyền tinh thần; vì trong khi không có một cuốn kinh thánh độc nhất mạc khải thiêng liêng nào thì vị đại sư là người điểm đạo, người dạy bảo, là con đường dẫn đến chân lý. Krishnamurti nói với người tìm kiếm.

“Cái Chân Chính thì ở gần, bạn không phải tìm kiếm. Chân lý ở trong ‘*cái đang là*’, và đó chính là vẻ đẹp của nó.” Nhưng với người khao khát – người tâm tâm vẫn muốn làm một đệ tử – thì lời giảng ấy gây hoang mang vì có nghĩa là không nơi nào để đi, không mục tiêu nào để đạt, không đỉnh cao nào để leo. Không có đại sư để hứa hẹn một trạng thái xuất thần hoặc ánh chớp bùng lên, không các thị kiến hoặc *siddhis*, những năng lực siêu cảm giác, để kéo dài cuộc tìm kiếm; mọi hiện tượng siêu cảm giác khi phát sinh đều bị đặt sang một bên. Quan tâm độc nhất là, với sự thức tỉnh của nhận thức sống động: tìm kiếm và lắng nghe cái thực tế bên ngoài được biểu lộ trong giao tiếp giữa con người và vạn vật, và ở nội tâm được biểu lộ bằng ý nghĩ và cảm xúc – cái nội dung thật sự của tâm trí.

Nhận thức giới hạn này, trực tiếp và ổn định, là khởi điểm của sự tự am hiểu bản thân, biết bản ngã đúng như nó “là” nó. Quan sát ý nghĩ lúc nó xuất hiện trong ý thức và lúc nó biến mất để nắm đuôi nó, không cho nó biến đi, để có những cái nhìn thấu suốt vào bản chất của ý nghĩ và để quan sát “*cái đang là*”.

Có điều “*cái đang là*”, khi tuôn ra trong chuyển động nhanh, thì liên miên thay đổi, biến hóa. Sự thức tỉnh tuôn ra từ các giác quan gắn liền vào tâm trí tĩnh và lơ dờ vốn bị kềm giữ bằng ý nghĩ sản sinh từ quá khứ, nên không có khả năng hoặc tính cách uyển chuyển để theo đuổi và để làm một với hiện tại, cái “bây giờ” của cuộc hiện sinh, cùng để hành động phát xuất từ sự nhận thức như thế. Con người luôn luôn mưu tìm đặt vào khuôn khổ cái chuyển động của ý nghĩ và dự phóng hành động vào tương lai như cái “Tôi sẽ là”, vì thế, cản trở hành động trong hiện tại. Krishnamurti hỏi, “Kẻ mưu tìm đồ khuôn hoặc thay đổi ý nghĩ hoặc đưa định hướng cho ý nghĩ thì kẻ đó là cái gì? Cất bỏ ý nghĩ đi thì đâu là người suy nghĩ? Nếu người suy nghĩ là ý nghĩ – thế thì kẻ đó không thể hành động hoặc thay đổi ý nghĩ. Vậy phải làm chấm dứt từng ý nghĩ.”¹

Khi được hỏi, "Làm thế nào ta am hiểu bản thân? Đó là cái gì mà biết? Ta tìm kiếm để làm gì? Ta khởi sự ở đâu?", ông trả lời, "Câu hỏi càng rắc rối thì càng làm mê muội hoang mang, càng giản dị và thơ ngây thì càng dễ tiếp cận. Con người không biết đi theo đường nào nên điều độc nhất nó có thể làm là dừng lại để chiến đấu, với bất cứ khí cụ và năng lực nào mình có, quan sát xem cái gì là cái ràng buộc. Thật giản dị, đó là sự trữu nặng khổ não, người nào thật sự tìm kiếm thì chính mình là niềm hy vọng cho mình. Sự giản dị bị đè bẹp quá đỗi vì sự tầm thường của chính họ, họ không tin nhiệm tính liêm khiết của những dự tính của chính mình."²

Nhiều người đến ông nhờ chữa trị thể xác. Ông nói với họ, "Có lúc tôi đã chữa trị như thế; nhưng tôi thấy điều quan trọng hơn nhiều là chữa trị tâm trí, trạng thái nội tâm của con người. Chỉ tập trung vào việc chữa trị thể xác có thể làm ta nổi tiếng, kéo theo đông đảo dân chúng, nhưng nó không đưa con người tới hạnh phúc."³

Trong cuốn *Những Luận Giải Về Cuộc Sống*, ông viết: "Chúng ta là người thời cổ; chúng ta lang thang tìm mọi sự ở những chốn xa xôi trong khi nó ở rất gần chúng ta. [Chúng ta thường cho rằng] cái đẹp thì không từng ở đó, cũng chẳng bao giờ ở đây, chân lý thì không bao giờ ở trong nhà mình mà là ở chốn xa xôi nào đó. Chúng ta đi cùng trời cuối đất để tìm tôn sư, và chúng ta không nhận ra người phục vụ hữu hiệu; chúng ta không hiểu những việc thông thường của cuộc sống, những tranh đấu, hân hoan hằng ngày, vậy mà chúng ta toan tính nắm bắt sự huyền bí và cái ẩn mật."⁴

Những cuộc diễn thuyết của Krishnamurti cho công chúng tại Bombay tháng Giêng 1948 được tổ chức trên bãi cỏ tư gia mệnh mông của Tôn ông Chunilal Mehta ở đường Ridge. Krishnamurti

đi vào bãi đất ấy, mặc áo *dhoti* dài viền đỏ, áo *kurta* trắng tinh tươm và vắt khăn chéo *angavastram*. Cởi xăng đan, ông ngồi xếp bằng tròn trên khăn trải, lưng thẳng và không cử động. Xoay đầu nhìn vào năm trăm người đang ngồi dưới bãi cỏ hoặc trên ghế. Trong số đó có các *sannyasi* ^[*], các cựu hội viên Thông Thiên Học, vài giáo sư và rải rác các mũ kép *khadi* ^[**]. Có một ít thanh niên; nhưng cũng có mặt các công tử con nhà thương gia giàu có của Bombay, bạn của Tôn ông Chunilal Mehta.

Đầu những năm đó, Krishnamurti phê phán nghiêm khắc người giàu. Ông nói, “Bạn không thể hòa hợp thần linh với tiền tài. Thực tại thì không dành cho những kẻ mà bàn tay mình nằm trong túi người bên cạnh – kẻ bóc lột và làm đầy trái tim mình bằng của cải trần gian.”⁵ Cái nhìn chăm chặp của Krishnamurti kéo thính giả cùng chú ý vào một phạm vi. Nhưng nó không là tia nhìn loé lên phân loại họ ra thành từng nhóm. Từ Krishnamurti phát ra sự truyền đạt trực tiếp lập thẳng giao tiếp tới từng người, nam cũng như nữ; ai cũng cảm thấy Krishnamurti đang tâm sự với riêng mình. Đầu những năm đó, Krishnamurti có vai trò một người bạn, nắm bàn tay người đang khổ não, đi với người ấy qua những con đường tắt và những chốn sâu thẳm trong tâm trí, của ý nghĩ và cảm xúc. Ông di chuyển từng bước một, với kiên nhẫn vô tận, khơi vấn đề, thăm dò, hỏi han, chặn mọi trốn chạy thực tại. Dạy thính giả quan sát sự khổ não, sân giận, sợ hãi, cô độc, như nhìn vào chiếc gương. Dạy người ta dừng lại ở khoảng trống giữa các ý nghĩ – chuyển động từ ý nghĩ này qua ý nghĩ nọ; để nhìn khi một ý nghĩ bị đẩy lùi tận gốc rễ và nguồn cội của nó thì nó

^[*] *Sannyasi*, người tu theo Sannyasa, là người xuất gia. Đây là giai đoạn tu cuối cùng của một Bà la môn, từ bỏ xã hội, gia đình và tái sinh với một tên mới.

^[**] Loại mũ kép kiểu Gandhi, hơi giống mũ ca-lô của quân đội. Những người hoạt động trong các phong trào do Gandhi đề xướng thường đội mũ này như một dấu hiệu dẫn thân.

được giải quyết trên cái nền phát sinh của nó.

Trong khi nói, Krishnamurti không chỉ cảm nhận người đang lắng nghe lời ông, mà còn những gì diễn ra chung quanh mình – chim hót líu lo, lá rơi, tiếng sáo thổi xa xa. Đó là một nhận thức có tính đồng bộ, một bao gồm thấy, nghe, không loại trừ cái ở bên ngoài hoặc cái ở nội tâm, mà là để chúng tuôn qua tâm trí, khiến không có gì độc chiếm, không có gì bị xao lãng. Chỉ độc nhất đang chảy dòng sông hiện sinh của “*cái đang là*”.

Đồng đảo người lần đầu tiên nghe ông nói. Ngực vững của ông hoàn toàn thay đổi, ngay những người từng sống cạnh ông nhiều năm như Sanjeeva Rao cũng thấy khó lĩnh hội ông. Điều ông nói có vẻ giản dị, “Tôi sắp nói về ‘cái đang là’ và tôi sẽ đi theo chuyển động của ‘cái đang là’”. Kế đó, ông nói với cử tọa, “Hãy theo dõi lời tôi, nhưng sự chuyển động của ý nghĩ thì tích cực trong bạn.”⁶ Công nhận đời sống “như nó đang là” thì chấm dứt được sự xung khắc. “Việc nhìn ‘cái đang là’ là giải thoát khỏi ‘cái đang là’.”⁷

Bị cản trở bởi lời nói và ý tưởng, bị mắc kẹt trong chiếc bẫy chuyển hóa, tâm trí thính giả của K đang rần rức mà hiểu vì họ vốn không bao giờ trực tiếp “nhìn” ý nghĩ khi ý nghĩ vận hành: chuyển động của nó, những phức tạp của nó và những khoảng không nó tạo ra khi chuyển động. “Có thể nào tôi, kẻ là kết quả của quá khứ, có thể bước được ra ngoài thời gian?” Krishnamurti hỏi. “Bạn bước ra được ngoài thời gian khi bạn quan tâm cách sống động. Bạn bước một bước dài – không có tính cách niên đại nhưng có tính cách tâm lý – trong hiện sinh phi thời gian.”⁸

Đầu những năm đó, Krishnamurti hiếm khi đặt vị trí đối đầu trực tiếp với cái “Tôi”, cái thực thể bản ngã. Ông không bao giờ đặt câu hỏi, “Tôi là ai?”, đúng hơn, ông tiếp cận cái “Tôi” qua việc phủ định sự chuyển hóa tiệm tiến, những phẩm chất kết hợp

thành cái “Tôi” và cho nó một thực tại. Phủ định này, sự làm tiêu tan bản chất và các phẩm chất, làm nhụt ý muốn của ý nghĩ mà qua đó cái “Tôi” biểu thị và qua đó tự nó thâm nhập. Sự nhận thức và phủ định toàn bộ việc chuyển hóa về mặt tâm lý là sự chấm dứt cơ bản ý nghĩ, thời gian, cái “Tôi”.

Trong khi nhìn bản chất của tâm trí và cấu trúc của nó cùng những sức mạnh hoạt động trong ý thức con người, thì xuất hiện những cái nhìn thấu suốt: chính bản chất của tâm trí và ý nghĩ hạn chế chúng ta và là nguyên cớ của ràng buộc và khổ não của chúng ta. Với Krishnamurti, mọi nỗ lực để thay thế hoặc biến đổi ở cấp độ nội dung và ý nghĩa, dù trong điều kiện tốt nhất, cũng đều thuộc về chuyển động nội trong phạm vi của những gì đối lập, nên vẫn là câu trả lời cục bộ, không có khả năng giải quyết toàn bộ phức tạp khác thường và những thôi thúc nguyên sơ nằm tận chốn sâu thẳm của tâm trí.

Có thể chấm dứt những vấn đề con người đang đối mặt mà không bằng những lý tưởng dự tính biến đổi một cách tiệm tiến khổ não thành hạnh phúc, tham lam thành yêu thương, nhưng bằng một thay đổi tận bản chất cái nền tảng mà khổ não bắt rễ trong đó. Bởi thế, sự thay đổi hoặc biến đổi không ở trong đặc tính hoặc cấp độ mà là ở trong bản chất, cấu trúc và chiều kích.

Như thế, lời giảng của Krishnamurti làm thay đổi các chiều kích của vấn đề con người. Tự lời giảng đó liên quan tới cuộc cách mạng ở cốt tủy của ý thức con người và sự khám phá một quan hệ không-gian-tư-tưởng mới, để tâm trí – trong khi chuyển động trong không gian thời gian tuyến tính, không gian nối tiếp nhau như đường thẳng, theo chiều kích hiệu ứng qua lại – quay về chính nó và phát sinh tính chất đồng bộ của sự cảm nhận. Sự đồng bộ này, bằng chính vận hành của nó, phủ định bất cứ thực thể tự tập trung nào. Nó đánh thức các khả năng mới và khí cụ mới của sự tự tra vấn, một năng lượng mới được đưa vào vận hành, từ khước mọi giới hạn.

"Chỉ có chân lý mới giải tỏa trọn vẹn tình trạng bị điều kiện hóa." Krishnamurti nói. "Để tiếp nhận chân lý, phải tập trung sự chú ý. Điều này không có nghĩa là xao lãng ngoảnh mặt đi. Không có chuyện xao lãng như thế, vì cuộc sống thì chuyển động và phải được hiểu là một diễn tiến toàn bộ."⁹

K phát biểu với một cử tọa đã có một thế kỷ giáo dục trong các học đường nói tiếng Anh và được nuôi dưỡng trong lý tưởng dân chủ Tây phương với sự nhấn mạnh vào quyền công dân phổ quát và xã hội bình đẳng. Những nguyên tắc theo đó công thức hóa thành Hiến pháp Ấn dẫn đến sự khuấy động sâu rộng bên trong mọi lãnh vực xã hội. Tầng lớp xã hội bị thiệt thòi quyền lợi từ từ gia tăng nhận thức của mình về quyền lợi mà mình sở hữu và vận dụng. Tình trạng ấy đưa tới việc chuyển biến nhanh chóng và củng cố những cấu trúc giai cấp. Các sức ép sẽ trào lên trong những năm sắp tới.

Tâm trí Ấn – bị tù túng trong hàng thế kỷ của huyền thoại, biểu tượng, quan tâm tới "cái bên kia tư duy" – tới giữa thế kỷ hai mươi thì bị tô điểm bởi các lý thuyết gia xã hội người Ấn thế kỷ mười chín và thế kỷ hai mươi, những người nổi loạn chống các mê tín và vô minh đã ăn mòn tâm thần (psyche) Ấn, những người chọn lấy lớp véc ni của tình trạng điều kiện hóa của Tây phương để phủ lên hàng thế kỷ rạn rảng của truyền thống. Các sức mạnh và năng lượng của quá khứ cổ, minh triết của nó và bạo lực của nó nằm yên ngủ và chưa ai thăm dò. Với nền độc lập tự do, dân chúng kỳ vọng các nhà lãnh đạo, cả chính trị lẫn tôn giáo, cho thấy con đường đi: họ không lĩnh hội được rằng chẳng bao lâu nữa, nhịp độ của đổi thay và các sức mạnh dễ bùng nổ sẽ làm tan tác lối sống cổ truyền và các giá trị của họ. Đòi hỏi thay đổi xã hội tại Ấn làm phát sinh mối quan tâm đáng khen ngợi cho "số đông" trong các lãnh vực nhất định của xã hội. Bên trong và toàn bộ mối quan tâm này là sự tái phân phối của cải. Nhưng trong

một cấu trúc có tính cách dân chủ pháp trị thì sự thúc đẩy cho “số đông” không thể rút ngắn thủ tục và quá trình chuyển thành pháp chế các nhu cầu của những người thiệt thòi quyền lợi, ngoại trừ việc thẩm thấu các điều kiện nhân sinh; như thế, tự nhiên là nó đưa tới việc giải tỏa các sức mạnh trước đây bị dồn nén bởi những quan hệ cổ truyền và cùng với sự bùng nổ đó thì phải có các trách nhiệm đi kèm. Liên kết với những điều ấy là các áp lực phát sinh với việc dân số nhanh chóng leo thang [trung bình 15 triệu người một năm] và thôi thúc gia tăng các tư liệu vật chất mà những tiến bộ kỹ thuật có khả năng tạo ra. Có một chuyển đổi tự nhiên trong các thái độ cụ thể và các giá trị nhằm trung hòa xã hội Ấn và những mối quan hệ của nó. Nhà giàu mới – chủ đất và kỹ nghệ gia – những nhóm quyền lực nổi bật đằng sau “hậu trường” chính trị và các tổ chức phản xã hội nhanh chóng gia tăng, đấu tranh nhau giành giật của cải và quyền bính.

Phương Tây hậu chiến cũng đang trong náo loạn. Chiến tranh đã phát hiện những tài nguyên mệnh mông của vật chất và kiến thức khoa học và những chuyên viên kỹ thuật được đào tạo để sáng chế công cụ hủy diệt nay phải tìm một tương lai mới cho tay nghề của họ. Chẳng bao lâu, tới thời đại điều khiển học và những khí cụ tự động hóa được thành hình trên bản vẽ. Cuối thập niên 1940, người ta có thể thấy mức độ sôi nổi của những gì sắp xảy đến. Con người hình như đã sẵn sàng để chế ngự thế giới ở cấp bậc vật chất – có vẻ giải quyết được hết mọi vấn đề.

Một khía cạnh dễ thấy của những hiện tượng hậu chiến là việc sản xuất vũ khí chiến tranh và dồn dập hàng hóa tiêu thụ (tâm điểm cho một nền kinh tế hướng tới sản xuất lãng phí) và những công cụ được dựng lên ngày trước nay đã lỗi thời. Với nó, phát sinh sự chú trọng vào việc tạo ra nền kỹ nghệ tiêu khiển vốn đang nhanh chóng leo thang, với công cụ và đồ tiêu dùng tràn thị trường và ngập tâm trí đàn ông, đàn bà và trẻ con.

Năm 1947, sự va chạm tại Đông Ấn và những bùng nổ kỹ

thuật còn ít. Hội chứng chia cắt và hậu quả của nó làm rung chuyển tận nền tảng những người có suy nghĩ. Nhưng đó chỉ là những xô xao bề mặt, biểu thị những hỗn độn và bạo động nằm sâu trong tương lai. Krishnamurti, với cái nhìn thị kiến sâu xa của một ngôn sứ, cảm giác được sự bất ổn đang sủi tăm. Ông cảm thấy được con đường vào khung cảnh Ấn của mình, đào sâu vào tâm trí của nam giới và nữ giới, quan sát, chất vấn, thăm dò môi trường, đặt tay mình lên những căng thẳng và xung khắc đang gặm mòn tâm trí và con tim. "Ngôi nhà đang cháy," ông thiết tha nói với những ai lắng nghe – nhưng người nghe ông thiếu chú tâm và thúc bách.

Từ mối quan tâm nồng nhiệt và nhận thức rộng lớn của ông phát ra những cái nhìn thấu suốt lớn lao, tâm điểm của lời giảng.

Con người – không ở tính chất trừu tượng, nhưng ở cái "Tôi", bản ngã thực thể trong giao tiếp của mình với người khác – tạo ra xã hội và thế giới. "Bạn là thế giới" là lý thuyết tâm điểm của lời giảng. "Các hệ thống không bao giờ có thể biến đổi con người, con người luôn luôn biến đổi hệ thống," K nói. Khi được hỏi về tình trạng bơ vơ của cá nhân trôi trong hành động đơn độc nhằm biến đổi xã hội và thế giới, Krishnamurti trả lời rằng tiếng gầm rú của nước lụt sông Hằng tại đầu nguồn của nó chỉ là một giọt đơn độc, và mọi hành động vĩ đại thay đổi loài người đều phát sinh từ một con người đơn độc.

Sự biến đổi cá nhân không là một quá trình tiệm tiến. Thay đổi thì lập tức – nó là khoảnh khắc con người thấy mình trong chiếc gương soi các mối giao tiếp – với loài người, thiên nhiên và với bản thân. Nói về giao tiếp, Krishnamurti dùng các thí dụ gần gũi nhất: quan hệ của chồng với vợ, của người làm với chủ nhân. Dù nhiều thánh giả bị khủng hoảng bởi sự kiên trì của Krishnamurti khi nói về tính chất đạo đức giả nằm trong các giao tiếp ấy, họ cũng nhận ra được sự thật của cái nhìn thấu suốt của ông. Ông nói rằng việc "nhìn", mà không có chuyển động nào

làm méo mó hoặc biến thái cái mình nhìn, là khả năng độc nhất để chấm dứt cái hoạt động thiết lập định hướng của người nhìn. Đó là khoảnh khắc của thay đổi, xuất hiện những cái nhìn thấu suốt mà sẽ lần lượt biến đổi xã hội và sẽ khai sinh một thế hệ mới. Thay đổi chân chính không là kết quả của bất cứ cuộc cách mạng cánh tả hoặc cánh hữu nào, mà là một cuộc cách mạng từ các giá trị giác quan nhận thức được tới các giá trị không là kết quả ảnh hưởng của môi trường.

Hiệp vào tính chất lập tức của thay đổi là những cái nhìn thấu suốt của Krishnamurti vào thời gian. Ông nhận thức rằng cái “hình thành” và cái “ngưng hình thành” – hoặc cây con lớn dần thành cây đa, trong can dự đến thời gian tuyến tính, thời gian chuyển động như một đường thẳng – là có tính cách toàn bộ cho diễn tiến cuộc đời. Đối với định luật thời gian tiến tới như một mũi tên, năng lượng tồn cặn trong vật chất và chủ thể thì bất khả dụng – nó phải tiêu mòn, hư hoại và kết liễu. Krishnamurti nói, “Có thời gian niên đại và có thời gian tâm trí. Thời gian là tâm trí tự nó. Có sự hoang mang giữa hai cái đó. Thời gian tâm lý là diễn tiến của chuyển hóa.”¹⁰ Thời gian này là hành động của chuyển hóa, cái “Tôi sẽ là” sinh ra bởi ảo giác và là biểu thị của cái “Tôi”; tự kéo dài và tự tiếp tục, duy trì và hỗ trợ chính nó qua sự xao lãng chính nó, và bằng diễn tiến này, tích lũy năng lực tiềm tàng của nó là ý thức. Ý thức này được cá nhân nhận thức qua hoạt động của các giác quan.

Cái “Tôi” là sản phẩm của thời gian tâm lý – biểu thị chính nó là ý nghĩ, nó không thể hành động, biến đổi hoặc giải phóng chính nó. Chỉ qua một tiếp cận phủ định, nhận thức và phủ định toàn bộ ý nghĩ về mặt tâm lý – như một dục vọng muốn biến “cái đang là” thành “cái nên là” – mà ở đó có thể có một nhận thức trực tiếp “cái đang là” và một giải thoát khỏi loại thời gian phát sinh từ tâm thần.

Trong trạng thái này của nhận thức, tâm trí không dùng ý nghĩ

để làm sống lại nó. Không có cả người suy nghĩ lẫn ý nghĩ, người chứng nghiệm lẫn cái nếm trải. Bị kẹt trong sự chuyển hóa, tâm trí là sản phẩm của thời gian, tâm trí sẽ tự nó làm thay đổi nó. Qua tiếp cận này – phát sinh từ sự phủ định cái giả ngay lúc cái giả xuất hiện – mà bật ra một sự thật lớn lao rằng hàng động nhìn và hành động lắng nghe một cách trực tiếp thực tế – một cách thơ ngây, không tơ tưởng mưu tìm thay đổi hoặc cải tạo thực tế, một sự bất động của ý nghĩ hoặc của ý chí dựa vào những gốc rễ sâu xa của hận thù, sân giận và sợ hãi – làm tiêu tan trạng thái ấy. Có sự thay đổi tận bản chất của sự việc như sân giận hoặc sợ hãi, hoặc sự giải tỏa năng lượng bị kềm hãm trong các trạng thái đó, năng lượng không bị thời gian chạm đến và do đó, không lệ thuộc vào định luật thời gian. Trạng thái đó không liên quan tới cũng không đối lập với hận thù, sân giận và sợ hãi. Đặt vấn đề theo cách ngược lại, như lý tưởng, là một trò chơi lừa dối của ý nghĩ để tự nó làm nó sống còn; vì tự lý tưởng hàm chứa trong nó mầm mống của cái đối lập với nó. Chỉ có nhận thức hoàn toàn, liên lạc mới có thể phủ định cả người quan sát lẫn cái bị quan sát. Nhìn “cái đang là” là thay đổi “cái đang là”.

Ý nghĩ làm phân ly tâm trí với con tim. Tâm trí, với gốc rễ của nó cắm trong hoạt động vị lợi, dẫn đến việc gia tăng các giá trị vật chất và dẫn đến cái chết chầm chậm của những dưỡng chất và những hưởng ứng, những cái nuôi sống loài người.

Trong con người, sự phủ định tình yêu là một khuynh hướng có tính cách hủy diệt. Chỉ khi nào tâm trí nghỉ ngơi trong con tim, và phủ định toàn bộ hoạt động tự cho mình là trung tâm, thì lúc đó loài người mới đạt tới đỉnh cao của mình.

Sự để ngỗ các bí mật của tâm trí và sự phát sinh cái nhìn thấu suốt đến tự nhiên trong Krishnamurti. Do đó, với thanh thần, với trọng đãi, ông có thể mở cửa và nói, “Bạn nhìn đi. Bạn lấy đi. Nó đó, sao bạn ngại ngần?”

Chính trong những tháng ở Bombay mà xuất hiện hình thức đối thoại như một khí cụ chủ yếu dò sâu vào lời giảng của Krishnamurti. Qua nhiều năm, việc đối thoại thăng hoa thành tình tế và thấu suốt. Đầu những năm thời đó, các cuộc thảo luận nhóm diễn ra theo hình thức vấn đáp. Trong hình thức vấn đáp ấy, rõ ràng là không có sự chính xác cũng như không có sự thăm dò có tính cách cảm thụ vào những sâu thẳm của tâm trí như trong hình thức đối thoại.

Những cuộc thảo luận đầu tiên diễn ra tại Bombay năm 1948 thì rối rắm và rời rạc. Câu hỏi là do K đặt ra. Tâm trí năng động của ông đưa dẫn vào câu hỏi và lật nó lại, thách thức người hỏi và cả nhóm tìm câu trả lời trong phạm vi sự tự biết mình. K nói chậm, nhiều khi ngưng lại, chú người tới trước như thể mỗi lời đáp mới được nói ra lần đầu. Ông lắng nghe những câu trả lời của chính mình với cùng một sự cởi mở và tiếp nhận mà ông đã có với giọng người hỏi. Năng lực trả lời của K được đáp ứng bởi các tâm trí đang vật lộn, chiến đấu với sự hoang mang, với tình trạng bị điều kiện hóa theo phản ứng xuất phát từ ký ức và với việc trông mong lời giải đáp từ một thẩm quyền cao hơn, bên trong hoặc bên ngoài, tâm linh hay thế tục. Chúng tôi thấy khó lĩnh hội cách thức của Krishnamurti. Chúng tôi rần sức để hiểu những lời của Krishnamurti và để áp dụng chúng trong tâm trí mình. Chỉ bằng những khí cụ có được – là ký ức và ý nghĩ – chúng tôi rần đạt tới mức xấp xỉ, để với tới bên kia ngôn từ, để tra vấn. Nhưng ngay những khí cụ đó cũng bị thách đố, và có cảm giác hoang mang. Những manh mối biến mất; và bám víu vào ngôn từ, tâm trí là một bãi chiến trường của thất vọng và xung đột.

Krishnaji thường nói đi nói lại về việc nhìn “cái đang là”, cái thật sự, chứ không phải nhìn cái “nên là”, cái ảo giác; về nhu cầu con người thay đổi bản thân trước khi người ấy có thể cải tạo xã hội. Ông nói về việc giải phóng khỏi ký ức: ký ức đề kháng, làm méo mó cùng gây trở ngại cho việc hiểu biết hiện tại, ký ức là ý

thức cái "Tôi"; và nói về bản chất của "hiện thể" và "chuyển hóa". Trong cuộc thảo luận, Krishnamurti từ chối đưa ra lời giải đáp tức thời, giải pháp giản dị. Với K, có bất cứ phản ứng nào đối với một câu hỏi căn bản tức là đã chấm dứt việc thăm dò vào câu hỏi đó. Ông đòi hỏi thẩm tra, xem xét, thâm nhập vào chính câu hỏi; không như một diễn tiến hai mặt bề ngoài nhưng nhìn cả vào bản chất của câu hỏi lẫn nền tảng mà trên đó xuất hiện câu hỏi và lời giải đáp. Ngưng lại, cân nhắc, là sự thức tỉnh của một tâm trí "lắng nghe" và "nhìn" khiến làm tan biến ảo giác ở nội tâm và ở bên ngoài, đánh thức một trạng thái có khả năng ứng xử được với câu hỏi.

Các cuộc thảo luận tiến hành chậm chậm. K chuyển động từ ý nghĩ này tới ý nghĩ khác, đẩy tới, chặn lại, kiểm điểm, tiến sâu. Ngay trong chuyển động của việc quan sát từng bước một của tâm trí này, diễn tiến của ý nghĩ chậm lại cho tới khi, trong một khoảnh khắc, tri giác của người tham dự bừng tỉnh, và đó là giao tiếp trực tiếp giữa tri giác với tâm trí và sự tuôn trào của nó. Hành động "nhìn", đầu tiên của tâm trí là khởi điểm của tra vấn. Nó là dấu mốc tháo gỡ cùng làm phô bày và, ngay tự trong sự phô bày đó, làm sáng tỏ câu hỏi và lời giải đáp.

Những người cùng K thẩm tra đều phát hiện cấu trúc và bản chất của ý thức, sức mạnh vô tận và khả năng đàn hồi của diễn tiến suy nghĩ. Việc quan sát sự chuyển động của ý nghĩ đang mắc kẹt trong ý nghĩ và việc "nhìn" tính chất không thích đáng của nó, có trong tự chúng sự kích thích và nổi kinh hoàng của việc khám phá, của việc du hành trong vùng đất chưa ai thám hiểm.

Ý nghĩ bị cầm giữ trong các đường mòn của nó thì tự nó không xuyên phá được sự ràng buộc của chính nó. Bằng hành động thảo luận, nhìn, quan sát, thách thức và nghi ngờ, làm tiêu tan các đường mòn mà trong đó ý nghĩ chuyển động lẫn phát sinh quá trình biến hóa.

Từ hành động nhìn và lắng nghe sản sinh một phương pháp học mới đang phơi mở và làm phát sinh các nhận thức mới. Nền của hành động quan sát và tra vấn được thiết lập. Năng lượng phát ra từ câu hỏi, không để cho bị tiêu hao bởi những lời giải đáp và những đáp ứng có tính cách phản ảnh bản ngã phát sinh từ kho dự trữ của ký ức. K thách thức tâm trí của người tham dự. Việc chất vấn không chút xót thương của ông mở tận tới tâm thần; khi các cơ bắp và giọng nói của thính giả sẵn lại thì tối lượt tâm trí K bị thách thức sâu xa. Trong chính sự thách thức của K phát sinh cái nhìn thấu suốt quý báu vào thân phận con người.

Giống cần ăng ten, tâm trí K vươn ra cảm ứng tâm trí những người tham dự. Khi cuộc đối thoại sa lầy hoặc nhóm rơi vào biện luận cần cỗi và cuộc thảo luận khô khan, thì tâm trí K nhảy vào, mang cuộc thảo luận ra khỏi vũng lầy. Ông đưa vào cuộc thảo luận bản chất của tình yêu, cái chết, sợ hãi và khổ não; những cảm xúc và tính cách hời hợt ngoài da hay ăn sâu trong lòng; và đột nhiên cuộc thảo luận trở thành trực tiếp, giao tiếp tài tình với vấn đề.

Sự xuyên phá trong các cuộc thảo luận bắt đầu một sáng năm 1948 khi Rao Sahib nói rằng những lý tưởng và niềm tin mang ông đi qua cuộc chiến đấu cách mạng nay vỡ vụn dưới chân mình. Ông đối mặt với một bức tường trắng và cảm thấy đã tới lúc nên xét lại những niềm tin căn bản của mình. Kế đó, ông quay sang Krishnaji, hỏi K là K có ý gì khi nói đến “sự suy nghĩ có tính sáng tạo.” Krishnamurti, đang ngồi trầm lặng, hăm hở nghe Rao Sahib, bỗng đứng bật dậy tới ngồi gần Rao. Chúi người tới trước, K nói, “Thưa anh, anh có muốn đi sâu vào nó và nhìn xem lúc này anh có nếm trải trạng thái suy nghĩ có tính sáng tạo không?” Rao bối rối nhìn K, không lĩnh hội được điều K nói.

K bắt đầu, “Người ta suy nghĩ như thế nào?” Rao trả lời, “Một vấn đề xuất hiện và gặp vấn đề thì ý nghĩ xuất hiện.”

K hỏi, "Anh cố gắng giải quyết một vấn đề như thế nào?" Rao nói, "Tìm cho ra một giải đáp."

"Làm thế nào anh tìm ra giải đáp và làm thế nào anh biết rằng giải đáp đó đúng? Chắc chắn anh không thể thấy toàn bộ nội dung của vấn đề – thế thì làm thế nào giải đáp của anh là một giải đáp đúng?"

"Nếu lần đầu tôi không tìm được giải đáp đúng thì tôi thử những cách tìm khác," Rao trả lời.

"Nhưng dù anh cố gắng bất cứ cách nào để tìm một giải đáp thì nó vẫn chỉ là một giải đáp cục bộ, mà anh lại muốn một giải đáp toàn bộ. Thế thì làm thế nào anh tìm ra một giải đáp toàn bộ?" K chặn mọi chuyển động của tâm trí – không chịu tháo ngòi nổ bị kềm lại trong câu hỏi.

"Nếu tôi không thể thấy vấn đề cách toàn bộ thì tôi không thể tìm được giải đáp đúng," Rao trả lời.

"Như thế anh không còn tìm kiếm giải đáp?"

"Không."

"Anh bít lại mọi con đường tìm kiếm một giải đáp?"

"Vâng."

"Trạng thái tâm trí anh ra sao khi nó không còn tìm kiếm giải đáp?"

Tâm trí của riêng tôi lúc ấy hoàn toàn trắng, nhưng đó không là cái ông muốn đạt tới. Chúng tôi đang thiếu cái gì đó.¹¹

Trong cuộc thảo luận ít ngày sau, K nói tới ký ức như ý thức cái "Tôi", nhân tố làm méo mó và gây trở ngại cho việc am hiểu thực tại. Ông phân biệt ý thức có thật với ký ức tâm lý – cái "Tôi" sẽ là, cái "Tôi" nên là. Rồi ông hỏi, "Liệu chúng ta có thể sống mà không có ký ức tâm lý?"

Cuộc thảo luận diễn tiến chậm chậm, tôi đánh mất sự chú ý. Tâm trí tôi lao ra đuổi theo một dự vọng nào đó. Càng cố tập trung vào đề tài, tâm trí tôi càng trở nên bất định. Tôi quá chán ngán tới độ để nó lang bang. Chẳng bao lâu tôi thấy nó lắng xuống, và sáng đó, lần đầu tiên tôi lắng nghe những gì đang được phát biểu. Giáo sư Chubb của trường Cao đẳng Elphinstone tham gia tranh luận và tôi lắng nghe. Có thể nào ký ức đã bỏ mình đi? Tôi hỏi mình. Tôi không muốn thoát ra khỏi cái “Tôi” đã thành nguyên tắc. Tôi đã rất cẩn thận xây dựng nó thế thì tại sao tôi lại nên thoát ra khỏi nó? Tôi bị lạc lối.

Kể đó tôi cảm thấy tò mò tìm cho ra không biết người ta có thể buông xả ký ức không. Lập tức có sự sáng tỏ. Tôi bắt đầu canh chừng tâm trí. K đang nói, “Điều gì các bạn có thể làm, thưa các bạn? Các bạn bị đối mặt với một bức tường trắng. Các bạn không thể để yên như thế, các bạn phải làm một cái gì đó.” Trong ánh chớp, tôi bật ra: “Buông xả ký ức.” Đột nhiên, tâm trí tôi sáng tỏ. K nhìn thẳng tôi. Sự sáng tỏ sâu sắc thêm.

“Nói tiếp đi,” ông nói. “Khi bà buông xả ký ức thì trạng thái tâm trí của bà ra sao?” Như thể năm chục người đã đi hết chỉ còn lại mình K với tôi, “Tâm trí tôi yên lặng,” tôi nói. Đột nhiên, tôi cảm thấy nó – một phẩm chất quá đổi hiệu nghiệm, quá đổi uyển chuyển, quá đổi mau lẹ và sinh động. Ông mỉm cười nói, “Hãy để yên nó, chậm lại, đừng giày vò nó.” Khi tôi ra về, ông đi tới cửa với tôi và nói, “Bà phải đến gặp tôi, chúng ta phải nói về cái đó.” Tôi có cảm giác tâm trí tôi được rửa sạch.

Trong một cuộc thảo luận khi rõ ràng nổi lên sự mãnh liệt và sáng sủa thì chúng tôi tiếp tục, háo hức hơn. Và vào những ngày không có cuộc diễn thuyết nào, chúng tôi gặp gỡ, thảo luận với K. Hầu hết câu hỏi phát sinh đều liên quan tới sự cấp bách của hành động đạo đức trong một xã hội hỗn loạn, chỉ sau đó các vấn

đề nhân sinh căn bản mới nổi lên trên bề mặt và tìm thấy cách diễn đạt, như: đổ kỵ, tham vọng, sợ hãi, khổ não, cái chết, thời gian, sự khắc khoải của chuyển hóa và bất thành tựu.

Trong những năm sau K viết, "Sự yên lặng sau khi cày bừa và gieo là cơn sinh nở của sáng tạo."

Khi các cuộc thảo luận tiến hành qua nhiều năm, thực hiện nhiều tra vấn có tính cách phân tích đa dạng, thử nghiệm và thám hiểm. Chúng tôi chất vấn mà không tìm lời giải đáp tức thời, đúng hơn, chúng tôi triển khai việc quan sát từng bước một diễn tiến ý nghĩ và sự bộc lộ của nó – sự thâm nhập và sự rút lui, mỗi chuyển động đẩy sự chú ý vào sâu và sâu hơn trong các ngõ ngách của tâm trí. Một hiệp thông tinh tế, vô ngôn, một phô bày sự chuyển động của phủ định khi nó gặp chuyển động tích cực của ý nghĩ. Chính việc "nhìn" cái có thật, "cái đang là", việc giải tỏa năng lượng kèm giữ trong "cái đang là", là sự thay đổi của "cái đang là". Và như thế thêm lần nữa nó được nhận thức theo các chiều hướng khác nhau để xem xét giá trị của nó.

Bản chất của nhị nguyên và phi nhị nguyên được biểu lộ bằng lời lẽ giản dị. Trong trạng thái tra vấn đó – một trạng thái mà người chất vấn, người chứng nghiệm ngừng lại – "chân lý" hiển lộ trong một ánh chớp. Nó là một trạng thái hoàn toàn phi ý nghĩ, sự chấm dứt nhị nguyên. Cuối cuộc thảo luận, nhiều người trong chúng tôi cảm thấy tâm trí mình như được tắm mát.

Trong những năm về sau, K nói về các cuộc thảo luận đó, "Tâm trí vốn là chiếc tàu của sự chuyển động, khi sự chuyển động không có hình dáng, không cái 'ta', không thị kiến, không hình ảnh, thì lúc đó tâm trí hoàn toàn yên lặng và trong nó không có ký ức. Lúc ấy các tế bào não trải qua sự thay đổi. Các tế bào não thường chuyển động đúng lúc. Chúng là phần thặng dư của thời gian và thời gian thì chuyển động... Khi không có chuyển

động thì có trọng điểm ghê gớm của năng lượng. Như thế sự thay đổi chính là sự hiểu biết về chuyển động và sự chấm dứt chuyển động trong chính các tế bào não.”

Sự biểu lộ của khoảnh khắc thay đổi “cái đang là” cung cấp một chiều kích hoàn toàn mới cho toàn bộ lãnh vực tra vấn tri thức và tôn giáo.

Nhiều năm sau tôi nói với Krishnaji, “Tham dự cuộc thảo luận riêng với ông, người ta bị phơi bày ra tới hư không. Nó giống như đối mặt với cái gì hoàn toàn trống rỗng. Không có gì cả ngoại trừ ‘cái đang là’ như một phản ánh bản thân mình. Ông ném trả lại cho người đó đúng ‘cái đang là’”

K trả lời, “Đó là điều Aldous [Huxley] thường nói. Nhưng khi K ném trả lại, thì nó là của bà.”

CHƯƠNG 3

“ĐI MÀ LÀM BẠN VỚI CỎ CÂY”

Đầu tháng Tư 1948, Krishnaji lại về Madras^[1]. Ông ở Vasant Vihar, trụ sở chính thức cho công cuộc của Krishna tại Ấn. Người phụ trách việc tiếp đãi ông là R. Madhavachari.

Vasant Vihar là một tòa nhà kiên cố kiểu thực dân với nhiều cột và hàng hiên; cửa lớn, cửa sổ và đồ trang bị đều làm bằng gỗ tếch Miến Điện. Ở tầng trệt, nhà có một văn phòng với một phòng họp rộng nhưng rất ít phòng ngủ – nó được tính toán xây sao chỉ ít người ở. Dù có một phòng dành cho mình ở tầng trệt, Krishnaji ngủ ở hành lang có quây màn. Ông trả lời những cuộc hỏi chuyện riêng tại phòng nhìn ra bãi cỏ phía trước còn những cuộc diễn thuyết cho công chúng thì diễn ra dưới bóng cây. Quanh nhà là các cây đa, xoài, cây nhiệt đới; cúc đang ra hoa, hoa hồng, kim tuyến lông lánh màu sắc, phả hương thơm ngát tới các loại thực vật khác nhau; gần cổng là một hồ nhân tạo đầy hoa huệ loại mọc trong nước.

^[1] Hằng năm, Krishnamurti thường về Ấn vào mùa đông. Còn mùa xuân ở Mỹ, hè thu ở châu Âu diễn thuyết theo lịch trình do Rajagopal sắp xếp. Đến giữa thập niên 1960 thì tự mình sắp xếp lịch trình. Vasant Vihar do K.W.I. xây cất và sở hữu, kế bên trụ sở Hội TTH tại Adayar.

Madhavachari là một người Bà la môn khắc khổ, một tín đồ thuộc tông phái Madhava. Ông chân chất, tận tụy, ngoan cường và miệt mài nghiêm ngặt giữ truyền thống. Làn da sạm, mềm mại, không vết nhăn nhờ vô số loại dầu tắm Nam Ấn cùng với một thân hình mảnh khảnh thẳng đứng, dáng người và nét mặt ông thanh tú, tỏa nghị lực. Nhưng đằng sau bề ngoài diện mạo khắc khổ đó, những năm về sau chúng tôi khám phá ra một con người rất nhân tính. Ông có thể cười khúc khích với chồng tôi về những chuyện hơi tiêu lâm và ông có một số giai thoại thời trẻ.

Krishnaji đang bàn với Sanjeeva Rao và Madhavachari về khả năng bắt đầu một tạp chí với Sanjeeva Rao, Maurice Friedman và tôi làm biên tập viên. Trong thư thứ nhất gửi tôi ngày 18 tháng Tư 1948, ông viết từ Madras:

Pupul thân mến,

Vì ngọn núi không đến với Muhamad v.v.

Tôi đã viết cho Nandini. Tôi suy nghĩ về chuyện đó hằng ngày, nói với bà ấy rằng chủ nhà của tôi yêu cầu bà & Nandini dừng lại đây một hoặc hai ngày trước khi tiếp tục đi Ooty. Tôi hy vọng cả hai sẽ làm như thế. Sau đó chúng ta có thể cùng nhau đi Ooty: chúng ta có thể rời đây khoảng ngày mồng một tháng Năm.

Nếu bà nhận lời mời của ông Madhavachari, mà tôi hy vọng cả hai sẽ chấp nhận, thì trước khi đi Ooty, chúng tôi có công việc mới cho bà! Tôi hy vọng bà sẽ thích công việc đó. Nói thật, tôi muốn bàn với bà & một ít người khác điều chúng tôi đang bàn ở đây. Họ bàn với tôi việc bắt đầu một tạp chí, với bà, Friedman, Sanjeeva Rao làm đồng chủ bút. Nghe ghê gớm nhưng nghiêm chỉnh. Chúng ta có thể thảo luận nó kỹ càng khi bà đến đây. Xin cho chúng tôi biết khi nào bà & Nandini đến được. Nếu bà có thể đến đôi ngày trước mồng một tháng Năm thì chúng ta sẽ có cơ hội bàn kỹ việc này.

Tôi hy vọng bà & quý quyến mạnh khoẻ. Xin vui lòng chuyển đến cả nhà tình yêu của tôi.

Với nhiều thương cảm,

J. Krishnamurti

Tôi chưa từng thấy Madras, và như thế, quyết định đi. Nandini cuối cùng thuyết phục được chồng đồng ý cho cô ấy đi theo tôi. Khi đến, chúng tôi được Krishnaji và Madhavachari tiếp đón nồng hậu và trìu mến. Tối đó, chúng tôi đi với Madhavachari tới Hội Thông Thiên Học và Vườn Tưởng niệm, khoảnh đất mà Annie Besant được hỏa thiêu – nơi *samadhi*, nhập diệt, của bà. Krishnaji không đi cùng chúng tôi. Từ lúc ly khai Hội Thông Thiên Học, ông không còn đến thăm cơ sở ở Adyar. Việc rời khỏi Hội của ông có tính cách toàn diện.

Chúng tôi mang về một đóa huệ trắng từ nơi *samadhi* của Annie Besant, trao cho Krishnaji. Ông nhận đóa hoa bằng hai tay và giữ lấy. Chúng tôi thấy rõ là ông cảm động sâu xa. Sau đó, chúng tôi cùng ông đi dạo trên bãi biển Adyar. Ông vượt lên quá chúng tôi, thân hình vạm vỡ toàn trắng, thẳng đứng, thon dài, hai tay buông dọc thân mình. Lúc ông trở lại, đôi mắt sâu xanh đen xa xăm, nét mặt hiện vẻ tôn quý. Khi chúng tôi về tới nhà, ông hỏi Madhavachari (người mà ông gọi là Mama, "chú"), "Tiếng cồng đêm qua tôi nghe là gì – hai tiếng dài, một tiếng ngắn? Chúng thật kỳ diệu." Madhavachari bối rối, nói là mình chẳng nghe tiếng cồng nào cả và không biết tiếng ấy từ đâu tới. Krishnaji quả quyết ông có nghe âm thanh phi thường ấy. K tới phòng mình và chỉ ít phút sau đi ra nói là ông đã phát hiện tiếng cồng. Nó hình như là tiếng giòn và sâu phát ra từ hai chiếc quạt cùng quay một lượt. Krishnaji trong trạng thái xuất thần, tay đánh nhịp theo âm thanh cộng hưởng. Suốt bữa ăn tối, ông hầu như không nói một lời. Chúng tôi ngồi trên chiếu trải ở sàn nhà, im lặng ăn.

Về khuya, chúng tôi thức giấc vì tiếng Krishnaji vang lên từ hàng hiên nơi ông nằm ngủ. Giọng ông yếu lả, chúng tôi hoang mang, nghĩ là ông bệnh. Sau một lúc lưỡng lự, chúng tôi men theo lối cửa dẫn ra hàng hiên và hỏi có phải ông khó ở trong người không. Krishnaji đang gọi ai đó, giọng yếu ớt và non nớt. Ông tiếp tục nói, “Krishna đi rồi, khi nào nó về lại?” Mắt ông mở nhưng không nhận biết gì. Rồi dường như ông từ từ nhận ra chúng tôi và hỏi, “Cô là Rosalind à?” Và rồi, “Ồ, vâng, vâng, nó biết cô, không việc gì đâu, xin ngồi xuống đây, đợi đây.” Sau một lúc lại nói, “Đừng để thể xác này một mình và đừng sợ.” Giọng nói lại bắt đầu gọi “Krishna”. Tay ông che miệng và nói, “Nó đã dặn không được gọi nó.” Kể đến giọng một đứa trẻ, “Khi nào nó về lại? Liệu nó có về sớm không?” Việc ấy tiếp diễn trong một lúc; ông trầm tĩnh lại rồi gọi lớn, “Krishna,” rồi ông mắng mỗ mình.

Chỉ một giờ sau, giọng ông vui lên, “Nó về rồi, cô thấy họ không? Họ đây này, trắng tinh.” Hai bàn tay ông diễn tả một sự no đầy. Và rồi giọng nói thay đổi, nó lại là giọng nói quen thuộc của Krishnaji. Ông ngồi dậy, xin lỗi đã làm chúng tôi thức giấc. Ông đưa chúng tôi về phòng và quay đi. Sự việc lạ lùng ấy làm chúng tôi hoàn toàn hoang mang; chúng tôi sống sờ, suốt đêm không ngủ lại được. Trong bữa điểm tâm sáng hôm sau, ông trông tươi mát trẻ trung. Chúng tôi hỏi ông về việc đã xảy ra. Ông cười, nói ông không biết. Ông hỏi, liệu chúng tôi có thể kể lại sự việc đã xảy ra? Chúng tôi kể. Ông nói chúng ta sẽ nói về việc ấy vào lúc nào đó. Ngay lúc đó chúng tôi hiểu điều ấy có nghĩa là ông không muốn thảo luận thêm về công việc. Hôm sau, chúng tôi về Bombay.

Những căng thẳng và đe dọa đáng ngại về nguy cơ chiến tranh tại châu Âu làm thay đổi kế hoạch mùa hè năm đó của Krishnaji. Ông quyết định không về lại châu Âu và Hoa Kỳ mà ở lại Ấn trong tháng Năm và Sáu. Người tiếp đãi ông là cô Hilla Petit và Maurice Friedman. Cô Petit thuê khu nhà Sedgemore ở

Ootacamund – chúng tôi gọi nó là Ooty – một trạm nghỉ vùng sơn cước Nilgiris, nằm ở cao độ hai ngàn bốn trăm thước. Các trạm nghỉ vùng sơn cước ở Ấn với rừng cây rậm rạp, các lối đi râm mát, có đường đi dành cho ngựa và các khu vườn cất tủa tinh tế, được thiết kế để tạo một khung cảnh thôn quê nước Anh. Người Anh lập ra chốn nghỉ ngơi thôn dã này để trốn cái nóng mùa hè dài đằng đặc ở vùng đồng cỏ.

Năm 1948, các trạm nghỉ sơn cước chưa bị Ấn hóa. Các ngôi nhà nhỏ và nhà hộp thoáng mát ẩn hiện trong rừng cây, nhìn xuống các bãi cỏ xanh màu ngọc bích; hoa đại, cúc, ti-gôn và cây bồ công anh trung hoa đua nhau đơm hoa tỏa hương chen lẫn với rau và cỏ, thanh lịch ý nhị; và thông, khuynh diệp, cau, phủ kín sườn đồi. Đây là vùng đồi thoải thoải gọn sóng, không có đèo và đá lởm chởm như phương bắc Hi Mã Lạp Sơn. Bao quanh các ngôi nhà là những khu vườn rực rỡ với hoa hồng, hoa văn anh, hoa anh túc và hoa tường niệm. Hồng leo và cây đậu tía phủ kín các vách nhà cũ kỹ.

Cửa sổ phòng ngủ của Krishnaji nhìn xuống khu vườn nhỏ um tùm cây khuynh diệp màu xanh bạc; cành và lá quấn quít nhau làm thành vòm cây mềm mại vươn thẳng lên trời. Shanta Rao, bạn thân của Friedman, đến từ Madras và cũng sống trong khu nhà này.

Krishnaji viết thư mời tôi và Nandini đến nhập bọn với ông ở Ootacamund. Chúng tôi chỉ mới về nhà sau khi gặp ông ở Madras. Ngẫm nghĩ thì thấy có vẻ khó hiểu là Krishnaji chẳng cân nhắc chút nào về chuyện có thể được hay không, về tiền bạc cho chuyến đi và ăn ở sắp tới tại Ooty, về việc Nandini có được phép đi hay không. Tôi thì tự do đi lại nội trong những dè sẻn tiền bạc không mấy dồi dào của mình, nhưng hoàn cảnh của Nandini khác hẳn. Chồng cô ấy rất lơ là, dù chồng và gia đình chồng hết sức giàu có nhưng họ quá cổ phong và thủ cựu. Nandini không có phương tiện riêng của mình.

Nhưng Krishnaji luôn luôn như thế. Khi một nhu cầu xuất

hiện trong ông và lộ ra ngoài – thì chuyện gì tới cứ tới – mọi trở ngại đều có thể vượt qua được. Và như thế, Nandini, các con, nhạc phụ là Tôn ông Chunilal Mehta và tôi cùng con gái mình Radhika đến Ootacamund vào tuần thứ ba của tháng Năm. Jamnadas Dwarkadas nhập bọn chúng tôi tại Ootacamund ít ngày sau. Chúng tôi thấy Krishnaji đã hồi phục sau một cơn bệnh, và trong khi liệt giường thì ông để râu. Trời lạnh. Krishnaji mặc áo *choga* dài làm bằng len thiên tạo *tus* *. Đôi mắt lớn, sâu hoắm, mặt có râu và chiếc áo dài làm ông trông giống một nhân vật kinh thánh.

Ông cùng chúng tôi có những cuộc đi dạo dài theo các con đường tắt băng ngang rừng thông. Ông bước nhẹ nhàng lên các triền dốc đứng và thật khó theo kịp ông. Thời kỳ này sắp mùa mưa, rừng mờ đục, sương dâng đầy. Chúng tôi đi với Krishnaji, vào các khu rừng mơ màng nơi cây cối lẫn khuất trong các đám mây đang lơ lửng và chuyển mình rực sáng khi ánh nắng chạm đến xua tan màn sương phủ. Có lần trong khi đi lên theo con đường ẩm ướt ngang rừng thông, chúng tôi tới gần ba phụ nữ đang bước thận trọng xuống đồi, cố giữ ngay ngắn các bó củi trên đầu. Krishnaji đứng sang một bên, quan sát từng cử chỉ của các phụ nữ khi họ đi ngang. Hoắt nhiên, người ta cảm thấy từ ông tuôn trào lòng từ bi, ưu ái dịu dàng và năng lượng xua tan gánh nặng của các phụ nữ đi qua, mà chính họ cũng không biết điều gì đã làm các bó củi của mình nhẹ đi.

Ngày kia, khi đi dạo qua rừng thông, ông hỏi tôi cách tôi gặp

* *Choga*: Áo khoác ngoài, bằng len hoặc lụa, có một nút gài phía trước. Được dân ông Ấn mặc thêm bên ngoài để chống lạnh

Tus: Len mịn, biến chế bằng tay. Kéo ra từ len của loại cừu gặm cỏ trên độ cao hơn hai ngàn rưỡi thước, thợ cổ truyền dệt tại gia ở Srinagar. Kashmir. Một khăn choàng dài gần năm mét rưỡi bằng sợi *tus* có thể kéo lọt qua một chiếc nhẫn.

gỡ người ta. Tôi nói với ông là tôi không hiểu ông có ý nói gì. Khi chúng tôi đi ngang một gia trưởng bộ tộc Toda và con gái của người ấy, ông lại nói nữa, "Bà gặp người ta như thế nào? Hãy nhìn những người Toda đang đi ngang chúng ta – ông già đó với bộ râu và cô gái trẻ quấn khăn quàng sọc. Phản ứng của bà đối với họ ra sao?" Tôi nói khi tôi nhìn họ, tôi nghĩ tới cái họ đã từng là. Một thời bộ lạc họ cai trị vùng sơn cước Nilgiris. Họ đã là chúa tể vùng này, nay là người nghèo, lang thang, chăn nuôi và túm tụm trong các trảng nhỏ hẹp. Ông nói, "Đã hẳn, nếu bà muốn hiểu họ, bà đừng nhìn họ qua ý nghĩ của mình. tại sao bà không chỉ nhận biết họ một cách thụ động, với sự tỉnh táo? Tại sao bà không nhạy cảm đối với họ?" Sau đó, khi chúng tôi trở lại nhà, ông quay sang tôi và nói, mắt lấp lánh, "Hãy đi mà làm bạn với cỏ cây."

Dù Krishnamurti đang nghỉ ngơi ẩn dật, tin tức về sự có mặt của ông lan truyền nhanh chóng.

Jawaharlal Nehru, lúc này là thủ tướng Ấn, đang ở Ootacamund, và tôi nhận được thông điệp của ông rằng thủ tướng muốn đến gặp Krishnamurti. Nhưng thấy vấn đề chuẩn bị an ninh quá phiền phức nên thay vào đó, Krishnamurti đến gặp ông tại Dinh Chính quyền. Maurice Friedman và tôi tháp tùng ông, cùng có mặt trong phòng khách riêng của thủ tướng. Trong phòng có lò sưởi, trên bàn đặt các bình hoa cắm chướng, Krishnamurti và Nehru ngồi ở trường kỷ đối diện lò sưởi trong khi Friedman và tôi ngồi trên ghế kế bên trường kỷ. Lửa soi lung linh hai đầu người thượng lưu cao nhã đang ngồi trên trường kỷ, khuôn mặt đẹp như vẽ – người thì từ cao nguyên phương Bắc, người kia sinh trong vùng đá phương Nam cổ kính nhất Ấn. Nét mặt như tượng tạc, nhạy cảm, với nước da đẹp, sẫm mà trong sáng làm nổi bật cốt cách và tăng thêm linh động – mắt của vị hành giả chứa đựng những chốn xa xăm mênh mông, phát ra lòng từ bi và yên lặng;

người kia với năng lượng căng và nhanh của một mũi tên. Nehru là một người lẳng mạn, con người của hành động, với tri thức hàm dưỡng cực cao; quan tâm, dẫn thân, năng động, đang tìm kiếm điều chưa nhận ra trong những cải cách chính trị của mình.

Cả hai đều ngưỡng ngүй, ngại ngần. Họ phải mất một lúc mới quen được nhau. Jawaharlal mở đầu cuộc đàm đạo bằng việc nói rằng trước đây nhiều năm ông từng gặp Krishnaji, và rằng ông thường suy nghĩ về những gì K nói. Ông ao ước gặp lại Krishnamurti. Achyut Patwardhan và các bạn khác mới đây nói với Nehru về công cuộc sâu xa mà Krishnamurti đang thực hiện ở Madras và Bombay. Nehru tỏ vẻ đau đớn về những tàn sát và bạo động nổ bùng sau cuộc chia cắt và ngày độc lập. Sau cùng, ông nói về điều là: ông thấy tại Ấn hoạt động hai sức mạnh, sức xô đẩy của cái thiện và sức xô đẩy của cái ác. Hai sức mạnh ấy đang xung khắc; nếu cái thiện không thể chặn lại sự tràn lan của cái ác thì thế giới này sẽ tàn lụi. Krishnamurti nói cái thiện và cái ác lúc nào cũng có mặt; trong khi cái thiện và lòng từ bi hoạt động ngày càng khó khăn thì cái ác đợi kẻ nết để nó có thể kiếm chỗ chen chân vào đó. Cần có sự thức tỉnh lớn lao, và thức tỉnh để bảo đảm rằng cái ác không thể đi vào đó mà tìm ra sức mạnh. Sống tỉnh thức và nhận biết, K nói, đó là giữ vững loài người.

Jawaharlal Nehru hỏi Krishnamurti là không biết lời giảng của ông có thay đổi qua nhiều năm kể từ lần gặp gỡ vừa qua của họ không. Krishnaji nói là có nhưng ông không thể nói chính xác là thay đổi ở điểm nào và như thế nào. Kế đó, Nehru nói về những gì mà Krishnamurti hẳn đã nói về sự biến đổi. Ông cảm thấy có hai cách theo đó có thể thành tựu sự biến đổi. Bằng chính mình biến đổi bản thân và như thế, biến đổi môi trường của mình, và qua môi trường, tiếp tục hoạt động và biến đổi bản thân. Ở điểm này, Krishnamurti can thiệp vào, “Đó không phải là một sao? Không thể nói hai điều đó là hai diễn tiến riêng rẽ.” Nehru đồng ý. Ông đang mò mẫm, cố gắng diễn tả sự thất vọng mà ông cảm thấy về tình trạng hỗn loạn trên thế giới và những gì xảy ra

tại Ấn trong các tháng vừa qua. Bị rối rắm cực độ và không biết xoay sở đường nào, ông bắt đầu đặt vấn đề sâu xa những ý nghĩ và hành động của mình.

"Hãy nói cho tôi biết, thưa ông," ông hỏi Krishnaji, "Tôi ao ước xua tan nỗi hoang mang này trong mình. Hãy cho tôi biết hành động đúng là gì và ý nghĩ đúng là gì." Đối với chúng tôi, người đang lắng nghe, đó là câu hỏi lưu niên của một tâm trí Ấn tỉnh thức.

Có sự im lặng kéo dài hơn ba phút. Chúng tôi khám phá rằng sự yên lặng bao quanh Krishnamurti trong đối thoại là thuộc phần của sự truyền đạt; trong yên lặng tâm trí thu hẹp khoảng cách giữa các tâm trí để cho tâm trí giao tiếp thẳng nhau và hiệp thông.

Kế đó, Krishnamurti nói chậm rãi, dừng lại từng chữ. "Chỉ có thể có hành động hợp lý khi tâm trí yên lặng và có việc 'nhìn' 'cái đang là'. Hành động phát sinh từ việc 'nhìn' này giải thoát khỏi động lực, khỏi quá khứ, giải thoát khỏi ý nghĩ và nguyên nhân." Rồi ông nói rằng thật khó đi vào vấn đề mệnh mông này trong một thời gian ngắn. Jawaharlal lắng nghe sâu xa, tâm trí ông hình như tươi mát và nhạy cảm, có khả năng tiếp nhận và phản ứng. Krishnamurti cúi người tới trước, bàn tay hùng hồn. Ông nói rằng theo tình trạng hỗn độn gia tăng tại Ấn và trên thế giới thì con người chỉ có thể bắt đầu diễn tiến khôi phục mình bằng chính bản thân mình. Con người phải khởi sự canh tân. Vì việc cứu độ thế giới, một ít cá nhân phải giải thoát bản thân khỏi những tác nhân làm hư hoại và hủy diệt thế giới. Họ phải thay đổi sâu xa chính mình, để suy nghĩ một cách sáng tạo và như thế biến đổi dân chúng sâu xa hơn. Chính từ tro tàn mà phát sinh một thế giới khác. "Tựa Phoenix từ tro tàn", Nehru nói.¹

¹ Phoenix, quốc gia thời cổ, tập trung ở các thành phố Byblos, Tyr và Sedon vùng Địa trung hải, thuộc chủng tộc Semitic, hưng thịnh từ năm 1.200 đến 800 TCN. Suy tàn vào thế kỷ 6 TCN, vì bị Ba Tư xâm chiếm.

“Vâng,” Krishnaji trả lời, “Vì để sống thì phải chết đi. Người thời cổ hiểu điều ấy và đó là lý do tại sao họ thờ phượng sự sống, tình yêu và cái chết.”

Kể đó Krishnaji nói về sự hỗn độn trên thế giới là một phóng chiếu sự hỗn độn của cá nhân. Tâm trí con người bị kẹt trong quá khứ, trong cái “thời gian là ý nghĩ”, là một tâm trí chết. Tâm trí đó không thể hoạt động được trong sự hỗn độn mà chỉ có thể làm tăng thêm hoang mang. Con người phải giải thoát mình khỏi “thời gian như một chuyển hóa”, một phóng chiếu vào tương lai. Con người phải hành động trong “hiện tại” và như thế, thay đổi chính mình.

Vị hành giả và vị anh hùng chính trị đàm luận hơn một giờ rưỡi. Khi chúng tôi ra về, trời tối mịt và sao đêm đã mọc đầy chân trời. Thủ tướng đưa chúng tôi ra xe, chia tay nhau đầy trầu mếu và ân sủng. Họ hứa sẽ gặp lại nhau vào mùa đông tới lúc Krishnaji ghé Delhi. Về sau, viết trong sổ tay hằng ngày, Krishnaji ghi lại những lời bình luận:

Ông là một nhà chính trị rất nổi tiếng, thực tế, hết sức chân thành và yêu nước nồng nàn. Tâm trí không hẹp hòi, không tự tư tự lợi, hoài bão của ông không phải cho bản thân mà là cho lý tưởng và cho dân chúng. Ông không là hạng người chỉ biết nói suông hoặc kiếm phiếu; ông đã đau khổ vì nguyên cớ của mình và, lạ lùng thay, không cay đắng; dường như ông là một học giả hơn là một chính khách. Nhưng chính trị là hơi thở của cuộc sống ông và đảng ông nghe lời ông, đúng hơn là nghe một cách bực bội. Ông là người mơ mộng, nhưng vì chính trị, ông hoàn toàn gác lỉnh ấy sang một bên.

Khoảng cuối tháng Năm, xảy ra những sự việc nhất định, rọi ánh sáng vào cuộc đời bí nhiệm của Krishnamurti.

Tháng Tám 1922 tại Ojai, khi trải qua sự thức ngộ dữ dội, ta thấy có sự kiện là bên cạnh Krishnaji có hai người bạn trung thành. Sự kiện ấy đó tiếp diễn trong hầu hết các trường hợp như

thể suốt đời ông, và việc nổi bật sự kiện có hai người bên cạnh không phải là chuyện ngẫu nhiên. Từ những năm niên thiếu của Krishnaji, Annie Besant đã nhất định đòi phải có hai người luôn luôn ở chung với Krishnaji để bảo vệ thể xác ông. Việc bảo vệ thể xác của một hiền giả khi thể xác ấy trải qua các diễn tiến bí nhiệm chuyển biến và chuyển nhượng ý thức, có gốc rễ sâu xa trong truyền thống thần bí Ấn Độ. Vì vào lúc ấy, thể xác vô cùng nhạy cảm, dễ tổn hại và trống rỗng mọi giác quan của nó.

Tại Thung lũng Indus có hình vẽ một hành giả ngồi kiết già quán tưởng, hai bên cạnh sườn có đôi rắn vươn lên bảo vệ. Trong hình tượng về khoảnh khắc sáng tạo, có một một cái cây, đâm chồi từ cung lòng một người nữ, có hai con cọp uy hùng đang bảo vệ giây phút bí nhiệm ấy. Một truyền thuyết mô tả thể xác của Adi Sankaracharya (một biểu thân của Advaita và được xem là người sáng lập trường phái Vedanta Advaita) khi nằm trong hang Amarnath ở Kashmir.^[*] Trong thời gian thể xác mình nằm trống rỗng, Sankaracharya nhiếp qua thể xác của một ông vua, để cho với thể xác mình không bị xâm phạm sự bất hoại, có thể làm chồng làm cha và như thế đáp trả được sự thách thức của Sharda, vợ của Madan Misra xứ Mahaishmari, kẻ trong cuộc tranh luận tại Varanasi đã thách đố vị Archarya^[**] vĩ đại ấy. Trong khi thể xác nằm không có khả năng tự vệ tại Armanath, hai môn đệ của Sankaracharya cấm trại và canh chừng cho nó không gặp điều gì

[*] *Sankara*, hoặc *Sankhara* (788-820), là triết gia lớn nhất của Ấn, san định triết hệ Vedanta Advaita. Triết hệ này có nguồn gốc cổ từ kinh *Brahmasutra* của *Badarayana* khoảng năm 200 TCN. Truyền đến Sankara sau đó một ngàn năm. Sankara cho rằng không có triết lý và tôn giáo nào sâu sắc hơn tôn giáo và triết lý trong *Upanishad* nên ông soạn bộ Vedanta để chú giải kinh Veda và thành tựu triết hệ của ông. Ông qua đời năm 32 tuổi. Đây là một triết hệ uyên áo nhất của Ấn, ứng xử với mối quan hệ của con người và vũ trụ trên căn bản bất nhị nguyên (Advaita). *Vedanta* có nghĩa là cuối thời kinh Veda.

[**] *Archarya*: đại tôn sư, đại hiền giả.

gây tổn hại. Nhu cầu bảo vệ thể xác là chính và có lẽ là công tác duy nhất của những người có mặt trong lúc Krishnaji trải qua những chuyển biến lớn lao về sức mạnh khai mở những khu vực trong não mà trước đây không hoạt động. Nêu ra ý nghĩa quan trọng nào khác về mối quan hệ của Krishnaji với những người có mặt, như có thể đã được gán cho, thì vô căn cứ. Điểm duy nhất có căn cứ là, họ là những người Krishnaji tin tưởng, những người canh chừng cho thể xác không gặp tổn hại, và trên hết, họ là những người không có phản ứng xúc động mạnh mẽ hoặc kinh hãi trước những gì diễn ra hoặc ngược lại.

Các sự việc tại Ooty kéo dài suốt thời gian ba tuần, từ khoảng ngày 28 hoặc 29 tháng Năm tới ngày 20 tháng Sáu. Chúng diễn ra trong phòng của Krishnaji ở khu nhà Sedgemore. Cô em Nandini và tôi có mặt. Thật bối rối cho Nandini và tôi. Maurice Friedman trình bày không chút hoài nghi với Shanta Rao và cô Petit điều gì đó liên quan tới những gì sắp xảy ra, như ông từng quen thuộc với các truyền thống bí nhiệm của các hiền giả đất này. Dù sao chúng tôi cũng chẳng làm được gì.

Chuyện khởi sự vào một tối khi Krishnaji đang đi dạo với chúng tôi. Ông bắt đầu nói mình không khoẻ và hỏi chúng ta có thể quay về không. Khi chúng tôi hỏi ông là ông muốn có bác sĩ không, ông nói, "Không, không phải việc đó." Ông không giải thích thêm. Khi chúng tôi tới nhà, ông về phòng mình, bảo Friedman rằng đừng vì lý do gì mà làm ông mất yên tĩnh, nhưng ông yêu cầu Nandini và tôi vào phòng. Ông đóng cửa, bảo chúng tôi chớ sợ bất cứ điều gì xảy ra và đừng mời bác sĩ. Ông yêu cầu hai chúng tôi ngồi yên lặng, canh chừng ông. Rằng không có gì mà sợ. Rằng chúng tôi đừng nói với ông, đừng làm ông hồi tỉnh, chỉ khép miệng ông lại nếu ông ngắt đi. Rằng không vì bất cứ lý do gì mà để thể xác ông trở trọi.

Dù tôi đã hiểu lơ mờ nhờ hội ý trước với K nhưng trong đầu tôi vẫn hoài nghi và tôi quan sát rất hăm hở khi các biến cố xảy ra.

Krishnaji tỏ vẻ đau đớn cực độ. Ông than là nhức răng quá và đau khủng khiếp sau gáy, đỉnh đầu và trong xương sống.

Trong cơn đau, ông nói, "Họ đang làm sạch não tôi, ôi, sạch bong, họ đang làm trống rỗng nó." Nhiều khi khác, ông than nóng quá sức, cơ thể ông toát mồ hôi đầm đìa. Mức dữ dội của cơn đau thay đổi tùy khu vực mà cơn đau tập trung. Nhiều lúc đau ở trên đầu, trong răng, sau gáy hoặc trong xương sống. Nhiều khi khác, ông la lên và ôm bao tử. Không có gì làm giảm được cơn đau, nó muốn đến thì đến đi thì đi.

Khi diễn tiến ấy tiếp tục, thân xác nằm trên giường như một cái vỏ, chỉ ý thức về thân xác là hình như có mặt. Trong trạng thái này, giọng nói yếu ớt, non nớt. Rồi thành linh thể xác ấy tràn ngập một hình bóng lơ lửng. Krishnamurti ngồi kiết già, mắt nhắm, thân hình mảnh khảnh của ông hình như to ra và bóng hình ông tràn ngập phòng; có sự yên lặng rộn ràng sờ thấy được và một sức mạnh vô biên tuôn vào phòng, vây phủ chúng tôi. Trong trạng thái này, giọng nói ông có âm lượng lớn và sâu.

Sau tối đầu tiên, trong các tối khác, ông bắt đầu đi dạo một mình và thường yêu cầu Nandini và tôi đến nhà ông muộn. Vào thời gian mới khởi sự, những nệm trải ấy bắt đầu lúc 6 giờ chiều và kết thúc lúc 8 giờ 30 tối, nhưng về sau, đôi khi kéo dài tới nửa đêm. Vào những ngày ông phải gặp gỡ người khác (thí dụ, Jawaharlal Nehru) thì không xảy ra gì. Càng về cuối càng kéo dài thời gian hơn, có lúc diễn ra suốt đêm. Không lần nào ông nói về sự nhộp nhúa hoặc bày tỏ ước muốn rời khỏi phòng như ông đã làm ở Ojai dù Sedgemoor không đặc biệt sạch sẽ; ông cũng không nói về các ý nghĩ quấy rầy mình. Có lần ông yêu cầu Nandini giữ tay ông như thể sợ ông lẩn đi luôn, không quay về.

Giữa cơn thử thách, thể xác ông tung lên ném xuống trên giường. Ông lên cơn run cầm cập, gọi lớn Krishna và rồi đặt tay lên miệng mình, nói, "Tôi không được gọi nó."

30 tháng Năm 1948:” Krishnamurti đã sẵn sàng đi dạo nhưng đột nhiên ông nói ông cảm thấy quá yếu và không còn tỉnh táo. Ông nói, “Tôi đau ghê gớm.” Ông ôm phía sau đầu và nằm xuống. Trong ít phút, không còn ở đó con người Krishna mà chúng tôi biết. Suốt hai giờ, chúng tôi ngó ông trải qua cơn đau dữ dội. Ông nói ông đau sau gáy, rằng rằng ông nhức, bao tử phồng cứng, ông rên rĩ, ép người xuống giường. Thỉnh thoảng ông la. Ông bất tỉnh nhiều lần. Khi tỉnh lại, câu đầu tiên ông nói, “Khi tôi bất tỉnh thì khép miệng tôi lại.”

Ông tiếp tục nói, “Mẹ ơi – ôi, Trời ơi, xin cho tôi yên hàn. Tôi biết họ đang tới. Gọi nó lui. Tôi biết khi đau hết sức đau thì họ trở lại. Họ biết thể xác này chịu được tới đâu. Nếu tôi phát cuồng, hãy chăm sóc tôi – tôi không tới nỗi phát cuồng. Họ rất cẩn thận thể xác tôi. Tôi cảm thấy quá già. Chỉ chút xíu của tôi hoạt động. Tôi như đồ chơi Ấn bằng nhựa trẻ con hay chơi. Chính đứa bé ấy cho đồ chơi sự sống.”

Suốt diễn tiến, mặt ông hốc hác, tiêu tụy vì đau đớn. Ông tiếp tục nắm chặt tay và từ mắt ông, lệ trào ra như suối. Hai giờ sau, ông lại bất tỉnh. Khi tỉnh lại, ông nói: “Cơn đau biến mất rồi. Sâu trong tôi, tôi biết điều gì đang xảy ra. Tôi bị ngâm trong bồn ngập dầu lửa.”

Rồi ông bảo là ông nói để không nghĩ tới cơn đau bên trong mình. “Các bà có thấy mặt trời và những đám mây xấp mong nước mưa? Chúng bay ngang mặt trời và rồi mưa xuống với tiếng gầm trên mặt đất đang chờ đón như một cung lòng mở sẵn. Nó rửa sạch. Tất cả hoa, tất cả lá. Có mùi hương, mới tinh khôi. Rồi mây bay đi và mặt trời hiện ra, chạm đến tất cả lá, tất cả hoa. Đóa hoa nhỏ ấy dịu dàng như cô gái trẻ bị đàn ông nhấn tâm tàn phá. Các bà có

Tôi cố ghi lại những gì Krishnamurti nói trong trạng thái bí nhiệm đó. Một số ghi chép bị thất lạc. Tuy vậy, tôi cho in lại đây những ghi chép còn giữ được, và Nandini giúp tôi tái lập phần còn lại.

từng thấy bộ mặt người giàu? Bận rộn khó nhọc với cổ phiếu và kinh tài? Họ hiểu gì về tình yêu? Các bà có từng cảm thấy tất cả cành của một cây, có từng chạm vào lá, có từng ngồi cạnh đứa bé bị bắt nạt? Các bà có biết khi tôi lái xe vào sân bay, tôi thấy một người mẹ rửa mông cho con. Thiệt là đẹp. Không ai chú ý tới bà. Họ toàn chỉ biết làm tiền và hủy hoại phụ nữ của họ. Với họ, tình yêu là tính dục. Nắm tay một phụ nữ khi nàng không là phụ nữ, đó là tình yêu. Các bà có biết cái các bà yêu là gì không? Các bà có chồng và con. Nhưng làm thế nào các bà biết? Các bà không thể giữ mây trời trong chiếc lồng bằng vàng.

Ông im lặng một lúc rồi nói, "Đau đớn này biến thể xác tôi như thành thép – nhưng, ôi, rất mềm dẻo, rất dễ uốn, không một ý nghĩ. Nó giống như chà láng – một cuộc khám xét kỹ." Chúng tôi hỏi dò liệu ông có làm ngưng cơn đau được không. Ông nói, "Các bà đang sinh con thì liệu các bà có thể ngưng việc sinh nở một khi nó đã bắt đầu?" Rồi: "Họ sắp đùa giỡn với tôi đêm nay. Tôi thấy bão tập trung. Ôi, Christos!"^[1]

Sau đó một lúc, Maurice đem vào ít cháo và đi ra. Đèn thấp lên. Krishnaji ngồi kiết già, thẳng người. Trên mặt không còn đau đớn. Mắt ông nhắm lại, Người ông dường như to ra. Chúng tôi cảm thấy năng lượng lớn lao tuôn vào người ông. Có sự rộn ràng trong bầu khí, tràn ngập phòng. Âm thanh ngập tràn mắt và vang đầy tai chúng tôi dù nơi đây chẳng có âm thanh nào. Và chúng tôi cảm thấy chạm đến mọi lỗ chân lông dù trong phòng chẳng có gì cả. Kế đến, ông mở mắt và nói, "Có xảy ra điều gì đó – các bà có thấy gì không?" Chúng tôi kể với ông những gì chúng tôi cảm thấy. Ông nói, "Ngày mai mặt tôi sẽ đổi khác." Ông nằm xuống, bàn tay vươn ra trong một cử chỉ no đầy. Ông nói, "Tôi sẽ như

^[1] *Christos*, tiếng Hi Lạp, nghĩa là Đấng Cứu thế, phiên âm theo tiếng Hán Việt là Kitô. Người Công giáo đọc là Kitô (Đức), người Tin lành đọc là Kơ-rix (Đấng), do tiếng Pháp *Christ*.

giọt mưa – tình tuyến.” Ít phút sau, ông nói với chúng tôi rằng ông hoàn toàn khỏe và chúng tôi nên về khách sạn.

17 tháng Sáu 1948: Krishnaji ra ngoài đi dạo một mình. Ông yêu cầu Nandini và tôi chờ ông. Chúng tôi ngồi chờ bên lò sưởi. Ông vào phòng như thể một người lạ. Ông đi thẳng tới bàn và viết điều gì đó vào hồ sơ. Sau một lúc, ông dần dần nhận ra chúng tôi. Ông đến ngồi bên lò sưởi. Ông hỏi là chúng tôi đang làm gì và nói rằng ông vừa đi dạo quá Cầu lạc bộ Cù. Có tiếng sáo thổi xa xa và ông ngồi yên lặng, mãi mê lắng nghe. Khi tiếng sáo vừa dứt thì ông hình như trong trạng thái nửa mê nửa tỉnh. Trong khi chúng tôi ngồi đó, hai lần hình bóng lớn lao ấy tràn ngập ông. Trước mặt chúng tôi, vóc người ông to ra. Mắt ông lim dim, mặt ông yên tĩnh và đẹp vô vân.

Rồi ông nằm trên giường và chỉ có thể xác là ở đó. Từ thể xác đó thoát ra giọng nói yếu ớt của một đứa trẻ. Không còn ở đó con người Krishnaji chúng tôi từng biết. Thể xác Krishnamurti bắt đầu nói là nó cảm thấy rất đau bên trong, rằng họ đốt ông bên trong, rằng đau khắp trong đầu. Ông run rẩy và bắt đầu nói là có điều gì xảy ra khi đi dạo. Ông quay sang chúng tôi và nói, “Các bà đã thấy nó về chưa?” Ông không thể điều hòa thể xác và tâm trí mình cho đồng bộ. Có lúc ông cảm thấy mình vẫn còn trong rừng. “Họ tới và đập nó bằng lá.” Ông nói, “Các bà biết không, ngày mai các bà sẽ không thấy nó. Nó hầu như không về.” Ông tiếp tục cảm nhận thể xác mình coi nó có hoàn toàn ở đó không. Ông nói, “Tôi phải quay lại và tìm coi cái gì xảy ra khi đi dạo. Có điều gì xảy ra và họ vội vã tháo lui. Nhưng tôi chẳng biết tôi có về lại không? Có thể từng mảnh của tôi đang nằm ngoài đường.” Hai lần ông ra khỏi giường và hướng tới cửa, nhưng lại nằm xuống. Sau đó, ông ngủ. Khi thức dậy, ông cảm thấy chính bản thân và nhìn vào tay mình.

18 tháng Sáu 1948: Krishnaji yêu cầu chúng tôi đến khoảng 7 giờ tối. Ông đã ra ngoài. Chúng tôi chờ. Ít lâu sau ông vào. Ông lại là một người lạ. Ông viết điều gì đó trong sách rồi đến ngồi với chúng tôi. Ông nói, "Các ý tưởng cho cuộc diễn thuyết của tôi ở Bangalore tuôn đến. Tôi lại thức tỉnh." Ông nhắm mắt và ngồi thẳng người trong một lúc, yên lặng. Rồi ông than đau và đi nằm. Ông nói mình cảm thấy bị đốt. Ông la hét. "Các bà có biết không, tôi tìm thấy điều gì đó xảy ra trong cuộc đi đạo. Ngài đến hẳn và đả trách toàn bộ. Đó là lý do tôi không biết liệu mình có trở về không. Tôi không biết gì hết." Một chút sau, "Khi đó trong hư vô có chớp bão và ngày đó tôi bị tra tấn trong gió. Các bà biết hư vô thì chẳng có chân trời – chẳng có giới hạn – nó tràn trải ra?" Bàn tay ông cử động biểu lộ không gian trống rỗng.

Rồi một ít sau, "Họ đốt tôi để có thể trống rỗng thêm. Họ muốn thấy nó chịu đựng được bao nhiêu." Rồi sau đó, "Các bà có biết hư vô? Khi ở đó không có ý nghĩ? Khi nó hoàn toàn trống rỗng? Nhưng các bà có thể hiểu như thế nào? Chính hư vô mang lại quyền lực – không phải thứ quyền lực người ta biết, quyền lực của tiền tài, quyền lực của địa vị, quyền lực của người chồng trên vợ mình." Ông ngừng. "Đây là quyền lực thuần túy – như năng lượng trong cục phát điện. Bà biết không, trong khi đi đạo, tôi ở trong trạng thái xuất thần. Tôi chưa bao giờ la hét như thế. Đang đi tôi gặp một người nghèo. Ông ta thấy tôi khóc, nghĩ là tôi lạc mẹ hoặc chị. Rồi ông ta cười với tôi, tôi không hiểu được." Đột nhiên ông nói, "Tôi có một ý nghĩ – thời gian là hư vô – tốt lắm. Tôi hy vọng khi thức dậy mình còn nhớ."

Ông bắt đầu nói rằng ông không chịu nổi nó, rằng ông hoàn toàn bị đốt bên trong, đau. Rồi đột nhiên ông ngồi lên, nói, "Đừng nhúc nhích," và chúng tôi lại thấy ông như các đêm khác. Mặt ông chìm trong bóng tối nhưng mắt ông loé sáng, bóng ông trải dài trên vách. Mọi đau đớn biến khỏi khuôn mặt. Mắt ông nhắm, thân thể ông rộn ràng, như thể có năng lượng nào đó nhập

vào người ông. Mặt ông rung động. Ông hình như to ra và tràn ngập phòng. Ông ngồi không cử động trong khoảng ba phút và rồi bất tỉnh. Ông thức giấc bình an và thanh thản.

Dù những gì tôi ghi chép về đêm chót bị thất lạc, Nandini và tôi nhớ một cách sống động về lần đó.

Krishnamurti chịu đựng cơn đau hành hạ trong đầu và cổ ông, bao tử căng, nước mắt tuôn đầy mặt. Ông thỉnh thoảng ngã ra giường, nằm ngay đơ. Dấu vết đau đớn và mệt mỏi mất sạch, như chết rồi. Rồi sự sống và sự mệnh mông mẫm bắt đầu nhập vào nét mặt ông. Mặt ông cực đẹp. Nó không tuổi, thời gian không chạm đến nó. Mắt mở nhưng không nhận biết gì. Thân thể tỏa sáng; yên tĩnh và bao la chói lọi khuôn mặt. Sự yên tĩnh như mặt, lỏng và nặng, tuôn vào phòng, vào tâm trí và cơ thể chúng tôi, tràn ngập từng tế bào não, quét sạch mọi dấu vết của thời gian và ký ức. Chúng tôi cảm thấy mình bị chạm đến mà không hình bóng, gió thổi mà không lay động. Chúng tôi có thể chấp tay mình trong tư thế *pranam*. Trong ít phút, ông nằm bất động, rồi mắt ông mở ra. Sau ít lâu, ông thấy chúng tôi và nói, “Các bà đã thấy bộ mặt đó?” Ông không trông mong câu trả lời. Ông nằm rất yên lặng. Rồi nói, “Đức Phật đã ở đây, các bà được ban ân phúc.”

Chúng tôi về khách sạn. Sự yên lặng ấy đến với chúng tôi và vây phủ chúng tôi suốt mấy ngày kể đó. Chúng tôi được hộ trì bởi một hình bóng thâm nhập khắp nơi. Hầu hết thời gian chúng tôi ở trong phòng với Krishnaji, chúng tôi không dự phần hoạt động tuy sự có mặt của chúng tôi dường như cần thiết. Không chút gì có tính cách riêng tư nơi ông trong suốt diễn tiến ấy – không cảm xúc, không quan hệ với chúng tôi. Sự thử thách ấy hình như có tính cách thể lý có điều qua ngày mai nó không để lại dấu vết nào trên nét mặt và thể xác ông. Ông rực cháy với năng lượng – hân hoan, háo hức và trẻ trung. Không một lời nào ông nói ra

mang ý nghĩa phụ về mặt tâm lý. Trong mọi lần ấy, sức nặng, độ sâu và sức mạnh cô mật trong im lặng, tràn ngập bầu khí và đầy phòng. Về sau, khi Nandini và tôi đối chiếu các ghi chép, chúng tôi thấy hai chị em đã có những nếm trải giống hệt nhau.

Khi Nandini và tôi rời Ootacamund, Krishnaji yêu cầu chúng tôi "đi Bombay và nghỉ ngơi. Các bà đã qua một thử thách vĩ đại."

Sau đó, trong một lá thư gửi tôi, K ngắn gọn nói đến điều đã xảy ra ấy. Vào một sáng, tôi hỏi ông tại sao có hai giọng nói – một của đứa trẻ yếu ớt và một giọng nói bình thường của Krishnamurti. Tôi nói nó như một thực thể nào đó ra khỏi thể xác và một thực thể nào đó nhập vào thể xác. Krishnamurti nói trong thư của ông: "Không phải thế. Không phải có hai thực thể ở đó." Ông viết là ông sẽ nói chuyện ấy sau, nhưng phải trải qua nhiều năm trước khi ông lại nói tới nó.

CHƯƠNG 4

“CÓ BỘ MẶT ẤY BÊN TÔI”

Trong chuyến về lại Bombay, tôi trải qua một kinh nghiệm sâu xa, không cắt nghĩa nổi. Các giác quan của tôi bùng nổ, tán loạn khỏi thói quen thường ngày của chúng. Có đêm khi đặt lưng ngủ, tôi cảm thấy có một hình bóng chạm vào người, lan tỏa khắp châu thân và tôi chờ đợi. Tôi được đưa vào và bao bọc trong một dung dịch nước ối bào thai đậm đặc. Tôi chìm đuối khi cảm thấy ý thức của mình nhạt nhòa. Thế xác tôi nổi loạn, chống trả, không tiếp nhận nỗi sợ ôm ấp vây phủ, cảm giác của cái chết này. Rồi hình bóng yên lặng ấy biến mất. Sự việc ấy xảy ra trong ba đêm liền. Lần nào hình hài tôi cũng vật vờ, kháng cự cuộc gặp gỡ đó, không đối mặt nổi với sự va chạm này của cái chết lướt qua thật nhanh như khi nó đến và không bao giờ trở lại. Tôi không chút sợ hãi. Tôi kể với Krishnaji việc ấy trong lần gặp gỡ kế đó, ông bảo tôi là cứ để nó thế, đừng kèm giữ cũng đừng kháng cự.

Krishnaji yêu cầu chúng tôi giữ kín điều đã chứng kiến tại Ooty. Chúng tôi cảm thấy ông không muốn nó gây hoang mang cho tính cách chính xác, sáng sủa và trực tiếp của lời giảng. Nhưng trong thập niên 1970, chính Krishnaji bắt đầu nói về nó với nhiều người gần gũi ông. Tôi hỏi, “Ông có nghĩ là vì các tế

bào vật lý của não không có khả năng chứa đựng hoặc giữ lại năng lượng vô tận tuôn trào vào não nên phải tạo ra những không gian để dung chứa năng lượng ấy? Phải chăng có sự hoán đổi thể lý trong tế bào não? Hoặc nó giống như một chùm tia ngoại tuyến hoạt động trong các tế bào não để làm cho chúng có thể thực hiện đầy đủ chức năng, và như thế, dung chứa nỗi sợ vô cùng."

Krishnaji nói, "Có lẽ thế." Ông ngừng lại rồi tiếp, "Sau Ojai, Leadbeater không giải thích được sự đau đớn ấy, cả bà Besdant cũng thế. Họ đưa ra lời giải thích là phải làm ý thức của Krishnamurti trống rỗng để một mảnh của Đức Bồ Tát Di Lặc sử dụng thân xác đó."

Khi được hỏi phải chăng đó là "Đức Di Lặc", ông không nói phải cũng chẳng nói không. Tôi hỏi, "Có phải cái tâm trí ban sơ mà chúng tôi chứng kiến đang hoạt động trọn vẹn, một cách toàn bộ?"

"Có thể," K nói, "và đó là cái đang thực hiện với các trẻ em ở đây (ở Trường Thung lũng Rishi)."

Năm 1979, khi phát biểu về những gì xảy ra tại Ooty, Krishnamurti nói rằng, với ông, lần ranh giữa sống và chết thì mỏng manh và tinh tế. Trong tình trạng lúc thể xác là một cái vỏ, hiện hữu cái khả năng là K có thể lang thang đi luôn, không bao giờ trở về; hoặc một số thành tố khác muốn phá hủy biểu thị, có thể làm hại thể xác ấy. Do đó, lúc ấy những người gần gũi ông không được sợ hãi. Sự hãi thu hút cái ác.

Tôi nói với ông trong khi ông ở trong trạng thái chỉ có ý nghĩ hoạt động thì thể xác đó trống rỗng. Giọng nói như trẻ con. K nói, "Bộ bà không thể giải thích hai giọng nói ấy bằng việc nói rằng một giọng là của riêng thể xác thôi sao?"

Tôi hỏi, "Chỉ có thể xác nói?"

Ông nói, "Tại sao không?"

Tôi khẳng khái, “Chỉ là một cái vỏ ư?”

“Đúng, tại sao không?” Rồi K hỏi tôi, “Giọng nói đó có kích động không?”

Tôi trả lời, “Không kích động.”

“Có phải nó là một trạng thái tưởng tượng?”

“Làm sao tôi biết được?” tôi trả lời.

K hỏi điều gì xảy ra sáng hôm kể đó. Tôi nói chúng tôi có đi dạo với ông một lúc. Krishnaji lúc đó linh động, tươi tắn. Con đau không để lại chút dấu vết nào và hình như ông quên những gì đã xảy ra. Ông cười lớn, nhìn chúng tôi cách giễu cợt, rất trêu mếu, ân cần, làm chúng tôi tràn ngập hình bóng của ông, và ông không trả lời các câu hỏi của chúng tôi. Ông nói ông không biết.

Cùng năm đó, 1979, khi K ở Bombay, một số người trong chúng tôi yêu cầu ông giải thích về hiện tượng bộ mặt ông thay đổi lúc đó. Ông nói, “Nhiều năm về trước, tôi thức dậy và có một bộ mặt bên cạnh tôi. Bộ mặt đó là bộ mặt của K đang trở thành. Bộ mặt đó luôn luôn ở với tôi một cách sung sướng. Bộ mặt đó khác thường, hàm dưỡng rất cao và tao nhã.” Ông nói như thể đang nói tới một người nào khác. “Và vào một ngày nọ, bộ mặt ấy không còn ở đó nữa.”

“Nó đã làm một với K?” Tôi hỏi.

Ông nói ông không biết. Ông cũng nói về nhu cầu thể xác phải được bảo vệ. Để không thể có cái gì xấu, cái gì ác diễn ra chung quanh nó trong khi K đi khỏi. Trong trạng thái đó, thể xác ấy không tự vệ chống được mọi thành tố muốn hủy hoại nó. “Khi có cái thiện thì cũng có cái khác.”

Được hỏi liệu cái ác có thể tiếp quản thể xác ông khi nó trống rỗng không. Câu trả lời “Không” của ông là tuyệt đối.

“Thế thì cái ác có thể làm gì? Phá hoại biểu thị đó?”

“Vâng,” K nói, “đó là lý do ở đó phải có tình yêu. Khi có tình yêu thì có sự bảo vệ.”

K còn nói rằng có thể sự đau đớn và những gì xảy ra đó là cần thiết khi não không sẵn sàng. Khi còn tồn tại các dấu vết của sự chưa chín muồi thì các tế bào não không đủ rộng để tiếp nhận năng lượng. “Khi năng lượng tuôn vào và não không có khả năng dung chứa nó, lúc đó năng lượng cảm thấy là phải chà láng não. Có thể các sự việc ấy chính là hoạt động của năng lượng.”

Nói thêm về việc cần hai người ở bên cạnh thể xác ấy, K nói, “Nơi nào có tình yêu thì có sự bảo vệ. Thù hận khiến cái ác nhập vào.”

Khi được hỏi ý thức của K đi đâu, ông trả lời, “Tôi vẫn thường hỏi mình điều gì xảy ra khi không có chuyển động nào của não.” Sau một lúc, ông tiếp, “Nó ngưng lại hoàn toàn. Chỉ khi nó phải biểu thị thì nó đến. Nó ngưng hiện hữu khi nó không ở đó. Không khí có ở bất cứ nơi nào không? Ánh sáng có ở bất cứ nơi nào không? Không khí bị vây quanh và như thế, nó ở đó. Đập vỡ sự vây quanh, nó ở khắp nơi.”

Ông dường như lưỡng lự trong việc thăm dò thêm. Ông nói rằng ông không nên thăm dò sâu hơn. “Bà có thể thắc mắc,” ông nói, “và tôi sẽ trả lời. Nhưng tôi không thể thắc mắc.”

Krishnaji thăm Bangalore trong chuyến trở về từ Ootacamund. Ông ở lại tại Premalaya, ngôi nhà thuộc sở hữu của nhà vật lý nổi tiếng Vikram Sarabhai, chủ tịch Ủy ban Nguyên Tử Năng và là người tiên phong tại Ấn nghiên cứu không gian. Maurice Friedman chăm sóc ông. Friedman hết sức khao khát thí nghiệm nên gợi ý Krishnaji rằng tôi có lợi cho sức khỏe ông. Thế là thêm vào khẩu phần chay tịnh của ông sáu múi tôi sống. Theo

lời chỉ dẫn của Friedman, Balasundaram, người Bangalore, dùng dầu thuốc đấm bóp cho ông hằng ngày.

Lúc này, quanh vị hành giả tụ họp một nhóm nhỏ thanh niên. Balasundaram với vợ mình Vishalakshi. Sunanda và người chị em họ Lalita, Dwaraka (một bạn trẻ ở Bangalore), và Shanta Rao, thường xuyên vây quanh ông, đóng góp cho bầu khí thêm màu sắc, tiếng nói riu rít và tiếng cười. Sanjeeva Rao, người sống ở Bangalore, bị quấy rầy bởi quá nhiều thanh niên tụ họp quanh con người thanh tú lạ lùng này. Ông cảm thấy có sự phóng túng nào đó trong bầu khí và có lẽ nhớ lại những chỉ thị của Annie Besant về nhu cầu của những người đã được điểm đạo, để bảo vệ Krishnaji chống những sức mạnh phá hoại. Bắt đầu có những lời đồn đãi và một số chuyện ngổi lê đôi mách lơ lửng chung quanh thấu tai Krishnaji. Cảm giác tình hình trực trặc ấy, trong một phiên họp công khai, ông khiển trách nhóm lớn tuổi hơn. Ông nói về bản chất phá hoại của chuyện ngổi lê đôi mách vô trách nhiệm và nhu cầu có một tâm trí trang trọng.

Vừa lúc ấy, Madhavachari tới Bangalore. Ông kinh hãi trước những thí nghiệm của Friedman, tức tốc ngăn Friedman, không để cho Krishnaji chạy tịnh với tởi và đấm bóp.

Chẳng bao lâu, Subba Rao, cựu hội viên Thông Thiên Học, người rời hội cùng với Krishnaji và lúc này làm hiệu trưởng Trường Thung lũng Rishi, tới Bangalore để bàn việc trường với Krishnaji. Subba Rao là một nhà giáo dục tận tụy, tinh tế, được học sinh mến nhưng ông đang lúc về già. Madhavachari thường kể là công chuyện của Thung lũng Rishi rơi vào tay nhóm Coimbatore. Dù tôi không bao giờ biết rõ nhóm ấy có làm gì sai và họ là những ai, nhưng có sự đồng ý chung là không ai ưa họ. Subba Rao không có khả năng kiểm soát mọi công chuyện, xin từ chức. Một ngày nọ, Sanjeeva Rao nói với Krishnaji, "Thung lũng Rishi mua với số tiền 10.000 bảng Anh như một tặng phẩm cho mục đích rao giảng. Nó là tài sản của ông. Nó đang bị hủy hoại.

Ông phải can thiệp." Krishnamurti trả lời ngay, "Tài sản của tôi ư? Tôi không có tài sản."

Các cuộc diễn thuyết tại Bangalore được thính giả nhiệt tình tham dự, liền sau đó, tổ chức những cuộc thảo luận liên quan tới Trường Trung tâm Rishi. Đến lúc này cô Muriel Payne can thiệp. Muriel Payne, người đến Bangalore từ Anh, là một phụ nữ to lớn, hết sức nhiệt tình. Là người đứng đầu một tổ chức y tá thời chiến, cô bán ngôi trường đào tạo y tá của mình và tới Ấn. Cô quen Krishnamurti đã nhiều năm. Thực tế, cô nói với tôi rằng cô đã săn sóc Krishnamurti khi ông đau nặng tại Ojai trong các năm 1945 và 1946.

Cô gặp Krishnamurti tại Bangalore, đề nghị rằng cô sẽ cùng sắp xếp một nhóm thanh niên và bắt đầu công tác tại Trung tâm Rishi. Khả năng tổ chức thực tiễn của cô Payne, kết hợp với một nhận thức nhất định và cái nhìn thấu suốt nào đó vào lời giảng, làm cô thành một người khủng khiếp, nhưng không làm được gì vì thiếu năng lực, thường tài và cư xử cộc cằn với người khác. Là một phụ nữ ngoại diện không được hấp dẫn, cô không lập gia đình; sự vắng mặt một tình yêu cụ thể làm nổi bật cá tính nhân tâm của cô. Nhưng cô là một phụ nữ cao lớn đúng như tất cả ý nghĩa của tiếng này. Cô có thể, với những cảm xúc không kềm chế được, làm ào ào căn phòng để uốn nắn một người nào đó.

Đã có quyết định sắp xếp một tập đoàn trông coi Trung tâm Rishi; nhóm này gồm cô Payne, Madhavachari, Subba Rao và Rajagopal Iyengar. Cũng ở trong nhóm có Evelyn Wood, Gordon Pearce và Adhikaram. Evelyn Wood, người Anh, lập gia đình với một phụ nữ Ấn làm giáo sư Anh ngữ tại Đại học Bombay, phục vụ trong chính quyền Anh và về sau, ở lại Ấn sau ngày độc lập. Gordon Pearce, một hội viên Thông Thiên Học và nhà giáo dục nổi tiếng, thành hôn với một phụ nữ Ấn, Anusuya Paranjpaye.

Ông thành lập một trường công tại Gwalior, giữ chức hiệu trưởng Trường Thung lũng Rishi và sau đó khởi sự trường Blue Mountain tại Ootacamund. Adhikaram, một nhà giáo dục rất nổi tiếng đến từ Tích lan, sau này thành viện trưởng Đại học Colombo. Tất cả sau đó kéo nhau đi Thung lũng Rishi, bắt tay vào việc. Lẽ tự nhiên là chẳng bao lâu đã đám vì bất đồng. Evelyn Wood là người đầu tiên ra đi, theo sau là Maurice Friedman. Madhavachari từ chức, Subba Rao rời Thung lũng. Pearce và Adhikaram thì không bao giờ đến. Cô Payne bị để lại lo liệu lấy một mình. Sanjeeva Rao lúc ấy kinh hãi vì cô Payne và “sự thiếu học vấn” của cô. Được đào tạo tại Đại học Kings, Cambridge, Sanjeeva Rao không thể nào đồng tình với sự không biết văn phạm Anh văn của cô Payne cùng việc viết chính tả hải hùng của cô. Sanjeeva Rao viết cho tôi một lá thư thăm thía, phàn nàn chuyện kém kiến thức của cô Payne và sự không thích hợp của con người cô cho công tác liên quan tới giáo dục.

Tới mức này, có ý kiến là bán Thung lũng Rishi và đất chung quanh. Cô Payne phản ứng mạnh mẽ lời đề nghị kín đáo đó và viết cho Krishnamurti đang ở Poona, phản đối việc bán đất nhưng đề nghị đóng cửa trường. Cô Payne khuyến cáo thành lập một cộng đồng quốc tế. Madhavachari mạnh mẽ chống đối ý kiến bán đất, phản kháng bằng cách rút lui khỏi Hội đồng Quản trị Thung lũng Rishi.

Sau cùng, Krishnaji quyết định rằng sẽ không bán Thung lũng Rishi. Tuy vậy, Subba Rao từ chức và trường đóng cửa phần nào bởi Kitty Shiva Rao, người vợ Áo của Shiva Rao và Rao Sahib Patwardhan, lúc ấy là chủ tịch và thư ký HĐQT Thung lũng Rishi. Cô Payne về lại Anh, sau đó Madhavachari tái tham gia HĐQT. Tuy thế, cô Payne quay lại phương Đông, gặp Krishnamurti ở Colombo, Tích lan, vào tháng Mười 1949. Về sau, cùng Adhikaram và Pearce, cô thành lập *Rishi Vana Sangha*, một cộng đoàn tăng già sống theo lời giảng của Krishnamurti. Họ

cùng nhau đến Thung lũng Rishi và tiếp quản bất động sản đó. Rajagopal Iyengar, một kỹ sư thâm niên của Sở Công chánh Miền Trung, đã xin nghỉ việc chính phủ về hưu non để làm việc tại Thung lũng Rishi; Maurice Friedman cũng là thành viên của cộng đoàn ấy. Cô Payne tiếp tục không chút nao núng. Những người làm việc cũ bị yêu cầu ra đi, chẳng bao lâu tập đoàn thu lại thành một cái sườn.

Từ Bangalore, ông tới Poona và ở tại phòng dành cho khách của Hội Công chức Ấn. Mẹ tôi, Iravati Mehta, đóng vai người tiếp đãi và chăm sóc K trong khi ông ở Poona. Cháu trai chín tuổi của tôi, Asit Chandmal ở cùng mẹ tôi. Cha cháu, một công chức Ấn, ngày càng bệnh thần kinh nặng. Cha mẹ cháu li thân và Asit được bà nội, cũng là mẹ tôi, nuôi nấng. Biết tường tận các vấn đề của đứa cháu và hiểu một cách trực giác rằng hai tháng chung một mái nhà với K sẽ rất hữu ích cho Asit hơn bất cứ trường học nào nên bà cho cháu nghỉ khỏi nhà trường ở Poona.

Tôi yêu cầu Asit viết một số hồi tưởng của cháu về giai đoạn này vì cháu đã trải qua một thời gian biệt đãi với K. Trong một lá thư, Asit viết:

Khi chín tuổi, cháu ở với Krishnaji tại Poona trong vài tuần. Bà nội sắp xếp nơi ở trong Hội Công chức Ấn – có hai phòng ngủ, ở giữa có một phòng khách. Phòng ăn và nhà bếp trong một nhà nhỏ nằm riêng cách đó gần hai trăm thước. K và cháu thường cùng đi bộ tới nhà nhỏ để ăn trưa – cây dù của ông luôn luôn che cho cháu để không bị ú nắng nào. Ông thường yêu cầu cháu chạy tới nhà nhỏ – ông chạy với cháu và cả hai tới đích cùng một lượt. Cháu lên chín và ông gấp sáu lần tuổi cháu – năm mươi tư. Khi thấy cháu thả diều ông kể cho nghe về những con diều khổng lồ ở California, chiều dài lớn hơn sải tay của ông, và sau đó, tới ngày Dwali⁽¹⁾ K và cháu ra chợ Poona, mua pháo và đốt

⁽¹⁾ *Diwali*, một lễ liên hoan của Ấn, có treo đèn kết hoa, tổ chức giữa tháng Chín và tháng Mười.

pháo suốt đêm. Có lần, khi cháu nhút nhát xây lưng với quả bom tịt ngòi, ông nói, “Hãy dòm thẳng nó, đừng ngó chỗ khác.”¹

Trước khi rời Bangalore, K đưa Sunanda 400 bảng và một khăn quàng. Đó là một cử chỉ tượng trưng, một gợi ý cô rời nhà và đi vào thế giới. Cô đến Poona với người chị em họ Lalita, Dwaraka và cậu mình là Gautam. Họ ở lại nhà nghỉ của Hội Thông Thiên Học. Cũng có mặt là Gawande, một thanh niên rất thông minh, đầy suy tư và về sau thành một *sannyasi*.

Cử tọa của các cuộc diễn thuyết rất năng động. Những người theo Gandhi, sinh viên, nhà văn, học giả và chuyên gia đến dự các cuộc gặp gỡ. Các cuộc thảo luận sôi nổi, bị khống chế bởi các vấn đề về việc làm giảm bớt sự nghèo khổ và những yêu cầu công tác xã hội.

K gặp gỡ đông đảo dân chúng. Nhiều phụ nữ bị khủng hoảng cuộc sống hôn nhân xin được hỏi chuyện ông, và chẳng bao lâu ông cảm nhận những bấp bênh và khổ não đè nặng cuộc đời những phụ nữ có gia đình. Trong những cuộc diễn thuyết cho công chúng, người ta đặt cho ông nhiều câu hỏi về “bốn phận làm vợ” và vai trò của hôn nhân. Ông đã phá kịch liệt thái độ đạo đức giả của xã hội Ấn cùng các giá trị và luân lý của nó. Ông nói về địa vị của phụ nữ và sự khống chế kinh tế của người chồng. “Chỉ có một xã hội tĩnh và một xã hội băng hoại mới nói tới nhiệm vụ và quyền lợi.” Ông nói, “Quý vị có từng để ý một người đàn ông có tâm hồn trống rỗng? Mặt anh ta trở thành xấu xa. Thỉnh thoảng quý vị nên soi gương nhìn mặt mình, nó khó coi làm sao, nó bất định làm sao.” Ông nói tới sự vắng mặt của tình yêu với những sâu thẳm và thâm thúy của nó. “Yêu là được trình bạch, thuần khiết, bất hoại.”

Tôi đi trước K tới Delhi. Vào lúc đó chồng tôi thuyền chuyển về Delhi và chúng tôi ở lại tại Câu lạc bộ Thể thao Delhi. Vì

công tác chính của tôi là ở Bombay, tôi đi đi lại lại giữa hai thành phố. Tôi cảm thấy mình nên quay trở lại lối sống và hoạt động cũ, với công việc, các câu lạc bộ và thói quen hằng ngày bất tận của mình. Tôi cố gắng làm như vậy nhưng thấy mình là kẻ đứng bên lề. Tôi cũng không thể đi gặp K. Mỗi lần ở bên ông, tôi thấy giữa chúng tôi có một bức vách, không thể tiếp cận được. Quân bình nội tâm của tôi tan tác.

Tôi hỏi K điều gì xảy ra cho tôi. Tại Ooty, tôi cảm thấy mình đã ở bên bờ thức ngộ. Tôi chỉ cần một bước nữa là phóng mình vào hư vô. Nhưng bước ấy chẳng bao giờ đến trước khi tôi kịp lưu giữ điều tôi có đó. Tôi bị xua hẳn vào hố thẳm của cô độc. Tại Ooty, có nỗi hân hoan và niềm đam mê của từng sáng thức dậy, của việc thấy K bừng cháy với mặt trời đang mọc. Nó như thể bắt đầu biết yêu ánh mặt trời; sôi nổi nhưng thanh khiết. Tôi mơ hồ thấy những độ sâu mênh mông và tính cách vô tận của hành động nhìn. Nó tồn tại trong tôi, kéo dài trong tôi suốt ngày. Tuy thế, chẳng bao lâu, tôi bị xô đẩy vào những âm hưởng thô bạo của Bombay – tiếng động, những bóc lột ác nghiệt, sự gớm ghiếc và dung tục của cuộc sống nơi đây. Những thứ ấy đột nhiên tỏa xuống và hòa vào chốn đô hội chen chúc cùng sự gan góc bền bỉ của một đô thị ô nhiễm, thúc bách tôi viết cho Krishnaji, nói rằng chắc là tôi sẽ dễ chịu hơn nếu khoác áo cà sa.

Nhưng đó không là lý do duy nhất khiến con người tôi chao đảo nhanh chóng. Tôi hỏi lui hỏi tới K ở Poona những nguyên cớ của sự thất vọng ấy. Ông nói, "Tại sao bà hỏi tôi về lý do? Bà đang khủng hoảng và không ở trong trạng thái thức tỉnh. Hãy nhìn bà trong đáy vực đó và bà sẽ ra khỏi nó. Lần sau, bà sẽ cần thận canh chừng và thấy bà không rơi trở lại vực sâu đó." Nhưng lúc ấy tôi không hiểu được, và cảm thấy rằng tiếp tục với ông là hoàn toàn vô ích.

Có lời kinh *Upanishad* nói rằng tốt hơn là hoàn toàn tránh xa hủn chân lý; nhưng một khi đã nghe thì bạn phải hành động hoặc chân lý hành động như một đam mê trong bạn. Krishnamurti nói điều giống như thế, “Hãy tránh xa nếu bạn không trang trọng.” Nhưng tôi trang trọng. Lúc này tôi trang trọng như chưa bao giờ trang trọng. Tôi chưa bao giờ cảm xúc sâu xa như lúc này. Khi tôi rời Poona, ông nói với tôi, “Hãy buông xả. Tại sao bà còn giữ quá chặt? Hãy để mình buông xả nó và nhìn cái gì xảy đến.”

Khi ông tới Delhi, tôi muốn gặp riêng ông. Ông kể với tôi ông đã có một giấc mơ về tôi (ông ít khi nằm mơ). “Hãy lắng nghe điều tôi nói. Tôi sắp nói như thể tôi là bà. Tôi là người sinh trong đẳng cấp Bà la môn, thuộc truyền thống văn hóa và giáo dục trong một bối cảnh trí thức và nhục cảm. Trong bối cảnh đó có mạch máu của sự yếu đuối và sự thô bạo. Tôi trải qua thời thơ ấu trong nhà một công chức. Tôi ăn thịt và phủ định đẳng cấp Bà la môn của mình. Tôi đi Âu châu, thành hôn, có một đứa con, lâm bệnh ngặt nghèo. Tôi mù, cuộc đời sử dụng tôi và lưu dấu trên tôi. Tôi trở thành tham vọng và trau dồi sự cứng rắn, từ chối sự nhạy cảm. Khi gặp gỡ người ta, tôi hấp thụ và phản chiếu những dung tục và nhục cảm của họ. Tôi không thông minh để tiếp nhận sự dung tục bằng thông minh. Rồi Krishnamurti đến. Ban đầu tôi thấy trong lời ông cách thức làm sắc bén đầu óc tôi nhưng chẳng bao lâu tôi bị mắc kẹt trong đó, trong cái ảnh hưởng có uy lực nhất mà tôi chưa từng biết đó. Và bất cứ lúc nào, dù tôi phủ nhận bối cảnh Bà la môn của mình thì vẫn có ở đó cái mâu thuẫn chủ yếu, cái bối cảnh Bà la môn tôi chưa bao giờ hiểu rõ mà đã từ khước, và vì thế, tôi luôn luôn sống trong xung khắc.”

Rồi ông nói, “Bà thấy trong bức hình ấy, các mảng lổm đổm, những chỗ sáng, những chỗ tối, sự thô bạo, sự nhạy cảm. Khi nhìn bức hình ấy như một toàn bộ thì bà cảm thấy gì?” Tôi nói nó là sự lộn xộn và hỏi tôi có thể làm gì để sắp xếp tình trạng mâu thuẫn

ấy lại cho ngay ngắn. Chắc chắn tôi phải hành động trong trạng thái mâu thuẫn ấy.

Ông nói, "Bà vẫn còn quan tâm phải hành động như thế nào. Nhưng bất cứ hành động nào trong phần của bà sẽ chỉ có nghĩa là đưa thêm mảng lớn đốm khác vào bức ảnh đó. Tại sao bà không chỉ nhìn nó? Nó là bà, với mọi chỗ tối và chỗ sáng. Tiên kiến và thú vị thì có công dụng gì? Chỉ chăm chú nó và nhìn chính mình như mình là, một cách minh bạch. Kể đó bà sẽ ngưng khắc phục sự dung tục và nhục cảm."

"Nghĩa là, khi đang trong cơn dung tục thì tôi phải chấm dứt nỗ lực nhạy cảm."

"Không," Krishnamurti trả lời. "Bà không thể làm gì hết. Chỉ quan sát sự thật của việc khắc phục mà bà đang liên tục làm." Đó là lần đầu tiên tôi nghe ông nói tới bối cảnh và nhu cầu hiểu nó. Tôi hỏi ông làm thế nào để có thể hiểu nó.

"Hãy nhìn là nó ở đó trong sự phong phú, no đầy, hàng ngàn năm của ký ức giống nòi. Kể đó, khi nó phóng chiếu lại chính nó lần nữa thì bà sẽ thấy nó và sẽ phát sinh sự am hiểu lập tức và sự chấm dứt xung khắc ngay trong nó. Bà không thể từ khước bối cảnh ấy vì nó ở đó, nó cụ thể không kém cánh tay của bà và da của bà đây này. Bà chỉ có thể hiểu nó, và hiểu nó là thoát ra khỏi nó." Chút sau ông nói, "Cái mà con người cần là sự đẹp lòng đó, cái nằm trong đất khi nó sinh cây, nằm trong bụi khi nó đơm hoa."

CHƯƠNG 5

“SAO KHÔNG BẮT ĐẦU LÀM SẠCH NGUỒN CỬA, PHẦN CON ĐƯỜNG CHÍNH BẢN THÂN MÌNH”

Khi ở Delhi, Krishnamurti là khách của Sanjeeva Rao. Tôn ông B.N. Rao là một luật sư và quan chức nổi tiếng, thành viên ngành hành pháp Ấn, từng được Thủ tướng Jawaharlal Nehru tham khảo ý kiến trong việc soạn thảo hiến pháp Ấn. Delhi phơi mình trong ánh nắng chói lọi, dần dần nhận ra những hệ lụy của nền độc lập tự do và những cơ hội rộng lớn đang hiện ra ở mọi hướng. Quốc hội Lập hiến bắt đầu hoạt động; luật sư, lý thuyết gia chính trị và chiến sĩ dân chủ tập hợp tại Delhi để công thức hóa thành văn bản hiến pháp những lý tưởng mà họ đã đấu tranh. Chủ nghĩa thể tục, sự bình đẳng trước pháp luật, tự do ngôn luận, tự do không bị bắt bớ và giam cầm độc đoán – tất cả đang được say sưa thảo luận. Nhưng bên dưới những cuộc thảo luận của họ là việc ám sát Gandhi và những biến cố hội chứng của việc chia cắt đã hé cho thấy tính chất bạo động và những sức mạnh phân ly vùi sâu trong

lòng đất Ấn, cùng những báo hiệu của hỗn loạn, sợ hãi và tàn bạo nằm ngay trước mặt.

Sanjeeva Rao, nhà giáo dục hiền lành và là một trong những cộng sự viên cao niên nhất của Annie Besant, tới Madras với Krishnaji. Cùng đi với ông là bà vợ Padmabai, một nhà giáo dục có năng lực tuyệt vời và là người tiên phong trong việc giáo dục nữ giới tại Uttar Pradesh. Vào cuối thập niên 1920, tôi có theo học một thời gian ngắn ở Varanasi, tại trường bà Padmabai làm hiệu trưởng. Đức hạnh, che chở, có năng lực, bà truyền đạt tình yêu và lòng quan tâm tới các thiếu nữ dậy thì và được các cô yêu mến. Vào thập niên 1920, việc giáo dục nữ giới tại Uttar Pradesh còn là một đề tài nhạy cảm. Nó đòi hỏi trí tuệ và trung thực để phổ biến các giá trị đích thực cho các thiếu nữ nội trong khuôn khổ hạn chế mà môi trường đòi buộc. Em trai út của Tôn ông B.N. Rao là Shiva Rao, người đại diện thường trực tại Delhi của nhật báo Anh ngữ *Người Ấn Độ* có ảnh hưởng nhất Nam Ấn, sống chung nhà với B.N. Rao. Kitty vợ ông, người Áo, đến Ấn trong thập niên 1920 và dạy tại trường Mẫu giáo Montessori ở Varanasi, đóng vai nữ chủ nhân tiếp đãi trong nhà của B.N. Rao.

Buổi tối sau bữa ăn, K lắng nghe các anh em Rao thảo luận về Ấn và những điều khoản phức tạp của bản hiến pháp mới đang được soạn thảo.

K đang viếng thăm và phát biểu tại Delhi sau nhiều năm vắng mặt. Truyền thuyết về những năm niên thiếu của ông đã tạo sự hiếu kỳ và quan tâm lớn lao. Các nhà khoa học, viên chức, ngoại giao, hàn lâm và *sannyasi* đến dự các buổi diễn thuyết và các buổi thảo luận của ông, giáp mặt ông với các câu hỏi về thực tế gay gắt của tình hình Ấn. Họ nhận ra trong Krishnamurti một thánh giả im lặng và đầy từ bi, họ thách thức ông về sự bất thỏa đáng trong các lời giảng của ông, và họ quả quyết rằng ông không có giải pháp nào cho vấn đề nghèo khổ, tiện dân và hệ thống đẳng cấp. Câu trả lời của Krishnamurti là một câu hỏi

khác: Liệu họ đã hiểu rõ bản chất của vấn đề rộng lớn đó chưa?

Bằng sự thông thái hiện đại, họ tìm kiếm một Vivekanand^[1], nhưng lại trở thành bối rối – vì họ gặp con người của một hình bóng tối thượng, không ăn khớp với bất cứ bản xếp loại nào mà họ từng biết về các thánh nhân và các *sannyasi*. Ông giải đáp câu hỏi về tình trạng nghèo khổ của họ bằng việc nói rằng các nhu cầu của con người – thực phẩm, nhà ở, quần áo – chỉ có thể tổ chức có hiệu quả khi các nhu cầu ấy không bị khai thác vì mục đích tâm lý nhằm kết quả độc chiếm cho riêng mình, mà là giải quyết theo cấp bậc của chính chúng. Cảm nhận sự thiếu cần của những người chất vấn, ông khiển trách họ: “Tâm trí là chính quý vị. Nó không thể tĩnh lặng khi nó ngồi trên núi lửa.” Phủ định tất cả những niềm tin, giáo thuyết bí truyền và thực hành, ông nói với những người đang tụ họp, “Bản ngã không là một thực thể thường trực, mà là dòng suối, là nước đang chảy.”

Hầu hết dân chúng tại Ấn đã chứng kiến cuộc đấu tranh cho độc lập tự do, sức mạnh của phong trào quần chúng và họ cảm thấy rằng để xây dựng một nước Ấn mới, đông đảo quần chúng phải lao vào cuộc chiến đấu mới cho các giá trị. Krishnaji bảo họ: “Để tạo một cấu trúc mới tôi phải là kiến trúc sư, người xây cất cũng như người lao công.” Khi được hỏi rằng một người trở trối thì sao có thể làm được, ông trả lời, “Bạn nghĩ theo lối những phong trào rộng lớn, những hành động rộng lớn, những trách nhiệm rộng lớn, nhưng bạn không chịu gánh trách nhiệm. Sao bạn không bắt đầu bằng việc làm sạch ngưỡng cửa, phần con đường bản thân mình?”

[1] *Vivekanand*, tức Narendranath Datta Vivekanada, (1863-1902), một thánh nhân và lãnh tụ tôn giáo Ấn, thuộc triết hệ Advaita Venanda, người kế tục Ramakrishna. Ông nổi tiếng trong Hội nghị Tôn giáo Thế giới tại Chicago năm 1893 và là người lập Phái bộ truyền giáo Ramakrishna. Tác phẩm đã dịch sang tiếng Việt: *Tôn giáo là gì*, xuất bản tại Sài Gòn trước năm 1975.

Ánh sáng của trí tuệ ông đang dò sâu vào ý nghĩ và tâm trí. "Chúng ta cảm thấy rằng 'Tôi' thì khác với ý nghĩ, khác với tâm trí. Có phải 'Tôi' người suy nghĩ tách biệt với ý nghĩ? Rồi người suy nghĩ có thể tiến hành trên ý nghĩ. Có phải 'Tôi' tách biệt với các đặc tính của nó? Cắt bỏ ý nghĩ thì người suy nghĩ ở đâu?" Sau mỗi câu ông dừng lại, như thể để những lời đó lắng sâu vào ý thức của thính giả.

"Chúng ta cảm thấy rằng 'Tôi' là thường trực, vì mọi ý nghĩ khác đến và đi. Nếu người suy nghĩ là thường trực, thế thì ý nghĩ có thể bị thay đổi, kiểm soát, chuyển biến bởi người suy nghĩ. Nhưng có phải 'Tôi' không là kết quả của ý nghĩ? Tâm trí bạn cách ly 'Tôi' khỏi ý nghĩ vì 'Tôi' không thể mang tính tạm thời. Ý nghĩ không thể rời khỏi kiến thức để đến cái vô tri kiến. Tâm trí có thể hoàn toàn thực hiện được việc giải phóng tâm trí khỏi kiến thức. Để khám phá những gì nằm bên kia ngôn từ thì ngôn từ phải ngưng. Ta chỉ có thể dùng ngôn từ để tới được cửa thôi."

Tháng Mười hai, Krishnaji được mời đến Phủ Teen Murti, tư thất chính thức của Thủ tướng. Tôi cũng có mặt. Jawaharlal Nehru vừa từ Đại hội Jaipru trở về, có vẻ rất mệt và phiền muộn. Ông nói với Krishnaji, "Tôi quá bận bịu tới rất khuya, làm mà không biết tới cái mình làm." Ông hỏi Krishnaji làm thế nào có thể chặn đứng các sức mạnh phân hủy đang lan nhanh quá đổi. Krishnaji trả lời rằng sự hiệp nhất chỉ có thể bắt đầu ở cấp cá thể.

"Điều ấy hẳn là một diễn tiến chậm, trong khi sự phân hủy lan quá sức nhanh," Jawaharlal Nehru nói. "Có cái gì cho thấy là các sức mạnh phân hủy sẽ không tràn ngập lên các sức mạnh hiệp nhất?"

Krishnaji trả lời, "Có thể có."

Kế đó họ thảo luận làm thế nào cá nhân khôi phục bản thân. Krishnaji nói, "Việc am hiểu bản thân chỉ xuất hiện trong tương

quan, bằng việc quan sát chính ta trong giao tiếp với người ta, các ý tưởng và các sự việc; với cỏ cây, mặt đất và thế giới chung quanh ta và nội tâm ta. Giao tiếp là chiếc gương soi mà bản thân lộ ra trong đó. Không có sự tự biết mình thì không có nền tảng cho ý nghĩ đúng và hành động đúng.”

Jawaharlal xen vào, hỏi, “Con người khởi sự theo cách nào?”

K trả lời, “Bắt đầu ở chỗ mình đang là. Đọc từng chữ, từng câu, từng đoạn của tâm trí khi nó hoạt động qua ý nghĩ.”

Nehru lắng nghe, nhưng người ta có thể thấy sự mệt mỏi trên mặt ông. Ông hỏi, “Tác nhân thông thường giữa toàn thể dân chúng là gì?”

“Khát vọng tránh đau đớn và mưu tìm hạnh phúc,” Krishnaji nói.

Rồi Nehru thảo luận về sự sợ hãi đưa dân chúng tới những hành vi bạo động. Ông hỏi Krishnaji không biết là hành động phát sinh từ sự am hiểu có thể giải phóng con người khỏi sợ hãi, nỗi sợ có tính cách tâm lý là động lực của nhiều hành động của con người.

Krishnaji nói, “Giải phóng khỏi sợ hãi chỉ có thể phát sinh khi con người nhận thức sự chuyển động của sợ hãi bên trong bản thân mình. Nhìn nó là dập tắt nó.”

Jawaharlal Nehru và Krishnaji dường như không thật sự hiệp thông nhau trừ một hoặc hai lần. Thủ tướng tỏ vẻ rất quan tâm nhưng quá mệt mỏi. Ông giữ cho mình tỉnh táo bằng cách hút thuốc. Tâm trí ông trở lại vấn đề hiệp nhất và việc tiếp cận sự tự biết mình. “Làm thế nào con người hiểu chính mình?” ông tiếp tục hỏi, tiếp tục tìm một đầu mối.

“Hãy nhìn những gì ở bên ngoài ta và ở nội tâm ta. Hãy nhìn ý nghĩ của ta,” Krishnaji nói. “Ai là người suy nghĩ? Và ý nghĩ có cách biệt với người suy nghĩ không?” Ông nói về nhu cầu có một

cuộc cách mạng sâu xa trong ý thức, về sự cấp bách hoạt động cho một nhận thức toàn cầu, không có nó loài người không thể sống còn. Đó là một lời tiên tri, chúng sẽ được công nhận là cực kỳ thích đáng trong một thế giới bạo lực, phân tán vào thập niên 1980.

Trên đường về nhà sau cuộc hội kiến đó, Krishnaji bị xáo trộn và buồn. Ông nhận xét là tâm trí của Nehru nhạy cảm, tinh tế. Nó phí đi trong chính trị. Chính trị thì chí tử. Sau đó trong bữa ăn tối, Krishnamurti thảo luận với anh em Rao về vấn đề phân hủy tại Ấn. "Xã hội thì phân hủy liên tục. Thế thì trong xã hội đâu là chỗ cho người cải cách? Có phải người ấy chẳng đang làm tăng thêm phân hủy sao? Người cải cách thì quan tâm tới những hiệu quả và các tái phối trí. Chỉ người cách mạng mới đi tới tận gốc, tới nguyên nhân trong đó chứa cái chung cuộc." Krishnaji đang chất vấn mình. Ông hỏi rằng Gandhiji là một nhà cách mạng hay một người cải cách.

"Gandhi có cái nhìn của một nhà cách mạng. Ông ấy có năng lực để suy nghĩ theo những phương sách lớn. Ông ấy không có sự suy nghĩ của người cải cách," Tôn ông B.N. Rao nói.

"Thế thì ông ấy là nhà cách mạng trong ý nghĩ, nhưng trong thực hành, cái nhìn đó bị thu hẹp. Kẹt trong chính trị, Gandhi phải thỏa hiệp, cảm quan nhà cách mạng của ông bị chìm xuống và ông nổi lên là một người cải cách," Krishnaji trầm ngâm. Kế đó, ông hỏi Tôn ông B.N. Rao không biết Ấn có những lãnh tụ có khả năng tạo thành công không?

"Tại Ấn, các lãnh tụ hình như không có quyền lực. Các kết quả hiện nay đang quét sạch họ. Trong sự phân hủy nhanh chóng này có thất vọng cũng như hy vọng. Trước mặt Ấn có hai con đường. Hoặc Ấn sẽ hoàn toàn bị quét sạch và chấm dứt việc đóng bất cứ vai trò nào trên thế giới, hoặc cá nhân sẽ nhận thức trách nhiệm của mình và không chịu để cho tình trạng này cuốn mình đi luôn. Sẽ xuất hiện một xã hội mới, hoàn toàn khác với bất cứ

xã hội nào đã từng biết.” Krishnaji nói rằng ông hết sức quan tâm nhìn những gì sẽ xảy ra.

Ông lại nói về cuộc gặp gỡ với Jawaharlal Nehru. Ông cảm thấy xúc động sâu xa vì tâm trí tinh tế của thủ tướng, và với ông thật buồn khi một tâm trí nhạy cảm như thế bị mắc kẹt trong chính trị. Krishnaji nói, “Chính trị lão hóa tâm trí, nó làm hại sự thăng hoa của tâm trí.”

Anandmai Ma ¹¹, vị nổi tiếng nhất trong những người còn sống được phong thánh vị “Mẫu” (những phụ nữ bằng đời sống vượt quá bản ngã của mình và trở thành biểu tượng của *Sakti*, người mẹ ban sơ của năng lực sinh hóa), có đồng đạo đệ tử ở Bắc Ấn, đến gặp Krishnaji. Họ gặp nhau trong vườn vì Mẹ không bao giờ bước vào nhà một gia chủ. Bà không nói tiếng Anh, phát biểu qua người thông dịch. Dáng vẻ bà rạng rỡ, tươi cười. Bà nói nhiều năm trước mình có thấy một tấm ảnh của Krishnaji và biết ông là người rất vĩ đại. Bà hỏi ông, “Tại sao ông phủ nhận các đại sư? Theo ông ai là Đại sư của các Đại sư” (câu này được thông dịch cho ông).

Ông trả lời, “Người ta dùng đại sư như chiếc nạng.”

“Người ta đến nghe ông hàng ngàn,” bà nói. “Thế có nghĩa ông là đại sư.” Ông dịu dàng nắm tay bà, không trả lời.

Nhiều khách đến viếng, phủ phục dưới chân của K và Anandmai Ma. Anandmai chấp nhận lối chào kính đó còn Krishnaji thì bối rối. Thông thường, ông không để họ khom mình xuống mà ông bước rướn tới một bước và cúi xuống chạm vào chân người xin chúc lành.

¹¹ *Anandmai Ma*, tức vị phong cho *Nirmala Sundari Devi* (1896-1982). Bà tiêu biểu cho hình bóng thiêng liêng qua hình thái nữ. Bà có hai trung tâm ở Dakka và Dehradun ở Bengal.

Sau đó, Anandmai Ma ra về, Krishnaji nói tới bà với sự nồng ấm và thương cảm. Đã có sự hiệp thông dù phần lớn là không lời. Tuy vậy, ông kinh hãi về việc các nữ đệ tử vây quanh bà, phủ phục, cuồng dại.

Trong những phiếu ghi của tôi về thời kỳ ấy, tôi có ghi lại cuộc viếng thăm của người *sannyasi* già và mù, chỉ nói tiếng Hindi. Người *sannyasi* hỏi Krishnaji về việc giải thoát khỏi những ràng buộc của thể xác và tâm trí. Có người thông dịch. Krishnaji trả lời sôi nổi và mãnh liệt, người *sannyasi* có vẻ hiểu. Dù trong những cuộc diễn thuyết với công chúng Krishnaji khiến trách những người khoác áo cà sa những sâu bên trong ông, ông luôn luôn cảm thấy mình quan hệ làm một với họ. Trong những năm đầu đời mình, rõ ràng là thỉnh thoảng ông có ý nghĩ trở thành một *sannyasi*. Nhận thấy những hệ lụy của nó, ông không làm thế, nhưng còn mãi trong ông lòng triu mến các *sannyasi* chân chính hoặc các nhà sư Phật giáo và ông không bao giờ từ chối gặp họ tuy thật rất mệt mỏi cho ông. Có điều ông phê phán tàn mạt các nghi lễ, giới luật và thực hành của họ.

Ngày nọ, hai công nương Ba Tư đến gặp Krishnaji. Họ đang viếng thăm Ấn và nghe nói trong thành phố này có mặt một đại sư tôn giáo vĩ đại. Họ hỏi Krishnaji không biết ông có tiên đoán tương lai cho họ không. Krishnaji có vẻ buồn cười và nói mình không phải nhà chiêm tinh. Họ bối rối vì coi Krishnaji đã là một nhân vật tôn giáo thì cũng phải là một người bói toán.

Đã bắt đầu những cuộc thảo luận từng nhóm nhỏ. Achyut Patwadhan đang ở Delhi, có cả Sunanda với vóc người trẻ trung mềm mại và trí tuệ sắc như dao cạo. Sunanda rất trẻ và các giác quan bùng vỡ của cô giữ cho cô nét kiều mị. Xuất thần theo bầu

khí chung quanh Krishnaji và bùng cháy với vẻ cực kỳ thanh tú của ông, khi các cuộc thảo luận đã xong cô còn ngồi lại trên sàn, mắt nhắm chặt, một tay tì má. Sau ít phút, khi người ta hỏi chuyện gì vậy, cô mở đôi mắt to lên và nói, “Tôi đang nếm trải.”

Các cuộc thảo luận tỉ mỉ, thấu đáo. Mọi chuyển động, mọi hành động của cuộc sống đều được đặt ra dưới ánh sáng của chú ý và khảo sát. Đôi khi diễn tiến ấy đau đớn và thể xác co mình rút khỏi cuộc đối đầu. Chúng tôi thảo luận về bạo lực, sợ hãi, sân giận, ganh tị và cái chết.

Trong một cuộc thảo luận, có người hỏi K, “Người ta có thể sống trong tình yêu như thế nào? Phải chăng là được gắn chặt chẽ vào một trạng thái mà mọi hành động và đáp ứng đều là những gì của tình yêu, và như thế được giải thoát khỏi bản ngã?”

Krishnaji nói, “Bạn có thể biết về tình yêu không? Rõ ràng cái mà bạn biết thì không phải là tình yêu. Yêu nghĩa là nhạy cảm, có thể làm tổn thương mọi sự. Yêu nghĩa là có đức hạnh. Phải chăng chúng ta có thể học hỏi để có đức hạnh? Bất cứ toan tính nào, bất cứ nỗ lực nào để trở nên đức hạnh cũng đều là chối bỏ đức hạnh.”

Một công chức trẻ nói rằng một vài nhà thần bí xác nhận là qua việc công nhận một Thượng đế hữu ngã, việc qui cho Thượng đế có những đặc tính nhất định và có một tình yêu dung chứa vạn vật, để rồi qui phục bản ngã cho những phẩm chất đó thì chấm dứt được bản ngã.

“Điều ấy bao hàm sự phóng chiếu của bản ngã trong một khái niệm tiền nhận thức về những gì là đặc tính của tình yêu,” Krishnaji nói. “Tôi nói là để biết nó bạn phải ở trong trạng thái phi kiến thức. Nhưng hề muốn ở trong trạng thái phi kiến thức tức là đã khao khát một kết quả, thì có nghĩa là bạn đã phóng chiếu trong chừng mực kiến thức mà bạn biết. Làm thế nào bạn có thể đi từ trạng thái tri kiến đến trạng thái vô tri kiến? Bất cứ điều gì

bạn làm xuất xứ từ trạng thái tri kiến thì nó sẽ tồn tại nội trong phạm trù tri kiến. Lúc ấy, cái gì xảy ra?"

Người tham dự bị lôi cuốn bởi những lời lẽ trong sáng và dễ hiểu của ông. "Bạn không tìm một lối ra vì bạn không biết đường ra. Khoảnh khắc bạn thật sự nhìn cái đó, bạn ra – trong trạng thái không có hành động tri kiến thì dễ tiếp thu, sẵn sàng tiếp nhận cái vô tri kiến."

Chúng tôi thảo luận về bản chất của nhận thức, rằng qua ý nghĩ thì không có lối ra khỏi thói quen của tâm trí vì ý nghĩ là sự ràng buộc của tâm trí. Krishnamurti hỏi, "Liệu có thể có một tâm trí hoàn toàn trống rỗng, giải thoát khỏi bất cứ chuyển động nào của bản ngã đang tuôn ra. Liệu cái chuyển động đóng tới đưa lui đó có thể ngưng lại? Trong trạng thái này liệu có thể có sự tan biến của bản ngã không?"

Đúng lúc ấy đèn phụt tắt. Trong bóng tối, bầu khí cô đặc lại, tâm trí hướng về bóng tối như một hỗ trợ của trống rỗng và hư vô. Krishnaji đột nhiên ngưng nói. Ông nói ông chờ đèn sáng lại. "Trong bóng tối, tâm trí có thể tự thôi miên nó, tưởng tượng ra đủ thứ trạng thái. Việc ấy nguy hiểm. Nó là ảo giác."

Những sự việc đó cho thấy sự liêm khiết và bao la của một tâm trí từ chối thỏa hiệp hoặc chấp nhận bất cứ vị trí thượng phong nào.

Achyut Patwardhan đang ở Delhi, đến gặp Krishnaji thường xuyên. Achyut đã gặp Tiến sĩ Gyanchand, một kinh tế gia nổi tiếng của Đại học Delhi, kẻ đưa ra các quan điểm xã hội chủ nghĩa. Gyanchand từng tranh luận với Achyut về bản chất và sườn cấu trúc cần thiết để thiết lập những nguyên tắc bình đẳng trong hiến pháp. Ông nói rằng năng lực trí tuệ phải là định chuẩn cho tính cách của người lãnh đạo. Achyut hỏi Krishnaji cách giải quyết đó có đúng không. Với Achyut, xã hội chủ nghĩa bao hàm

sự vắng mặt các tôn ti phẩm trật trong bất cứ cấp độ nào. Bằng việc nhấn mạnh vào thù hận và cay đắng, Marx đã không xem xét được vấn đề đó. Krishnaji hỏi, “Liệu có thể có một cách giải quyết mà quét sạch những dị biệt về trí thức và năng lực?”

“Xã hội chủ nghĩa,” Achyut nói, “không thể chỉ quan tâm tới nhu cầu kinh tế của con người. Cuộc đấu tranh kinh tế hẳn tạo ra những dị biệt năng lực trừ phi nền tảng là sự bình đẳng tinh thần.”

Có ai đó mang ra câu chuyện Krishnamurti nâng lên phẩm cách cho nữ giới đang oằn vai. “Làm thế nào có thể xảy đến việc nâng lên như thế về mặt tâm lý? Liệu có thể đó là một thay đổi tận gốc rễ tâm trí, và như thế nó nằm ngoài cái nhìn tiên liệu về những dị biệt năng lực?”

Krishnaji hỏi, “Vấn đề đó không phải là một trong vấn đề từ chối chấp nhận lãnh tụ sao? Điều ấy tự mình nó đã mang lại sự bình đẳng trong tương quan xã hội và tương quan kinh tế. Khi vứt bỏ trách nhiệm của chính mình, con người sẽ không tránh được hành động tra vấn. Và trong tra vấn thì không có cao hơn hoặc thấp hơn. Bất cứ hệ thống nào chấp nhận những dị biệt năng lực thì sẽ làm thành một tình trạng bất yếu dẫn tới một xã hội tôn ti phẩm trật, và như thế, nảy sinh chiến tranh.”

Sau đó, Krishnaji hỏi tôi, “Cái gì cho con người có phẩm cách? Sự tự biết mình – biết mình là gì? Người đệ tử là một lời nguyên rửa lớn lao nhất.”

CHƯƠNG 6

“TRONG NẮNG CUỐI TRỜI CHIỀU, NƯỚC CÓ MÀU HOA MỚI NỞ”

Năm 1949, Krishnaji khám phá ra hương vị Ấn: sự rực rỡ của những dòng sông, đồi núi và đồng quê; sự bắn thiu, bắn cùng và khổ não; và bụi của những con đường trên đó bàn chân của những hiền giả và hành giả đã đi trong hàng hàng thế kỷ. Ông thâm nhập vào tâm trí Ấn đang ẩn trú trong những trù tượng hóa và đang miệt mài trong những ý tưởng; ông dần dà nhận biết mãnh liệt những bóng tối cách ly lý tưởng với hành động.

Từ Delhi ông đi Varanasi bằng xe lửa. Chung lô có một người đàn ông quan tâm tới sự chết và những hiện tượng vật lý. Người ấy hỏi ông về sự thật của cái chết và những gì diễn ra sau đó. Khi tàu sắp dừng lại một ga địa phương thì xảy đến một việc đáng quan tâm.

“Tàu sắp dừng,” Krishnaji kể, “và đúng lúc ấy có chiếc xe thổ mộ hai bánh chạy ngang. Trên xe là một thi hài, quấn vải mộc, bó kẹp hai đoạn tre xanh mới đốn, còn tươi. Xác được chở từ một làng nào đó ra bờ sông để hỏa thiêu. Khi chiếc xe di chuyển theo đường gập ghềnh, thi hài rung chuyển dữ dội, và

thấy rõ dưới làn vải, chiếc đầu của thi hài lắc lư tàn tạ. Trên xe, cạnh xà ịch, chỉ một người ngồi; chắc là thân nhân rất gần vì mắt người ấy đỏ hoe, khóc thảm thiết. Trời đầu xuân xanh trong, trẻ con đùa giỡn la hét giữa bụi đường. Cái chết hẳn là điều thường thấy vì ai cũng tiếp tục công chuyện của mình. Ngay cả người dò hỏi về sự chết cũng không thấy chiếc xe ngựa và gánh nặng của nó.”

Tại Rajghat ở Varanasi, thành phố hành hương nổi tiếng, ngôi nhà Krishnaji ở được xây cất trên khu đất thành phố cổ Kasi tại vùng cao nhô lên gần Sangam, nơi giao lưu sông Hằng và sông Varuna. Chính nơi đây, điểm thiêng liêng nhất của chuyến hải hành ra biển mà dòng sông đánh một vòng cung, lao trở lại phương bắc ngoảnh nhìn đầu nguồn của mình. Chính nơi đây, gần khu đất của đền Adī Kesava cổ mà Đức Phật, thành đạo tại Both Gaya, hình như đã dùng phà băng ngang dòng sông thiêng liêng này, lưu bước chân mình bên mạn sông. Dọc con đường hành hương thời cổ này, Đức Phật đã tới Uyển lộc tại Sarnath thuyết bài pháp đầu tiên. Con sông Varuna phân rẽ miền đất, chia phố thị Varanasi khỏi vùng thôn dã.

Suốt hàng thế kỷ, những ngôn sứ vùng này đã tới dòng sông Hằng tại Kasi và lưu mầm lời giảng của mình ngủ yên trong đất. Đức Phật, Kapila Muni ^[*], Adī Shankara – những đạo sư vĩ đại đã ngồi dưới bóng các cây cổ thụ xương xẩu, dọc theo các *ghat*, thêm bờ sông. Tên các làng mạc vùng này mang đã làm chứng sự hiện diện của các vị.

[*] *Kapila Muni*, theo truyền thuyết Ấn, ông là người đã lập ra triết hệ Sankya (hoặc Samkya), có nghĩa là số luận, một trong sáu triết hệ của Ấn và là triết hệ độc đáo nhất, có từ thế kỷ 6 TCN. Theo các học giả, tên ông được đặt cho thành mà về sau Đức Phật sinh ra, Kapilavastu (Ca-ô-la-vê).

Chính tại Kasi, thành phố nổi tiếng nhờ học vấn và tìm kiếm, nhờ chủ nghĩa hoài nghi, tính nghi ngờ và sự lỗi lạc minh nhiên của một tâm trí biện biệt mà Adi Shankara đã đến lập quyền tối thượng của mình. Trong nhiều thế kỷ, những kẻ bài trừ thánh tượng đã càn quét qua thành phố, phá hủy đền đài; nhưng hạt giống của hoài nghi, tra vấn và cốt tủy của những giảng thuyết vĩ đại, không an trú trong đền đài hoặc trong một cuốn sách độc nhất, mà được bảo tồn bởi các học giả và tăng lữ. Trong âm thầm gặp gỡ, họ giữ cho sống còn và rền vang các cánh hoa minh triết truyền đời. Dọc đôi bờ dòng sông này, đã mở ra cuộc đối thoại và dò sâu vào "nội tâm" của vạn vật và tâm trí.

Những hàng xoài, vông, đa và diên điển đầy hoa mọc hai bờ linh thiêng sông Hằng. Những tàn tích của đền đài và ẩn am tràn lan cỏ lông chim và dây leo hoang dại. Mỗi bình minh, trong bóng tối, Krishnaji đứng ở hiên nhà, ngắm ánh tinh quang chan hòa lúc mặt trời mọc tạo thành một thế giới mới. Một con thuyền dương buồm bênh bồng lướt qua. Mặt nước mang đi xác sinh vật trương sinh – kên kên sà xuống đậu trên thi thể người và súc vật. Mọi sự trôi theo chuyển động chậm chậm, an tĩnh; đã qua mùa gió nóng tàn mạt và diên người, mặt nước cũng tựa người nghèo sống hai bên bờ, bất chấp gánh nặng của mình, vẫn trang trọng đầy phẩm cách.

Achyut và Rao Sahib Patwardhan, Maurice Friedman, Sanjeeva Rao, Nandini, tôi và đứa con gái Radhika mười tuổi của mình, cũng đều có mặt ở Varanasi. Mỗi tối chúng tôi đến đi dạo với Krishnaji trên con đường hành hương. Hoa diên điển trắng mọc dọc hai bên đường ra tận bờ sông tỏa hương thơm và dưới chân chúng tôi rải đầy những lộc hoa tinh tuyền tuyệt đẹp. Những trận mưa xối xả; dòng sông cuộn cuộn tràn bờ và chưa có chiếc cầu ọp ẹp làm bằng đất và tre xuất hiện trong các tháng mùa khô. Chúng tôi phải qua sông bằng phà do một phu trạm chèo chống. Kasi cho thấy cảm giác về nhịp sống con người ngàn năm chưa

hề thay đổi. Cảm giác về một thời cổ thắm sâu vào đất và lòng người. Quá khứ bất tận ấy phản chiếu trong những thuyền dân nhỏ thó, da sạm, sống trên mặt nước, trong phụ nữ đội trên đầu bình nước, trong ngư phủ đang chài lưới.

Một tối nọ, trên bờ sông có hơn chục trẻ em và đàn dê đứng với mục tử đang đợi phà, Krishnaji bế lên một con dê nhỏ, cử chỉ nhanh nhẹn, tự nhiên; ông nhảy lên thuyền, gọn nhẹ; đám trẻ cười lớn khi thấy con dê nhỏ ve vẩy đuôi, nép sát vào mình người lạ hiền lành ấy. Chúng tôi qua sông và con dê nhỏ kêu be be về lại mẹ mình.

Thấy một cục đá trên đường, Krishnaji dời nó đi để bàn chân trần của dân làng không vấp phải. Ông thận trọng, lắng nghe tiếng dòng sông, quan sát người đi qua, mặt nước, cỏ cây, chim chóc và những con chó trong làng sủa không ngớt. Ông yên lặng, và cùng ông, chúng tôi yên lặng.

Có lần đi dạo, ông nói, “Con người hiện hữu vì nó có giao tiếp; không có giao tiếp thì con người không hiện hữu. Để hiểu cuộc đời, bạn phải hiểu chính bạn trong hành động, trong tương quan với người khác, với của cải, với các khái niệm.”

Ông quay sang chỉ tới dòng sông đang chảy và rồi tới một gốc đa già. “Hầu hết chúng ta không nhận ra tương quan giữa chúng ta với thiên nhiên. Khi nhìn cái cây, chúng ta nhìn nó với cái nhìn vụ lợi – làm sao núp bóng nó, làm sao dùng gỗ của nó. Chúng ta cũng đối xử như thế với đất và các sản phẩm của đất. Không yêu đất, chỉ dùng đất. Nếu yêu đất chúng ta đã dè sẻn những gì của đất. Chúng ta đánh mất cảm quan về sự dịu dàng, về sự nhạy cảm. Chỉ có đổi mới điều đó thì chúng ta mới hiểu được giao tiếp là gì. Sự nhạy cảm đó không xảy tới qua việc treo một ít hình ảnh hay cài hoa lên tóc mình. Nó chỉ xảy ra khi chúng ta đặt thái độ vụ lợi qua một bên. Lúc ấy, bạn không còn bị chia lìa với đất, lúc ấy bạn không còn gọi đất là của anh, của tôi.”

Krishnaji đang có những cuộc diễn thuyết cho công chúng tại Kamacha, ngay trung tâm thành phố. Như mọi cuộc diễn thuyết khác của ông cho công chúng, tham dự có các nhà sư Phật giáo, người *sannyasi*, người sùng mộ xuất xứ từ Hội Thông Thiên Học vẫn coi Krishnaji là đạo sư thế giới, du khách, nhà giáo dục và một số thanh niên đến vì hiếu kỳ. Các học giả Varanasi, miệt mài trong truyền thống học vấn, ngữ pháp và luận lý, nhà huyền bí và người mộ đạo, cũng đều có mặt để lắng nghe vị đạo sư này, kẻ phủ định mọi hệ thống và mọi đại sư. Một số trong những người ấy gặp riêng ông. Có lẽ chỉ thảo luận ngắn vì trở ngại ngôn ngữ, nhưng đã có Rao và Achyut thông dịch.

Krishnaji có vô số cuộc họp với các thành viên Hội đồng Quản trị Thung lũng Rishi đang điều hành các trường ở Varanasi. Chúng tôi thảo luận về chỗ đứng của quyền bính và sự hãi trong giáo dục. Krishnaji biểu lộ sự không hài lòng của mình về lẽ lối thực hiện việc quản trị các cơ sở giáo dục và phẩm chất của giáo viên tại Rajghat. Không ai hiểu trọn vẹn những gì phải thực hiện. Học giả Narain Gurtu sợ thay đổi tuy ông là công dân rất đáng kính của Varanasi, người trong nhiều năm có quan hệ công tác với bà Besant và sau đó với các trường học của Krishnaji. Ông hết sức bảo thủ ý kiến và tuyên bố rằng bất cứ thay đổi triệt để nào cũng tai hại. Uttar Pradesh thì cổ hủ, truyền thống. Chỉ có thể thay đổi từ từ. Tuy nhiên tiếng "từ từ" không có trong từ điển của Krishnaji; hành động thì lập tức; phát sinh từ việc nhìn thực tế của "cái đang là". Vì thế có những cuộc họp liên tu bất tận.

Hội đồng Quản trị Thung lũng Rishi lung lay tận gốc. Cảm nhận mối quan tâm của Krishnaji về tình trạng các cơ sở, các thành viên đưa đơn từ chức và một nhóm thành viên mới được bầu ra.

Năm 1948, Tổ hợp Thung lũng Rishi gồm hai cơ sở độc lập – Trường Mẫu giáo tại Rajghat, một Trường Nam và Cao đẳng Nữ tại thành phố Kamacha, bên trong khuôn viên cơ sở Thông Thiên

Học. Một quần thể giáo dục khác được thiết lập sâu về phía nam Thung lũng Rishi ở Andhra Pradesh nơi Subba Rao là hiệu trưởng trường nội trú nam nữ hỗn hợp. Subba Rao, người dẫn thân, có khả năng khơi động lòng mến thương và trung thành trong các học sinh của mình, đã xây dựng ngôi trường ấy với kỷ luật đơn giản. Sự vắng mặt nhiều năm của Krishnaji và sự thiếu một định hướng minh bạch làm mục đích cho nhà trường, đã làm suy thoái định chuẩn trong mọi cấp cả ở Thung lũng Rishi lẫn Rajghat. Giáo viên thì tầm thường. Tài trợ của chính phủ hạn chế mọi uyển chuyển và mọi khả năng thay đổi. Quyền lợi được bảo đảm cố định khiến người ta cố thủ và quyết định đứng yên nhìn nguyên trạng tiếp diễn.

Chuyến về lại Bombay từ Varanasi tháng Ba, Krishnaji ở nhà tôi, Himmat Nivas, đường Dongersey. Đó là một nhà trệt nhiều góc ngách có nhiều phòng rộng và trần cao. Krishnaji làm đầy ắp không gian nghiêm tĩnh đó bằng hình bóng của ông; vẻ thanh thần ấy vẫn kéo dài cả khi ông vắng mặt.

Đồng đạo khách viếng đến gặp Krishnaji. Trong đó có Morarji Desai, bộ trưởng tài chính đương thời của tiểu bang Bombay, lúc ấy còn gồm Gurajat và Maharashtra. Krishnaji và ông thảo luận về kinh sách Ấn. Cảm thấy trong ngài Morarji có sự tự mãn thiên cận và thái độ "tôi thánh thiện hơn anh", Krishnaji nói mình không đọc *Bhagavad Gita* và không dùng tới kinh sách. Ngài Morarji kinh hãi, sau đó nói với tôi là mình không thấy cảm động tí nào.

Lúc này Krishnaji cảm thấy rõ là không nên để kéo dài tình trạng hiện tại của Hội đồng Quản trị Thung lũng Rishi và các trường ở Rajghat. Trong cuộc họp ngày 8 tháng Hai 1948, Krishnaji phát biểu, "Một ngôi trường có đụng chạm thì không có tính cách sáng tạo. Sự đồng lòng giữa những người cộng sự là

điều cốt tủy. Nên xem ngôi trường như một tổng thể hữu cơ. Cần quan tâm tới vấn đề sao cho trung tâm này còn sinh động. Một trung tâm chết chỉ có thể sản sinh những cơ sở chết. Nếu mọi người thật sự quan tâm thì Rajghat không thể giữ mãi nguyên trạng."

Cuộc họp này đưa tới quyết định Rao Sahib Patwardhan nên đến làm việc tại Rajghat. Ít tháng sau ông tới đó. Tình hình cần nhỏ bắt gốc các cấu trúc cứng nhắc, cả tâm lý lẫn thể lý. Rajghat cần đột phá nhưng ông lại lưỡng lự. Ông không được chuẩn bị một cách đam mê để định vị vấn đề, đưa ra hành động sắc bén mà tình hình đòi hỏi hoặc ông không biết làm cách nào giải quyết vấn đề. Tâm trí bị kẹt trong cơ cấu, tìm cách lựa chọn cái này hoặc cái kia. Ông không nhận ra được rằng việc phủ định tình trạng hiện tại sẽ làm bật ra cái mới. Rajghat cần một nghị lực, với lòng say mê có định hướng và một cái nhìn bám sát. Rao Sahib kết giao bằng hữu, nồng ấm và thương cảm, mọi người quý mến ông; Iqbal Narain Gurtu, vị cao niên và hắc búa ở Rajghat, cũng thành bạn thân của ông. Nhưng có cái gì đó trong đời sống cá nhân của ông hoặc sự không có khả năng buông xả các ý tưởng của mình để sống trong bất định, khiến ông không thực hiện được bất cứ hành động sáng tạo nào. Cuối năm đó, Rao Sahib trở về Poona, Rajghat tiếp tục là tấm gương phản chiếu tình trạng trì trệ mà Varanasi đã giữ hàng thế kỷ.

Một sáng đầu năm 1949, một người nhỏ nhắn, đầu cao, mặc cà sa rung chuông cửa Himmat Nivas, xưng tên là Chinmoyee. Người giúp việc phụ trách chuông cửa không đoán được người rung chuông là nam hoặc nữ, đến báo với tôi rằng có một tu sĩ ở cửa. Biết Krishnaji có lòng thương đặc biệt người *sannyasi* và người khoác cà sa, tôi thưa với K, ông ra gặp Chinmoyee liền. Bà còn trở lại nữa.

Chuyện đời bà tiêu biểu một khía cạnh độc đáo của đặc tính Ấn trong đó tinh thần cách mạng và tôn giáo hòa trộn nhau. Chinmoyee, tên nguyên thủy là Tapas, xuất thân từ một gia đình cách mạng Bengal. Cha và anh chết trong tù. Mẹ làm việc trong một cơ sở giáo dục, nuôi hai con gái. Theo một bạn thân của Tapas thì, “Chị ấy là nhà toán học thông tuệ và một sinh viên thiên văn học xuất sắc.”

Sau khi tốt nghiệp, bà từng làm hiệu trưởng Trường Sister Nivedita School ở Calcutta. Bà luôn luôn muốn theo cuộc sống tu trì, rời gia đình đi tìm một đại sư *sannyas*. Bà trải qua một thời gian ở Hội truyền giáo Ramakrishna và sáu tháng sống tại ẩn am của Anandmai Ma. Cuộc sống tại những nơi đó không làm bà mãn nguyện. Tại Varanasi, bà dành thời gian tiếp xúc với các học giả như Gopinath Kaviraj và Gobind Gopal Mookherjee.

Đó cũng là thời gian bà gặp vị thánh nhân đại học giả Anirvanji của Bengal. Ông chịu làm đại sư *sannyas* cho bà và đặt tên bà là Chinmoyee. Bốn năm tiếp đó, bà ở bên ông, ban đầu phụ vào việc ông dịch kinh *Veda*, rồi cuốn *Thiên Ưng Của Cuộc Sống* (Life Divine) của Shri Aurobindo ra tiếng Bengal. Lúc ấy, họ sống ở Almora, tiểu bang Uttar Pradesh. Vì lo việc quyền tiền xuất bản các tác phẩm của Anirvanji mà bà đi Bombay. Một người bạn gợi ý bà tới nghe Krishnamurti lúc ấy đang có những cuộc diễn thuyết tại Bombay. Bà đến nghe ông, rồi xin một cuộc hỏi chuyện riêng.

Cuộc hỏi chuyện riêng ấy hình như làm thay đổi trọn con người bà – và chắc chắn là làm thay đổi toàn bộ đời bà. Về lại Almora, bà xúc tiến các chuẩn bị cho Anirvanji. Sau khi có thể bàn giao công việc cho người khác, bà từ biệt ông. Bà lấy lại tên nguyên thủy Tapas và cởi áo cà sa.

Một thúc bách nội tâm nào đó giục bà ngay mùa hè tiếp đó làm một chuyến hoàn toàn tự túc đi Kailash và Hồ Manasarovar

ở Tây Tạng, các địa điểm hành hương thiêng liêng. Kailash, một ngọn núi hình nón, được xem là nơi cư trú của thần Shiva và vợ là thần Parvati. Hồ Manasarovar nằm bên sườn Kailash. Mặt hồ trong xanh yên tĩnh, người ta tin là trên mặt nước ấy xuất hiện đàn thiên nga thần bí. Chuyến hành cước đi Kailash đầy nguy hiểm lớn lao. (Con đường tới Kailash qua ngã Tây Tạng chỉ mới được Chính phủ Trung quốc mở lại gần đây cho người hành hương.) Một mình, không ai đi cùng, bà xuất hành làm chuyến hành cước vượt qua độ cao 5.400 thước, chỉ nhập đoàn hành hương khi không còn được phép đi một mình.

Năm 1950, bà quay lại gặp Krishnaji. Không còn nhận ra bà: mang áo *kurta* trắng và bộ bà ba, tóc lốm đốm bạc phủ tận vai. Bà đến Krishnaji và nói, "Tôi tới." Ông trả lời, "Tốt"; và bà dần dần nhập vào thành phần chung quanh ông.

Những năm kế, bà đi tới những miền đất Ấn nơi Krishnaji diễn thuyết: kịp vừa lúc để chăm sóc y phục cho Krishnaji. Bà lướt vào khi không ai để ý, lẩn đâu đó trong nhà – cả tới độ ẩn mình sau cánh cửa – mở các túi xách của Krishnaji, giặt ủi quần áo cho ông, xếp chúng vào trong tủ búp phê và đi thư thả chung quanh. Dù bản thân chỉ mặc đồ trắng, Tapas ngày càng để lộ cảm quan tinh tế về màu sắc. Chính bà thuyết phục các bạn mua vải cô-tông màu mặt tự nhiên và lụa non dệt màu trắng vỏ cây may áo *kurta* cho Krishnamurti. Bà dọn lại tủ áo của ông với con mắt hiếm có và mỹ thuật lạ thường. Có điều bà quyết liệt giữ khư khư vai trò của mình. Sửa sai từng cái lộn xộn lật vạt nhất, và người giúp việc phải để ý ăn nói trang trọng. Họ coi bà là nỗi kinh khiếp, nhưng Tapas, vốn là một *sannyasi*, xua tan mọi bức dọc và cấu kỉnh trong lòng họ. Họ chạm và tiếp tục chạm vào chân bà xin chúc lành. Bà ngồi từ đầu đến cuối mỗi cuộc thảo luận nhưng không bao giờ tham gia ý kiến, dù các bạn của bà kể với tôi rằng bà hiểu sâu xa lời giảng ấy và thường phát biểu với các nhóm nhỏ ở bất cứ nơi nào bà tới.

Khi Krishnaji không ở Ấn, bà biến mất vào trong núi, một mình – bà làm người lang thang, theo truyền thống hàng thế kỷ xa xưa. Khó định tuổi bà. Trong hai mươi lăm năm quen bà, tôi thấy hầu như bà chẳng già. Sau cùng, bà ngã bệnh với một chứng bệnh không khám nghiệm được. Cơ thể bà suy nhược dần và bà qua đời vì động tim năm 1976.

Những vấn đề của Nandini với người chồng Bhagwan Mehta đang tới hồi khủng hoảng. Ít tháng sau cuộc gặp Krishna, cô ấy nói với chồng là mình muốn sống độc thân. Tất nhiên tình hình bùng nổ. Tôn ông Chunilal hoang mang, bị dằn xé giữa con trai và đại sư của mình; vì người ta tin rằng lời giảng của Krishnaji ảnh hưởng lên Nandini khiến cô chấm dứt quan hệ thể xác với chồng. Người ta cho rằng Nandini là người non dại và dự tính của cô xuất từ sự nông nổi đó. Tôn ông Chunilal mưu tìm sự can thiệp của Krishnaji, hy vọng Krishnaji sẽ thuyết phục Nandini thay đổi quyết định; hoặc là trì hoãn, và với sự vắng mặt của Krishnaji, Nandini sẽ thay đổi quyết định nhẹ dạ đó. Nhưng tình hình không giảm.

Tôi không có ý xem xét các sự việc hôn nhân đưa tới sự bùng nổ trong nhà em tôi nhưng tình hình ấy tạo ra những lời thì thầm và tin đồn nhằm làm bối rối giới “tính hoa” trong thủ phủ rộng lớn này. Đàn ông nhìn lại vợ mình, các dòng họ co mình lại. Con mắt của cư dân Đồi Malahar ngó về ngôi nhà đồ sộ nhiều góc ngách ở đường Ridge, trang hoàng bằng mũ măng cân đai của một ông hoàng thương buôn đại phú, giàu suốt nhiều thế hệ, nơi phụ nữ phải trùm đầu và cấm kỵ việc ca hát. Nhạc mẫu của Nandini, phu nhân Chunilal là một phu nhân già nua khô cằn, môi mím quyết liệt, ít nói. Liền sau đám cưới, bà bảo Nandini là đàn bà không nên để ai nghe giọng mình, và cô không nên cười lớn; cô có thể cười mỉm sao cho người ta đừng thấy rằng. Và trên hết mọi sự là những con mắt của thành phố này ngó về Krishnamurti.

Trong đêm lễ hội Holi ^[1], khi các ngọn lửa được đốt lên thì tình trạng giữa hai vợ chồng bùng vỡ. Người ta bắt con của Nandini và cô bỏ đi. Nửa đêm, cô về nhà mẹ tôi, chỉ cách nhà Tôn ông Chunilal gần một cây số. Thề xác và tinh thần bầm dập, đau đớn vì mất con, sáng hôm sau cô đến gặp Krishnamurti.

Vì sắp lên đường trong ít ngày tới, ông bảo cô, "Hãy đứng vững một mình. Nếu hành động của bà xuất phát từ chốn sâu thẳm của sự tự biết mình vì thâm tâm bà cảm thấy điều mình làm là hợp lý thì lúc ấy bà hãy lao mình vào cuộc sống. Nước cuộc đời sẽ gìn giữ bà, mang bà đi và nâng đỡ bà. Nhưng nếu bà để cho mình bị tác động thì Thượng đế phù hộ bà. Vị đại sư đã biến mất."

Nandini không một xu dính túi. Các con của cô không được sống gần mẹ và cô chỉ được giúp đỡ chút ít vì cha tôi đã qua đời. Cô hoặc về lại với chồng hoặc đối mặt với các hậu quả. Chiến đấu với những biến cố đang tàn phá mình, mẹ tôi tới Krishnaji, nói với ông về gánh nặng bà không đảm đương nổi. Ông bảo bà đặt các gánh nặng ấy xuống. Chúng là trách nhiệm của ông. Bà khóc, nhưng lời nói của ông làm bà nguôi sợ hãi.

Nhận thức các hậu quả đi liền với bất cứ đề xuất nào về mặt pháp lý của việc li thân, tôi đến gặp Krishnaji, thưa với ông rằng vì Nandini quyết định không về nhà chồng nữa thì dù trong hoàn cảnh nào chúng tôi cũng phải xúc tiến hành động pháp lý cần thiết để giải quyết vấn đề bảo hộ các đứa bé. Tôi nói rằng vì chồng của Nandini không đưa lời xin lỗi nào nên tên của Krishnaji sẽ liên đới bị nêu ra như một ảnh hưởng lên Nandini trong hành động từ bỏ việc ăn nằm. Ông nhìn tôi rất lâu rồi hỏi, "Có phải bà đang cố bảo vệ tôi?" Đoạn ông đưa hai tay lên trong một cử chỉ đầy ý nghĩa, "Có những người rất đổi lớn lao hơn bảo

^[1] *Holi*, lễ hội liên hoan với những cuộc vui dâng nữ thần phồn thực Vasanti.

vệ tôi. Đừng dao động, hãy làm điều gì hợp lý cho Nandini và các đứa bé. Các đứa bé là quan trọng. Việc bà ấy thắng hay thua không thành vấn đề, nếu mình đúng thì hãy chiến đấu.”

Chẳng bao lâu Nandini đệ đơn kiện chồng đòi li thân hợp pháp và bảo hộ các con trên căn bản bạo hành. Con gái lớn chín tuổi, con trai lớn bảy và con trai nhỏ nhất ba. Vụ kiện được đưa ra xử mùa thu 1949. Lúc ấy Krishnaji đã từ Ojai về lại Ấn – đầu tiên ghé Madras, sau đó ở Tích Lan và kể đó Rajamundry, bang Andhra Pradesh. Các luật sư của Bhagwan Mehti dẫn những trích đoạn dài trong các bài diễn thuyết cho công chúng của Krishnaji. Trong các cuộc diễn thuyết ở Bombay và Poona, Krishnaji vạch trần thói đạo đức giả trong xã hội Ấn, những thái độ đạo đức của các đạo sư tôn giáo và các gia trưởng, vai trò thấp kém của phụ nữ và sự ràng buộc vào chồng và gia đình chồng. Krishnaji quan tâm sôi nổi, trang trọng và sâu xa. Một số phụ nữ xin hỏi chuyện riêng với ông tại Bombay, Madras và Poona, và đã nói lên sự đau đớn, khổ não và không có khả năng vượt thoát của họ.

Các luật sư dự tính chứng minh ảnh hưởng của ông và dùng những lời giảng đó để củng cố vụ kiện của mình. Đây là một tình thế kỳ cục. Một người vợ kiện chồng đòi li thân hợp pháp và các trích đoạn từ những bài giảng đạo đức được đưa ra làm chứng cứ.

Dù hỗ trợ con trai, nhạc phụ của Nandini không sẵn lòng nói lời nào chống vị đại sư của mình. Trong suốt phiên xử, khi được hỏi ông có thù hận việc hợp đoàn của Nandini với Krishnaji không, Tôn ông Chunilal bật lên khỏi ghế và nói lớn tiếng, “Không bao giờ, ngài hết sức vĩ đại.”

Theo ông, chính Nandini, được người chị Pupul Jayakar giúp đỡ và tiếp tay, mới là người có lỗi. Ông vạch ra cách cư xử xấu của Nandini tại Poona. Khi được hỏi, ông kể là tại Poona, hai chị

em cười ngất nghêo, Nandini không che mặt bằng *sari* ^[1], và cứ nhất định ngồi bên phải của Krishnaji. Thái độ đó, theo Tôn ông Chunilal Mehta, đã làm áy náy các vị cao niên chung quanh Krishnaji.

Nhưng suốt các phiên xử không ai nói lời nào có tính cách tà ý hoặc không đứng đắn. Người ta chỉ nhấn mạnh đến sự ảnh hưởng và vai trò của nó trên một tâm trí trẻ trung non nớt.

Vị chánh án tòa Sơ thẩm Bombay nghe những lời tranh tụng qua lại trong việc Nandini thỉnh cầu li thân. Thẩm phán Weston là một cư dân ở Bombay, và với ông, không thể tưởng tượng nổi có xảy ra bất cứ hành vi bạo lực nào trong gia đình nổi tiếng của Tôn ông Chunilal Mehta, K.C.S.I.*

Thân phụ tôi, người sống suốt đời tại nơi lúc này được gọi là Liên tỉnh Hiệp nhất, đã qua đời, gia đình chúng tôi ít nổi tiếng tại Bombay. Vị thẩm phán phán quyết rằng lời thỉnh cầu li thân trên căn bản bạo hành không chứng minh được tại tòa Sơ thẩm Bombay, và rằng lời khiếu nại ấy không được thụ lý. Các đứa con đang do Nandini bảo hộ tạm thời, bị người chồng đem đi. Chúng tôi gửi một điện tín báo tin ấy cho Krishnaji. Trong điện tín phúc đáp, ông nói, "Dù gì cũng sẽ ổn thỏa."

Xuất hiện nhiều dấu hỏi giữa những người gần gũi Krishnaji rằng không biết ông có nên diễn thuyết tại Bombay từ tháng Hai tới tháng Ba 1950 hay không. Nandini đã khiếu tố việc Thẩm phán Weston bác đơn cô lên tòa Thượng thẩm Bombay và thành

^[1] *Sari*, tấm khăn dài bằng lụa hoặc cô-tông quấn qua vai, được các phụ nữ Ấn mang như một trang điểm truyền thống.

* K.C.S.I., Knight Commander of the Star of India, Hiệp sĩ Chỉ huy trưởng bậc Ngôi sao của Ấn Độ, một trong những tước hiệu cao nhất được Hoàng gia Anh ban.

phổ xôn xao với những chuyện ngồi lê đôi mách.

Sau cùng, hội ý với Ratansi Morarji, có quyết định là Krishnaji nên diễn thuyết tại Bombay. Từ Madras ông viết thư vào ngày 19 tháng Mười hai, “VẬY các bạn có thể xúc tiến và chuẩn bị những gì cần thiết. Lần này có thể được thì không ở trong sảnh đường mà là một chỗ lộ thiên, *không* là của một nhà giàu. Phải chăng không có một chỗ lộ thiên yên tĩnh, một địa điểm thoải mái, trung tâm, và đủ các yếu tố đó? Các sảnh đường thì khủng khiếp và ở bên trong chúng, tôi cảm thấy không thoải mái.”

Vào lúc đó, không kiếm được chỗ ngoài trời nào. Chúng tôi chuẩn bị các cuộc họp mặt công chúng của ông trên sân thượng Sảnh đường Sunderbai, không có mái. Số người dự các cuộc gặp mặt công chúng đông gấp đôi nhưng rõ ràng là vắng mặt giới xã hội giàu, các nhà kỹ nghệ và vợ của họ.

Trong chuyến về lại Bombay, Krishnaji gặp lại nhiều người cộng sự cũ của mình. Không có thiện cảm đặc biệt nào trong thái độ của ông đối với Nandini. Ông gặp hỏi chuyện riêng cô ấy vài lần và không để cho tâm trí cô có chỗ tự thương thân. Ông không ngừng yêu cầu cô phải đối mặt với thực tế rằng một cuộc sống đã đi qua và cô phải tỉnh thức cho một cuộc sống mới. Nhưng sự quan tâm và lòng từ bi của ông dành cho các con của Nandini thì vô hạn. Hễ lúc nào có thể thì Nandini – không được người chồng cũ chấp thuận – mang các con đến gặp Krishnaji. Ông đặt tay mình lên mắt thằng bé lớn vốn bị các bác sĩ nói nó không thể thấy bình thường vì dây thần kinh của một con mắt không phát triển. Con mắt ấy được cải thiện và nhiều năm sau, Ghanashyam Mehta lấy bằng Tiến sĩ Kinh tế học tại Đại học California ở Berkeley, sau đó dạy tại Đại học Brisbane ở Úc.

Rao Sahib và Achyut ở Bombay, sáng nào cũng đến nhà của Ratansi gặp Krishnaji. Vị đạo sư quyết định kích động sự thức

ngộ trong Rao. Một sáng, khi chúng tôi tụ họp, Krishnaji nói giữa cuộc thảo luận: "Chúng ta thử xem mình có trụ được trong khoảnh khắc dừng lại giữa hai ý nghĩ không?" Rao Sahib có vẻ nghi hoặc, Achyut thì thận trọng. Krishnaji bắt đầu thách thức tâm trí của Rao, không để nó trốn thoát vào trong các khái niệm. Krishnaji thúc đẩy Rao, chặn tâm trí lại, ép buộc Rao dừng làm gì với nó, để nhìn "cái đang là".

Chúng tôi ở trong cùng một luồng như Rao; từ khước không để ý nghĩ vượt thoát hoặc biến hóa, tạo ra trong tâm trí mình một sự mãnh liệt của năng lượng. Trong khoảnh khắc, không thể lang thang và bị cầm giữ bởi năng lượng, tâm trí buông xả, và ở đó có: thể cân bằng, trạng thái không lang thang, sự chấm dứt của ý nghĩ và của cảm giác về thời gian như một diễn tiến.

Sự biểu lộ của Rao – trống rỗng và ngoan cường không chịu để Krishnaji tiếp dẫn hẳn – đột nhiên bừng sáng. Mặt ông thư giãn và trong mắt ông có sự trong sáng.

Krishnaji làm đi làm lại việc ấy; đột phá những biên giới của ý thức, ý nghĩ và qua đó tự nó chấm dứt nó vì không tìm được cửa nào đào thoát.

Chúng tôi dùng thuyền máy đưa Krishnaji tới Hang Elephanta. Đêm nay rằm, đêm nay Hỏa tinh sẽ khuất chìm sau mặt trăng trong một phút; để lại tỏa sáng không một vết gợn.

Ánh sáng của mặt trời lặn thấm sâu vào, làm lộ rõ các sắc màu đá giữ trong mình. Từ chỗ tranh tối tranh sáng của hang hiện lộ mờ khuôn mặt của vị thần ba đầu sáu tay mất lim dim; vẫn những con mắt thức tỉnh đối với ngoại giới và nội tâm. Môi dưới đầy đặn, gợi dục. Xuất từ âm thanh vang lên của những bài cổ ca tiếng Sanskrit, nhà điêu khắc đã tạc được sự quán tưởng của vũ trụ. Krishnaji đứng trước bức tượng, im lặng hồi lâu. Rồi ông quay sang và nói ông muốn ở lại một đêm trong hang này. Rao

đột nhiên cất tiếng hát bài ca *Sankaracharya* dâng thần Shiva; “Đấng” ấy là đây, khi đã phủ định được tất cả những đặc tính. Được nâng lên sâu xa bởi chất lượng của âm thanh, Krishnaji đang trong trạng thái xuất thần. Khi chúng tôi về lại thuyền, ông tiếp tục hỏi Achyut, rằng đã đi đâu mất rồi năng lượng và sự sáng tạo biểu thị *Maheshmurti*? * Tại sao Ấn lại ít để ý đến sự sáng tạo trọn vẹn này.

Trăng lên khi chúng tôi ra về. Từ trong làng, trẻ con tụ họp, hiến chúng tôi hoa và xin tiền. Krishnaji cố nói với chúng; cho chúng xem túi rỗng của mình, quay sang chúng tôi, muốn chúng tôi cho chúng ít tiền. Ông cười lớn với chúng, nắm tay một em nhỏ, đi với em lên thuyền. Trong thuyền, chúng tôi chăm chú nhìn cho ra Hỏa tinh ló dạng từ sau mặt trăng. Krishnaji đi lên trên đầu boong và sau cùng, thấy nó, lồm đồm hạt. “Đó, nó đó!” ông la lên háo hức, như trẻ con.

Trong những lúc họp nhau buổi sáng, Krishnaji thăm dò sâu hơn, sâu hơn và chúng tôi cùng ông chuyển động. Tâm trí có cảm giác dễ chảy như chất lỏng. Tôi nghe những câu nói mà không có các đáp trả bằng ngôn từ – có sự tuôn trào hòa trộn âm thanh, tình ý và sự đẹp lòng. Tôi thật sự có thể đếm số lượng các ý nghĩ phát sinh trong hai giờ chúng tôi trải qua mỗi sáng với Krishnaji.

* *Maheshmurti*. (thế kỷ 7 SCN) là một hình tượng lơ lửng trong đá của thần Shiva như một thần vĩ đại, được tạc với ba khuôn mặt - đấng sáng tạo, đấng bảo vệ và đấng hủy diệt - tiêu biểu ba khía cạnh của vị thủ lãnh tối thượng các thần linh. Tượng *Maheshmurti* được tạc bên trong một hang rộng và bao quanh bởi các tượng mô tả những tình uất trích từ các huyền thoại về thần Shiva. Âm thanh và hình bóng hợp làm một tạo thành biểu tượng tuyệt vời này.

CHƯƠNG 7

“TÂM TRÍ HOẠT ĐỘNG NHƯ THÀNH PHẦN CỦA TOÀN BỘ THI VÔ HẠN”

Trong khi Krishnaji ở Bombay, một nhóm nhỏ gồm Rao Sahib, Achyut, Maurice Friedman, Công nương Lucille Frost (một phụ nữ Anh và là sinh viên theo học Jung lâu năm ^[*]; bà gặp Krishnaji ở Tích Lan và theo ông đi Ấn). Nandini và tôi tụ họp tham dự các cuộc thảo luận với Krishnaji. Từ các cuộc thảo luận này nảy ra cái đầu tiên của những cuộc thảo luận quan trọng tại Ấn của Krishnaji. Một chiều kích mới được đưa vào lời giảng của ông, một chuyển động trong đó xung lượng của nó giải thoát tâm trí khỏi những lối mòn và mương rãnh lễ thói cũ.

Chúng tôi đang thảo luận về tâm trí và ký ức, và Krishnaji

^[*] *Carl G. Jung* (1875-1961), nhà tâm lý học nổi tiếng người Thụy Sĩ, được xem là người kế tục Sigmund Freud. Năm 1912, ông sáng lập một trường phái phân tâm học. Thay vào quan tâm nhấn mạnh đến tính dục của Freud bằng sự nhấn mạnh của ông đến tính vô thức có tính cách tập thể hoặc nội giống với các mẫu thức nguyên sơ thí dụ anh hùng hoặc mẫu thần. Tác phẩm quan trọng nhất của ông là *The Psychology of the Unconscious* (1916).

nêu câu hỏi. Đêm qua, ông thức giấc lúc ba giờ sáng, cảm thấy trong mình tràn dâng nỗi hân hoan có tính cách bùng nổ. Nó dường như tuôn ra từ tâm điểm của yên lặng. Ông nằm trên giường với nó, rồi ý thức phát sinh và nếm trải ấy được đặt tên. Ý-thức-tâm-trí-hồi-tưởng. Làm thế nào tâm trí ta, vắng mặt trong khi ta nếm trải tình trạng đó, lại có thể hồi tưởng được?

Có gợi ý rằng tâm trí cao cấp nếm trải nỗi hân hoan và sự yên lặng. Krishnaji nói, “Bất cứ qui định nào về một tâm trí cao cấp đều chỉ là một phóng chiếu khác của tâm trí. Gợi ý ấy hầu như không thích đáng. Hoặc trạng thái yên lặng đó là giả – một phóng chiếu của tâm trí – hoặc nó là thật.” Ông dừng lại. “Làm thế nào tâm trí nhớ lại được? Tâm trí là nhân và quả, nó bị kẹt trong thời gian, nó có một bắt đầu và một chấm dứt. Trạng thái sáng nay không có nhân. Làm thế nào tâm trí, là cả nhân lẫn quả, vốn bị giới hạn, lại nhớ cái không có nhân – cái vô hạn?”

Có người gợi ý rằng cái mà tâm trí nhớ lại đó không là một nếm trải mà là việc đội lại từ nó. Krishnaji nói, “Trong yên lặng thì cái gì ở đó để mà nếm trải? Yên lặng chỉ có thể nếm trải yên lặng. Có thể nào yên lặng để lại dấu vết?”

Có lẽ lúc ấy, cái mà tâm trí cảm thấy là cái loé sáng của trạng thái lắng chìm trong yên lặng. Krishnaji nói, “Đó là một nếm trải của yên lặng và tâm trí nhớ lại một cảm giác, một hương vị, một mùi hoa; làm thế nào tâm trí nhớ lại? Ý thức là ý nghĩ của khoảnh khắc về trước hoặc khoảnh khắc về sau. Ý nghĩ thì luôn luôn thuộc về một khoảnh khắc hoặc nhiều khoảnh khắc về trước. Ý nghĩ là kết quả của kích thích.” Ông để lời nói của mình lắng sâu, cho tâm trí người nghe cân nhắc, chuyển động với nó.

“Chúng ta sống trong nhân và quả, liên tục tái phối trí tương quan đó. Chúng ta từ khước bối cảnh của mình, quá khứ của hôm qua và của hàng ngàn năm, ngay cả không nhận thức được rằng cái quá khứ mà chúng ta từ khước, theo một khía cạnh nào đó,

đang nằm sâu bên trong mình. Và như thế bối cảnh đó vẫn không được khám phá và luôn luôn trong xung khắc, trong mâu thuẫn.

"Chúng ta có thấy rằng ý thức thì không bao giờ ở trong cái 'bây giờ', có nghĩa luôn luôn là một phóng chiếu, một chuyển động về phía sau hoặc tới phía trước? Có nghĩa là không bao giờ trong hiện tại."

Ông hỏi, "Làm thế nào con người hiểu ra điều ấy? Không bao giờ có thể bằng ý nghĩ, bằng ý thức mà hiểu được cái 'bây giờ'," Krishnaji tự trả lời. Ông nhìn Rao Sahib. "Trạng thái tâm trí như thế nào khi nó thấy điều ấy?"

"Tâm trí không chịu chấp nhận điều ấy như một thực tế," Rao nói.

"Nhưng điều ấy là một thực tế. Tâm trí không thể hiểu cái 'bây giờ' là một cái mới. Điều ấy là một thực tế, như bức tường này là một thực tế. Bạn làm gì khi bạn đối mặt bức tường? Bạn không thể nói mình không chấp nhận nó như một thực tế. Cái gì xảy ra khi bạn thấy như một thực tế rằng tâm trí không thể hiểu cái 'bây giờ'? Trạng thái tâm trí của bạn như thế nào?"

"Nó yên lặng – ý nghĩ dừng lại," tôi góp ý.

"Đi sâu vào nó đi. Cái gì xảy ra khi tâm trí thấy thực tế thì ý nghĩ dừng lại, tuy thế mà có chuyển động, có tự do?"

"Tôi thấy nó và ý nghĩ dừng lại, nhưng tôi vẫn nghe tiếng nói của ông, vẫn tiếp tục một nhận thức cảm giác."

"Tôi vẫn thấy bạn. Tôi vẫn nghe tiếng bạn nói. Tâm trí và ý nghĩ không ở đó, tuy thế, nhận thức cảm giác vẫn tiếp tục, là hiện tại. Chỉ có sự đồng nhất hóa là bị đình chỉ."

Sáng hôm sau chúng tôi lại thảo luận về ý thức.

Trước hết, nhắc tới những lớp lang sinh hoạt hàng ngày – ăn,

đi làm, uống, gặp người ta, các thói quen bị điều kiện hóa mà sinh hoạt tự động. Nó rõ ràng là một trạng thái tĩnh hành động theo mẫu thức.

Rồi thói quen đó của ta bị quấy rầy, trong khoảnh khắc, cái lớp lang bề mặt đó dừng lại, và cái nằm bên dưới lộ ra. Để tiện diễn tả, chúng ta sẽ gọi nó là lớp lang thứ nhì (dĩ nhiên, vì ý thức thì phi không gian nên không chính xác khi dùng thuật ngữ ấy để chỉ lớp lang hay cấp độ). Sự suy nghĩ trong lớp lang thứ nhì này chỉ vẫn là ký ức bị điều kiện hóa nhưng nó không tự động như ở lớp lang bề mặt. Nó tích cực hơn, co giãn hơn, có bản sắc hơn. Ở đây ý nghĩ không hoàn toàn quá đỗi thích ứng theo một mẫu thức, nó sinh động hơn. Lớp lang thứ nhì đó bị điều kiện hóa bởi thích, không thích, lựa chọn, phán xét, đồng nhất hóa. Ở đây, cảm giác về cái tôi được thiết lập và rõ nét.

Tới điểm này, Krishnaji ngừng lại và nói, “Bạn đang nghe như thế nào? Bạn đang thẩm tra như thế nào? Tâm trí bạn hoạt động ra sao?”

“Tôi đang sắp xếp nó lại cho có thứ tự,” Rao nói.

“Tôi đang quan sát các đáp ứng của mình,” tôi nói.

Krishnaji trả lời liền, “Không đúng, các bạn lầm rồi.”

“Đã hẳn, ông có thể làm cái gì khác?” Rao thắc mắc. Và lúc đó dần dần người ta nhận ra tri giác dữ dội của Krishnaji, làm thế nào ông nghe hết mọi câu trả lời; tâm trí của Krishnaji cảm nhận được rằng việc quan sát của chúng tôi là một lặp lại khác, một ký ức khác. Ông hiểu giản dị rằng hoặc là trạng thái mà ta cho là phát sinh từ cái nhìn thấu suốt vào bên trong sự vật hoặc chỉ là một lặp lại khác.

Krishnaji nói, “Tôi không có ý nói tới điều đó. Không có việc moi sâu vào quá khứ, vào ký ức để tìm cho ra câu trả lời sắp tới. Câu trả lời phát sinh ngay từ nhận thức thực tại.” Ông đẩy đi xa hơn.

"Cái sắp tới là ký ức vô thức của cá nhân và tập thể, các khuynh hướng, các sức mạnh, các dồn nén, các bản năng nguyên sơ; đây là toàn bộ mạng lưới của dự vọng, cái khung khổ của dự vọng. Ở đây có một chuyển động khác thường. Bản ngã vẫn hoạt động – bản ngã như dự vọng chuyển động trong mẫu thức nhân quả của nó. Bản ngã như dự vọng tiếp tục. Bản ngã với những khuynh hướng vô thức tái nhập thể. Chúng ta hãy đẩy đi xa hơn." Ông dừng lại và cân nhắc, "Liệu chúng ta có thể đẩy xa hơn không? Có cái gì xa hơn không? Có phải đang kết thúc cái chiều kích đã biết? Có phải đây là nền tảng của bản ngã? Có phải đây là cấu trúc của ý thức, của tâm trí và sự mãn nguyện của nó?"

Có người hỏi, "Cái gì nâng đỡ nó?"

Krishnaji im lặng. lát sau ông nói, "Chuyển động của chính nó, hoạt động của chính nó. Cái gì nằm bên dưới? Làm sao ta tiến hành, đi tới phía bên dưới của khung khổ?"

"Đóng tâm trí lại," Rao nói.

"Ai đóng tâm trí lại? Tâm trí nó là ai?" Krishnaji đáp trả liền. "Thế thì theo cách nào? Hành động của ý thức nhìn thực tế – không phải lời nói, không phải lý thuyết mà là thực tế của nó – là không thể kết thúc được ư? Thêm nữa, bất cứ điều gì tôi làm để chuyển động hướng tới cái khác đều là gắng sức, và như thế tức là hủy diệt nó. Tôi không thể khao khát nó. Tôi chẳng thể làm gì ngoài việc đứng dừng với nó. Và tôi hãy quan tâm tới cái ngã, tới cái tôi là gì và các vấn đề của tôi."

Một sáng, Krishnaji nói, "Chúng ta có thể lại đi vào ý thức không? Hôm qua chúng ta đã đi vào nó từ điểm ở ngoại biên đến tâm điểm. Giống như đi xuống một cái giếng. Liệu hôm nay chúng ta có thể đi từ tâm điểm ra điểm ở ngoại biên không? Phải chăng chúng ta có thể chuyển động từ trong ra ngoài? Phải chăng chúng ta có thể tiếp cận được ý thức từ tâm điểm?"

“Có tâm điểm ư?” Rao hỏi.

“Chỉ có tâm điểm khi có sự tập trung chú ý. Tâm điểm thành hình khi ngoại biên bị lay động. Tâm điểm thành hình như một điểm ở ngoại biên. Những điểm ngoại biên ấy là tên ta, tài sản ta, vợ ta, danh tiếng của ta. Những điểm ấy được củng cố liên tục. Lúc nào cũng có chuyển động ở những điểm ngoại biên. Lúc nào ta cũng sợ rằng các điểm ấy bị đổ vỡ.”

“Phải chăng chúng ta có thể sống mà không có sự thành hình các tâm điểm?” Rao hỏi.

“Nếu tôi bắt đầu thăm tra từ tâm điểm thì đâu là tâm điểm để từ đó tôi bắt đầu? Không có tâm điểm nhưng chỉ có diện. Không có tâm điểm mà chỉ có ngoại biên. Các hàng rào của diện tạo ra tâm điểm. Chỉ vì có các hàng rào, có ngoại biên mà tôi biết tâm điểm. Tháo gỡ các hàng rào ấy [thì] tâm điểm ở đâu?”

“Phải chăng ta có thể tháo gỡ được các hàng rào ấy?” tôi thắc mắc.

“Nếu bạn chuyển động trong diện, trong cái phi tâm điểm thì không có ký ức. Hãy nhìn điều gì xảy ra khi từ diện bạn chuyển động hướng tới hàng rào. Khi bạn tiếp cận hàng rào thì ký ức bắt đầu.

“Tới đây chúng ta đang suy nghĩ từ ngoại biên đến tâm điểm. Việc suy nghĩ từ chỗ này (phi tâm điểm) thì hẳn là hoàn toàn khác. Tôi phải quen với việc chuyển động từ bên trong hướng ra ngoại biên.”

“Điều gì xảy ra cho các điểm đó?” tôi hỏi.

“Giống như chui dưới và lòn qua các hàng rào. Các hàng rào không còn là vấn đề. Thấy điểm ấy ở ngoại biên là thấy không có điểm nào cả. Tuy vậy, điều chúng ta làm là nhảy ngay tới ngoại biên, tới thói quen. Tôi không thể hình thành một thói quen của cái không có tâm điểm.

"Đi từ ngoại biên đến tâm điểm là bám trụ tâm điểm. Khi sự chú ý thành đồng nhất thì nó trở thành điểm. Suy nghĩ theo thói quen là chuyển động của ngoại biên. Không có điểm nào để từ chỗ đó tôi nhận ra điểm. Để biết tâm điểm thì phải liên hệ tới điểm. Tôi chỉ có thể biết điểm nếu tôi tiếp cận nó từ ngoại biên.

"Càng ở trong diện thì tôi càng thấy không có tâm điểm."

Sáng hôm sau cuộc thảo luận tiếp tục. Chúng tôi hỏi Krishnaji, "Ngoại biên là gì? Nó thành hình như thế nào? Các hàng rào tạo nên như thế nào? Chúng có khác biệt cách cụ thể so với tâm điểm phi điểm?"

"Tại sao bạn lại ở ngoại biên? Tại sao các bạn không ở trong diện, nhìn hoa cỏ chim muông của nó, mùi hương của nó? Tại sao bạn quan tâm tới hàng rào?" ông đáp trả.

"Tôi đang hành hạ mình để tìm cho ra. Toàn bộ sự việc dường như không thể hiểu nổi. Achyut bảo tôi là tôi nên đùa vui xử sự với nó," cô Frost nói.

"Cô mất thì giờ và nỗ lực, tại sao?" Krishnaji hỏi.

"Vì tâm trí tôi như bức tường đá."

"Tại sao? Có gì trục trặc? Cô nhìn thử coi trục trặc cái gì," Krishnaji nói.

"Các ý nghĩ của tôi," cô Frost trả lời.

"Điều ấy có nghĩa là cô có một mẫu thức mà cô muốn cắt nghĩa theo mẫu thức đó. Ngôn từ của cô gây trở ngại cho cô. Cô đã quen với bức tường đá của ý tưởng, của ngôn từ. Tại sao cô không buông xả nó?"

"Tôi không biết phải làm sao," cô Frost kháng cự.

"Tại sao? Vì đối với cô, suy nghĩ là quan trọng. Khi không thể suy nghĩ theo đường xưa lối cũ thì cô lạc lối. Cô quên hết cái

đó đi, đùa vui với nó. Hãy nhìn như thể chúng ta khỏi sự, không từ bức tường đá mà từ nơi phi tâm điểm. Cô thấy khó khăn như thế nào?”

“Tôi hoàn toàn biết rõ là tôi không tới nơi bang bệ đó,” cô Frost bối rối.

“Không bang bệ nào hết. Tại sao cô bám chặt lấy ngoại biên và rồi muốn đi vào tâm điểm? Quét sạch tình trạng đó đi. Nó quá đầy tràn ở ngoại biên. Cô hãy buông xả nó. Bắt đầu như thể cô bước vào căn phòng mới. Cô thấy ngoại biên và cô muốn xúc tiến tạo tâm điểm. Cô gọi cái đó là Thượng đế và cô muốn tiếp cận nó. Nhưng không có tâm điểm không ngoại biên. Cô không thể suy nghĩ ra ngoài thói quen suy nghĩ của mình. Cô chưa bao giờ có thể suy nghĩ theo cách khác. Khó khăn không nằm nơi diện mà là nơi ngoại biên. Chính một tâm trí giản dị mới thấy điều đó.”

“Nhìn từ ngoại biên thì như thể nhìn qua ống nhòm. Ở trong diện là trạng thái lỏng,” Nandini đưa ý kiến.

“Điểm là gì? Sự chú ý bị đồng nhất hóa là gì? Hàng rào là gì? Hàng rào ra sao khi bạn tiếp cận nó từ điểm phi điểm? Nó là sự đình chỉ của chuyển động. Nếu đó là diện đang tuôn trào thì phải chăng diện đó có cùng đặc tính như khi chuyển động bị đình chỉ lại, như hàng rào? Cái đình chỉ của chuyển động là những điểm dọc theo hàng rào. Tôi vẫn ở bên trong diện.

“Hôm qua, sau cuộc thảo luận, tôi ngủ. Ngay khi tôi bắt đầu thức giấc thì từ xa hiện tới một đồ án công phu. Tôi nằm ngắm đồ án – tôi ngắm rất lâu. Rồi nó biến mất và tôi tỉnh ra. Chuyển động khi dừng lại thì làm thành đồ án, trở thành cái điểm mà từ đó tôi hành động. Khổ não là kết quả của sự đình chỉ chuyển động và chuyển động tách khỏi nó. Nếu tôi thấy rằng điểm đó thuộc cùng một bản chất với diện thì không có đấu tranh. Nếu có sự sống động trong một tâm điểm phi điểm thì sự đình chỉ là

điểm. Nó ở trong điểm đấu tranh với cái điểm mà chúng ta cũng cố nó," Krishnaji nói.

"Cái gì tạo ra điểm? Có phải nó cũng là một thứ chất lỏng cô kết?" tôi hỏi.

"Có phải nó là vấn đề áp lực – đối với một phản lực?" Rao hỏi.

"Có phải sự tuôn trào của các bạn và sự tuôn trào của tôi giống nhau?" Krishnaji hỏi.

Friedman hỏi, "Tại sao xuất hiện sự ngăn trở? Nó không thật, nó giả."

"Tại sao nó xảy ra? Hai mươi cái xảy ra chung quanh tôi. Đôi khi nhìn bao quát được; đôi khi bị hạn chế," Rao nói.

"Không tâm điểm nào gặp trở ngại, gặp những phản ứng căng thẳng của thể xác. Tại sao không? Những cái đó có thể chỉ là phản ứng của cơ thể. Bạn đặt cho tôi một câu hỏi và tôi trả lời theo tình trạng bị điều kiện hóa của tôi – tức là làm ngừng lại sự tuôn trào. Tình trạng bị điều kiện hóa này là kết quả của môi trường tác động lên cơ thể và phản ứng của nó. Nếu sự tuôn trào bị ngừng lại – và tôi chấp nhận sự ngừng lại đó – thì cuộc đời vẫn giống như thế." Krishnaji nói.

"Sự ngừng lại là gì?" Rao hỏi.

"Nó là sự chú ý đang chú mục. Dòng sông đột nhiên đến giữa hai bờ và dòng nước chảy hẹp lại.

"Diện không điểm thì không giới hạn; nó bao la vô hạn. Sự chú ý bị chú mục thì thu hẹp lại. Tại sao chúng ta ở tại điểm đó? Đó là vấn đề. Khoảnh khắc bạn hỏi tôi điều gì đó thì hẳn thành hình một điểm. Nhưng tại sao chúng ta để nó cô kết lại?" Ông im lặng, rồi nói chậm rãi, bảo chúng tôi giao tiếp tâm trí ông.

"Diện bao la đó không có trạng thái tích cực. Trong rấn đặc thì có tích cực. Cái phi tâm điểm là sự phủ định. Sự phủ định này

thách đố và ở đó có một hành động tích cực. Trạng thái tích cực này tạo ra cái đối lập của nó.”

“Trạng thái tích cực này tự nó có xung lượng không?” Rao hỏi.

“Giải pháp chân chính nằm trong diện của sự phủ định. Nếu chúng ta chuyển dịch khỏi diện ấy thì chúng ta lạc lối. Nếu chúng ta đi vào một điểm để khảo sát nó thì chúng ta lạc lối. Hãy nhìn nó từ diện của sự phủ định. Tại sao diễn ra sự cô kết?” Ông ngừng nói, thắc mắc chính mình. “Đây có phải là một vấn đề lằng lẩn. Cô kết là đương nhiên, là thực tế. Cái khó của tôi là, tại sao tâm trí trụ lại trong sự cô kết? Khi tôi nhìn một tiếp cận có tính cách phủ định thì tôi được giải thoát khỏi sự cô kết, giải thoát khỏi điểm ấy. Tôi chấp nhận và chạm như chuyện đương nhiên và tôi chuyển động tiếp tục.”

“Có phải vì chúng ta thấy sự tuôn trào của mình như một tách biệt, nên khiến bắt đầu có khủng hoảng?” Rao hỏi.

“Nếu sự phủ định trụ ở đó, thì sẽ có một giải pháp. Vấn đề của tôi là, tại sao tôi không trụ lại ở trạng thái phủ định? Sự nguy hiểm chính là tôi triền miên cân nhắc cái này với cái kia. Tôi là tên xuẩn ngốc nhập vào vương quốc mà cứ tưởng mình là người thận trọng,” Krishnaji nói.

Krishnaji nói, “Năng lượng của diện là gì? Chỗ nào trong đó có năng lượng mà chúng ta gọi là ý thức? Chúng ta biết hoạt động của việc thu hẹp lại. Chúng ta biết sự sợ hãi, ước muốn, thăng hoa, chúng ta biết các lý do và nguyên nhân muôn hình vạn trạng đưa tới sự đồng nhất hóa.

“Năng lượng này là gì? Rõ ràng năng lượng này không có không gian bị bung bít, không hàng rào, không những cái đối lập. Diện là năng lượng.”

"Khi chúng ta toan tính khảo sát năng lượng này thì người khảo sát trở thành điểm," Rao nói.

"Yên lặng là gì? Chúng ta hãy tiếp cận năng lượng này theo cách khác. Cái gì là yên lặng? Có phải bạn đang yên lặng? Làm thế nào bạn nhận ra yên lặng là gì? Có phải bạn đang ồn ào? Làm sao bạn biết bạn đang yên lặng?"

"Yên lặng là sự tuôn trào phi điểm của điện," Rao nói.

"Chớ định nghĩa nó. Tôi có thấy sự yên lặng không? Tôi có nắm trái nó không? Tôi có thể nói như một người quan sát rằng, 'Đây là yên lặng' không?" Krishnaji hỏi.

"Có yên lặng khi tôi không chú mục," Rao nói.

"Anh có ý gì khi nói chú mục? Chớ nói thành lời. Hãy chỉ nhìn yên lặng là gì và làm thế nào thấy nó, làm thế nào ta nắm trái nó?" Ông ngừng lại. "Bạn thấy có khác biệt gì không? Hãy nhìn coi yên lặng là gì?"

"Tôi cho rằng nó là một trạng thái tôi không tới được, vì thế tôi bỏ rơi nó," Achyut nói.

"Anh đầu tiên tạo ra một bức hình rồi anh ráp vật vào hình. Hãy nhận ra yên lặng là gì," Krishnaji thúc giục.

"Tôi có thể hồi tưởng lại thời gian khi có trạng thái yên lặng," cô Frost nói.

"Đó không phải là yên lặng. Yên lặng là gì? Tôi đã hỏi năng lượng là gì và tôi đã nói có một tiếp cận khác vào vấn đề. Tôi nói chúng ta hãy đi vào sự yên lặng. Đó là một thách thức. Thế thì, yên lặng là gì? Liệu tôi có hình tượng về nó không, hoặc phải chăng tôi thấy nó ở đó và vì bạn hỏi tôi nên tôi sẽ truyền đạt nó cho bạn?"

"Đừng cố nhìn hoặc không nhìn, hãy chỉ đi tới," Rao nói trong khoảnh khắc ông chạm tới sự tuôn trào, đang làm một với nó.

“Hoặc tôi tưởng tượng ra, hoặc trạng thái ấy có ở đó. Tôi không ném trái nó. Với bạn, tính chất máy móc hoạt động tức thời. Hãy giản dị, hãy buông xả tính chất máy móc của bạn. Tại sao tính chất máy móc lại sinh hoạt trước yên lặng?”

“Tâm trí quá khôn lanh,” Achyut nói.

“Đó không là giải đáp. Tại sao tính chất máy móc tới trước? Lúc tôi hỏi yên lặng là gì thì tính chất máy móc của bạn trả lời. Làm thế nào bạn nhận ra yên lặng? Chắc chắn không bằng sự ồn ào của tính chất máy móc. Thế thì, bạn làm cái gì?”

“Hàng rào bắt đầu với tính chất máy móc,” Rao nói.

“Yên lặng ở đó không kết thúc. Tôi muốn nhận ra năng lượng là gì. Có thể là nó hoạt động bất tận. Nhưng ý tưởng đến trước, phủ lên trên và dựng khung sự yên lặng. Nhưng yên lặng thì vô tận; mọi sự ở trong nó; mọi sự là thành phần của nó; mọi sự không đối lập với yên lặng. Đứa bé ấy khóc trong yên lặng. Khi ấy tiếng động ở bên trong nó, tiếng động là yên lặng. Nếu yên lặng có tính cách dàn trải thì tiếng động là thành phần của yên lặng.

“Bất cứ cái gì mà tính chất máy móc của nó trái ngược với yên lặng thì đều không ở trong yên lặng. Tính chất máy móc như một người quan sát đang nhìn vào yên lặng thì trái ngược với yên lặng và không phải là yên lặng. Bất cứ cái gì tách biệt đều cũng có thể có năng lượng của riêng nó, nhưng không là thành phần của sự yên lặng có tính cách bao quát. Vì sự tách biệt mang chuyển động tính đó có thể tạo ra hành động và năng lượng của chính nó. Hai thứ năng lượng ấy hoàn toàn khác nhau. Chuyển động của tính chất máy móc tách biệt đang ném trái yên lặng và tiếng động trong yên lặng, cả hai hoàn toàn tách biệt nhau.

“Bất cứ cái gì trong yên lặng mà không mâu thuẫn thì có tính cách dàn trải. Bất cứ cái gì mâu thuẫn với năng lượng của chính

nó thì bị giới hạn và khi cái giới hạn ấy rần sức tìm cho được tính cách dần trải, thì không có sự yên lặng.

"Tôi có thể sống trong yên lặng và bất cứ điều gì tôi làm đều không mâu thuẫn chừng nào mà tôi còn sống trong yên lặng và không đề kháng nó. Lúc đó mọi sự ở trong nó, trừ sự đề kháng. Chính sự đề kháng tạo ra xoáy nước của chính nó, như lửa các ngọn đuốc vọt lên trời."

"Có phải yên lặng là nguồn suối của năng lượng, vô biên?" Rao hỏi.

"Hễ lúc nào nào nó có giới hạn là có sự đề kháng," Krishnaji nói.

"Cái gì đang hoạt động? Trong trạng thái này tôi ngửi ra những bông hoa lài này. Tôi nghe, tôi thấy. Cái gì không ở trong nó? Tính chất độc quyền, tính chất mâu thuẫn, ý tưởng luôn luôn có tính cách độc chiếm. Bất cứ hình thức đề kháng nào cũng đều hủy diệt trạng thái này."

"Trong yên lặng, với tôi, tiếng la hét không có tính chất độc chiếm, nhưng tiếng la hét của đứa bé khi tách biệt với trạng thái yên lặng thì là một hành động độc chiếm. Yên lặng không có giới hạn. Khi có sự đề kháng thì có sự độc chiếm và tiếng động trở thành có tính cách độc chiếm; khi cảm giác làm thành một điểm hành động như một náo động, thì nó trở thành một tiếng động tách biệt lúc bạn qui hướng sự chú ý vào nó."

"Điều này xảy ra trong cái khoảnh khắc mà hệ thống các giá trị bắt đầu hoạt động," Friedman nói.

"Khoảnh khắc mà tâm trí như một ý tưởng điều hành tâm trí, thì tâm trí là sự mâu thuẫn. Có điều trạng thái này cần trí tuệ và hiệp nhất phi thường. Vì cái này là vô hạn nên hẳn nó là năng lượng. Ở đây nó vô tận vì nó không có tương quan nhân quả. Tâm trí tạo ra loại năng lượng có nguyên nhân nên có kết thúc. Nhưng

yên lặng thì không thuộc về tâm trí và vì thế loại năng lượng này không bị giới hạn.” K dừng lại.

Nhìn mặt chúng tôi, K nói, “Đừng lý giải điều này sao cho hợp với tâm trí của bạn. Tâm trí không hiểu được cái không thuộc về nó. Mà đây là cái vô tận. Trong trạng thái này mọi sự hiện hữu, trừ những gì thuộc về tâm trí. Trong trạng thái này mọi tiếng động hiện hữu và đó không là tiếng động. Khi ấy mâu thuẫn phát sinh và tâm trí phát sinh và tạo ra một mẫu thức có tính cách độc chiếm với năng lượng của chính nó.”

Maurice Friedman nói ông đang nắm trải một tình trạng dư dật hoàn toàn. Ông cảm thấy mình đang lắng nghe Krishnaji bằng một tâm trí đã hiểu sẵn những gì Krishnaji sắp nói. Ông cảm thấy chẳng có gì mới. Ông cảm thấy mình không thể nắm được nó nữa.

Rao Sahib nói rằng dù chưa cảm thấy dư dật, ông cảm thấy mình muốn bỏ Krishnaji mà đi. Ông cảm thấy việc ngồi quanh như thế này là sai lầm.

Nandini nói mình cũng cảm thấy như thế. Nếu cô ấy hiểu được Krishnaji thì đã phải xảy ra điều gì rồi. Cô ấy chờ nhưng chẳng xảy ra điều gì cả.

Achyut nói mình cảm thấy như Rao, và nói mình cảm thấy chết, một cảm giác hoàn toàn bất động.

Krishnaji nói, “Đúc kết lại là chỉ một vấn đề. Các bạn đều đang chờ xảy ra điều gì đó. Một số có tính cách kỹ thuật nhưng không thúc bách và đang chờ một thúc bách để hành động. Một số có tính cách thúc bách nhưng không kỹ thuật và vì thế chờ. Một số cảm thấy chết và chờ được ban cho sự sống để có thể hành động.

“Tại sao các bạn chờ, và chờ để làm gì? Có phải các bạn chờ

để hành động? Các bạn cảm thấy không chắc ăn và các bạn muốn có bằng chứng trước khi các bạn hành động. Làm thế nào các bạn có bằng chứng? Các bạn vẫn chưa rời lãnh vực của hành động biện biệt và kết quả biện biệt.

"Các bạn muốn chắc ăn về cái mới trước khi các bạn hành động, làm thế nào các bạn chắc ăn? Các bạn không đang sống, các bạn chỉ chờ; đó không phải là sống. Rao buông bỏ hành động chính trị và chờ; anh ấy không đang sống.

"Lúc này các bạn hướng mặt về phương bắc và tôi bảo các bạn quay mặt về phương nam. Tôi muốn các bạn quay mặt về phương nam nhưng không rời phương bắc.

"Tại sao các bạn chờ? Cho chắc ăn? Chắc ăn cái gì? Cho hành động của mình sẽ là cái mới? Nhưng các bạn không đang sống, chờ đợi là cái chết. Hãy sống, chuyển động, bước đi.

"Tôi nói với anh, Rao, 'Nhìn đi'. Anh có nó rồi, anh hãy bước đi.

"Tôi cảm thấy có điều gì đang xảy ra. Nếu tôi có con trai thì tôi muốn chia sẻ với nó. Khi bạn yêu bạn muốn chia sẻ; và tôi nói với anh, Rao, đưa tay anh ra. Nếu anh muốn nó, anh sẽ có nó.

"Khi cái nhỏ nhoi hoạt động trong cái toàn bộ như thuộc phần của toàn bộ thì lúc đó cái nhỏ nhoi là vô hạn. Khi nó hoạt động tách biệt thì lúc đó nó bị giới hạn. Tâm trí hoạt động như thành phần của toàn bộ thì vô hạn."

"Năng lượng là gì và nó có thể ra sao để cho nó liên tục tự do và hoạt động – không bao giờ bị giới hạn?" mặt Rao rạng rỡ.

"Nếu tâm trí không giới hạn nó thì lúc đó nó luôn luôn vô hạn. Phải chăng có thể có hành động diễn ra xuất phát từ đó mà không từ tâm trí? Lúc đó, điều gì xảy ra cho hành động? Bạn tác động gì đối với người hành khất trên đường phố? Bạn có thể trả lời? Không. Nhưng sẽ có hành động sinh hoạt trong người ấy.

Trong chừng mực hoạt động đó thì không là vấn đề.”

Hôm sau, Krishnaji lại hỏi, “Cái gì là vấn đề? Thay vì những đóa hoa này” – ông chỉ chậu hoa cắm chướng trước mặt – “mà để vào đây những bông hoa nhân tạo. Các bạn đã biết cái gì là thật. Những đóa hoa thật này có cái mà những bông hoa giả không có. Cái ấy là gì? Cái gì đang thiếu giữa cái thật và cái giả?”

“Chúng chỉ là thật hoặc là giả,” Rao nói.

“Không, cái chủ yếu là gì?”

“Chúng ta không chịu xem xét chúng ta; trạng thái chuyển hóa trong từng hơi thở của chúng ta,” Achyut nói.

“Tôi hoàn toàn hiểu cái đó, nhưng cái gì đang thiếu? Hãy ngó Rao, anh ấy trang trọng. Anh ấy có khả năng học hỏi, tiến hóa; anh ấy có khả năng tận hiến. Anh ấy có khả năng tập trung các sự kiện; và anh ấy nói, ‘Tôi sắp làm gì? Tôi không là đóa hoa thật.’ Tại sao anh ấy trở thành bông hoa nhân tạo?”

“Tại sao tôi không có tiếng hát?” Rao nói.

“Vâng, tại sao nơi kia không có ánh lửa? Cái gì đang thiếu? Chúng ta không có tình yêu, không có nó mà cứ làm cái anh muốn thì tính cách nhân tạo không bao giờ tự biến nó thành cái thật. Chúng ta đã và đang vun quén kiến thức mà nó vốn là hoa nhân tạo. Chúng ta bứng gốc cái thật. Thế thì làm thế nào có tình yêu?

“Tại sao chúng ta không có tình yêu? Điều này đòi hỏi một trí tuệ phi thường. Vì không có tình yêu nên tôi tạo ra đền đài định chế.” Ông chỉ các đóa hoa trước mặt. “Những đóa hoa này vừa nở; các bạn có thấy không?”

Rao tiếp tục, “Tình yêu thì thiếu vắng và tôi tiếp tục nói. Tôi muốn hơi thở của nó. Tôi không có tình yêu và tôi tiêu phí năng

lượng của mình trong việc tạo ra các bông hoa nhân tạo. Điều tôi sắp làm là gì? Nếu tôi chẳng có nó thì không còn gì có ý nghĩa. Tại sao tôi không yêu thương.

"Tôi biết mình sống trong một cấp độ nhân tạo. Nào tôi không thảo luận được gì cả, tuy vậy tôi thấy tôi phải có cái gì khác. Làm sao tôi có được nó?" Rao hỏi.

"Trạng thái tâm trí của bạn như thế nào khi bạn nói bạn thấy tính chất nhân tạo và bạn bị sốc? Trạng thái đó như thế nào khi bạn đòi hỏi cái khác? Đó hẳn là một cách để ngỏ cửa. Và đó hẳn là một cách tiếp nhận nó. Như thế nào? Đó thật là phép lạ. Nó không thể đặt ở đó. Nó hẳn là cái gì đó không thể xóa hủy. Nó không là cái liên tục. Tôi không liên quan gì tới nó. Tôi không thể tạo ra nó.

"Tôi chỉ có thể hành động từ tâm điểm vốn mở tới cả sự ngừng lại lẫn sự nảy sinh để hiện hữu.

"Tôi không thể ra sức giữ nó. Khoảng khắc tôi nói mình ném trái nó thì nó hẳn lúc nào cũng ở đó. Tôi không cho nó vào.

"Tôi thấy cái giả của nhân tạo nhưng tôi lại không có cái thật. Điều gì xảy tới cho bạn khi bạn thấy như thế? Khoảnh khắc tôi ngừng đùa giỡn với cái nhân tạo thì chấm dứt mọi nỗ lực, mọi giải thích." Krishnaji nói.

"Chấm dứt luôn mọi dục vọng, mọi khao khát. Tôi cảm thấy thư thái, rong chơi. Tôi không ra sức nắm bắt," Rao nói.

"Nghĩa là, thưa Ngài? Từ quan điểm nào mà anh nhìn nó? Có phải nó là sự giải thoát của lý trí?"

"Hoạt động mà không có nó là tội độc nhất," Friedman nói.

"Như thế bạn sẽ không đùa giỡn với cái nhân tạo. Bạn có thể đùa giỡn với nó nhưng bạn ở ngoài nó," Krishnaji nói.

"Chúng ta cho rằng dấu hiệu đầu tiên của sự nhạy cảm là suy nghĩ, lý luận. Nhưng suy nghĩ là không có nó. Tôi hành động,"

Rao nói. “Con người tôi chỉ cảm thấy tỉnh táo khi tiến hành qua suy nghĩ. Điều ấy hút hết sinh khí của tôi. Lúc này tôi thấy rõ ràng điều ấy.”

Krishnaji nói, “Có thể bạn bắt định, bạn lưỡng lự giữa bông hoa nhân tạo và đóa hoa thật? Bạn sẽ xem xét kỹ lưỡng mọi sự, bạn sẽ cảnh giác. Chỉ khi nào bạn không sáng tỏ thì bạn mới bị trượt ngã.

“Chúng ta đã bắt đầu bằng việc nói chúng ta khô khan. Chúng ta mang theo mình một thúng đồ nhân tạo. Chúng ta cho thúng đó các giá trị sai lầm. Bạn thấy được điều ấy và đặt thúng đó qua một bên. Bạn được giải thoát khỏi cái thúng toàn đồ nhân tạo đó. Trạng thái thật sự của bạn lúc đó là gì?”

“Mọi nếp nhăn nội tâm tan hết. Bên trong ta, ta luôn cảm giác có mặt cái gì đó. Tôi không còn khô khan,” Rao nói.

“Anh không còn khô khan, nghĩa là anh đã có tiếng hót. Tôi muốn biết trạng thái bên trong của bản thân anh, của việc được giải thoát.”

“Sau ba giờ này, tôi thấy rằng chính sự nhân tạo chịu trách nhiệm cho lối sống thiếu nồng ấm. Bằng việc buông xả sự nhân tạo thì luôn luôn có cái khô khan mà nóng bỏng,” Rao trả lời.

“Khó mà truyền đạt cái đặc tính thành hình trong khi đối thoại,” tôi nói. “Nó là khoảnh khắc của am hiểu, của hoàn toàn làm một, một trạng thái trong đó ý nghĩ chấm dứt và chỉ riêng một mình yên lặng thức giấc.”

Rao bắt đầu, “Trong đời tôi, yên lặng không là ý thức bình thường, tôi thật hiếm có các khoảnh khắc yên lặng. Cuộc sống tôi đặt trên hành động, không bao giờ thôi phản ứng. Tôi tiến tới hành động đúng lúc tôi cho rằng nó không là phản ứng. Điều khác biệt giữa hành động này và hành động khi bị thách đố là gì?”

Krishnaji trả lời, "Cái phẩm định duy nhất là hoặc nó đưa tới một phản ứng xa hơn hoặc nó là một tiếp diễn của chính nó. Nếu bạn hạnh phúc, bạn sẽ làm chuyện hữu lý. Hành động phát xuất từ hạnh phúc là cái độc nhất. Hành động trong trạng thái thoát khỏi bất hạnh thì có phản ứng của chính nó: đó không là trạng thái hạnh phúc. Chúng ta không biết hạnh phúc vốn không là một phản ứng, mà chúng ta chỉ biết rằng hạnh phúc là một phản ứng."

"Tôi không hạnh phúc, và hể lúc nào gặp một trạng thái sống không bất hạnh thì tôi lại càng bất hạnh. Tôi muốn một lối sống trong đó tôi được giải thoát," Rao nói.

"Mặc dù sống giữa thế giới này, tôi muốn sống không bất hạnh cùng những phản ứng của nó. Làm sao tôi làm được chuyện ấy? Tôi không ở ngoài mẫu thức. Tôi thấy chuyện đó thật hết sức phức tạp. Tôi sống trong cánh đồng ấy. Vấn đề của tôi là tôi muốn sống trong một thế giới mới vì tôi thấy mẫu thức ấy và những khuếch đại của nó là vô ích. Tôi lại không thể tránh né nó hoặc bỏ chạy khỏi nó. Điều mà tôi sắp làm theo mẫu thức là gì?" Krishnaji hỏi.

"Trong mấy ngày vừa qua, các hành động phản xạ của tôi ít đi. Các dồn ép và chuyển động lắng xuống dần. Cường độ sống cũng thấp như thế. Tôi có cảm giác không muốn làm gì cả. Tôi chỉ muốn ngồi một mình," Rao nói.

"Đó là cảm giác co cụm," tôi thêm.

"Khủng hoảng là khi chúng ta đã đạt tới cao điểm rồi thành linh chúng ta bị rơi xuống," ý kiến của Friedman.

"Tại sao các bạn vút lên cao và tại sao các bạn co cụm?" Krishnaji hỏi.

"Tại sao tôi đến với chiếc bát khất thực? Phải buông bỏ chiếc bát khất thực," Rao nói.

“Phải buông bỏ chiếc bát khát thực và tôi phải sống hạnh phúc trong cánh đồng đó. Tôi sẽ đến với bạn nhưng tôi không muốn bị tùy thuộc. Tôi sắp làm gì?”

“Cuồng độ cuộc sống thì rất thấp, không có hân hoan,” Rao trả lời.

“Bạn có thật sự cảm thấy nó, giống như một chiếc gàu không chứa được nước, nghĩa là bạn không có tình yêu? Tại sao bạn không có nó? Có phải về mặt cảm xúc, tâm trí bạn đánh mất tính đàn hồi nên bạn cảm thấy chết?”

“Tôi không chết, tôi vẫn cảm thấy còn sống,” Rao trả lời.

“Tính đàn hồi vẫn ở đó nhưng nó không phản ứng nữa,” Krishnaji nói.

“Có cảm giác thủy triều đang xuống,” Rao nói.

“Có phải chúng ta đã chạm tới đáy của sự việc? Có phải bạn đã tới chỗ đó, rằng bạn không là gì cả?” Krishnaji hỏi.

“Ông đã nói nếu ở đó không có hương vị thì ta đã tới chỗ sâu thẳm. Tâm trí quá tinh vi. Nó sẽ không thấy cái ấy,” Rao nói.

“Bạn tới đáy chưa?” Krishnaji thúc.

“Trong bóng tối, tôi thấy có điểm sáng nhưng còn le lói quá, không dùng được,” Rao nói, lưỡng lự.

“Hãy đi với nó,” Krishnaji nói.

“Một thì đã biết rõ là cái gì đó rất cũ, nhưng còn một thì không phải là cái mới. Cảm giác tổng hợp đã dừng lại, nhưng ở đó không thấy có hạnh phúc.”

“Anh sắp làm gì? Nghỉ ngơi đi. Như thế cánh đồng gieo xong và gặt xong. Lúc này hãy bỏ hóa nó.

“Tôi cảm thấy nên có sự bùng vỡ từ nội tâm, không từ bên ngoài. Tôi làm việc ấy như thế nào? Tôi thấy ở đó có đầu mối của sự bí nhiệm đó. Nếu tìm ra được nó thì tôi có thể lượm nó lên.

Trong mười ngày vừa qua có điều gì đó xảy ra cho tôi, một điều khác thường diễn ra trong nội tâm tôi. Tôi không biết nó đang đi đâu. Nó như dòng sông đang chuyển động. Nó đang làm điều gì đó có tính cách vật lý. Tôi không suy nghĩ về nó, tôi hỏi tại sao nó không xảy ra cho ai khác. Tại sao nó không xảy ra cho người khác? Đó không phải là câu hỏi khôn ngoan hay ngu ngốc. Tôi hoàn toàn hiểu lý do đang ngăn chặn ta. Nhưng tôi nói nó giống như cùng nhau đi qua một cái gì đó. Chúng ta đang cùng nhau đi qua cái đó. Chúng ta không thể làm gì thêm. Lúc này, đang tay bạn ra mà nhận chứng chỉ tốt nghiệp. Nó thật sự giống việc đi xuống sâu hơn."

Ông quay qua Nandini, "Và tôi muốn biết tại sao bà không lượm nó lên. Tôi bảo bà, cúi xuống lượm nó lên."

"Ông biết về đứa bé mà họ không mang tới cho tôi. Bác sĩ nói là não của nó không thành hình. Tôi đã không thể thấy, không thể cười, không thể nhận biết và tôi đang chạm vào nó. Có cái gì đó hoạt động rất mãnh liệt trong tôi."

"Tôi cảm thấy bóng ở tay và đứa bé bắt đầu mỉm cười để nhận ra người ta. Bà có thể làm điều ấy. Tất cả những gì bà phải làm là lượm nó lên. Cái đang hoạt động trong tôi cũng sẽ hoạt động trong bà. Lượm nó lên."

"Thật vô ích khi bà nói bà không biết làm thế nào. Tôi bảo bà, lượm nó lên."

Các cuộc đối thoại chấm dứt, Krishnaji chuẩn bị về lại Ojai. Ngày 10 tháng Ba, tại một trong những thảo luận trước khi đi của ông, ông nói với sự thúc bách lớn lao về nhu cầu xuyên phá tính cách máy móc của tâm trí mình.

"Sáng nay, tôi đang suy nghĩ nếu tôi có thể hiểu tâm trí của mình và cách nó làm việc thì tôi đã có thể bảo các bạn, hãy nhìn cẩn thận và các bạn có thể có nó."

“Tâm trí tôi làm việc như thế nào? Hôm qua, khi tôi nói về quán tưởng, tâm trí tôi lúc ấy có làm việc không? Nếu không thì lúc đó cái gì làm việc? Các câu trả lời của tôi thấy thuận lý. Chúng phát sinh như thế nào? Cái gì đã xảy ra? Tôi đã nói rằng ý nghĩ và người suy nghĩ là một. Tính chất máy móc là gì mà sản sinh ra ý nghĩ? Người ta có thể suy đoán và nói là chính một tâm trí cao hơn đã sử dụng tôi. Rằng Đức Di Lặc, rằng tôi là một bộ phận phát thanh, đó là lối giải thích đẹp đẽ của Thông Thiên Học. Nhưng như thế không làm tôi thỏa mãn.

“Nếu tôi có thể biểu lộ nó rất rõ ràng cho Achyut thì anh ấy có thể có nó. Cái gì là cái đang làm việc? Hôm qua, lúc Rao nói ‘điểm’, tôi nói ‘chọn đi’. Và ai chọn? Không có việc suy nghĩ có tính cách từng bước một, thế thì cái gì hoạt động?”

“Lần này tôi cho là mình đã hiểu điều Krishnaji đang nói,” Rao nói. “Khi người nghe cùng ở với Krishnaji thì nhận biết ông. Nhưng điều này là một nếm trải của bất cứ người chân thành nào – với Krishnaji nó là cái gì hơn nữa.”

“Hiểu cử tọa để thay đổi, điều chỉnh, là chuyện đơn giản. Chúng ta hãy đi thêm chút nữa.” Krishnaji nói.

“Tri thức mà không cần sách vở kiến thức là gì?” Rao hỏi.

“Ông lúc nào cũng mới. Hẳn có một nguồn sáng tạo luôn luôn hoạt động. Bản chất của nguồn ấy là gì?” Friedman hỏi.

“Ông ở trước mặt luồng sáng, trước mặt ý thức, vậy ông có thấy rõ nguồn sáng tạo đó không?” Rao hỏi.

“Ông là tam vị nhất thân. Krishnamurti con người như thế ông đây; kể đó là vị đạo sư thúc dục ép buộc; kể đến ông là chân lý, cái quyền năng ‘hiện thể’. Cả ba không tách biệt mà là ba khía cạnh của cùng một sự thật. Vấn đề là, Krishnamurti là ai?” Friedman hỏi.

“Làm thế nào tôi khởi sự có cái mà nó đang hoạt động này?” Krishnaji nói.

Rao đáp trả, "Từ ngày đầu khi ông nói về sự chuyển động, từ điểm phi điểm, người ta thấy rằng đối với ông trạng thái ấy là thực tại trong từng khoảnh khắc. Nếu người ta có thể trụ lại ở đó thì lúc ấy sự xung khắc chấm dứt. Nếu tôi thấy cái ấy thì phẩm chất lời phát biểu của tôi đã hoàn toàn khác."

"Làm thế nào con người chuyển giao xúc giác sáng tạo cho người khác?" Krishnaji hỏi.

"Không thể làm được việc đó trừ phi đồng hóa." Friedman nói.

"Không phải. Có một cái gì đó hoạt động qua K mà K muốn chung chia. Tôi biết là có thể được. Tôi cảm thấy nó có thể được, cũng như chung chia ánh mặt trời," Krishnaji nói.

"Có phải ông đang rút tĩa cho mình một luồng phát xuất từ một nguồn vô hạn?" Friedman thách đố Krishnaji.

"Từ đầu, tôi cảm thấy nó mở ra cho tôi. Nó lúc nào cũng ở đó. Khoảng cách ấy tới rõ hơn, rõ hơn, gần hơn. Tại sao ông X không có cái đó? Phải chăng nếu bạn luôn luôn gần K thì bạn có cái đó? Tôi không nghĩ như thế. Tôi muốn nhìn nó hoạt động ra sao. Tôi hiểu cách nó hoạt động với tôi. Sáng nay, tôi thức dậy với một cảm giác. Đó không là cảm giác về cái 'ta'. Sáng mai, khi tôi thức dậy, sẽ có một cái gì mới. Nó luôn luôn tiếp tục như thế. Khi tôi phát biểu thì nó bùng lên. Không bao giờ cất giữ được và cứ thế nó tuôn ra. Với người ta, việc cất giữ thì luôn luôn cũ. Ở đây không có cất giữ, không có an toàn. K muốn các bạn có nó. Làm thế nào thực hiện được điều ấy? Cho dù có thật là K được huấn luyện, rằng ông ta là hữu thể được Đức Di Lặc sử dụng thì thực thể ấy nói với bạn, 'Bạn nên có nó.' Thừa nhận tất cả những dị biệt, thực thể ấy nói, 'Hãy đến, bạn có thể có nó.' Ông ta muốn các bạn có nó, do đó, ông ta hủy bỏ tất cả những phân ly. Tôi cảm thấy là nó đang hoạt động. Tôi cảm thấy cánh đồng mở ra và vài người đang ở trong đó.

“Nhưng vấn đề của chúng ta là gì? Tôi có cái ấy, các bạn không có và tôi nói các bạn có thể có. Nhưng nếu các bạn hỏi, ‘Tôi có cái ấy chưa? Và làm sao chứng nghiệm? Và có chứng nghiệm được cái đó không? Làm sao tôi biết tôi có nó’, thì lúc đó các bạn đánh mất. Vì ở đây không có chứng nghiệm. Bạn hỏi, ‘Như thế đủ chưa?’ Câu hỏi đó lại càng là một sự bế tắc.

“Tôi nói với Rao, ‘Hãy đi ra, hãy thử nó đi’. Tôi nhớ lại bài diễn thuyết đầu tiên của mình ở Madurai. Ts. Besant nói với tôi, ‘Con thương, đáng đứng của con hợp lý, điều bộ của con hợp lý, chỉ có điều con không có kinh nghiệm lắm. Mẹ biết là con có thể có kinh nghiệm. Hãy đi, hãy bắt đầu, hãy nói, coi cái gì xảy ra. Cho dù con có gây lộn xộn, có còn ngượng nghịu. Với việc đó thì tất nhiên là con hoàn toàn không định được.’ Tôi nói với các bạn, các bạn có nó. Các bạn hãy đi mà mở cửa.

“Khi người ta bảo tôi rằng điều tôi nói hôm nay khác với điều tôi nói trước đó và khác với cái tôi đã là, và tôi sẽ khác nữa. K giống như thế. K không có điểm cố định để trở về.”

Sau khi chấm dứt các cuộc thảo luận, tôi gặp riêng Krishnaji. Ông hỏi tôi cảm thấy thế nào. Năm tuần thảo luận có làm được gì cho tôi không? Tôi trả lời rằng tôi còn để lại một ít sự tự ý. Tôi cảm thấy nội tâm trẻ trung. Nó tựa như tái nhập thể khi còn sống. Tôi cảm thấy mình là thành phần của một cái gì đó phải hiện hữu. Mọi chuyện xảy đến với tôi hợp lý theo như ý nghĩa của nó; chỉ có một ít cho tôi có thể tác động vào.

Tôi cũng kể với ông những gì xảy đến cho tôi vào cuối các cuộc thảo luận về ý thức. Mỗi cuộc thảo luận ấy làm phát sinh một quan sát mãnh liệt tâm trí suốt hôm đó, kể cả khi tôi cảm thấy buồn ngủ, trạng thái quan sát ấy vẫn tiếp tục. Một đêm nọ, tôi có một nhận thức bùng vỡ về người suy nghĩ và ý nghĩ là một;

có ánh sáng chói lòa và tôi rơi vào giấc ngủ say. Đêm kế đó, cũng sự quan sát dữ dội ấy và nhận thức về người quan sát và cái bị quan sát là một, ánh sáng lại bùng vỡ và giấc ngủ lại say. Đêm thứ ba, có một khoảnh khắc khi đã đập tắt được mọi ý nghĩ, thì ánh sáng menh mông và kể đó ngủ không mộng mị. Ông nghe tôi nói nhưng không chịu chò những nếm trải đó tính chất quan trọng nào. Ông nói, "Nó qua rồi, bà hãy chuyển động." Ông kể đó hỏi tôi sắp làm gì. Tôi nói, "Tôi không biết. Tôi cảm thấy có thúc bách phải viết. Tôi cũng cảm thấy thích không làm gì cả." Ông nói, "Đừng làm gì cả. Hãy nhìn cái gì xảy ra."

Phần Thứ Ba

BỘC LỘ LỜI GIẢNG
1950 - 1959

CHƯƠNG I

“TÔN GIÁO XUẤT HIỆN KHI TÂM TRÍ HIỂU NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH NÓ”

Ngày 11 tháng Chín 1950, từ Ojai, Krishnaji viết cho tôi, “Tôi đã sống ba tuần lễ thoải mái tại đây và cần nghỉ ngơi dài ngày vì đã diễn thuyết suốt ba năm liền. Tôi cũng quyết định tĩnh tâm trọn một năm, không có bất cứ cuộc hỏi chuyện riêng, thảo luận nhóm hoặc cuộc diễn thuyết nào cho công chúng. Không ít thì nhiều sẽ là một năm tịnh khẩu. Như vậy, tôi sẽ không đi Ấn mùa đông này.”

Cuộc ẩn dật của ông toàn diện. Không có tiếp xúc, phỏng vấn. Từ Rajagopal mà chúng tôi biết được Krishnamurti đang hoàn toàn tịnh khẩu. Liên lạc giữa Krishnaji với Ấn gián đoạn từ tháng Năm 1950 tới tháng Mười hai 1951. Sau này, Krishnaji trở nên lảng đãng khi được hỏi là ông làm gì trong quãng thời gian ấy. Thể xác mệt mỏi, nội tâm tiêu hao, có lẽ có những pha tạp nào đó, có điều tuy khó nhận thấy vì ý thức ông vẫn thấm nhuần vẻ minh bạch, trong sáng. Và như thế, phù hợp với truyền thống, ông rút về bản thân mình.

Đầu xuân 1950, nổ bùng trên báo chí Ấn tin về việc không thụ lý vụ kiện Nandini đòi ly thân và bảo hộ các con. Cả tạp chí *Time* ở Hoa Kỳ cũng đăng một đoạn với nhan đề, “*Cuộc Nổi Loạn Của Chiếc Thảm Chùi Chân*”. Tạp chí ấy nhắc đến Krishnaji như Đấng Cứu Thế (Messiah) và trích những lời phát biểu của Krishnaji, trong đó ông sôi nổi nói tới vai trò của phụ nữ Ấn, rằng họ bị đối xử như những chiếc thảm chùi chân đặt ở ngưỡng cửa. Tạp chí ấy cũng liên kết tên Krishnamurti vào lời thỉnh cầu của Nandini đòi ly thân. Rajagopal đánh điện cho tôi phối kiểm bản tin xuất hiện trên tờ *Time* có chính xác hay không. Chúng tôi phúc đáp, đưa ra các chi tiết và bày tỏ mối quan tâm sâu xa của mình là tên Krishnamurti bị đề cập đến. Trong chuyến trở về Ojai cuối năm 1950, Krishnaji đối mặt với một cơn bão. Rosalind và Rajagopal không ngừng tra hỏi ông về những gì đã xảy ra ở Ấn. Thư từ các bạn của Rajagopal đã nói tới những người bạn mới của Krishnaji. Rosalind và Rajagopal giận dỗi lẫn nhau cùng nhất quyết tìm hiểu thêm về những người ấy.

Đang phát sinh các vấn đề riêng tư giữa Rosalind và Rajagopal. Cuộc hôn nhân của họ gặp hồi hết sức căng thẳng. Việc rút vào ẩn dật và tịnh khẩu của Krishnaji đã mang ông ra khỏi trung tâm của cơn bão.

Nhưng Rosalind và Rajagopal đồng tình trong nỗi lo lắng về việc nay xuất hiện một Krishnamurti mới. Biết rõ bản chất con người ông nhạy cảm, ngưỡng ngạo và thụ động, Rajagopal và Rosalind chẳng bao lâu cảm nhận được sự thay đổi trong ông. Họ không chịu chấp nhận rằng ông đã thoát ly khỏi họ. Phản ứng của Krishnaji lại càng thụ động hơn và lại càng rút vào im lặng.

Tuy thế, cả hai ngày càng thấy rõ là quãng thời gian dài ở Ấn, những người ông đã gặp, sự tự do bên trong ông bề gãy mọi cấm cản đặt ra trước đây và đã đưa trọn vẹn những thành tố mới vào

trong thái độ của Krishnaji đối với người khác và hoàn cảnh của những người ấy. Đây là lần đầu tiên ông có tại Ấn những người bạn không dính líu tới các quan hệ thuở trước của ông. Những người này vì không đòi hỏi gì nơi ông nên cảm nhận được tính cách mệnh mông và biểu thị thiêng liêng qua ông. Họ nhìn ông với cái nhìn tươi mát, không gánh nặng và tới với ông bằng sự giao tiếp đầy tôn kính, cảm mến cùng tình thân hữu đậm đà.

Krishnaji về lại Ấn mùa đông 1951, sau gần mười tám tháng vắng mặt. Rajagopal tháp tùng. Đồng đạo những người bạn mà Krishnaji đã giao kết trong các năm qua kéo đến gặp ông tại Bombay. Krishnaji vào phòng, trang trọng chào chúng tôi, bắt tay mọi người nhưng không nói lời nào. Ông vẫn còn tịnh khẩu tuyệt đối. Rajagopal có vẻ không được thoải mái. Chúng tôi gặp Rajagopal lần đầu và chúng tôi đề phòng nhau.

Tại Bombay, Krishnaji giữ tịnh khẩu nhưng đến Madras, ông thực hiện mười hai cuộc diễn thuyết từ ngày 5 tháng Giêng đến 12 tháng Hai. Nandini và tôi đi Madras, ở lại tại Vasant Vihar. Chỗ chúng tôi ở là hàng hiên, lấy tủ ngăn thành nơi ở tạm, dùng chung phòng tắm với Madhavachari và không ăn chung với Krishnaji. Ông dùng bữa một mình trong phòng.

Rajagopal rất tự chủ. Quan hệ giữa ông và Madhavachari cũng từ từ tươi sáng dần. Rajagopal đối xử thân thiện với Madhavachari nhưng không bao giờ lộ ra cho ông ấy thấy những gì trong lòng mình. Madhavachari tôn kính, xưng hô ông là Ngài Rajagopal, nhận các chỉ thị và thực hiện những gì Rajagopal muốn. Rajagopal ở lại Ngôi nhà Bát giác của Leadbeater trong Hội Thông Thiên Học vì tầng trên Vasant Vihar đã cho thuê và không còn phòng nào thích hợp.

Krishnaji trở nên lảng đãng khi ai hỏi lý do năm tịnh khẩu của ông nhưng ông lại nói nhiều với Nandini và tôi về Rajagopal.

Ông ra sức làm cho chúng tôi hiểu là Rajagopal đã tận tụy ngần nào cho ông. Krishnaji giải thích, lo lắng sao cho chúng tôi kết bạn được với Rajagopal. Chẳng bao lâu vào một buổi tối, sau bữa ăn, có sắp xếp một cuộc họp mặt và chúng tôi đến Nhà Bát giác của Leadbeater gặp Rajagopal.

Rajagopal nhã nhặn nhưng mắt ông, chìm sâu trong hốc mắt ảm đạm, nhìn chúng tôi, cố tìm các ngụ ý trong từng câu nói. Ông nghi kỵ, tò mò, khiến cho người khác phải có tâm trí tỉnh táo và cảnh giác khi trả lời những câu hỏi có vẻ vô thường vô phạt của ông. Ông dường như cố bắt cho ra những sơ suất của chúng tôi. Ông gợi ý rằng không thể trông mong gì ở Krishnaji vì ông ấy thường xuyên thay đổi ý định. Rajagopal nghe từ Velu, người giúp việc đã săn sóc Krishnaji ở Sedgemore về sự việc xảy ra ở Ootacamund. Rajagopal muốn biết từng chi tiết những gì đã diễn ra nên dò hỏi chúng tôi suốt hơn bốn giờ. Chúng tôi mệt nhoài và khi xong chuyện thì hai chị em kiệt sức.

Về sau, chúng tôi khám phá ra một khía cạnh khác của Rajagopal. Ông có vẻ rất hấp dẫn đối với chúng tôi. Lòng ông ấm áp, đầy trù mẫn và chúng tôi trở thành bạn nhau. Những năm về sau, ông nói với Nandini rằng thật đáng tiếc là chúng ta đã gặp nhau dưới chiếc bóng của Krishnaji. Rajagopal có trí tuệ phi thường và tâm trí sắc bén của người Nam Ấn. Không chịu nổi bất cứ thứ lộn xộn và dơ dáy nào, y phục tinh tươm với áo *kurta* trắng ủi hồ cứng và quần dài, ông chuyện trò và cử động một cách chính xác phong nhã.

Krishnaji và Rajagopal đi châu Âu và Hoa Kỳ mùa xuân 1951.

Tháng Bảy 1952, cơ thể của Nandini ngã quỵ sau năm năm căng thẳng bề bồng và khổ tâm vì sống xa các con. Cô bị sức ép từ nhiều mặt trận: thái độ chuyên quyền của chồng cũ trong việc

ra quyết định lúc nào thì Nandini được gặp con; thái độ không tán thành của những vị cao niên chung quanh Krishnaji. Cô ngã bệnh hiểm nghèo, chứng ung thư cấp tính cổ tử cung, phải bay đi Anh để cấp kỳ giải phẫu.

Tôi đánh điện báo tin cho Krishnaji. Không có hồi âm. Như thể ông đã biến mất và mọi liên hệ bên ngoài với chúng tôi đã kết thúc. Tuy nhiên, chúng tôi có thể cảm thấy hình bóng yên lặng của ông trong suốt thời kỳ khủng hoảng của mình, và với nó phát sinh sức mạnh lớn lao cùng khả năng đối mặt với thảm họa.

Tại Luân Đôn, Nandini được báo cho biết chứng ung thư tàn mạt đã phá hoại cơ thể cô. Đối mặt với cái chết nhất định xảy đến, cô nhận tin ấy với sự im lặng sâu xa. Cô kể với tôi là nhiều khi trí óc mình trở nên tĩnh mịch, thoát khỏi mọi ý nghĩ hoặc cảm xúc. Ngay tại phòng khách sạn trong thời gian chờ giải phẫu, nơi cô chịu đau đớn vì băng huyết trầm trọng, thì chỉ có một ít nghĩ ngợi – không sợ hãi, không lo âu, không quan tâm đến ngày mai. Vào ngày giải phẫu, cô nói chuyện qua điện thoại với các con ở Bombay với lòng dịu dàng và quan tâm cho hạnh phúc của chúng.

Về sau, cô kể với tôi là khi sắp gây mê, cô nghe tiếng cười giòn tan, kéo dài suốt cuộc giải phẫu. Ý thức không bị ngăn chặn, cô nhận biết những gì đang xảy ra. Cô thấy mình đi dạo trên cánh đồng xanh, gió nhẹ mơn man vang đầy tiếng chim hót líu lo. Cô cảm thấy có một hình bóng che chở bao bọc và giữ gìn mình. Sự che chở ấy không giữ cho cô sống còn, nhưng ở với cô trong cái chết hoặc cái sống. Sự che chở ấy, hình bóng ấy, ở trong con dao phẫu thuật.

Tôi ở với cô ngày hôm sau khi cô được báo cho biết vị bác sĩ phụ trách ca giải phẫu bị động tim và mất năng lực. Suốt hai ngày, cô không được chăm sóc y tế. Sau cuộc giải phẫu, hễ cô xoay mặt hướng nào thì hình bóng ấy cũng ở hướng đó – bên trái,

bên phải, phía trên, phía dưới, cô cảm thấy có nó chạm vào. Ít ngày sau cuộc giải phẫu, cô ngồi trên giường trong tư thế kiết già, hơi thở yên lặng ấy nhập vào cô. Có ngày, người thanh niên bác sĩ phụ tá bất chợt đi vào phòng. Thấy cô, anh ta hỏi, “Bà có phải là một yogi không?”

Năm năm tháng tháng của Nandini đi qua như suối mùa xuân trong sáng có dòng nước chảy, mắt ta không trông thấy được những linh nghiệm cho cuộc sống. Sống với mẹ tôi trong thập niên 1950, cô tình cờ gặp hai bé gái thơ dại mồ côi cùng khu phố. Cơ cực, chúng ở với người dì bà con xa nhưng suốt ngày lang thang trên vỉa hè. Bị cướp mất con cái mình, Nandini nhận hai bé gái ấy, bắt đầu mở một trường cho chúng và cho những em bé nghèo khác trong xóm đến vui chơi. Về sau, trường mở rộng ra trong hai nhà để xe gần đó. Chẳng bao lâu, trẻ em trong các khu phố chung quanh tuôn đến – hiện nay có 150 em. Thầy giáo và người giúp đỡ cũng xung phong đến. Trường lấy tên là Bal Anand, cung cấp cho các trẻ em bụi đời một nơi sinh động giữa chốn thị thành nhà cửa cứng nhắc buồn thảm. Sống một mình trong nhiều năm, Nandini là điểm chủ chốt và tĩnh lặng của nhà trường. Trẻ nhỏ ngồi quanh cô, chuyện trò, cười giỡn, vui đùa. Chúng được học nhạc, vũ, đàn, vẽ, ăn nói, kịch, khoa học thường thức và toán sơ cấp. Sau hai mươi lăm năm, Bal Anand trở thành chi nhánh của Cơ sở Krishnamurti ở Ấn và Nandini trở thành thành viên của Cơ sở ấy. Khi các con của cô đã lớn, chúng quay về với mẹ, chan chứa yêu thương và đùm bọc.

Nandini vẫn là bạn thân của Krishnaji, đi với ông tới một số trung tâm khi ông ở Ấn và duy trì liên lạc thư tín khi ông đi xa. Tóc cô nay đã bạc, nhưng cô vẫn mỏng manh, xinh đẹp và ẩn dật.

Như đã định trong chương trình tại Ấn của Krishnaji, ông và Rajagopal dự các cuộc thảo luận nhóm tại Poona trong mùa đông

1952. Rao Sahib Patwardhan chuẩn bị cuộc gặp mặt các bạn hữu tại Vithal Wadi, nơi Achyut sống trong ngôi nhà nhỏ giữa rừng cây niu sau khi đoạn tuyệt với Đảng Xã hội năm 1950.

Người tụ họp về dự thảo luận ở Vithal Wali xuất xứ từ nhiều bối cảnh khác nhau. Giáo sư Dhopeswardar dạy triết tại Đại học Poona. Nhà khổ hạnh S.M. Joshi, một tín đồ Ba là môn thanh khiết hệ phái Chitpavan, theo xã hội chủ nghĩa và là hội viên tích cực của Phong trào Sarva Seva Sangh. Ông và Rao Sahib Patwardhan là hai bạn thân, từng tham dự nhiều trại công tác với các thiện nguyện viên của Sarva Seva Sangh. Thi sĩ Mangesh Padgoukar là một trong các tham dự viên cùng với nhà văn và nhà nhân chủng học Durga Bhawat, một phụ nữ thấp gầy, khuôn mặt xương xương nhỏ nhắn, từng làm việc với Verrier Elwin ở Madhya Pradesh. Cứng cỏi cả thể chất lẫn tinh thần, bà không bao giờ lập gia đình, có nghị lực phi thường và cảm xúc mạnh mẽ về các vấn đề nghèo khổ tại Ấn. Bà hết lòng với Rao Sahib. Từ Madras, Madhavachari đến dự các cuộc thảo luận cùng với Padmabai và Sanjeeva Rao. Học giả Idbal Narain Gurtu đến từ Varanasi và L.H. Bhawe từ Thama. Tôi là một trong hai phụ nữ hiếm hoi có mặt.

Rao Patwardhan chấp nhận tôi, và từ hơn hai năm nay ông thành bạn thân của tôi. Bản tính khắc khổ của ông đã đáp ứng cách riêng và sâu xa với bối cảnh hoàn toàn khác biệt và phong thái của tôi. Chúng tôi thảo luận về cái đẹp, nghệ thuật, tâm trí người Tây phương và cái khung khổ có tính cách sáng tạo của Ấn. Lần đầu tiên, tôi giao tiếp gần gũi với một trí tuệ Bà la môn chính thống, một cung cách sống vốn không hợp với những năm thanh xuân của con gái một công chức như tôi hoặc với cuộc sống mà tôi đã trải qua tại trung tâm xã hội của Bombay.

Sunanda, lúc này đã thành hôn với Pama, một em trai của Rao Sahib và Achyut, bị Tộc trưởng Rao Sahib đánh giá là quá non nớt và không được mời dự hội thảo. Cũng thế với Nandini.

Nhan sắc đáng kinh ngạc, sự mộc mạc và tính chất non trẻ cùng với việc cô thành hôn trong một gia đình cực giàu, khiến khó cho Rao chấp nhận thực tế rằng cô đang nghiêm chỉnh. Rao đã yêu cầu Sunanda lo sắp xếp thực phẩm và các nhu cầu khác cho Krishnaji. Cuộc sống nơi đây đạm bạc, phòng nhỏ, ít tiện nghi.

Cảm giác sự chạnh lòng của Sunanda vì bị đặt ngoài các cuộc thảo luận, Krishnaji hết sức thương cảm cô. Ông trò chuyện lâu với cô, cùng cô đi dạo trong rừng. Thái độ của ông như đối với một đứa con gái ông rất yêu quý. Rajagopal thì thận trọng, cảnh giác, thiếu kiên nhẫn. Người ta có thể nghe giọng Rajagopal tranh cãi sôi nổi trong phòng Krishnaji. Không bao giờ nghe tiếng của Krishnaji.

Các cuộc thảo luận diễn ra liên tiếp suốt tuần lễ. Mỗi sáng và tối chúng tôi tụ họp tại Vithal Wadi. Krishnaji ứng xử với những trí óc cứng cỏi, cố thủ và bất rể trong học thuyết công tác xã hội có tính cách Mác xít. Các cuộc thảo luận đề cập tới sự nghèo khổ và nhu cầu hành động cho xã hội. Với một xứ nghèo vô hạn như Ấn thì việc ấy dễ hiểu. Nhưng các trí óc tập hợp nơi đây đủ thông minh để nhận ra rằng: việc tiếp cận vấn đề của họ bị chặn lại tại một điểm nào đó, vì xung khắc nội tâm, những dồn nén và những bất thỏa đáng của chính mình. Với sự nhẫn nại vô biên, Krishnaji chậm chậm dò vào bản chất của tâm trí, hành động xã hội, ý nghĩ và người suy nghĩ. Ông nói với những người Xã hội chủ nghĩa rằng không bao giờ giải quyết được vấn đề thực phẩm, nhà ở và quần áo ở cấp độ lý tưởng. Vấn đề ấy chỉ có thể chấm dứt khi không dùng các nhu cầu ấy cho mục đích tâm lý, mà là giải quyết theo cấp độ của chính chúng. Dù vẫn bị cột vào trục chuyển động của mình, nhưng những người Xã hội chủ nghĩa cũng đầu có mặt không còn cố thủ trong quan điểm của họ.

Vào cuối tuần, chúng tôi ai nấy đi theo con đường riêng. Mọi người tụ họp đều có thái độ lơ lửng trừ anh em Patwardhan,

Friedman, tôi và các bạn cũ của Krishnaji từng ở với ông từ những ngày Thông Thiên Học. Rõ ràng là những cuộc thảo luận này đã tác động lên tâm trí cứng cõi của những người Xã hội chủ nghĩa và thông thái. Giáo sư Dhopashwardar sau đó viết mấy cuốn sách về những lời giảng của Krishnaji. Nhiều năm sau, S.M. Joshi nói với tôi rằng từ năm 1934, những người Xã hội chủ nghĩa Ấn bị khống chế bởi tư tưởng Tây phương và các biện chứng của nó. Marx trở thành một tâm điểm từ đó tỏa ra toàn bộ tư tưởng Xã hội chủ nghĩa. Họ không thấy được rằng khi áp dụng vào hoàn cảnh Ấn thì luận điểm Mác xít thiếu một căn bản phê phán. Chủ nghĩa Marx tây phương không có chỗ cho chủ nghĩa nhân đạo. S.M. Joshi nói mối quan tâm của ông với Chủ nghĩa xã hội là không biết con người có thể đạt tới mức phát triển toàn diện của nó không. Như thế, thành tố đạo đức đã được tích nạp vào lập trường của người Xã hội chủ nghĩa. Năm 1948, những người Xã hội chủ nghĩa lúng túng sâu xa và lâm cảnh tiến thoái lưỡng nan. Điều đó với S.M. Joshi hoàn toàn không chấp nhận được. Khi ở tù từ 1944 đến 1945, có lúc ông cảm thấy có lẽ cứu cánh biện minh phương tiện; nhưng điều đó không làm thỏa mãn ông và ông rất hoang mang. Những cuộc thảo luận với Krishnaji đã có một ảnh hưởng giải thoát trên ông. Ông nói rằng chúng đã "giúp ông minh bạch hóa thái độ của mình đối với bất công – giúp ông đối mặt với sự hoang mang, vượt qua nó một cách minh bạch."¹

Trong khi ở Poona tham dự các cuộc thảo luận tại Vithal Wadi, tôi thấy bản thân mình đang quan sát và chú ý một cách trang trọng. Tôi quan sát chuyển động của ý nghĩ và cảm xúc khi chúng xuất hiện bên trong mình. Tôi cũng quan sát những gì bên ngoài – nét mặt người khác, lá, sỏi. Khi đi dạo một mình trong rừng quanh Vithal Wadi, tôi bất chợt thấy mình đang chạy. Trời còn buổi tối. Tiếng một con chim hót át hẳn tiếng những con chim khác; tiếng muỗi vo ve và tiếng đế chiêm chiếp gáy xa xa,

tiếng tim tôi đập nhức nhối, tất cả rót vào tai tôi trong khi hương nồng đậm của cây vông, bạc hà và vô số hoa lải lắt qua tôi như một làn gió mạnh. Tôi lênh đênh trên biển cả bùng vỡ màu sắc. Màu xanh lá hồ tiêu sống động, màu xanh cây vả thắm tươi, màu xanh hồng trẻ trung của đợt xoài, màu xanh lợt mới chớm của lộc xương rồng, tất cả quyện làm một với âm thanh; tràn ngập mũi, tai, mắt và miệng tôi. Tôi thấy mình đứng trước bụi xương rồng đang rủ xuống trước những chan chứa đầy ứ dâng trào của buổi tối mùa xuân. Cái đẹp dư dật, đậm đặc như mật, đọng trong mắt và tai tôi ngày này sang ngày khác. Trong khi nhìn thì cái đẹp thức giấc; không quan trọng gì cái được nhìn. Ngày nối tiếp ngày giảm dần sức mãnh liệt nhưng cái đẹp hằng chiếm cứ ngưỡng cửa cảm giác ấy đã làm phát sinh một nhận thức hiếm khi nào mắt tôi từ bỏ được.

Từ Vithal Wadi tại Poona, Krishnaji và Rajagopal đi Thung lũng Rishi. Trường đã mở cửa lại với Pearce, một cựu hội viên Thông Thiên Học và là nhà giáo dục, làm hiệu trưởng. Ông qui tụ chung quanh mình một nhóm giáo viên trẻ và nhiệt thành. Thung lũng Rishi nằm ở vòng đai đồi kén Rayalaseema của Andhra Pradesh. Đất cằn cỗi. Cô Payne đã cho đào giếng nhưng vẫn còn phải trồng thêm cây – trong các năm đó trồng được hàng ngàn cây, biến thung lũng từ đất cằn cỗi thành nơi màu mỡ. Các ngọn đồi chung quanh cấu thành bằng đá tảng và đá cuội đủ cỡ. Xơ mòn xương xẩu vì gió và thời gian, chúng mang đường nét hình tượng điêu khắc; những hòn đá con to lớn nằm chông chênh trên các tảng đá mẹ, giữa chốn cổ sơ nhất thế gian. Sắc mặt trời mọc và mặt trời lặn chan hòa thung lũng, là những tảng màu vàng nghệ và tím thạch anh; không khí trong lành, không chút bụi. Dù đất cằn cỗi và dân thưa thớt, các khu vực trải dài một đầu từ Anantpur tới đầu kia là Tirupati rải rác các đền dành cho người

*siddha**. Madanapalle ở cách địa điểm trường này hai mươi cây số.

Ngay tâm điểm của Thung lũng Rishi có một cây đa cổ thụ, tựa một ngôi đền; rễ làm thành những chiếc cột, cành làm nơi khỉ trú ngụ, và rắn hổ ở trong các hang hốc dưới bệ cây. Quanh cây dựng một khán đài là nơi trẻ em nhảy nhót giữa các thân cây và núp trong các hang hốc. Chỉ có ít chim vì chưa trồng các loại cây rũ chim về.

Trường chỉ có ba mươi trẻ em theo học nhưng lại có vấn đề lớn. Các giáo viên tổ chức những cuộc thảo luận lê thê về vai trò của quyền hành, tự do và trật tự. Không giải pháp nào khả thi vì các vấn đề thì sống động, liên tục biến hóa đòi hỏi sự quan sát của các tham dự viên cũng phải biến hóa, tra vấn, quan sát với cùng một độ nhanh nhạy ngang với vấn đề và những biến thái của nó. Khi Krishnaji nhận được báo cáo về những xung khắc phát sinh ở Rajghat, ông đánh điện cho Achyut tại Vithal Wadi, yêu cầu đến Thung lũng Rishi gặp ông.

Achyut nhanh chóng đáp ứng điện tín của Krishnaji, đến Thung lũng Rishi. Giữ ông lại bên mình, Krishnaji đề nghị ông làm việc tại Rajghat ở Varanasi. Vùng đất ngang sông Varuna chưa ai khai khẩn. Sự vắng mặt người lao động khiến đất vẫn cằn cỗi, đòi hỏi khởi sự vài dự án điều nghiên canh nông. Ban Quản trị Thung lũng Rishi từ lúc bắt đầu hoạt động đến nay do Sanjeeva Rao và Học giả Idbal Narain Gurtu chủ động. Cả hai là người cộng sự gần gũi của Ts. Besant và cùng rời Hội Thông Thiên Học với Krishnaji. Họ ngày càng luống tuổi và cần có sáng

* Các *siddha* hoặc *sitta* tại Nam Ấn được coi là gồm các nhà luyện kim và huyền thuật Phật giáo, những kẻ đánh thức được hỏa hâu (kundalini) và có mối quan hệ thân thiết với thảo mộc và khoáng sản. Công khai chống đối các cuộc xâm lăng, họ rời bỏ các tu viện Phật giáo ở Vikram và Nalanda, đến tị nạn tại Andhra Pradesh và Tamilnadu.

kiến mới. Krishnaji nói với Achyut là ông phải thực hiện vô số công việc, phải xây dựng các cơ sở, phải phục hóa đất. Nhưng những việc ấy không là lý do cho Achyut nên hoặc không nên đi Rajghat.

Tâm trí của Achyut, theo Krishnaji nói, tắc nghẽn các hội chứng công tác xã hội vốn nằm trong máu ông.

“Hãy lấy nó ra khỏi máu anh. Chuyển động thay đổi sâu xa phải ở ngay tâm điểm. Nếu tâm điểm ấy không thay đổi thì mọi công tác xã hội đều vô dụng. Trong khi còn ở Rajghat anh chờ bao giờ đánh mất cái nhìn về điều ấy. Chớ để công việc tràn ngập anh và che mờ cái hoạt động chủ yếu của anh là phải thay đổi toàn bộ tại tâm điểm. Phải có sự trông chừng tâm trí ngay nơi đó.”

Achyut đồng ý lên đường. Lời của Krishnaji đã thấm. Achyut thấy tính chất mệnh mông của Krishnaji nhưng đối với ông, đối với bối cảnh Xã hội chủ nghĩa của ông thì lời giảng của Krishnaji không dành cho thiếu số. Ông cảm thấy là hình bóng của Krishnaji phải thấm sâu đất Raighat. Đây là đất thiêng – Đức Phật từng dạo gót nơi đây, Krishnaji từng đứng ngắm mặt trời lên trên khúc quanh sông, điểm thiêng liêng nơi sông Hằng bắt đầu cuộc hành trình quay trở lại phương bắc, ngoái mặt nhìn lui đầu nguồn của mình. Ấn sau lời của Krishnaji là sự thiêng liêng, lòng từ bi lai láng, phải được truyền bá không lời tới dân làng, ngư phủ, thợ dệt, nông dân, kẻ cày bừa đất thiêng sông Hằng. Đầu óc được giáo dục có tính cách chính trị của Achyut thấy là nếu không có sự truyền đạt đó thì không thể có ổn định tại Rajghat cũng như lời giảng ấy không đưa tới hành động nào. Bối cảnh và cuộc đời của Achyut là một chuyện truyền kỳ. Được chuẩn bị bản thân cho việc dùng bạo lực để giành độc lập tự do, ông đã trải qua mọi hành động cách mạng ở nội tâm cũng như ở bên ngoài. Tên ông vang rền với đam mê và nhiệt huyết của cuộc chiến đấu cho độc lập dân tộc. Và lúc này, người vira, người chiến sĩ ấy, khoác trong tâm linh mình chiếc áo cà sa – là một đảo ngược các vai trò của ông làm ngạc nhiên Học giả Jawaharlal Nehru lần

nhiều đồng chí Xã hội chủ nghĩa. Những điều trên tạo thuận lợi cho Achyut công tác tại nông thôn Ấn.

Achyut đi Rajghat. Từ giây phút đầu, ông không thỏa mãn chút nào với trường học tầm thường dành cho trẻ em trung lưu do Ban Quản trị điều hành, vì thế ông quyết định công tác nhắm đến lập một nhà thương nông thôn để phục vụ dân làng các khu vực chung quanh. Đây là đáp ứng đầu tiên có tính cách xã hội của Achyut cho công cuộc xây dựng một trung tâm tôn giáo. Ông nói với tôi rằng, "Nó là một cử chỉ thân hữu vô điều kiện dành cho người nghèo và người có nhu cầu." Sau đó, Bs. Kalle, một F.R.C.S.* và là người có lòng từ bi sâu xa, tham gia với Achyut làm việc trong nhà thương ấy.

Giống mọi người Ấn, Achyut có một tình yêu đất mãnh liệt. Đất là mẹ. Vì thế, lúc này tâm trí Achyut hướng về đất. Đất sông Hằng phì nhiêu mà thu hoạch thì nghèo nàn. Các hẻm núi và sự thiếu hoàn toàn chăm bón đất làm khô kiệt đất phì nhiêu này. Đất bị lơ là và tước đoạt. Ông tiến hành kế hoạch khởi sự một trường canh nông cho con em nông dân. Tôn ông V.T. Krishmachari, phó chủ tịch Ủy ban Canh nông, tiếp nhận nồng nhiệt phương pháp bắt đầu giải quyết ấy của Achyut. Chẳng bao lâu trường canh nông quanh sông Varuna ra đời, phân ranh đất, đào giếng. Achyut sống tại chỗ trong một ngôi nhà nhỏ, không điện và thiếu các điều kiện vệ sinh tối thiểu. Bạn đồng sự chủ yếu của ông là Bs. Kalle, sống trong ngôi nhà nhỏ bên kia đường đối diện nhà Achyut. Với sự giúp đỡ của Achyut, Bs. Kalle lập một trung tâm y tế và nhà thương cho người nghèo sống trong các làng chung quanh Rajghat.

Với Achyut, việc bắt đầu trường canh nông là một hành động tượng trưng, chứng tỏ rằng đất này, đất thiêng cổ đại, dòng sông, chu kỳ các mùa, vẫn tồn sinh, tính thiêng liêng tự nó hồi sinh.

* F.R.C.S. Fellow of the Royal College of Surgeons, Thành viên Hoàng gia Đoàn Các Nhà Phẫu thuật, một danh vị uy tín tại Anh.

Kasi, một trong những thành phố cổ nhất và thiêng liêng nhất ở Ấn là mảnh đất đang ngủ yên hạt giống của đổi mới. Hàng thế kỷ chờ ngày vị Đạo sư đến. Tiếng nói của Krishnamurti đã được nghe và hạt giống đã ngủ yên nay đang đáp ứng.

Khoảng thời gian này, Ts. Ram Dhar Misra, nhà toán học từng làm trưởng khoa toán Đại học Lucknow, đến tham gia công tác với Achyut. Ram Dhar Misra đọc thân, quyết định từ bỏ nghề nghiệp để làm nhà sư Phật giáo. Ông đã gặp Achyut, nghe lời giảng của Krishnamurti, bỏ quyết định khoác cà sa và đến Rajghat. Ông ở chung ngôi nhà nhỏ với Achyut. Đến khi Bs. Kalle bắt đầu nhà thương, Ts. Misra làm phụ tá cho ông, rửa vết thương, băng bó bệnh nhân. Không từ nan các công việc có vẻ thấp hèn, vai trò của ông đã khiến cho nhà thương sinh động hàng ngày. Khắc khổ, uyên bác về toán học và về các kinh sách thiêng liêng của Ấn, ông có mối quan hệ thân cận với những vật đang tăng trưởng – cây cối, bụi bờ hoặc các loại cây sinh hoa. Ông rất kén thực phẩm, thường mời bạn hữu đến Varanasi dùng điểm tâm món *jabelis* (bánh ngọt thơm ngát nước đường), *kachoris* (bánh ngọt bột mì nhồi rau thơm), đậu tươi thơm ngon mà ông nấu một cách tinh tế.

Đây cũng là khoảng thời gian Vinoba Bhаве, một trong các phụ tá được Gandhi tín nhiệm nhất, khởi xướng phong trào Bhoodan¹¹. Ông bắt đầu cuộc *pada yatra*s, hành hương cuộc bộ

¹¹ Vinoba Bhаве (1895-1983), người chủ trương cải cách, thành viên của phong trào Gandhi. Khi đang học tiếng Sanskrit tại Benares, ông nghe Gandhi diễn thuyết và năm 1916, đến ở ẩn am của Gandhi gần Ahmedabad. Vài năm sau, Gandhi sai ông lập ẩn am ở Wardha. Trong cuộc đấu tranh bất bạo động dành độc lập tự do, ông bị ngồi tù. Sau khi Gandhi bị ám sát năm 1948, Bhаве hoạt động một phần như người lãnh đạo phong trào của Gandhi. ông vận động các chủ đất tặng đất đai cho người thiếu đất, đồng thời ủng hộ chế độ làng xã tự trị, nằm ngoài sự trực trị của hệ thống chính quyền trung ương.

từ làng này sang làng khác, yêu cầu chủ đất tặng đất cho người nghèo và người không có đất. Phong trào này hòa hợp với nét đặc trưng của Ấn qua phong thái hào hiệp, thánh thiện, tận hiến và những cử chỉ công chính vốn đan vào nhau không gỡ ra được trong guồng dết truyền thống và hành động xã hội.

Đồng đảo thanh niên, bị tấn mác bởi cuộc ám sát Gandhi và không biết hướng về đâu, nay đi theo Vinoba Bhave. Những môn đệ của ông hát câu, "*Sarva bhoomi gopal ki, Tất cả đất đai đều của Thượng đế.*" Vinobaji, nhà tu khổ hạnh đầy râu, hốc hác, trơ xương, đi theo những con đường bụi bặm dọc các thôn làng Ấn, ăn uống thanh đạm, không đòi hỏi gì cho bản thân. Chỉ ở Ấn mới có thể xem đó là một người hạnh phúc, không ý thức vị ngã. Quả thật, sự việc không giống ai đó được đồng tình đánh giá là quả vị thánh. Trong một thời gian, phong trào Bhoodan nổ bùng tại Ấn. Khắp nơi buông súng. Các quan chức lớn và trí thức, người nghèo và người giàu, cuộc bộ trên đường trường xa với vị thánh Paunar, tên ngôi làng ở Maharashtra nơi Vinobaji có ẩn am của ông. Rao Sahib và Achyut Patwardhan xúc động sâu xa bởi phong trào Bhoodan. Họ cảm thấy Vinoba đang tiếp dẫn vào cuộc cách mạng mới, một thái độ bất bạo động phục vụ người nghèo khổ. Từ xa xưa, nông thôn Ấn đã hiến sản phẩm, sức lao động và tài năng của mình cho thị dân. Achyut cảm thấy là nay phải đảo ngược tiến trình đó lại.

Việc Achyut đang khắc phục bản thân bằng công tác của mình tại Rajghat, về một ý nghĩa nào đó, là tác động của lời giảng của Krishnaji, bên cạnh đó, những đáp ứng trong điều kiện nội tại bản thân của ông đối với bối cảnh xã hội lại là tác động tức thời của Vinoba Bhave.

Krishnaji cùng Rajagopal đến Bombay đầu năm 1953. Cả hai ở lại nhà Ratansi Morarji đường Carmichael. Đã qua rồi không khí triu mến những ngày đầu. Krishnaji rút lui và phần lớn thời gian ông ở trong phòng ông, một mình. Hiếm khi nghe tiếng ông

cười nhưng từ phòng ông vang ra giọng nói cầu kính và giận dữ của Rajagopal.

Krishnaji chấp thuận rất nhiều cuộc hỏi chuyện, gặp các *sannyasi*, sinh viên, đàn ông và phụ nữ nặng gánh khổ não và cô độc trong tuổi già. Ông thực hiện các cuộc diễn thuyết trong khuôn viên trường nghệ thuật J.J. School Art; khởi sự các cuộc thảo luận nhóm nhưng không còn tới ngồi ở phòng khách sáng và tối. Cũng không còn các buổi hát thánh ca có Krishnaji dự. Dường như Rajagopal quyết định điều gì Krishnaji có thể làm hoặc không. Lúc ấy, Rajagopal rất thân thiện với Jamnadas Dwarkadas là người nhiệt thành thương yêu và tận tụy với Krishnaji và cũng là người giận dữ phản ứng mạnh mẽ với những lời ám chỉ của Rajagopal. Jamnadas không bao giờ kể cho chúng tôi nghe những gì Rajagopal nói, nhưng nói bóng gió rằng Rajagopal đã cay đắng kết án Krishnaji. Rajagopal rất thân mật với tôi nhưng chúng tôi đã có những cuộc tranh luận rất lâu về việc xuất bản, tổ chức và những việc đại loại. Thỉnh thoảng chúng tôi hết sức bất đồng. Tôi không quen thái độ hay giữ kẽ tại những nơi công cộng. Rajagopal thì hãnh tiến và không chịu trả lời các câu hỏi. Ông muốn biết hết mọi sự nhưng không sẵn lòng để lộ bất cứ sự gì. Tôi nói với ông là tôi không thể làm việc chung theo kiểu đó.

Tuy nhiên, những cuộc diễn thuyết cho công chúng của Krishnaji không mang dấu vết nào của xoáy nước đang cuốn chung quanh Krishnaji tại nhà riêng của Rantansi.

Khoảng thời gian này xảy ra một sự việc giải tỏa mối tension hệ nhân quả mà sau cùng đưa tới việc hoàn toàn đoạn tuyệt giữa Krishnaji và Rajagopal. Bị quấy rầy bởi Rajagopal với những hoạt cảnh diễn ra hằng ngày, Krishnaji bắt buộc phải nói ra điều gì đó ảnh hưởng đến phẩm cách cá nhân của Rajagopal. Nói lên điều ấy, Krishnaji hoàn toàn nhận thức rõ các ảnh hưởng. Đây là lần duy nhất tôi thấy Krishnaji đau đớn sâu xa.

Ông yêu cầu chúng tôi lái xe đưa ông tới bãi biển Worli. Chúng tôi đi dạo dọc bờ biển. Thủy triều lên và gió mạnh. Trong những ngày này bãi biển Worli vắng. Krishnaji bước đi trước cách xa chúng tôi, hoàn toàn im lặng và cách biệt. Ông dừng lại đợi chúng tôi. Hướng mặt về phía chúng tôi, ông đứng yên một lúc rồi vòng tay ra trước ngực và nói, "*Mea culpa.*"^{1*} Ông biết là chúng tôi hiểu. Kế đó, chúng tôi nghe tiếng của ông như cất lên từ chốn xa xăm: "Lời đã nói, mũi tên đã lao đi. Tôi không thể làm gì được nó. Nó sẽ tìm thấy đích của nó." Ông không bao giờ đề cập đến sự việc ấy nữa.

Trong những ngày kế, lại bắt đầu các cuộc thảo luận và diễn thuyết. Krishnaji nói về sự tất yếu phải được thiết định dù trong bất cứ trạng thái phát sinh vào một khoảnh khắc đã định nào – hận thù, sân giận, tham lam, thương cảm, quảng đại. Ông hỏi, "Liệu có thể hoàn toàn có những trạng thái ấy mà không có bất cứ chuyển dịch nào của tâm trí khỏi hẳn chúng, không có bất cứ chuyển động nào nhằm để thay đổi hoặc củng cố chúng?"

Krishnaji nói rằng chủ yếu là đặt các câu hỏi căn bản, những câu hỏi hiếm khi tự phát. Tâm trí, vốn quan tâm tới cái tầm thường, hiếm khi dừng lại để đặt vấn nạn căn bản. Và khi nó làm như thế thì nó luôn luôn có sẵn lời giải đáp dễ dàng, phát sinh từ những gì nó đã kinh nghiệm sẵn.

"Chúng ta được giáo dục để chống lại các cảm xúc mạnh mẽ, sự đề kháng ấy cung cấp sức mạnh và dưỡng chất cho cảm xúc. Liệu có thể tra vấn mà không có sự chuyển động của tâm trí? Liệu ta có thể đặt câu hỏi căn bản và để nó trong ý thức mình? Nhờ lưu giữ câu hỏi đó hoặc vấn đề đó mà tâm trí khỏi sự phơi

^{1*} *Mea culpa*, tiếng La tinh, *lỗi tại tôi*, lời thú tội trong kinh Cáo mình của Công giáo.

mở các cánh hoa của nó, biểu lộ chính nó – trong ánh sáng của sự chú ý – khiến thăng hoa hoàn toàn, khiến có một chấm dứt trọn vẹn?”

Năm 1953, cháu trai G. Narayan của Krishnamurti đến gặp ông tại Bombay. Là con trai người anh cả của Krishnamurti, Narayan vừa học xong văn bằng *M.A.*^[1] và trúng tuyển làm luật sư. Krishnaji đem Narayan vào phòng mình. Lúc ấy buổi chiều, Krishnaji mở toang các cửa sổ khiến ánh nắng chiều tà tràn vào phòng, chiếu sáng rực khuôn mặt Krishnaji. Ông hỏi Narayan dự tính làm gì. Narayan ngần ngại. Krishnaji gợi ý anh nên đến dạy tại Thung lũng Rishi. Narayan nói mình sẽ suy nghĩ kỹ việc đó. Đêm đó, Narayan kể với tôi rằng, anh cảm thấy khắp người vẫy vẫy bởi ánh sáng màu xanh, tươi mát và đẹp đẽ. Anh cương lại, đẩy lùi nó nhưng nửa giờ sau lại có nó. Narayan cảm thấy ném trái này đã quét sạch mọi vấn đề của anh. Anh tới Thung lũng Rishi tháng Sáu 1953, ban đầu làm giáo viên rồi về sau làm hiệu phó.

Từ Thung lũng Rishi, Narayan đi Oxford (Anh) để lấy bằng Cao học Giáo dục. Sau một năm, anh về lại Thung lũng Rishi, nhưng về sau ra nước ngoài. Anh dạy vài năm ở một trong các trường Rudolph Steiner. Quan tâm sâu xa đến Phật giáo, anh có quan hệ với nhiều cư sĩ Phật giáo tại Anh. Theo yêu cầu của Krishnaji, anh về lại Ấn năm 1978 và làm hiệu trưởng Trường Thung lũng Rishi.

Krishnaji đi Varanasi với Rajagopal vào cuối mùa đông 1953. Kitty và Shiva đã đi Hoa Kỳ và Krishnaji viết thư hỏi tôi liệu ông và Rajagopal có thể ở tại các căn phòng của chúng tôi ở Cầu lạc bộ Thể thao Delhi, một trong những di sản thời quá khứ thực dân

^[1] *M.A. Master of Arts*, Phó Tiến sĩ hoặc Cao học Nhân văn, học vị xác nhận đương sự đã nắm được những điều tinh yếu trong môn học của mình.

ở Delhi. Krishnaji và Rajagopal ở lại đó một đêm trên đường tới Rajghat ở Varanasi nơi Krishnaji sắp có mười lăm cuộc nói chuyện với các học sinh Trường Rajghat School.

Những cuộc nói chuyện ấy là một thách đố cho Krishnaji. Ông phải tìm cho ra lối nói để có thể tự mình diễn đạt sao cho các học sinh tập tễnh nói tiếng Anh hiểu. Truyền đạt các vấn đề phức tạp về quyền hành, sợ hãi, khổ não và sự chết. Những lúc Krishnaji ngưng nói thì sự quan tâm mãnh liệt, sự nhận thức toàn bộ, cảm xúc chứa đựng trong ngôn từ, tất cả chạm đến chốn sâu thẳm tâm trí của đứa trẻ thơ đại nhất. Giọng nói Krishnaji dịu dàng và các trẻ em lắng nghe, trong trầm lặng.

Phát biểu ngày 4 tháng Giêng 1954, Krishnamurti nói, "Giáo dục không chỉ cho đến khi bạn hai mươi một tuổi mà là cho đến khi bạn từ trần. Cuộc đời như thể dòng sông, luôn luôn chuyển động, không bao giờ ngừng nghỉ. Nó sống động. Nếu ta ngăn lại một phần của dòng sông và nghĩ là ta đã hiểu, lúc ấy giống như ta cầm giữ nước không còn sinh khí. Vì dòng sông trôi chảy mà nếu ta không cùng nó trôi chảy thì ta bị bỏ lại đằng sau. Liệu ta có thể quan sát chuyển động của dòng sông đó? Liệu ta có thể thấy những gì diễn ra trên bờ, ta có thể hiểu và đối mặt với những gì là cuộc đời?"

Phát biểu hết sức giản dị về sự sợ hãi, ông mở tới những phức tạp của nó. Ông đi vào những nỗi sợ tập trung trong tâm trí trẻ thơ. Ông nói về bản chất của sợ hãi và hình phạt cùng nhu cầu phải có trí tuệ. Nhìn thấy và cảm thấy các gia đình bảo thủ trong đó các em xuất thân, ông dò sâu vào từ ngữ "bảo thủ", là kềm giữ, canh gác. Ông đào bới từ ngữ "truyền thống". Cái gì là cái đáng tôn trọng? Ông nói, "Nếu các em đi sâu xa vào nó, các em sẽ thấy nó xuất phát từ sự sợ phạm lỗi."

"Tại sao chớ phạm lỗi?" ông hỏi. "Tại sao không tìm cho ra.

Người lớn không tạo ra một thế giới tốt đẹp, họ đầy ắp bóng tối, sợ hãi, hư hoại, cưỡng bách; họ không tạo được một thế giới đức hạnh. Và có lẽ nếu các em được giải thoát khỏi sợ hãi trong chính nó và có thể đối mặt sự sợ hãi trong kẻ khác thì thế giới hẳn sẽ hoàn toàn khác.”

“Khổ não là gì?” một em bé lên mười hỏi. Với vẻ đau đớn, Krishnaji hướng về các giáo viên và nói, “Có phải đây là điều khủng khiếp mà một em bé thơ dại nên hỏi?” Rồi với em bé ấy, ông nói tới sự hiểu biết về khổ não, về sợ hãi. “Em không thể tránh khổ não hoặc trốn chạy nó. Em phải hiểu nó. Và thầy cô có phận sự giúp em hiểu nó.”

Một bé gái hỏi, “Thượng đế là gì?” và Krishnaji nói, “Khi trả lời câu hỏi này, chúng ta đang nói với bé gái này mà cũng là nói với người lớn, các thầy cô nên thân ái lắng nghe. Em có từng quan sát một chiếc lá uốn mình lượn trong nắng, một chiếc lá đơn độc? Em có từng quan sát ánh trăng soi mặt nước và em có từng thấy màu trắng huyết dụ đêm nọ? Em có từng chú ý con chim đang bay? Em có từng thương yêu thấm thiết cha mẹ mình? Tôi không nói đến nỗi sợ hãi, lòng khắc khoải, sự vâng lời nhưng nói đến cảm xúc, lòng thương cảm đậm đà mà em có khi em nhìn một người hành khất hoặc một con chim chết hoặc khi em nhìn một thi hài hỏa táng bên sông. Liệu em có thể nhìn mọi sự ấy và có lòng thương cảm và thông cảm cho người giàu đang đi ngang trong những chiếc xe to lớn, và cho người hành khất nghèo khổ cũng như cho con ngựa gầy guộc đang trở xương cật bước? Liệu chúng ta có thể có xúc cảm rằng trái đất này của chúng ta – của cả em lẫn tôi này phải trở thành tốt đẹp?

“Thế thì, đằng sau mọi sự ấy hẳn có cái gì đó sâu xa hơn. Nhưng để hiểu cái nằm trong sâu xa và bên kia tâm trí đó thì tâm trí phải tự do và yên lặng. Tâm trí không thể tĩnh lặng mà không có sự hiểu biết thế giới chung quanh em. Như thế, em hãy bắt

đầu với cái gần nhất, bắt đầu với các vật, các việc nhỏ, thay vì cố gắng khám phá cho ra Thượng đế là gì?"

Trong một cuộc nói chuyện, ông trình bày nhu cầu sao cho trẻ em ngồi yên, "Những người lớn hơn càng thêm tuổi thì càng trở nên căng thẳng, bồn chồn, bối rối. Họ không thể êm ả ngồi yên."

Ông bảo trẻ em làm thế nào ngăn tâm trí mình không trở thành bất chú; tâm trí mình bằng cách nào tạo cho chính nó thói quen mà vốn chỉ là một cách thức bất chú. "Liệu tâm trí có thể tự do?" ông hỏi. "Không phải tự do thoát khỏi kinh nghiệm mà là tự do để nắm trải. Tự do xuất hiện khi tâm trí nắm trải, kinh nghiệm mà không có lẽ thói, truyền thống."

Trong cuộc nói chuyện chót của mình với các em, ông nói về tôn giáo. "Tôn giáo xuất hiện khi tâm trí hiểu biết sự hoạt động của chính nó. Khi tâm trí trầm lắng, rất yên tĩnh – sự yên tĩnh đó không là sự yên ổn của cái chết: sự yên tĩnh đó rất năng động, rất cảnh giác, thận trọng. Để khám phá Thượng đế – Chân lý là gì, ta phải hiểu khổ não và cuộc chiến đấu cho sự sinh tồn của con người. Để đi tới bên kia tâm trí thì phải có sự chấm dứt bản ngã, cái 'ta'. Chỉ lúc đó mới hình thành cái mà hết thấy chúng ta thờ phượng, tìm kiếm."

Tại Varanasi, chúng tôi hỏi Krishnaji rằng ông sẽ làm gì để tạo ra một ngôi trường phản ánh những lời giảng của ông. Ông trả lời, "Tiên quyết phải có một bầu khí có tính cách vô biên vô lượng. Cảm giác rằng tôi đang đi vào một ngôi đền. Nó phải đẹp, khoáng khoáng, yên tĩnh, trang trọng. Phải có cảm giác về tính chất toàn bộ trong học sinh và thầy cô; một trạng thái thăng hoa, một cảm giác về sự đậm chồi nảy lộc, một cảm giác về tính chất thiêng liêng lạ thường. Phải là một nơi toàn chân, không sợ hãi. Trẻ em phải đặt bàn tay nó xuống đất và trong đó phải có phẩm chất của cái bên kia tư duy."

“Làm sao ông tạo ra nó một cách cụ thể?”

“Tôi sẽ đi sâu vào cách thức giảng dạy, đặc tính của sự chú ý.” Krishnaji trả lời. “Tôi sẽ dò hỏi làm thế nào dạy trẻ em học hỏi mà không có ký ức bị tiền-khống-chế. Tôi sẽ nói về sự chú ý, không phải sự chú mục. Tôi sẽ đi sâu vào cách mà trẻ em ngủ, thực phẩm của nó, các trò nó chơi, đồ trang bị trong phòng nó; tôi sẽ thấy là đứa bé chú ý tới cây cối, chim chóc, không gian chung quanh mình. Tôi sẽ thấy nó lớn lên trong bầu khí của sự chú ý.”

CHƯƠNG 2

“DUƠNG NHƯ TÂM TRÍ TRÁI RỘNG VÔ CÙNG”

Tháng Ba 1955, có quyết định trước khi trở về châu Âu, Krishnaji sẽ nghỉ ngơi một tháng tại Ranikhet, một đồn binh sơn cước vùng Hy Mã Lạp Sơn. Trong thời người Anh đô hộ, Ranikhet, nằm trong rừng Kumanon của Hy Mã Lạp Sơn, là một căn cứ quân sự – không người thường dân nào sống ở đó. Các ngôi nhà, giống mọi ngôi nhà người Anh xây xất trong các đồn binh sơn cước Ấn, là những phó bản hoài tưởng các căn nhà nhỏ kiểu Anh – nép mình trong vườn, đầy hoa đưa hương và thông cao vút cùng cây tuyết tùng Hy Mã. Mùi gay gắt của nhựa và khói thấm sâu vào cây cối. Dọc lối đi, các khóm hoa hồng rừng rực chồi non khi xuân về.

Ngang Ranikhet nằm vắt con đường tới những điểm thiêng hành hương, sâu trong các rừng Hy Mã Lạp Sơn – tới Kedarnath và Badrinath, nhưng ngôi nhà Hy Mã Lạp Sơn của thần Shiva và thần Vishnu; tới các đầu nguồn sông Hằng và sông Jamuna; và tới Kailash và Manasarovar ở Tây Tạng. Kailash, ngôi nhà hình nón của thần Shiva trong vùng núi non tuyết dang nghênh lối sau khi ngài chấp nhận vào đền thờ chư thần của Bà la môn. Một bên

của ngọn núi ấy là Manasarovar, hồ nước xanh màu thiên thanh nơi sinh sống đàn thiên nga thần bí bằng vàng, các *ham sã*. Âm thanh tên của thiên nga ngân vang với tầng tầng yên tĩnh của vũ trụ và với hơi thở hô hấp của *prana*, sức sống. Phía bên kia của ngọn núi ấy là Raksasa Tal, hồ núi lửa với mặt nước tối tăm, sôi giận. Hai chiếc hồ ấy tượng trưng hai khía cạnh của thần Shiva và của tâm trí – náo loạn và hoàn toàn yên tĩnh.

Vào ngày quang mây tạnh, từ Ranikhet ta có thể thấy những đường nét bao la của các đỉnh Hy Mã Lạp Sơn nhọn hoắt ngập tuyết. Chúng có những tên thiêng – Trisul, Neelkanth, Nandadevi, Nandakhot. Mặt trời mọc và mặt trời lặn, mặt trời đứng ngọ chói lọi, vầng nguyệt rằm ban đêm – tất cả biểu lộ những biến đổi của ánh sáng và bóng tối trên những nét mặt đáng sợ và kiên định. Chúng là những hành giả thiên thu, những kẻ canh gác đất đai và giữ gìn nguồn cội các dòng sông truyền sức sống.

Achyut đi Ranikhet, tìm một ngôi nhà tại Ardee cho Krishnaji ở. Có sự sắp xếp là chồng tôi lái xe chở Krishnaji từ Delhi lên Ranikhet. Krishnaji ở Bombay diễn thuyết và dự các cuộc thảo luận, và có quyết định ngày 18 tháng Ba ông sẽ rời lên vùng sơn cước đó. Tuy nhiên, tại Bombay ông ngã bệnh, sốt cao. Krishnaji hôn mê, không chịu nổi tiếng động, phải mang giường ông vào phòng khách. Bs. Nathubhai Patel, một y sĩ nổi tiếng, khám Krishnaji và phán rằng ông bị sán lải vì dùng thức ăn sống. Cơ thể nhạy cảm của K phản ứng dữ dội, viêm nhiễm hệ tuyến và đường tiểu. Tuy thế, được chữa trị, Krishnaji phục hồi nhanh chóng. Vào tuần lễ thứ ba chúng tôi ở Delhi, tới ngày 28 tháng Ba, chúng tôi đã sẵn sàng để rời đi lên núi.

Kitty Shiva Rao cung cấp một người giúp việc cho ông. Diwan Singh và Tanappa từ Raighat đi trước lên Ranikhet dọn dẹp nhà cho Krishnaji. Đoạn đường đi chỉ hơn ba trăm hai mươi

cây số. Vì Krishnaji không chịu được nóng nực nên chúng tôi lên đường lúc 5 giờ sáng.

Krishnaji ngồi ghế trước với chồng tôi lo lái xe. Madhavachari và tôi ngồi phía sau. Không khí tĩnh lặng mát dịu, trước khi trời quá nóng, chúng tôi đã tới chân đồi, đi gần hết cuộc hành trình. Krishnaji bao giờ cũng là một người lái xe giỏi. Sự tỉnh táo có tính cách bao quát của ông có thể đánh hơi được những nguy hiểm vài giây trước khi tai biến xảy ra. Nhưng khi làm người ngồi kế bên tài xế thì ông rất rầy rà. Suốt cuộc hành trình, ông chỉ dẫn Jayakar hãy làm điều này chớ làm điều nọ; cảnh giác chồng tôi về những nguy hiểm kề cận. Nhiều lần chúng tôi đề nghị Krishnaji xuống ngồi đằng sau với chúng tôi nhưng ông nhất định không rời khỏi chỗ đang ngồi.

Madhavachari và tôi bắt đầu thảo luận về các vấn đề muôn hình muôn vẻ liên quan tới sự tự biết mình. Xe vững vàng leo dốc; đã hiện ra các thác nước, những hẻm núi dựng đứng và các sườn đồi phủ đầy cây đỗ quyên. Chúng tôi nhìn ra thấy cỏ cây thay đổi, các tảng đá và vách núi đá, các dòng suối ào ạt. Trong khi nói về sự tỉnh thức và chẻ sợi tóc làm tư tới tận bản chất của nó thì thành linh cảm thấy một cú xóc. Chúng tôi không chú ý, tiếp tục đàm đạo. Ít giây sau, Krishnaji quay lui hỏi chúng tôi đang thảo luận gì. "Sự tỉnh thức," chúng tôi nói và lập tức bắt đầu đặt cho ông các câu hỏi về vấn đề ấy. Ông lắng nghe, nhìn chúng tôi một cách trêu chọc rồi hỏi, "Các bạn có để ý cái gì vừa mới xảy ra không?"

"Không."

"Chúng ta vừa húc ngã một con dê, các bạn không thấy nó à?"

"Không."

Lúc đó ông nghiêm trọng nói, “Thế mà các bạn đang thảo luận về sự tỉnh thức.” Không cần nói thêm lời nào. Thật tan nát.

Ngôi nhà ở Ranikhet mọc các giống cây leo che kín, vườn phủ đầy cỏ dại nhưng bao quanh ngôi nhà là các cây tuyết tùng và thông, mùi nhựa tươi tỏa đậm đặc khắp các phòng. Khung cảnh hết sức trầm lặng với sự yên tĩnh mà người ta có thể nhận thấy trong các ngôi nhà lơ lửng giữa rừng.

Sau khi trải qua đêm, vợ chồng tôi quay về Delhi. Madhava-chari phải đi Madras nên theo chúng tôi trở về. Achyut ở lại với Krishnaji trong vài ngày.

Krishnaji một mình đi dạo rất lâu. Ông lạc giữa rừng thông và rừng tuyết tùng nhưng trực giác tìm thấy đường về. Cây cối ở các đỉnh Hy Mã Lạp Sơn làm thành phong cảnh mê mẩn lòng người. Ông nói về các đỉnh núi chạy dài từ Nepal tới các hang động Badrinath: “Chúng ở cách chúng tôi cả trăm cây số, giữa chúng và chúng tôi trải dài một thung lũng xanh ngát mệnh mông hơn ba trăm hai mươi cây số. Chúng bọc chân trời từ đằng này tới đằng kia. Cái khoảng cách trăm cây số chen vào giữa núi và chúng tôi gần như biến mất; và nơi đó chỉ còn có sức mạnh và sự cô đơn. Các đỉnh núi ấy, một số vươn lên gần tám ngàn thước, có những tên thiêng liêng vì nơi đó sống các thần linh, và con người từ những chốn xa xôi tới nơi ấy để bái lạy và để chết.

“Tâm trí dường như bao phủ không gian mệnh mông và chốn xa xăm vô tận ấy, đúng hơn, tâm trí dường như trải rộng vô biên và đằng sau với bên trên tâm trí, có điều gì đó giữ gìn trong nó toàn thể vạn vật.”

Kế đó, ông tra vấn nhận thức của chính mình. “Cái ấy nằm bên kia toàn bộ ý thức mà tâm trí không thể suy tưởng hoặc chứng nghiệm. Nhưng thế thì nó là cái gì mà được nhận thức và nhận biết như một cái gì đó hoàn toàn dị biệt với những phóng

chiếu của tâm trí? Rõ ràng nó không là tâm trí của những ký ức, những đáp ứng và những thúc bách hằng ngày.

“Phải chăng nó là một tâm trí khác?” ông hỏi mình. “Phải chăng nó là phần tâm trí đang yên ngủ, để chỉ được nhận biết bởi cái nằm riêng lẻ và bên kia toàn bộ tâm trí? Nếu là như thế thì bên trong tâm trí luôn luôn có cái nằm bên kia mọi ý nghĩ và thời gian. Tuy vậy, không thể được, ý nghĩ đó có tính cách ức đoán và vì thế nó là một bịa đặt khác của tâm trí.

“Vì sự vô tận không phát sinh từ diễn tiến của tâm trí, thế thì cái gì nhận biết sự vô tận? Có phải tâm trí như một kẻ chứng nghiệm nhận biết sự vô tận? Chỉ có cái đó, và cái đó nhận biết chính nó mà không cần xem xét. Nó không có khởi thủy và nó vô ngôn.”

Tối đó, Krishnaji ngồi bên lò sưởi, yêu cầu Achyut dạy ông ít tiếng Sanskrit. Achyut bắt đầu đọc *Madukya Upanishad* với Krishnaji. Kinh *Upanishad* vốn mở ra với âm thanh Aum [Ôm] – tiếng nguyên âm trọn vẹn trong đó không có phụ âm – âm thanh Aum vang khắp vũ trụ và khi kết thúc trọn vẹn âm thanh bên ngoài thì dội vào tận mọi ngõ ngách của con tim.

Achyut hỏi, “Có trực trặc gì với giọng đọc Aum nếu tâm trí dần dần tĩnh lặng?”

“Tâm trí của anh có tĩnh lặng không?”

“Vào cái giây mà chúng ta tụng đọc – cái ‘Tôi’ không tĩnh lặng.” Achyut nói.

Câu trả lời của Krishnaji phủ định mọi chiếc neo và chiếc nặng. “Cái anh đang làm thì dính líu đến thời gian. Không việc gì mà dính líu tới thời gian. Thời gian không bao giờ có thể dẫn tới cái bên kia tư duy.”

Sau đó vài ngày, Achyut quay về với đồng bằng. Krishnaji một mình ở lại Ardee. Một chuỗi thư gửi chồng tôi cho thấy

Krishnaji chăm lo tỉ mỉ quần áo. Ông luôn luôn có cảm giác sôi nổi về màu sắc và vải vóc. Ông say mê vải dệt tay. Tại Ấn, ông mặc giản dị và phong nhã, áo *kurta* dài buông xuống phía dưới đầu gối và quần bà ba dài. Để ấm người, ông khoác thêm một áo ngoài hoặc một *choga*. Ông có vài bộ đồ len tuyệt đẹp do bà Besant tặng, làm bằng len *tus* Kashmir, màu nâu sẫm như mật.

Năm 1948 và vài năm tiếp đó, ông chỉ mặc đồ trắng. Nhưng về sau ông thích nhất màu đất, màu của khất sĩ. Bạn hữu mang biểu ông vải bông dệt bằng tay và áo *kurta* nặng nề dệt tay bằng vải sô gai làm từ vùng hoang mạc còn giữ được sau khi lụa bị xe chỉ, bằng các loại màu nhuộm từ vỏ cây các tu sĩ Phật giáo thường mặc.

Sống một mình với người đầu bếp chăm lo các nhu cầu, Krishnaji làm mới bản thân mình. Ông đi dạo lâu, trò chuyện với các đỉnh núi, lắng nghe thế giới nội tâm và chung quanh mình. Có lần ông kể cho chúng tôi nghe câu chuyện về vô số khỉ đuôi dài mặt đen thường đánh đu trên các ngọn cây chung quanh Ardee. Một sáng, ông đang viết trong phòng, cửa sổ mở. Đột nhiên ông cảm giác có mắt ai đang chăm chú nhìn mình. Ông nhìn lên và thấy một con khỉ già ngồi trên thành cửa sổ đăm đăm nhìn vào phòng. Krishnaji đứng lên đi về phía khỉ. Khi cả hai đối mặt, khỉ đưa tay ra. Krishnaji nắm lấy và khỉ để ông giữ tay. Hoàn toàn tin tưởng. Krishnaji mô tả cái chạm khá mạnh của bàn tay, hoàn toàn mềm mại dù có nhiều vết chai do việc khỉ chuyên càn. Trong ít phút, cả hai vẫn nắm tay nhau, kể đó khỉ đuôi dài cố vào phòng. Krishnaji đẩy nó lui, dịu dàng nhưng cương quyết, và sập cửa.

CHƯƠNG 4

“CÓ THỂ CÓ HÀNH ĐỘNG KHÔNG CÓ HỆ QUẢ?”

Mùa đông 1953 lại thấy Krishnaji ở Varanasi. Ông đến từ Sidney (Úc đại lợi) với Rosalind. Không còn nữa nét thanh tú lạ thường và đáng kinh ngạc. Mặt ông luống tuổi, tóc bắt đầu ngả bạc.

Ông cao giọng chất vấn mình, “Hành động không hệ quả là gì?” Suốt ba ngày, ông dò sâu câu hỏi ấy, không chịu chấp nhận bất cứ câu trả lời tức thời nào, cho câu hỏi phơi mở, để nó tự phóng xuất năng lượng nó kềm giữ bên trong. Không giây phút nào rời câu hỏi và suốt trong các cuộc họp mặt thảo luận, tâm trí chúng tôi cùng dò sâu với ông. Ông không chịu để chúng tôi trả lời bằng cách trích dẫn từ *Gita* hoặc các kinh sách. Với ông, câu hỏi phải tự nó gọi lên câu trả lời. Và tuy vậy, mỗi câu trả lời xuất phát từ quá khứ là một hệ quả, từ hiện tại là một hệ quả và từ tương lai được phóng chiếu cũng là một hệ quả.

Krishnaji hỏi, “Có thể có hành động mà không hệ quả? Liệu có thể mang quá khứ, tương lai cùng đến trong hiện tại và cùng bị tiêu tan? Lỗi lầm quá khứ là một hệ quả, hành động trên nó là một hệ quả, việc tôi từ chối hành động trên nó cũng là một hệ quả, tuy nhiên, phải có thứ hành động không hệ quả.” Ông tiếp

tục truy lùng. Ông nâng câu hỏi lên, để cho phát sinh mọi gợi ý chung quanh câu hỏi, nhận biết câu trả lời mà không bài bác, không chứng minh, và như thế, phủ định nó. Mọi tra vấn đều có tính cách thăm dò, hoàn toàn không có bất cứ phát biểu khẳng định nào.

Rồi đột nhiên, vào ngày thứ ba, như thể có mạc khải, ông nói, “Liệu ta có thể sống mà không có sự tự khải niệm trong đầu? Liệu ta có thể sống mà không có sự tự hình dung mình? Chỉ được như vậy khi có hành động không hệ quả.”

“Điều ấy ngụ ý gì?” chúng tôi hỏi.

“Sống mà không có sự tự khải niệm trong đầu,” ông trả lời, “là nhận ra được sự phóng chiếu liên tục của bản ngã và nhìn nó để phủ định nó.”

Một sáng khác ông nói, “Chúng ta chết vì bệnh, già, tự tử. Sự chết thì chìm sâu trong cái vô tri kiến, một cát lìa đột ngột, một lãng quên.” Rồi hết sức trang trọng, ông hỏi, “Đang sống thì ta có thể đi vào ngôi nhà của sự chết không?”

Rosalind thăm Ấn sau nhiều năm xa. Bà gặp lại các bạn cũ từ những ngày sống trong Hội Thông Thiên Học và kết giao nhiều bạn mới trong đó có Malti Nowroji và Kanji Dwarkadas, anh của Jamnadas và là một cộng sự kỳ cựu của bà Besant. Kitty Shiva Rao cũng có mặt tại Varanasi và suốt ngày họ ở với nhau. Sunanda Patwardhan làm thư ký cho Krishnaji từ 1949 trong những khi Krishnaji ở Ấn. Cô cùng đi với ông vòng quanh đất nước, ghi tốc ký, đánh máy thư, dự các cuộc diễn thuyết và thảo luận. Rosalind thích cô và rất mến cô. Tuy nhiên, trong giao tiếp của Rosalind với Krishnaji đã nổi lên những căng thẳng. Giống Rajagopal, người ta thường nghe giọng bà khiển trách Krishnaji. Trước cơn giận của bà, Krishnaji kể với chúng tôi về sau, ông hoàn toàn im lặng và thụ động. Ông lắng nghe hết, rất sâu xa và

bao quát nhưng không chịu phản ứng. Rosalind điên người vì không làm bật lên được phản ứng của Krishnaji. Đây là cuộc đối đầu không đối thủ. Người kia đã biến mất.

Với hàng chuỗi các câu hỏi bất tận, Rosalind cố tìm cho ra cái "ảnh hưởng" nằm đằng sau sự có vẻ thay đổi trong Krishnaji. Trong nhiều năm, Rosalind coi Krishnaji như một tất nhiên, bây giờ bà thấy là đột nhiên không còn một Krishnaji đó để giao tiếp hoặc một người mà bà có thể lập quan hệ.

Rosalind khẳng định nhất quyết rằng Krishnaji đồng ý đi với bà tới tham quan các hang Ajanta và Ellora. Malti Nowroji và Sunanda cùng đi với họ. Trời rất nóng. Phong cảnh xác xơ, các tảng đá Deccan chảy ra trong nắng. Có quá ít màu xanh để làm dịu mắt. Krishnaji khổ sở và sau khi họ về lại Bombay, tình hình vẫn không chút cải thiện.

Krishnaji trở về Delhi một mình vào đầu tháng Mười 1956. Ông lại đẩy về thanh tú. Sau nhiều năm, nay ông lại phát biểu ở thủ đô, trong một *shamiana*, một lều lớn trông trải dựng trên bãi cỏ Câu lạc bộ Hiến pháp. Các nhà ngoại giao, *sannyasi*, hành chân, thư ký, giáo sư và lác đác thanh niên đến nghe ông.

Rất ít thanh niên dự. Bất chấp những cuộc tàn sát vì sự chia cắt lãnh thổ, trạng thái phồn thịnh tự do vẫn tiếp diễn ở cực điểm. Sự hào nhoáng và phồn vinh phát ra nhờ tài năng và tính cách giả tạo của khoa học kỹ thuật đã trở thành rõ rệt tại Ấn. Bị kích thích và đáp ứng bằng những bùng nổ rộng lớn và mới mẻ đối với kiến thức Tây phương cùng những cơ hội mới nay được kỹ thuật giải tỏa, tâm trí thanh niên không quan tâm đến sự am hiểu bản thân và triển vọng dài lâu. Tâm trí họ rực cháy với đáp ứng tức thời và khả năng của cái mới.

Thế hệ già hơn vẫn miệt mài trong sự cần cỗi của các truyền thống chết; với sự từ trần của Gandhiji, những người theo Gandhi hướng về Vinoba Bhawe. Bị kích động bởi Rao Sahib và sự hoàn

toàn thân của Achyut cho Krishnaji cùng lời giảng của ông, những người theo Gandhi bắt đầu tới dự các cuộc diễn thuyết của Krishnaji. Đã bắt đầu có các cuộc thảo luận nhóm nhỏ. Shankar Rao Deo và Dada Dharmadhikari, hai thành viên cốt cán của tổ chức Sarva Seva Sangh đều có mặt tại các buổi tụ họp.

Trưởng thành trong cuộc chiến đấu giành độc lập tự do, Shankar Rao Deo miệt mài trong truyền thống khổ hạnh. Học thức rộng, ông là một trong các đệ tử ở trần ^[1] của Gandhiji, áp đặt cho mình những giới luật cứng nhắc về chay tịnh và thực hành *brahmacharya* ^[2] liên quan tới lời khấn độc thân trọn đời. Ông nhiều lần đi tù, bị xếp loại “C” – loại thấp nhất dành cho tù nhân. Tù nhân chính trị bị xếp loại “C” phải mặc quần áo tù, ăn đồ ăn tù, không cho đọc sách báo. Nổi loạn vì bất công đang diễn ra, ông chống đối và tuyệt thực dài ngày. Việc không chịu ngưng tuyệt thực của ông làm các cai ngục tức điên người. Ông bị tra vào thước kẹp, đánh bằng roi và ra khỏi tù với những vết sẹo mãn tính. Mất bình tĩnh sự cuồng nhiệt và nổi thúc bách không nói nên lời, ông kềm chế các giác quan của mình với khổ hạnh cay nghiệt; sâu thẳm bên trong ông là những vỡ mộng và những khát vọng, đam mê và tham vọng bất thành. Trong tù Shankar Rao Deo quan hệ gần gũi với Javdekar, một bạn tù của Tilak và Bhagwat,* và là một cộng sự viên của Thánh Gandhi từ 1920. Được công nhận là những nhà trí thức tại Maharashtra, họ miệt

^[1] Những người theo Gandhi thường ăn vận như Gandhi, không mặc áo, chỉ quấn chéo khăn *unvagastram*.

^[2] *Brahmacharya*, giai đoạn tu hành thứ nhất của người Bà la môn trước khi lập gia đình.

* *Bal Gangadhar Tilak* là một trí thức Bà la môn, học giả, nhà văn và chiến sĩ cho tự do. Là một khuôn mặt vĩ vọng và đáng kính tại Maharashtra, ông bị chính phủ Anh xử, cáo giác tội xúi giục nổi loạn và giam ở Miến Điện.

Bhagwat là một triết gia, chiến sĩ cho tự do và chủ bút tạp chí quan trọng bằng tiếng Maharashtra, tờ *Lok Shakti*.

mài trong các truyền thống cao nhĩ của học vấn. Shankar Rao Deo đã cùng họ đọc sách của Krishnaji. Trong các năm về sau, Javdekar và Bhagwat tham dự các cuộc diễn thuyết của Krishnaji nhưng không bao giờ gần gũi ông cách cá nhân. Họ cảm thấy mạnh mẽ rằng Krishnaji đang trình bày, dù bằng một ngôn ngữ mới, toàn bộ luận điểm Advaita của Vedanta.¹³¹

Năm 1948, Javdekar và Bhagwat trên tạp chí *Lok Shakti*, một tờ báo rất đáng trọng bằng tiếng Maharashtra, viết một bài sáu cột trong đó tuyên bố Krishnaji là một nhân vật được thừa nhận. Các học giả Maharashtra công nhận Krishnaji năm 1948; trước khi các học giả Varanasi cũng làm như thế vào cuối thập niên 1970. Việc Javdekar và Bhagwat công nhận Krishnaji kéo theo một luồng các nhà tư tưởng và nhà văn Maharashtra lấy nguồn cảm hứng từ ông. Họ thấy ở ông một đại sư không phủ nhận quá khứ mà là lật ngược lại truyền thống và vượt quá nó. Qua ông, họ thấy phô bày chân lý chói lọi, hằng cửu.

Năm 1948, Shankar Rao Deo ở New Delhi để dự những phiên họp của Quốc hội Lập hiến. Ông cũng tham dự các cuộc thảo luận nhóm nhỏ mà Krishnaji tổ chức lúc đó. Tại một trong những cuộc thảo luận đầu, Krishnaji thảo luận về bạo lực và chủ nghĩa dân tộc. Shankar Rao Deo phát biểu về cuộc đó rằng: “Để hiểu Krishnaji, bạn phải hiểu cái ‘Ta’. Krishnaji đã nói, ‘Việc hiểu biết cái ‘Ta’ can dự tới thời gian và không gian; khi kết thúc được thời gian thì có sự am hiểu đó.’”¹³¹

¹³¹ Vedanta là một triết hệ uyên áo nhất của Ấn, xuất hiện từ tk 6 TCN, được ghi lại trong kinh Brahmasutra. Chủ yếu là diễn giải kinh Veda theo khái niệm Advaita, bất nhị nguyên. Triết hệ này do Shankara kết tập. ông từ trần năm ba mươi hai tuổi (788-820) và được tôn xưng là một thánh sư.

Năm 1956 là năm Jayanti của Đức Phật ^[1], chính phủ Ấn mời Đức Đạt Lai Lạt Ma ^[2] từ Tây Tạng thăm Ấn và du hành tới các thánh địa khác nhau có liên quan tới Đấng Giác Ngộ. Apa Sahib Pant, một viên chức cao cấp của Bộ Ngoại giao, lúc ấy là quan chức chính trị tại Sikkim, được yêu cầu tháp tùng Đức Đạt Lai Lạt Ma đi khắp nước. Họ du hành trong một chiếc xe lửa dài, có máy điều hòa không khí và đông đảo tùy tùng.

Là nguyên thủ tôn giáo và thế tục của quốc gia Tây Tạng, cuộc sống của Đức Đạt Lai Lạt Ma có những nghi thức ràng buộc chặt chẽ. Ngài là một khuôn mặt bí nhiệm. Tại Tây Tạng, hiếm khi thấy ngài trừ một ít các Lạt Ma. Ngài sống một cuộc sống quán tưởng và giới luật nghiêm ngặt. Đây là lần du hành đầu tiên ra ngoài xứ huyền bí Tây Tạng của bất cứ Đức Đạt Lai Lạt Ma nào.

Khi ngài đến Madras vào tháng Mười hai, Apa Sahib đề nghị vị Phật sống hai mươi một tuổi này tới thăm Krishnamurti vào lúc ấy đang ở tại Vasant Vihar. Apa Sahib kể lại cuộc đời và tính cách lạ thường của những lời giảng của Krishnaji. Vị sư trẻ tuổi này [Đức Đạt Lai Lạt Ma] bình phẩm, “Một Long Thọ!” ^[3] và

^[1] *Jayanti*, kỷ niệm 2.500 năm khánh đản Đức Phật Thích Ca.

^[2] *Đức Đạt Lai Lạt ma* (Tenzin Gyatso) (1935-). Sinh trong một gia đình nông dân, ngài được xác định là hậu thân Hoạt Phật của các Đạt Lai Lạt Ma về trước, liên tục từ vị thứ nhất (1391-1475). Làm nguyên thủ các Lạt Ma và quốc gia Tây Tạng từ 1940 nhưng đến 1950 mới thật sự nắm quyền. Sau khi Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng, ngài bị quản thúc rồi bị buộc sống lưu vong ở Dharmasala, Bắc Ấn, từ 1959. Ngài nhận giải Nobel Hòa bình 1989.

^[3] *Nagarjuna*, Long Thọ (k. 150-k.250), vị tổ thứ 18 của Phật giáo ở Ấn Độ, được tôn xưng là Bồ tát hóa thân. Ngài tinh thông về lý Không, đưa tới Đại thừa và lý Mật ẩn, đưa tới Mật tông. Ngài dạy triệt để tôn trọng Trung đạo, nhấn mạnh Không tính - Chân lý mục trung chẳng có chẳng không và cũng là con đường phủ định toàn diện. Trong lịch sử Phật giáo, ngài là nhà tư tưởng lỗi lạc nhất, thấu tóm các luận điểm tông phái cá biệt trước ngài vào một mối. Sách ngài gồm: Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận, Na Tiên Ti Khéo Kinh...

bày tỏ khát vọng thiết tha gặp Krishnaji. Những người chung quanh Đức Đạt Lai Lạt Ma rất lo lắng. Việc này đảo lộn mọi nghi thức. Nhưng Đức Đạt Lai Lạt Ma nhất quyết và cuộc gặp gỡ được sắp xếp.

Theo lời Apa Sahib, "Krishnaji đón tiếp [Đức Đạt Lai Lạt Ma] giản dị. Thật sững sờ thấy sự tác động như điện loé lên lập tức giữa họ." Đức Đạt Lai Lạt Ma dịu dàng nhưng hỏi thẳng, "Thưa Ngài, ngài tin gì?" và rồi cuộc đàm đạo diễn ra bằng những câu hầu hết với giọng đều đều, như nó là một hiệp thông không cần chọn lựa ngôn từ. Vị Lạt Ma trẻ cảm giác về một nền tảng thân thuộc khi Krishnaji làm ngài thành "cùng chứng nghiệm." Trên chuyến du hành trở về Raj Bhawan, Đức Đạt Lai Lạt Ma nói, "Một linh hồn vĩ đại, một kinh nghiệm vĩ đại." Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng bày tỏ ý muốn gặp lại Krishnamurti.²

Từ giữa thập niên 1950, Shankar Rao Deo thành một khuôn mặt quen thuộc trong các cuộc diễn thuyết của Krishnaji; mùa đông nào ông cũng đến thăm Varanasi và ở lại tại trụ sở Sarva Seva Sangh được xây ở ngõ vào Rajghat. Tôi thường cùng Rao Sahib Patwardhan đến đó thăm ông và thấy ông đang tận tụy với *Shramdan* – lao động công quả, mà hiệp cùng đất đai công quả là thuộc thành phần những rao giảng của nhà tu khổ hạnh Vinoba Bhave. Chúng tôi thấy Shandar Rao ngồi hàng giờ với chiếc quạt sậy, lượm sạn ra khỏi gạo. Tôi lấy làm thích thú khi thấy ông thực hiện hành động có vẻ phi lý ấy, nhưng theo Rao Sahib thì công tác đó của ông hoàn toàn thích đáng cho ông.

Shankar Rao thường đến nghe các cuộc diễn thuyết của Krishnaji, dự các cuộc thảo luận và thỉnh thoảng gặp riêng Krishnaji. Krishnaji nói đùa với Shankar Rao, chọc ông cười, chỉ tới dòng sông và cây cối, nói về cái đẹp, tình yêu và bản chất của lòng từ bi, và tràn ngập ông với lòng thương cảm. Shankar Rao

lắng nghe, bị hấp dẫn mãnh liệt bởi Krishnaji tuy toàn bộ bối cảnh của mình nổi loạn chống lại lời lẽ của K. Ông không thể lĩnh hội thấu đáo sự khẳng định của Krishnaji về nhu cầu của tình yêu, cái đẹp và sự nhạy cảm. Ông bối rối vì thái độ của Krishnaji đối với các giác quan và đối với dục vọng. “Hãy lắng nghe dục vọng như bạn lắng nghe gió thổi trong cây,” Krishnaji nói. Người theo Gandhiji này, được nuôi dưỡng với các ý tưởng đòi buộc diệt dục, không biết quay đầu hướng theo người nào hoặc nói như thế nào. Shankar Rao thấy thật khó mà hòa giải lời giảng của Krishnaji với những lý tưởng của Gandhiji.

Đáp ứng của Krishnaji đối với sự kiên trì khổ hạnh của Shankar Rao và sự kiểm chế cay nghiệt của Shankar Rao đối với các giác quan, về sau phản ánh trong các cuộc diễn thuyết của Krishnaji tại Bombay. Vào tháng Hai 1957, Krishnaji nói, “Làm cho giác quan không nhạy cảm với những gì mãnh liệt, mâu thuẫn, xung khắc, khổ não tức là phủ nhận toàn bộ sự sâu thẳm, vẻ đẹp và vinh quang của sự sống. Thực tế đòi hỏi toàn bộ hữu thể của bạn, một con người toàn bộ chứ không với một tâm trí bị tê liệt. Có một cuộc chiến liên tục giữa cái ‘Tôi đang là’ và cái ‘Tôi nên là’. Đây là mạng lưới của khổ não mà con người mắc kẹt trong đó. Kiểm chế giác quan của bạn là rèn luyện cho sự không nhạy cảm. Dù bạn có đang tìm kiếm Thượng đế thì tâm trí của bạn cũng đang bị biến thành mê muội.”

Trong các cuộc thảo luận nhóm nhỏ, khảo sát tỉ mỉ bản chất của hiện hữu và chuyển hóa. Tại những chỗ vô minh của tâm trí phát sinh “khát vọng chuyển hóa là đất mà trong đó khổ não cắm rễ.” Tâm trí, được giải thoát, phải thấy chính nó là kết quả của thời gian – chỉ có năng lượng của sự tự hiểu mình mới là sự tra vấn chân chính khả thi.

“Có một chuyển động đáng kinh ngạc trong sự tĩnh lặng của khám phá, từ lúc này tới lúc khác, hủy diệt sự phát sinh đó trong tâm trí. Tự hiểu mình là hiểu về sự chuyển hóa trong bản thân

mình. Cuộc cách mạng có tính cách tôn giáo là chấm dứt sự chuyển hóa đó." Trong cuộc đi dạo buổi tối của ông trên bãi biển Worli, ông nói về hành động lắng nghe là "không suy tính trước và không tính toán. Nó là một hành động của chân lý vì trong đó có sự chú ý toàn bộ," và về yên lặng là "nguồn suối của toàn bộ sự sáng tạo." Kế đó ông đưa lời phát biểu có tính cách hạt nhân mà ông sẽ tìm cách diễn tả nhiều lần trong các buổi diễn thuyết của mình. "Liệu có thể có cảm xúc không suy nghĩ? Liệu bạn có thể cười lên cảm xúc mà không lèo lái nó, không toan tính thay đổi nó, không gọi nó là tốt hoặc xấu? Thử đi," ông nói.

Shankar Rao có mặt trong các cuộc diễn thuyết và các cuộc thảo luận nhỏ. Những xung khắc của ông và các phản ứng phức tạp của ông hình như dữ dội thêm. Shankar Rao không thể sống một cuộc đời vừa đam mê vừa khổ hạnh. Tại Bombay, Krishnaji hỏi, "Nếu bạn biết là mình sắp chết, bạn sẽ làm gì? Liệu bạn có thể sống sung mãn một giờ – sống một ngày – một giờ – như thể bạn sắp chết vào giờ kế? Nhưng nếu bạn chết để cho bạn sống viên mãn trong giờ này thì bạn có một sức sống mãnh liệt, một chú ý ghê ghớm tới mọi sự. Bạn nhìn vào con nước của cuộc đời, những giọt lệ, bạn cảm thấy đất đai, phẩm chất của cỏ cây. Bạn cảm thấy tình yêu không có sự tiếp diễn và không mục đích. Rồi trong sự chú ý đó bạn sẽ thấy rằng cái 'ta' là không. Chính lúc đó tâm trí trống rỗng, có khả năng tự làm mới lại nó."

Mùa đông 1956, Vimla Thakkar, một thiếu nữ dần thân theo Vinoba Bhave, đi theo Shankar Rao và Dada Dharmadhikari đến gặp Krishnaji tại Varanasi. Cô là người vùng Maharashtra, say mê ngôn ngữ, học trong Sanskrit và các văn bản cổ Ấn. Từ thơ ấu, đời cô gắn liền cuộc sống tôn giáo, đã có những thị kiến về thần Krishna và những chứng nghiệm thần bí khác. Trong nhiều năm tâm sư, cô từng là môn sinh của Tukroji Mwharaj, một hiền thánh được công nhận của Maharashtra và sau đó, từ già ông để

nhập đoàn với Vinoba Bhawe. Cô cuộc bộ cùng ông qua các thôn làng Ấn. Việc rao giảng đến với cô cách tự nhiên. Cô thấy mình là một phụ nữ của định mệnh và điều ấy cho cô nghị lực lớn lao, khả năng hùng biện và nỗ lực.

Trong các cuộc thảo luận, Krishnaji cảm nhận sự tự kỷ hình dung của cô, nói với cô, “Đừng ra sức chứng nghiệm chân lý qua Shankara, Krishna, Gandhi hoặc Krishnamurti.” Cô chất vấn ông nhưng thấy là hình như các lời giải đáp của ông không liên quan gì tới những câu hỏi cô đặt ra cho ông. Vì các lời giải đáp của ông là những thử thách cho tâm trí cô và những tự kỷ ám thị của nó.

Vimla Thakkar đang nhiệt tình thực hành pháp môn yoga *sadhana*^{*} và cô đang khổ sở vì đau trầm trọng một bên tai. Trục trặc trong tai cô dai dẳng và các bạn cô bảo ấy là do sự bùng tỉnh của *kundalini*, hỏa hầu. Một sáng, trong khi cô, Shankar Rao và Dada Dharmadhikari đang thảo luận với Krishnaji về một khía cạnh nào đó của lời giảng thì Dada nhắc tới việc đau tai của Vimla. Ông nói với Krishnaji rằng nó liên quan tới những thực hành yoga của Vimla nhưng Krishnaji không đồng ý. Ông yêu cầu cô đi bác sĩ vì cảm thấy đó không phải là một chứng nghiệm thần bí mà là một bệnh thể chất. Cô lo âu khi nghe Krishnaji nói vậy nhưng sau đó đi gặp một nhà giải phẫu tai và năm 1960, chịu giải phẫu tại Bombay. Đau đớn biến mất nhưng từ đó, cô điếc hẳn một bên tai.

Tháng Mười hai 1960, cô lại gặp Krishnaji ở Varanasi với Shankar Rao và Dada. Trong cuộc đàm thoại có đề cập đến chuyện điếc đó. Krishnaji đột nhiên nói, “Khi tôi còn bé, mẹ tôi thường bảo tôi là tôi có trong bàn tay mình năng lực chữa trị.” Ông nói mà ngượng ngịu như mọi khi nhắc tới bản thân mình. “Cô có muốn tôi coi liệu tôi có thể giúp gì cho tai cô không?” Vimla sống sót. Được nuôi dạy trong một truyền thống khiến cô

* *Sadhana*: thực hành khổ hạnh hoặc giữ giới luật khắc khổ.

phản ứng mạnh mẽ chống tất cả những ai làm phép lạ, cô nói cô không tin chuyện đó, và thế là bỏ lỡ dịp. Sau đó, Dada quở trách cô và bảo cô không nên từ chối; Krishnaji không giống như người *sadhu* thông thường sống bằng phép lạ. Sau khi thảo luận kỹ, cô quay lại Krishnaji, yêu cầu giúp đỡ.

Krishnaji có một cách cố định trong việc thực hiện cử chỉ chữa trị. Người bệnh ngồi trên ghế, Krishnaji đứng đằng sau, đặt hai tay ông lên đầu người bệnh. Kế đó, bằng một động tác, ông có vẻ như ném đi cái nhập vào tay mình. Ông lặp lại động tác đó vài lần. Rồi ông lại đặt hai tay lên đầu người bệnh trong ít lâu, xong ông yêu cầu người bệnh ngồi trầm lặng một lúc. Sau đó Krishnaji bao giờ cũng rửa tay. Trong vài ngày, theo cách ấy Krishnaji đặt tay lên tai Vimla, và tai nghe lại sơ sơ.

Vimla theo Krishnaji đi Bombay nơi ông có các cuộc diễn thuyết. Ông hỏi tới tai của cô. Cô nói cô nghe tiếng ống sáo thổi trong tai. Ông bảo là cô đang diễn dịch âm thanh ấy thành hình ảnh của cô; ông yêu cầu cô ngưng việc ấy lại và dùng túi nước đá chườm tai để chữa tiếng động ấy. Sau đó, cô theo ông đi Luân Đôn – và rồi Saanen ở Thụy Sĩ nơi đó ông tiếp tục chữa trị cho cô. Từ Saanen, cô hoan hỉ viết cho Dada, "Tôi đã được chữa lành, nghe được rất rõ."

Trong một cuộc hồi chuyện riêng tại Wimbledon [Anh], Vimla hỏi Krishnaji về quyền năng chữa trị của ông. Ông bảo cô, "Tôi e cô sẽ không hiểu."

Cô theo ông đi Gstaad, Thụy Sĩ. Krishnaji trông không được khoẻ và hình như ở trong trạng thái căng thẳng. Cô lại hỏi ông về quyền năng chữa trị của ông vì cô cảm thấy việc chữa trị đã ảnh hưởng lên tâm trí cũng như cơ thể cô. Bệnh điếc đã lành và tâm trí được giải tỏa nhiều, thoát khỏi ràng buộc. Cô cảm thấy "điều gì đó bên trong được phóng xả, không chịu nổi các biên cương." Krishnaji nói với cô, rất nghiêm nghị, "Ai nói với cô rằng hai chuyện đó liên quan nhau?" Cô lại hỏi ông về cái "bùng nổ" bên trong cô. Nhưng ông không khích lệ lòng tin của cô và không

chịu thừa nhận rằng việc chạm vào cửa ông đã đưa tới những đổi thay siêu linh sâu xa và giải tỏa khỏi sự ràng buộc. Cô quyết định không tham dự các cuộc diễn thuyết của Krishnaji nữa, nhưng bắt đầu phát biểu về thực tại, theo cách của mình.

Trong khi đó những xung khắc nội tâm của Shankar Rao dữ dội thêm. Năm 1962, giữa cuộc xung đột [biên giới] với Trung Quốc và cuộc chạm trán nghiêm trọng giữa Kennedy và Krushchev, Shankar Rao quyết định dẫn đầu cuộc diễu hành vì hòa bình đi bộ tới Trung Hoa. Các bạn ông cố cản nhưng ông cứng như thép. Như thế, một đoàn người ít ỏi bắt đầu cuộc bộ trên con đường đất đầy bụi. Không ai nắm vững mình sắp đi theo lộ trình nào; không màng tới các biên giới, có điều tâm linh đã quyết thì cứ thế họ đăng trình. Lúc đó, có mặt tại Ấn nhà thơ Allen Ginsberg và bạn ông là Peter Orlovsky, những người sáng lập phong trào Beat nổi loạn chống toàn bộ các giá trị vật chất trong sự cấu thành cùng những vấn đề nan giải của chúng. Họ đang đi tìm Chân lý tại các *ghat* ở Varanasi cùng với các *Aghori Bawa* hung dữ và các *Nath Panthi* *. Lấy làm say mê cử chỉ nhân đạo điên rồ của Shankar Rao, họ cùng đi một phần đường với ông, hát các bài ca *Bhajan* ** bằng giọng mũi người Mỹ của mình.

Cơ quan Điều tra Trung ương (The Central Bureau of Investigation – CBI) nghi ngờ hai người nước ngoài râu ria tóc dài và bụi bặm này. Họ từ chối gia hạn giấy nhập cảnh. Tại

* *Aghori Bawa* thuộc trong số những *sadhus*, những người có phép thuật, ghê gớm nhất hoặc những linh nhân ở Ấn. *Nath Panthi* là các đệ tử của Gorakhnath, tác giả luận thuyết ban đầu của *hatha yoga*.

Xuất thân từ các tông phái Ấn giáo và Hồi giáo, họ là những người lang thang, can dự vào các nghi lễ thần bí và việc thờ phượng thần Shiva và Shakti. Họ gắn liền với nhiều truyền thuyết cổ đại khắp Bắc Ấn.

** *Bhajan* là những bài ca dẫn thần do các nhóm nam nữ thanh niên hát trong các cuộc sinh hoạt hoặc xuống đường.

Delhi, tôi nhận được điện tín của cả hai nội dung, "Sở Điều tra Hình sự CID [Criminal Investigation Department] gây rắc rối, từ chối gia hạn nhập cảnh, đã điện cho Nehru, Galbraith và Ngài Ganesh đến Delhi Thứ hai – Allen và Peter." Tôi cất nghĩa vấn đề của hai hành giả Tây phương này với Viswanathan, một viên chức rất dễ mến nhưng đa nghi của Bộ Nội vụ. Ông nói với tôi rằng trước mặt ông đang có điện tín của họ gửi Thủ tướng Nehru và rằng tôi phải đích danh mình bảo đảm sự ngay tình của họ. Giấy nhập cảnh của họ được gia hạn. Sau đó, họ tham gia cuộc diễu hành của Shankar Rao. Vào ngày 16 tháng Ba 1963, họ viết:

Pupul thân mến,

Chúng tôi cười voi trong sở thú & rồi ra đi Khurja và trải qua một ngày đi bộ với Shankar Rao Deo & những người diễu hành khác. Họ thật có ý nghĩa, thí dụ trầm lặng đối đầu với loa phóng thanh đang la hét cỡ, người giáp mặt người. Ở suốt đêm với họ; họ chấp nhận chúng tôi & đối xử đẹp với chúng tôi và muốn chúng tôi chạm vào bàn chân hành cước của họ & lên đường. Khi về lại Delhi, tôi đã điện thoại tới nhà má, chồng má nói má vẫn chưa về. Tôi nghĩ là ông ấy sẽ kể với má.

–OK–

thương mến, Allen

Hỡi Pupul & Ba kính và Má kính,

Thật hân hoan cuộc bộ với họ ngày & đêm trước cuộc đi bộ chúng tôi ngủ với họ trong một phòng ở ẩn am tất cả chúng tôi trong một phòng, ngủ bên ngoài là một gã tên Jain đến từ Madras anh ta viết nhiều bài cho tờ tin tức Budan [bài của Bova] – cũng có mặt một thiếu nữ từ Bangalore kết hôn với một gã người Úc theo Gandhi, cả hai đều đi bộ tới Bắc Kinh mà tên gọi sau cùng là DADA, đã cùng đi với

Shankar Rao trong ít tháng đi & trò chuyện – DADA có ý nghĩa vui vẻ, làm bốc tỉnh thần mọi người-. Tôi hi vọng họ sẽ tới thâu Bắc Kinh – thật lớn lao nếu Bhavé & Nehru & Shankar Rao có thể gặp nhau & cùng nhau đi bộ một ngày & nói về –

Thượng yêu & Ganesh

–Peter–

Lúc này má đang đọc gì?

Mối xong tiểu sử tự thuật của Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Shankar Rao và những người hành hương đầy bụi của ông bị chặn lại ở biên giới Miến Điện. Họ ngồi và chờ nhưng chính quyền Miến cũng rần. Vì thế, những người lữ hành này quay về và phân tán. Báo chí bình luận châm biếm, những kẻ hay chế giễu lớn tiếng cười. Shankar Rao bị chấn thương nặng nề.

Mùa đông năm 1961, Shankar Rao đã gặp Krishnaji và nói với ông về nỗi sợ sâu xa đang làm tiêu hao mình. Khi Krishnaji hỏi ông sợ gì, Shankar Rao trả lời, “Chết”. Krishnaji đã cùng với người theo Ghandhi này đi sâu vào nỗi sợ hãi và cái chết, nhưng về sau K nói chính sự cưỡng bách kềm chế các giác quan đang hủy diệt Shankar Rao.

Sau sự sụp đổ của cuộc viễn hành cho hòa bình, Shankar Rao cố gặp lại Krishnaji nhưng Krishnaji không ở Ấn mùa đông 1962. Bị ngăn trở, sợ hãi, không biết hướng về đâu, những năm chạy tính và việc kềm chế giác quan đột nhiên bị đảo lộn, tính chất bạo động bên trong Shankar Rao biểu lộ chính nó bằng một hành động mê cuồng. Khiếp sợ bản thân, ôm gánh nặng mặc cảm phạm tội, Shankar Rao ngày càng suy nhược, trở nên hoàn toàn lạc thần. Các bạn ông quan tâm sâu xa, viết cho Krishnaji về ông.

Trong chuyến trở về Ấn của Krishnaji mùa đông 1963, Rao Sahib và Dada Dharmadhikari mang Shankar Rao tới ông. Ban

đầu Shankar Rao không chịu đi với Dharmadhikari và Rao Patwardhan nhưng đột nhiên ông gật đầu và thôi chống cự. Tôi nhớ lại con người ở trần, gầy ốm, da sạm, mắt cuồng nhiệt và có vẻ hoang dại, vắt cao khăn *dhori*, bị mang vào phòng khách Himmat Nivas ở Bombay.

Krishnaji vào phòng, nói với Shankar Rao, "Bạn đã làm gì cho mình thế, hỡi bạn?" và ôm ông. Ngay khi Krishnaji chạm tới, đôi mắt hung dữ, hoang dại ấy bật trào nước mắt. Nắm cánh tay ông, Krishnaji đem ông vào phòng mình. Một giờ sau, cả hai bước ra. Nét mặt Shankar Rao trầm lắng, ông nói với Dada với lòng thương cảm và nói lời từ giả Krishnaji. Hình như Krishnaji cảnh cáo Shankar Rao đừng chạm đến chính trị nữa.

Tin về "phép lạ" ấy lan truyền khắp Phong trào Sarva Seva Sangh và qua họ tới các ẩn am khắp nước. Người ta lũ lượt kéo tới nghe Krishnaji. Theo Dada Dharmadhikari thì đó là phép lạ thứ hai ông chứng kiến, cái đầu tiên là việc chữa tai cho Vimla. Tại các cuộc diễn thuyết của Krishnaji ở Bombay, các đám đông tụ họp khi ông từ điểm tụ họp bước ra xe, rước người chạm vào ông để chia sẻ ân phúc của ông. Các sự việc đó (mà trong nhiều năm Krishnaji từ chối không nói đến chúng) và sự mênh mông của hình bóng yên lặng của ông đã gây ấn tượng lớn lao cho dân chúng. Lời giảng của ông, dù mọi người đều đồng ý rằng tuy nó có nền tảng hoàn toàn phi nhị nguyên nhưng có vẻ quá xa xôi và không thể đạt tới nổi.

Đã mở ra thêm một khủng hoảng nghiêm trọng trong quan hệ giữa Krishnaji và Rajagopal tại Ý vào mùa hè 1957. Rõ ràng Rajagopal đã khiển trách Krishnaji vì vài hành động ông không đồng ý và có lẽ là dọa không làm việc cho K nữa.

Dù gì đi nữa thì khi Krishnaji và Rajagopal về Ấn mùa đông 1957, Krishnaji bán tỉnh tâm và không diễn thuyết cho công chúng.

Hình như ý định của Rajagopal là tách biệt con người Krishnamurti và Đạo sư Krishnamurti, từ việc thiết lập cơ sở trung ương tới việc đi sâu hơn trong lời giảng. Nó trở thành rõ nét hơn lúc Rajagopal tháp tùng Krishnaji tới Ấn để sắp xếp những vấn đề liên quan tới Vasant Vihar và bản quyền của Krishnaji. Krishnaji lãng đãng về các cấu trúc định chế, không quan tâm tới nhiệm vụ và quyền lợi pháp định, đồng ý ký bất cứ giấy tờ gì Rajagopal yêu cầu dù các chữ ký trên văn bản pháp định chỉ có hiệu lực đến mùa đông 1958. Krishnaji cho Rajagopal và Liên hiệp Xuất bản Tác phẩm Krishnamurti (K.W.I.) tất cả quyền hành về bản quyền của ông, và như thế thực tế rút khỏi K.W.I. mà ông làm chủ tịch.

Madhavachari là Tổng thư ký của Cơ sở Phục vụ Giáo dục Mới năm 1957; ông cũng là đại diện cho K.W.I. tại Ấn. Ông trở thành người đồng hành thường xuyên, người bạn và là người lo việc ăn ở cho Krishnaji. Madhavachari về hưu, sống tại Vasant Vihar. Ông là một người Bà la môn Nam Ấn cứng cỏi và đời sống tại Vasant Vihar khắc khổ. Sự khổ hạnh được xem ngang với sự thiếu quan tâm về không gian và hình thức hoặc về một bầu khí trong đó có thể làm nảy sinh định cách sáng tạo. Những không gian được các bậc kỳ tài Nam Ấn tạo ra, vốn có thể thấy rõ trong các miếu đền, trong nhà ở thôn quê và trong các vật dụng hằng ngày, đã bị lãng quên từ lâu. Tại Vasant Vihar, đồ lót giặt mắc trên dây phơi quần áo, phía trên giường và vách nhà trang hoàng bằng cách dán các tờ tranh ảnh in thạch bản.

Krishnaji chỉ có cảm giác lãng đãng về vườn tược nhếch nhác và trang trí tổng quát ở Vasant Vihar. Các cuộc diễn thuyết lại trùng với một đại hội của Hội Thông Thiên Học đang thu hút đông đảo các hội viên lão thành tham dự. Chỉ một số ít ỏi thanh niên có quan hệ với trung tâm Vasant Vihar hoặc với các lời giảng của Krishnamurti.

Từ Madras, Krishnaji và Rajagopal đi Thung lũng Rishi, sau

đó về lại Madras. Làm xong công việc của mình, Rajagopal trở về Mỹ. Sunanda và L.V. Bhаве tiễn ông ra sân bay Bombay. Kể lại sự việc đó, Sunanda nói về sự giận dữ của Rajagopal, những bùng nổ của ông chống Krishnaji và những đáp trả nảy lửa của Jamnadas Dwarkadas cùng việc ông này không chịu lắng nghe những lời phản nân của Rajagopal.

Tôi không thể đi Thung lũng Rishi hoặc Madras vì chồng tôi lên cơn đau tim trầm trọng. Tôi phải đợi Krishnaji ở Delhi. Mỗi quan hệ giữa vợ chồng tôi đôi khi khó khăn dữ dội. Là người Maharashtra, chồng tôi không chịu được một người vợ có đời sống riêng và có sở thích không lệ thuộc vào chồng. Ông lau sạch nơi ông biết mình bị chấn thương nhưng thời gian trôi qua, sự xung khắc ấy làm xáo trộn ông và cơ thể ông ngã quỵ.

Krishnaji tới Delhi đầu năm 1958, đi theo có Madhavachari. Từ khi tôi gặp Krishnamurti, người chữa trị, đến nay đã vài năm. Tôi nói với ông về nỗi khổ tâm và cơn đau đớn của mình. Sự thương cảm của ông làm lòng tôi dịu lại. Ông khiến tôi đối mặt với thực tế là không hiện hữu nữa mối quan hệ giữa tôi và người đàn ông lúc tôi kết hôn. Tôi không được chuẩn bị để thấy điều ấy. Cơn đau đớn đến từng đợt, làm tôi chìm đắm, khiến tôi không nhìn thấy rõ. Ông úp hai lòng bàn tay như cánh én quanh khuôn mặt tôi. Ông khiến tôi nhìn vào mắt ông, thấy nỗi khổ não của tôi phản chiếu trong chúng. Ông là cha, là mẹ, là bạn, là thầy, cung cấp tính bền vững, sự dịu dàng cho tinh thần phiền muộn của tôi; nhưng ông không để tôi quay nhìn đi chỗ khác. Như cột lửa, ánh mắt ông thiêu cháy những ký ức, sự cô độc, sự thiếu lòng thương cảm vốn là gốc rễ của đớn đau. Tôi được đem mặt đối mặt với sự trống vắng của khổ não. Phát sinh một nhận thức đột sạch các vết sẹo của những gì có ở đó. Ông hào phóng ban phát tình thương và nó tuôn trào qua tôi, làm an tĩnh tâm hồn tôi. Nếu ông đã chữa trị nội tâm tôi thì ông cũng ban cho chồng tôi sự hào phóng của ông. Về mặt thể chất, chữa trị cơn đau bị tàn phá, nói với chồng tôi

bằng cũng một lòng từ bi ấy, chữa trị tâm trí và tinh thần của chồng tôi.

Từ Delhi, Krishnaji và Madhavachari đi Varanasi. Tôi nhận vài lá thư của Krishnaji yêu cầu tôi đến Rajghat nhưng điều kiện thể chất của chồng tôi không cho phép tôi để chồng tôi một mình.

Krishnaji trải qua mùa hè 1958 tại Ấn. Ông được biếu ngôi nhà mái bằng M.E.S. ở Chowbatia tại Ranikhet, một ngôi nhà rộng tọa lạc ở điểm cao nhất tại Ranikhet, với quang cảnh tuyệt vời, nằm trang trọng trước nhà là các đỉnh tuyết phủ Hy Mã Lạp Sơn. Krishnaji lại ở vùng núi thiêng của quá khứ tổ tiên mình. Buổi tối, ông ngồi hát những bài ca Sanskrit mà ông học lại. Ông đi dạo trong rừng tuyết tùng, lạc đường, tìm ra lối về lại nhà.

Khi nhắc đến những cuộc đi dạo này, ông kể về một buổi tối ông nghe tin có một con cọp bị hạ cách không xa ngôi nhà của Krishnaji. Sáng hôm sau Krishnaji đi dạo như thường lệ, lang thang sâu hơn và xa hơn trong rừng già. Âm thanh của rừng – chim hót và lá xào xạc, khỉ khọt khẹt luôn miêng – tuôn tràn qua ông. Khi ông đến một khoảng rừng thưa thì đột nhiên thấy cơ thể mình không chịu nhúc nhích. Cơ thể ông theo bản năng cảm giác điều gì đó, và trí năng của cơ thể phản ứng. Rừng ngừng mọi âm thanh. Tất cả hình như trong trạng thái trì hoãn – hơi thở của thiên nhiên trong khoảnh khắc treo lơ lửng. Krishnaji đứng khoảng hai phút, tâm trí hoàn toàn cảnh giác, cơ thể không cử động. Ông cảm thấy mình đang bị canh chừng. Rồi đột nhiên qua đi. Chim lại hót gọi nhau, khỉ chuyển cảnh này sang cảnh khác, rừng hồi sinh và Krishnaji về nhà. Tối ấy, có báo cáo đưa tới nhà là đã thấy cọp trong khu rừng đó.

Đứa con gái mười tám tuổi Radhika của tôi và đứa cháu tôi Asit Chandmal mười bảy đến thăm Krishnaji và Madhavachari tại Chowbatia vào tháng Năm. Hai cháu sau đó sẽ ra nước ngoài

tiếp tục việc học – Radhika tới học triết ở Bryn Mwar tại Hoa Kỳ và Asit tới Đại học Khoa học Hoàng gia ở Luân Đôn.

Krishnaji sung sướng có hai người trẻ tuổi ngồi với mình. Madhavachari cho chúng thức ăn bổ dưỡng, Krishnaji dạy chúng các tư thế yoga *asanas*. Ông chỉ chúng cách đi, cách đứng, cách nhìn ra phía sau lưng. Cách này để nhìn cái xuôi xuống từ đằng sau và để nhìn ngược lên từ chỗ sâu. Ông đưa chúng đi dạo lâu, quan sát, lắng nghe, dạy chúng nhìn và nghe.

“Cầm lấy một chiếc lá,” ông nói. “Nhìn nó đi – nhìn xa tới đỉnh núi tuyết phủ và để nhìn xuôi xuống bên kia, rồi nhìn thật gần và liên kết hành động nhìn với hành động nghe. Nhìn theo kiểu Nhật Bản,” cái ông bảo theo Radhika nói là lộn ngược đầu xuống nhìn qua hai chân mình, nhìn thế giới đảo ngược lại. Trong một chuyến đi dạo, Asit nhớ lại Krishnaji nói về biểu tượng cây thánh giá, “Cột dọc là cái ‘Tôi’ và xà ngang là sự phủ định cái ‘Tôi’.”^[1]

Madhavachari rời đi Madras trước Krishnaji và Murli Rao người đã hợp đoàn lâu ngày với Krishnaji từ Delhi lên núi để đem Krishnaji xuống đồng bằng. Dù những người làm vườn và những người giúp việc không nói được tiếng Anh nhưng họ cảm nhận hình bóng yên lặng và trầm tư của Krishnaji. Tin về vị hành giả vĩ đại này lan ra, người ta từ khắp thị trấn đến để có một *darshan*^[**] và chào từ biệt ông. Krishnaji đón họ với nụ cười cảm mến. Trước khi lên đường, ông đi vòng quanh vườn, đứng im lặng trước cây tuyết tùng cổ thụ xương xẩu và các cây thông. Sau đó,

^[1] Hình thánh giá 卐 và ‘Tôi’ là chữ I là đại danh tự ngôi thứ nhất trong tiếng Anh.

^[**] *darshan*, xin chúc lành, theo ý nghĩa chia sẻ ân phúc với một hiền nhân hoặc thánh nhân.

Murli Rao hỏi Krishnaji là ông làm gì khi quan sát như thế, Krishnaji nói rằng ông chào vĩnh biệt các bạn mình. Những cây ấy là đồng bạn của ông, trong các tháng ở đây ông đã chuyện trò thân mật với chúng.

Tháng Giêng 1958 tại Bombay, Rao Sahib Patwardhan mang một người bạn, P.Y. Deshpande – luật sư, nhà văn và lý thuyết gia Mác xít – tới gặp Krishnaji. Võ mộng với chủ nghĩa Marx, uyên bác và nổi tiếng vì trí tuệ và tính khí nồng nhiệt của mình, Deshpande với vợ là Vimla Tai đến gặp Krishnaji tại Bombay. Đau khổ đã làm đảo lộn họ, con trai họ chết và chủ nghĩa Marx không có lời giải đáp. Quay về dĩ vãng Bà la môn của mình, ông cùng vợ nghiên cứu kinh *Veda* và *Upanishad*. Bài ca Sáng tạo trong kinh *Rig-veda* phút chốc đã khơi dậy trong họ một nhận thức đảo ngược. Deshpande viết một bài luận giải về bài ca đó và qua đó ông gặp Rao Patwardhan.

Hai vợ chồng Deshpande gặp Krishnaji tại Himmat Nivas. Hình dáng Deshpande xanh xao, khuôn mặt còm cõi, đầy vết nhăn thống khổ nhưng tinh thần ông sinh động lạ thường. Ông nói với Krishnaji, “Tôi là người theo chủ nghĩa Marx, tôi muốn nói cho cùng kỳ lý với ông. Tôi phải nói với ông mà không úy kỵ điều gì. Nếu điều ông nói là đúng, tôi sẽ bỏ chủ nghĩa Marx và tham gia với ông.”

Theo Deshpande tả lại về sau, ông cố gắng chiến đấu bằng ngôn từ với Krishnaji. Ông thách thức Krishnaji nhưng thấy là không có ai ở cuối đàng kia cho mình chiến đấu. Điều đó làm ông hụt hẫng và nổi giận. Ông càng thẩm tra mãnh liệt và sôi nổi thì càng đối mặt với một chiến trường trống trải. Đột nhiên mọi thẩm tra kết thúc. Krishnaji nói, “Chủ nghĩa Marx không là vấn đề, vấn đề là con của anh chị đã qua đời.” Vợ chồng Deshpande không thể tiến xa hơn. “Chúng ta hãy nói về cái đó, về nỗi khổ

não của anh chị," Krishnaji nói.

Họ ngồi im lặng trước Krishnaji trong khi Krishnaji nói với họ về sự chết. Khi lời chấm dứt, vợ chồng Deshpande bước ra, mắt đầm lệ. Thấy họ, Rao hỏi, "Sao, mọi sự tốt đẹp với anh chị?" Deshpande nói, "Mọi vấn đề đã xong." Họ trở về Nagpur, đóng gói hành lý, đến sống ở Sarai Mohana trong một ngôi nhà nhỏ bên bờ sông Hằng. Trong những năm về sau, Deshpande và vợ được mướn nói để giúp nhiều mặt công tác tại Rajghat.

CHƯƠNG 5

“NÓI BẰNG TOÀN BỘ CÁI ĐẦU”

Đầu năm 1959, có quyết định rằng Krishnaji sẽ không trở về Ojai mà ở lại Ấn thêm năm thứ hai. Ông đã ở trong xứ từ mùa thu 1957, không quay về Âu châu cho đến mùa xuân 1960. Đây là thời gian ở Ấn lâu nhất của ông kể từ ngày rời xứ khi còn là một cậu bé.

Tháng Tư, lúc khí hậu nóng và ẩm thấp trở nên không chịu đựng nổi, Krishnaji quyết định rời Bombay đi Lonavala, một thị trấn nhỏ đông người qua lại bên sườn đồi giữa Bombay và Poona. Ông ở một mình với một người giúp việc tại ngôi nhà của Amru Mehta, cô em út của tôi. Sunanda và chồng, Pama Patwadhan, ở Poona, cách Lonavala chỉ khoảng sáu mươi lăm cây số, thường đến thăm ông. Hầu hết quãng thời gian này ông sống một mình.

Vào tháng Năm, Krishnaji được sắp xếp đi Kashmir qua ngã Delhi, đi theo có Madhavachari và một đầu bếp Nam Ấn tên là Parameswaran. Trong khi ở New Delhi, Krishnaji nhất định may cho Madhavachari một bộ vét mới bằng len. Rất hài lòng khi thấy Madhavachari mặc bộ đồ đẹp đó, ông nhận xét, “Lúc này trông Mamaji rất trí tuệ.” Khi đến, họ qua đêm trong một nhà nổi ở Srinagar. Ngày kế, họ dời tới một ngôi nhà tọa lạc ở khu đông dân của thành phố. Trong thư gửi tôi, Krishnaji biểu lộ sự khổ sở

của ông trong ngôi nhà đầy chuột lục lạo và khu vực chung quanh.

Ngày 26 tháng Năm, Krishnaji và Madhavachari rời Srinagar đi xe tới Achebal, một *serai*, nhà nghỉ mát, do Nur Jehan xây bên con đường cổ từ Lahore tới Srinagar. Achebal được đề cập tới trong cuốn *Akbar Nama* * là một nơi thờ phượng thời cổ; phát tích từ một con suối cuộn cuộn, đầy nước, lạnh và trong suốt. Sách *Akbar Nama* còn kể là thỉnh thoảng xuất hiện trên mặt nước con cá vàng lốm đốm tuyệt đẹp; sự xuất hiện của nó được coi là điềm rất lành. Suốt hàng trăm năm, người hành hương kéo đến địa điểm thiêng liêng này vì nước suối có đặc tính chữa trị, dù không còn những huyền thoại về *yakshi*, các thần nước và thần cây canh giữ dòng suối.

Nur Jehan lập một khu vườn có tường chắn quanh một đoạn suối, gồm một khuôn viên trồng xoan và bạch dương. Tại một nơi trong khu vườn có rào này, con suối phun nước cuộn cuộn từ lòng đất tủa lên như tấm màn nước chảy tràn xuống các tầng đất thấp hơn trong khuôn viên. Đằng dưới thác là nhiều hồ và các giếng phun, các mương dẫn nước đến những chỗ xa của khu vườn. Mương được thiết kế sao cho ánh mặt trời khi gặp hơi nước của thác và giếng phun thì tạo thành cầu vồng. Hoa trồng từng cụm nhỏ rải rác theo những khu vực không in bóng xoan và bạch dương. Bên hồ là những đỉnh thủy tạ, nguyên thủy do triều đại Moghul dựng lên ¹¹ nhưng về sau được sửa chữa và chỉ còn mang chút dấu vết bảnh chọe ngày trước. Tiếng gầm của thác nước và tiếng nước chảy róc rách không len được vào khu vườn để xáo

* *Akbar Nama*, biên niên sử về cuộc đời và triều đại Akbar, của Abul Fazi.

¹¹ *Moghul*, một triều đại tiểu vương cai trị tiểu quốc Delhi từ tk 16 đến tk 19 SCN.

trộn sự vắng lặng hoặc quấy rầy lũ chim đang nghỉ ngơi trên những cành xoan lớn. Khung cảnh thôn dã như chiếc thảm bao la với cánh đồng lúa con gái xanh mơn mớn chan hòa ánh mặt trời, tương phản quang cảnh núi non tuyết đỉnh dựng đứng cao vút dang chân trời.

Chẳng bao lâu sau khi tới, Madhavachari phải về Madras vì một đứa con của ông bệnh nhưng Parameswaran vẫn ở lại giúp Krishnaji. Tôi đến với Krishnaji tại Achebal ngày 6 tháng Sáu, ở lại trong ngôi nhà nhỏ cạnh ngôi nhà của Krishnaji cho đến cuối tháng.

Trước khi tôi đến Kashmir, Krishnaji viết thư yêu cầu tôi đem cho ông một cuốn sách vỡ lòng tiếng Anh và cuốn *Kho Tàng Hoàng Kim Thi Ca Anh* (Golden Treasury of English Verse) của Palgrave cùng một chai thuốc dưỡng tóc. Tôi cũng mang theo một thùng xoài, loại trái cây Krishnaji ưa thích. Ở Achebal không có điện, ban đêm chúng tôi dùng đèn lồng thấp bằng dầu lửa hoặc dầu nhớt.

Tặng sáng K viết, tập yoga *asanas* và *pranayama* mà ông học từ B.K.S. Iyengar, một thầy yoga có tiếng ở Poona. Krishnaji cố thuyết phục tôi học yoga *asanas* nhưng tính tôi vốn thờ ơ về thể chất nên các toan tính học hỏi của tôi đều vô ích. Sau khi Krishnaji kết thúc *asanas*, chúng tôi điếm tâm lối Nam Ấn có *idlis* và *sambhar* hoặc *dosas*, bánh ngọt bằng gạo và đậu lăng có rau thơm dùng với tương nước dừa. Tôi uống cà phê, Krishnaji uống một loại cỏ pha chế nào đó.

Tối giờ Krishnaji sẵn sàng đi dạo, tôi cùng ông lên các ngọn đồi chung quanh. Tản bộ qua rừng thông, chúng tôi leo theo triền dốc trơn trượt; Krishnaji giữ thăng bằng một cách nhanh nhẹn, tinh tế, leo qua các tảng đá, dễ dàng dùng những con đường tắt đòi phải rần sức nhất. Tôi thở hổn hển nhưng vốn quen với núi non từ

nhỏ, tôi cũng rần bất kịp ông. Ông trèo thoăn thoắt rồi ngoái lui nhìn tôi, coi tôi xoay xử cách nào vượt qua các tảng đá khó khăn cách riêng; thỉnh thoảng ông đưa tay ra đằng sau kéo tôi lên, vượt qua triền dốc sũng nước. Sau chuyến leo đồi rất lâu và cam go, chúng tôi tới đỉnh, từ nơi đó quang cảnh hiện ra thật sững sờ. Bên dưới chúng tôi là khu vườn có tường bao quanh, cánh đồng lúa xanh êm dịu hai bên đầy cây bạch dương, trong khi trên cao này vây bọc chúng tôi là màu tuyết trắng dị thường. Krishnaji mê mẩn nơi này.

Buổi chiều, sau khi nghỉ trưa, ông dạy tiếng Anh cho Parame-swaran. Buổi tối chúng tôi cùng nhau đi dạo nơi thấp hơn trên cánh đồng lúa hoặc trong vòng tường Moghul. Hoa nở khắp lối, gió nhẹ thổi vương đầy hương hoa hồng, hoa tử đinh hương và kim ngân. Cải xoong mọc tràn lan bờ suối, chúng tôi nhỏ một ít dùng trong bữa cơm chiều. Đây có nơi ấp trứng cá hồi, Krishnaji đứng ngắm một lúc những con cá đua bơi thoăn thoắt.

Krishnaji là đứa con của sông nước. Ông mê thích nước rơi xuống, lao tới, xuôi dòng hoặc chảy tràn qua các tảng đá phủ lớp mùn đất với rêu cỏ li ti hoặc mặt nước êm đềm không chút sóng gợn lăn tăn. Ông là hiện thân tính chất trong mờ và tự do của nước, sự náo động rộn ràng của nước, sự tĩnh lặng của nước hoặc tính xuyên phá của nước qua đất và đá.

Tính tình Krishnaji trẻ trung: không bao táp thịnh nộ. Trên môi và mắt ông lấp động nụ cười. Tôi chất ngất trong lòng từ bi và trìu mến của ông. Nhiều lúc ông hết sức trang trọng và trầm ngâm. Lúc này, đang phát sinh nhiều cái nhìn thấu suốt mà những năm về sau ông sẽ dò sâu vào, trong các cuộc diễn thuyết tại Bombay và Madras. Tựa thủy triều lên rồi xuống hoặc mặt trăng khi đầy khi khuyết, tâm trí ông chuyển động theo nhịp điệu của riêng nó. Tôi thấy con người bí nhiệm này, được phú cho vẻ thanh tú vô hạn, dẫn giải về "sự tinh khôi của mặt trời", nhìn lên

chiếc lá đang bắt đầu nảy nở, đặt tay vào thân cổ thụ hàng trăm năm, làm bạn với nó, cảm giác làn da của nó, lắng nghe tiếng rền vang như sấm của nhựa cây tuôn ào ạt trong mạch lá. “Vô biên vô lượng là đây, nằm trong từng chiếc lá,” ông nói. Tôi cảm nhận quả đất trên đó chúng tôi bước đi, trò chuyện, ăn và sống, là nền tảng của năng lượng vô tận. Nhiều lúc tôi thấy mình say sưa như sống bằng sương buổi sớm.

Trong một lần đi dạo ông hỏi cách tôi quan sát và cách tôi phát biểu. Tôi bối rối. Kế đó ông nói, “Liệu có thể nói, hát, tụng không từ thanh quản và miệng, không từ đằng trước miệng, nhưng để cho lời chạm vào phía sau đầu, qua mắt, với sự chú ý giữ đằng sau mắt và như thế phát ra âm thanh? Nghĩa là nói bằng toàn bộ cái đầu.”

Chúng tôi thảo luận rất lâu về tâm trí tôn giáo chân chính và tâm trí khoa học như là hai tâm trí duy nhất tồn tại trong những năm sắp tới – một phát biểu mà về sau ông sẽ thăm dò trong những cuộc diễn thuyết tại Madras. Ông nói về cái chết và sự chung cuộc như một nguồn suối của sáng tạo và sự giải tỏa những năng lượng tồn căn không tiêu tán được. Với ông, hành động nghe tự nó là một phép lạ làm chuyển biến và thâm nhập sâu xa, làm bật gốc và tiêu hủy những mối ràng buộc ẩn mật trong tâm trí.

Trong những đêm không trăng, chúng tôi ra ngoài ngắm sao và không gian tối tăm đang lùi dần. Ông chỉ những chòm sao muôn hình muôn vẻ. Ông nói về cuộc du hành vào thượng tầng không gian và cuộc hành hương vào nội tâm như một khám phá sự vô biên. Nhưng một tâm trí xoàng xĩnh thì không thể lên thuyền cho chuyến hành hương về vĩnh cửu.

Mỗi buổi tối này là một ân phúc.

Ban đêm, sau bữa cơm sớm dưới ánh đèn dầu, ông đọc thơ

trong cuốn Kho tàng Hoàng kim. Ông thích nhất "*Bài Ngợi Ca Chim Sơn Ca*" của Keats.^[1] Đêm nay lạnh, chúng tôi nhóm củi và đốt các khúc gỗ thông hình nón trong lò sưởi mở cửa. Thịnh thoảng ông hát bằng tiếng Sanskrit. Âm thanh giọng trầm của ông tràn ngập phòng, dội lại lướt qua đồng lúa, vươn ra tới bên kia tuyết. Trạng thái lắng nghe và nhìn của tôi thăng hoa trong hình bóng ông cổ kính.

Krishnaji kể với tôi rằng trong một lần đi dạo ông gặp một nhóm tăng nhân đang đi, hòa mình trong bóng dáng các đỉnh núi tuyết phủ. Họ đi ngang đồng lúa xanh óng ánh và các đỉnh tuyết vút lên rực cháy trong tia nắng mặt trời mọc. Việc quan sát sự bao la đó giúp ta nhận ra bản thể của siêu phàm. Tuy thế, các tăng nhân bước đi, mắt lim dim, chú mục tới khoảng đất phía trước bàn chân mình, hoàn toàn không nhận thấy vẻ vinh quang chung quanh. Thế thì, ông nói, hóa ra sự tĩnh lặng của tâm trí họ là sự tĩnh lặng của hữu hạn, của những không gian bé nhỏ trong đó không có chỗ cho vũ trụ đang dần trải mênh mông.

Trong những ngày hiếm hoi đó, hằng ngày tôi dùng xe hơi đi tới Sringar và đến tối thì quay về. Krishnaji rất nhạy cảm với các sản phẩm làm bằng tay, tôi mang về hàng dệt và các đồ thủ công. Krishnaji nâng niu chúng, hoan hỉ với màu sắc, cách dệt và tài nghệ của người thợ thủ công. Tôi còn mang theo về rau quả tươi vì ở Achebal không có sẵn.

Cho tới năm 1959, tôi không biết Achebal là địa điểm hành hương thời cổ và nước suối này linh thiêng. Cư dân sở tại là người Hồi giáo đã xóa hết vết tích thời cổ nơi này và những thần thoại liên quan tới nó. Tuy vậy, Krishnaji cảm giác nhịp đập của đất

^[1] John Keats (1795-1821) thi sĩ hàng đầu trong phong trào thi ca lãng mạn của Anh. Qua đời sớm vì bệnh lao.

này, những vang dội của nhiều bước chân hành hương trên đường dẫn tới dòng suối. Ông thường nói tới vai trò của người hành hương. Tôi kể với ông về một văn bản thời sơ khai trong đó ví bước chân người lang thang với những bông hoa. Tôi còn nói có một con đường hành hương ở Pahalgam cách Achebal sáu mươi cây số nhưng ngày nay không còn dùng tới.

Tôi dần dần nhận ra sống bên cạnh Krishnaji thì khó khăn biết bao nếu ta giữ cho mình không bị gia tăng mãnh liệt cảm xúc. Nó tựa như sống trước chùm tia hồng ngoại; ta có thể dễ dàng coi việc gia tăng cảm xúc là chuyện tự nhiên, và như thế, ta bị cháy xém, héo hon. Sống gần ông là sống trong một hiện trường chỉ có quan sát và lắng nghe đó. Ta phải hết sức thức tỉnh, giữ cho xương sống thẳng đứng, trí óc cảnh giác, cơ thể yên tĩnh. Ông thận trọng từng cử chỉ, từng ý nghĩ; cách ta đi, những cử chỉ kích động của cơ thể, cách ta nói, âm độ của giọng nói, những lúc ta im lặng. Ông lắng nghe từng câu trả lời – nhận ra lúc nào tâm trí ta bắt chước hoặc lúc nào tâm trí ta sống động với cái nhìn thấu suốt vào bên trong sự vật. Ta cảm nhận việc lắng nghe và việc quan sát, không một lời nói ra. Nhưng con người đó – con người sống mật thiết, quan sát, lắng nghe – lại không được phán xét. Giống như thấy khuôn mặt ta trong chiếc gương đồng thời cổ được đánh bóng mịn màng.

Sống cách chúng tôi không xa là một người thời trẻ từng giữ các giới luật *sannyas*, về sau cởi cà sa. Ông là khách thường xuyên tới thăm, mang cho Krishnaji bia thực vật mà ông nói là bổ thận. Theo bản năng hướng về thiên nhiên, Krishnaji ưa thảo dược và uống bia đó, nhất quyết rằng nó bổ thận.

Cuối tháng sáu tôi quay về Delhi. Sau đó chẳng bao lâu Madhavachari tới ở chung với Krishnaji tại Pahalgam, nơi cấm

trại chính của người hành hương đi Amarnath, một trong những cuộc hành hương thiêng liêng nhất ở Ấn. Tại hang Armanath cao trong Hy Mã Lạp Sơn, một *lingam* ^[1] bằng tuyết, định hình và tan rã theo chu kỳ tuần trăng. Ngày chính hành hương là rằm tháng Tám khi *lingam* xuất hiện với hình dạng xoan đầu tròn vẹn, nhưng từ giữa tháng Sáu, các *sannyasi* và cư sĩ đã hành cước tới hang ấy. Cuộc hành trình thật mạo hiểm. Đường hành hương vắt ngang các lối lên cao và xuyên qua các hẻm núi dựng đứng. Dọc lộ trình là Sheshnag, một hồ xanh trong vắt, tương phản với các ngọn núi cao ngất. Trăng rằm nhô ra sau đỉnh núi cao nhất, chiếu long lanh mặt tuyết vĩnh cửu, trông như một hình trăng lưỡi liềm đậu trên mái tóc tết lại của thần Shiva.

Tại Pahalgam, Krishnaji ở trong chiếc lều du lịch cắm giữa rừng thông. Hai dòng sông bắt nguồn từ các nguồn cao, băng ngang thung lũng, chuyển mình cuộn cuộn qua những tảng đá khổng lồ nằm dưới đáy sông. Sông Lidar phát tích từ dòng băng hà Kolahi và sông Armaganga, tên của một dòng sông khác đôi khi được gọi là Sheshnag, mà bên bờ của nó chạy dọc con đường dẫn tới Amarnath.

Từ Srinagar, các *sannyasi* và khách viếng tới thăm Krishnaji. Ông tiếp chuyện với vài người. Về sau, ông đề cập tới các *sannyasi* ấy trong một cuộc diễn thuyết tại Madras cùng năm. Ông nói, "Ngày nọ tại Kashmir, nhiều *sannyasi* tới với tôi. Họ nói, 'Chúng tôi sống một mình trong vùng tuyết. Chúng tôi không bao giờ gặp ai. Không từng có ai tới thăm chúng tôi.' Tôi nói với họ, 'Bạn có thật sự một mình hoặc bạn chỉ là cách ly thể xác mình với loài người?' Họ trả lời, 'A, vâng, chúng tôi ở một mình.'"

[1] *Lingam*, dương vật, một hình ảnh của năng lực sinh hóa, đở đỡ, và cũng là biểu tượng cho thần Shiva.

Nhưng họ có với họ kinh *Veda* và *Upanishad* cùng với những kinh nghiệm của họ và những kiến thức tích lũy của họ. Đó không phải là sống một mình. Khoác áo cà sa không có nghĩa là từ bỏ thế tục. Bạn không bao giờ từ bỏ được thế giới vì thế giới là thành phần của bạn. Bạn từ bỏ vài con bò, một ngôi nhà, nhưng để từ bỏ tính di truyền của bạn, truyền thống của bạn, gánh nặng tình trạng bị điều kiện hóa của bạn thì đòi hỏi sự tra vấn ác liệt.”

Hầu hết các cuộc đi dạo của Krishnaji là tản bộ một mình trong các rừng thông và linh sam rậm rạp chung quanh Pahalgam. Ngày 13 tháng Tám, Vinoba Bhave và đệ tử đến thăm Krishnaji.

Vinobaji nói đây là lần đầu ông gặp Krishnaji. Người hành hương đệ tử Gandhi này hỏi, “Ông bao nhiêu tuổi rồi?”

Krishnaji trả lời, “Sáu mươi tư.”

“Thế thì ông là người anh em trẻ hơn tôi. Tôi đến để tỏ lòng tôn kính và cầu phúc lành của ông. Rao và Achyut Patwardhan, Dada Dharmadhikari và Vimla nói với tôi nhiều lần về ông. Nhưng tôi đi đây đi đó hoài, ông cũng thế. Vì vậy chúng ta chưa có dịp gặp nhau.”

Sau khi nói xong những lời thăm hỏi, Vinobaji yêu cầu Krishnaji nói về minh triết của K. Krishnaji có vẻ ngượng ngịu và im lặng. Một bản ghi chép về các lời thảo luận đó được Nirmala Deshpande lưu giữ, và cũng là người có mặt suốt buổi gặp gỡ và ghi lại những gì diễn ra trong cuộc đàm đạo đó.¹

Vinobaji nói, “Chúng ta bắt đầu thế nào đây?”

“Tùy vào việc ông quan tâm tới cái gì,” Krishnaji nói.

“Cuộc sống,” Vinobaji đáp.

“Ai cũng quan tâm tới cuộc sống. Có điều việc thảo luận thì tùy thuộc vào ngôn từ và ngôn từ thì cần thiết,” Vinoba nói.

"Không nhiều lời lắm, bằng không thì cuộc đàm đạo mất ý nghĩa." K trả lời. "Đàm đạo thì hàm ý..."

Trước khi Krishnaji nói tiếp, Vinobaji xen vào, "Chia sẻ kinh nghiệm."

"Phải, và cũng là thâm nhập sâu xa. Kinh nghiệm thì vốn bị giới hạn – tôi không tin cậy vào việc đặt căn bản hành động trên kinh nghiệm."

"Có phải vì kinh nghiệm điều kiện hóa con người?" Vinobaji hỏi.

"Phải," K trả lời, "Đó là lý do khiến có một tâm trí tự do là quan trọng, một tâm trí không đầy ắp kinh nghiệm nhưng thanh thoát để thấy cái bên kia kinh nghiệm. Ta phải chết đi để hằng ngày nếm trải. Là một người Ấn, tôi diễn dịch nó theo ngôn ngữ của Shiva, Krishna – nhưng đó chỉ là ngôn từ."

"Việc diễn ra sự phân chia thành người Ấn giáo, Hồi giáo, Kitô giáo phải được quét sạch," Krishnaji nói.

Vinobaji trả lời, "Đúng."

"Ông nói 'Đúng,' nhưng đó chỉ là lời nói để mà nói. Ông có thôi làm người Ấn giáo không? Trong khoa học, người ta buông bỏ kinh nghiệm để khám phá cái nhìn mới. Chính ra lúc đầu nên dạy người ta sao giải thoát mình khỏi tình trạng bị điều kiện hóa – thành người Ấn giáo, Hồi giáo, Kitô giáo. Không ai trong chúng ta tiến hành việc đó mà chúng ta chỉ giả bộ làm như thế."

"Ta phải thôi làm người Ấn giáo, Hồi giáo; ta phải là một con người. Nhưng điều ấy rất khó. Suy nghĩ về việc giải thoát mà thôi thì không đi tới đâu cả."

"Trước hết, ta phải tự do. Tự do trước đã chứ không phải chỉ là việc suy nghĩ về tự do."

Vinobaji yêu cầu những người đồng hành đặt câu hỏi nhưng họ ngần ngại. Vinobaji nói với Krishnaji rằng hầu hết những người này không muốn chất vấn mà chỉ đến để *darshan*, xin được chúc lành. Cuộc thảo luận không còn tính cách trang trọng, Vinobaji hỏi Krishnaji, “Ông ở lại Ấn trong bao lâu?”

“Sáu tháng.”

“Ông có tập thể dục?”

“Một ít, tôi đi bộ.”

Một môn đệ của Vinobaji hỏi, “Ý nghĩa của sự tự tinh tiến bản thân là gì?”

“Nó có ý nghĩa gì đối với ông?” Krishnaji hỏi lại.

“Làm một với *Brahman* – với Thượng đế,” một đệ tử của Vinobaji nói.

“Thượng đế là một từ ngữ. Để hiểu rõ Thượng đế, ông phải có một tâm trí tự do, một tâm trí lành mạnh, không đi theo bất cứ người nào. Một tâm trí không sư phụ, không hệ thống. Ông thử đi.”

“Làm thế nào ta đạt tới một tâm trí như thế?” có lời đối đáp.

“Phải tự biết mình. Không phải biết về *Atman*^[*] mà là biết ta suy nghĩ như thế nào, tại làm sao ta suy nghĩ – ta hành động như thế nào. ‘Bản ngã’ là gì? Tôi không chỉ nói về bản ngã hữu thức mà còn tới những cấp bậc sâu thẳm của vô thức. Cái thiết yếu là một tâm trí cách mạng. Ông không thể có cái đó bằng *sadhana*^[**]. Nếu ông chỉ nhìn qua khung cửa thì cái nhìn của ông bị hạn hẹp.”

[*] *Atman*, nguyên lý tối thượng, linh hồn của mọi linh hồn, tức Đại Ngã. *Brahman*, thực thể của vũ trụ, linh hồn của vạn vật, được hiểu là Thượng đế. Theo Vedanta, Atman và Brahman cũng chỉ là một.

[**] *Sadhana*, một phương pháp tu tập để giác ngộ bằng cử hành kinh nguyện (puja) và luyện tập yoga.

"Có phải là không thể dạy triết học được?" một đệ tử của Vinobaji hỏi.

"Có cách thức suy nghĩ chính xác. Vấn đề là ai nghe?" Krishnaji nói.

"Có lẽ anh ấy cảm thấy ông nên đi ra làm người rao giảng," Vinobaji can thiệp vào.

"Tôi, thưa Ông! tôi đang phát biểu – đó là cuộc sống của tôi. Có phải ông muốn tôi làm việc đó theo cách truyền thống?"

"Có lẽ ông đang làm theo cách của ông điều mà anh ấy muốn ông làm."

"Thưa Ông, không có cách của tôi, cách của ông, cách của anh ấy mà chỉ có một cách độc nhất," Krishnaji không khoan nhượng.

"Tôi nghĩ theo cách này, ông nghĩ theo cách nọ. Chúng ta làm mê lầm cả một thế hệ. Người ta phải được giải phóng, con người phải được tự do để nói về Thượng đế. Có người nói không có Thượng đế, ông nói có Thượng đế. Cả hai đều bị điều kiện hóa. Cả hai đều nói cùng một điều. Đó là thảm họa. Không có cách quán tưởng của ông hay của tôi. Chỉ có sự quán tưởng duy nhất."

"Khi ông nói theo cách đó tại Mỹ thì hẳn là người ta tán thưởng lắm," Vinobaji nói.

"Tại phương Tây, phúc lợi quốc gia chăm lo tới các nhu cầu tối thiểu của người dân. Dân chúng hướng đến tín ngưỡng, đến Kitô giáo, cũng như dân chúng ở đây hướng đến Ấn giáo. Cái khác biệt là gì? Tại Ấn, việc cải cách kinh tế nay trở thành quan trọng hàng đầu – cải cách và phúc lợi quốc gia là nhiệm vụ của chính quyền nhưng người có trách nhiệm cải cách thì không liên quan gì tới tôn giáo. Trái lại, tôn giáo thì liên quan tới việc cải cách, và tôn giáo là một cái gì rất khác."

“Tôn giáo là nguồn suối của đời sống, không là cải cách. Tôi không chống các cải cách. Chúng cần thiết. Nhưng tôn giáo thì khác.

“Tôi quen vài người ở Âu châu. Họ rất quan tâm đến tôi tới một chừng mực nào đó – người ở Ấn cũng thế, tới một chừng mực nào đó. Đó là lý do tôi là người đứng ngoài dù tôi ở Âu châu, Hoa Kỳ hay ở Ấn. Trong xứ này ông còn có điều gì sâu xa hơn chính trị nữa không? Tại sao không có cái gì khác sâu xa có tính cách sáng tạo?

“Tại sao phần nhiều các nhà tư tưởng người Ấn hiến mình cho việc cải cách? Cải cách là một việc nhỏ. Trong cái nhỏ thì không bao giờ chứa được cái vĩ đại. Trong cái vĩ đại thì chứa được cái nhỏ. Tại Ấn, bất cứ nơi nào tôi đến người ta đều hỏi tại sao tôi không quan tâm tới sự nghèo khổ, tham nhũng? Tôi hỏi tại sao chúng ta không tìm cách giải quyết các vấn đề ấy từ một góc cạnh khác? Lối bắt đầu giải quyết có tính cách chính trị chắn chắn làm méo mó vấn đề.

“Và tại sao cái gọi là những tâm trí tinh thần lại để mình dính líu tới cải cách? Cải cách không dẫn tới cuộc cách mạng sâu xa.”

“Ông kết luận gì từ điều này?” Vinobaji hỏi.

“Không kết luận mà chỉ quan sát,” Krishnaji trả lời. “Có một mâu thuẫn sâu xa trong tâm trí Ấn. Chúng ta nói đến lý tưởng và làm ngược lại. Chúng ta bị hạn chế trong việc trở thành một cái gì đó vì chúng ta cảm thấy mình không nên có tham vọng. Vì thế, tâm trạng thất vọng làm cho việc cải tổ có tính cách hời hợt, vậy mà chúng ta lại đam mê theo đuổi việc đó. Tôi nói, hãy hành động và hãy quan sát kết quả. Nhưng truyền thống và các đại sư thì nói ngược lại. Trong xứ sở này, ta thấy sự thất vọng, sự mâu thuẫn và cảm giác chúng ta là một chủng tộc cổ xưa. Chúng ta tìm kiếm Thượng đế nhưng chúng ta không sống đời sống. Đó có

lẽ là lý do chúng ta biến cái chúng ta gọi là 'cải cách' thành ra hời hợt?"

"Có phải ở Âu châu ông được tán thưởng hơn?"

"Tôi ghê tởm sự tán thưởng."

"Họ có nắm bắt được tư tưởng của ông hơn không?"

"Cũng như ở Ấn thôi," Krishnaji trả lời. "Chỉ có một số tâm trí nghiêm chỉnh. Tại Ấn, người ta coi chính trị là quan trọng. Chính trị thì cực kỳ tàn phá. Khi người ta nói họ đang phụng sự cho hòa bình, cho cải cách, thì luôn luôn cái 'Tôi' là quan trọng. Người chạm đến chính trị thì không thể có một tâm trí tươi mát. Thế giới cần các tâm trí tươi mát, tâm trí sáng suốt, không phải thứ tâm trí bị điều kiện hóa vì là người Ấn giáo hoặc Hồi giáo."

"Nếu bạn là người Ấn giáo thì bạn không thể yêu thương. Tình yêu đòi hỏi tự do. Ngày nọ, một *sannyasi* đến gặp tôi. Ông ta đang trên đường đi Amarnath. Ông ta nói với tôi về các tông phái *sadhu* khác nhau. Tôi hỏi ông ta, 'Họ làm gì?' Ông ta nói, 'Không làm gì hết – nhưng họ hiểu *Brahman*. Họ sống một mình. Họ quán tưởng.' Tôi nói, 'Với tất cả những niềm tin của họ, với gánh nặng họ mang, họ không bao giờ có thể một mình.'

"Nhưng bạn phải một mình để nhận thấy cái chân chính – cái vốn có tính cách hoàn toàn một mình. Điều đó thật khó vì trong xứ cổ xưa này người ta nhấn mạnh vào các đại sư, vào truyền thống."

Krishnaji chỉ vào những người chung quanh Vinobaji, "Có phải những vị này là đệ tử của ông? Tệ thật."

"Tôi không biết tại làm sao mà họ là đệ tử của tôi," Vinobaji dẫn giải.

"Tại Ấn có khát vọng về thẩm quyền của một đại sư. Người ta cảm thấy là có hướng dẫn thì không thất bại khi tìm chân lý. Người ta không sẵn sàng phạm lỗi. Thật là hoàn toàn non nớt," Krishnaji nói.

“Nhưng những người này như con cháu, sống như con cháu rồi thành ra đệ tử,” Vinobaji giải thích.

“Thế thì Vinobaji hãy từ khước đệ tử,” Krishnaji trả lời le làng.

“Ai cũng cho rằng cuộc tìm kiếm của mình là độc nhất,” Vinobaji đang dõng theo dòng suy tư của mình.

“Cuộc tìm kiếm Thượng đế không liên quan gì tới kết quả. Thượng đế có thể là một hiện hữu bất tận. Tâm trí thì ghê tởm cái cảm giác về việc không kết thúc,” Krishnaji nói.

“Ông muốn nói là không có đối tượng để tìm kiếm? Ông không thể tìm kiếm để nhận biết Thượng đế sao?!” Vinobaji cất tiếng.

“Đúng, bằng không sẽ là một Thượng đế tầm thường. Người ta tới Amarnath để tìm Thượng đế. Việc ấy có nghĩa gì? Chúng ta xua đuổi tình yêu, xua đuổi cái đẹp, xua đuổi việc suy nghĩ có tính cách cá nhân, xua đuổi mọi hình thức tò mò có tính cách trí tuệ, cảm xúc, mà thay vào đó bằng việc chấp nhận thẩm quyền, hệ thống và phủ nhận tâm trí, cái là không gian để tra vấn. Chúng ta làm gì với sự sáng tạo chân chính? Chúng ta nói rằng để hiểu rõ Thượng đế chúng ta phải khoác cà sa, từ khước tính dục, từ khước giác quan, cố nhin không nhìn áng mây, không nhìn thiên nhiên. Chúng ta nói chúng ta phải quán tưởng. Quán tưởng như thế là thuật thôi miên.”

“Tôn giáo có chỗ đứng nào trong sự phát triển quốc gia?” một đệ tử của Vinobaji hỏi.

“Quốc gia là gì? Xã hội là gì? – có phải là một quan hệ có tính cách xã hội, văn hóa? Nếu quan hệ đó thay đổi thì xã hội thay đổi.” Krishnaji dừng lại một lát rồi nói, “Tôn giáo là sự khám phá thực tại và tương quan của thực tại đối với cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Có một ngày người ta sẽ nói, ‘Tôi không là người Ấn giáo, không là người Hồi giáo, mà tôi là một con

người, dính líu tới toàn bộ vấn đề của con người, tới sự tàn phá quả đất, tới bom nguyên tử, tới tình huynh đệ.' Đây là những vấn đề rất nghiêm trọng và không có tới sáu người quan tâm tới chúng."

"Nhưng tôi thấy là hơn bao giờ hết, tâm trí Ấn nay đã sẵn sàng để nắm bắt các ý tưởng mới, để bỏ rơi chủ nghĩa dân tộc và để bước ra khỏi cuộc sống chật hẹp." Vinobaji biện bạch.

"Tôi hiểu. Nhưng nó đòi hỏi nhiều hơn thế. Tâm trí ấy đang trở thành quá máy móc. Nó cần và phải tìm kiếm mục đích trong cuộc sống. Chúng ta đang đi theo các con đường tới mục đích. Chúng ta không bao giờ tra vấn. Chúng ta quá đồi tôn trọng. Có điều ta phải có một tâm trí tự do, không phải một tâm trí bị đè nặng với truyền thống, với quá khứ. Tự do cực độ là thiết yếu. Nhưng vào lúc ông nghĩ là chúng ta tự do thì ông không có tự do. Ta phải đào bới bản thân, tháo gỡ bản thân, moi móc mọi xó xỉnh của tâm trí ta – làm bùng bùng tâm trí." Krishnaji đẩy xa hơn và Vinobaji, có lẽ chống lại sức mạnh của năng lượng đang phát sinh, chặn lại với tính cách tầm thường.

"Tôi nghe kể là suốt một năm ông không diễn thuyết cho công chúng," Vinobaji nói.

"Đúng, tôi không diễn thuyết cho công chúng trong một năm. Tôi tịnh khẩu. Nhưng đó không phải vì tôi có lời phát thệ nào."

"Tôi rất mừng được gặp ông hôm nay. Tôi ao ước dịp này đã lâu. Ông có biết ngôn ngữ Ấn nào không?" Cuộc thảo luận trở thành lan man.

"Tôi rần học tiếng Hindi. Tiếng mẹ đẻ tôi là Telugu nhưng tôi không nói nó từ lúc còn thiếu niên."

"Ông không quá già để học một ngôn ngữ Ấn," Vincbaji nói.

"Tôi cố gắng học tiếng Sanskrit – cho vui," Krishnaji trả lời.

"Nếu ông nói tiếng Anh thì chỉ ít người Ấn hiểu," Vinobaji nói.

“Tôi biết, nhưng nếu ông dùng những câu nói chính thống thì chúng có nghĩa rộng có tính cách truyền thống và ông không nói thêm được gì.”

“Cả trong những câu nói bằng tiếng Anh cũng có nghĩa rộng,” Vinobaji nói.

“Đập vỡ chúng ra,” Krishnaji trả lời ngay.

“Tôi thấy rằng khi ông chuyển một câu nói từ tiếng Sanskrit ra tiếng Anh thì ông phải thật sự hiểu. Nhưng nếu ông chuyển từ tiếng Sanskrit ra tiếng Hindi hoặc Marathi, ông có thể dùng cùng một chữ mà không cần phải hiểu sâu xa nó.”

Krishnaji và Vinobaji chấp tay từ giã nhau với nụ cười.

Hôm sau, Krishnaji đáp lại lời mời của Vinobaji. Vinobaji nói về cuộc hành hương *Bhoodan Yatra*¹¹ của ông. Ông nói, “Thượng đế, đáng tôi tìm kiếm, ở khắp mọi nơi – Tôi không trên đường đến Amarnath. Người ta nói tôi làm thế này là không đúng, tôi nên đi. Swami Vivekanand đã tới đó.” Cuộc thảo luận hôm trước đã chạm đến những phản xạ nào đó. Ông nói, “Hôm qua, chúng ta có một cuộc đàm đạo rất tốt. Nó rất sáng tỏ. Những ý tưởng ấy đã dẫn đạo tôi trong nhiều năm. Rất lâu trước khi tôi đi gặp Gandhi. Tôi đến gặp ông ấy lúc tôi hai mươi tuổi. Tôi đến để nhìn và nghe. Ông ấy chẳng bao giờ bảo tôi hay bất cứ ai là hãy chấp nhận các ý tưởng của ông ấy.”

“Đúng thế,” Krishnaji nói.

“Ông cũng có dịp gặp ông ấy?”

¹¹ *Bhoodan* là tặng phẩm bằng đất đai, hoặc công quả bằng đất đai; *Yatra* là cuộc hành hương. *Bhoodan Yatra* là phong trào vận động do Vinoba Bhаве đề xướng. Người tham gia đi bộ khắp nông thôn Ấn, vận động các chủ đất tặng đất canh tác cho người không có đất.

"Ba lần – một lần ở Luân Đôn với Ts. Besant."

"Tôi rất ít có thì giờ đọc sách. Tuy thế tôi vẫn đọc," Vinobaji nói.

"Tôi hiếm khi đọc, trừ một hai cuốn sách tình cờ. Sáng sớm mai ông lên đường?" Cuộc trò chuyện lại ở mức hời hợt.

"Bốn giờ rưỡi sáng. Tôi đi bộ mười sáu cây số một ngày," Vinobaji nói. "Ông có viết sách?" ông hỏi dò.

"Vâng," Krishnaji trả lời.

"Ai xuất bản các sách đó?" Vinobaji hỏi.

"Các cuộc diễn thuyết và thảo luận được xuất bản ở Ấn."

"Có nhiều người trong phong trào Bhoodan đọc sách của ông," Vinobaji nói.

"Rao và Achyut có nói với tôi chuyện đó."

Vinobaji chỉ Nahadevi Tai, "Cô ấy không biết tiếng Anh."

"Tiếc thật. Tôi không biết tiếng Hindi – thế thì chúng tôi không thể chuyện vãn," Krishnaji nói.

"Nhưng ông đang học tiếng Sanskrit – cho vui."

"Sanskrit rất tuyệt, một ngôn ngữ phi thường," Krishnaji trả lời.

"Mỗi chữ Sanskrit đều đặt theo một chữ gốc nào đó. La tinh và Sanskrit thuộc về một gia đình. *Tiếng làm bùng bùng – ignite* của ông trong Sanskrit là *agni*, như ngọn lửa. Nghĩa gốc cả hai từ ngữ đó giống nhau."

Họ chia tay trong tình thân hữu.

Về sau, vào buổi tối ngày 14 tháng Tám, Vinobaji diễn thuyết với các đám đông tụ họp nghe ông tại Pahalgam. Xuất hiện trong bài diễn thuyết của ông một chiều hướng khác, và ông xác nhận có việc đó là nhờ ảnh hưởng những lần hội ngộ của Krishnaji với

ông. Ông nói rằng những người giống như Krishnaji là những kẻ canh gác – tiếng nói và lời phát biểu của họ là những cảnh giác và phải được trang trọng lắng nghe.

Vài tháng sau, một người bạn nói với Vinoba Bhava rằng Krishnaji đã nhận xét, “Vinoba nói ông đồng ý với tôi có điều lại tiếp tục thực hiện công cuộc của ông như trước. Thế thì lời nói rằng ông đồng ý không có ý nghĩa.”

Vinoba trả lời, “Krishnaji có lý.”

Nhiều năm sau, Nirmala Deshpande nói với tôi rằng Vinobaji đã nói, “Krishnamurti có thể từ khước vai trò Đạo sư Thế gian, phủ định cái giáo hội được thành lập cho ông, phủ định vai trò đại sư tối thượng, phủ định là Krishna thần thánh; nhưng Ts. Besant không thể phủ định vai trò của bà ấy là Yashoda, người mẹ nuôi của Krishna, vị thần chăn bò.”

Phần Thứ Tư

**NHỮNG SÔNG
NHÌN THẬU SUỐT
1960 - 1962**

CHƯƠNG I

“QUA PHỦ ĐỊNH CÓ SÁNG TẠO”

Giữa tháng Tám, Krishnaji bắt đầu cảm thấy không được khoẻ. Ông bị viêm đường tiểu, sốt cao và yếu lạ lùng. Vì tại Pahalgam các phương tiện y tế còn thô sơ, Madhavachari đem ông xuống Delhi để các bác sĩ của Shiva Rao khám toàn diện. Không quen với được liệu mạnh, cơ thể cực nhạy của Krishnaji phản ứng dữ dội. Đây là những ngày đầy lo âu. Lúc ông ngã bệnh thì tôi đang ở Hoa Kỳ và chỉ biết tin khi đã trở về vào tuần lễ thứ ba của tháng Chín. Kitty và Shiva Rao tận tâm điều dưỡng ông. Vài ngày sau, ông khá hơn. Ông quay về Srinagar, tới ở ngôi nhà nhỏ xinh xắn bên Hồ Dal mà chủ nhân là Tiến sĩ Karan Singh (người hẳn trở thành Hoàng tử Kashmir nếu tước hiệu hoàng tử chưa bị bãi bỏ.)

Vào giữa tháng Chín cơn sốt trở lại. Khí hậu ẩm gây ra cuộc tấn công của bệnh phong thấp, suốt mười ngày ông bị chứng viêm khớp hành hạ. Madhavachari chăm sóc ông, có Parameswaran phụ.

Krishnaji viết cho Kitty Shiva Rao ngày 27 tháng Chín 1959:

Kittyji thân mến,

Tôi chưa bao giờ viết thư để cảm ơn chị vì sự chăm sóc và xáo trộn mà anh chị đã chịu trong khi tôi ngã bệnh ở Delhi. Tôi không quên

nhưng cảm viết không nổi. Chị hiểu hết những gì đã xảy ra nên tôi không nhắc lại những việc đó. Đang trong mười ngày chết người đi được và hoàn toàn quấy rầy Mamaji. Có điều mọi sự đang khá hơn. Tôi đã có thể cảm viết và đi đi lại lại. Lúc này, những cái đó làm người tôi kiệt sức hoàn toàn, tôi phải bước ra khỏi chúng. Xin lỗi đã làm chị quan tâm, lo lắng. Mọi sự đều trong vòng kiểm soát và như thế, tất cả sẽ ổn thỏa.

Madhavachari viết cho tôi kèm theo một bản tường thuật về sức khoẻ của Krishnaji. Ông nói tại Pahalgam, Krishnaji yếu quá tới độ phải công ông ấy tới phòng vệ sinh.

Ngày 27 tháng Chín, tôi nhận được thư của Krishnaji trong đó ông nói tới những đau đớn mình đã chịu. Thật ngạc nhiên, ông nói, đây là ngày đầu tiên ông cảm được cây viết. Ông còn yêu cầu Nandini và tôi tới ở bên ông tại nơi yên tĩnh và xinh đẹp đó. Ông còn nói, "Đây là một thử thách lớn lao cho Mamaji." Krishnaji dùng thuốc theo phương pháp chữa vi lượng đồng cân để trị bệnh, và trong thư ngày 4 tháng Mười, ông yêu cầu tôi tham khảo ý kiến L.K. Jha, người đang điều trị ông. Ông thắc mắc không biết có nên dùng thuốc bổ bằng cỏ linh lăng và thuốc trị bệnh tê phù thông thường không và trong bao lâu. Thuốc chữa theo vi lượng đồng cân coi bộ hợp với ông.

Tôi viết cho Krishnaji, đề nghị ông nên xuống Delhi và từ đó đi Bombay để tổng kiểm tra sức khoẻ.

Ngày 5 tháng Mười, Krishnaji viết cho tôi rằng ông đã khoẻ nhiều và rằng ông nghĩ không cần phải đi Bombay cho các bác sĩ khám tổng quát. Ông cũng viết rằng ông khổ sở vì bệnh thấp khớp nhưng cảm thấy là vì ông uống sữa hạnh nhân. Ông hy vọng ở lại Srinagar cho tới ngày 21 tháng Mười.

Krishnaji bình phục và đầu tháng Mười, ông đã bắt đầu tổ

chức các cuộc thảo luận nhóm nhỏ với những người đến gặp ông. Trong họ, có một người *sannyasi* cao, thẳng lưng, mặc áo dài. Kashmir. Ông là một hình bóng yên lặng với phẩm cách và thiêng tính phát sinh từ sự tra vấn nội tâm sâu xa. Tên ông là Laxman Joo và là kẻ sau cùng trong những người thể hiện lối sống vĩ đại theo chủ nghĩa Savi tại Kashmir, một trường phái do Abhinav Gupta khởi xướng vào thế kỷ mười một. Laxman Joo kể với tôi nhiều năm sau là ông đã đến nghe Krishnaji tại ngôi nhà nhỏ của Karan Singh và ông cảm thấy mình say sưa chan chứa vì lời nói của K.

Krishnaji xuống Delhi với Madhavachari vào tuần lễ thứ ba của tháng Mười. Ông thường đi dạo trên đại lộ có cây xanh ở trung tâm New Delhi. Trong một lần đi dạo, ông nói với Madhavachari và tôi về sự thức ngộ như một trạng thái sống thức tỉnh trong hiện tại; một trạng thái mà hành động nhìn và hành động lắng nghe đều hoạt động toàn bộ và mãnh liệt, như trong một dòng suối duy nhất. Nơi đó tâm trí không có hình thù, không có lẽ chắn của ngôn từ và ý nghĩa và dung chứa một cách vô hạn những gì được biểu lộ. Ông nói về một tâm trí không dính líu tới việc phán đoán, kèm giữ hoặc buông xả, nơi có trạng thái “nhìn, lắng nghe; lắng nghe, nhìn.” Ông nói, “Ở đó có một đặc tính bùng nổ trong trạng thái lắng nghe.” Phát biểu về hoạt động của việc nhìn và việc lắng nghe, ông nói rằng, “Nó hoạt náo các giác quan. Nhìn mà vô ngôn thì tạo ra năng lượng. Nó là trạng thái hiểu biết của tinh thần khoa học hiện hữu tinh thần tôn giáo. Trạng thái lắng nghe ấy tiếp nhận cả nhỏ lẫn lớn, xấu lẫn đẹp. Nó không giảm thiểu mọi sự thành danh tính, hình thức và ngôn từ. Một tâm trí như thế thì tràn đầy.” Ông nói rằng đêm qua ông thức giấc từ một chốn sâu thẳm bao la nào đó, với khẩu hiệu “Chúa Tể Thế Gian” ngân vang trong ông. Có một ánh sáng dữ dội, mãnh liệt hơn vắng thái dương.

Chẳng bao lâu cơn sốt trở lại nhưng Krishnaji đủ sức đi với tôi bằng máy bay tới Bombay ngày 4 tháng Mười một. Dù ông đau ốm và yếu nhược thể chất nhưng sáu tháng tương đối cô tịch đã nạp lại tâm trí. Một dòng năng lượng sống động tuôn chảy qua ông, tâm trí thức tỉnh cực độ. Trên máy bay, ông kể tôi nghe về cuộc hội ngộ của ông với Vinoba Bhave và những gì họ đàm đạo. Ông nói, "Điều thiết yếu là đẩy tâm trí đi xa hơn, nhưng không thể đẩy cho tâm trí đi xa hơn nếu có một chung cuộc trong tầm nhìn."

"Để có được hành động đó thì phải có sự thích đáng nào?" tôi hỏi.

Krishnaji trả lời, "Bà có nghĩ là trong toàn bộ, bà không hành động bằng một tâm trí đang đẩy sâu hơn, mà là bằng một cách thức khác? Để làm một người cách mạng, bà phải nhìn sâu xa hơn cái tức thời. Nếu bà muốn đẩy cho tâm trí bà sâu xa hơn mà có đối tượng trong tầm nhìn của mình thì tức là bà đang hạn chế tâm trí của mình. Vinoba vẽ một vòng tròn chung quanh ông và ông ở lại tại tâm điểm của vòng tròn ấy."

Tại Bombay, ông được người từng điều trị khi ông bệnh năm 1955 là Bác sĩ Nathubhai Patel khám. Patel thấy là còn mủ trong nước tiểu và đường tiểu lại viêm. Ông hơi lo về việc sút cân của Krishnaji – K mất khoảng mười ki lô tính từ đầu năm nay. Thấy ông giữ chay tịnh khắc khổ, Patel yêu cầu ông bỏ chay tịnh, ăn thức bổ dưỡng – sữa đông, pho mát, ngũ cốc và chuối chín. Patel còn cảm thấy là chứng viêm khớp có thể là do nhiễm trùng, và kê toa thuốc uống và thuốc chích. Krishnaji thích người bác sĩ này; trong một thư gửi Kitty Shiva Rao, ông viết, "Bs. Patel rất tốt, không có nhận xét nào rối rít và không cần thiết. Ông ấy nói: tôi phải lên cân."

Từ Bombay, Krishnaji cùng Madhavachari đi Thung lũng

Rishi, ở đó, ông nhanh chóng bình phục. Ngày 22 tháng Mười một, ông viết từ Madras:

Kittyji thân mến,

Cám ơn chị rất nhiều về lá thư của chị đợi sẵn ở Bombay. Tôi hi vọng chị và Shiva Rao mạnh khoẻ và ngôi nhà mới ấy được thoải mái và yên tĩnh.

Mama [Madhavachari] và tôi đang dự tính công việc; hình như các bác sĩ nghĩ rằng khôn ngoan hơn là đừng thực hiện những cuộc diễn thuyết cho công chúng đông đảo. Tôi cũng nghĩ đó là khôn ngoan vì thế chúng tôi chỉ có những cuộc thảo luận nhỏ, giới hạn theo nhóm. Mama sẽ báo với chị khi nào cả hai chúng tôi, Mama và tôi, đi miền Bắc.

Chị biết những đôi giày đen tôi gửi từ Anh mấy tháng trước là tặng Shiva Rao và không có nghĩa là chẳng đựng tới chúng. Pupul đang đem một đôi khác, màu nâu, biếu Shiva Rao. Tôi nghĩ là bà ấy trở lại Delhi tuần tới.

Ở đây trời mưa rất nhiều; Delhi hẳn là mát trời và dễ chịu.

Rất thương yêu cả anh lẫn chị.

Krishna

Nhiều năm qua, Sunanda khổ sở vì ba thất bại. Tại Thung lũng Rishi, cô lại thảo luận lần nữa nỗi khổ của mình vì không thể có con. Krishnaji nói, “Tình mẫu tử là một tình cảm nguyên sơ. Nó không giống tình cảm của tham vọng, của chuyển hóa. Tình mẫu tử là một bản năng tự nhiên. Mọi sự kết nụ trong người phụ nữ – cơ thể nàng, các cảm xúc của nàng. Phải chăng cơ thể cô chấp nhận thực tế ấy, hoặc là tâm trí của cô?” ông hỏi. “Nó có để lại dấu vết chấp nhận ấy trên cơ thể không? Nếu cơ thể cô chấp nhận nó thì không có xung khắc nào giữa cơ thể và tâm trí.” Cả hai nói chuyện khá lâu. Sunanda khóc và ông lau nước mắt cho cô.

"Nếu còn lại vết sẹo nào thì làm sao cô nhận ra? Phải chăng có nỗi khát khao nào còn nằm yên ngủ trong tâm trí? Cô phải đem nó lên trên bề mặt, để nó nói với cô, để nó truyền đạt những gợi ý của nó."

Trong các cuộc đi dạo, ông chỉ một đứa bé hoặc một phụ nữ đang mang nặng đứa con và nói với Sunanda, "Hãy quan sát người đàn bà và đứa bé kia. Đừng cảm thấy hổ thẹn về những cảm xúc phát sinh. Đừng có vẻ trí thức. Hãy lắng nghe những đáp ứng của cô. Nhìn rõ mọi phản ứng. Nhìn qua nó một cách toàn bộ. Cô làm ngay bây giờ đi."

Sunanda lắng nghe, nêu ý kiến là cô chấp nhận tồn tại tình trạng vô sinh của mình. Ông không chịu để cô nói thêm, "Chấp nhận, điều chỉnh, hợp lý hóa, là chạy trốn. Cô đừng dành chỗ cho chúng. Cô đang tự vệ. Hãy nhìn vào thực tế, không cảm xúc hoặc tình cảm – bằng không là cô đóng lại cánh cửa nhận thức của mình." Sau một lúc, ông bảo cô, "Hãy lắng nghe sự cô đơn của mình, những tan vỡ, những so sánh. Nếu cô lắng nghe như thế thì sẽ xảy ra điều gì đó, sẽ chết đi nỗi đau việc không có tình mẫu tử của riêng mình."

Ngày 22 tháng Mười một, Krishnaji đi Madras, nơi đó ông tổ chức bảy cuộc thảo luận. Các giáo sư, sinh viên, chuyên gia cũng như các hội viên Hội Thông Thiên Học dự những cuộc thảo luận ấy, diễn ra dưới bóng các cây cổ thụ nhiệt đới. Hương thông, tiếng gầm rú của các suối núi mùa xuân, màu xanh dịu thường của đồng lúa con gái và mùi xa xưa của các cuộc hành hương, thấm vào lời ông. Chúng có sự tinh tuyền, minh bạch và thuần khiết; lấp lánh những cái nhìn thấu suốt vào bên trong sự vật, những nhận thức cảm giác có tính cách dịu dàng và sáng tạo.

"Điều tôi muốn truyền đạt tới bạn là sự buông xả ngay lập tức. Để buông xả bạn cần đam mê. Chớ sợ lời nói này. Vì, bằng

hành động nhìn nó, chúng ta có thể giải quyết vấn đề tâm điểm duy nhất 'của ta và những dồn nén của ta'."

Ông nói về một cái cây với thân nó, rễ nó, cành nó, như một toàn bộ, và hỏi, "Bằng phép lạ nào đó, bằng cách nào đó nhìn mây trời và trong khoảnh khắc nào đó của nhận thức bám sát ấy, mà ta có thể thấy? Tâm trí có thể nhạy cảm lạ lùng đối với mọi chuyển động của ý nghĩ và cảm xúc?"

"Sự vô biên vô lượng đang thì thầm ở mọi xó xỉnh chung quanh ta, nó nằm trong từng chiếc lá. Nó không bộc lộ mình ra cho người khô cạn, kẻ đè nén bản thân và không còn bất kỳ đam mê nào. Trái lại, nó lúc nào cũng mở ra cho một tâm trí trong trạng thái quán tưởng."¹

Trong một cuộc thảo luận khác, ông nói, "Tôi cho rằng thật là vĩ đại nếu với vô ngôn ta có thể truyền đạt những gì ta thật sự cảm thấy về vấn đề cuộc sống. Tôi tự hỏi, trong khi xúc tiến các hoạt động thường ngày của ta thì không biết ta có đi được tới bên kia các biên cương mà tâm trí áp đặt, bên kia những giới hạn hẹp hòi của con tim hay không, để ở đó, ta sống, ta hành động, cảm xúc, suy nghĩ?"

Khi được hỏi về nhu cầu thực hành đều đặn, ông nói, "Thực hành suốt mười ngàn năm thì bạn vẫn ở nội trong phạm trù của thời gian, của kiến thức.

"Bản ngã, cái 'ta', thì hiếu động. Nó gầm rống như dòng sông đổ dốc, sống động, chuyển dịch. Hành động tự biết mình thì nhậm lạ một cách cực kỳ trong những nhận thức của nó. Sự tích lũy kiến thức để ra cái 'ta'."

Được hỏi về sự chết, ông nói về "Chết và sống cùng đi với nhau." Nỗi sợ hãi về sự hoàn toàn cô độc, cô lập, về việc không là cái gì, là gốc rễ của sự tự mâu thuẫn. Sáng tạo nằm trong sự chấm dứt, không nằm trong sự tiếp diễn.

"Nếu sống là đang đi đến một chung cuộc bất cứ lúc nào thì

đó là một trạng thái đặc biệt của hư vô. Của trạng thái tiến đến vực thẳm của chuyển động vĩnh cửu và của trạng thái bất chợt đến bên bờ mép của nó, là cái chết. Tôi muốn biết trọn vẹn về sự chết, vì chết có thể là một thực tại, Thượng đế, một cái gì đó khác thường sống động và chuyển động."

Tháng Mười hai 1959, Krishnaji đi Bombay. Lúc ấy, ông đã hoàn toàn bình phục và có quyết định ông sẽ có tám cuộc diễn thuyết. Như dòng điện xẹt, những cái nhìn thấu suốt mới mẻ trong lời giảng tuôn tràn qua ý thức, rửa sạch những gì không tinh sạch, những vấn đề và những xung khắc trong cuộc sống hằng ngày. Lời lẽ của Krishnaji dịu dàng, rõ rệt có những nhận thức và tầm hiểu biết rộng lớn. Như nước những con suối và những dòng sông đóng băng của Achebal và Pahalgam, những cái nhìn thấu suốt đã phát sinh đó phải đi xa, thăm dò, tìm thấy những mương lạch mới, làm phát sinh sức sống. Tại các cuộc diễn thuyết và trong những cuộc thảo luận nhóm nhỏ, ông nói về sự thúc bách nằm đằng sau việc đặt câu hỏi xác đáng. Việc ấy, ông nói, mang đến nhận thức đúng. "Một tâm trí tiếp nhận thì linh động, chuyển động và đầy năng lượng."

"Không có các lời giải đáp cho những vấn đề của đời sống. Trạng thái tâm trí tra vấn thì quan trọng hơn chính câu hỏi." Phát biểu về tình trạng bị điều kiện hóa và sự giải thoát khỏi ràng buộc, ông nói, "Nếu câu hỏi mà chính xác thì sẽ không có lời giải đáp vì tự câu hỏi mở cửa. Nhưng, nếu đó là câu hỏi sai thì bạn sẽ thấy nhiều cách và nhiều phương tiện giải quyết vấn đề, và như thế vẫn ở trong sự ràng buộc. Vì chính bản thân kẻ đặt câu hỏi sai đó bị ràng buộc."

Ông nói về "hiệu quả, là tính chất cốt tủy trong kỹ thuật nhưng trong nội tâm con người, trong thế giới tâm thần thì nó là tính chất chuyên chế." Vì khi "phương tiện được dùng cho mục đích ấy thì phương tiện siết cổ bạn."

Trong một cuộc diễn thuyết khác, ông nói về sự thăm dò nội tâm. “Mở tung ra là phát hiện, nhưng tích lũy cái bạn phát hiện tức là chấm dứt việc phát hiện.” Ông đang phát biểu trong khuôn viên cây cối um tùm của trường mỹ thuật J.J. School Art. Buổi tối qua về tổ trên cây và lời ông rãi đều theo tiếng kêu cục cằn của bấy quạ.

“Bạn có nghe tiếng quạ kêu không? Lúc này, bạn hãy nghe nó, đừng vì gớm ghiếc mà bỏ nó ngoài tai. Nếu bạn có thể nghe như thế thì không có sự phân chia giữa tiếng động ấy và điều đang nói này. Sự chú ý bao hàm sự minh bạch có tính chất tổng thể, trong đó không có cái gì bị loại trừ.” Ông ngừng lại trên tính chất toàn thể của tâm trí, một tâm trí không quá khứ, không tương lai; nó là cảm xúc, là sự sung mãn không tâm điểm.

“Tôi không có gì cố gắng,” ông tiếp tục. “Nếu bạn lắng nghe thì bạn ở trong trạng thái ấy.” “Không sự phụ nào sắp nói với bạn rằng bạn đang làm tốt. Rằng bạn có thể tiến tới cuộc khảo hạch mới. Bạn đang lắng nghe chính bạn và đó là nghệ thuật.”

Ông thấy rằng bất cứ thay đổi nào mà có động lực thì tức là mưu tìm quyền lực, và hỏi, “Phải chăng tâm trí có thể tĩnh tiến mà không động lực? Đó là sự từ bỏ [thế tục] chân chính. Giữ tâm trí thanh khiết, cảnh giác, canh chừng, quan sát mọi ý nghĩ, nhìn ý nghĩa của từng ý nghĩ, không động lực, không thúc ép hoặc cưỡng bách, lúc đó xuất hiện một năng lượng không phải thuộc về bạn mà là bất ngờ ập xuống bạn. Đó là con người hiện thể vô hạn và trong đó năng lượng là thực tại.”²

Lời ông thăm dằm cảm giác một dòng chảy. Ông thăm dò bản chất của động từ như một chuyển động y nguyên, một trạng thái trọn vẹn dung chứa quá khứ, tương lai và một hiện tại tích cực. “Chúng ta đang không dính líu tới con người hiện thể mà lại dính líu tới hành động sinh tồn và hành động chuyển hóa. Có một hiện

tại tích cực, một trạng thái của con người hiện thể, một trạng thái sống động, tích cực."

Ông nói về hành động lắng nghe như một trạng thái của lĩnh hội, của con người hiện thể, trong đó bao gồm toàn bộ thời gian.

Rồi ông hỏi, "Với sự am hiểu động từ, chúng ta hãy xem xét bản chất của bản ngã. Bản ngã là ta."

Ngày 10 tháng Giêng, ông phát biểu về khổ não. Để chấm dứt khổ não thì nó phải được ghi chặt, sống với, hiểu rõ; ta phải trở nên mật thiết với khổ não. Chuyển dịch khỏi cái ta biết là khổ não tức là trốn chạy nó. Hiểu rõ khổ não là một bùng nổ, một nổi loạn, một bất mãn lớn lao trong mọi sự. Để am hiểu khổ não và sự chết, ta phải có sự thúc bách bùng cháy, xúc cảm mãnh liệt và đối mặt với thực tế. Cũng như khổ não, chết thì vô tri kiến; nhưng hiểu bản chất, độ sâu, vẻ đẹp và sự cô độc của khổ não tức là chấm dứt khổ não. "Ân phúc đến khi có một trạng thái phi phản ứng. Nó là ân phúc để hiểu sự chết vì chết là cái vô tri kiến."

Thấy những khuôn mặt dữ dội, nặng trĩu sầu khổ, dần vật trong cử tọa, ông phát biểu ngày 17 tháng Giêng về việc học cách đùa giỡn với vấn đề. "Nếu không đùa giỡn với vấn đề thì bạn không bao giờ nhận ra vấn đề. Nếu bạn không biết làm thế nào mỉm cười, không chỉ bằng đôi môi mình mà là bằng toàn bộ con người mình, với mắt bạn, tâm trí bạn và con tim bạn thì bạn không biết cái gì là giản dị và không biết đẹp lòng với những gì thông thường của cuộc sống." Và sau đó, ông cười rạng rỡ và nói, "Nếu bạn không có khả năng cười, cười thật sự, thì bạn không hiểu được khổ não là gì, và bạn không biết được trang trọng là gì."

Phát biểu về quán tưởng, thiền định, ông nói, "Đối với hầu hết chúng ta, cái được thăm dò thì không quan trọng; bởi thế, nó không mở tới được khả năng thâm nhập vào 'cái đang là'. Đời

sống thì kỳ diệu – chúng ta gọi quá khứ là thời gian về trước và tương lai là thời gian về sau; phải chăng chúng ta có thể đi vào nó qua hiện tại? Chân lý thì không tương lai, không quá khứ, không tiếp nối. Quán tưởng là trạng thái sống trong đó mọi cương giới của tâm trí bị bẻ gãy. Ở đó không có bản ngã, không tâm điểm và đo đó, không chu vi.”

Ông thăm dò bản chất của hành động suy nghĩ phủ định. Suy nghĩ tích cực như một khẳng định tức là hủy diệt sự tra vấn. “Qua phủ định có sáng tạo,” ông nói. “Bất cứ cái gì sinh ra từ một tâm trí hoàn toàn trống rỗng, là sáng tạo. Từ đó phát sinh hành động suy nghĩ phủ định. Đặt căn bản trên sự chú ý, một tiếp cận như thế không thể có sự đo lường. Đi vào chính nơi sâu thẳm của mình, tâm trí nhập vào cuộc hành hương tra vấn mà từ nơi đó không có chuyển trở về. Vì thế, ta cần được cô đơn toàn bộ – không đồng bạn, không tùy thuộc, không ràng buộc hoặc ký ỨC; hoàn toàn từ khước mọi sự. “Hành trình vào bản ngã là phương cách độc nhất để mở cửa tới vĩnh cửu.”

Krishnaji đi Âu châu tháng Ba 1960. Khi đến La Mã, ông cảm thấy không được khỏe và vào viện điều dưỡng Bercher Brenner Clinic ở Zurich. Ở đó, sau khi khám sức khỏe chi tiết, họ qui định cho ông một chế độ kiêng khem đặc biệt.

Sau đó, ông về lại Ojai, nơi ông được sắp xếp có tám cuộc diễn thuyết. Sau cuộc diễn thuyết thứ ba, đột nhiên ông tuyên bố là chỉ thực hiện bốn cuộc thôi – thật đã quá nhiều cho sự phiền muộn của Rajagopal.

CHƯƠNG 2

“TÂM TRÍ ĐI VÀO SÂU THẨM CỦA NÓ LÀ NHẬP CUỘC HÀNH HƯƠNG TRẠ VẤN KHÔNG CÓ CHUYỂN TRỞ VỀ”

Về lại Ấn mùa thu 1960, Krishnaji cảm nhận những năng lượng núi lửa đang được giải tỏa trong tâm trí khoa học và kỹ thuật mới. Krishnaji nhìn vào những năm sắp tới bằng con mắt ngôn sứ. Ông nhận thức nhịp độ thay đổi dồn dập sắp xảy đến với sự giải tỏa những bí nhiệm thiên nhiên và sự phát minh những dụng cụ và những hệ thống mà sẽ làm đổi thay xã hội, môi sinh và tạo ra những sức ép lớn lao trên loài người. Ông dường như cũng nhận biết cái xu thế gia tốc đang hướng tới hỗn loạn và bạo động.

Madhavachari đến gặp ông tại Delhi, cả hai cùng ở chung nhà tôi. Buổi tối chúng tôi đưa Krishnaji tới Công viên Buddha Jayanti Park mà ông ưa thích, cùng nhau đi dạo giữa các tảng đá, hoa cỏ và lùm cây. Một tối, ông bắt đầu nói về bản chất của sáng tạo, của phủ định là nguồn suối của sáng tạo.

“Sáng tạo chỉ xuất hiện khi tâm trí hoàn toàn trống rỗng; bất cứ cái gì phát sinh từ cõi trống rỗng đó đều là sự suy nghĩ phủ định. Nó không gốc rễ, không nguồn cội.” Ông cũng tra vấn vào

trạng thái trong đó các cương giới của tâm trí bị bẻ gãy, một trạng thái không bản ngã, không tâm điểm và không chu vi. “Hầu hết chúng ta chẳng bao giờ lang thang vào nội tâm mình.” Ông nói, “Chúng ta chẳng bao giờ nhìn mà không có những toan tính,” và ông nói đến trí tuệ như một công cụ tra vấn; “Việc thăm dò một cách nhưng không vào con người bất tận.”

Tháng Giêng 1961 ông ở Bombay nơi ông có mười cuộc diễn thuyết và sáu cuộc đối thoại nhỏ theo nhóm. Phát sinh những lời châu ngọc của cái nhìn thấu suốt, tựa cơn biển động của tâm trí trong huyền thoại xa xưa về sáng tạo. Với nỗi nhiệt tình vô hạn, Krishnaji nói, “Thế giới đang trở thành một cái gì hoàn toàn mới. Không gian đã bị chinh phục, máy móc đã đảm trách, chuyên chế đang lan tràn.” Cảm nhận sự giới hạn của những tâm trí đang nghe mình nói và tình trạng thiếu khả năng lãnh hội của họ về tính man rợ thuộc ngọn cuồng phong của cuộc thay đổi và tính bất nhân cùng nhân tâm đang gia tăng, Krishnaji tìm cách truyền đạt sự thúc bách mà ông cảm thấy.

“Đang diễn ra cái gì đó mới mẻ mà chúng ta không nhận biết... Các bạn không nhận thấy sự chuyển động, ý nghĩa, dòng chảy, phẩm chất năng động của sự thay đổi này. Chúng ta nghĩ mình có thì giờ...Không còn thì giờ nữa...ngôi nhà đang cháy.”¹

“Lang thang trên đất nước [Ấn],” ông nhận thấy “sự khan hiếm đáng sợ phẩm giá con người.” Ông say sưa nói tới sự đòi buộc phải có một tâm trí mới, “Một tâm trí đạo hạnh chứa đựng lòng thương hại, lòng thương cảm và lòng từ bi. Tâm trí xưa cũ không ứng xử được với những thách đố quá phức tạp, quá tinh vi, quá dai dẳng.” Cần một tra vấn mới, “Liệu ta có thể quét sạch mọi sự không? Và liệu có bắt đầu làm lại một lần nữa không?”

“Bạn tra vấn như thế nào?” Krishnaji hỏi. Với ông, có ba lối: “Được, không được, có thể được.” Hai lối trả lời đầu là chấm dứt tra vấn vì chúng bị hạn chế bởi tính cách chắc nịch của chúng và

như thế kèm hăm tức thời. Chỉ có việc thử đào bới vào lối "có thể được" mới lộ ra sự tra vấn chân chính. Trong các cuộc diễn thuyết, các cuộc thảo luận, khi điểm tâm và tại bàn ăn trưa, ông nói lui nói tới về nhu cầu một tâm trí mới, một tâm trí chỉ phát sinh "từ sự trống rỗng, từ sự phủ định trọn vẹn, trong một trạng thái cách mạng, khi tâm trí hoàn toàn cô đơn."

Ông phát biểu về sự thăm dò như một sự nhận biết có tính cách phủ định trong đó nhận thức không ghi nhận lại; một trạng thái thuần túy nhìn mà không có ý kiến, không phán xét hoặc kết luận. Đặt sang một bên sự quan sát và tra vấn từng bước một mà ông đề cập tới vào thập niên 1950, ông thăm dò một tâm trí mới có khả năng lĩnh hội cái toàn bộ; điều ấy chỉ làm được "khi tâm trí không dính líu tới sự cá biệt – và trong lúc lĩnh hội cái toàn bộ, nó có thể hòa trộn với cái cá biệt."

"Ta phải nhìn vào nội tâm và nhìn ra bên ngoài. Hành động nhìn này mang một năng lượng phi thường. Trong hành động nhìn này, có sự nhận biết không thuộc về bên ngoài hoặc nội tâm mà là sự chuyển động liên tục thật sự. Nó là thủy triều dâng lên và thủy triều ập tới." Thấy thính giả bối rối, ông nói, "Thời gian ngăn cản nhận thức. Một tâm trí suy nghĩ chôn xa xôi như một không gian khắp mọi nơi, như một chuyển hóa, như một thành tựu, thì tâm trí đó không thể nhìn được việc gì một cách toàn bộ."

Ông dò sâu vào "tâm trí," khám phá những cái nhìn thấu suốt vào bên trong cái "mới" khi ông quan sát. "Chất lượng của việc đi tới bên kia nó tùy thuộc tâm trí mới đó, một tâm trí được giải thoát khỏi thời gian; thời gian như một diễn tiến tâm lý có tính cách nội tâm. Thời gian tâm thần này gây sợ hãi và vì thế, hạn chế sự sung mãn. Để hiểu bản chất kèm tỏa ác liệt của sợ hãi, để thấy những phức tạp mà tâm trí bị vướng mắc trong đó, bạn phải hiểu thời gian. Sợ hãi và thời gian cùng đi với nhau." Nhận thấy những mù mờ trên nét mặt thính giả, ông nói, "Sợ hãi là năng lượng tàn phá trong con người, nó làm khô kiệt tâm trí."

Phát biểu với các nhóm nhỏ, ông đi vào bản chất của những thách đố mà loài người đang đối mặt. Ông nói rằng cuộc khủng hoảng hiện nay thuộc về một chiều kích khác với cuộc khủng hoảng đã đối mặt trước đây. Trong những cuộc diễn thuyết tại Bombay, Krishnaji thọc sâu vào bản chất của tâm trí khoa học và tâm trí tôn giáo: hai tâm trí duy nhất tồn tại trong tương lai. Ông tự hỏi, “Khi tâm trí khoa học xuyên suốt mọi giới hạn của kiến thức - lúc ấy có lẽ nó tiếp cận tâm trí tôn giáo.”

Ông dò sâu hơn, “Tâm trí khoa học với tính chất lô-gic, chính xác, tra vấn của nó, thăm tra thế giới bên ngoài của thiên nhiên, nhưng nó không dẫn tới sự lãnh hội bên trong của vạn vật; trái lại, lãnh hội bên trong đưa tới am hiểu bên ngoài. Chúng ta là kết quả những ảnh hưởng của cái bên ngoài. Tâm trí khoa học thì chính xác và minh bạch trong những thăm tra của nó. Nó không phải là một tâm trí từ bi vì nó không hiểu được chính nó.”

“Tinh thần tôn giáo chân chính là gì?” ông hỏi. “Tinh thần tôn giáo rõ ràng không phải là con người, kẻ tín ngưỡng – kẻ tới đền chùa hoặc nhà thờ. Nó cũng không là phản ứng trước việc đó. Nó chỉ hiện hữu khi ta từ khước toàn bộ sự tin hoặc không tin, khi có hành động nhìn cái thực và cái giả của sự tùy thuộc và phản ứng, khiến tâm trí ở trong trạng thái phủ định, có nghĩa là tâm trí ở một mình nó, không thẩm quyền, không mục tiêu, do đó không ở trong trạng thái sợ hãi vì sợ hãi là phản ứng.

“Tâm trí tôn giáo không câu nệ nghi lễ. Tâm trí tôn giáo có thể suy nghĩ chính xác, không theo lối suy nghĩ có tính cách phủ định hoặc tích cực, do đó nó có trong nó tâm trí khoa học. Nhưng tâm trí khoa học không chứa đựng tâm trí tôn giáo vì nó dựa vào thời gian, kiến thức, nó cấm rể trong thành công và thành tựu.

“Làm thế nào tâm trí tôn giáo đi vào cái vô tri kiến?” Ông lớn tiếng chất vấn mình, “Nó không thể toan tính mà đi vào được cái vô tri kiến. Nó chỉ có thể ‘nhảy’ tới cái vô tri kiến.

"Tâm trí tôn giáo là một tâm trí cách mạng chân chính. Nó không là một phản ứng trước cái đang là. Tâm trí tôn giáo có tính cách bùng nổ, sáng tạo... Nó ở trong trạng thái sáng tạo.²

"Tâm trí tôn giáo là tâm trí độc nhất có thể phản ứng trọn vẹn trước thách đố ngày nay và trước mọi thách đố." Ông ngừng lại một lúc lâu để lời lẽ lắng sâu. "Có thể tâm trí này quá cô độc, như lửa, kiên định trong sự đơn độc của nó?"

Ông lại chất vấn mình, "Làm thế nào có thể đưa tới sự thay đổi tận gốc rễ của con người? Làm thế nào ta nhận ra tâm trí tôn giáo? Làm thế nào ta nhận ra một vị thánh? Tiếng 'nhận ra' có ý nghĩa gì? Để thấy lại ư? Ta có thể làm nổ tung cái mẫu thức mà chúng ta hiện có về quả vị thánh? Bạn có thể làm nổ tung cái mẫu thức ấy để tìm thấy tâm trí tôn giáo. Lúc ấy không có vị thánh. Vị ấy có thể ở xó xỉnh chung quanh nào đó, không được nhận ra."

Ông tiếp tục chất vấn, "Phải chăng ta có thể quan sát mà không có phản ứng? Quan sát mà không có tâm điểm là một diễn tiến phủ định. Tâm trí là tên nô lệ của ngôn từ. Liệu nó có thể được giải phóng khỏi ngôn từ?" Thấy cái nhìn căng thẳng trên nét mặt thánh giả đang rần rức với cho tới điều cốt tủy của các câu ông hỏi, ông mỉm cười, kéo cử tọa tới gần mình, "Bạn có thể đùa giỡn với điều này một chút không?"

"Để nhận ra có Thượng đế hoặc không có Thượng đế, hoặc có hay không cái gì đó còn hơn ý nghĩ, thì bạn phải đảo nghịch toàn bộ bối cảnh, phải không? Khi thấy sự thật rằng bất cứ tình trạng bị điều kiện hóa nào cũng hủy diệt nhận thức thì liệu tâm trí có thể xuyên phá nó mà không có phản ứng? Hành động xuyên phá này mở ra toàn bộ phạm trù của sự tự biết mình."

Trong một cuộc tiếp xúc với công chúng, ông nói, "Tâm trí nguyên thủy xuất hiện như thế nào?" Câu trả lời của ông từ khước mọi ước đoán có tính cách lý thuyết. "Thực tế là chúng ta ở

đây. Để thẩm tra các khởi nguyên, bạn phải thẩm tra cái lúc này chúng ta đang là. Phải chăng ở đó có một bắt đầu và một kết thúc? Đừng hỏi cái bắt đầu là gì. Chúng ta đã khởi sự cuộc thảo luận với thời gian và phi thời gian, cái đem chúng ta đến cuộc hiện sinh, đến đời sống, đến cái chúng ta đang là. Liệu chúng ta có thể trang trọng thẩm tra về cái chúng ta đang là? Liệu chúng ta có thể hiểu hiện tại là gì? Lúc đó chúng ta sẽ chạm tới cái bắt đầu và cái kết thúc của mọi sự. Chất vấn một cách hữu lý là thấy rằng không có bắt đầu, không có kết thúc. Để hiểu ý nghĩa khác thường của sự trạng thái phi thời gian, bạn phải hiểu tâm trí trong hiện tại. Tâm trí con người như hiện nay, là kết quả của môi trường. Tâm trí ấy phải gỡ thoát nó khỏi mọi ảnh hưởng để tìm thấy cái 'phi thời gian'.

“Để hiểu thời gian thì chớ đặt nó sang một bên, chớ tạo ra lý thuyết về nó, bạn phải thẩm tra chính tâm trí bạn, dần dần nhận ra sức va chạm khác thường của ảnh hưởng. Thời gian là ảnh hưởng của hàng ngàn ngày hôm qua. Không chỉ có thời gian niên đại, thời gian của chiếc đồng hồ, mà còn thời gian ký ức, trải ra đằng sau và đằng trước. Ký ức này thì vô thức, bị chôn vùi, dấu kín trong chốn sâu thẳm mênh mông của tâm trí ta. Có thời gian từ nơi này tới nơi khác chỗ này tới chỗ nọ và có thời gian như một chuyển hóa, tôi là cái này và tôi sẽ thành cái kia. Việc đi vào tương lai chuyển hóa này đưa dẫn tới sự thường hằng và vô thường.

“Có thời gian lúc bạn gieo – thời gian lúc bạn gặt.” Ông dò sâu vào bên trong thời gian ký ức với sự phức tạp, tinh vi lạ thường của nó. “Liệu chúng ta có thể thẩm tra vào bản ngã như một nhà khoa học?” ông hỏi.

Vào một tối, ông thăm dò bản chất của người quan sát và cái bị quan sát. Khoảng cách giữa người quan sát và cái bị quan sát tạo ra tính cách nhị nguyên. “Chỉ khi nào tâm trí quan sát chính nó như đang trong tình trạng không có người quan sát. Liệu tâm

trí có thể quan sát chính nó như một người quan sát? Việc ấy không hiếm khi xảy ra. Khi bạn giận dữ, đam mê – trong trạng thái đó không có người quan sát lẫn cái bị quan sát như một ý nghĩ."

Phát biểu về cái vô tri kiến, cái trống rỗng, nơi tâm trí mới mẻ phát sinh trong cô đơn, ông nói, "Tâm trí không tới được cái đó; tâm trí toan tính tức thời ấy phải tự quét sạch nó, đi vào cái đó, mà không tri kiến cái đó. Bạn không thể hiểu cái đó. Cái đó không màu sắc, không không gian, không hình dáng. Bạn không thể đưa lời phát biểu về nó. Tất cả những gì bạn có thể làm là nhảy ra khỏi cái cũ, lúc ấy ngay cả bạn cũng còn chẳng biết, vì bạn đang thuộc vào trạng thái dị thường đó."

Đang giữ trong ý thức mình vấn đề tâm trí khoa học và tâm trí tôn giáo, tâm trí ông tỉnh thức, lắng nghe cái gọi cho biết về "tâm trí mới".

Ông lại thảo luận lui tới vấn đề ấy. "Điều cần thiết là tâm trí mới ấy phải hoạt động cách toàn bộ. Tâm trí khoa học thì có định hướng, tâm trí tôn giáo thì bùng nổ không chiều hướng. Cốt tủy là tự biết mình vì chỉ có một tâm trí trong trạng thái tự biết mình, qua sự nó hiểu biết chính nó, mới tự làm nó tàn lụi hẳn để hiện hữu một tâm trí mới.

"Điều đòi hỏi là một tâm trí màu mỡ. Màu mỡ theo ý nghĩa phong phú, nơi hạt giống có thể tăng trưởng, được nuôi dưỡng, được cẩn thận trông nom, một tâm trí tra vấn, tìm kiếm, nhìn và quan sát sâu xa. Chỉ tâm trí ấy nhạy cảm vì nó uyển chuyển tinh tế, không bị buộc chặt vào bất cứ cái gì. Tâm trí màu mỡ thì trống rỗng, tựa cung lòng người nữ trước khi thụ thai. Liệu bạn có thể đưa ra một thí dụ? Hãy lấy thí dụ đồ kỵ – hiểu nó và xuyên qua nó một cách khắc nghiệt. Chú tâm tới bản thân ngày này sang ngày khác, phút này tới phút nọ, để thẩm thấu một cách khắc nghiệt điều kinh khủng này – là lòng đồ kỵ."

Xuyên suốt như ngọn giáo bằng lửa, lời lẽ ông xua tan bóng tối nội tâm. “Tâm trí thì mênh mông. Nó không là một chấm trong vũ trụ. Nó là vũ trụ. Để thẩm tra vũ trụ thì phải có một năng lượng phi thường. Một năng lượng lớn lao hơn mọi hỏa tiễn vì nó tự xuyên qua nó, vì nó không có tâm điểm. Chỉ có thể làm được điều ấy khi có sự tra vấn bên trong và bên ngoài chuyển động của tâm trí. Phía bên trong, cái vô thức căn bản, trong đó gồm những dồn nén, thúc bách, những nỗi sợ đen đúa ẩn mật, là câu chuyện của loài người. Làm thế nào bạn quan sát? Làm thế nào bạn lắng nghe? Nếu hành động quan sát, hành động lắng nghe có tính cách trực tiếp thì lúc ấy bạn đang quan sát một cách phủ định. Lúc ấy tâm trí không có kết luận, không chứa cái đối lập, không có định hướng. Bằng hành động nhìn đó, tâm trí có thể thấy cả cái gần gũi lẫn cái xa xôi. Trong đó chứa một kết thúc. Một tâm trí như thế là tâm trí mới. Nó bùng nổ không định hướng. Một tâm trí như thế là tâm trí tôn giáo.”

Kế đó ông mở tới bản chất của một tâm trí như thế, một tâm trí nhờ đó mà không có thao tác gian nan, dữ dội. “Nhưng,” ông nói, “bạn không thể trông chừng từ đầu sáng tới cuối đêm. Bạn không thể cảnh giác cũng không thể nhắm mắt làm ngơ suốt ngày. Vì thế, hãy vui đùa với nó. Hãy vui đùa nhẹ nhàng với nó. Hỏi ‘làm thế nào tôi tỉnh thức’ là tạo ra xung khắc. Nhưng trong khi vui đùa thì bạn học.

“Tâm trí bùng nổ không định hướng thì có lòng từ bi, và cái mà thế giới cần là lòng từ bi chứ không phải các mưu tính.

“Một tâm trí mới thì không ở nội trong phạm trù của kiến thức. Chính nó nổ bùng trạng thái sáng tạo. Vì thế phải hoàn toàn chấm dứt kiến thức.

“Tâm trí mới đó không thể hình thành với thẩm quyền, với các tôn sư, đại sư. Với một tâm trí bị thiêu rụi thì bạn không thể đến một tâm trí mới. Bạn cần một tâm trí tươi mát, thiết tha, sống

động." Kế đó ông đưa chiếc chìa khóa ra, "Cái giải tỏa năng lượng là sự nhận thức trực tiếp. Chúng ta sống cuộc sống chúng ta bằng phần rất nhỏ của não. Phần lớn lao hơn còn lại thì có tính cách sinh vật và vẫn chưa được xác định rõ. Chúng ta không bao giờ thẩm tra. Sự nhạy cảm phát sinh khi chúng ta ngấm cây cỏ, chim, súc vật, kiến. Hãy ngấm cách bạn bước đi, tắm, mặc quần áo; điều quan trọng là ngấm chính bạn. Nếu bạn ngấm như thế, nếu bạn quan sát từng ý nghĩ, từng cảm xúc, từng tuôn trào, thì lúc ấy não rất nhạy cảm; từ đó, bắt đầu sự tuôn trào của tâm trí. Nó là một đột biến.

"Không bao giờ giới hạn bất cứ ý nghĩ nào, ngấm, quan sát mọi sự, là nhận biết cái toàn bộ, là để cho mọi sự thăng hoa tột đỉnh. Một tâm trí trầm lặng trọn vẹn, không có bất cứ phản ứng nào, là khí cụ độc nhất của sự quan sát. Nó sống động, nhạy cảm.

"Bạn chỉ có thể làm xảy đến sự đột biến đó qua sự nhận biết mà không rần rức. Sự thách đố của thời gian hiện tại, của từng khoảnh khắc, nếu bạn tỉnh thức, là đáp ứng có tính cách toàn bộ với cái gì đó mới mẻ.

"Sáng tạo không phải là phát minh. Vũ trụ không làm bằng sự phát minh."

CHƯƠNG 3

“HÃY TỈNH THỨC”

Krishnaji rời Ấn đi La Mã giữa tháng Ba 1961. Ít ngày trước khi khởi hành, Nandini đàm đạo với ông trong phòng ông tại Himmat Nivas ở Bombay. Krishnaji ngồi xếp bằng tròn trên giường, Nandini ngồi trên thảm dưới sàn nhà, kế bên. Đột nhiên đang đàm đạo thì ông ngừng nói, đang thẳng lưng ông hóa ra tĩnh lặng, nhắm mắt lại, và cô cảm thấy cái đó, như nước thủy triều dâng rất nhanh, những dòng sông yên lặng tuôn trào qua các cửa lớn và cửa sổ – tưới tràn ngập hình hài cô, nhập vào các lỗ chân lông trên da cô, thấm đẫm cô. Cô cũng trở thành hoàn toàn tĩnh lặng, chết đi đối với thế giới. Cô không biết khoảnh khắc này kéo dài bao lâu. Đột nhiên cô nghe giọng nói của Krishnaji và từ từ nhận ra những gì chung quanh. Cô cảm thấy mình cần sức mạnh để kiềm giữ cơn gió quần quật thổi trong tĩnh lặng này và để luận giải về nó.

Thời gian sau đó Krishnaji ở rất xa. Những thời kỳ dài nghỉ ngơi và yên lặng của Krishnaji ở Ranikhet và Kashmir đã đánh thức những dòng sông năng lượng vô tận.

Những cái nhìn thấu suốt vào bên trong sự vật, được đánh

thức và hội tụ đã tuôn tràn trong "sổ tay" mà Krishnaji khởi sự ghi lại vào mùa xuân 1961.

Trên chuyến máy bay đi La Mã ngày 25 tháng Ba, Krishnaji viết cho Nandini:

Cách Bombay đã nửa giờ bay, ở độ cao hơn 10.000 thước, bầu trời xanh, rất xanh, rất dày đặc, quá xanh xám, quá mềm mại tới độ làm trào nước mắt, có lúc màu xanh gần như đen; chúng tôi ở rất cao, máy bay vững chãi quá và biển rất xa phía dưới, có cảm giác thanh thần lạ lùng và từ chân trời bao la này tới chân trời mênh mông khác, không lãnh hội nổi, đó là vòm trời không mây với màu xanh dày đặc; cuối chân trời, màu xanh trông như màu lục dịu dàng. Quang cảnh thật kỳ diệu, có cái gì đó đẹp không tưởng tượng nổi. Bên trong máy bay dịu nhẹ tươi mát, gần như lạnh, làm ta hồi sinh sau cơn nóng nực. Cần một thời gian để trở lại chính ta và tôi ân hận nếu trước khi ra đi mình có gây phiền toái. Trời sáng và ấm khi chúng tôi đến nhưng nay đang trở lạnh và mưa.

Thư cho Nandini từ La Mã, ông viết,

Nghĩ ngợi, không làm gì, hẳn là đã đẩy cơ thể tới giới hạn của nó và nay nó bất hoạt. Hi vọng bà khỏe. Xin đừng tập các bài đó với bất cứ sự căng thẳng nào, nếu bị căng thẳng thì không thể thực hiện đúng cách các bài tập. Hãy chú ý toàn bộ và mọi sự sẽ hợp cách. Chỗ để lắng đọng: hãy giữ sinh động ngọn lửa. Nó nhìn chung có vẻ kỳ quặc nhưng chỗ để mình mê đắm trong những điều xoàng xĩnh; chỗ để bản thân bà bị chìm đuối; giữ thức tỉnh; hãy ở trong trạng thái hoàn toàn chú ý.

Signora Vanda Scaravelli ¹¹, bạn cố cựu của Krishnaji, là một

¹¹ Signora, tiếng Ý, dùng gọi một phụ nữ đã lập gia đình.

phụ nữ đặc biệt, với sự nồng nàn, độc đáo, sự nhạy bén tâm lý và thể lý được giáo dục tinh tế theo lối Ý. Bà đón Krishnaji ở La Mã và sau đó ít ngày, cùng ông du hành tới Il Leccio, gần Florence. Sau đó, ông trải qua cuộc kiểm tra sức khỏe toàn diện tại viện điều dưỡng Bercher Brenner Clinic ở Zurich.

Tháng Năm, Krishnaji ở Luân Đôn. Cô Doris Pratt, đại diện K.W.I. tại Anh sắp xếp cho ông ở lại ngôi nhà gần Thảo viên Wimbledon. Cô ở đó chăm sóc ông. Ông tổ chức những cuộc gặp mặt và diễn thuyết cho các nhóm nhỏ khách đặc biệt chọn lọc. Buổi tối, ông một mình đi dạo rất lâu ở Thảo viên Wimbledon. Ngày 12 tháng Năm, ông viết cho Nandini:

Các luân xa ở Ooty đang thao tác, bắt chắp mọi sự, và đang diễn ra những việc khác. Nó quá đổi lạ thường và ngôn từ dường như vô dụng. Ngày quá ngắn, người ta sống trong một ngày, một ngàn năm. Hãy giữ sống mãi ngọn lửa, tỉnh thức, chờ để bất cứ cái gì làm nó tắt lụi. Chờ để dù chỉ một ý nghĩ thoát khỏi sự quan sát từ nơi nó xuất hiện cùng những động lực và ý nghĩa của nó. Hãy giữ thức tỉnh.

Một thư khác từ Wimbledon ngày 18 tháng Năm:

Khi người ta ngày càng trọng tuổi, khi tâm trí càng về chiều, càng máy móc, thì điều quan trọng là bề gãy mọi mẫu thức của ý nghĩ và cảm xúc – để nhận biết từng chuyển động của ý nghĩ, để trông chừng không ngừng, không bao giờ để các thói quen tập hợp được sức mạnh hoặc để thân xác che mờ sự sáng sủa của tâm trí. Đừng để ngọn lửa tàn lụi hoặc để cho hơi khói của sự việc hằng ngày làm nó ngột ngạt. La lùng thay đang diễn ra những sự việc đã xảy ra ở Ooty dù chẳng ai biết tới nó – nó rất mạnh. Các luân xa ở Ooty đang thao tác mãnh liệt. Tôi ngạc nhiên.

Những ngụ ý tới Ooty lại xảy ra vào ngày 1 tháng Sáu, khi ông viết từ Luân Đôn:

Đừng héo úa vì sự xoàng xĩnh và vì những việc tẻ nhạt hằng ngày. Hãy nồng nhiệt và chớ để tắt ngọn lửa. Ở đây mọi sự tốt lành. Các luân xa ở Ooty đang hoạt động mãnh liệt và đau đớn.

Cô Pratt để ý là Krishnaji đang trải qua những nếm trải bí nhiệm nào đó. Trong một lá thư gửi Rajagopal, cô tả lại điều đang xảy ra. Cô hỏi Krishnaji, ông bảo cô là không ai có thể làm được gì ngoại trừ giữ tĩnh lặng, thư giãn và đừng lo lắng; nhưng ông nói chớ để ai chạm vào người ông. Cô tiếp tục nói rằng cô cảm thấy mình là người đang chứng kiến một sự kiện bí nhiệm lớn lao và sâu xa.

Krishnaji bay đi Ojai qua ngã New York ngày 14 tháng Sáu. Con gái tôi đang soạn luận án Tiến sĩ ở Bryn Mawr, đến gặp ông ngày 16 tháng Sáu. Krishnaji viết:

Đã gặp Radhika – thấy tốt lành, chúng tôi trò chuyện lâu. Cuộc đời thì ngắn và có quá nhiều điều để khám phá, không phải ở bên ngoài mà là ở nội tâm. Ở đó có những miền chưa thăm dò, chớ để một ngày trôi qua mà không khám phá ra điều gì. Hãy bùng nổ nội tâm, lúc đó những việc bên ngoài sẽ tự chúng lo liệu lấy.

Ngày 17 tháng Sáu, hôm trước khi rời đi Ojai, ông bắt đầu viết bản tường thuật về chuyến hành hương của mình đi vào các đại dương bao la của "cái bên kia tư duy". Đang mở ra những cái nhìn thấu suốt mệnh mông và những nhận thức không chân trời mà ông viết về chúng trong cuốn *Sổ Tay*.

Lại bắt đầu các thư gửi Nandini vào tháng Bảy viết từ Ojai. Ngày 4 tháng Bảy, ông viết cho cô:

Bà hãy nhớ vào hai ngày trước khi tôi lên đường, bà cảm nhận năng lượng lạ lùng trong phòng tôi. Để chịu đựng nó, ta phải “mạnh mẽ” phi thường. Bà dùng từ ngữ đó. Hãy thuộc về nó. Vì cái đó lúc này có ở đây, và các luân xa ở Ooty đang thao tác. Chờ vướng mắc, hãy nhận biết những cảm xúc và ý nghĩ sâu xa. Hãy hoàn toàn giản dị và trong sáng.

Thư từ tiếp tục. Ngày 19 tháng Bảy, ông viết từ Gstaad:

Sợ hãi quả thật hủy diệt và hoàn toàn làm sai lạc hành động nhìn. Nó gây ảo giác; nó làm u mê tâm trí, nó hủy diệt phẩm cách. Hãy khám phá nó – hãy mở tới nó. Đừng tìm lời bào chữa cho nó. Hãy khắc nghiệt đi vào nó. Hãy nhận ra mọi hình thức của sợ hãi và quét sạch nó. Chờ để nó ở lại trong bà dù chỉ một phút. Không có sự vô tội [nguyên văn] ở nơi có sợ hãi, ganh tị, ràng buộc. Hãy tha thiết nhận biết nó. Các luân xa ở Ooty đang thao tác.

Signora Scaravelli, người tiếp đãi ông ở Gstaad, mô tả các trạng thái ý thức của ông trong khi ông ở Chalet Tannegg². Chúng có vẻ tương tự tuy có khác với những gì diễn ra tại Ootacamund. Không có sự đau đớn dữ dội. Các trạng thái của thiêng tính và ân phúc phát sinh trong các lần đi dạo của ông, trong khi ông ngủ dậy hoặc khi ông bất chợt thức giấc. Vanda Scaravelli cảm giác có hình bóng thiêng liêng ở chung quanh và

² Chalet Tannegg ở vùng Gstaad, Thụy Sĩ. Krishnaji sống ở đó hàng năm suốt tháng Bảy và một phần tháng Tám cho tới năm 1983, làm khách của Phu nhân Vanda Scaravelli. Trong thời gian ở đây, ông diễn thuyết và thảo luận ở Saanen.

bên trong ông. Bà nói về việc thay đổi bộ mặt ông và về sự thức ngộ, một cảm giác vừa hư không vừa sung mãn. Trong các cuộc diễn thuyết tại Saanen lúc nào ông cũng lệ thuộc vào trạng thái ấy. Hình như đã chấm dứt sự hoàn toàn tách biệt giữa những điều xảy ra có tính cách bí nhiệm và cuộc sống hằng ngày của ông.

Ngày 18 tháng Bảy, trong khi ở Gstaad, ông viết trong *Sổ Tay*: Mắt và não chúng ta ghi lại những gì bên ngoài, cây, núi, dòng nước chảy xiết; tích lũy kiến thức, kỹ thuật và vân vân. Với cũng mắt và não đó được huấn luyện để quan sát, chọn lựa, lên án và biện hộ, chúng ta hướng vào nội tâm, nhìn nội tâm, nhận ra các đối tượng, xây dựng các ý tưởng, tổ chức chúng thành lý trí. Cái nhìn nội tâm này không tiến xa được vì nó vẫn ở nội trong giới hạn của sự quan sát của chính nó và lý luận. Cái nhìn nội tâm này vẫn là cái nhìn bề ngoài, vì thế không có sự khác biệt lắm giữa hai cái nhìn đó. Cái có vẻ hình như khác biệt thì lại có thể giống nhau.

"Nhưng có một sự quan sát nội tâm mà không phải là sự quan sát từ bên ngoài hướng vào nội tâm. Não và mắt chỉ quan sát cục bộ thì không lãnh hội được việc nhìn có tính cách toàn bộ. Chúng phải hoàn toàn sinh động nhưng rất tĩnh lặng; chúng phải ta thôi chọn lựa và phán đoán mà chỉ tha thiết nhận biết. Lúc ấy, hành động nhìn nội tâm không có bờ lề của không-gian-thời-gian. Trong ánh chớp ấy, phát sinh một nhận thức mới."

Trong chừng mực chúng ta biết thì đây là cơ hội sau cùng ông nếm trải những sự kiện như thế. Trong những năm về sau, khi xuất hiện các trạng thái mê mông và trống rỗng khác, ông hôn mê và thoát xác; có điều các diễn tiến ấy hình như thuộc về một bản chất khác.

K về lại Thung lũng Rishi cuối mùa thu 1961. Ts. Balasundaram nay làm hiệu trưởng. Quan hệ giữa học sinh, thầy cô và hiệu trưởng ấm cúng thân thiện trong bầu khí sinh động. K cảm giác điều ấy, đáp ứng nhiệt thành và hào phóng. Ông thấu cảm vô biên với đất này và những ngọn đồi chung quanh. Từ cửa sổ phòng mình, ông có thể nhìn Rishi Konda và bắt đầu trò chuyện với các ngọn đồi có góc cạnh “như tạc”. Với K, trạng thái hạnh phúc của thung lũng và dân chúng được truyền đạt bằng ân phúc mãnh liệt tuôn trào từ các ngọn đồi. Những truyền thuyết địa phương kể về các hành giả và hiền giả từng sống ở Rishi Konda. Về đêm, các luồng ánh sáng không cắt nghĩa nổi xuất hiện và lướt qua các ngọn đồi.

K tiếp tục viết trong *Sổ Tay*. Ân phúc lớn lao tràn qua các dòng chữ của ông. Mọi cái bên trong và chung quanh ông cũng đều thấm thấu đất đai thung lũng và điều ấy còn được nhận ra bởi nhiều người khách nhạy cảm. “Vì cái thiêng liêng ở đó, đến trên thung lũng; nó tựa thể màn mưa có điều nơi này không mưa; nó đến như làn gió nhẹ thổi tới, êm và dịu, nó ở đó, bên ngoài và nội tâm.”

Radhika và tôi sống bên cạnh Krishnaji tại Thung lũng Rishi suốt thời gian ông ở đó. K đi dạo lâu một mình hoặc với Ts. Balasundaram và Radhika. Cây trồng cuối thập niên 1940 lúc này đã tăng trưởng hết mức; giếng đã dùng được cho việc trồng lúa; thung lũng sinh động với các bụi cây xanh tươi đầy nhựa sống; lối đi thơm hoa trắng, lũng hương diên điển vàng.

Trẻ con tụ họp trên đỉnh đồi ở Astachat để ngắm mặt trời lặn khuất đằng chân trời, cảm giác bên trong mình đang bùng nổ màu sắc. Chúng im lặng nhận thấy người lạ này đang ở giữa chúng và bầu trời như đang rực cháy để chào đón người ấy. K về sau viết trong *Sổ Tay* :

Mặt đất có sắc màu của bầu trời; các ngọn đồi, màu xanh, các cánh

đồng lúa chín, cỏ cây và những nơi cao ráo, lòng sông cát, tất cả đều mang sắc màu của bầu trời; từng đá tảng trên đồi, những hòn đá con chổng trên tảng đá mẹ, đều là mây và là đá. Bầu trời là mặt đất và mặt đất là bầu trời; mặt trời lẫn làm biến đổi vạn vật. Bầu trời đang bùng lửa, nổ tung trong từng đường mây, trong từng tảng đá, trong từng ngọn cỏ, trong từng hạt cát. Bầu trời rực rực sắc màu xanh, tím, tím, chàm, với ánh lửa dữ dội. Phủ tràn các ngọn đồi là một dải mênh mông màu tím và vàng; phủ tràn vùng đồi phương nam là màu lục thanh khiết nồng nàn và màu xanh lơ; tới phương tây là hoàng hôn tương phản sáng lộng lấy màu đỏ hồng và màu đất cháy như son, màu đỏ thắm tươi và màu vàng nhạt nhạt. Mặt trời đi xuống bị chặn lại, bùng nổ rực rỡ như ở phương đông; vài đám mây cùng nhau tụ họp chung quanh mặt trời đang lặn, chúng thanh khiết, như lửa không khói chẳng bao giờ tàn. Sự mênh mông và dữ dội của ngọn lửa này thâm nhập mọi sự, đi vào quả đất. Quả đất là các tầng trời và các tầng trời là quả đất. Vạn vật sống động và rực rực với màu sắc và màu sắc là thần linh, không phải thần linh của con người. Các ngọn đồi trở nên trong suốt, mỗi tảng đá mẹ và hòn đá con của nó không còn sức nặng, bễnh bồng trong màu sắc, và khoảng cách giữa các ngọn đồi thì xanh, màu xanh của toàn bộ biển cả và bầu trời của mọi miền. Các cánh đồng lúa chín có màu hồng và lục đậm đà, vươn dài ra bất mất. Con đường vắt ngang thung lũng đỏ tím và trắng, sinh động quá tới độ hòa làm một với luồng sáng vắt ngang bầu trời. Bạn thuộc về ánh sáng đó, bùng cháy, rực rực, bùng vỡ, không hình bóng, không gốc rễ và vô ngôn. Rồi khi mặt trời xuống thấp hơn, từng đám mây chuyển mình mạnh mẽ hơn, dữ dội hơn và bạn hoàn toàn lạc lối, trôi qua không chút nhớ lại. Nó là chiều tà không kỷ ức.⁴

Trong những cuộc nói chuyện với trẻ em và giáo viên, K được hỏi về vai trò của kiến thức trong việc làm con người thay đổi. Tâm trí trẻ em thì sống động, nhạy cảm qua giao tiếp thẳng với hình bóng của K, với ân sủng, với biển cả mênh mông mà trong đó ông chuyển động và trò chuyện. Sự sáng sủa và sâu thẳm của những cái nhìn thấu suốt được bộc lộ trong những cuộc

nói chuyện ấy khiến giật mình. Những cuộc nói chuyện này về sau xuất hiện trong cuốn *Krishnamurti Nói Về Giáo Dục* (*Krishnamurti on Education*).¹¹ Trong các cuộc nói chuyện ấy, K nhấn mạnh hai khí cụ dành sẵn cho tâm trí con người: kiến thức để con người đạt tới sự làm chủ trong môi trường vật chất; và trí tuệ phát sinh từ sự quan sát. Trước các trẻ em, ông nói, “Chỉ có thể có một tâm trí mới khi tâm trí tôn giáo và thái độ khoa học làm thành một chuyển động như nhất của ý thức.” Với K, chúng không phải là hai chuyển động riêng biệt cần hòa nhập làm một, mà chỉ là một chuyển động mới có tính cách cơ hữu trong trí tuệ (*intelligence*) và trong tâm trí sáng tạo (*creative mind*).

Krishnaji phủ định mọi quan hệ phẩm trật. Với ông, chỉ có thể có hiệp thông thật sự khi thầy trò cùng nhau hoạt động trên cùng một cấp bậc, hiệp thông qua câu hỏi và phản câu hỏi, cho tới khi trong trạng thái học hỏi ấy, vấn đề được thăm dò trọn vẹn và sự hiểu biết rọi sáng tâm trí thầy trò trong cùng một lúc.

Phát biểu với trẻ em về sợ hãi, K nói, “Hễ khi nào bạn thấy sợ hãi thì hãy tra vấn nó, đối mặt nó, lúc đó nó biến mất.” Ông cùng các em dò vào vấn đề phức tạp của sợ hãi. Bằng tinh tế và sáng sủa, ông gỡ manh mối những bóng tối mệnh mông của sợ hãi và bản chất của trạng thái chuyển hóa. Ông nói về thời gian đồng hồ và thời gian nội tâm do tâm lý gây ra, như sự chuyển hóa thành cái “Tôi sẽ là”. Sự phóng chiếu vào tương lai là cội rễ của sợ hãi.

Một em bé hỏi ông về sự chết. Ông nói, “Có hai loại chết. Chết thể xác và chết ý nghĩ.” Thể xác, bộ phận hữu hình thì phải chấm dứt. “Chúng ta không sợ việc đó. [Mà là] chúng ta sợ rằng

¹¹ Bản tiếng Việt “*Krishnamurti Bàn Về Giáo Dục*” do Nguyễn Minh Tâm và Đào Hữu Nghĩa dịch, An Tiêm xuất bản, Sài Gòn Việt Nam, khoảng thập niên 1960.

ý nghĩ, là cái 'ta', trong khi sống, đòi hỏi tiền tài, gia đình, cái 'ta', cái muốn có tầm quan trọng, sẽ phải chấm dứt." Ông hỏi em bé ấy, "Em có nhận thấy sự khác nhau giữa việc chết thể xác và việc chết cái 'ta'?" Các em lắng nghe, mầm trí tuệ đã được trồng, còn trồng trên đất màu mỡ hoặc khô cằn sỏi đá thì chỉ trong tương lai mới lộ ra.

Ông đưa dẫn trẻ em vào sự tự biết mình và quán tưởng. Vào cuối một cuộc nói chuyện, ông nói, "Trước hết, ngồi hoàn toàn yên tĩnh, thoải mái, ngồi rất trầm lặng, thư giãn. Rồi hãy nhìn cây cối, hình dáng các ngọn đồi, nhìn vào đường nét, màu sắc của cây cối. Đừng để tai nghe tôi. Hãy ngó và nhìn các cây kia, các cây có màu vàng, cây me, rồi nhìn các cây có hoa li ti kia. Nhìn không phải bằng tâm trí mà bằng mắt. Sau khi nhìn màu sắc, hình dáng, bóng của cây, của đồi, của đá, rồi từ bên ngoài chuyển vào nội tâm mình. Nhắm mắt lại, nhắm kín mắt lại. Bạn chấm dứt nhìn vạn vật bên ngoài, lúc này với mắt nhắm bạn nhìn cái đang diễn ra bên trong mình. Quan sát cái diễn ra bên trong bạn. Đừng suy nghĩ, chỉ quan sát. Đừng nhúc nhích con người, chỉ giữ chúng thật yên tĩnh. Không có gì để nhìn ra lúc này cả vì bạn đã nhìn mọi sự chung quanh mình rồi, lúc này bạn nhìn vào cái diễn ra bên trong tâm trí mình. Và để nhìn cái diễn ra bên trong tâm trí thì nội tâm bạn phải rất tĩnh lặng. Và khi tĩnh lặng, bạn biết cái gì xảy tới cho mình không? Bạn trở nên nhạy cảm, bạn trở thành rất cảnh giác với những gì bên ngoài và nội tâm. Rồi bạn thấy rằng bên ngoài là nội tâm. Rồi bạn thấy người quan sát là cái bị quan sát."³

Cũng với sự sáng sủa đó ông nói với thầy cô như ông đã nói với các em. Ông cũng nói tới sự thúc bách và nhu cầu có một cái nhìn lâu dài trong đó chứa được các cái nhỏ nhoi. Ông thăm dò một cách tài tình và lão luyện nhiều bóng tối của tâm trí.

Cuộc nói chuyện chốt của K "Về Sự Nở Hoa", có lẽ là cuộc

nói chuyện táo bạo, bùng nổ nhất trong bất cứ cuộc diễn thuyết nào của ông về giáo dục.

“Có thể ngăn chặn việc nở hoa không?” ông hỏi. “Làm thế nào bạn chất vấn tới độ bộc lộ sự ngăn chặn ra, khiến cho sự ngăn chặn lên tới tột đỉnh? Chỉ khi nào ý nghĩ lên tới tột đỉnh thì nó mới có thể tàn lụi một cách tự nhiên. Như đóa hoa trong vườn, ý nghĩ phải đơm hoa, phải tiến tới khai hoa kết quả và rồi tàn lụi. Cũng cách đó, ý nghĩ phải được tự do để chết đi. Và câu chất vấn đúng là liệu có thể giải phóng khỏi sự ngăn chặn không cho nở hoa và tàn lụi?”

Một giáo viên hỏi ông có ý gì khi nói “sự nở hoa”. Krishnamurti trả lời, “Hãy nhìn khu vườn kia, các bông hoa trước mặt trong khu vườn đó. Chúng sắp đơm hoa và ít ngày sau, chúng tàn úa vì đó là chuyện tự nhiên. Lúc này, hãy giải phóng sự ngăn chặn không cho chúng nở hoa.

“Câu hỏi của bạn là: ‘Liệu ở đó có xung lượng để tiếp tục chuyển động, để tự nó giữ tinh khiết, lành mạnh?’ Xung lượng đó, ngọn lửa nóng bỏng đó, chỉ có thể có khi có sự giải phóng khỏi mọi sự để mà nở hoa – khỏi cái xấu, đẹp, ác, thiện, vô minh – để không cái gì bị nén lại, không điều gì không bị đem ra, xem xét và đốt sạch. Và tôi không làm được chuyện đó nếu qua những điều nhỏ nhoi tôi không khám phá được sự thất vọng, khốn khổ, khổ não, xung khắc, vô minh, u mê. Nếu chỉ bằng lý luận mà khám phá sự ngăn trở thì tôi không biết ngăn trở nghĩa là gì.”

Các giáo viên không hiểu được, hỏi thêm. K trả lời, “Bạn thấy, với các bạn thì sự nở hoa là điều lý tưởng. Tâm trí nhỏ nhoi luôn luôn chỉ ứng xử với triệu chứng mà không bao giờ ứng xử với sự kiện. Nó không có tự do để thấy cho ra. Nó còn biểu lộ tâm trí nhỏ nhoi của mình vì nó nói, ‘Ý kiến này hay thật, tôi sẽ suy nghĩ nó,’ và như thế nó mê lầm vì lúc đó nó ứng xử với ý

nghĩ, chứ không ứng xử với sự kiện. Nó không nói, ‘Hãy để nó nở hoa và nhìn cái gì xảy ra’ – để rồi phát hiện. Mà nó lại nói, ‘Ý nghĩ này tốt, tôi phải xem xét nó’.”

Ông bảo các giáo viên rằng người ta hầu hết là tù nhân của những việc nhỏ nhoi. Rồi ông hỏi, “Liệu tôi có thể nhìn triệu chứng, đi vào nguyên nhân và để cho nguyên nhân nở hoa không? Nhưng, tôi lại muốn nó nở hoa theo chiều hướng nhất định, nghĩa là tôi có một ý kiến và làm sao cho ý kiến đó nở hoa. Lúc này, liệu tôi có thể làm theo lối đó? Liệu tôi có thể thấy sở dĩ tôi ngăn chặn cái nguyên nhân đang nở hoa là vì tôi sợ rằng mình không biết điều gì sẽ xảy tới nếu mình để sự nở hoa ấy biến thành thất vọng? Thế thì tôi có thể đi vào cái gì là lý do làm tôi sợ? Tôi thấy, rằng bao giờ còn hiện hữu nỗi sợ ấy thì không thể có sự nở hoa. Thế thì tôi phải tìm cách giải quyết nỗi sợ ấy, không bằng ý kiến sợ hãi nhưng giải quyết nó như một sự kiện, nghĩa là, liệu tôi có thể để cho sự sợ hãi ấy nở hoa?”

“Toàn bộ việc này tra vấn sự ứng xử lớn lao của nhận thức nội tâm. Để cho sự sợ hãi đơm hoa – bạn có hiểu việc ấy nghĩa là gì? Phải chăng tôi có thể để cho mọi sự đơm hoa? Điều này không có nghĩa là tôi đi giết người, cướp của, mà là tôi có thể chỉ để cho ‘cái đang là’ đơm hoa?”

Thấy họ vẫn không hiểu, ông hỏi, “Bạn đã từng trồng cây phải không? Bạn trồng cây như thế nào?”

Một giáo viên trả lời, “Sửa soạn đất, bỏ phân...”

K tiếp lời, “Bỏ đúng phân, dùng đúng giống, đặt xuống đúng lúc, chăm sóc nó, ngăn chặn những gì bất chợt xảy đến với nó. Bạn để nó tự do. Tại sao bạn không làm như thế đối với sự ganh tị?”

“Sự nở hoa ở đây không lộ ra bên ngoài như cỏ cây.”

Krishnamurti nói, “Nó lại càng thật hơn cả cái cây bạn trồng

bên ngoài trên cánh đồng. Bạn hiểu ganh tị là gì? Lúc ganh tị thì bạn có nói nó là chuyện tưởng tượng không? Bạn sôi máu theo nó, có phải không? Bạn giận dữ, điên tiết, tại sao bạn không theo dõi nó? Theo dõi nó không như theo dõi một ý nghĩ mà là theo dõi một sự kiện. Bạn có thể lấy nó ra, nhìn nó và thấy rằng nó nở hoa? Để mỗi sự nở hoa là một hủy diệt của chính nó, và vì thế, không có 'bạn' ở kết cuộc để hỏi ai đang quan sát sự hủy diệt? Lúc đó thì có sự sáng tạo thật sự."

Các giáo viên lại hỏi, "Khi đóa hoa đơm hoa thì nó phô bày chính nó. Thưa Ông, khi ông bảo rằng lúc sự ganh tị đơm hoa nó sẽ tự hủy thì thật sự ông muốn nói là gì?"

Krishnamurti nói, "Hãy cầm một búp non, một búp non thật sự đang ở trên cây. Nếu bạn ngắt nó đi, nó sẽ không bao giờ đơm hoa, nó sẽ héo lẹ làng. Nếu bạn để nó đơm hoa thì lúc ấy nó phô bày cho bạn màu sắc, sự thanh nhã, phấn hoa. Nó cho bạn thấy nó thật sự là cái gì, chẳng cần ai phải bảo bạn đây là đỏ, đây là xanh, đây là phấn hoa. Nó là cái cho bạn nhìn. Cũng một cách ấy, nếu bạn để sự ganh tị nở hoa thì lúc ấy nó cho bạn thấy toàn bộ nó thật sự là gì – là đồ kỵ, ràng buộc. Thế thì, bằng việc để cho sự ganh tị nở hoa, nó cho bạn thấy mọi sắc màu của nó, nó phô bày cho bạn thấy những gì nằm đằng sau sự ganh tị ấy."

"Nói rằng ganh tị là nguyên cớ của ràng buộc thì cũng chỉ là nói để mà nói. Nhưng, bằng việc thật sự cho ganh tị nở hoa thì sự kiện bạn bị ràng buộc vào cái gì đó trở thành một thực tế, một thực tế cảm nhận được, không phải một ý tưởng có tính cách tri thức hoặc ngôn từ. Và như thế, mỗi sự đơm hoa biểu lộ những gì bạn không thể phát hiện; và khi mỗi sự kiện tự vén lộ nó vào lúc nó nở hoa và bạn ứng xử với nó. Bạn để sự kiện nở hoa và nó mở tới những cửa khác cho đến khi không có bất cứ loại nở hoa nào, và vì thế không có bất cứ loại nguyên nhân hay động lực nào."

Thấy cái nhìn trên nét mặt các giáo viên, Krishnaji nói, "Ngay chính trong việc bạn lắng nghe này đang diễn ra sự nở hoa."

Mối quan hệ của Krishnaji với các trường học trải qua thay đổi sâu xa. Ông thấy trường học là đất màu mỡ, nơi lời giảng của ông có thể được ấp ủ, giữ gìn cho sống động bất chấp sự vô trật tự và bạo lực trên thế giới. Phải hình thành một thế hệ mới, tâm trí mới; và để có việc đó, không chỉ giáo viên và học viên phải có tâm trí lắng nghe và mắt có thể nhìn với nhãn quan sâu xa; không có tính cách đồng nhất hóa và chi li manh mún, mà mảnh đất đó còn phải được cày bừa và gieo mầm, mảnh đất đó thành thiêng liêng vì có ân phúc.

Radhika và tôi cùng đi xe với Krishnaji từ Thung lũng Rishi tới Madras. Aldous Huxley và vợ ông đang ở Ấn, đến cuối tháng sẽ viếng thăm Madras làm khách của Krishnaji. Tôi có hứa sẽ giúp họ ở lại tại Vasant Vihar, biến tòa nhà khắc khổ ấy thành nơi thoải mái. Phải sắp xếp lại đồ trang bị nội thất tại Vasant Vihar, các bữa ăn phải phục vụ nhiều hơn. Tuy thế, khi đến Madras thì một điện tín đã chờ tôi sẵn, chồng tôi ngã bệnh, vì thế Radhika và tôi lập tức lên đường về lại Delhi.

Krishnaji sau đó từ Madras tới Delhi với Madhavachari. Tan nát vì khổ não riêng tư, tôi đến gặp Krishnaji. Tôi chất ngất trong lòng thương cảm của ông. Tay ông kèm khuôn mặt tôi cho mắt tôi không trốn được đôi mắt sâu thẳm nồng ấm của ông và khiến tôi lặp lại những sự việc đang ràng buộc mình, những ảo giác, những hy vọng không chịu lắng đọng. Đột nhiên cơn sầu khổ qua đi. Trong tôi sự tắc nghẽn được khai thông theo các dòng sông năng lượng từ ông tuôn đến. Trong những năm sắp tới, tôi vài lần một mình gặp riêng ông, những cuộc gặp gỡ ấy liên quan tới các

ngôi trường hoặc lời giảng; hiếm khi tôi còn nêu vấn đề cá nhân.

Cuối năm 1962, từ Hoa Kỳ, quyết định tự phát của Radhika, đưa con gái độc nhất của tôi, thành hôn với một nhà triết học trẻ tuổi, làm lòng tôi tan nát. Tôi gắn bó sâu xa với nó và tôi không thể tránh được phản ứng của mình đối với sự xa cách có dự tính đó. Cả thể xác lẫn tâm trí tôi bị tàn phá. Tôi chịu không nổi việc cùng đi với nó tới Hoa Kỳ là nơi sẽ cử hành hôn lễ. Tiễn nó lên máy bay đi với những người còn lại trong gia đình, tôi ở lại một mình, tìm cô độc, xa hẳn những gì thân thuộc.

Từ Calcutta tôi đi Birbhum, trên chuyến trở về, tôi đọc các nhan đề trên báo. Ấn tuyên bố tình trạng khẩn trương. Trung Quốc đã chọc thủng các công sự phòng ngự của Ấn và đang ở ngưỡng cửa. Cuộc đối đầu mắt trừng mắt của Kennedy và Krutchev qua vụ khủng hoảng hỏa tiễn ở Cuba làm rung động thế giới. Đã chạm tới điểm không trở lui được. Tôi nhìn các tựa đề và thấy mặt đất sụp đổ dưới chân mình. Tôi phải đối mặt với một thực tế là không bao giờ gặp lại con gái mình nữa.

Tôi ngồi ôm thống khổ suốt đêm, để sự quặn quại dâng tràn ý thức, không chịu quay mặt nhìn nơi khác mà hy vọng. Lo lắng, thất vọng, ký ức trở lên; cảm giác chia ly vĩnh viễn; sự kinh hoàng trên thế giới, tất cả làm tôi tê liệt, nhưng tôi nhìn nó xuất hiện và để nó đó. Đến sáng, tình yêu dành cho con gái vẫn sâu thẳm nhưng đã tàn lụi cơn đau đớn thống khổ vốn xuất hiện theo ý nghĩ về sự có thể chấm dứt mối quan hệ với con mình. Sự ràng buộc đã mất cái chốt gài nó vào cái nó cầm rễ. Lúc này, chỉ tồn tại chỗ dựa của tôi vào vị đại sư của mình nhưng liền đó, chỗ dựa ấy cũng bị thách thức.

Trên đường đi Hoa Kỳ tháng Mười một 1962, Radhika gặp Krishnaji ở Gstaad. Từ Chalat Tannegg, Krishnaji viết cho tôi

rằng ông đã gặp Ridhika và đi dạo lâu với nó, "Thật tốt là chúng tôi gặp nhau," ông viết. Biết rằng việc ra đi hẫng của nó có ý nghĩa biết bao với tôi, ông viết, "Hẫng là thử thách ghê gớm khi thấy Radhika ra đi mãi mãi."

CHƯƠNG 4

THƯ GỎI MỘT NGƯỜI BẠN TRẺ: “HẠNH PHÚC LÀ NGƯỜI CHẴNG LÀ GÌ CẢ”

Từ năm 1948 tới đầu thập niên 1960, nhiều người tới với Krishnaji vì rất dễ đến gần ông. Mỗi giao tiếp thăng hoa trong những lần đi dạo, những cuộc gặp gỡ riêng và qua thư tín. Ông viết những lá thư dưới đây cho một bạn trẻ đến với ông khi bị chấn thương cả thể xác lẫn tâm trí. Được viết trong khoảng từ tháng Sáu 1948 đến tháng Ba 1960, các lá thư cho thấy tính chất trong sáng và lòng từ bi hiếm quý: bộc lộ lời giảng và tính cách cứu chữa; không còn tách biệt và khoảng cách; lời lẽ tuôn trào; không một lời thừa; vừa có tính cách chữa trị vừa dạy bảo.

Hãy mềm dẻo đầu óc. Sức mạnh không trong sự ngoan cường và cứng rắn mà là ở trong sự uyển chuyển. Cây dễ uốn thì đứng vững giữa cuồng phong. Hãy tập hợp những sức mạnh của một tâm trí linh hoạt.

Cuộc đời vốn lạ lùng nên xảy ra nhiều chuyện không ngờ, chỉ đề kháng thôi thì chẳng giải quyết được gì. Ta cần uyển chuyển vô hạn và con tim chân tình.

Cuộc đời sắc như cạnh lưỡi dao cạo, ta phải bước trên lối đi đó một cách cẩn thận tinh tế và khôn khéo uyển chuyển.

Cuộc đời phong phú, dư dật nhiều kho báu nhưng chúng ta lại đi vào các kho báu đó với tâm hồn trống trải; chúng ta chẳng biết cách làm cho tâm hồn mình no đầy bằng sự hào phóng của cuộc đời. Nội tâm chúng ta nghèo nàn và khi được tặng những của dư dật ấy thì chúng ta lại chối từ. Tình yêu là cái nguy hiểm vì nó mang theo với nó cuộc cách mạng độc nhất đem đến hạnh phúc toàn mãn. Do đó ít người trong chúng ta có khả năng yêu thương nên ít người muốn yêu thương. Chúng ta yêu thương theo cách riêng của mình, biến tình yêu thành vật đổi trao. Chúng ta có đầu óc đổi chác nhưng tình yêu thì không mang tính cách đổi trao, tình yêu không là dịch vụ trao cái này đổi lấy cái nọ. Tình yêu là một trạng thái sống trong đó giải quyết toàn bộ vấn đề của con người. Chúng ta bước đến giếng tình yêu mà e sợ tay mình rướm máu nên cuộc sống hóa thành dịch vụ phù hoa, bạc nhược và nhỏ nhoi.

Thế gian ở chốn rất đáng yêu vì chốn này đẹp đẽ quá, huy hoàng quá và đây là nơi có tình yêu bất diệt. Chúng ta kẹt mình trong đôn đau nhưng không để ý giải thoát mình ra, cả những lúc có người đến chỉ bảo đường ra.

Tôi chỉ có biết một điều rằng con người nồng cháy tình yêu. Lửa tình yêu chẳng bao giờ tắt. Ta phải dư dật lửa ấy vì ta muốn trao nó cho mọi người và ta đang làm chuyện đó. Yêu thương như dòng sông chảy xiết, cung cấp nước ngọt, dưỡng nuôi các thị trấn thôn làng; rác rưởi loài người tuôn xuống khiến dòng sông ô nhiễm nhưng một quãng sau, dòng nước tự thanh tẩy mình và lạ làng tiếp tục chảy xuôi. Không gì làm hư hoại được tình yêu vì trong tình yêu hòa tan mọi sự – tốt lẫn xấu, gồm ghiếc lẫn đẹp đẽ. Tình yêu là cái độc nhất có sự vĩnh cửu của riêng nó.

Cây này hùng vĩ quá, dị thường quá, trở mình bên đường cái

quan và các con đường trải cứng nhựa đường. Rễ cắm sâu, sâu lòng đất, ngọn vươn lên tận trời. Chúng ta vốn có và phải có rễ mình trong lòng đất nhưng chúng ta lại bám víu và bò trên mặt đất; chỉ ít người lơ lửng được giữa bầu trời. Họ là những người duy nhất có tính sáng tạo và hạnh phúc. Phần còn lại của loài người làm hư hoại và hủy diệt nhau trên quả đất yêu quý này, bằng xúc phạm và cũng bằng những chuyện vợ vắn.

Hãy mở lòng mình ra. Hãy sống trong quá khứ nếu phải sống như thế nhưng chớ vật lộn với quá khứ; khi quá khứ xuất hiện, hãy nhìn tận mặt nó, không đẩy nó đi khuất cũng đừng ghì quá chặt nó vào lòng. Kinh nghiệm dĩ vãng, nỗi đau đớn và niềm hoan lạc, những trận đời chí tử, những thoáng hiện chia xa, cảm giác vĩnh biệt, mọi sự đó đều làm cuộc đời thêm phần phong phú và xinh đẹp. Điều quan trọng là những gì bạn có trong tim; và vì chúng dâng trào nên bạn có mọi sự, bạn là mọi sự.

Hãy cảnh giác từng ý nghĩ và cảm xúc của mình, chớ để cảm xúc hay ý nghĩ nào vượt khỏi hành động nhận biết nó và bạn hãy đắm đắm nhìn vào những gì nó chất chứa. Đắm đắm nhìn, chẳng phải nói để chỉ mà nói, mà là hành động nhìn toàn bộ những gì cảm-xúc-ý-nghĩ chất chứa. Tựa thể bạn đặt chân vào một căn phòng và trong một lượt, nhìn tất cả những gì căn phòng chứa đựng, cả bầu khí lẫn không gian. Hành động nhìn và nhận biết các ý nghĩ của ta làm ta nhạy cảm, uyển chuyển và cảnh giác mãnh liệt. Bạn chớ lên án hoặc phán xét mà hãy rất cảnh giác. Từ các quặng bã, từ sự phân tách, bạn thấy vàng ròng xuất hiện.

Nhìn "cái đang là" thì quả thật hoàn toàn gay go. Làm sao ta quan sát rõ ràng? Sông lúc gặp chướng ngại thì sông không còn yên lặng; sông bằng sức mạnh của mình quật ngã chướng ngại. Sông chảy tràn qua chướng ngại hoặc theo cách riêng sông luồn qua dưới hay uốn vòng quanh. Sông chẳng bao giờ chịu yên lặng;

sông chỉ có một cách là hành động. Sông nổi loạn và có thể nói sông nổi loạn một cách thông minh. Ta cũng thế, cần nổi loạn một cách thông minh và chấp nhận "cái đang là" một cách thông minh. Ta phải có tinh thần nổi loạn một cách trí tuệ để nhận biết "cái đang là". Để không gây những lỗi lầm bế tắc thì cần một thông minh nhất định; nhưng nói chung phải hết sức thiết tha đạt cái ta ao ước tới độ lao mình vào chướng ngại, để trong cuộc chiến đấu ấy, hoặc bằng chính tay mình ta đập vỡ nó hoặc ta sức cùng lực kiệt. Thấy sợi thừng đúng là sợi thừng thì đầu cần can đảm nhưng lỡ thấy sợi thừng là con rắn thì lúc đó, hành động quan sát ấy cần đờm lược. Ta phải hoài nghi, luôn luôn lùng kiếm để phát hiện cái giả đúng là cái giả. Bằng sự chú ý mãnh liệt ta có sức mạnh để nhìn một cách minh bạch, để thấy nó ngay khi nó xảy tới. Ta phải hành động, sông chẳng bao giờ không hành động, sông luôn luôn năng động. Để hành động ta phải ở trong trạng thái phủ định; chính sự phủ định mang theo nó hành động tích cực. Tôi cho rằng vấn đề là nhìn cho rõ ràng, lúc đó chính sự nhận biết mang theo hành động của chính nó. Khi đã có sự uyển chuyển thì việc đúng hoặc sai không thành vấn đề.

Trong lòng ta, ta phải rất minh bạch với chính ta. Tôi đoán chắc với bạn lúc đó mọi sự trở nên ổn thỏa; hãy minh bạch và bạn sẽ thấy là mọi sự hình thành đúng như chính chúng là chúng, mà không có sự can thiệp của bạn. Cái chân chính thì thường chẳng phải là cái ta ao ước.

Phải có cuộc cách mạng trọn vẹn, không chỉ trong những việc lớn lao mà cả trong những việc nhỏ mọn hằng ngày. Bạn phải có cuộc cách mạng đó, đừng lùi bước, hãy ghi chặt nó. Giữ trong nội tâm bạn sao cho bình nước ấy sôi hoài.

Tôi mong sao đêm nay bạn an tĩnh, sớm mai hân hoan với mặt trời ló mình trên song cửa và rồi bạn thanh thản nhìn sao

đêm trước khi lên giường. Chúng ta hiểu ít ỏi biết bao về tình yêu, về sự êm ái lạ thường của tình yêu và “quyền phép” của tình yêu. Chúng ta dễ dãi ngần nào khi nói tới hai chữ tình yêu; người người nói nó; kẻ hàng thịt nói nó; kẻ giàu sang nói nó, và thanh niên nam nữ nói nó. Nhưng chúng ta hiểu ít ỏi dường nào về sự mệnh mông, bất diệt, khôn dò của tình yêu. Yêu thương là nhận biết vĩnh cửu.

Giao tiếp là gì; chúng ta rơi dễ dàng biết bao vào lẽ thói giao tiếp cá biệt, coi mọi sự dường như tự nhiên, chấp nhận nguyên trạng và chịu đựng nhịp đời đơn điệu; không chấp nhận một chuyển động nào hướng tới cái bất định dù chỉ một giây. Mọi sự đều đặn quá an toàn quá ràng buộc quá, tới độ chẳng có cơ hội nào cho sự tươi mát, cho hơi thở hồi sinh tinh khiết mùa xuân. Chúng ta coi giao tiếp là như thế và còn hơn nữa. Nếu nhìn thật gần, chúng ta sẽ thấy giao tiếp tinh tế hơn nhiều, lạ hơn làn chớp, bao la hơn mặt đất, vì giao tiếp là sự sống. Cuộc sống thì xung khắc. Chúng ta muốn biến giao tiếp thành dung tục, thô thiển và dễ sử dụng vì thế giao tiếp mất đi hương vị và vẻ đẹp. Tất cả những sự ấy phát sinh vì ta không yêu thương mà tình yêu dĩ nhiên là điều vĩ đại nhất bởi trong tình yêu bạn buông xả trọn vẹn bản thân mình.

Chính phẩm chất tươi tắn mới mẻ mới là điều cốt tủy bằng không cuộc đời thành thông lệ thói quen; mà tình yêu thì chẳng bao giờ là một thói quen, một nhàm chán. Hầu hết người ta hoàn toàn đánh mất cảm giác kinh ngạc. Họ xem mọi sự là hiển nhiên và cảm giác an toàn này tàn phá sự tự do, hủy diệt sự kinh ngạc về cái bất định.

Chúng ta tính trước một tương lai xa xăm, mờ khuất hiện tại. Ngược lại chú ý để hiểu thì luôn luôn ở trong hiện tại. Trong hành động chú ý thì luôn luôn có cảm giác rằng thế nào cũng xảy đến

cái gì đó bất định. Thật gay go khi làm cho rõ ràng các dự tính của ta; dự tính thì hừng hực như lửa, không ngừng thôi thúc ta phải hiểu. Hãy minh bạch trong dự tính và rồi bạn sẽ thấy mọi sự minh bạch. Cái độc nhất ta cần là sự minh bạch trong hiện tại, nhưng thoát nghe thì thấy điều đó không dễ dàng chút nào. Ta phải khai quang cánh đồng mình cho hạt giống mới, rồi khi hạt đã gieo thì sức sống và sức mạnh của hạt sẽ đơm hoa kết trái và tạo thêm hạt giống. Vẻ đẹp bên ngoài thì hằng hư hoại, nó chẳng bao giờ có thể trường tồn nếu trong lòng ta không đẹp ý và hân hoan. Chúng ta chăm sóc bên ngoài, ít quan tâm tới cái nằm phía trong da thịt; nhưng chính cái bên trong ấy luôn luôn chế ngự cái bên ngoài. Sự tươi tắn của trái táo bị hủy hoại chính bởi con sâu bên trong nó.

Đàn ông và đàn bà cần trí tuệ lớn lao để quên lãng, bầu bạn, không qui lụy nhau hoặc người này khống chế người kia. Giao tiếp này gay go nhất trong cuộc đời.

Thật lạ biết bao là ta dễ lấy bầu khí vây bọc ta, ta cần tràn ngập tình thân ái, cần ấm nồng cảm giác quan tâm để ta có thể thanh thoát và thăng hoa một cách tự nhiên. Vì thế ít người có được bầu khí đó và cũng vì thế chúng ta phần nhiều ngẩn ngật thể xác và lao đao tâm lý. Tôi rất ngạc nhiên là làm sao chúng ta sống sót mà không bị hư nát trong không khí kỳ dị này. Tôi có thể thấy lý do bạn không bị hủy diệt trọn vẹn, xơ xác hoặc vụn vụn; vì bạn làm hết sức mình nhanh nhạy điều chỉnh ở bên ngoài và để nội tâm mình im lìm yên ngủ. Thật ra chính sự bén nhạy nội tâm mới cứu được bạn. Nếu để mình nhạy cảm, nội tâm thức tỉnh, thì bạn không sao chịu đựng nổi và vì thế có xung khắc, bạn gục ngã, bạn bị ghi dấu. Lúc nội tâm bạn thức tỉnh và minh bạch thì bạn không còn xung khắc với bầu khí chung quanh. Chính sự xung khắc phát sinh sai lạc. Nếu nội tâm bạn thật cảnh giác, thức

tĩnh và nồng nhiệt điều chỉnh với các sự việc bên ngoài thì bạn chẳng bao giờ bị hư hoại.

Những gì thay thế chẳng bao lâu sẽ tàn lụi. Dù chỉ sở hữu một ít trần gian lòng ta lại quá đổi trần tục. Mọi khát vọng quyền lực đều có tính cách trần tục, dù dưới bất cứ hình thức nào: quyền lực của nhà tu khổ hạnh, quyền lực của nhà đại tài phiệt, của nhà chính trị hoặc của đức giáo chủ. Lòng khao khát quyền lực phát sinh tính tàn nhẫn và làm nổi bật tầm quan trọng của bản ngã; trong cốt lõi của tính trần tục ngự cái bản năng xâm lấn tự bành trướng. Khiêm tốn thì giản dị nhưng chăm lo sao cho khiêm tốn thì lại là một hình thức khác của tính trần tục.

Tôi người nhận ra những thay đổi, thoái hóa, xung khắc và méo mó trong nội tâm mình. Dù có nhận ra được họ vẫn rán sức đẩy chúng sang một bên, bỏ chạy xa chúng. Bạn đừng làm như vậy. Tôi nghĩ bạn sẽ không làm như vậy nhưng có nỗi nguy hiểm của lối sống quá mật thiết với các ý nghĩ và cảm xúc của bạn. Ta phải nhận biết từng ý nghĩ và cảm xúc của ta mà không lo âu, vội vã. Cuộc cách mạng chân chính diễn ra trong cuộc đời bạn, bạn nên nhận biết mình bạch các ý nghĩ và cảm xúc của mình – hãy để chúng bộc lộ ra, đừng kiểm tra chúng, đừng kềm giữ chúng lại. Hãy để chúng tuôn trào, cả những dịu dàng lẫn những thô bạo, và bạn hãy nhận biết chúng.

Bạn có bị chiếm lĩnh bởi dục vọng nếu có của mình không? Thế giới là nơi tốt lành, thế mà chúng ta lại làm hết sức mình để trốn tránh nó, bằng bái lạy, bằng cầu nguyện, bằng những yêu thương và sợ hãi của chúng ta. Chúng ta không biết mình dư dật hoặc thiếu thốn, chúng ta chẳng bao giờ đi sâu vào bản thân, khám phá cho ra “cái đang là”. Chúng ta sống trên bề mặt, hài lòng với những nhỏ nhoi, lấy làm hạnh phúc hoặc khốn khổ bởi những nhỏ nhoi đó. Tâm trí vụn vặt của chúng ta chứa những vấn

đề vụn vặt, những giải đáp vụn vặt, và như thế chúng ta tiêu hoang ngày tháng đời mình. Chúng ta không yêu thương, và khi yêu thương thì chúng ta luôn luôn yêu thương với sợ hãi và tan vỡ, khổ não và dục vọng.

Tôi đang suy nghĩ là sống thơ ngây, có một tâm trí thơ ngây thì quan trọng biết bao. Cuộc đời là chuỗi kinh nghiệm, không tránh được, có lẽ kinh nghiệm là cần thiết nhưng tâm trí không cần phải nặng gánh các đòi hỏi tích lũy của nó. Nó có thể quét sạch mọi kinh nghiệm, giữ cho mình thơ ngây nhẹ gánh. Điều này thật quan trọng bằng không tâm trí chẳng bao giờ được tươi mát, cảnh giác và uyển chuyển. "Làm cách nào" giữ cho tâm trí uyển chuyển thì không là vấn đề; còn "làm cách nào" tức là còn tìm phương pháp, và phương pháp thì không bao giờ khiến tâm trí thơ ngây: phương pháp có thể làm cho tâm trí có ngăn nắp nhưng chẳng bao giờ có thơ ngây và sáng tạo.

Trời bắt đầu mưa trưa qua, đêm rồi mưa xối xả. Tôi chưa bao giờ nghe điều gì giống như thế. Bầu trời như thể mở ra. Cùng với bầu trời là yên lặng dị thường, yên lặng của sức nặng, một sức nặng lớn lao tự nó tuôn trào mặt đất.

Thật khó giữ sao cho luôn luôn giản dị và minh bạch. Thế gian tôn thờ thành quả, cái lớn hơn thì tốt hơn; nhiều cử tọa hơn thì diễn giả vĩ đại hơn. Các tòa nhà khổng lồ, xe cộ máy bay to lớn, dân chúng đông đúc. Đang mất đi sự giản dị. Người thành công là kẻ thiết lập một thế giới mới. Để có cuộc cách mạng chân chính thì đòi hỏi đổi thay toàn bộ con tim cùng tâm trí, và những kẻ muốn giải thoát bản thân thì ít ỏi biết bao. Người ta chặt phẳng phần trên của gốc rễ; nhưng để đào bật các gốc rễ đang nuôi dưỡng sâu xa sự xoàng xĩnh và thành quả thì cần những cái hơn là lời nói suông, phương pháp và cương bách. Đường như chỉ có một ít người nhưng họ là những nhà xây dựng chân chính – phần còn lại thì lao nhọc uống công.

Người ta không ngừng so sánh mình với người khác, với cái ta là, với cái ta nên là, với ai đó may mắn hơn ta, So sánh này thật chết người. So sánh là làm sa sút, làm hư hỏng cách nhìn của ta. Trong so sánh ta tăng mình lên. Toàn bộ nền giáo dục của ta đặt căn bản trên so sánh, nền văn hóa của chúng ta cũng thế. Vì thế có vật lộn bất tận để trở thành một cái gì khác hơn “cái đang là”. Chính việc nhận biết cái “ta là” mở ra tính sáng tạo, còn việc so sánh thì phát sinh tính cạnh tranh, nhẩn tâm, tham vọng, thế mà chúng ta lại cho là cái đó đưa đến tiến bộ. Tới nay, tiến bộ kiểu đó chỉ đưa tới những cuộc chiến tranh tàn bạo hơn, khốn khổ hơn mà thế giới từng biết tới. Nuôi dạy trẻ em không có sự so sánh là một nền giáo dục chân chính.

Dường như viết là điều lạ lùng, là hình như không thiết yếu lắm. Cái có ý nghĩa thì ở nơi đây mà bạn thì lại ở đằng kia. Những cái chân chính thì luôn luôn tương tự, do đó chẳng cần phải viết hoặc nói về nó; và ngay chính trong hành động viết hoặc nói có điều gì diễn ra làm sai lạc, hư hoại nó. Có quá nhiều điều khi nói lên thì chẳng dính dáng gì tới cái chân chính của nó. Sự thúc bách phải thành toàn làm bùng cháy quá nhiều người, bằng cách nhỏ nhoi hoặc lớn lao. Với cách này hoặc cách khác có thể làm mãn nguyện sự dồn nén ấy, và với mãn nguyện đó, những cái sâu xa hơn bị nhạt nhòa. Đó là điều xảy ra trong hầu hết mọi trường hợp, phải không bạn? Sự thành toàn dục vọng thì nhỏ nhoi như vậy, thế mà nó lại làm mãn nguyện; nhưng với sự thành toàn và khi tiếp tục mãn nguyện về nó thì lẽ thói và buồn chán ăn sâu vào, làm nhạt nhòa cái chân chính. Cái chân chính phải hiện hữu, và phải hiện hữu sự kinh ngạc về nó để nó tác động. Hãy chỉ nhìn mọi sự như chúng là chúng mà không có ý nghĩ phải thành toàn.

Chúng ta hiếm khi ở một mình; luôn luôn sống với người khác, với các ý nghĩ đeo đuổi, các hy vọng bất thành hoặc sắp

xảy tới – toàn là những hồi ức. Ở một mình là điều thiết yếu để con người không bị ảnh hưởng, để diễn ra điều gì không bị ô nhiễm. Trong cô đơn dường như không có thời gian, lại thấy có quá nhiều việc để làm, quá nhiều trách nhiệm, và vân vân. Việc học sống yên lặng – tự giam mình trong phòng, cho tâm trí nghỉ ngơi – trở thành cần thiết. Tình yêu thuộc phần cô đơn này. Sống giản dị, sáng sủa và trầm lặng nội tâm là có ngọn lửa tình yêu.

Mọi việc trên đời có thể không kết thúc dễ dàng, ta càng chất vấn cuộc đời thì càng đâm ra sợ hãi và đau đớn. Sống giản dị, không bị ảnh hưởng dù mọi sự và mọi người đang ra sức gây ảnh hưởng, sống mà không biến thái tính khí và nhu cầu là việc chẳng dễ dàng gì, nhưng không có cuộc sống trầm lặng sâu xa này thì mọi sự thành ra vô ích.

Bầu trời xanh, xanh biết bao, mênh mông vô tận, và chẳng có không gian. Khoảng cách và không gian là vấn đề của tâm trí; nơi này và nơi kia là những thực tế nhưng chúng lại trở thành tác nhân tâm lý vì sự dồn nén của dục vọng. Tâm lý là một hiện tượng lạ lùng. Quá phức tạp tuy thật ra rất giản dị. Nó biến thành phức tạp vì có quá nhiều dồn nén tâm lý. Vì thế nên nó phát sinh xung khắc và đau đớn, những kháng cự và những thu hoạch. Nhận biết chúng, để chúng đi qua mà không vướng mắc vào chúng, thật là điều gay go. Cuộc đời như sông mênh mang đang chảy. Bằng chiếc lưới dăng của mình, tâm trí chặn những gì trong dòng sông ấy để loại bỏ và giữ lại. Đừng nên có chiếc lưới đó. Chiếc lưới đó thuộc về không gian và thời gian, chính chiếc lưới đó tạo ra nơi này và nơi kia, hạnh phúc và bất hạnh.

Tự hào là một điều lạ lùng, tự hào về những nhỏ nhoi và những to tát, về tài sản, thành đạt, đức hạnh của mình; tự hào về

nòi giống, tên tuổi và gia đình, về khả năng, diện mạo, kiến thức. Chúng ta biến mọi cái ấy thành của nuôi lòng tự hào hoặc chúng ta chạy lẹ vào sự khiêm tốn. Khiêm tốn thì không có tính cách đối lập với tự hào – nó vẫn là tự hào, nó chỉ được gọi là khiêm tốn; ý thức sống khiêm tốn là một hình thức của tự hào. Tâm trí thường phải là một cái gì đó. Nó vật lộn để là cái này hoặc cái kia, nó không bao giờ ở trong trạng thái hư không. Nếu hư không là một kinh nghiệm mới thì nó phải có kinh nghiệm đó. Chính toan tính sống tĩnh lặng lại là một thu hoạch khác. Tâm trí phải vượt tới bên kia mọi sự rần rức, chỉ lúc đó...

Tháng ngày rất trống vắng của chúng ta được lấp đầy bằng đủ thứ hoạt động, kinh doanh, nghiên cứu, quán tưởng, thống khổ và hân hoan. Nhưng bất chấp tất cả những thứ ấy, cuộc đời chúng ta vẫn trống vắng. Một người bị tước địa vị, quyền hành hoặc tiền bạc thì người ấy là gì? Người ấy có đủ thứ biểu lộ bên ngoài nhưng nội tâm thì trống trải nông cạn. Ta không thể vừa giàu có cả nội tâm lẫn bên ngoài. Sự no đầy nội tâm rất chênh lệch với bên ngoài. Ta có thể bị cướp đoạt cái bên ngoài, các biến cố bên ngoài có thể làm đảo lộn những gì đã được kỹ lưỡng xây dựng; nhưng những phong phú nội tâm thì bất hoại, không gì có thể chạm đến chúng vì tâm trí không đặt chúng liên vào nhau.

Trong người ta, dục vọng thành toàn thì rất mạnh và họ theo đuổi bằng mọi giá. Sự thành toàn che chống cho người ta đủ cách và đủ hướng; nếu không đạt được theo hướng này thì họ ra sức theo hướng khác. Nhưng có sự thành toàn chân chính không? Sự thành toàn có thể mang lại một mãn nguyện nhất định nhưng chẳng bao lâu nó phai nhạt, người ta lại nhập cuộc săn đuổi. Với sự hiểu rõ dục vọng, toàn bộ vấn đề thành toàn chấm dứt. Dục vọng là nỗ lực để sống, để chuyển hóa; với sự chấm dứt chuyển hóa, biến mất luôn cuộc phấn đấu để thành toàn.

Núi phải cô đơn. Mưa sơn cước và mưa rơi mặt hồ yên tĩnh hẳn rất đáng yêu. Trong mưa, hương đất bốc lên ngào ngạt rồi tiếng ếch nhái kêu vang. Vùng nhiệt đới khi mưa mê mẩn lạ thường. Vạn vật thanh tẩy tinh tuyền, lá rửa sạch bụi trên mình; các dòng sông hồi sinh đầy vang tiếng nước. Cây đâm chồi nảy lộc, cỏ non hoang dại nhú mình ra triển đất trống trải; hàng ngàn côn trùng tuôn đến không biết từ chốn nào, đất cần khô nay chan chứa và dường như trong êm ái đất đẹp lòng. Dường như mặt trời không rọi xiên qua nữa, đất trở mình xanh tươi, thành chốn xinh đẹp và dư dật. Người tiếp tục gây khốn khó cho người nhưng đất lần nữa lại hào phóng và trong không gian có sự mê say.

Thật lạ lùng biết bao, hầu hết người ta muốn được thừa nhận và tung hô – được thừa nhận là một nhà thơ lớn, một triết gia, một cái gì đó khoa trương bản ngã ta. Nó khuếch đại sự mẫn nguyện vốn ít có ý nghĩa. Sự thừa nhận làm đầy cái hư danh và có thể lẫn túi tiền của ta, và gì nữa? Nó đặt ta tách biệt, sự cách ly này phát sinh những vấn đề của nó và còn làm gia trọng. Dù người ta có thể coi sự mẫn nguyện và sự thừa nhận không là cứu cánh của chúng nhưng hầu hết lại kẹt mình trong khát vọng được thừa nhận, thành toàn, thành đạt. Và thế thì thất bại là cái không thể tránh được theo cùng với sự khốn khổ của nó. Giải thoát khỏi thành công lẫn thất bại là một việc chân chính. Từ lúc khởi sự thì chớ tìm kiếm kết quả, hãy làm điều ta yêu thương và tình yêu thì không có ân thưởng hoặc hình phạt. Nếu có tình yêu thì vấn đề này quả thật là giản dị.

Chúng ta ít lưu ý biết bao tới những gì chung quanh mình, để quan sát và cân nhắc. Chúng ta quá tự kỷ trung tâm vì thế lòng ta bị xâm chiếm bởi những lo âu, những phúc lợi của mình, không có thì giờ để quan sát và am hiểu. Sự chiếm cứ ấy khiến tâm trí ta mê muội và mệt mỏi, thất vọng và khổ não; và chúng ta muốn trốn chạy khổ não. Chừng nào bản ngã còn năng động thì hẳn còn

mê lầm, mệt mỏi và thất vọng. Người ta mắc kẹt trong cuộc chạy đua điên cuồng ấy, trong nỗi khổ tự kỷ trung tâm. Nỗi khổ này là sự nhẹ dạ sâu lắng. Có suy nghĩ, có quan sát là giải thoát khỏi khổ não.

Dòng sông đáng yêu biết mấy. Xứ sở nào không tuôn chảy một dòng sông mệnh mang giàu có thì không chút nào đáng gọi là một xứ sở. Ngồi bên bờ sông nhìn dòng nước chảy qua, ngắm gợn nước lăn tăn và nghe tiếng nước vỗ bập bênh bờ, ngó gió lao xao vẽ hình trên mặt nước, ngắm chim én chao mình chạm nước, nhìn mặt nước bắt côn trùng; và xa xa nơi nào đó ngang dòng sông ở bờ bên kia có tiếng nói con người hoặc một cậu bé thổi sáo trong chiều yên tĩnh làm mọi tiếng động thành trầm lắng như nhất. Bằng cách nào đó, mặt nước dường như thanh tẩy ta, rửa sạch bụi ký ức ngày qua và ban cho tâm trí đặc tính tự thanh tẩy mình, như nước tinh tuyền trong nước. Sông tiếp nhận đủ thứ – cống rãnh, xác chết, rác rưởi từ các thị trấn mà sông chảy qua; vậy mà chỉ trong đôi ba dặm chảy sông tự thanh tẩy mình. Sông nhận vào mình mọi thứ và sông còn lại chính mình, sông chẳng mang theo, sông còn không biết là tinh sạch phát xuất từ dơ bẩn. Chỉ các ao hồ, những vũng nước tù nhỏ bé chẳng bao lâu bị ô nhiễm vì chúng không sống động, không tuôn chảy như dòng sông mệnh mang đang chảy đưa hương ngọt ngào. Tâm trí chúng ta là vũng nước nhỏ bé, chẳng bao lâu sẽ ra dơ bẩn. Cái được gọi tâm trí là chiếc ao nhỏ, phán xét, cân đo, phân tích, ở lại trong ao tù nước đọng nhỏ nhoi của trách nhiệm.

Ý nghĩ có một cội rễ hay nhiều cội rễ, ý nghĩ tự nó là cội rễ. Hẳn phải có phản ứng bằng không là chết; nhưng hành động nhìn khiến phản ứng đó không đâm rễ vào hiện tại hay tương lai. Ý nghĩ thì đương nhiên là phải xuất hiện nhưng điều cốt yếu là nhận biết nó và chấm dứt nó ngay lập tức. Suy nghĩ về một ý

nghĩ, khảo sát nó, đùa giỡn quanh nó, tức là dần trải nó, là cho nó đâm rễ. Điều thật sự quan trọng là hiểu. Nhìn cách tâm trí suy tư về một ý nghĩ là phản ứng lại thực tế. Phản ứng đó là sự buồn chán và vân vân. Bắt đầu cảm thấy buồn, lại suy nghĩ về tương lai, đếm từng ngày, vv, là tạo cội rễ cho ý nghĩ xen vào thực tế. Như thế, tâm trí thiết lập các cội rễ và lúc ấy việc làm thế nào đào bật gốc chúng lại thành một vấn đề khác, một ý tưởng khác. Suy nghĩ về tương lai là có những cội rễ trong đất đai bất định.

Sống thật sự cô đơn, không với các hồi ức và các vấn đề hôm qua nhưng sống cô đơn và sống hạnh phúc, sống cô đơn không dồn ép nào bên ngoài và nội tâm, tức là để tâm trí không gây chướng ngại. Sống cô đơn Sống có tính cách yêu thương cỏ cây, có tính cách đùm bọc, và cô đơn. Chúng ta đánh mất cảm tính về cỏ cây, và vì thế chúng ta đánh mất tình yêu loài người. Các Thần linh của chúng ta trở thành quá nhỏ bé, rất tủn mủn, và tình yêu của chúng ta cũng thế. Chúng ta sống cuộc đời mình trong xoàng xĩnh trong khi quanh ta có cỏ cây, những tầng trời bát ngát và những phong phú hoài hoài dư dật của đất.

Bạn phải có một tâm trí minh bạch, một tâm trí tự do, cõi trời; đây là điều cốt tủy, nếu bạn có bất cứ loại sợ hãi nào thì chẳng thể có một tâm trí sáng sủa, thấu suốt. Sợ hãi làm tắc nghẽn tâm trí. Nếu tâm trí không đối mặt với các vấn đề tự tạo của nó thì nó không còn là một tâm trí minh bạch, sâu xa. Đối mặt những cá biệt của mình, nhận biết những dồn nén của mình, cách sâu xa và cách nội tâm, để thừa nhận tất cả những cái ấy mà không có bất kỳ đề kháng nào, nghĩa là có một tâm trí sâu sắc và minh bạch. Lúc ấy chỉ có thể có một tâm trí tinh tế, không hẳn là một tâm trí sắc bén. Một tâm trí tinh tế là một tâm trí chậm rãi, ngập ngừng; không phải là một tâm trí cô kết, phán xét hoặc công thức hóa. Sự tinh tế là cốt tủy. Nó phải biết lắng nghe và chờ đợi. Đùa giỡn với

sự sâu xa. Không phải vào lúc kết thúc mới đạt được tính cách đó của trí tuệ mà là phải có nó ngay từ lúc bắt đầu. Bạn có thể có nó, hãy cho nó cơ hội đầy đủ và sâu xa để nó nở hoa.

Đi vào cái vô tri kiến; không xem mọi sự là hiển nhiên, không giả thiết điều gì, thanh thoát để tìm cho ra, thì lúc ấy mới có thể có sự sâu sắc và am hiểu. Bằng không ta kẹt lại trên bề mặt. Điều quan trọng không phải là chứng minh hoặc bài bác một quan điểm mà là tìm cho ra sự thật.

Chỉ thấy được toàn bộ ý tưởng của thay đổi hoặc chân lý của thay đổi khi có “cái đang là”. “Cái đang là” thì không khác biệt với người suy nghĩ. Người suy nghĩ là “cái đang là”, người suy nghĩ không tách biệt với “cái vốn là”.

Không thể sống thanh thoát nếu có bất cứ loại ước muốn, hy vọng nào vào một trạng thái tương lai. Nếu có bất cứ ước muốn nào thì kèm theo nó là khổ não, cuộc đời nói chung đầy dẫy ước muốn nhưng dù chỉ có một ước muốn thôi thì cũng dẫn đến khổ não bất tận. Giải thoát tâm trí khỏi ước muốn dù độc nhất, cả khi biết rằng dục vọng độc nhất ấy cần sự chú ý và nó đơn thuần chỉ là công việc. Khi đã khám phá ra, chớ để nó thành vấn đề. Kéo dài một vấn đề là để nó đâm rễ. Chớ để nó đâm rễ. Ước muốn độc nhất là nỗi đau đơn độc nhất và duy nhất. Nó làm tối đen cuộc sống; nó chất chứa tan vỡ, đau đớn. Hãy chỉ nhận biết nó và sống giản dị với nó.

Con nước đó chảy ngang đồng ruộng này. Nó không là nguồn nước êm đềm chảy ra dòng sông lớn mà là một con nước rộn ràng vui mắt. Toàn thể xứ sở bao quanh nơi này là vùng đồi, nguồn nước này nhiều thác ghềnh, tại một chỗ có tới ba thác với các độ sâu khác nhau vì thế âm thanh rộn ràng liên tục. Bạn phải lắng nghe tiếng nhạc ấy. Nó là dàn giao hưởng hợp tấu giữa những

vườn cây trái, vang lên các tầng trời rộng mở mà âm nhạc thì ở đó. Bạn phải tìm ra nó, bạn phải lắng nghe, bạn phải sống với con nước đang chảy để nghe tiếng nhạc của nó. Để nghe thì bạn phải là toàn bộ – các tầng trời, quả đất, cỏ cây lơ lửng, cánh đồng xanh và con nước đang tuôn trào – chỉ khi ấy bạn mới nghe được nó. Nhưng mọi sự ấy nhiều khi quá đổi phiền phức, bạn mua vé vào ngồi trong thính đường, có người ta chung quanh, có ban nhạc giao hưởng hòa tấu hoặc có ai đó hát. Họ làm mọi sự cho bạn; ai đó soạn ca khúc, nhạc điệu, người khác tấu nhạc hoặc hát lên và bạn để ý lắng nghe. Trừ một ít cái, mọi sự trong đời là đồ cũ lần thứ hai thứ ba thứ tư – các thần linh, thơ, chính trị, âm nhạc. Như thế đời chúng ta trống rỗng. Sống trống vắng là cố làm đầy nó – bằng âm nhạc, bằng thần linh, bằng tình yêu, bằng các hình thức chạy trốn, và chính việc lấp đầy ấy lại là trống rỗng. Nhưng cái đẹp thì không bị ràng buộc. Vì thế ít người muốn cái đẹp và đức hạnh, con người hài lòng với đồ cũ. Vứt bỏ tất cả những cái đó là cuộc cách mạng chân chính và duy nhất, lúc ấy, chỉ có tính chất sáng tạo của thực tại.

Thật lạ lùng biết bao con người cứ nhất định đòi cho được liên tục trong mọi thứ, trong giao tiếp, trong truyền thống, trong tôn giáo, trong nghệ thuật. Không có chuyện cắt đứt và bắt đầu cái mới. Nếu con người không sách, không lãnh tụ, không có gì để bắt chước, không có gì để đi theo, không có mẫu thức, nếu con người hoàn toàn cô đơn, vứt bỏ toàn bộ kiến thức của mình, con người hẳn khởi sự từ chính cái bắt đầu. Dĩ nhiên việc tước bỏ trọn vẹn bản thân này phải tự nhiên và tự nguyện, bằng không con người sẽ hóa điên, dồn nén mình biến thành một loại loạn thần kinh. Vì dường như chỉ một ít người có thể sống cô đơn trọn vẹn, thế gian tiếp tục với truyền thống – trong nghệ thuật, âm nhạc, chính trị, thần linh của nó – triền miên gây ra khốn khổ. Đó là điều đang diễn ra trong thế giới lúc này. Không có gì mới, chỉ có

đối lập và phản đối lập – trong tôn giáo tiếp tục các công thức sợ hãi và tín điều; trong nghệ thuật thì có nỗ lực khám phá cái mới. Nhưng tâm trí thì không mới, nó cũng là tâm trí xa xưa, bị đè nặng bởi truyền thống, sợ hãi, kiến thức, kinh nghiệm, và hành động ra sức tìm kiếm cái mới. Tâm trí phải tự nó lột trần chính nó một cách toàn bộ để cái mới hiện hữu. Đây là cuộc cách mạng chân chính.

Gió nổi đang thổi, mây đen và mưa, vạn vật đâm chồi nảy lộc, vươn ra ngoài và tự làm mới mình.

Một nông phu quanh đây có con thỏ nhỏ nhắn tuyệt đẹp, linh động và nhảy lung tung. Vợ ông xách nó tới cho ông và một trong các phụ nữ nói, “Tôi không dám nhìn nó,” thế nên người đàn ông giết nó, chỉ ít phút sau, cái linh động với ánh sáng trong mắt đó bị các phụ nữ ấy lột da. Ở đây họ thường giết súc vật, như những nơi khác trên thế giới dù tôn giáo cấm họ sát sanh. Tại Ấn, ít nhất tại miền Nam trong những người Bà la môn, nơi hằng thế kỷ trẻ em được dạy không sát sanh, sát sanh tàn bạo biết bao, có nhiều trẻ em khi lớn lên bị hoàn cảnh bắt buộc phải đổi thay văn hóa trong chỉ một đêm. Chúng ăn thịt, làm viên chức quân đội để giết và bị giết. Trong một đêm thôi các giá trị của chúng đổi thay. Hàng thế kỷ mẫu thức cá biệt văn hóa của chúng bị đập đổ và thay vào một mẫu thức mới. Khát vọng sống an toàn bằng hình thức này hoặc hình thức khác mang tính cách khống chế tới độ tâm trí phải tự điều chỉnh nó theo bất cứ mẫu thức nào miễn sao mình an ninh, an toàn. Nhưng không có sự an toàn; khi ta thật sự hiểu ra điều ấy thì có cái gì đó hoàn toàn khác với trước kia và tạo ra một lối sống của riêng nó. Cuộc đời thì không thể hiểu hoặc sao chép được; ta chỉ có thể hiểu, nhận biết các cách thức an toàn mang trong chúng tính chất giải thoát.

Quả đất này tuyệt đẹp, bạn càng nhận biết thì nó càng đẹp tuyệt vời. Màu sắc, muôn hình muôn vẻ màu lục màu vàng. Khi một mình với đất thì những gì khám phá làm ta kinh ngạc. Không chỉ côn trùng, chim hoa cỏ lắm hương nhiều sắc, đá, sắc màu, cây cối mà còn các ý nghĩa đối với người yêu thích chúng. Chúng ta chẳng bao giờ một mình với bất cứ cái gì. Với bản thân hoặc với quả đất. Thật dễ dàng sống một mình với dục vọng, không đề kháng nó bằng hành động ý chí, không để nó chạy trốn vào một hành động nào đó, không để nó tự thành toàn nó, không để nó tạo ra cái đối lập của nó bằng bào chữa hoặc kết án; mà là sống cô đơn với nó. Việc ấy đưa tới một trạng thái lạ thường trong đó không có bất cứ hành động ý chí nào. Chính làm khác đi mới gây ra đề kháng và xung khắc. Sống cô đơn với dục vọng đưa đến sự thay đổi trong chính dục vọng. Nó đùa với nó và khám phá xem điều gì xảy ra; chờ cường bách gì cả nhưng hãy xem xét nó một cách thanh thản.

Giáo dục ư? Bằng tiếng đó chúng ta có ý nói gì? Chúng ta học đọc và viết, sở đắc kỹ thuật cần thiết để sống và rồi chúng ta lơ là thế giới. Từ thuở nhỏ, chúng ta được bảo cái gì phải làm, cái gì phải suy nghĩ, nội tâm chúng ta bị điều kiện hóa sâu xa bởi ảnh hưởng của xã hội và môi trường.

Tôi đang suy nghĩ là phải chăng chúng ta chỉ nên giáo dục con người bên ngoài nhưng để cho tâm điểm được tự do không? Phải chăng chúng ta có thể giúp con người giải phóng nội tâm và luôn luôn được tự do? Vì chỉ trong tự do con người mới có thể có tính sáng tạo, và như thế, có hạnh phúc. Bằng không, cuộc đời là một cái hết sức loanh quanh, một cuộc vật lộn nội tâm, và như thế vật lộn cả ở bên ngoài. Nhưng để giải thoát nội tâm thì cần sự cẩn trọng và khôn ngoan lạ thường; vậy mà chỉ một ít người thấy được tầm quan trọng của nó. Chúng ta quan tâm tới cái bên ngoài

chứ không tới tính cách sáng tạo. Nhưng để thay đổi toàn bộ vấn đề thì ít nhất phải có một ít người hiểu nhu cầu của vấn đề, những người nội tâm họ xảy đến sự giải thoát này. Thế giới thiệt lạ lùng.

Điều quan trọng là đổi thay tận gốc ở vô thức. Bất cứ hành động có ý thức nào của ý chí cũng không chạm tới được vô thức. Vì ý chí ý thức không chạm tới được vô thức nên các theo đuổi, ý muốn, dồn nén, tâm trí tỉnh táo phải trầm lắng, phải tĩnh lặng và không rán sức cưỡng bách vô thức theo bất kỳ mẫu thức cá biệt nào. Vô thức có kiểu mẫu hành động riêng của nó, có cấu trúc riêng của nó trong khuôn khổ các hoạt động của nó. Cấu trúc ấy không bị bất cứ hành động nào bên ngoài bề gây nổi mà ý chí thì lại là một hành động bên ngoài. Nếu thật sự thấy và hiểu điều ấy thì tâm trí bên ngoài sẽ tĩnh lặng; và vì không có đề kháng vốn là sự sắp xếp của ý chí nên lúc đó ta thấy là vô thức bắt đầu giải phóng nó khỏi những giới hạn của chính nó. Lúc ấy, chỉ có việc duy nhất là thay đổi tận gốc toàn bộ cuộc sống con người.

Phẩm cách thì hiếm hoi. Một chức vụ hoặc một địa vị vị vọng gây nên phẩm cách. Nó như thể khoác áo choàng. Áo choàng, nhiệm vụ, đem lại phẩm cách. Tước hiệu hoặc địa vị đem lại phẩm cách. Nhưng tước bỏ những cái đó khỏi con người thì thấy rất ít người có phẩm cách xuất phát từ sự tự do nội tâm của một con người sống chẳng là gì cả. Người ta khao khát được là một cái gì đó, và cái gì đó đem lại cho người ta địa vị vị vọng trong xã hội. Đặt một người vào bản xếp loại thuộc loại nào đó – thông thái, giàu sang, vị thánh, nhà vật lý; nhưng nếu không thể đặt người ấy vào một bản xếp loại được xã hội công nhận thì thấy người ấy có vẻ kỳ cục. Không thể thủ đắc và trau dồi phẩm cách, và ý thức về việc sống phẩm cách là ý thức về bản ngã, cái vụn vặt nhỏ nhoi. Sống hư không, sống chẳng là gì cả, nghĩa là giải thoát khỏi chính ý tưởng đó. Sống phẩm cách chân chính là

không tùy thuộc hoặc ở trong một trạng thái cá biệt nào. Nó không thể bị tước bỏ, nó luôn luôn hiện hữu.

Sự thức tỉnh chân chính là để cho dòng đời tự do, không lưu lại bất kỳ thặng dư tồn đọng nào. Tâm trí loài người giống chiếc rây giữ lại một số cái và để các cái khác lọt qua. Những gì nó giữ lại là kích thước các dự vọng của nó; và dù có sâu xa mệnh mông hoặc cao nhả, mọi dự vọng đều nhỏ nhoi, vụn vặt, vì dự vọng là của tâm trí. Thức tỉnh trọn vẹn là không giữ lại mà là buông xả cuộc sống, để không chọn lựa, không ngăn trở sự tuôn trào. Chúng ta luôn luôn chọn lựa hoặc cầm giữ, chọn lựa những cái chúng ta thấy có ý nghĩa và liên tục cầm giữ chúng. Chúng ta gọi cái đó là kinh nghiệm, chúng ta gọi việc nhân các kinh nghiệm lên là sự phong phú cuộc sống. Phong phú cuộc sống là giải thoát khỏi sự tích lũy kinh nghiệm. Kinh nghiệm còn tồn tại thì còn cầm giữ và ngăn trở trạng thái phi kiến thức. Kiến thức không phải là một kho tàng nhưng tâm trí lại bám víu vào nó và do đó hủy diệt hoặc làm vẩn đục cái vô tri kiến.

Cuộc đời thật lạ lùng. Hạnh phúc là người chẳng là gì cả.

Chúng ta, kể ra là hầu hết chúng ta, những tạo vật của tính khí và của các tính khí khác nhau. Một ít người thoát được điều đó. Với vài người, nó tác động qua điều kiện thể xác, với những người khác, nó là trạng thái tâm thần. Chúng ta thích trạng thái khi thăng khi trầm này và cho rằng chuyển động này của tâm trí là thuộc phần cuộc sống. Hoặc chúng ta buông trôi mình từ tính khí này sang tính khí khác. Nhưng có một ít người không kẹt mình trong chuyển động này, những người được giải thoát khỏi cuộc phấn đấu chuyển hóa, nội tâm họ có sự vững chãi không phải của ý chí, không phải do trau dồi, không phải của sự tập

trung chú ý, cũng không phải là sản phẩm của bất cứ hoạt động nào trong các thứ ấy. Nó là sự vững chãi chợt nảy sinh trong ta chỉ khi nào ý chí thôi hoạt động.

Tiền bạc làm hư hoại người ta. Có sự kiêu căng kỳ quái của người giàu. Trong mọi xứ sở, với rất ít biệt lệ, người giàu có bầu khí khác thường với lối sống có thể bóp méo mọi điều, kể cả các Thần linh, và họ có thể mua chuộc các Thần linh của họ. Giàu thì không chỉ về tài sản mà là có khả năng làm mọi sự. Khả năng đó khiến người giàu có cảm giác kỳ quái về sự giải thoát. Người giàu cảm thấy mình thì khác, mình ở trên cả những người khác. Những thứ đó cho người giàu cảm giác ưu việt; người giàu ngồi lùi lại và quan sát người khác quẩn quại; người giàu không nhớ tới sự mê muội của mình, bóng tối trong tâm trí mình. Tiền bạc và năng lực đã cố gắng hiến một cuộc chạy trốn rất tốt khỏi bóng tối ấy. Rốt lại, chạy trốn là một hình thức đề kháng làm phát sinh những vấn đề của chính nó. Cuộc đời thật lạ lùng. Hạnh phúc là người chẳng là gì cả.

Hãy thoải mái nắm mọi sự trong tay mình nhưng một cách hoàn toàn hướng nội và cảnh giác. Chớ để cho bất kỳ khoảnh khắc nào vượt đi mà không nhận biết đầy đủ những gì đang diễn ra ở nội tâm và chung quanh bạn. Thường thì điều ấy có nghĩa là nhạy cảm, nhưng không phải chỉ nhạy cảm với riêng một hoặc hai cái mà là nhạy cảm với hết thảy mọi cái. Nhạy cảm với cái đẹp mà chống lại cái xấu có nghĩa là đưa đến xung khắc. Bạn biết đó, khi quan sát, bạn nhận thấy là tâm trí luôn luôn phán xét – cái này tốt, cái kia xấu, cái này minh bạch, cái kia hắc ám – phán xét người ta, so sánh, cân đo, tính toán. Tâm trí bất ổn triền miên. Liệu tâm trí có thể nhìn, quan sát, không phán xét, không

tính toán? Nhận biết mà không định danh và chỉ nhìn coi liệu tâm trí có làm được việc đó không.

Hãy nô đùa với nó. Đừng cưỡng bách nó, để nó tự nhìn ngắm nó. Hầu hết người ta chỉ giản dị toan tính bắt đầu với cái bên ngoài, vứt bỏ, từ bỏ, vân vân; nhưng nội tâm tồn tại sự phức tạp của con người họ. Với sự giản dị nội tâm thì cái ở bên ngoài tương ứng với cái ở nội tâm. Giản dị nội tâm là giải thoát khỏi sự thúc bách của số lượng, là có nghĩa không mẫn nguyện với “cái đang là”. Giải thoát khỏi sự thúc bách của số lượng nghĩa là không nghĩ theo lối của thời gian, tiến bộ, đạt tới định lượng nào đó. Giản dị là để tâm trí tự giải thoát nó khỏi mọi kết quả, là để tâm trí tự làm nó trống rỗng mọi xung khắc. Đó là sự giản dị chân chính.

Làm sao tâm trí có thể vật lộn được giữa cái xấu và cái đẹp, bám chặt cái này, đẩy hẳn cái kia? Chính xung khắc đó khiến tâm trí không nhạy cảm và có tính cách loại trừ. Bất cứ toan tính nào của tâm trí nhằm thấy cho ra lằn ranh mờ hồ giữa hai cái tức là còn thuộc về cái này hoặc cái kia. Ý nghĩ khi làm điều nó muốn thì không thể tự giải phóng nó khỏi những cái đối lập; chính ý nghĩ tạo ra cái xấu và cái đẹp, cái tốt và cái tệ. Vì thế nó không thể tự giải phóng khỏi những hoạt động của chính nó. Tất cả những gì nó có thể làm là chỉ tĩnh lặng, không chọn lựa. Chọn lựa là xung khắc và như thế tâm trí lại trở về những vướng mắc của chính nó. Sự tĩnh lặng của tâm trí là sự giải phóng khỏi nhị nguyên.

Có quá nhiều bất mẫn trên đời và người ta nghĩ ra ý thức hệ, chủ nghĩa hoặc cái gì khác, để tiến hành giải quyết mọi sự ấy, cả việc quét sạch sành sanh bất cứ bất mẫn nào, mà nó dĩ nhiên chẳng bao giờ do ý thức hệ của mình gây ra. Chủ nghĩa hoặc bất

cử hành động điều kiện hóa có tính cách tôn giáo hoặc tổ chức nào đều chẳng bao giờ quét sạch hết bất mãn; trái lại, bằng mọi cách, người ta ra sức bưng bít nó, uốn nắn nó, coi như thỏa mãn về nó, nhưng nó vẫn hằng ở đó. Tôi cho rằng chấp nhận bất mãn là sai lầm – nói chung là không đúng, và tuy không thể quét sạch nó, ta phải hiểu rõ nó. Để hiểu tức là không kết án. Như thế, thật sự đi vào nó, quan sát nó mà không khát khao biến đổi nó, qui hướng nó. Hãy nhận biết nó khi nó hoạt động ngày này sang ngày khác, nhận thức những lối đi của nó và ở một mình với nó.

Tự do xuất hiện khi tâm trí cô đơn. Chỉ vì thích thú tự do mà giữ tâm trí tĩnh lặng, giải thoát khỏi mọi ý nghĩ. Đùa giỡn với nó, đừng biến nó thành việc quá trang trọng, không có bất cứ hành động phấn đấu nào, hãy chỉ nhận biết và để tâm trí tĩnh lặng.

Chừng nào còn mưu sự thành toàn thì còn thất vọng. Niềm vui thích thành toàn là một dục vọng triển miên và chúng ta muốn nối tiếp khoái lạc đó. Kết cuộc của khoái lạc là thất vọng, mà đau đớn thì ở đó. Tâm trí lại tìm kiếm sự thành toàn trong các chiều hướng khác, và nó lại gặp thất vọng. Sự thất vọng này là chuyển động của sự có ý thức về bản ngã vốn cô lập, tách biệt, cô độc. Từ thực tế đó, tâm trí muốn chạy trốn vào một hình thức thành toàn nào đó. Khi tâm trí thấy tính cách vô ích hoặc sự thật của sự thành toàn là cái vốn luôn luôn ẩn chứa thất vọng, thì lúc ấy tâm trí mới có thể ở trong trạng thái cô đơn nơi đó không xuất phát hành động chạy trốn nào. Chỉ khi nào tâm trí trong trạng thái cô đơn, không có bất kỳ hành động chạy trốn nào thì khi đó mới phát sinh sự giải thoát. Sự tách biệt hiện hữu chỉ vì có khát vọng thành toàn; thất vọng là sự tách biệt đó.

Lúc này không nên để diễn ra cú sốc nào, kể cả thoáng qua.

Những phản ứng tâm lý đó ảnh hưởng lên cơ thể làm hại con người. Hãy mạnh mẽ nội tâm. Hãy nghiêm chỉnh và minh bạch. Hãy làm cho tới cùng; đừng rán sức làm cho trọn vẹn mà là hãy làm cho trọn vẹn. Đừng tùy thuộc bất cứ ai, vào bất cứ điều gì hoặc bất cứ kinh nghiệm hay ký ức nào; sự tùy thuộc vào quá khứ, tuy có vẻ thoải mái, nhưng chỉ ngăn cản sự viên mãn của hành động trong hiện tại. Hãy nhận biết và để sự tỉnh thức không bị ảnh hưởng, không bị bẻ gãy, dù chỉ một phút.

Cốt yếu là ngủ; trong khi ngủ dường như ta chạm đến những hố thẳm vô tri kiến, những hố thẳm mà tâm trí ý thức không bao giờ chạm đến được hoặc nếm trải được. Dù ta không thể nhớ lại những nếm trải dị thường của thế giới bên kia ý thức hoặc vô thức nhưng nó có tác động của nó trên toàn bộ ý thức của tâm trí. Có thể nó không rõ rệt lắm nhưng bạn chỉ nhìn nó và nó đưa chung quanh nó. Tôi cảm thấy có những sự việc nào đó không bao giờ ta làm rõ ra được. Ta không có những ngôn từ thích đáng để diễn tả chúng, nhưng ngược lại, chúng có ở đó.

Điều đặc biệt quan trọng với bạn là có một thể xác không là đối tượng của bất cứ bệnh hoạn nào. Bạn phải rất thanh thoát, tự nguyện đặt sang một bên mọi ký ức và hình ảnh thú vị, để tâm trí bạn tự do, không hoen ố, dành chỗ cho sự việc chân chính. Xin hãy chú ý tới những gì được viết ra đây. Phải chấm dứt từng ngày, từng phút, từng kinh nghiệm, từng ý nghĩ khi nó phát sinh; để tâm trí không gieo mầm cội rễ vào tương lai. Điều này thật sự quan trọng vì nó là giải thoát chân chính. Tuy vậy, không có sự tùy thuộc vì tùy thuộc mang lại đớn đau, tác động thể xác và làm phát sinh đề kháng tâm lý. Như bạn đã nói, sự đề kháng tạo ra những vấn đề – là để thành tựu, là trở nên hoàn hảo và vân vân. Trong hành động tìm kiếm thì can dự tới phần đầu, cố gắng, nỗ lực; nỗ lực này, cuộc chiến đấu này, những kết cuộc trong thất

vọng đương nhiên này – nghĩa là, tôi muốn cái gì đó và tôi muốn là cái gì đó – trong chính diễn tiến đạt tới đó đã có sự thèm khát số lượng và số lượng thì không bao giờ làm ta vừa lòng, do đó luôn luôn có cảm giác bị ngăn trở. Vì thế có đau đớn. Như thế lại thêm lần nữa ta hướng tới một hình thức khác của sự thành toàn với hệ quả không tránh được của nó. Những hệ lụy của phần đầu, của nỗ lực thì vô tận, và tại sao ta tìm kiếm? Tại sao tâm trí tìm kiếm bất tận và cái gì khiến tìm kiếm? Bạn có biết hoặc bạn có nhận ra là mình đang tìm kiếm? Nếu có, bạn sẽ thấy là đối tượng tìm kiếm của bạn biến đổi hết lúc này tới lúc khác. Bạn có thấy ý nghĩa của tìm kiếm, với những thất vọng và đau đớn của nó? Rằng trong hành động tìm thấy cái rất mãn nguyện thì đã có sự đình trệ, với những hân hoan và sợ hãi của nó? Phải chăng bạn nhận ra mình đang tìm kiếm có thể là vì tâm trí không tìm kiếm? Và nếu tâm trí không tìm kiếm thì phản ứng thật sự và tức thời của một tâm trí không tìm kiếm là gì?

Hãy nô đùa với nó, khám phá; đừng cưỡng bách gì cả, đừng để tâm trí dồn nó vào bất cứ kinh nghiệm cá biệt nào vì làm thế là tự nó sẽ phát sinh ảo giác về chính nó.

Tôi thấy có người hấp hối. Chúng ta kinh sợ cái chết biết bao; cái chúng ta sợ hãi ấy thuộc về cuộc sống; chúng ta không biết sống như thế nào; chúng ta biết khổ não, và cái chết là khổ não cuối cùng. Chúng ta chia cuộc đời thành sống và chết. Thế thì hẳn có sự nhức buốt của cái chết với chia lìa, cô độc, cô lập của nó. Sống và chết là một chuyển động, không là hai trạng thái cách biệt. Sống là đang chết, đang chết đối với mọi sự để tái sinh hằng ngày. Đây không là một phát biểu thuần lý mà là để sống và để nếm trải. Chính ý chí, dục vọng liên tục hiện hữu đó, hủy diệt hoàn toàn “việc sống” giản dị. “Việc sống” này hoàn toàn khác với sự ngủ yên mãn nguyện, thành toàn, hoặc những cô kết

của lý trí. Việc sống này không nhận biết chính nó. Một lượng ma túy, một ích kỷ, một miệt mài, một "đồng nhất hóa" trọn vẹn có thể làm xảy tới trạng thái nhiễm đục vọng này vốn vẫn là sự tự ý thức. Sống chân chính là chấm dứt ý chí. Hãy đùa giỡn quanh quẩn với những ý nghĩ này và hãy thử nghiệm một cách sung sướng.

Sáng nay trời không mây, tinh sương, bầu trời thuần khiết quá đổi, dịu dàng quá đổi, và xanh. Hình như mây trời đã bay đi nhưng có thể lại kéo về trong ngày. Sau cơn lạnh lẽo gió mưa này mùa xuân lại sẽ ngập tràn; mùa xuân đang đi qua dịu dàng, cho dù gió vẫn rét, nhưng lúc này, từng lá xanh, từng búp non lại sẽ hân hoan. Trái đất đáng yêu biết mấy! Những gì từ nó trở ra đẹp tuyệt vời – các tảng đá, các con suối, cây cối, cỏ hoa, những gì bất tuyệt mà đất hằng sinh sản – chỉ con người là sâu muộn, con người riêng mình hủy diệt loài người, nòi giống mình; con người riêng mình bóc lột người bên cạnh, con người hung cuồng và tàn phá. Con người bất hạnh nhất và khổ đau nhất, có óc sáng tạo nhất và là kẻ chinh phục thời gian và không gian. Nhưng với tất cả những khả năng của mình, mặc dù có các đền chùa và giáo đường đáng yêu, con người vẫn sống trong bóng tối của mình. Các thần linh của con người chính là những sợ hãi của nó và những yêu thương của con người là những sân hận của nó. Nếu không có những cuộc chiến tranh, không có những nỗi sợ hãi ấy thì chúng ta có thể tạo được một thế giới tuyệt vời biết mấy. Nhưng cái đó là thói quen ức đoán; nó chẳng hữu ích chút nào.

Cái rất thật là sự bất mãn của con người, sự bất mãn thì có tính cách không tránh được. Nó là cái trân quý, là châu ngọc, có giá trị lớn lao. Nhưng người ta sợ hãi nó, người ta làm tiêu tan nó, sử dụng nó hoặc để cho nó được sử dụng nhằm đưa tới những kết quả nhất định. Con người kinh sợ nó, nhưng nó là châu ngọc quý

báu, vô giá. Hãy sống với nó, quan sát nó ngày này sang ngày khác, không can thiệp vào những chuyển động của nó, lúc đó nó là ngọn lửa đốt sạch mọi thặng dư tồn đọng, để mọi căn bã không nơi trú ẩn và không còn tí trọng lượng nào. Hãy đọc mọi sự này cách khôn ngoan.

Người giàu thì có nhiều hơn những gì đủ dùng và người nghèo ra đi đói khát, tìm cái ăn, vật lộn và lao động suốt đời. Người chẳng có gì cả thì sắp đặt cuộc đời mình hoặc để cho cuộc đời mình tự nó biến thành dư dật, sáng tạo; và kẻ khác có mọi sự trên thế gian này thì làm chúng tiêu hao tàn lụi. Hãy cho người ta một mảnh đất, kẻ này sẽ biến nó thành xinh đẹp, sinh sôi; còn kẻ khác thì lơ là nó và để nó chết đi như bản thân mình đang chết. Chúng ta có những khả năng vô hạn như thế, trong mọi chiều hướng, để nhận ra cái không tên hoặc để đem địa ngục đến trên địa cầu. Nhưng dù gì thì con người vẫn ưa gây thù hận và thù nghịch. Thật quá dễ dàng ganh ghét, đố kỵ, và khi xã hội đặt căn bản trên yêu cầu về số lượng thì loài người sa vào mọi hình thức vị lợi. Và vì thế có đấu tranh bất tận, bào chữa cho nó và biến nó ra cao nhấ.

Cuộc sống không đấu tranh, không ý chí, không chọn lựa thì phong phú vô hạn. Nhưng khi toàn bộ nền văn hóa của chúng ta là thành quả của đấu tranh và là hành động của ý chí thì cuộc sống ấy khó khăn và thành ra bất khả thi. Đối với hầu hết những người đang sống, không có hành động của ý chí thì chỉ có chết. Đối với hầu hết mọi người, cuộc sống thành vô nghĩa nếu không có một loại tham vọng nào đó.

Có một cuộc sống không ý chí, không chọn lựa. Cuộc sống ấy hình thành khi cuộc sống của ý chí chấm dứt. Tôi hy vọng bạn không phản đối khi đọc những dòng này; nếu có phản đối xin bạn vui lòng đọc kỹ nó và lắng nghe nó.

Ánh nắng đang cố xuyên qua tầng mây và có thể sẽ có nắng trọn ngày. Hôm nay trời xuân, ngày mai trời gần như mùa đông. Khí hậu tiêu biểu tính khí con người, khi lên khi xuống, bóng tối và ánh sáng tạm thời luân phiên. Bạn biết đó, thật lạ lùng biết bao khi chúng ta muốn tự do mà chúng ta lại làm mọi sự để biến mình thành nô lệ. Chúng ta hoàn toàn đánh mất thế chủ động của mình. Chúng ta kỳ vọng vào người khác để được hướng dẫn, hỗ trợ, để sống quảng đại, sống an lành; chúng ta tìm các đại sư, tôn sư, người cứu độ, người sắp sẵn. Có người viết bản nhạc tuyệt vời, có người tấu nó, diễn giải nó theo cách của mình và chúng ta lắng nghe, vui thích, bình phẩm. Chúng ta là khán giả ngắm các diễn viên, cầu thủ bóng đá hoặc xem phim ảnh. Người khác làm thơ và chúng ta đọc; người khác vẽ tranh và chúng ta há miệng nhìn. Chúng ta chẳng có gì, vì thế chúng ta hướng đến kẻ khác để tiêu khiển, để lấy hứng khởi, để được hướng dẫn hoặc để được cứu độ. Văn minh hiện đại càng ngày càng hủy diệt chúng ta, làm rỗng tuếch mọi tính sáng tạo của chúng ta. Chính lòng chúng ta trống trải và chúng ta nhìn người khác để cảm thấy phong phú, và vì thế người bên cạnh chúng ta khai thác việc ấy để bóc lột chúng ta hoặc chúng ta khai thác người ấy.

Khi trong hành động nhìn người khác, ta nhận ra được vô vàn hệ lụy thì chính tự do là cái khởi đầu của tính sáng tạo. Tự do là cuộc cách mạng chân chính, không phải là cuộc cách mạng giả tạo của những điều chỉnh có tính cách xã hội hoặc kinh tế. Cải cách như thế là một hình thức khác của nô lệ.

Tâm trí chúng ta tạo ra những thành quách an toàn nhỏ nhen. Chúng ta muốn mọi sự bảo đảm, bảo đảm trong giao tiếp, những thành toàn, những hy vọng và tương lai của mình. Chúng ta xây những nhà tù nội tâm và phiến muộn khi có ai quấy rầy chúng ta. Điều hết sức lạ lùng là chính tâm trí đó từng tìm kiếm một khu vực không có những xung khắc, những náo loạn. Đời sống chúng

ta là sự tan tác liên tục các khu vực an toàn đó và rồi xây dựng chúng lại bằng những hình thức đa dạng. Lúc đó, tâm trí chúng ta trở thành mê muội và mệt mỏi. Chủ yếu của sự tự do là ở trạng thái không có bất cứ loại an toàn nào.

Thật đáng ngạc nhiên khi có một tâm trí bình an và rất yên lặng, không gợn sóng ý nghĩ. Dĩ nhiên sự nghỉ yên của một tâm trí chết thì không phải là một tâm trí yên lặng. Tâm trí chết thì được hành động của ý chí làm cho yên ổn. Nhưng liệu nó có thể sâu sắc, chân chính mãi và trong toàn bộ cuộc sống của nó, nó có thể yên lặng không? Do đó, thật vô cùng kinh ngạc về những gì xảy ra khi một tâm trí yên lặng. Trong trường hợp này, chấm dứt toàn bộ ý thức như việc biết, việc thừa nhận. Chấm dứt sự theo đuổi có tính cách bản năng của tâm trí và kỷ ức. Và thật rất thú vị cái cách tâm trí bắt đầu làm hết sức nó để nắm bắt trạng thái phi trần tục đó, qua việc suy nghĩ, việc ăn nói, việc làm hoàn hảo các biểu tượng. Nhưng vì diễn tiến này tự nhiên và hồn nhiên chấm dứt nên nó như thể đang chết đi đối với mọi sự. Người ta vốn không muốn chết cho nên luôn luôn tiếp diễn một cách vô thức cuộc chiến đấu, và cuộc chiến đấu này được gọi là cuộc đời. Thật kỳ cục biết bao, hầu hết người ta muốn gây ấn tượng lên người khác, bằng thành đạt, bằng khôn ngoan, bằng sách của mình – bằng bất cứ phương tiện nào để xác nhận mình.

Mọi sự như thế nào? Có phải ngày tháng của chúng ta lạ hơn thời xưa? Bạn có sống trong một ngày, một ngàn năm? Thật lạ lùng, đối với hầu hết chúng ta, buồn chán là một điều rất thật và chúng ta phải đang làm một việc gì đó, để bị xâm chiếm bởi một cái gì đó, một hoạt động, một cuốn sách, bếp núc, con cái, hoặc Thượng đế. Bằng không thì họ phải sống với bản thân rất ư buồn chán của mình. Khi ở với bản thân, người ta tự cho mình là trung tâm, dần vật hoặc đâm ra khó chịu và cáu kỉnh. Một tâm trí

không bị xâm chiếm – không phải là một tâm trí trống trơn phủ định mà là một tâm trí tích cực cảnh giác, một tâm trí hoàn toàn trống rỗng – là cái ngọt ngào, khả dĩ có những năng lực vô tận. Lắm ý nghĩ thì mệt nhọc, không sáng tạo và đúng hơn là mù quáng. Một ý nghĩ thì có thể khôn ngoan, nhưng trí tuệ là một khí cụ sắc bén – chẳng bao lâu nó sẽ tự khô kiệt và đó là lý do tại sao người khôn ngoan thì vô minh.

Hãy để tâm trí không bị xâm chiếm, không có tác động một cách tính toán cho nó. Hãy để nó ngẫu nhiên hơn là trau dồi nó. Hãy đọc điều này với sự thức tỉnh và hãy để nó diễn ra. Quan trọng là nghe ngóng hoặc ước đoán về một tâm trí không bị xâm chiếm, và cách mà bạn ước đoán và bạn lắng nghe.

Điều quan trọng là có một loại thực tập đúng, ngủ ngon và một ngày sống có ý nghĩa. Nhưng ta quá dễ dàng sa vào thói quen và lúc ấy ta hoạt động theo mẫu thức dễ dãi tự mãn, hoặc theo mẫu thức nghiêm nhặt tự đặt ra cho mình. Mọi mẫu thức cứng nhắc đều dẫn tới cái chết – một sự tàn lụi chậm chạp. Nhưng có một ngày phong phú – trong đó không cưỡng bách, không sợ hãi, không so sánh, không xung khắc, mà chỉ nhận biết cách giản dị – là có tính cách sáng tạo.

Bạn thấy đó, có những khoảnh khắc hiếm hoi mà ta cảm nhận được điều ấy, nhưng hầu hết cuộc đời chúng ta bị cấu thành bởi những ký ức hao mòn, thất vọng và những rần rức vô ích trong khi cái chân chính thì trôi qua. Tầng mây mê lầm che phủ mọi sự và cái chân chính thì mờ nhạt. Phải thật hoàn toàn mãnh liệt mới xuyên qua được tầng mây ấy, để sống trong sự giản dị và minh bạch của ánh sáng. Hãy chỉ **nhận ra** trọn vẹn việc ấy thôi và đó là tất cả. Đừng rần rức giản dị. Hành động rần rức chỉ làm phát sinh phức tạp và khốn khổ. Hành động rần rức là hành động chuyển hóa và chuyển hóa thì luôn luôn là dục vọng với những thất vọng của nó.

Quan trọng biết bao việc giải thoát bản thân khỏi mọi cú sốc xúc cảm và tâm lý, không có nghĩa là ta phải làm cho bản thân mình chai sạn trước chuyển động của cuộc sống. Chính những cú sốc dần dần lập thành những đề kháng tâm lý đa dạng tới độ ảnh hưởng lên cả thể xác, mang đến những hình thức bệnh hoạn đa dạng. Đời sống là một chuỗi các biến cố (muốn hoặc không muốn); và chừng nào chúng ta còn chọn lựa cái nên giữ và cái nên vứt bỏ thì tất nhiên không tránh được xung khắc (của nhị nguyên) vốn là cái gây ra khủng hoảng, choáng váng. Những chuỗi kiểm soát này làm chai cứng tâm trí, con tim; nó là một diễn tiến tự phong tỏa và vì thế có khổ não. Để cho chuyển động của đời sống đâm rễ mà không chọn lựa, không có bất kỳ chuyển động cá biệt nào, khao khát hoặc không khao khát, thì cần sự tỉnh thức lớn lao. Nếu lúc nào cũng phải ra sức để tỉnh thức thì chỉ làm người bạn mệt mỏi, nhưng hành động nhìn là nhu cầu có thật của sự tỉnh thức, lúc đó bạn sẽ thấy là chính nhu cầu ấy tự hoạt động mà không có việc bạn tự cưỡng bách mình tỉnh thức.

Người ta có thể đi đây đi đó, được giáo dục trong những ngôi trường tốt nhất, tại các xứ khác nhau trên thế giới; người ta có thể hưởng được những cái tốt nhất về thực phẩm, chỉ dẫn, khí hậu; nhưng có phải tất cả những cái đó làm cho một người thành thông minh? Ta biết được có những người như thế và họ có thông minh không? Người Công giáo đang rán sức, để kiểm soát và uốn nắn tâm trí. Hành động uốn nắn tâm trí có những tác dụng cụ thể nhất định – càng tác động thì càng có sự nhạy cảm và sự cảnh giác nào đó của tâm trí – nhưng toàn bộ những khả năng đa dạng ấy không tạo ra sự thông minh. Ngay những người rất uyên bác, những người có nhiều thông tin, kiến thức và được giáo dục một cách khoa học, liệu họ có thông minh không? Bạn có nghĩ rằng thông minh là cái

gì đó hoàn toàn khác biệt? Thông minh thật sự là sự giải thoát hoàn toàn khỏi sợ hãi. Những người mà đạo đức của mình đặt căn bản trên sự an toàn, an toàn trong mọi hình thức, thì không có tính cách đạo đức vì khát vọng an toàn là kết quả của sợ hãi. Sợ hãi và sự kiềm chế sợ hãi, mà chúng ta gọi là đạo đức, thật sự không có tính cách đạo đức chút nào. Thông minh là sự giải phóng hoàn toàn khỏi sợ hãi, và thông minh không là cái đáng tôn trọng, cũng không là những đức hạnh được trau dồi qua sợ hãi. Trong việc hiểu sợ hãi, có cái gì đó hoàn toàn khác với những phát biểu có hệ thống của tâm trí.

Thật tốt để thử nghiệm sự đồng nhất hóa. Làm thế nào chúng ta thử nghiệm với bất cứ cái nào đó? Từ cái giản dị nhất tới cái phức tạp nhất. Chúng ta nói cái này là của tôi – đôi xăng đan này của tôi, ngôi nhà này của tôi, gia đình này của tôi, việc làm này của tôi và thân linh này của tôi; sự đồng nhất hóa đưa đến chiến đấu để gìn giữ. Hành động bao che nó trở thành thói quen. Bất cứ sự xáo trộn nào có khả năng bẻ gãy thói quen đó thì gây đau đớn, và lúc ấy chúng ta chiến đấu khắc phục nỗi đau đó. Nhưng sự đồng nhất hóa, một cảm giác của tâm trí, thì thuộc về cái gì đó có tính cách liên tục. Nếu ta thật sự thử nghiệm với cái đó, chỉ nhận biết thôi chứ không có bất cứ khát vọng biến cải hoặc chọn lựa nào, thì ta khám phá nhiều cái đáng kinh ngạc trong bản thân mình. Tâm trí gồm quá khứ, truyền thống, ký ức, là nền tảng của sự đồng nhất hóa. Có thể nào tâm trí, như ta biết nó lúc này, hoạt động mà không có diễn tiến đồng nhất hóa? Hãy tìm cho ra, đùa giỡn với nó; hãy nhận biết những chuyển động của sự đồng nhất hóa bằng những cái thông thường hằng ngày cùng với những cái trừu tượng nhất. Ta sẽ thấy ra những cái kỳ quái, cách ý nghĩ nhạt nhòa, cách nó chơi trò ranh mãnh trên chính nó.

Hãy để sự tỉnh thức dõi theo ý nghĩ qua những hành lang của

tâm trí, không bao che, không bao giờ chọn lựa, mà luôn luôn theo dõi.

Thật đặc biệt khó khăn khi ta được định tĩnh, không khao khát, thèm muốn những cái nhất định, những cái ngẫu nhiên; không so sánh. Nhưng dù sao thì vẫn tiếp diễn tình trạng bị điều kiện hóa, các dục vọng, các thèm muốn, các so sánh. Chúng ta luôn luôn thèm muốn được có ít nhiều, được tiếp tục sự mãn nguyện nào đó và tránh khỏi đau đớn. Điều thật sự hoàn toàn đáng lưu tâm là thế này: Tại sao tâm trí lại tạo tâm điểm bên trong nó, chuyển động chung quanh tâm điểm ấy và có sự sống của nó? Cuộc đời có một ngàn lẻ một ảnh hưởng, vô vàn sức ép, ý thức hoặc vô thức. Giữa những sức ép và ảnh hưởng đó, chúng ta chọn lấy một số và vứt bỏ những cái khác, và như thế, dần dà chúng ta dựng nên tâm điểm. Chúng ta không để mọi ảnh hưởng và sức ép đi qua, để chúng không tác động. Từng ảnh hưởng, từng sức ép tác động chúng ta, hiệu quả ấy được gọi là tốt hoặc xấu, chúng ta dường như không thể quan sát, nhận biết sức ép và không dự phần vào nó để đề kháng nó hoặc để chào đón nó bằng cách này hoặc cách khác. Sự đề kháng hoặc chào đón tạo thành tâm điểm mà từ đó chúng ta hành động. Liệu tâm trí có thể không tạo tâm điểm? Chỉ có thể tìm được câu trả lời qua thử nghiệm, không phải qua bất cứ hình thức khẳng định hoặc phủ định nào. Như thế, hãy thử nghiệm và tìm cho ra. Với sự chấm dứt của tâm điểm thì có sự giải thoát chân chính.

Người ta bị kích động, lo lắng và đôi khi sợ hãi. Những điều ấy có xảy ra. Chúng là những tai nạn cuộc đời. Cuộc đời là một ngày đầy mây. Ngày nọ, trời trong sáng đầy nắng nhưng hôm nay trời mưa đầy mây và lạnh; sự thay đổi là diễn tiến tự nhiên của

cuộc đời. Lo âu, sợ hãi thành linh áp lên ta; nó có những nguyên cớ, ẩn mật hoặc rõ ràng cụ thể, mà ta có thể nhận ra các nguyên cớ đó bằng sự thức tỉnh nhỏ nhoi. Nhưng điều quan trọng là nhận biết các sự việc, các tai nạn, và không để chúng kịp thời đâm rẽ, dù thường trực hay tạm thời. Ta để cho các phản ứng đâm rẽ khi ta so sánh: bào chữa, kết án hoặc chấp nhận. Bạn biết đó, ta phải luôn luôn cảnh giác, một cách nội tâm và không có bất kỳ căng thẳng nào. Căng thẳng phát sinh khi bạn muốn kết quả, và rồi lại phải bẻ gãy cái làm phát sinh thêm căng thẳng nữa. Hãy để dòng đời xuôi chảy.

Thật dễ gây họa chí tử khi quen thuộc với bất cứ cái gì, với bất cứ sự khó chịu nào, với bất cứ sự thất vọng nào, với bất cứ sự mãn nguyện liên tục nào. Người ta có thể điều chỉnh bản thân với bất cứ hoàn cảnh nào, với ý nghĩ rồ dại nào hoặc với chủ trương khổ hạnh nào. Tâm trí thích hoạt động theo các lối mòn, các thói quen; hoạt động này được gọi là cuộc sống. Khi thấy ra điều đó, ta bẻ gãy hẳn mọi thứ đó và cố gắng đặt mình vào một cuộc sống không mang ý nghĩa, không chốn buộc neo, không các lo lắng. Nếu ta không hết sức cảnh giác thì các lo lắng đem ta trở về với mẫu thức của cuộc đời. Trong toàn bộ những thứ đó, bạn sẽ thấy ý chí – cái mang tính cách định hướng – đang hoạt động, cái ý chí để hiện hữu, để thành đạt, để chuyển hóa, và vân vân. Ý chí là tâm điểm của người chọn lựa và như thế chừng nào ý chí còn tồn tại thì chừng đó tâm trí chỉ có thể hoạt động theo thói quen, hoặc tự phát hoặc áp đặt. Giải thoát khỏi ý chí thật sự là vấn đề. Ta có thể chơi các trò tiểu xảo đa dạng trên bản thân ta để giải phóng khỏi ý chí, tâm điểm của cái ta, của người chọn lựa, nhưng ý chí lại sẽ tiếp tục dưới một tên gọi khác, một mặt nạ khác. Khi ta thấy ý nghĩa thật sự của thói quen, của việc quen thuộc với mọi sự: chọn lựa, định danh, theo đuổi lợi lộc; và chẳng bao lâu, khi có sự thức ngộ mọi sự thì lúc ấy diễn ra phép lạ thật sự: là sự

chấm dứt ý chí. Hãy thử nghiệm điều đó, hãy nhận biết mọi sự đó, trong mọi lúc, không có bất kỳ ước vọng đến bất cứ chỗ nào.

Bầu trời phương nam và bầu trời phương bắc quá đối khác nhau. Ở đây, tại Luân Đôn, có chút thay đổi, trời không mây và xanh êm đềm, cây cối cao vút mới khỏi sự chớm màu xanh. Trời xuân phương này chỉ mới bắt đầu. Nơi đây đầy cấu kính, trong dân chúng không có sự vui vẻ, như ở phương nam.

Một tâm trí yên lặng mà rất cảnh giác, quan sát là một ân sủng; nó như quả đất, giàu có với khả năng vô tận. Chỉ khi nào có một tâm trí như thế, không so sánh, không kết án thì mới có thể hiện hữu sự phong phú vô lượng.

Đừng để khói của sự vụn vặt làm bạn tàn lụi, và hãy để lửa bốc lên. Bạn phải tiếp tục đi, lao tới, hủy cho sạch, chớ bắt rẽ. Đừng để bất cứ vấn đề nào bắt rẽ, hãy chấm dứt nó ngay, và mỗi sớm mai thức dậy tươi mát, trẻ trung và thơ ngây...

Hãy khôn ngoan và minh bạch về sức khỏe của mình; đừng để xúc động và tình cảm gây trở ngại cho sức khỏe hoặc làm giảm thiểu hành động của bạn. Có quá nhiều ảnh hưởng và sức ép liên tục uốn nắn tâm trí và con tim, hãy nhận biết chúng, chặt phăng chúng và đừng làm tên nô lệ cho chúng. Làm một tên nô lệ là xoàng xĩnh. Hãy tỉnh thức, rực cháy.

Hãy đối mặt sợ hãi, mời mọc nó; đừng để nó thành linh ập xuống bạn mà là hãy liên tục đối mặt với nó; theo đuổi nó một cách chuyên cần và kiên định. Hy vọng bạn bình an và không bị sợ hãi vì mọi sự đó; nó có thể chữa trị được và chúng ta sẽ theo dõi nó. Đừng để nó làm bạn sợ hãi.

Sâu sắc, hướng nội, có lẽ làm chậm dần trạng thái héo úa; bạn có thể không ý thức hoặc đang ý thức hoặc đang lơ là cái đó. Cơer sống sa đọa thì luôn luôn ở trên chóp của chúng ta, bất kể người ấy là ai. Hãy vươn tới nó, gặp gỡ nó mà không phản ứng và hành động thoát ra khỏi nó thì đòi hỏi năng lượng lớn lao. Năng lượng chỉ xuất hiện khi không có xung khắc, dù ý thức hoặc vô thức. Hãy rất tỉnh thức.

Đừng để các vấn đề đâm rễ. Hãy nhanh chóng xuyên qua chúng, chặt phăng chúng như cắt ngang miếng bơ. Đừng để chúng lưu dấu, hãy chấm dứt chúng khi chúng phát sinh. Bạn không thể tránh không có các vấn đề nhưng hãy chấm dứt chúng ngay lập tức.

Có một thay đổi dễ thấy nơi bạn – sinh động, mạnh mẽ và sự minh bạch nội tâm sâu xa hơn – hãy giữ nó – hãy để nó hoạt động – hãy cho nó cơ hội tuôn trào dữ dội và sâu xa. Dù bất cứ điều gì xảy ra, đừng để mình bị héo úa vì hoàn cảnh, vì gia đình – vì tình trạng thể chất của mình. Hãy ăn uống cách riêng, tập thể dục và đừng trở nên buông thả. Đang đến một trạng thái nhất định, hãy tiếp tục, đừng dừng lại tại đó – hoặc bạn đi tới trước hoặc đi giạt lùi. Bạn có thể bị động. Bạn cười lên ngọn sóng nội tâm đã rất nhiều năm, khi lùi ra, khi tiến vào, nhưng lúc này, từ chuyển động nội tâm đó, bạn phải đi ra – gặp gỡ người đời hơn – hãy trải rộng đời mình.

Hoàn thành một số lượng lớn lao về quán tưởng và được khoẻ mạnh. Tôi hy vọng bạn cũng đang làm điều ấy – bắt đầu bằng việc nhận biết từng ý nghĩ – cảm xúc – suốt ngày, các thần kinh và óc não – rồi trở nên yên lặng, tĩnh lặng – đây là cái không thể

thực hiện bằng kiểm soát – kể đó thật sự bắt đầu quán tưởng. Hãy làm điều đó với sự cẩn trọng.

Dù xảy ra bất cứ điều gì, chớ để thể xác uốn nắn bản tính của tâm trí – hãy nhận biết thể xác, ăn hợp cách, hãy ở một mình vài giờ trong một ngày – đừng lùi bước và đừng là tên nô lệ cho hoàn cảnh. Hãy mãnh liệt – hãy tỉnh thức.

Phần Thứ Năm

**THAY ĐỔI
CÁC CHÂN TRỜI
1962 - 1977**

CHƯƠNG I

“NGƯỜI KHÔNG CÓ TÍNH SÁNG TẠO THÌ LẬP NHỮNG CƠ SỞ CHẾT”

Krishnaji rời Ấn tháng Ba 1962. Qua rồi thời kỳ ông đối thoại với xứ sở và bạn hữu của mình. Ông sẽ chẳng bao giờ như thế nữa. Đã biến mất một Krishnaji, người nô đùa, đi dạo với chúng tôi, ngất ngây vì vẻ đẹp quê hương; người thương cảm nhìn người nghèo và kẻ giàu; người lắng nghe tiếng nói của hàng ngàn người; chữa trị nội tâm; cầm tay bằng hữu dẫn qua mê cung của tâm trí, chỉ dẫn, thảo luận, chuyên chở gánh nặng đau đớn và khổ não. Nay xuất hiện một Krishnaji mới – nghiêm khắc, không nhần nại, và chất vấn. Mọi giao tiếp cá nhân với ông đều sẽ trải qua thay đổi. Ông vẫn chan chứa lòng từ bi nhưng đồng thời cũng là vị thầy, đòi buộc những giải đáp cho các câu hỏi nền tảng. Đã chấm dứt những đùa giỡn và tiếng cười rộn ràng.

Từ Bombay, ông đi La Mã bằng máy bay. Phụ nhân Vanda Scaravelli đón tiếp ông. Khi đến, Krishnaji ngã bệnh nặng, ban đầu sốt rồi sau đó, sưng quai bị và rối thận.

Bất mãn và khoảng cách giữa Krishnaji và Rajagopal cùng các bạn ông ở Ojai đang gia tăng. Có một nhóm người mới quan tâm sống động tới Krishnaji và cùng với sự quan tâm ấy là lời

giảng của ông đến châu Âu. Đầu tiên là cuộc tụ họp ở Saanen tại Thụy Sĩ năm 1961, mà Rajagopal miễn cưỡng cho phép tổ chức, đã lôi cuốn người từ khắp mọi miền thế giới. Krishnaji cảm nhận một chuyển động mới ở phương Tây và ông đáp ứng trọn vẹn trạng thái đó.

Ông không về lại Ấn mùa thu 1962. Trong những cuộc diễn thuyết của ông với Vimla Thakkar tại Gstaad và sau đó tại La Mã, ông nói lên những quan ngại sâu xa của mình về Ấn. Các lá thư của ông cho thấy rõ rệt rằng cuộc tấn công của Trung hoa làm ông lo lắng sâu xa. Ông âu lo cho Ấn. Sau các cuộc diễn thuyết ở Saanen, Krishnaji lại bệnh. Ông viết cho tôi về việc kiệt sức, du hành, phát biểu, gặp gỡ người ta. Bắp thịt, các thớ sợi, cơ thể của ông cần làm cho tươi nhuận lại. Vì thế ông quyết định không về Ấn mùa đông 1962 mà ở lại Ý cho đến hết năm, nghỉ ngơi, phục hồi sinh lực và bảo toàn năng lượng của mình. Theo lối nói truyền thống của Ấn, ông đi tĩnh tâm, phát ra *tapas*.*

Sau mười tám tháng ở Âu châu, Krishnaji về lại Delhi tháng Mười 1963. Trong xe trên đường từ sân bay, ông nói đến việc không tiếp xúc với công chúng. Trong lúc ông sống tại nước ngoài thì Ấn hiếm khi ở trong tâm thức ông. Lần này ông đến Ấn, người ta cảm giác rằng trong ông không còn dòng xúc cảm hỗn nhiên mà Ấn đã kích động ông trong nhiều năm trời. Ông dường như có thái độ xa cách.

Madhavachari đang có mặt ở Delhi, buổi tối chúng tôi đi dạo với Krishnaji ở Công viên Buddha Jayanti Park. Tôi hỏi Krishnaji tại sao người ta chỉ có thể dõi theo lời giảng của ông tới một điểm nào đó và không thể xa hơn. Ông nói, "Thế đó", và tỏ ra rất trang

* *Tapas*, những khắc khổ nghiêm nhặt; cũng là sự phát sinh một năng lượng không bị tản mát.

trọng, bước hẳn lên phía trước chúng tôi; khi ông quay lại, chúng tôi tiếp tục đàm đạo ở điểm bỏ dở. Ông cảm thấy là người ta thiếu nghị lực để hiểu cái không xung khắc; nghị lực để hiểu kỷ luật của sự chú ý và của sự hoàn toàn phủ định. Ông nói người ta cần phủ định tại ngay những chồn sâu thẳm của bản ngã.

Trong những cuộc đi dạo sau đó, ông bắt đầu chất vấn sự kiện Krishnamurti. Nó xảy ra như thế nào? Tại sao cậu bé ngớ ngẩn, trống rỗng ấy không bị điều kiện hóa bởi Hội Thông Thiên Học và những nghi lễ của Hội hoặc bởi cuộc sống ở phương Tây? Tôi hỏi ông có nhận biết khi diễn ra sự thức ngộ đó không. Ông nói, “Không. Nhưng nó xảy ra như thế nào? Có phải đó là điều mà người Thông Thiên Học nói, rằng thân xác của Krishnamurti là hóa thân của Đức Di Lặc? Nó là sự tái nhập thể? Tại sao tâm trí của Krishnamurti lại hoạt động cách thơ ngây, cách trực tiếp? Tại sao hẳn chất vấn mọi sự?”

Đầu thập niên 1960, Buckminster Fuller gặp Krishnaji ở Ấn. “Bucky”, như các bạn ông gọi, là một nhà vẽ kiểu, người cách tân các cấu trúc, phác họa về một nền văn hóa và lối sống tương lai; ông đồng thời là một triết gia, một nhà khoa học với thị kiến, sinh lực sáng tạo và một cái nhìn tổng thể về dân chúng và những nhu cầu của họ. Tôi thân với Bucky; khi nghe Krishnaji đang ở Delhi, ông điện thoại cho tôi đề nghị một cuộc gặp gỡ với “con người khôn ngoan, thanh tú và phi thường ấy.” Tôi thu xếp một bữa ăn tối có mặt cả hai người. Bucky bước vào phòng, vừa đi vừa nhún nhảy. Krishnaji ngượng ngịu và hơi co mình lại, như phản ứng của ông thời đó lúc gặp một nhà trí thức lừng lẫy. Bucky bắt đầu nói. Ông nói trước bữa ăn, nói trong khi ăn, nói sau bữa ăn. Krishnaji lắng nghe, hầu như không nói tiếng nào. Bucky vẫn nói. Sau khi Krishnaji về nơi ông ở là nhà của Kitty Shiva Rao, Bucky quay qua tôi, cảm ơn tôi về cuộc gặp gỡ và bình luận, “Krishnaji là con người khôn ngoan, tuyệt diệu và phi thường biết bao.”

Từ Delhi, Krishnaji đi Rajghat, Varanasi. Achyut, từ nhiều năm nay công tác ở Rajghat, nói với Krishnaji khi ông ở đó về Vinoba Bhawe và phong trào Bhoodan của ông ấy, việc phân phối đất đai công quả cho người bần cố nông tại nông thôn Ấn. Achyut cảm thấy có thiện cảm vô hạn về đường lối và đặc điểm của công cuộc của Vinoba; với Achyut, việc phục vụ người nghèo và người bị áp bức là thuộc phần cốt tủy và bất phân ly của một cuộc sống đạo hạnh. Thế nhưng, phản ứng của Krishnaji làm Achyut hết sức bàng hoàng.

Krishnaji nói, "Sau những năm ấy rồi mà anh còn có thể là người mê muội như thế à? Tại sao anh còn làm chuyện vớ vẩn? Hãy nhìn, con ta, nếu không gặp ta thì anh sẽ ở trong '*sarvodaya*',* rửa bàn tọa cho trẻ con trong làng. Có thể làm việc đó là đúng. Nhưng anh không ở Rajghat để làm việc đó. Anh đang ra sức tự làm cho mình chân chính để thay đổi xã hội. Đổi thay sâu xa phải khởi sự với con người, không cách nào khác."

Achyut nói ông không hiểu được điều Krishnaji nói ấy. Annie Besant từng bảo Achyut, "Nếu anh không hiểu Krishnaji thì hãy để điều ông nói vô tử sách nhưng đừng bao giờ từ khước ông." Achyut chưa từng nghe vị ngôn sứ này nói ừ trước bất cứ cái gì nếu ông ấy không thật sự nhận thức chân lý của cái đó. Như thế, Achyut nghỉ việc ở Rajghat trong sáu tháng và đi Hy Mã Lạp Sơn, tới Lohaghat, Pithoragarth và tự hỏi mình, "Có phải là mình đã quá gắn bó với Krishnamurti và Rajghat?" Ông cũng thăm dò những động cơ của việc phục vụ giữa các người nghèo. Ông khởi sự mỗi sáng ghi lại ý nghĩ của mình, chẳng bao lâu tìm ra sự nhận

* *Sarvodaya*: Sarva nghĩa là "tất cả", udaya: "phát sinh". Do đó, sarvodaya là hành động thức tỉnh hay hành động phát sinh của loài người. Nó là một phong trào do Gandhiji khởi xướng nhằm tiêu diệt nạn nghèo đói ở nông thôn Ấn, và như thế, đưa đến sự phục hưng dân tộc Ấn. [Đây là tư tưởng chỉ đạo của Phong trào Sarva Seva Sangh.]

thức trực tiếp của tâm trí và chuyển động của ý nghĩ. Nhận thức ấy mang lại giải thoát.

Achyut về lại Rajghat năm 1964. Mùa đông ấy ông lại gặp Krishnaji và thảo luận những xung khắc không giải quyết được của mình. Krishnaji nói, "Ở Rajghat không đem lại được gì cho anh cả, vậy anh nên ra đi. Rajghat không giúp anh thăng hoa." Achyut rời Rajghat năm 1965 không chút cay đắng. Ông đi tĩnh tâm, quan sát, hoàn toàn mai danh ẩn tánh. Ông sống trong ngôi nhà nhỏ ở ngoại ô Bangalore, lang thang chỗ này chỗ nọ, nỗ lực đào bới tới cội rễ.

Rao Sahib, anh ông, rất ái ngại. Ông cảm thấy Achyut suy sụp. Achyut đã hiến mười ba năm cuộc đời cho Rajghat và công cuộc của Krishnaji, Rao Sahib cảm thấy Achyut nay ra đi hai bàn tay trắng. Rao Sahib từ từ xa lánh Krishnaji. Từng hết lòng tận hiến bản thân với đáp ứng sôi nổi, đầy xúc động và nhu cầu được sống bên Krishnaji, ông nay từ khước chính mình một cách buồn bã. Ông đã nhận ra rằng có điều gì đó thức tỉnh trong ông nhưng không chịu công nhận có cái nhìn thấu suốt nào trong lời giảng ấy. Kẹt mình trong xung khắc, ông rút lui, hướng về những bông hồng và không chịu thừa nhận là mình đang hoang mang. Nhưng người ta có thể cảm giác sự tổn thương và đau đớn sâu xa trong ông. Những căng thẳng đó tác động sức khỏe ông, ông mắc bệnh cao huyết áp và đau tim.

Năm 1963, Krishnaji biểu lộ sự không hài lòng chung chung với Ấn. Ông bắt đầu đặt các câu hỏi mà vẫn còn tiếp tục dai dẳng trong nhiều năm. Krishnaji cảm thấy nhu cầu hành động và chất vấn không chút xót thương bản thân và những người chung quanh. Ông nói mình đã phát biểu tại Ấn suốt ba mươi năm mà không xảy tới được điều gì. "Không có được một người sống theo lời giảng." Với tuổi già và cảm thấy nhu cầu đối với những người

trẻ chung quanh mình, ông dường như không còn nhẫn nại. Ông phê phán Madhavachari là người bướng bỉnh và không chịu thay đổi những cách thức hoạt động. Nhóm người chung quanh Krishnaji bị thù nhỏ lại. Madhavachari điều hành cơ sở như một thượng sĩ thường vụ. Madhavachari, Achyut và Rao Sahib ngày càng tăng thêm xung khắc trong lòng.

Tháng Mười hai 1964, tôi ở lại Vasant Vihar ở Madras. Krishnaji thường dùng cơm tối với tôi. Có mặt Achyut Patwardhan, Madhavachari, Nandini và Balasundaram. Rao ở Poona, không đến. Sau bữa cơm tối, bắt đầu cuộc đàm đạo. Tôi hỏi, "Hành động thiết yếu để có sự xuyên phá trong tâm trí là gì? Cuộc thăm dò cần thực hiện thì đang được thực hiện. Đang có sự thức tỉnh để tự biết mình, mắt mở, tai nghe, tâm trí thức giấc. Vậy mà vẫn không có sự nhận thức trọn vẹn hoặc lòng từ bi. Dường như ta cần một hành động có tính cách toàn bộ để xuyên phá." Krishnaji nói tất nhiên phải là như thế. Ông cảm thấy câu hỏi ấy xác đáng, chúng ta nên đi sâu vào và thảo luận nó.

Đêm sau, chúng tôi lại cố gắng khám phá hành động độc đáo ấy là gì. Krishnaji nói, "Sự nhận thức – sự nhận thức và chuyển động của tâm hồn có thể là một không?"

"Sự nhận thức tự cốt tủy của nó thì phong phú – nó xuất hiện như thế nào?" tôi hỏi.

Krishnaji nói, "Nó phải là một hành động hết sức đơn giản." Ông im lặng. Cuộc thảo luận tự nó tạo một không khí mãnh liệt trong phòng. Như ngọn lửa, nó thiêu những hành lang của tâm trí thành tro. Có sự tĩnh lặng sâu xa, vô hạn. Vượt quá sức chịu đựng của thể xác. Chúng tôi ngồi kiệt già, thẳng lưng, chung quanh Krishnaji. Thể xác tôi không chịu nổi sự dữ dội trong phòng, phải dựa vào tường. Krishnaji ngồi thẳng người, thẳng lưng, đầu bất động. Chúng tôi ngồi và thời gian dừng lại.

Năm 1963, trong số những người tụ họp dự trại Rajghat có một thanh niên cao người, dáng hơi rần rời nhưng đẹp trai tên là Alain Naude, một nhạc sĩ Nam Phi. Anh tham dự các cuộc diễn thuyết của Krishnaji tại Saanen mùa hè 1963 và từng gặp ông nhiều lần. Chẳng bao lâu sau đó, anh cắt đứt quan hệ của mình với Nam Phi.

Naude theo Krishnaji tới Ấn mùa đông 1964 và 1965, ngay khi đó Krishnaji nói với vài người trong chúng tôi về việc Naude có thể làm thư ký cho ông, đi quanh thế giới với ông, giao dịch thư tín, cổ động thanh niên lắng nghe Krishnaji, và vân vân.

Mùa thu 1965, Naude nhập đoàn với Krishnaji, làm thư ký lúc ông ở châu Âu; khi Krishnaji đến Ấn tháng Mười 1965, tháp tùng ông có Mary Zimbalist, Naude và George Vithoukas, một người chữa bệnh theo phương pháp vi lượng đồng cân mà những năm về sau rất nổi tiếng. Krishnaji diễn thuyết ở Delhi và từ đó đi Varanasi.

Chuyến viếng thăm Rajghat lần này thật thê thảm. Krishnaji viết cho Madhavachari, nguyền thơ đề nghị Madhavachari sắp xếp cho Mary Zimbalist, Naude và George Vithoukas ở trong khuôn viên của Rajghat như những khách riêng của K. Madhavachari có quan niệm lỗi thời về tiện nghi cũng như về thẩm mỹ.

Tại Ấn, nhà vệ sinh bị coi là cứ điểm ô nhiễm. Mỗi lần đi cầu xong là người Ấn giáo chính thống tắm rửa. Achyut Patwardhan kể với chúng tôi là ông nhớ có thời tại Varanasi, người Bà la môn khi rời nhà thường mang thêm một cái áo *dhoti*, trường hợp cần ghé nhà cầu của bạn mình thì sau đó họ tắm. Trong nhiều năm, tôi đã khuyến cáo Madhavachari về nhu cầu tiện nghi tối thiểu trong nhà vệ sinh nhưng vô hiệu. Với ông, nước giặt hoặc chậu rửa là những xa xỉ không cần thiết; một cái xô hoặc bình chứa nước bằng kim loại là đủ cho nhu cầu của người Ấn hàng trăm năm nay, ông thấy không có lý do gì thay đổi.

Tại Rajghat trong thập niên 1960, chỉ có những tiện nghi tối thiểu trong ngôi nhà Krishnaji ở. Mary Zimbalist, sản phẩm của xã hội New York, lớn lên trong môi sinh sạch sẽ nhất và quen với đời sống xa hoa trong nhà của thân phụ hoặc của chồng mình, nay bị cho ở trong căn phòng mà nhà vệ sinh không có nước giặt, phòng tắm không có bồn rửa và căn phòng quét sơn trắng chưa khô, sơn toé lên khung cửa sổ. Krishnaji đích thân đến xem xét các phòng sửa soạn cho khách của mình và bưng giận, lấy làm kinh tởm. Mary Zimbalist dọn đến một phòng trong nhà của Krishnaji, vậy mà Madhavachari chẳng nao núng chút nào.

Quan hệ giữa Krishnaji và Madhavachari càng ngày càng thêm gay go. Trong những năm về trước, thái độ thụ động của K và lòng tin cậy của K vào Madhavachari đã khích lệ Madhavachari có khuynh hướng lấn lướt. Ông độc đoán điều hành Cơ sở Phục vụ Giáo dục Mới. Ông không chịu để ai xen vào hoặc giúp đỡ. Vườn tược và nhà ở Vasant Vihar¹⁾ bị lơ là, các thanh niên không được cổ vũ đến gặp Krishnaji và có thêm một ít người mới đến dạy tại các trường học ở Rajghat.

Từ thập niên 1960, đã trải qua những biến đổi lớn lao trong thái độ của Krishnaji đối với các trường ấy cùng dân chúng và công việc. Ông đòi hỏi cách mạng liên tục. Ông thấy tình trạng băng hoại nhanh chóng tại Ấn. Phải đánh thức các ngôi trường khỏi giấc ngủ mê. Phải chấm dứt sự ứ đọng mà ông đang cảm nhận. Hiện không thấy có chuyển động đổi thay mạnh mẽ mang tính sáng tạo nào. "Hãy chuyển động," ông nhắc nhở hoài các

¹⁾ *Vasant Vihar* là tòa nhà được K cho xây trên khu đất sáu dặm Anh, kế khu đất của Hội Thông Thiên Học vì K tin rằng Adyar là đất thiêng, dùng làm trụ sở trung ương cho công cuộc của K tại Ấn. Từ cuối năm 1968, K không ở đó được vì trong vụ kiện với Rajagopal, nó thuộc quyền sở hữu luật định của K.W.I. mà K thì đã rút khỏi HDQT. Mãi tới năm 1975, bãi nại vụ kiện, nó mới được trả về cho Cơ sở Ấn. (Mary Lutyens, *The Life...*, tt.86, 147)

thành viên của Cơ sở và giáo viên trong trường học. “Nếu các bạn ở yên một chỗ, các bạn sẽ suy sụp và dần dần cứng nhắc.” Phải có chuyển động liên tục bên trong bản ngã và đồng thời trong công việc của ta. Trong một thư gửi chúng tôi, ông viết, “Đang tới một trạng thái nhất định, hãy tiếp tục, đừng dừng lại ở đó – đi tới trước hoặc bị giạt lùi. Bạn không được thụ động.” Cần sự bùng nổ trong các cơ sở của Krishnaji, phải diễn ra thay đổi. Tại Ấn, khi tỉnh thức năng lượng của một người đơn độc thì chuyển được núi non.

Tôi tới thăm Krishnaji tại Gstaad mùa hè 1965. Krishnaji được tặng một chiếc Mercedes để dùng. Ông lái xe chở tôi, bất chấp việc thiếu thực hành, vòng quanh các đường quanh co chỉ với sự kiểm soát và ổn định thượng thừa. Thật tuyệt diệu khi quan sát ông điều khiển máy móc.

Tôi lại có mặt ở Gstaad mùa hè 1966 trên đường từ Mỹ về Ấn. Krishnaji kể tôi nghe về những người trẻ tuổi say mê dự các cuộc diễn thuyết ở Hoa Kỳ. Naude dần xếp cho Krishnaji phát biểu trong một số đại học nổi tiếng. Thanh niên đang nổi loạn chống lại nền văn hóa Mỹ đương đại và muốn một “Niết bàn tức thời”. Bị kích động vì hình bóng của Krishnaji, họ lũ lượt kéo đến nghe ông. Sau đó, không bằng lòng chấp nhận lối sống khổ hạnh, sự khắc nghiệt của hành động tự biết mình bằng việc phủ định những kinh nghiệm ngất ngây của ý thức, họ trôi giạt tới các đại sư dễ dãi hơn, hứa hẹn cho họ niềm khoái cảm nhất. Tại Saanen, có đông đảo thanh niên ban đầu đến với các cuộc diễn thuyết, có điều đó là những đám đông không chủ định, chỉ có một ít người nghiêm chỉnh đào sâu bản thân hoặc tham gia công cuộc của Krishnaji. Nhưng chẳng bao lâu những cuộc tụ họp ở Saanen trở thành nơi gặp gỡ cho những người trang trọng từ Đông Âu lẫn Tây Âu; những người quan tâm tới các thách thức lớn lao cho loài người và là những người tìm kiếm một lối sống mới.

Naude tiếp tục tháp tùng Krishnaji trong những chuyến ông viếng thăm Ấn, ở bên ông suốt mùa đông 1966. Mỗi cuộc viếng thăm lại cho thấy sự suy giảm trong quan hệ giữa Krishnaji và Cơ sở ở Ấn. Tại Âu châu, Krishnaji được nói cho biết rằng Cơ sở Ấn đang ủng hộ lập trường của Rajagopal chống Krishnaji. Rằng quan điểm của Cơ sở Ấn có tính cách bản địa, hẹp hòi, ngạo mạn và tự mãn.

Tại Ấn, ông tiếp tục nghiêm khắc chất vấn. Ông đã phát biểu suốt ba mươi năm và điều gì xảy ra? Ông từ chối so sánh Ấn với các xứ sở và các hoàn cảnh khác. Phát sinh một vấn nạn, "Khi tôi qua đời thì điều gì xảy ra? Lúc ấy ai giữ các cơ sở này?" Không có câu trả lời. Một sức ép lớn lao đã dựng lên bên trong chúng tôi.

Tình thế thật lạ lùng. Vị đạo sư vĩ đại này, người trên diễn đàn phát biểu nhiệt thành về một tâm trí am hiểu sự không xung khắc, người bản thân thoát khỏi sức ép, lại đang đặt câu hỏi làm phát sinh những sức ép lớn lao lên các cộng sự viên thân cận của mình. Lúc ấy là vài năm trước khi chúng tôi hiểu rõ bản chất vấn nạn này của ông và năng lượng phát sinh bằng việc lắng nghe sâu xa và giữ vấn nạn đó trong tâm thức.

Tháng Giêng 1967, tại Thung lũng Rishi diễn ra sự bất đồng lớn giữa Alain Naude và Madhavachari. Krishnaji rất bối rối. Ông nói với tôi rất lâu về mối quan tâm của ông đối với cách thức Madhavachari đang điều hành Cơ sở. Vasant Vihar ở Madras là nơi thiếu sinh khí. Sinh hoạt rời rạc, ít người tới đọc sách hoặc thảo luận. Ông nói, "Người không có tính sáng tạo thì lập những cơ sở chết."

Mùa đông ấy, Naude không theo Krishnaji tới Ấn. Từ 1963, Krishnaji đã có những cuộc thảo luận với Madhavachari, vạch ra cho ông ấy những thay đổi cần thiết trong hoạt động của Cơ sở.

Khi tới Madras mùa đông 1967, ông yêu cầu Madhavachari chia sẻ công việc của Cơ sở với Galloway, một người Anh Tô cách lan, vừa nghỉ hưu khỏi hội đồng quản trị Binnys, một công ty rất lớn của Anh hoạt động tại Ấn. Ông cũng đề nghị Madhavachari phụ giúp Smt. Jayalaxmi trong việc bảo trì khu vườn và tòa nhà Vasant Vihar. Madhavachari không hứa hẹn gì cả.

Đối với chúng tôi tại Ấn, năm 1967 là năm ảm đạm. Krishnaji có vẻ kích động và khẩn trương. Trong lời nói của ông có cảm giác chuyển biến liên tục; một cảm giác rõ rệt rằng sắp có những bùng nổ lớn lao. Diễn thuyết trước Cơ sở Phục vụ Giáo dục Mới tại Bombay ngày 9 tháng Hai 1967. Krishnaji sôi nổi nói về những lo ngại của ông liên quan tới Cơ sở Ấn. Chúng tôi, những người nghe, cảm thấy nghẹt thở và hầu như không nói được lời nào.

Krishnaji nói, “Tôi muốn nói những điều nhất định và điều tôi sắp nói đây không mang tính thần phê phán hoặc lên án. Trong con tim và tâm trí tôi, tôi thật sự không có bất cứ hàm ý phán xét nào. Vì thế cần minh bạch điều ấy ngay từ đầu.

“Tôi nay, tôi đã diễn thuyết suốt bốn mươi năm. Thung lũng Rishi và Rajghat hình thành cho một mục đích duy nhất. Hai nơi ấy là trung tâm của những lời giảng và, nếu tôi có thể dùng một tiếng mà không bị hiểu lầm, là hai nơi thiêng liêng. Tôi suy nghĩ tiếng đó trong những lúc chúng ta quan tâm tới cái đang thật sự xảy ra; không biết hai nơi ấy có đang là các trung tâm của lời giảng không. Và không biết tại hai nơi ấy có ý nghĩa của ‘cái bên kia tư duy’ không.

“Tôi đã dùng một lối diễn tả có thể gây hiểu lầm. Tôi đã nói rằng ‘phải cứu’ các ngôi trường ấy như nơi màu mỡ trong xứ sở này; cứu khỏi sự hỗn loạn đang diễn ra đầy rẫy chung quanh. Vì tôi thật sự cảm thấy một cách sâu xa và thà là tôi khuấy động nó. Tôi thấy rằng, sau tất cả những năm qua, vẫn không diễn ra sự thăng hoa.

"Và, tôi có thể không bao giờ trở lại đó, tôi có thể qua đời. Nếu tôi trở lại, như tôi đã nói với Mama [Madhavachari] thì chỉ từng thời kỳ ngắn ngủi, không phải mỗi lần là năm tháng như trước đây. Cụ thể, tôi không làm chuyện ấy nữa vì tôi hiện ngủ không an giấc lắm và tôi quá mệt.

"Do đó, các bạn phải cân nhắc rằng tôi đang ra đi. Bất cứ điều gì cũng có thể xảy ra. Tôi có thể từ trần. Chính tôi, không phải ai khác, một mình tôi đưa ra quyết định không bao giờ trở lại đó, hoặc chỉ trở lại trong từng thời kỳ rất ngắn. Tôi không biết tương lai sẽ xảy ra điều gì, và thật sự là tôi có ý như thế.

"Vì thế, liệu có thể cứu hai nơi ấy không? Các bạn hiểu chứ? Không phải cứu khỏi tay Balasundaram hoặc người nào khác, hoặc sự hư hoại hoặc điều gì giống như thế, mà là cứu như cứu những nơi màu mỡ?

"Như tôi nói với Kittyji sáng nay và nói với cả Pupul lúc ăn trưa, chúng ta phải làm điều gì đó rất, rất là quyết liệt. Tôi không biết các bạn sắp làm gì. Ngày tháng của tôi có hạn, có thể còn mười năm nữa hoặc ít hơn, tôi muốn tập trung vào những gì tôi có, không lãng phí năng lượng của mình. Tôi đang phát biểu một cách điềm đạm, không đa cảm, không ủy mị.

"Như thế, chúng ta sắp làm gì để 'cứu' các nơi đó? Xin hiểu điều chúng ta muốn nói qua tiếng 'cứu'. Cứu theo ý nghĩa làm chúng thành nơi màu mỡ trong thế giới điên đại này. Và nếu tôi không trở lại, nếu tôi qua đời, điều gì sẽ xảy ra?

"Sau bốn mươi năm qua chúng ta sản sinh được gì? Chúng ta đều đã hiến phần lớn đời mình cho công cuộc – và cái gì xảy ra? Nếu các bạn nói, 'chúng ta đang làm hết sức mình' hoặc 'chúng ta đang làm tất cả những gì có thể,' nên dù sao cũng không thể làm tốt hơn được nữa. Tôi không có ý nói những gì các bạn đang làm là đúng hoặc sai. Tôi không cảm thấy theo cách đó, có điều chúng ta sắp làm gì?" Ông ngừng một lúc lâu.

“Việc giống thế này đã xảy ra tại Ojai. Bạn hẳn biết hiện có sự lộn xộn giữa K.W.I. và bản thân tôi – và có trục trặc. Tất cả chúng ta cùng khởi hành để xây dựng cái sâu xa, cái bền vững, cái đáng giá, ở nơi này nơi kia. Nhưng không nơi nào thăng hoa.

“Như thế, chúng ta có thể làm gì ở đây? Chúng ta có thể làm gì cứu những nơi đó để chúng trở thành nơi màu mỡ cho những lời giảng? Làm thế nào chúng ta có thể biến nó thành cái thật sự đáng giá? Tôi nói với Mama nhiều lần về việc này, trong nhiều năm, và lúc này tôi nói với mình là chúng ta sắp làm gì?”

Madhavachari cắt ngang Krishnaji với lời giải thích và bào chữa nhưng Krishnaji không sẵn lòng nghe. Ông tiếp tục:

“Tôi hiểu hết điều bạn nói. Chúng ta đã thảo luận với nhau việc này trong nhiều năm ở Rajghat, ở Thung lũng Rishi. Từ bảy năm qua, chúng ta đã thảo luận việc này. Tôi đang hỏi chúng ta sắp làm gì? Hãy quên quá khứ, hãy quên cái tôi nói thế này bạn nói thế nọ, hãy quên câu ‘chúng ta đang làm hết sức mình’. Câu hỏi độc nhất là, ‘Chúng ta sắp làm gì?’

“Hãy nắm câu hỏi đó, Mama. Tôi có thể qua đời ngày mai. Tôi không tính từ trần, nhưng nếu tôi từ trần thì cái gì sẽ xảy ra? Các bạn có sẽ tiếp tục như trước? Hãy đặt câu hỏi đó cho mình, Mama.”

Madhavachari nói, “Tôi nghĩ một khi khủng hoảng như thế xảy ra...”

“Nó xảy ra *đây* này, Mama.” Krishnaji nói.

Trong chuyến Krishnaji trở về châu Âu đầu năm 1968, chúng tôi nghe là có một nhóm mới đã thành lập quanh ông. Krishnaji đánh điện cho Madhavachari yêu cầu bàn giao Vasant Vihar cho Galloway, Madhavachari trả lời rằng, dù giữ quyền ủy nhiệm từ Rajagopal, Madhavachari không có quyền về pháp lý để bàn

giao Vasant Vihar cho Galloway. Ông nói Krishnaji có thể có quyền về đạo lý nhưng quyền luật định vẫn thuộc về Rajagopal. K rất đau đớn với phản ứng này của Madhavachari.

Balasundaram ở Paris và sau đó đi Saanen gặp Krishnaji. Kitty Shiva viết cho Krishnaji rằng nếu Krishnaji muốn, bà sẽ khiến cho tất cả thành viên của Cơ sở Ấn từ chức. Krishnaji không trả lời.

Trong thời gian Krishnaji gặp Balasundaram, một tuyên bố chính thức được đưa ra tại cuộc tụ họp ở Saanen, trong đó Krishnaji tuyên bố ông cắt đứt mọi quan hệ với K.W.I. ở Ojai, và một Cơ sở mới sắp được thành lập ở châu Âu để trông nom công việc của ông.

Lúc này, đã mua được Brockwood Park ở Anh và chẳng bao lâu, Cơ sở Krishnamurti được đăng ký ở Anh. Balasundaram thấy Krishnaji phê phán Cơ sở Ấn; Naude có mặt, ghi chép trong cuộc gặp gỡ của Krishnaji với Balasundaram. Sau khi thảo luận, cuối cùng quyết định rằng Balasundaram sẽ là Tổng thư ký và nên yêu cầu tôi đảm trách chủ tịch Cơ sở Ấn.

Ngay sau đó, Balasundaram về lại Ấn. Cuối tháng Tám 1968, ông và tôi đi Vasant Vihar, yêu cầu Madhavachari chuyển giao Vasant Vihar cho Cơ sở Phục vụ Giáo dục Mới hoặc cho Smt. Jayalaxmi. Madhavachari từ chối; ông rời Vasant Vihar, trả lại quyền ủy nhiệm của ông cho Rajagopal và chuyển giao Vasant Vihar cho các luật sư của Rajagopal.

Tháng Mười 1968, một lá thư chúng tôi nhận từ Krishnaji làm rung động tận gốc Cơ sở. Bằng ngôn ngữ và bút pháp hoàn toàn xa lạ với Krishnaji, ông viết:

Các thành viên của Cơ sở,

Mùa thu này, khi Ts. Balasundaram tới Gstaad, chúng tôi nói chuyện rất lâu về những đổi thay cần thiết phải diễn ra trong Cơ sở

Phục vụ Giáo dục Mới trước khi nó có thể hiệp với Cơ sở Krishnamurti ở Anh và qua đó liên kết với công cuộc mà chúng ta đang thực hiện khắp thế giới.

Ông bà Moorhead cũng đến Gstaad và chúng tôi đã xét từng chi tiết các điểm giống như thế với họ, hết thấy chúng tôi rất minh bạch về nhu cầu ấy. Hiện nay, dường như có sự hiểu lầm nào đó trong Cơ sở về các điểm ấy, vì thế, chúng tôi nghĩ thật hữu ích để thêm lần nữa viết chúng ra.

Cơ sở Krishnamurti được thành lập tại Luân Đôn ngày 28 tháng Tám năm nay, để định hướng và phối hợp việc truyền bá lời giảng khắp thế giới. Trong những tháng qua, chúng tôi đã làm việc về qui chế của Cơ sở Krishnamurti để hoàn toàn bảo đảm rằng nó sẽ đáp ứng đúng nhu cầu của chúng ta, rằng không người nào hoặc nhóm nào có thể nắm quyền kiểm soát nó lúc này và về sau, và rằng nó chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với tôi và tùy thuộc ý muốn của tôi.

Tôi muốn nói rõ rằng Cơ sở Krishnamurti đơn giản chỉ là một văn phòng, đơn giản chỉ là một khí cụ thực hiện những vấn đề vật chất. Nó không bằng cách nào đó là một "tổ chức" theo ý nghĩa mà tôi thường dùng cho tiếng đó khi tôi phát biểu chống các tổ chức. Nó không là một tổ chức có tính cách tâm lý, không dính líu tới tín ngưỡng và môn đệ, cũng không có hàng phẩm trật. Nó giản dị là một ủy ban chịu trách nhiệm đối với tôi, chăm sóc việc truyền bá lời giảng, việc xuất bản, v.v. thế theo ý muốn của tôi. Nó là một ủy ban quốc tế, và các thành viên của nó cảm thấy rằng mình đại diện cho mọi xứ sở, không đơn giản là chỉ cho xứ sở của mình.

Nếu công cuộc tại Ấn, và cách riêng, công cuộc của Cơ sở Phục vụ Giáo dục Mới sắp được hiệp với công cuộc toàn cầu này thì phải tuyệt đối hoàn thành những điều kiện nhất định. Có lẽ đây không là dịp đi sâu vào một danh sách rất dài các sai phạm mà Cơ sở Phục vụ Giáo dục Mới đã làm trong quá khứ, nhưng như tôi thường nói, nó không hoạt động đúng với ý nguyện của tôi, cũng không thật sự thực hiện điều tôi muốn nó thực hiện. Do đó, chúng tôi với Ts. Balasundaram đã thảo ra một danh sách những qui định, tôi đã xem xét danh sách này với ông ấy

và những người khác, và thấy rằng nó xác đáng và xác thực. Ông ấy sẽ trình bày với quý vị nếu thấy chưa sẵn sàng thực hiện những điểm đó.

Điều chủ yếu trong danh sách ấy là tuyệt đối đòi hỏi rằng Cơ sở Phục vụ Giáo dục Mới phải chỉ gồm những người cống hiến sức lao động, năng lực và thì giờ của mình cho các ngôi trường, những người thật sự làm việc tại các ngôi trường và thực hiện công tác của họ, một cách tích cực và mãnh liệt. Việc này không liên can tới cá nhân nào, cũng không liên can đến bất cứ sự phê phán nào có dụng ý cách riêng chống lại bất cứ ai.

Chúng tôi tin chắc rằng đối với tất cả những người mà lời giảng có một ý nghĩa nào đó thì sẽ thực hiện đầy đủ việc này. Nếu vì việc này mà họ từ nhiệm thì đó cũng là một hành động hợp tác thức thời.

Với nhiều thương cảm,

J. Krishnamurti

Chúng tôi triệu tập một cuộc họp khẩn cấp tại Thung lũng Rishi. Rao Sahib Patwardhan, Achyut và Sunanda Patwardhan từ nhiệm rồi; họ đã đưa đơn trước ngày họp. Madhavachari đưa đơn xin từ nhiệm và Balasundaram được chỉ định làm Tổng thư ký kiêm chức vụ Hiệu trưởng Trường Thung lũng Rishi. Không chịu nổi sức ép đang phát sinh, Kitty Shiva Rao cũng từ nhiệm và tôi được bầu làm chủ tịch. Tôi bị giao nhiệm vụ thảo thư trả lời dù Kitty Shiva Rao và tất cả thành viên còn lại đều ký tên. Thật là một lá thư khó viết. Nhưng sự thách đố mà lá thư ông đặt ra đã không cho chúng tôi có chọn lựa nào. Trong ánh sáng của trí tuệ, điều thiết yếu là truyền đạt lòng thương mến của chúng tôi, và tuy thế, từ chối đặt mình vào tình trạng bất khả thi mà lá thư của ông đòi hỏi. Chúng tôi viết:

Krishnaji thân mến,

CSPVGDM trong phiên họp của nó đã cân nhắc trang trọng và sâu

xa các điểm mà ông đã gởi qua Ts. Balasundaram và Ô. Moorhead, và cũng qua lá thư ông gởi cho Cơ sở. Phù hợp với tinh thần của các điểm ấy và như một biểu lộ mối quan tâm sâu xa của chúng tôi rằng CSPVGDM cần phản ánh lời giảng của ông và chuẩn bị một tình trạng thích hợp trong đó lời giảng có thể bắt rễ và thăng hoa trong tâm trí của thanh thiếu niên; một sự tái tổ chức cấu trúc và sinh hoạt của CSPVGDM đã được vạch ra và chấp nhận. Nó sẽ được thực hiện hoàn toàn.

Trong nhiều năm qua, CSPVGDM đã hiệp cùng ông và công cuộc của ông. Các thành viên của nó đã ngồi với ông, trong hân hoan tận hiến và chú ý lắng nghe những gì ông phải nói. Việc các thành viên không thực hiện được lời giảng trong lãnh vực giáo dục là một đo lường về tính chất không thỏa đáng của họ nhưng không phải là đo lường rằng họ thiếu quan tâm và tận hiến đối với ông và lời giảng. Hai nơi, Thung lũng Rishi và Rajghat, được thiết lập vì mục đích thực hiện lời giảng của ông trong lãnh vực giáo dục – xuất phát từ dự tính đó, CSPVGDM chưa lúc nào lệch hướng và sẽ không lệch hướng.

Tuy nhiên, qua những điều ông vừa truyền đạt đã phát sinh một số điểm khiến các thành viên của Cơ sở bị thương tổn sâu xa. Đường như những điều ấy có ngụ ý rằng CSPVGDM hiện nay không xứng hiệp với một Cơ sở được thiết lập cho công cuộc của ông, và rằng CSPVGDM được tái tổ chức phải thành tựu tới một mức nào đó trước khi nó có thể được hiệp với Cơ sở Krishnamurti và công cuộc của ông. Ai sẽ thực hiện việc thẩm định này?

Chúng tôi dành cho Cơ sở Krishnamurti sự hợp tác của chúng tôi trong công cuộc phổ biến lời giảng của ông, một sự hợp tác đặt trên căn bản hoàn toàn bình đẳng, với sinh hoạt của CSPVGDM như một bộ phận tự do và độc lập. Trong khi nói lên điều này, chúng tôi muốn thêm lần nữa bày tỏ dự tính sâu xa và kiên định để thực hiện bất cứ điều gì có thể nhằm bảo đảm rằng cả hai cơ sở ấy thành toàn mục đích đã đề ra cho chúng.

Với lòng kính trọng và mến cảm,
Những người bạn của ông

Chúng tôi đảm bảo với Krishnaji về những ràng buộc sâu xa của chúng tôi với ông nhưng từ chối chấp nhận phán quyết của bất cứ tổ chức nào về quyền của chúng tôi được hiệp với công cuộc của Krishnamurti.

Các liên kết với vị sư phụ đã bị căng thẳng và phải phát sinh một quan hệ mới. Lá thư của chúng tôi không có hồi âm, nhưng chẳng bao lâu chúng tôi nghe được rằng Cơ sở Krishnamurti đã đăng ký ở Anh với Krishnamurti làm chủ tịch, và một Trung tâm Krishnamurti được thiết lập ở Madras với Smt. Jayalaxma làm người đại diện cho Krishnaji tại Ấn, chịu trách nhiệm về công cuộc của Krishnaji trên toàn nước Ấn.

Riêng phần tôi, lúc ấy là giai đoạn tìm kiếm nội tâm sâu xa. Tháng sáu năm ấy, tôi đi Hoa Kỳ, viết thư và sau đó đánh điện cho Krishnaji tại Brockwood rằng tôi muốn gặp ông. Tôi không nhận được hồi âm. Tôi ghé lại Luân Đôn trên đường đi Hoa Kỳ, và khi đang ở New York, bạn hữu cho tôi biết Krishnaji có ở Luân Đôn vào ngày tôi có mặt ở đó. Bị thương tổn sâu xa, tôi đối mặt với thực tế là vị đại sư của mình đã biến mất. Việc ấy cho thấy sự lệ thuộc của tôi vào ông được lộ ra bằng đau đớn dữ dội. Tôi không nhận được phúc đáp nào nhưng khi tôi quan sát không ngừng, tôi cảm thấy sức lực và trường lực của não tôi đạt tới khả năng đàn hồi; vẫn còn có thể kèm giữ các câu hỏi không lời giải đáp.

Với tư cách chủ tịch Cơ sở Krishnamurti ở Ấn, cuối tháng Mười hai 1968, tôi viết thư cho Krishnaji mời ông đến phát biểu tại Ấn. Ông trả lời ngày 16 tháng Giêng 1969 từ California cảm ơn tôi đã chính thức mời ông tới Ấn. Ông yêu cầu Kitty Shiva Rao và tôi chịu trách nhiệm các cuộc diễn thuyết và tập san mà ông muốn xuất bản ở Ấn. Ông nói ông sẽ ở Ấn từ tháng Mười hai 1969 đến tháng Hai 1970.

Không xuất hiện dấu vết nào của lá thư năm 1968 và nội dung trong những lá thư tiếp đó của Krishnaji. Lá thư từ Ojai là cái đầu tiên tôi nhận được kể từ ngày 7 tháng Chín 1966. Ngày 2 tháng Sáu, Krishnaji lại viết thư về việc cần Ấn quyền tiền cho hai vé đi Ấn – của Naude và ông từ châu Âu tới Ấn. Ojai không thể gởi tiền vì cạn ngân quỹ.

Tin tức về việc Krishnaji cắt đứt mọi quan hệ với Naude đến với chúng tôi tại Ấn tháng Tám 1969. Thật ngạc nhiên quá sức. Vào ít tháng trước, không ai tin sẽ có chuyện đó. Naude đã chủ động được toàn bộ, vậy mà lại hoàn toàn biến mất khỏi hiện trường ngay tức thời như thế.^{1*}

Tôi gặp Rao Sahib lần cuối vào cuối mùa xuân 1969 tại nơi ông sống, ở Poona. Ông bệnh chí tử nhưng vẫn đón tôi ở cổng nhà mình – vẫn theo cách không ai bắt chước được, đội lệch chiếc mũ kép trắng hồ cứng. Ông mỉm cười khi thấy tôi, hái tặng tôi một đóa hoa trà trắng.

Đột nhiên tới cuối tháng Tám, Rao Sahib Patwardhan bị xuất huyết não trầm trọng. Achyut đã cảnh giác tôi về tính chất nghiêm trọng của bệnh anh mình, tôi chuẩn bị nhận tin về cái chết sắp xảy đến cho ông. Nhưng bản thân tôi không thể thấy ông hôn mê với những ống tiếp dưỡng cắm vào người. Tôi hiểu lòng tự hào vô bờ bến của ông; lòng ông sẽ tan nát nếu tình cảnh ấy bị người khác thấy được. Ông hấp hối hai hôm, từ trần ngày 29 tháng Tám. Tôi đi Poona, tới nơi sau hôm ông qua đời và hỏa

^{1*} Theo Mary Lutyens trong *The Life...tt.125-131* thì, khi gặp K năm 1963, Alain Naude là giáo sư âm nhạc tại Đại học Pretoria (Nam Phi), sau đó làm việc cho K. Ông là người đặt câu hỏi cho K trả lời và ghi lại thành cuốn *The Urgency of Change* (Sự Thúc bách phải Thay đổi). Mùa thu 1969, ông rời K, đến dạy nhạc tại San-Francisco và vẫn tiếp tục gặp K mỗi lần K ghé San-Francisco.

táng. Cái chết của ông để tôi lại bơ vơ. Ông là người bạn yêu quý, nồng ấm, thương cảm; lúc này còn đâu mối quan hệ quý báu, và tôi khóc thương ông. Một chương đời tôi đã qua.

CHƯƠNG 2

“THIỆT YẾU LÀ ĐẶT NHỮNG CÂU HỎI KHÔNG CÓ CÂU TRẢ LỜI”

Trong thời gian ở Poona, tôi yêu cầu Achyut và Sunanda tham gia lại Cơ sở. Sunanda đồng ý. Achyut dù không chịu chính thức tham gia cũng đồng ý giúp đỡ bằng mọi cách.

Achyut, Sunanda, Nandini và tôi gặp Krishnaji tại sân bay mùa đông 1969 khi ông đến Delhi. Sự vắng mặt của Rao khiến đây là dịp đau nhói cách riêng. Krishnaji nhìn chúng tôi, trang trọng nói, “Thế là tất cả các bạn không bỏ tôi.”

Chúng tôi xúc tiến những cuộc thảo luận với K về tương lai của Cơ sở Phục vụ Giáo dục Mới và quan hệ của nó với Trung tâm Krishnamurti ở Madras. Jāyalaxmi đang có mặt với chúng tôi ở Delhi, khi thảo luận đến điểm này thì Krishnaji rất lưỡng lự. Cuối cùng quyết định đổi tên Cơ sở Phục vụ Giáo dục Mới thành Cơ sở Krishnamurti ở Ấn. Việc này cần thiết để công tác phản ánh bản chất của sự thay đổi. Cơ sở nay không còn là một bộ phận chỉ liên quan tới các ngôi trường và các cơ sở giáo dục khác cùng việc sở hữu và bảo vệ đất đai mà còn đảm trách công việc truyền bá lời giảng. Sự thay đổi chiều hướng này đưa tới quyết

định thay đổi thành viên và sinh hoạt. Tại Anh, Krishnaji đồng ý làm chủ tịch Cơ sở Krishnamurti; tại Ấn chúng tôi mạnh mẽ chống việc đó. Đứng đầu một Cơ sở nghĩa là nhận trách nhiệm về mọi sinh hoạt, cả pháp lý lẫn đạo lý.

Chúng tôi cảm thấy Krishnamurti là vị đạo sư vĩ đại và không nên gánh nặng như thế. Các cuộc thảo luận của chúng tôi còn dang dở và sẽ được tiếp tục sau.

Krishnaji đi Bombay theo ngã Madras. Tại Bombay, ông ở lại nhà Himmat Nivas. Một đêm, khi dùng bữa tối, có mặt Nandini, Asit Chandmal và tôi, Krishnaji bắt đầu nói về Hội Thông Thiên Học và Annie Besant. Hai mươi một năm nay, đây là lần đầu ông nói nhiều với chúng tôi về Hội Thông Thiên Học.

Krishnaji thăm dò tính chất bí nhiệm quanh việc khám phá cậu bé Krishnamurti. Ông thăm dò cách tinh tế, ngóng tai vào những dấu chỉ và những cái nhìn thấu suốt có thể xuất hiện trong khi thảo luận. Ông phát biểu rõ ràng và chính xác về Hội Thông Thiên Học. Ông không bình luận họ chân chính hay bị ảo giác. Cảm nhận "cái bên kia" đang ở bên trong Krishnaji nên chúng tôi lắng nghe, ít đặt câu hỏi và để ông nói.

Krishnaji nói rằng các Tôn sư đã bảo C.W. Leadbeater tìm một cậu bé đẳng cấp Bà la môn, xuất thân một gia đình đạo hạnh và có "diện mạo như đã tả." Nhiệm vụ của Hội Thông Thiên Học là bảo vệ thân xác cậu bé, cung ứng một bầu khí an toàn trong hai năm. Nếu thể xác đó được chuẩn bị và sẵn sàng thì Đức Di Lặc sẽ ban tâm trí cho cậu bé. Khi gặp Krishnaji trên bờ biển Adyar, Leadbeater nhận thấy không có tính chất ích kỷ nào trong màu sắc tự thân phát tiết của cậu.

Krishnaji tự hỏi làm thế nào cậu bé ấy lại không hề bị tác động dù được cung cấp mọi thứ cậu muốn – từ nước cam tới xe

Rolls Royce – và mặc dù được người chung quanh đối xử theo lối đặc biệt. Không ai được phép ngồi lên ghế của cậu hoặc chạm đến vạt đánh banh của cậu; tiến hành việc chăm sóc kỳ lạ để giữ thân xác cậu luôn luôn tinh khiết, nhạy cảm. Cậu không được phép uống rượu, ăn thịt, gặp người thô lỗ hay dung tục. Kế đó, Krishnaji đưa ra nhiều giả thuyết giải thích làm thế nào cậu bé ấy không hề bị chạm tới. Đó là cái gì? Qua bẩm sinh hoặc luân hồi mà cậu bé ấy phải tăng tiến tới hoàn hảo? Hoặc Đức Di Lặc đã bảo vệ thân xác ấy cho đến khi nó thành người lớn? Cậu bé ấy có được sinh ra mà không có cá tính hoặc nhân cách theo lẽ thường, để yên nó trong những năm đầu đời cứ lẳng đặng, không chạm đến bởi người cha, trường học, giáo thuyết của Hội Thông Thiên Học, sự xa hoa của cuộc sống cậu ở Anh.

Kế đến, ông nói về hàng phẩm trật của Hội Thông Thiên Học – vị tối cao là “Chúa Tể Thế Gian”, rồi đến Đức Mahachohan, đến Đức Phật. Đức Bồ Tát Di Lặc được xem ngang với Đức Phật. Dưới các vị ấy là những Tôn sư; mỗi vị một tên khác nhau – có vị là Lạt Ma Tây Tạng, vị kia là một nhà quý tộc Ấn, vị nọ là một bá tước Ba Lan.

Cậu bé ấy hoàn toàn thơ ngây và không bị tác động, vẫn phải được bảo vệ để cái ác không thể chạm đến cậu, không nhập vào cậu.

Đang đàm đạo đột nhiên Krishnaji ngưng nói. Rồi ông bảo, “Chúng ta đang nói tới những cái nguy hiểm. Người ta có thể đem cái đó vô nhà này.” Tiếng nói của Krishnaji lạ lùng, cơ thể ông co lại. “Các bạn có cảm thấy cái đó trong phòng?” Căn phòng rung chuyển. Có các năng lượng sống động và đang chuyển động. Krishnaji im lặng một lúc lâu. Khi ông bắt đầu nói lại, bầu khí trong phòng biến đổi; trong tĩnh lặng thấy có tính cách linh hoạt của cái thiện.

Krishnaji tiếp tục. Bà Besant nhất quyết phải có hai người đã được điểm đạo luôn luôn kèm cặp Krishnaji. Bà nói, "Vì con luôn luôn sống cô đơn trong nội tâm nên không bao giờ để cho thân xác con một mình." Trong cậu bé có nguồn dự trữ cái thiện nên không thể để nó bị ô nhiễm. Krishnaji nói từ năm 1969 này, ông vẫn cần sự bảo vệ vì tính cách nhân vật ông vẫn chưa định hình. "Một đêm nọ, trong khi quán tưởng, tôi thấy là cậu bé ấy vẫn hiện hữu đúng như cậu là cậu, không có gì xảy ra cho cậu trong cuộc đời. Cậu bé vẫn còn là cậu. Thế xác đó cần được bảo vệ khỏi cái ác." Ông ngừng lại, rồi nói, "Tôi cảm thấy được bảo vệ."

Kể đó ông nhắc tới những năm đầu đời, khi cơ thể cậu bé Krishnamurti hoàn toàn được bảo vệ và giữ cho an toàn trong hai năm; nhưng không được chạm đến tâm trí vì "Ngài sẽ cho cậu phần còn lại." Giữa các câu nói này, có sự im lặng khá lâu. K nói rằng thể xác cậu bé phải trải qua nhiều đau đớn (như tại Ojai và Ootacamund) vì trong não vẫn còn những bất toàn.

Kể đó, chúng tôi hỏi ông về việc nhiều người khó ưa vẫn đến chung quanh ông trong nhiều năm. Asit Chandmal hỏi, "Làm thế nào cái thiện lại để cho cái ác trong hình thức con người đến gần?"

"Tôi không thể đẩy hẳn đi bất cứ ai hoặc bất cứ cái gì," K nói. "Tôi không thể nói 'đi đi'; nó tất nhiên là rời khỏi tôi. Bộ không thấy lạ là nó đã làm như vậy sao?" Rồi ông hỏi, "Sức mạnh nào bảo vệ hoàn toàn được cái gì đó để cho cái đó thơ ngây và không bị tác động? Bạn phải hết sức cẩn thận khi mở cửa; cái ác hoặc cái thiện có thể vào. Cái ác thấy nó dễ vào, cái thiện thì khó hơn nhiều. Cái ác không là cái đối lập của cái thiện," ông lặp lại. "Không có quan hệ nào giữa hai cái đó."

Krishnaji kể đến tiếp tục nói về những lần điểm đạo ông đã

trải qua trong Hội Thông Thiên Học. Theo giáo thuyết bí mật của Hội, có ba lần điểm đạo. Sau hai lần, mọi sự vẫn có thể diễn ra sai lạc. Nhưng sau lần thứ ba, con người ấy không thể bị tác động bởi sân giận, tình dục, tiền bạc. Mọi cái đó quá tầm thường.

Đã quá nửa đêm trước khi Krishnaji lên giường.

Từ Bombay, Krishnaji đi Madras. Trong các cuộc diễn thuyết cho công chúng và các cuộc thảo luận, ông đặt một câu hỏi nền tảng: phải chăng có vấn đề cá nhân hay con người chỉ là một chuyển động của tính cách tập thể? Những cái nhìn thấu suốt vào tính cách tập thể cho thấy là nó được hình thành qua truyền thống, niềm tin, kiến thức và kinh nghiệm sách vở. Krishnaji nói rằng để là một cá nhân, phải có cuộc cách mạng trong tính cách tập thể vốn được biểu lộ qua kiến thức và truyền thống. Và như thế, con người phải khám phá tính chất bất hoại của mình.

“Thiết yếu là đặt các câu hỏi,” Krishnaji nói. “Các câu hỏi không có câu trả lời. Để cho câu hỏi ném con người trở lại chính mình và cách mà cấu trúc ý nghĩ hoạt động. Bàn tay tìm cách buông xả hoặc từ khước cũng chính là bàn tay nắm giữ.”

Về sau, trong một lần đi dạo ở Bombay, ông nói rằng, “Hành động của việc nhìn và việc lắng nghe làm các giác quan hoạt động. Nhìn, không một lời nói và ý nghĩ xen vào, thì tạo ra năng lượng.”

Ông cũng nói đến sự cấp bách “để hiểu bản ngã đúng như nó là nó. Chỉ có ‘cái vốn là’ là có thể được thay đổi, chứ không phải ‘cái bạn muốn là’. Sự am hiểu ‘cái bạn đang là’ – xấu xa, đẹp đẽ, quỷ quyệt, độc ác – hiểu không sai lạc là khởi điểm của đức hạnh. Đức hạnh riêng nó đem lại giải thoát.”

Từ mùa thu 1970, Krishnaji quan tâm rõ rệt việc thăm dò con đường giải thoát có tính cách truyền thống của Ấn. Ông lúc ấy ở Delhi, trong các lần đi dạo và những cuộc thảo luận với chúng tôi, ông nói tới tính chất ngoan cường của tâm trí Ấn đã bất chấp ngoại xâm và trấn áp, giữ được sống động những lời giảng thời cổ.

Chúng tôi nói về vai trò thời cổ của người Bà la môn; về tính cách hãnh tiến rõ rệt trong việc họ từ chối nhận tiền để cung cấp kiến thức. Tặng phẩm rao giảng của họ là một công quả biểu không. Là người Bà la môn, họ không chấp nhận dakshina, bố thí. Họ thấy mình có quyền được nhà nước giúp đỡ. Sự nghèo khó và thông thái là quyền lợi của nòi giống. Cuối cùng, sự kiêu hãnh ấy đưa tới ngạo mạn và hư hoại lớn lao cho người Bà la môn và với nó là tình trạng suy thoái.

Krishnaji thú vị huyền thoại Ấn. Ông thường bảo tôi lặp lại truyền thuyết về Narada, một nhạc sĩ khát thực và bao đồng, lơ lửng giữa trời, vân du không ngừng, mách chuyện tầm phào thế tục của các thần linh từ vị này đến vị khác.

Khắc khoải vì nghe bí mật *maya* ^[*] của Vishnu, Narada đến gặp Vishnu khi ngài ngự trong một lùm cây. Sau khi chào hỏi xong, Narada xin vị thần của mặt nước xanh này chỉ giáo về bí mật *maya* của ngài – cái lưới ảo giác bủa vây thế giới loài người và hành động của con người. Vishnu đồng ý dạy nhưng bảo Narada rằng mình khát và việc đầu tiên là phải kiếm cho ngài ít nước. Narada lang thang vào rừng tìm một trang ấp. Sau một lúc, ông tới một ngôi nhà, gõ cửa. Một cô gái xinh đẹp mê hồn mở cửa, mỉm cười nhìn ông với đôi mắt lớn màu sen khi nàng quay người đi lấy nước. Narada mê tới, lần lửa ngày qua ngày kết bạn với nàng.

[*] *Maya*, ảo giác. Nội dung biến thái tùy triết hệ, nhưng tổng quát có ý nói thế gian và vũ trụ đều là ảo giác.

Thời gian dần trôi, Narada cưới người yêu của mình, năm tiếp năm, sinh con đẻ cái. Narada sống trong hạnh phúc với vợ hiền con ngoan. Tới năm nọ, trời mưa không ngớt, nước sông dâng tràn bờ, một cơn lụt rất lớn cuốn sạch nhà Narada và cây cối chung quanh. Tay ôm vợ, tay giữ chặt con, với đứa khác ngồi trên vai, Narada lội bì bõm qua nước lụt tới chỗ cao ráo. Nhưng chẳng bao lâu, nước lên tới ngực, rồi tới cằm ông. Từng đứa, từng đứa con đang bám quanh người ông vượt tay bị nước cuốn đi, chỉ còn lại mỗi mình vợ. Trời đêm và bóng tối đen như mực cộng thêm nỗi kinh hoàng ập xuống ông; nước tiếp tục dâng cao, rồi người vợ không còn níu nổi tay chồng, vượt ra và nước lụt cuốn lấy sinh mạng nàng. Lúc đó, Narada một mình, giơ hai tay lên trời khóc lớn tới tai các thần linh. Thành linh nghe có giọng nói, “Đã mười phút rồi đó. Ly nước của ta đâu?”

Chúng tôi gặp nhau tại nhà B. Shiva Rao ở Trang viên Lodi. Mỗi buổi sáng, chúng tôi thảo luận về tư tưởng truyền thống của Ấn; thánh ca và thần chú, sự thức tỉnh của hỏa hâu, yoga và năng lượng, cái đẹp, tri giác và “chuyển động tuôn xuống từ đằng sau.” Một trong những cuộc thảo luận bàn tới cái chết. Shiva Rao bệnh nguy kịch vào ngày có cuộc thảo luận ấy, có các bác sĩ túc trực bên ông. Krishnaji ngồi với ông một lúc, nắm tay ông. Shiva Rao bị suy tim, không hy vọng sống lâu nữa.

Sáng đó, Krishnaji rất trang trọng trong cuộc thảo luận. Khi chúng tôi khởi sự nói về sự chết, ông phát biểu rằng Shiva Rao không chết và sẽ bình phục. Không coi trọng ý nghĩa lời bình luận của mình, ông tiếp tục nói rằng chưa bao giờ có ai chết dưới cùng một mái nhà mà người ấy đang sống. Vì lúc này đã bảy mươi tuổi nên lời phát biểu của ông ngập ngừng.

Cuộc thảo luận về sự chết bắt đầu với câu hỏi, “Hắn có cách học làm sao chết?”

Krishnaji nói, "Chúng ta phải tránh việc đặt cái chết bên kia bức tường, bên kia chuyển động của đời sống. Sống là gì và chết là gì? Cả hai gắn liền nhau, không tách biệt nhau. Tại sao chúng ta tách biệt hai cái đó? Người ta có thể học về việc sống và như thế cũng là học về việc chết? Việc học hỏi thì luôn luôn ở trong hiện tại thiết thực. Trừ phi nào ta nhận thức cách trực tiếp còn thì không bao giờ có thể hiểu nó. Nhưng nó chẳng có gì để mà học. Khi tâm trí giải thoát khỏi kiến thức thì không có sự chết.

"Cái chết nói, người không thể chạm đến ta, người không thể chơi trò mánh lới với ta – tâm trí thì quen trò mánh lới – để đục vét lấy một kinh nghiệm nào đó. Cái chết nói, người không thể chứng nghiệm ta – chết là một kinh nghiệm căn nguyên – một trạng thái mà ta không biết – ta hoàn toàn run sợ."

Các cuộc thảo luận tiếp tục và khi K đi Madras thì có một nhóm khác tụ họp để gặp gỡ ông. Một trong những người tham dự là George Sudarshan, một nhà vật lý trẻ dạy tại Đại học Austin ở Texas. Họ thảo luận theo đề tài của Sudarshan về "Định luật Thứ hai của Nhiệt động lực học."¹ Krishnaji nói về thời gian và làm thế nào người quan sát với cái bị quan sát là một.

"Người quan sát cách ly bản thân qua các hình ảnh, các kết luận và như thế tạo ra không gian và thời gian. Đó là một trong những sự vỡ vụn rời rạc. Liệu người quan sát có thể nhìn vào 'cái đang là' mà không có người quan sát, kẻ tạo ra thời gian, không gian, khoảng cách? Người quan sát là thời gian."

George Sudarshan thấy mình không thể hiệp ý tức thời với Krishnaji và ý nghĩa đặc biệt mà ông phát biểu về đề tài ấy. George Sudarshan còn phải quen dần với ngôn ngữ của

¹ Định luật Thứ hai của Nhiệt động lực học là định luật xác suất, tức là về sự tiêu hao năng lượng trong quá trình chuyển hoá nhiệt thành cơ năng hoặc điện năng.

Krishnaji, nhưng ông xúc động sâu xa vì Krishnaji và cảm thấy có sự thiêng liêng tuôn trào trong hình bóng của K.

Tôi gặp tai nạn xe hơi gần Madras, bị rạn cột sống nên không thể đi Thung lũng Rishi, nơi Krishnaji tiếp tục các cuộc thảo luận. Tôi được cáng về Bombay bằng máy bay, nằm suốt ba tuần. Nhưng tôi nhất quyết tiến hành các cuộc đối thoại ở Bombay. Khi gặp tôi ở Bombay, phản ứng của Krishnaji đối với tai nạn của tôi thật hoàn toàn bất ngờ. Ông nắm hai vai tôi mà lắc, nói rằng tôi không việc gì mà thiếu trách nhiệm với thân thể mình như thế. Tôi ghen ngào và xắn tay áo xông vào các cuộc đối thoại, bao gồm các chủ đề đa dạng và sâu thẳm không cùng. Cách thức đối thoại và năng lượng phát sinh do tra vấn trang trọng đang lộ ra. Sau hai giờ đối thoại, tôi về phòng mình, sụm xuống vì đau đớn. Krishnaji hẳn để ý đến tình trạng đó nhưng không có ý kiến gì.

Krishnaji hài lòng về chất lượng các buổi đối thoại đó giữa ông và tôi; ông cảm thấy trong chúng có một lối tiếp cận mới vào lời giảng. Ông mang theo một bản sao khi rời Ấn vì cảm thấy chúng sẽ tạo thành cơ sở cho cuốn sách mới của mình. Những đối thoại ấy ấy được hiệu chính tại Ấn và xuất bản với tựa đề *Truyền thống và Cách mạng* (Tradition and Revolution). Nó là cuốn đầu tiên, có tính cách chủ yếu thuộc loại đối thoại của Krishnaji. Trong cuốn này, có sự thừa nhận tầm quan trọng của đối thoại trong việc đánh thức tâm trí tra vấn và một sự thức tỉnh mà không có lời giải đáp cho những vấn nạn căn bản của cuộc đời. Chỉ có trạng thái thức tỉnh của trí tuệ và trạng thái đặt liên tục các câu hỏi cơ bản.

Mùa xuân 1971, căng thẳng giữa Ấn và Pakistan gia tăng. Đàn ông, đàn bà và trẻ em tị nạn gầy còm, đen đui, mất kèm

nhèm, như sóng thủy triều từ Đông Hồi tràn qua biên giới vào Tây Bengal. Sức nặng lồ lộ của số lượng đưa tới sự sụp đổ mọi tiện nghi của chính phủ, và tới tháng Mười, mười triệu người tị nạn tràn ngập vùng quê phía Đông. Thật là một thảm họa cho Ấn.

Tháng Sáu 1971, tôi đi nước ngoài. Trước khi lên đường, tôi gặp người bạn thuở nhỏ của mình là Indira Gandhi.¹¹ Bà nói, "Nếu dân chúng ở Mỹ hỏi chị về tình hình, hãy kể với họ là Indira Gandhi nói, với tất cả sự trang trọng, rằng trong một năm sẽ không còn một người tị nạn nào trên đất Ấn." Nguy cơ chiến tranh là có thật, tình thế đã quyết liệt.

Krishnaji dự trù từ La Mã đến Ấn cuối tháng Mười. Nhưng ngày 19 tháng Mười, ông viết từ Paris rằng trên các báo tin tức ở địa phương đây những nguy cơ chiến tranh giữa Ấn và Pakistan, và ông được nói cho biết rằng với tinh thần hiếu chiến tràn ngập xứ sở, ông sẽ không được tự do phát biểu tại Ấn. Ông yêu cầu chúng tôi cân nhắc coi ông nên đến hay không. Chẳng bao lâu các lá thư từ La Mã đến. Trong thư ngày 28 tháng Mười, Krishnaji viết rằng các báo tin tức tường thuật là tại Ấn, người ta ngửi được mùi chiến tranh trong không khí. Ông nhắc nhở tôi rằng, "Bà phải, như bà đã nói, chịu trách nhiệm bảo vệ thân xác này, tôi cũng có trách nhiệm bảo vệ nó. Mọi sự có thể làm hại công cuộc tại Ấn. Vì thế Pupul, hãy cân nhắc mọi sự và tất cả chúng ta phải có một quyết định khôn ngoan."

Tôi viết cho ông một lá thư, bảo đảm với ông rằng dù có

¹¹ *Indira Shrimati Gandhi* (1917-84), con gái của cố thủ tướng Jawaharlal Nehru. Năm 1942, bà thành hôn với Feroz Gandhi (qua đời 1960), người không có liên hệ thân thuộc gì với Thánh Gandhi. Bà hai lần làm thủ tướng Ấn (1966-77 và 1980-84). Bị ám sát năm 1984.

chiến tranh ông cũng sẽ không gặp trở ngại khi muốn rời Ấn. Ngày 3 tháng Mười một, ông viết từ La Mã:

...chiến tranh hay không chiến tranh, tình thế là như thế và tôi sẽ không viết cho bà trước về điều đó vì tôi hy vọng sẽ có biến chuyển khá hơn. Sau Gstaad, kể từ mùa hè này, cơ thể tôi càng ngày càng mệt mỏi. Nó đã tới mức kiệt sức. Từ khi ở đây, tôi ít hăng ngày, ngủ ít, gần như suốt ngày nằm trên giường, phải hủy hai cuộc diễn thuyết đã dự trù ở đây. Thêm nữa, cơ thể trở thành dễ nhạy cảm quá. Tôi cần nghỉ ngơi hoàn toàn và trọn vẹn. Nếu tôi tới Ấn trong tình trạng này, tôi e rằng mình sẽ ngã bệnh, không tốt cho người nào cả. Rằng tôi cũng bị như thế. Tôi hết sức hy vọng là mọi sự sẽ cải thiện trong ba tuần ở La Mã nhưng rủi thay, không được như thế, nếu thêm gì nữa thì sẽ kiệt quệ. Như thế, khôn ngoan là tôi đừng đến Ấn mùa đông này. Tôi rất ân hận không đến được, thân xác này phải được tiếp tục giữ gìn hết mức có thể được. Tôi cảm thấy đó là trách nhiệm của chúng ta.

Từ nơi này tôi sẽ về Brockwood và sau đó đi California. Bà Zimbalist đang ở với gia đình bà ở Mỹ. Tôi phải viết thư để xem bà ấy có thể tiếp tôi ở Malibu không. Tôi muốn tới một chỗ nào đó mà thân xác này có thể nghỉ ngơi và “biến mất” một cách trầm lặng. Tôi hy vọng bà hiểu. Tôi sẽ giữ liên lạc với bà. Pupul thân mến.

Nandini và tôi quan tâm sâu xa tới sức khỏe ông và ngày 8 tháng Mười một, chúng tôi nói chuyện với ông qua điện thoại. Chẳng bao lâu, bắt đầu các lời đồn từ Ấn rằng K bệnh rất nặng phải vào bệnh viện. Chúng tôi điện thoại tới Malibu nơi K nghỉ ngơi trong nhà của Mary Zimbalist và nhận được câu trả lời làm chúng tôi an tâm.^{1*}

^{1*} Theo Mary Lutyens, từ năm 1966 đến năm 1975, K không về lại Ojai vì bất hòa và kiện tụng với Rajagopal. Những người đóng góp tài chánh cho công cuộc của K yêu cầu K đòi Rajagopal phải (1) bạch hoá sổ sách tài chính; (2)

Mùa thu 1971, trong khi ở Bombay thì tôi bị chứng thiếu máu cơ tim. Cùng với nó là áp huyết cao, phải nằm dưỡng bệnh vài tuần. Trong khi đó tại Delhi, chồng tôi cũng ngã bệnh trầm trọng. Phổi ông quá yếu và ông bị bệnh khí thũng rất nặng. Chúng tôi mang ông về Bombay chữa trị nhưng bệnh trạng diễn ra ngày càng tệ hơn. Tôi đi lại liên tục giữa New Delhi và Bombay.

Ngày 23 tháng Bảy, bệnh trạng nhà tôi đột nhiên trở nên nguy kịch. Đêm đó tôi túc trực ở hành lang bên ngoài phòng

chấp nhận K tham gia trở lại HDQT/K.W.I.; (3) mở rộng HDQT; (4) yểm trợ thỏa đáng các chi phí hoạt động của K; (5) hoàn trả cho K những giấy tờ, bằng ghi âm, bản thảo; (6) chấp nhận cho các chi nhánh của K.W.I. tại Anh và Ấn hiệu chỉnh và xuất bản tác phẩm của K. Rajagopal không chấp thuận, nói là K đã ủy quyền vĩnh viễn cho Rajagopal. Do đó, K và một số đại biểu chi nhánh ở Ấn, Anh và Mỹ đưa Rajagopal ra toà. Arya Vihar và Vasant Vihar vì là tài sản của K.W.I. nên thuộc quyền quản trị luật định của Rajagopal mà K thì lâu nay không ở trong HDQT. K tuyên bố cắt đứt mọi quan hệ nên không thể về ở hai cơ sở đó. Tại Ấn, ông ở nhà bạn hữu và Thung lũng Rishi, Rajghat. Tại Mỹ, ông ở nhà của Mary Zimbalist tại Malibu, California và nơi diễn thuyết thường trực là Oak Grove. Tại Anh, ông ở lại Brockwood Park. Trong giai đoạn này, ông gặp gỡ nhiều hơn các trí thức, học giả, bác học...thuộc nhiều bộ môn khoa học, triết học, tôn giáo... Mãi đến năm 1975, vụ kiện được dàn xếp, K được trả lại các cơ sở và nhiều bản thảo trong đó có *Sổ tay, Nhật ký...*

Mary Zimbalist, nhũ danh là Taylor, một phụ nữ Mỹ Âu hoá. Bà cùng chồng là Sam Zimbalist, nhà sản xuất nhiều phim truyện nổi tiếng (trong đó có cuốn *Ben Hur* mà cùng với phim *Titanic*, 1998, được xem là hai bộ phim vĩ đại nhất tk 20), đến dự một cuộc diễn thuyết của Krishnamurti tại Ojai 1944. Khi chồng qua đời, năm 1960, bà lại đến dự các cuộc diễn thuyết của K, có nhiều cuộc hỏi chuyện ông về khổ não, cái chết và cô đơn. Trong thời gian còn tranh chấp về cơ sở ở Ojai, thì K ở nhà bà tại Malibu, California. Từ 1969, bà làm thư ký, phụ trách thư tín, cùng K đi quanh thế giới, chăm sóc K và ở bên cạnh K cho tới giờ ông từ trần. (Xem Mary Lutyens, *The Life...* và *Krishnamurti: The Years of Fulfilment*).

bệnh. Quá nửa đêm một chút, người ta gọi tôi vào. Jayakar nửa mê nửa tỉnh; ông nói nhưng người ta phải cúi xuống thật gần mới nghe được: “Giúp tôi, nắm tay tôi, giúp tôi.” Tôi chẳng biết ông có nhận ra tôi không. Tôi nắm tay ông. Nandini cũng đã vào phòng, nắm bàn tay kia.

Cơ thể ông từ từ tỉnh lặng, tiếng nói im bật nhưng tay ông vẫn còn bóp. Căn phòng hoàn toàn yên lặng, tâm trí chúng tôi cũng thế. Trong sự yên lặng mênh mông này, ta cảm thấy có một hình bóng tiếp dẫn, êm ái mang ông đi qua ngưỡng cửa. Đột nhiên, bàn tay lỏng ra. Khuôn mặt tiêu tụy của nhà tôi hết vẻ đau đớn dữ dội; ông có vẻ trẻ trung, thanh tú, bệnh hoạn không chạm đến được. Tôi sắp khóc ai đây? Radhika, con gái tôi, đi vào. Nó thấy cha nó “đang ngủ” và đó là khoảnh khắc trước khi nó nhận ra rằng cái chết là bạn đồng hành của chúng tôi. Sự yên lặng thức tỉnh trong đêm ấy ở lại với tôi suốt những tháng ngày kế tiếp. Sau đó, tôi đến ở hẳn Delhi và sự tĩnh lặng ấy ở mãi trong tôi.

Một đêm vào tháng Mười, tôi thức giấc, sợ hãi đang bùng nổ bên trong mình. Cửa sổ mở, trong bóng tối, tôi cảm thấy có một hình bóng đang đợi bên ngoài. Tôi nghẹt thở vì sợ. Tôi bật đèn, thức suốt đêm, không dám nhắm mắt lại – vì nếu tối thì hình bóng ấy lại ở đó. Việc này diễn ra suốt trong mười ngày. Tôi suy nhược vì mất ngủ và thức giấc với cơn lữ sợ hãi, hình bóng ấy đang chờ bên ngoài, trong bóng tối. Không thể quan sát được nội tâm. Cơn sợ hãi dữ dội đang hủy diệt tôi; tôi là con tàu chìm đắm và suốt hai tuần tôi không ngủ được.

Krishnaji tới Ấn mùa thu 1972, tôi đi gặp ông. Ông hỏi tôi từng chi tiết về cách từ trần của Jayakar, lúc lâm chung, trạng thái tâm trí của tôi. Chúng tôi nói tới việc ấy, chúng tôi ngồi trầm lặng trước việc ấy, nhưng sau ngày đó ông không đề cập gì đến cái chết của Jayakar nữa. Một khía cạnh của cuộc sống tôi đã đi qua, tôi phải giải thoát khỏi quá khứ và tiếp tục đi tới. Sau đó, tôi

nói với ông về sự sợ hãi đã thức giấc trong tôi, đang hủy diệt tôi. Ông nghiêm trang lắng nghe, cầm tay tôi, bảo tôi ngồi im lặng với ông. Chúng tôi ngồi như thế trong một lúc lâu.

Các cuộc thảo luận bắt đầu và một trong các cuộc thảo luận là bàn về sợ hãi. Krishnaji nói sợ hãi hiện hữu khi có cảm giác về sự cô độc hoàn toàn, về sự bơ vơ hoàn toàn. Tôi trả lời rằng ta có thể ứng xử với những nỗi sợ có tính cách ý thức, kể cả để cho nó thăng hoa hoặc chấm dứt. Nhưng ta hình như bất lực với những nỗi sợ hãi có tính cách vô thức, với bóng tối nguyên sơ nằm ngay cội rễ cuộc sinh tồn.

"Vô thức có giữ những nỗi sợ hãi ấy không?" Krishnaji hỏi. "Vô thức có mời mọc những nỗi sợ hãi ấy và nó có tập hợp chúng lại từ môi trường không? Chúng có ở trong những gen di truyền không?" ông hỏi. "Tại sao chúng ta không coi vô thức như là kho chứa của sợ hãi?"

"Sợ hãi luôn luôn có đó, nó ở trong sự khủng hoảng tối độ các bạn có thể nhận ra nó," tôi nói.

Khi cuộc thảo luận tiếp tục thì phản ánh những nỗi sợ hãi tối tăm, không tên, ẩn mật như những bóng tối trong não. Cảm nhận sự việc này, Krishnaji hỏi, "Có phải toàn bộ cấu trúc của tế bào [não] sợ hãi việc không còn sống? Có phải sợ hãi là thành phần của cuộc hiện sinh của con người? Có phải nó là thành phần của cái sống động nhỏ bé nhất, cái tế bào li ti nhất?" Im lặng.

"Một cử chỉ, một ý nghĩ, một lời nói, một cái nhìn, một tiếng thì thầm, làm xảy đến sợ hãi. Sợ hãi ở tại đây, bên ngoài và nội tâm." Khi ông nói thì nỗi sợ có mặt ở chung quanh và trong lòng chúng tôi. "Tại sao chúng ta không tiếp xúc với sợ hãi trước khi có thách thức?" ông hỏi. "Có phải tâm trí ý thức sợ đối mặt với sợ hãi?" Kể đó, cảm giác bầu khí và thấy tính chất tàn nhẫn của vấn

đề, ông nói, “Chúng ta hãy tiến từ từ, chúng ta đang bàn nhanh như hỏa tiễn.”

“Điều được tra vấn,” ông nói, “thì hoàn toàn giản dị, không có tính cách phân tích. Sự hãi về việc không còn sống thuộc phần các tế bào máu của chúng ta. Nó là sự di truyền của chúng ta. Tôi nói nó nằm đó dưới tấm thảm, kéo nó lên và nhìn. Nó ở đó. Khi tâm trí ý thức được đánh thức trong chính nó thì nó không sợ hãi. Tại sao tôi lại sợ hãi khi sợ hãi thuộc phần sự sống của tôi?”

Chúng tôi chỉ có thể tham gia thảo luận rất ít. Đột nhiên ông nói, “Liệu tâm trí có thể hoàn toàn bất động? Thế thì hãy để nỗi sợ đến, để nó phát sinh. Khi tâm trí tỉnh thức thì lúc ấy cội rễ chính của sự sợ hãi là gì?” Khi ông nói thì nỗi sợ hãi đang phát sinh và gia tăng đó bị kết liễu cách sâu xa. Trí não tĩnh lặng, cơ thể cũng tĩnh lặng.

“Thưa Ông, trạng thái này có từng phát sinh trong ông không?” tôi hỏi. Ông lại im lặng. “Vài lần, nhiều lần, khi tâm trí hoàn toàn ổn định không có sức bật nào, không chấp nhận cũng không từ khước, không hợp lý hóa cũng không chạy trốn, khi ấy không có bất cứ loại chuyển động nào. Chúng ta đã tới cội rễ của nó, chúng ta đang tới, phải không?”

Tôi lắng nghe. Tôi thấy tách bạch rằng sự giải thoát khỏi sợ hãi không nằm trong bất cứ hành động nào ở bên ngoài hoặc nội tâm nhưng nó chỉ có thể có khi nào hoàn toàn tĩnh lặng. Sự tĩnh lặng phát sinh qua cuộc đối thoại ấy tồn tại trong tôi, đêm đó tôi đi ngủ không sợ hãi. Từ khi có cuộc đối thoại ấy, trong tôi không xuất hiện các nỗi sợ có tính cách nguyên sơ, tai biến. Một ít nỗi sợ hãi xuất hiện nằm trên bề mặt của ý thức và thật dễ ứng xử với chúng.

Những ngày kế tiếp, K nói với tôi về bản chất của cô độc. Cô độc là một trạng thái lạ thường của việc sống hoàn toàn cô lập.

Cô độc là cốt tủy của bản ngã – cái “ta” với chiếc lưới ngôn từ trong đó tâm trí bị mắc kẹt. Ông yêu cầu tôi hoàn toàn đối mặt với sự cô đơn nội tâm; chỉ khi đó mới hiện hữu sự giải thoát khỏi sợ hãi.

“Giải thoát khỏi sợ hãi là giải thoát khỏi thời gian.” ông nói. Tôi tiếp nhận những lời ấy và giữ chặt chúng.

CHƯƠNG 3

“TÌNH YÊU KHÔNG ĐAU KHỔ”

Chiến tranh với Pakistan năm 1971 và việc thành lập Bangladesh là một kinh nghiệm chấn thương cho tiểu lục địa này. Trong lần gặp chúng tôi năm 1972, Krishnamurti phát biểu với quan tâm sôi nổi về chiến tranh. Ông hỏi sao chúng tôi không mạnh mẽ phản chiến vì chiến tranh là hành động bạo lực tối hậu; dù bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được phép có chiến tranh. Chúng tôi ra sức giải thích sự có mặt của mười triệu người tị nạn trên đất Ấn với sức ép phát sinh và những vấn đề gắn liền với tình thế. Nhưng Krishnaji không nao núng lập trường.

Trong các cuộc diễn thuyết và thảo luận, chúng tôi để ý thấy ông thay đổi lối nói và chữ dùng. Ông đi vào ý nghĩa nguyên gốc của từ ngữ, rút ra những nét đặc trưng tách bạch giữa não, tâm trí và ý thức. Trong một cuộc diễn thuyết tại Delhi, ông nói rằng các tế bào não bị điều kiện hóa đã hàng ngàn năm, và rằng nếu không có sự xuyên phá nó thì không tránh được thảm họa tất yếu. “Thế giới rực cháy. Liệu não, cấu trúc con người toàn bộ, có thể trải qua một cuộc cách mạng lớn lao, một sự thay đổi lớn lao? Liệu có thể có một cuộc sống có tính chất toàn bộ hơn là những vụn vỡ này không?”

Có sự phiền muộn lớn lao trong Krishnaji. Ngày 19 tháng

Mười một tại New Delhi, ông nói, "Một trong những khổ não lớn lao nhất trên thế giới là người ta muốn chuyển giao điều lớn lao với tất cả con tim và tâm trí của mình mà bạn không tiếp nhận nó. Khổ không chỉ cho diễn giả mà còn cho bạn, những người nghe." Cảm nhận tương lai chứa đựng bạo lực đang gia tăng, Krishnaji nói về con người đang mắc kẹt trong hành lang của những cái đối lập – hận thù và yêu thương, bạo động và bất bạo động. Nhưng chân lý nằm trong "cái đang là", đó là bạo động. Ông thẩm tra ý nghĩ và cấu trúc của nó; ý nghĩ là quá khứ cũng như ký ức, ý nghĩ là thời gian.

"Lúc này liệu tâm trí, các tế bào não vốn là sản phẩm của thời gian như tiến hóa – riêng các tế bào não và toàn bộ tâm trí, nghĩa là bộ phận chuyển động của dục vọng, cái chuyển động mà bạn hiểu đó là ý nghĩ, cái toàn bộ – có thể hoàn toàn tĩnh lặng không. Và tâm trí chỉ có thể tĩnh lặng khi bạn hiểu ý nghĩ có giá trị quan trọng ở chỗ nào và không quan trọng ở chỗ nào. Không am hiểu cấu trúc và bản chất của ý nghĩ thì bạn sẽ không hết nhiên bất gặp sự tĩnh lặng.

"Và tĩnh lặng là thiết yếu. Khi ngắm một áng mây và vẻ đẹp của ánh sáng trong mây, nếu tâm trí vọng động, lăng xăng, suy diễn, lê thê thì bạn không thấy được vẻ đẹp của áng mây. Tâm trí phải tĩnh lặng và nó tĩnh lặng khi bạn phủ định hoặc đặt sang một bên mọi kiểm soát, thẩm quyền; tất cả những gì mà con người đặt liền vào nhau nhằm khám phá chân lý hoặc sự giác ngộ đều là sản phẩm của con người, do đó chúng bị mắc kẹt trong thời gian. Để khám phá cái không thuộc về thời gian thì tâm trí phải hoàn toàn tĩnh lặng. Điều này có nghĩa là liệu não, xin vui lòng theo dõi điều này, – não vốn đòi hỏi an toàn tuyệt đối bằng không nó không thể hoạt động tự do và hiệu nghiệm – rằng liệu não có thể hoàn toàn không có xung khắc, được an toàn để hoạt động.

"Khi bạn nhìn như thế thì lúc đó có sự minh bạch trong quan sát và lắng nghe, cái là hành động của trí tuệ. Bằng hành động

quan sát cái giả tạo, các tế bào não trở nên tĩnh lặng, và với trạng thái đó, tâm trí tự nhiên, thoải mái, êm ái, yên lặng dị thường mà chẳng cần bất cứ sự rán sức nào. Trong sự tĩnh lặng tâm trí đó thì không có thời gian. Không có câu hỏi, ‘Liệu tâm trí có thể kéo dài, duy trì hoặc tiếp diễn trong sự tĩnh lặng đó không?’ Câu hỏi ấy là một dục vọng của ý nghĩ muốn theo đuổi sự tĩnh lặng như một khoái lạc.

“Trong tĩnh lặng đó không có người quan sát, không kinh nghiệm, nhưng chỉ có phẩm chất của sự yên lặng hoàn toàn và trọn vẹn. Trong tĩnh lặng đó cửa mở ra. Cái nằm bên kia cửa thì không diễn tả nổi, không nói nên lời.”

Mùa thu 1973 tôi ở Hoa Kỳ. Sau khi làm xong công tác chính thức, tôi nghỉ một ngày với con gái mình ở California. Nó kể tôi nghe về một bài diễn thuyết rất khác thường mà nó nghe ở Toronto, Canada. Diễn giả là Ivan Illich. Ông được truyền chức giáo sĩ Dòng Tên, trải qua vài năm ở Nam Phi. Giữa Giáo hội Công giáo La Mã và ông phát sinh những dị biệt và sau nhiều năm lao đao, ông thôi làm linh mục Dòng Tên, bắt đầu sống ở Cuernavaca, Mê tây cô. Tại đó, như ông giải thích về sau ở Ấn, ông thành lập một trung tâm, một nơi mở rộng cửa cho dân chúng có thể tới hội họp.

Bài diễn thuyết của ông ở Toronto về đề tài “*Xã hội Phi Học đường*”, và Radhika cho tôi một ấn bản cuốn sách của ông. Tính chất căn nguyên và mãnh liệt của cuốn sách bắt tôi phải suy nghĩ. Trên chuyến trở về Ấn, tôi đưa cuốn ấy cho Indira Gandhi. Bà đọc, xét thấy nó thích hợp với hoàn cảnh Ấn, sắp xếp mời Illich tới Ấn. Ông kể với tôi sau đó là ông ngần ngại trước khi đáp ứng lời mời của một chính phủ nhưng sau cùng nhận lời. Chúng tôi có một người bạn chung, Dorothy Norman, và ông đến gặp tôi với thư giới thiệu của cô ấy.

Illich tới dùng cơm tối tại nhà tôi ở Delhi cuối mùa thu 1972. Ông có một nhân cách đặc biệt và tôi nhiệt tình đáp ứng sự thách thức trong lời lẽ ông. Ngay sau đó, chúng tôi cùng soạn một bản tường trình và trở thành bạn. Indira Gandhi yêu cầu tôi giúp lập kế hoạch các chương trình của ông và tôi đề nghị ông ghé Rajghat gặp Krishnaji.

Ngày 27 tháng Mười một, Ivan Illich tới Rajghat. Ông ở trong căn phòng phía trên nhà khách; sông Hằng với trọn vẻ tráng lệ của mình, nằm trước mặt. Ông dùng cơm với Krishnaji và cuộc hội ngộ đầu tiên giữa hai người diễn ra vào buổi chiều. Đó là cuộc gặp gỡ hạt nhân của hai tâm trí; Krishnaji với tâm trí quan sát, sống động, tiếp nhận, và Ivan Illich uyên bác, duy lý, cắm rễ trong các truyền thống cao nhã của tư tưởng Tây phương nhưng sẵn lòng nghe. Con sông Hằng lắng nghe cuộc đối thoại ấy như đã hàng hàng thế kỷ từng lắng nghe âm thanh của những giọng nói chất vấn, lắng nghe và hỏi ngược lại.

Dù tâm trí của Krishnaji và Illich tuôn chảy như hai con nước cá biệt, chúng gặp nhau trong nỗi đam mê chung về những biến đổi và nhu cầu giải phóng con người khỏi ảo giác.

Tôi giới thiệu Illich với Krishnaji, nói về việc ông phê phán xã hội hiện đại và quan tâm của ông về một xã hội tái cấu trúc cùng những công cụ của nó. Krishnaji và Illich thảo luận về sự hỗn loạn và băng hoại của giáo dục hiện đại trên thế giới. Illich đề cập mối quan tâm của mình tới việc giải phóng cá nhân khỏi ảo giác của cái gọi là con người mắc nợ xã hội. Krishnaji lắng nghe, cố gắng giao tiếp với con người nằm đằng sau ngôn từ. Cảm thấy hai tâm trí không hiệp nhau, Krishnaji chỉ tới dòng sông. "Đằng kia nằm con sông Hằng. Nó xuôi chảy và tất cả mọi người đều bị cuốn đi bởi dòng chảy của nguồn nước ấy – chắc chắn cá nhân là người bước ra khỏi nguồn nước. Tiếng 'cá nhân' mang ý nghĩa con người vốn bất phân ly, nó là một toàn bộ – không bị chia thành từng mảnh."

Con sông đã trở thành một ẩn dụ hoán vị, cuộc thảo luận chuyển động chung quanh nó; các tiếng nói hiệp vào nhau và tách rời ra.

Illich cũng cố gắng lập giao tiếp và để cảm nhận lối vào mỗi liên hệ mới của mình. Ông nói mình đã trải qua vài giờ bên bờ sông, quan sát người ta tắm rửa, cầu nguyện, sống trên cùng một dòng sông, bên dưới những *ghat*^[1] thiêu đốt. Ông đã chứng kiến người ta từ dòng sông bước lên, ngồi trầm lặng trên bờ và đã cảm thấy bên trong họ phát sinh sự cam chịu, chấp nhận ngày nào đó con sông sẽ mang mình đi biệt. Ông nhìn vào xã hội kỹ thuật hiện đại và Ấn đang dần dần trở thành tên nô lệ cho nó, như thế, đánh mất xúc giác về sự sống, và trên thế giới đang lan truyền cảm giác rằng kỹ thuật có thể chuyển dịch được một dòng sông.

“Nhưng không chuyển dịch được con nước,” Krishnaji nói. “Có phải nó cũng vẫn là nguồn nước đó? Con người chỉ có mỗi một hành động là bước ra khỏi nguồn nước, không bao giờ quay lại hoặc thiết lập một nguồn nước khác.” Câu trả lời của Illich là trích dẫn một bài thơ Mễ tây cơ viết theo thể điệu Navaji.^[**]

Chỉ khoảnh khắc thôi bạn cho chúng ta cùng mượn nhau

Vì chính trong của bạn đang khắc họa chúng ta mà chúng ta ra dáng

Chính trong của bạn đang về chúng ta mà chúng ta thành hình

Chính trong của bạn đang hát cho chúng ta mà chúng ta có tiếng nói

Chỉ khoảnh khắc thôi bạn cho chúng ta cùng mượn nhau

^[1] Ghat, những bậc thềm dẫn xuống dòng sông, hoặc các tảng đất ở bờ sông, nơi tín đồ Ấn giáo đến tắm rửa theo nghi lễ, cầu nguyện, quán tưởng.

^[**] *Navajo*, một sắc dân bản địa da đỏ châu Mỹ, sống ở New Mexico và Arizona. Navajo cũng là ngôn ngữ của sắc dân đó.

Vì ngay cả những sợi pha lê kéo ra từ thủy tinh rồi cũng biến mất
và màu lục lông con Quetzalcoatal rồi cũng mờ phai ¹¹
và thác nước sủi bọt ngày xuân – chúng ta rồi cũng biến mất
Chỉ khoảnh khắc thôi bạn cho chúng ta cùng mượn nhau.

Bên bờ sông Hằng, Illich chứng kiến một sự khăng định cuộc sống mà ông cảm thấy nó có thể được tái tạo theo cách thức hiện đại. Ông cảm nhận sức mạnh, độ sâu và sự bền vững của một nền văn minh mà con sông ấy là biểu tượng.

Trong Illich, có nỗi đau vô hạn vì sự đánh mất các truyền thống xa xưa. Con người hiện đại, con người kỹ thuật mà những giá trị của nó đã bị định chế hóa, con người ấy cảm thấy hẫng có thể mang dân chúng ra khỏi nguồn nước xưa cũ và đặt họ vào một nguồn nước mới. Nhưng nguồn nước mà hẫng hy vọng đặt dân chúng vào đó lại là một nguồn nước không sinh khí. Nó hão huyền và trù tượng. Đó chính là sự băng hoại lớn lao. Ông nói về nền giáo dục hiện đại đang rạn sức tạo ý thức mới với ảo giác rằng bạn có thể bước ra khỏi nguồn nước truyền thống để tạo một con nước mới, một con nước có thể tạo ra một loài người mới.

Với Krishnaji, sông Hằng tiêu biểu cho mọi truyền thống, hiện đại cũng như cổ đại. Với ông, truyền thống, tuy cao nhã, tuy xa xưa, nhưng điều kiện hóa con người. "Nếu tôi có con, thì dù nó ở Anh, Pháp hoặc ở đây, tôi cũng cảm thấy có trách nhiệm giúp nó bước ra khỏi các nguồn nước, hoặc ra khỏi những gì xảy ra có vẻ song song nhau." Phải chăng điều thiết yếu là, ông hỏi, sao cho những người trẻ tuổi được giải thoát khỏi mọi nguồn nước?

Krishnaji và Illich cùng chung cảm giác rằng lòng từ bi là cốt

¹¹ Quetzalcoatal, một giống chim màu rất sặc sỡ, sống ở Trung và Nam châu Mỹ.

tủy và rằng nó không đòi buộc người ta thay đổi thành “cái này hoặc cái nọ”. Illich cảm giác sự mọc rễ của phụ nữ Ấn, phê bình sự ấy và mối nguy hiểm của việc họ đánh mất giao tiếp với truyền thống và cuộc đời. Ông cảm thấy dễ chịu vì những gốc rễ của ông cắm sâu trong một truyền thống nhất định. Ông không muốn buông bỏ sự hỗ trợ lớn lao và sự rèn luyện trí óc mà các truyền thống đôi lúc cung ứng.

Tuy nhiên đối với Krishnaji, mọi giới luật, mọi kiểm soát đều là bạo lực. Chỉ khi nào con người cảm thấy trách nhiệm thì mới tự do và tử bi. Giải thoát và tử bi là một. “Chúng ta nỗ lực suốt năm mươi năm qua để coi có hay không vài người bước ra khỏi nguồn nước, bước ra mà không có động lực nào.” Ông nói về việc học như một tác nhân cho sự giải phóng tâm trí, việc học tạo ra xung lượng của chính nó.

Bên bờ sông có con chó cất tiếng sủa và âm thanh thế giới bên ngoài của Varanasi tràn vào phòng.

Krishnaji triển khai chủ đề lòng tử bi. Ông hỏi Illich có thấy là giải thoát và lòng tử bi cùng cảm giác tự tại, cả ba đi liền nhau. Illich nói có, vì sự tùy thuộc cho người ta cảm giác có quyền lực; tự tại có nghĩa là vô quyền lực. Krishnaji cảm giác rằng sự tùy thuộc cho người ta cảm giác có thay đổi, sinh sôi và hành động. Phải chăng người ta có thể nói, “Hãy để tôi tự tại và xem cái gì xảy ra? Hầu hết người ta là người Công giáo, Phật giáo, Ấn giáo và truyền thống của tôn giáo hủy diệt họ.” Illich thảo luận về khả năng thiết lập những khu đất, những cộng đồng nằm ngoài một nguồn nước; nhưng cả hai đồng thuận rằng căn cứ vào lịch sử, những cộng đồng như thế không hữu hiệu. Krishnaji nói về những sự việc kinh hoàng trên thế giới Ông hỏi, “Chúng ta làm được gì không?” Illich cảm thấy là có thể làm được vì phần tinh hoa của thế giới sống với niềm tin vào cái “tốt hơn” – giáo dục tốt hơn, y tế tốt hơn. Với Krishnaji, khái niệm “tốt hơn” là một lệch lạc của ý thức.

"Ông thấy đó, thưa Ông, chúng ta là loài người có tính cách đồ cũ – mọi kiến thức là đồ cũ. Giải thoát khỏi đồ cũ có nghĩa là không tùy thuộc vào bất cứ cái gì – không tích lũy kiến thức," Krishnaji nói.

Illich hỏi không biết việc không tích lũy kiến thức có nghĩa là chứng nghiệm lập tức không. Krishnaji thì đặt kinh nghiệm sang một bên. Với ông, kinh nghiệm thì có tính cách nguy hiểm. "Một khi tâm trí hoàn toàn tĩnh thức thì tại sao ta còn cần kinh nghiệm? Toàn thể thế giới này dính líu tới kinh nghiệm, thu lượm kiến thức, gắn chặt vào bên trong nguồn nước và như thế là tùy thuộc."

Nhưng Illich cảm thấy mình ràng buộc với những nguồn nước nhỏ mà các truyền thống phong phú của chúng đã cung ứng mẫu thức cho cuộc sống con người, những mẫu thức mà nếu để chúng "trở thành thần linh hoặc các phẩm trật" thì có thể mang tính cách phá hoại không kém của các nguồn nước khác. Trong ý nghĩa tùy thuộc đó, ông được chuẩn bị để làm đồ cũ và ông cảm thấy ngượng ngịu về việc xác định sự cấm rẽ của mình trong các truyền thống nhỏ dù chỉ có nghĩa là đồ cũ phần nào thôi.

"Khoan, khoan," Krishnaji nói. "Chúng ta bàn từ từ. Người ta cô độc trong bản ngã của mình nên vì sợ hãi mà tùy thuộc vào cái gì đó. Toàn bộ các hiện tượng tâm lý diễn ra đằng trong lớp da của con người, làm nó tùy thuộc vào cái gì đó, vào một nguồn nước lớn hay nguồn nước nhỏ hoặc vào một ẩn am cuối cùng – một đại sư cuối cùng. Ông nghe kịp chứ? Khi ấy người ta trở về với một giáo hội, dù với Phật giáo hoặc với bất cứ cái gì. Chỉ khi nào bạn thấy điều ấy một cách hướng nội, minh bạch, thì bạn mới không tùy thuộc vào bất cứ cái gì, do đó bạn từ khước tất cả những gì mà con người đặt lên nhau – quan niệm – công thức – khái niệm – niềm tin – vì tất cả những thứ đó đều là thành phần của nguồn nước."

Krishnaji hướng tới cái ông coi là chủ đề trung tâm. “Phải có nhận thức đúng. Tôi thích nói với người ta, ‘Hãy nhìn, chỉ nhìn thôi, đừng tranh luận, đừng lý giải, đừng nói cái này đúng cái kia sai. Đừng hỏi làm sao sống được nếu không tùy thuộc. Chỉ nhìn – với con mắt trong đó không có chút hư hoại nào.’”

Illich quan tâm làm thế nào trình bày cho người ta biết điều họ không thể làm. Với Krishnaji thì biết cái không làm tức là làm đúng.

Illich nhận biết lập tức điều ấy. Đã bắt đầu một chuyển động mới. Ông cảm thấy mình có trách nhiệm diễn dịch những gì họ thảo luận thành kiến thức cụ thể với lối nói hết sức dễ hiểu. Với Krishnaji, việc ấy đến sau. Điều tiên quyết là không tùy thuộc vào bất cứ xã hội nào, bất cứ dân tộc nào. Tâm trí phải gỡ thoát cho chính nó. Nó phải được tự do để nhìn và tự do như thế là hành động. Chính việc nhìn là hành động.

Krishnaji nói chủ nghĩa dân tộc chia rẽ con người. Illich cũng đáp ứng điều ấy nồng nhiệt không kém. Illich còn nhấn mạnh rằng nhu cầu có cội rễ có ý nghĩa hơn nhiều so với việc bị kềm giữ trong chủ nghĩa dân tộc. Krishnaji nói mình rất có cội rễ vì sinh ở Ấn trong một gia đình Bà la môn. Cội rễ đó – có thể xưa hàng ngàn năm – là tình trạng bị điều kiện hóa của ông, nhưng bao lâu tâm trí còn bị điều kiện hóa thì không có giải thoát.

Nó là quá khứ, như ý nghĩ, tới độ làm phân ly con người một cách cốt tủy. Ý nghĩ là kiến thức. “Nếu tôi muốn sống trong hòa bình với bạn, ý nghĩ phải tới một kết liễu. Chính vì tôi có những cội rễ nên quan hệ của tôi với bạn mới bị cản trở.”

Với Krishnaji, điều thiết yếu là quan sát không với sự dẫn đạo của ý nghĩ; quan sát tự nó là một hành động có tính cách toàn bộ. Illich nói mình đã bắt đầu hiểu. Vấn đề là ngôn từ. Nhưng với ông, điều nguy hiểm là các thể hệ sau sẽ mất khả năng phân biệt và phủ định cái giả.

Rút những tao dây của cuộc đàm đạo ra với nhau và trả lời quan tâm của Illich về các cội rễ, Krishnaji nói, "Khi tôi bước ra khỏi nguồn nước, tôi không bị vỡ thành từng mảnh – không mâu thuẫn – tôi là toàn bộ – một toàn bộ không cội rễ."

Tuy nhiên Illich lại cảm thấy nhu cầu mãnh liệt của cội rễ, ông không sẵn sàng buông bỏ.

Krishnaji cảm thấy nếu không có giải pháp cho vấn đề tâm điểm này thì con người không có sự tuôn trào. Sự tuôn trào phải xảy ra. Illich cảm thấy ít có hy vọng giải quyết được vấn đề tâm điểm ấy. Ông được chuẩn bị để chấp nhận, sống và chết với một cái gì hụt hẫng của nhận thức. Krishnaji và Illich đã tới chỗ rẽ con đường của mỗi người.

Với Krishnaji đáp ứng của Illich không đủ hoàn hảo. Đột nhiên ông bắt đầu nói tới chủ đề trung tâm là việc chấm dứt khổ não. Ông không muốn tượng nổi sống nghĩa là khổ đau bất tận.

Với Illich thì phải chấp nhận đau khổ. Krishnaji hỏi, "Tại sao? Con người nên chịu khổ về mặt tâm lý?"

"Vì Thiên Chúa chấp nhận điều đó," Illich nói.

Krishnaji tra vấn tàn nhẫn, "Tại sao người ta nên đau khổ? Đối với con người thì chấp nhận khổ đau tâm lý là cái cốt tủy sự vô minh của nó. Tại sao loài người nên chịu đau khổ? Vì họ mê lầm? Vì họ sống trong xung khắc? Vì họ mâu thuẫn với bản thân mình?"

Illich cũng sôi nổi không kém. Ông nói rằng ông tin đau khổ là thân phận con người.

"A, thế thì thôi," Krishnaji nói.

Illich cảm thấy đó là cái cần thiết để nhận biết trọn vẹn tình trạng bị điều kiện hóa của mình, để hiểu, nhạy cảm và bị uốn nắn bởi tình trạng bị điều kiện hóa đó. Nhưng Krishnaji không chịu chấp nhận rằng khổ não là cốt tủy của thân phận con người.

Hai tâm trí đối mặt. Illich hỏi, “Thế thì lòng từ bi nghĩa là gì?”

Câu trả lời ào đến như nước chảy siết, “Lòng từ bi nghĩa là tình cảm nồng nàn đối với chúng sinh; yêu thương, thừa Ông, chứ không đau khổ.”

Họ chia tay. Khi chúng tôi im lặng về phòng ông, Illich ngắt một đóa hoa lái và đưa tôi. Cũ chỉ đó mang nhiều ý nghĩa. Hôm sau, ông lại gặp Krishnaji, nhưng không có mặt tôi.

CHƯƠNG 4

“NGƯỜI QUAN SÁT LÀ CÁI BỊ QUAN SÁT”

Tháng Sáu 1973, cuộc họp quốc tế đầu tiên của Cơ sở Krishnamurti được tổ chức tại Brockwood Park. Achyut, Sunanda, Balasundaram và tôi đại diện cho Ấn. Khi giới thiệu chúng tôi với các thành viên của hai Cơ sở Hoa Kỳ và Anh, Krishnaji nói về Achyut, “Tôi giới thiệu Achyut sao đây? Anh ấy là một trong những người trách nhiệm về việc khiến cho người Anh ra khỏi Ấn.”

Chúng tôi thảo luận về bản quyền và việc xuất bản. Có khác biệt lớn trong các ý kiến về nơi được giao bản quyền. Cuối cùng, quyết định rằng trong khi Cơ sở Anh tiếp tục giữ bản quyền, Cơ sở Ấn có quyền xuất bản các cuộc diễn thuyết và thảo luận của Krishnamurti tại Ấn, cũng như cứ mỗi ba năm lại đem vấn đề bản quyền quốc tế ra bàn lại một lần.

Krishnaji chẳng có tài sản gì ngoài quần áo và đồng hồ. Tuy nhiên ông tiết lộ rằng trong di chúc, sau khi ông từ trần, thì hài hỏa táng tại nơi ông qua đời, không dựng tượng đài nào trên nơi đặt tro cốt ông. Ở điểm này, thấy vẻ buồn trên mặt chúng tôi, Krishnaji giễu, “Nếu tôi chết ở Anh, các bạn có thể thiêu tôi ở Golders Green và rải tro cốt tôi ở đó.”

Tôi thấy ghen ngào. Tôi xin ông đừng giận và rằng thể xác ông thiêng liêng, không bàn chân nào được dẫm lên nơi đặt xuống tro cốt của thể xác ông. “Chúng tôi sẽ lấy tro cốt ấy và rải trên các dòng sông Ấn.” Sau cùng, ông lại rất trang trọng, quay sang những người khác và xác nhận, “Thể xác này thiêng liêng.” Như thế, quyết định rằng tro cốt của ông sẽ được gửi về Ấn, sau đó thả xuôi theo sông trôi ra biển.

Ngày 17 tháng Mười một 1974, Krishnaji tới Delhi trên đường đi Varanasi. Tôi đã lấy sẵn vé vào gặp ông ở phòng đợi trong khu cách ly của quan thuế. Tôi thấy Maharshi Mahesh Yogi^[1] đứng gần đó, đầu đội vòng hoa và vây quanh là các đệ tử. Ngồi ở phòng đợi chờ lấy hành lý của Krishnaji, tôi hỏi, “Có phải Maharshi đi cùng chuyến bay với ông?” Krishnaji cười. Ông lên tàu ở La Mã, khi đi tới số ghế mình ông đi qua một dáng người đầy râu ngồi kiết già trên một tấm da cạp. K mô hô nhận ra người ấy nhưng hoàn toàn không nhớ. Một lát sau, người nữ tiếp viên bước tới cầm trên tay một bông hồng, hỏi có phải ông là Krishnamurti. Khi Krishnaji nói phải, cô ấy trao ông bông hồng, nói là Ngài Maharshi có mặt trên chuyến bay này, gửi lời chào và bông hồng. Krishnaji nhờ chuyển lời cảm ơn. Ít giờ sau, ông đi phòng vệ sinh, khi trở lại, ông đi ngang ghế của Maharshi. Maharshi đứng bật dậy. Sau khi họ chấp tay chào nhau theo lối *namaskaras* (một lối chào cổ truyền của Ấn giữa bạn hữu, người lạ, thanh niên hoặc người già), Maharshi chỉ chiếc ghế bên cạnh mình, đề nghị cả hai nói chuyện một lúc. Krishnaji ngồi xuống.

^[1] *Maharshi Mahesh Yogi* (1911-), đại sư yoga Ấn, người thành lập Phong trào Quán tưởng Siêu nghiệm (Transcendental Meditation), dựa vào việc niệm và quán tưởng trên các lời kinh kệ và thần chú. Học thuyết này rút tủa từ Vedanta tuy ông xác nhận là hoàn toàn độc lập với tất cả triết hệ Ấn. Trong thập niên 1960, Maharshi rất nổi tiếng vì có ảnh hưởng lên các nhóm kích động nhạc thế giới và ban The Beatles của Anh.

Sau ít câu xã giao, Maharshi nói ông đang đi Nepal để công bố một cuộc cách mạng thế giới tận trong ý thức và đề nghị Krishnaji đi theo ông, cùng tham gia vào công cuộc của ông vì nếu cả hai hiệp nhau thì ông cảm thấy họ có thể thay đổi loài người. Krishnaji lịch sự từ chối, nói rằng mình có một số cuộc hẹn và vì thế xin thứ lỗi. Maharshi tiếp tục cố nài ông vì ông ấy cảm thấy điều mình đang làm là rất quan trọng. Cuộc đối thoại tiếp diễn trong một giờ, sau đó họ chia tay, Krishnaji về lại ghế của mình.

Tháng Mười một 1974, Krishnaji lại ở Varanasi. Trong một cuộc thảo luận nhỏ tổ chức ngày 19 tháng Mười một tại phòng khách của ông nhìn ra sông Hằng, tôi hỏi, "Liệu chúng tôi đã nhận ra được những điểm cốt tủy trong lời giảng của ông chưa?" Chúng tôi đã nghe ông trong hai mươi lăm năm nay. Nhiều người trong chúng tôi có thể nêu lên nội dung về toàn bộ phạm trù của sự tự biết mình, nhưng vẫn còn vấn nạn chính là: "Lời giảng ấy là gì?"

Krishnaji làm chúng tôi kinh ngạc; ông trầm lặng, để câu hỏi bộc lộ nó ra. Sau cùng, ông nói, "Tôi không biết. Tôi không thể diễn tả nó trong vài lời, và không biết tôi có diễn tả được hay không? Tôi nghĩ ý tưởng về lời giảng và việc giảng dạy là sai lầm tự căn bản, ít nhất là đối với tôi. Tôi nghĩ nó là vấn đề chia sẻ đúng hơn là giảng dạy, tham dự đúng hơn là tiếp nhận. Và như thế, phải chăng chúng ta có thể chia sẻ điều không ở trong phạm trù thời gian, ý nghĩ và chiều hướng? Phải chăng chúng ta có thể chia sẻ hoặc tất cả chúng ta đều quá bị điều kiện hóa tới độ chúng ta không hiểu được chia sẻ nghĩa là gì?"

Kế đó chúng tôi thảo luận hồi lâu về việc tham dự, chia sẻ và tiếp nhận. Krishnaji nói, "Không có ông thầy và việc dạy bảo. Vấn đề ở đây có phải là lòng ưu ái không?"

Rồi, như có năng lượng phát sinh vì cuộc thảo luận sôi nổi, Krishnaji đột nhiên đưa ý kiến, “Các bạn đang thắc mắc, ‘Lời giảng ấy là gì?’ Đúng không? Tôi nói, ông thầy nói, ‘Nơi *các bạn* thì có, nơi *người khác* thì không’.”

Chúng tôi lắng nghe, tâm trí tĩnh lặng với sự thuần khiết của cái nhìn thấu suốt của K. Kế đó, lại bắt đầu những gợn sóng lăn tăn của ý nghĩ. Chúng tôi thảo luận về đặc tính của hành động nghe và hành động nhìn làm chín muồi tâm trí.

“Bạn có cho rằng,” Krishnaji hỏi, “tâm trí phải được giải thoát khỏi bất cứ chuyển động nào như tích lũy, kiến thức, định hướng, ý chí? Chuyển động bao hàm thời gian. Thời gian là chuyển động. Tôi đang thắc mắc – là thời gian có thiết yếu cho hành động nhìn không? hoặc là nó không thiết yếu? Thế thì làm thế nào tâm trí, toàn bộ cấu trúc của tâm trí, cái tiến hóa theo thời gian, nhìn được cái không thuộc về thời gian? Bạn có thấy nghịch lý không?” ông hỏi. “Như thế liệu bạn có thể chết đi đối với tất cả những gì bạn có được – khoái lạc, đau đớn, tổn thương?”

“Ông có trải qua rèn luyện không?” tôi hỏi.

“Dĩ nhiên không. Những rèn luyện, thực hành đều là lật vật. Tâm trí, não tiến hóa qua thời gian. Nó ghi nhận theo thời gian. Liệu tâm trí có thể thấy cái vốn không thuộc về thời gian? Rõ ràng là không. Thế thì, cái gì nhận thức cái không thuộc về thời gian? Hãy khám phá cho ra.”

Vài ngày sau đó, chúng tôi tổ chức cuộc thảo luận đầu tiên với những người Phật giáo. Trong nhóm tụ họp có Rimpoché Samdhong, một *bhikshuk* (tử kheo) từ Tây Tạng, y trang màu đất son, với thái độ trang trọng và vẻ mặt trẻ trung, ông là giám đốc Viện Tây Tạng học ở Sarnath. Pandit (học giả) Jagannath Upadh-yaya, người theo Xã hội chủ nghĩa, và là một học giả chuyên về Long Thọ, các học giả khác của Đại học Sanskrit, và

những người đồng hành với Krishnaji tham dự.

Về sau kể lại, Rimpoché Samdhong nói rằng khi ông đặt cho Krishnaji một câu hỏi, Krishnaji phủ định câu hỏi và quay lại thách thức Rimpoché. Ông hoang mang, ông không thể lãnh hội cách tiếp cận của Krishnaji. Cuối cuộc thảo luận đó và về sau, sau khi đã nghe Krishnaji trong nhiều năm, vị lạt ma ấy hiểu ra rằng các vấn đề căn bản thì không có lời giải đáp nhưng vẫn phải được đặt ra. Ông nói, "Krishnaji không bao giờ đưa ra câu trả lời, không bao giờ đặt bất cứ vấn đề gì vào một người. Nhưng sự thách đố của ông chạm đến điểm nảy mầm ở nội tâm khiến người nghe thức tỉnh và khiến 'cái đang là' bộc lộ ra."

Rimpoché Samdhong nói, "Nếu bạn cảm thấy lòng từ bi từ Krishnaji tuôn trào, bạn sẽ thấy đối với ông không có giới hạn nào. Hầu hết các đạo sư khác đều có lối tiếp cận hạn chế, nhưng lối tiếp cận của Krishnaji thì vô hạn." Rimpoché xúc động sâu xa bởi hình bóng lẫn lời nói của Krishnaji. "Ta càng có cái nhìn thấu suốt và càng ra sức chạm tới Krishnaji thì ông càng lùi xa hơn; những cái nhìn thấu suốt của Krishnaji lớn lao hơn. Bạn không bao giờ nắm bắt được ông, không bao giờ tới gần được ông. Vì đối với ông không có kết cuộc, không có giới hạn."

Rajesh Dalal, một nhà kỹ thuật trẻ vừa tốt nghiệp Viện kỹ thuật Ấn ở Kanpur, đến Rajghat để nghe Krishnaji phát biểu. Bị hấp dẫn bởi chiều sâu và tính chất thích đáng trong lời giảng của Krishnaji, anh là người đầu tiên trong số những thanh niên được đào tạo chính qui và chuyên nghiệp bỏ hẳn nghề nghiệp, đến làm giáo viên trong các ngôi trường của Krishnaji.

Krishnaji thăm Rajghat tháng Mười một 1976 đưa đến lần gặp gỡ đầu tiên của Rajesh với ông. Anh vào phòng Krishnaji, khá hồi hộp, hơi căng thẳng với ý nghĩ về việc gặp một "đấng vĩ đại". Krishnaji đón anh ở cửa phòng, cầm tay anh, dẫn anh ra

hàng hiên ngó xuống sông Hằng và khu vườn. Họ ngồi trên đi văng, Krishnaji nói, “Anh cứ thoải mái tự nhiên.” Ông bắt đầu hỏi về cuộc đời của Rajesh, nơi anh sinh ra, ngôi nhà anh ở, cha mẹ anh, trường anh học. Hình bóng của ông làm Rajesh cảm thấy rất an tâm tới độ anh huyền thuyên nói chuyện của mình; theo lời anh kể thì, “Quên mất mình đang nói với ai. Như thể nói với một người bạn cùng trang lứa gần gũi thân thiết. Khi tôi kể với ông là ở trung học và đại học, tôi luôn luôn đùa giỡn với các đồ vật, người ta, các ý tưởng và các con số, chữ nghĩa, vân vân, ông có vẻ vui sướng và nói, ‘Tốt lắm’.”

Đột nhiên Krishnaji trở nên rất trầm lặng, nghiêm nghị. Rajesh dần dần nhạy bén nhận rõ sự tĩnh lặng ấy và bị tác động sâu xa. Anh nhận ra mặt trời đang lặn và “ánh sáng rực rỡ vàng pha sắc hồng của những gợn sóng lăn tăn mặt nước.” Anh nhận ra chuyển động của chiếc lá đa khi gió lùa qua và lắng nghe tiếng gọi của chim công. Họ ngồi không nói khoảng bốn phút. Rajesh nhìn Krishnaji một hoặc hai lần, chờ ông phá tan sự im lặng mà anh thấy đã không còn chịu đựng nổi. Anh bắt đầu nhận ra tính mênh mông của người ngồi bên mình, và sự mật thiết mà cả hai chung chia mở lối cho một cảm xúc kinh sợ vô biên ở trong lòng anh. Anh thấy Krishnaji như thuộc phần của dòng sông, của cây đa và của những con chim bay ngang cây ấy. “Đó là nỗi kinh sợ mà bạn cảm thấy khi mặt đối mặt với điều gì đó mình không biết – điều gì đó rất sâu thẳm.”

Đột nhiên anh nghe tiếng nói của Krishnaji, “Này Rajesh, hãy nhìn, thế giới đang ở trong bóng tối. Nó mê cuồng. Bao lực anh thấy chung quanh mình là điên mê. Và những nơi này, Rajghat, Thung lũng Rishi, Brockwood Park và Ojai – phải trở thành trung tâm của sự sáng. Những người già hơn đã làm xáo lộn mọi sự. Họ không làm được việc đó. Và những người mới, thanh niên phải thực hiện việc đó. Anh hiểu chứ? Tôi hy vọng anh không đến đây để thử nghiệm trong một hoặc hai năm mà là

gắn bó với nó." Khi Rajesh cam đoan với Krishnaji rằng trong đời anh đây là việc duy nhất có ý nghĩa chân chính và sâu xa thì trên mặt Krishnaji có nụ cười dịu dàng nhưng khó hiểu.

Lúc ấy đã tới giờ Krishnaji đi dạo. Krishnaji nhanh nhẹn đứng lên vào phòng để mang giày. Rajesh ngấm cách ông đứng, ngồi, mang giày, xuống cầu thang và bước đi. Anh nhìn thấy một người rất cảnh giác, tám mươi một tuổi; ngược lại, Rajesh có không muốn cũng thấy mình tùy tiện và bất cẩn biết bao – dù anh chỉ mới hai mươi ba. Hốt nhiên Rajesh nhận ra được tất cả những gì anh học được từ người ấy. Như thể cảm giác được các ý nghĩ của Rajesh, Krishnaji nói, "Chúng ta sẽ thường gặp nhau hơn. Tôi sẽ thấy là anh sống với chúng tôi ở Madras và Thung lũng Rishi."

Với Rajesh, đó là trận mưa lớn trút đầy lòng từ bi và ơn lành. Anh nếm trải sự cảnh giác trầm lặng, trở về phòng mình với nhận thức bén nhạy mọi sự quanh mình – các đóa hồng, những con thuyền trên sông và những con sóc đang đùa giỡn. Tâm trí anh sống động hơn bao giờ.

Năm 1979, Krishnaji tiến hành các cuộc thảo luận với giáo viên ở Thung lũng Rishi. Rajesh Dalal có tham dự. Ông nói về nhu cầu tạo sự tin nhiệm trong học sinh. Rajesh ngồi bên phải K, chú ý cách riêng hôm đó. "Toàn bộ vấn đề của việc học sinh có lòng tin nhiệm và tin tưởng sâu xa vào giáo dục là," Krishnaji nói, "tâm điểm cho diễn tiến giáo dục." Ông tiếp tục thách đố cử tọa, ném trả lại vấn đề cho họ, thúc ép họ tra vấn và giải đáp từ nơi sâu thẳm của lòng mình.

Rajesh kể với tôi, "Tôi cảnh giác, quan sát và lắng nghe. Bất chợt Krishnaji quay qua hỏi tôi, 'Rajesh, anh nói gì?' Tôi giữ im lặng thấy không cần trả lời. Sau năm hoặc mười phút, ông nói với giáo viên, 'Quý vị, quý vị có sẽ bước xuống khỏi bục giảng, nói với học sinh mình rằng quý vị cũng giống y như chúng – rằng quý

vị cũng có những sợ hãi, ganh tị, tổn thương và vân vân, và rằng quý vị cũng không biết phải làm sao. Lúc ấy học sinh sẽ thấy là quý vị chân thật và tín nhiệm quý vị. Quý vị có sẽ làm điều ấy không?’ Có lẽ tôi đã chờ nghe điều gì đó sâu xa hơn lời ấy. Ngay chính tôi cũng cảm thấy sẵn sàng có một quan hệ như thế đối với học sinh của mình. Vì thế, tôi nói ra và giọng tôi ngập tràn xúc động, ‘Thưa Ông, tôi sẽ làm như thế. Nhưng như thế chưa thật tốt. Ông không thể tiếp tục nói là tôi hoang mang hoặc sợ hãi. Ta phải được giải thoát khỏi sợ hãi thì học sinh mới tín nhiệm ta’.”

Rajesh tiếp tục kể, “Ông quay sang tôi, nắm tay tôi và nói, ‘Rajesh, làm ngay đi.’ Cái nhìn và lời nói của ông như sợi dây thông lòng làm tôi nghẹt thở. Đó là một kinh nghiệm lạ lùng. Sự mãnh liệt của nó làm tôi choáng váng và tôi không nói được. Ông thấy ngay điều đó, quay nhìn chỗ khác và bắt đầu thảo luận với các giáo viên khác. Nhưng ông tiếp tục dịu dàng và ưu ái vỗ bàn tay tôi như thể nói, ‘Con ơi, ta hiểu những gì con vừa trải qua’.”

Thấy Rajesh sống đời sống hoàn toàn tiết dục trong trắng và cảm nhận những căng thẳng đang phát sinh, Krishnaji nói với anh về tính dục. Krishnaji nói, “Tính dục tựa đóa hoa êm ái, ngọn lửa dữ dội, tinh tế và hiếm quý. Nó phải được nuôi dưỡng và áp ủ. Anh phải đặc biệt canh chừng khi nó không hoạt động theo ý hướng tự nhiên. Hãy để tính dục hoạt động tự nhiên để tiêu bớt năng lượng; trấn áp nó cách tàn bạo là hủy diệt điều tinh tế và đẹp mãnh liệt. Vì thế, hãy quan sát nó với nhiệt tình, nuôi dưỡng nó, hãy để nó tự khám phá và bộc lộ – không từ khước nó cũng chẳng chịu thua nó.”

Krishnaji tiếp tục bảo chúng tôi, “Hãy thách thức tôi. Làm đi. Thách đố của bạn chưa đủ lớn.”

Chúng tôi đang ở Madras và ông bắt đầu thảo luận về sự thay đổi nhanh chóng đang diễn ra trên thế giới. Tại phương Tây, từ

giữa thập niên 1960, phản ứng chống chủ nghĩa vật chất và chủ nghĩa tiêu thụ đang gia tăng đã làm cho thanh niên bị kích động vô cùng. Một sự trống vắng kinh khủng đang thâm nhập vào mọi khía cạnh cuộc sống. Sức ép phát sinh bởi việc tàn phá môi sinh, việc giải tỏa những bí nhiệm của thiên nhiên và việc sử dụng chúng một cách khinh suất coi chúng như những đồ chơi của kỹ thuật nay không thể kéo dài được vì nguồn suối tâm trí và thể lực của thanh niên ngày nay. Cái bất thường nay đã trở thành cái định chuẩn.

Hoang mang và hỗn độn như con sóng ập lên thiếu niên nam nữ, những người đang nổi loạn. Vô số những "đứa con đẹp như hoa" này xuống đường; như những nhà tu khổ hạnh hoặc khát sĩ, chúng là những lãng tử chân trần của địa cầu. Chúng đến khắp Ấn Độ, từ muôn nơi về gặp gỡ nhau ở Nepal, Varanasi, Goa. Tuy bất thường, chúng gieo mầm một nền văn hóa mới, mưu tìm xây dựng một hiệp thông của bản thân với thiên nhiên và con người. Chúng tìm kiếm trong ma túy, âm nhạc, trong yoga, trong tính dục. Phản chiến, chống cạnh tranh, chống thói đạo đức giả, chống "số lượng" của một xã hội vụ lợi, chúng quan tâm tới tình yêu và cuộc sống. Bước chân chúng trải dài trên các đại lục, cho dù thất bại, chúng đã mang tới cho thân phận con người một lúc ngưng nghỉ dịu dàng và đau đớn. Nhưng chúng là một thế hệ lạc loài.

Chúng tôi thảo luận về cuộc cách mạng văn hóa ở Trung Hoa. Cuộc thử nghiệm của hàng triệu thanh niên ấy xâm phạm khủng khiếp môi trường sống. Đó là hành động đánh mất toàn bộ lòng từ bi và trong nó cố hữu yếu tố tàn nhẫn thật kinh hoàng. Nó thất bại quá đỗi, để lại hậu quả thảm họa và hủy hoại.

Krishnaji hỏi chúng tôi điều gì xảy tới cho thanh niên Ấn. Chúng tôi kể với ông về phong trào Naxalite. Phong trào này xuất phát từ vùng quê Tây Bengal nhưng nhanh chóng thâm nhập

các đại học, thu hút các sinh viên trẻ, trí thức thất nghiệp cùng các thiếu niên nam nữ con cái các gia đình có thế lực, đang nổi loạn chống lại nguyên trạng. Trẻ trung, tàn nhẫn, bạo động, họ quan tâm tới việc phá hủy các giá trị đương thời và các cấu trúc kinh tế. Mỉa mai thay, các chuyên gia và thanh niên được đào tạo chính qui, cùng xuất thân một môi trường, từng lóa mắt vì những bùng nổ trong khoa học kỹ thuật và những cơ hội vô biên xuất hiện đằng chân trời Tây phương, lúc này lại hướng về Tây Ấn của mình, tìm sự chung chia trong một cái bình bằng vàng tưởng như vô hạn.

Tại nông thôn Ấn, người ta cảm giác ngọn gió mệnh mang của thay đổi. Quyền hành đang được chuyển qua tay những nhóm giai cấp mới, cái gọi là quần chúng thâm lạng đã nhận ra sức mạnh của lá phiếu. Tại thành thị sự băng hoại đang gia tăng.

Bạo lực nói chung mang tính chất hủy diệt, sự vỡ tan thành từng mảnh trong các cấp độ và sự thiếu nhạy cảm ngày càng tăng, tất cả đang thấm vào đất nước Ấn. Krishnaji nói ông đã thấy những gì đang xảy ra đó. Khi du hành quanh các vùng quê, ông nhận thấy có sự suy sụp các giá trị và khuynh hướng trốn tránh trách nhiệm. "Ta quan sát tình trạng ấy không chỉ trên báo chí mà còn từ những gì có tính cách xã hội diễn ra chung quanh ta; những gì đang xảy ra trên bề mặt của cuộc sống đều xuất xứ từ những gì xảy ra ở nội tâm. Ta thấy sự băng hoại, sự đông dân số, sự nhần tâm, sự lãnh đạm ngày càng tăng của con người với môi trường." Yêu cầu sôi nổi của ông về cuộc cách mạng tận nền tảng của tâm trí nay vẫn giữ nguyên nồng độ.

Ở Madras, trong các cuộc diễn thuyết cho công chúng và các cuộc thảo luận, Krishnaji nêu lên một vấn nạn nền tảng: Liệu có vấn đề cá nhân không hay con người chỉ là một chuyển động của tập thể? Nhìn sâu vào bản chất của tập thể thì thấy rằng tính chất tập thể được hình thành bởi truyền thống, niềm tin, kiến thức và kinh nghiệm sách vở. Krishnaji nói, để được là một cá nhân thì

phải có cuộc cách mạng trong tập thể, cái biểu lộ qua kiến thức và truyền thống; và như thế, con người phải khám phá tính chất bất hoại của mình.

Thiết yếu là đặt câu hỏi. "Các câu hỏi mà không có lời giải đáp chúng. Để cho câu hỏi ném con người trở lại bản thân và để cho cấu trúc của ý nghĩ hoạt động."

Từ Madras, Krishnaji đi Bombay. Nhận thức rằng con người đã hàng ngàn năm tìm kiếm sự giải thoát bên ngoài và nội tâm, Krishnaji dò sâu vào toàn bộ vấn đề của việc sống, việc học và việc quan sát. Ông nói, "Học là quan sát và hành động." Tựa nhà khoa học quan sát qua kính hiển vi, ông yêu cầu cử tọa, "Quan sát và canh chừng mọi sự đúng như chúng là chúng, không bóp méo vo tròn chúng cho thích hợp với sở thích và tiên kiến." Ông nói về cuộc tìm kiếm của con người để thoát ra khỏi khổ não và bạo lực.

Loài người cân nhắc vấn nạn bạo lực suốt hàng ngàn năm – bạo lực như một đối lập với bình an, gây hấn như một đối lập với thương cảm, thiện như một đối lập với ác. Loài người đã sống với vấn nạn đó. "Tại sao?" ông hỏi. "Chúng ta phải giải đáp vấn nạn đó, không bằng lời nói mà bằng con tim của chính mình, không thanh minh hoặc bào chữa cho nó, mà là bảo đảm rằng chúng ta không bạo động trong lời nói, trong cử chỉ và trong hành động của mình."

"Nếu bạn quan sát," Krishnaji nói, "thì thấy con người thiếu cảm giác về cái đẹp – cái đẹp như một nhạy cảm không chỉ có tính cách thể lý, mà còn thuộc về con tim và tâm trí. Nhạy cảm tức là thông minh. Phải chăng người ta có thể nhận biết vẻ đẹp dị thường của quả đất, sự giàu có của đồng lúa, cái đẹp của một khuôn mặt, một nụ cười và nỗi u sầu của những giọt nước mắt? Thiếu sự am hiểu không chỉ về vẻ đẹp theo mắt nhìn mà còn về

đẹp của một nhận thức minh bạch và tình nguyện thì con người không bao giờ thoát khỏi bạo lực. Để hiểu bạo lực, người ta phải vượt ra ngoài ngôn từ. Và ta không thể được giải thoát nếu không có sự nhạy cảm đối với vẻ đẹp của những gì chung quanh ta. Phải có tự do mới khám phá được tình yêu là gì. Bạn biết đó, từ ngữ tự do là một từ ngữ nguy hiểm. Đối với hầu hết dân chúng, tự do có nghĩa là làm điều họ thích làm, thoát ra khỏi những cấm kỵ và luân lý xã hội.

“Tự do thoát khỏi một cái gì đó là một chuyện mà tự do vì chính nó lại là một chuyện khác. Chỉ trong phủ định mới có tự do. Qua việc học về vô trật tự thì có trật tự. Học về sợ hãi và bạo lực thì cần một tâm trí tỉnh táo. Với hành động chết thì có hành động sống. Bạn phải chết cái hôm qua để sống cái hôm nay và lúc đó có tình yêu. Nếu bạn được cấp cho một mảnh đất, bạn sẽ làm gì với mảnh đất đó? Để trồng cây trên đó, bạn phải có nghị lực, đam mê, gắng sức, mãnh liệt. Nếu bạn sống theo cách ấy, lúc đó kho tàng mà bạn khám phá trở thành rõ ràng, sôi nổi, sống động.

“Sống trong hiện tại tức là nhìn bằng kính hiển vi, không theo ước muốn của bạn ước muốn của tôi, bằng kính hiển vi nhìn quá khứ tuôn vào hiện tại và bùng nổ trong tương lai như thế nào, Nhưng khi tâm trí còn mắc kẹt trong hình ảnh nào đó của quá khứ thì làm sao con tim có thể sống trong hiện tại? Và tình yêu thì bây giờ, hôm nay chứ không phải ngày mai.”

Khi ông phát biểu thì tâm trí ông lắng nghe với sự mãnh liệt lớn lao, hiệp làm một với lời ông nói.

“Bạn làm gì với cuộc đời mình?” ông hỏi. “Đừng nói ‘Tôi sẽ thành toàn trong kiếp tới.’ Chỉ có hiện tại, vẻ đẹp của hiện tại, sự phong phú của hiện tại. Bạn đang có cuộc đời này, cái dị thường được gọi là cuộc đời trong đó có khổ não, khoái lạc, sợ hãi, phạm tội, và những dằn vặt, cô độc, thất vọng của cuộc đời cùng vẻ đẹp của cuộc đời. Và bạn đang làm gì với nó? Bạn đang bóp méo vo

tròn nó, hành hạ nó, xé nó thành từng mảnh, phân ly nó, gây bạo lực, hủy hoại, hận thù, sống không tình yêu, không từ bi, không đam mê.

"Vấn nạn được đặt ra và lời giải đáp chỉ nằm trong hôm nay – không trong ngày mai hoặc hôm qua – hôm nay xuất hiện câu hỏi: bạn đang làm gì 'lúc này' với cuộc đời? Và nếu bạn trả lời được, bạn sẽ khám phá ra tình yêu là gì." Sự sôi nổi, dữ dội trong quan tâm của ông là ngọn gió mát phủ lên chúng tôi khi chúng tôi nghe, kích động tế bào não, làm thơ ngây tâm trí.

Krishnaji còn tiến hành những cuộc thảo luận nhóm nhỏ. Ông hỏi chúng tôi, "Có phải tại Ấn tôn giáo đã thất bại? Tại Ấn, các *sannyasi*, các *ẩn am*, đang trở thành một hình thức nổi loạn tôn giáo. Đi trên mặt trăng, sống dưới biển sâu, ghép tim con người mà không có lòng từ bi thì vẫn tiếp diễn các vấn đề của cuộc sống con người. Quan sát bằng mắt thì có thể không bao giờ chúng ta thấy được cái hoen ố, cái hóa ra hẹp hòi vì sự lãnh đạm chai đá. Để thấy điều đó, thấy cái toàn bộ, phải cần một phẩm chất khác của trí tuệ."

Trong các cuộc thảo luận ấy, chúng tôi thăm dò bản tính của người quan sát và cái bị quan sát, tâm điểm lời giảng của K. Krishnaji nói, "Ngay chính trong hành động quan sát các đối tượng thì có một quá trình định danh làm trở ngại nhận thức. Ngay chính trong hành động ấy, bản tính của cái bị quan sát đang trải qua thay đổi."

Cái nhìn thấu suốt sự vật, ông nói, phát sinh từ một tâm trí quan sát. Khi tâm trí, con tim, thể xác làm một trong trạng thái chú ý tới độ biến mất sự phân chia giữa nhận thức tôn giáo và chân lý khoa học. "Sự giải thoát khỏi kiến thức thì hiện hữu bên trong các tế bào não. Khi các mương rãnh lối mòn không còn nữa thì não sống động. Trong trạng thái đó, có sự thay đổi vật lý."

Trong các cuộc thảo luận, Krishanji từ khước vai trò mình làm sư phụ và không xem những người đang nghe là đệ tử. Ông nói về “việc học”, một trạng thái trong đó mối quan hệ giữa sư phụ và đệ tử trải qua sự thay đổi toàn bộ. Việc học cần nghị lực, hiểu kỹ mãnh liệt và tự do để thăm dò. Những cái ấy xuất hiện với hành động quan sát, một trạng thái trong đó chấm dứt mọi thẩm quyền và mọi phẩm trật theo lối tâm thần. Ông nói tới bản thân ông như một chiếc gương soi trong đó người nghe soi mình, với một nhãn quan không bị bóp méo hoặc bị điều kiện hóa.

“Hành động nghe là hành động sống. Lắng nghe là một phẩm chất của tâm trí, một thái độ còn quan trọng hơn điều học được.”

Trong các cuộc thảo luận, ông chuẩn bị công phu về những gì sẽ thảo luận. Phát biểu về não và nhu cầu an toàn của nó, ông nói, “Não đòi hỏi an toàn và trật tự, nó cũng đòi hỏi hòa hợp. Không có hòa hợp thì không có an toàn. Hòa hợp nghĩa là trật tự, não đang sống và đã sống hàng ngàn năm trong vô trật tự, nghĩa là trong sự mâu thuẫn. Do đó, [não ở] trong trạng thái xung khắc không chỉ ở nội tâm mà còn ở bên ngoài; trong trạng thái xung khắc cả ở bên ngoài lẫn ở nội tâm này, não tìm một loại an toàn nào đó. Nó chấp nhận xung khắc như một lối sống mà trong lối sống đó nó thấy an toàn. Dù hành động ấy mang lại sự vô trật tự lớn lao, dù hành động ấy đưa lại sự hủy hoại cho chính nó, nó chấp nhận tình trạng hỗn độn, hoang mang đó vì nó chẳng biết làm gì hơn. Não, vốn bị điều kiện hóa đã hàng triệu năm để chấp nhận những giá trị mang lại thảm họa thật sự cho chính nó và bị điều kiện hóa theo cách đó, chấp nhận tình trạng đó và sống trong tình trạng đó như một an toàn.

“Hãy nhìn,” Krishnaji tiếp tục, “Bạn chấp nhận tính chất dân tộc, phải không bạn? Nếu quan sát thì bạn sẽ thấy sự an toàn ấy mang lại chiến tranh. Khi bạn chấp nhận chủ nghĩa dân tộc vì

trong đó bạn cảm thấy an toàn thì lúc đó sự an toàn bị hoàn toàn hủy diệt vì chủ nghĩa dân tộc không bao giờ không gây phân ly; và có phân ly tất nhiên có xung khắc. Do đó, chủ nghĩa dân tộc mà trong đó nào tìm thấy sự an toàn lại đưa tới sự tàn phá chính nó.

"Chính nào chúng ta, các tế bào nào, bị điều kiện hóa hàng ngàn và hàng triệu năm. Nếu không xuyên phá được tình trạng bị điều kiện hóa này thì luôn luôn có thảm họa, luôn luôn có khổ não, luôn luôn có hoang mang, luôn luôn có lệch lạc.

"Và thế giới này rực cháy. Ngôi nhà đang cháy, bạn phải đáp ứng nó với một tâm trí tươi mát. Không lệ thuộc vào tình trạng bị điều kiện hóa của chính bạn. Do đó, vấn nạn là, liệu não này có thể, toàn bộ cấu trúc con người có thể, trải qua một cuộc cách mạng lớn lao, một sự thay đổi vĩ đại, để nó là một tâm trí tươi mát không?" Ông dừng lại.

"Hãy nhìn vấn đề này hết sức cẩn trọng. Bạn đang rút từ đó ra ý tưởng bất bạo động. Đó là một trong những trò mánh lới di thường mà bạn đùa giỡn trên chính mình; mọi tôn sư và thánh nhân đều không ngừng dạy bất bạo động. Lúc này bạn hãy ngấm nó, đi vào nó, học về nó, đặt con tim và tâm trí mình vào nó. Bạn muốn an toàn vì đó là nền tảng của não. Thế thì bạn thấy an toàn trong một ý tưởng hay là trong ý nghĩ bất bạo động. Như vậy có sự phân ly giữa bạo động và ý nghĩ và do đó mâu thuẫn, do đó đạo đức giả, do đó vô trật tự và kiêu căng. Cái thật sự là bạo động thì bạn giả vờ đó là bất bạo động. Do đó, tế bào nào tìm từ sự bất lực đó để ứng xử với bạo động như một ý nghĩ, và vì thế, tiếp theo đó là phân ly và có mâu thuẫn và xung khắc.

"Như thế, bạn thấy rằng chỉ có an toàn trong sự thật rằng cuộc đời không an toàn mà là một chuyển động liên tục. Đó là sự thật và trong sự thật đó có an toàn.

"Có phải các bạn học?" ông hỏi. "Trong hành động học hỏi

chân lý thì toàn bộ cấu trúc, toàn bộ đáp ứng của các tế bào não trải qua thay đổi lớn lao. Nó sống trong một chiều kích trọn vẹn của chuyển động, chuyển động toàn bộ chứ không phải chuyển động cục bộ. Trật tự, vốn là sự hòa hợp thì không có bản sơ đồ nào. Trật tự, vốn là sự hòa hợp, chỉ đến khi có sự giải thoát khỏi vô trật tự. Trật tự chỉ đến khi có hành động học hỏi, hiểu biết về sự vô trật tự. Và từ hành động học về sự vô trật tự – chứ không phải học cách đem trật tự vào trong vô trật tự là điều bạn không bao giờ làm được – từ hành động học đó xuất hiện trật tự, một cách tự nhiên.”

Krishnaji thăm dò các từ ngữ “ngắm”, “quan sát”, “học”. “Người quan sát, người đang học đó, có khác biệt với cái mà người ấy quan sát hoặc học không? Thực tế là người quan sát và cái bị quan sát bị chia làm hai theo bản thể nên luôn luôn vô trật tự. Chứng nào mà người quan sát, người chứng nghiệm, người suy nghĩ, người nói, ‘Tôi đang học’ còn phân ly bản thân với cái bị quan sát, người chứng nghiệm và cái mà từ đó mình học, chứng nào còn có sự phân ly ấy thì tất nhiên còn gây ra xung khắc, như tất cả những sự phân ly đã và đang gây ra, và vì thế hoang mang, vì thế vô trật tự.”

Kể đến ông hỏi các thánh giả là không biết họ quan sát sự vô trật tự như một kẻ bên ngoài nhìn vào hoặc họ thấy rằng không có người quan sát nào cả? “Bạn có thấy bạn là sự vô trật tự không?” Ông vừa nói vừa dừng lại. “Nếu bạn là người quan sát, ngắm sự vô trật tự ở nội tâm mình và chung quanh mình, bạn tách biệt với sự vô trật tự ấy; như thế bạn là người đang ngắm, người mang trật tự đến, và vì thế bạn gây ra vô trật tự vì lúc đó có sự phân ly.”

“Như thế làm sao bạn nhìn cùng khắp được trạng thái vô trật tự. Nếu bạn nhìn nó từ bên ngoài như thể bạn độc lập với nó, như thể bạn chẳng dính dáng gì tới nó hoặc như thể bạn sắp mang trật tự đến, thì cái ‘bạn’ đó chỉ là một mảnh vụn trong số những mảnh

vụn khác. Có phải cái ‘bạn’ đó, kẻ nhìn vào sự vô trật tự khác với sự vô trật tự? Bạn là thành phần của sự vô trật tự đó; bằng không bạn không hiểu được nó, bằng không bạn không nhận ra được cái vô trật tự. **Bạn** thuộc phần sự vô trật tự đó, bạn, người quan sát, là người tạo ra sự vô trật tự đó.

“Nếu bạn thấy sự thật đó, bạn được giải thoát. Vì chỉ có chân lý – không dính dáng gì tới khoái lạc hoặc đau đớn, tới hành động học hoặc nhìn chân lý – mới giải phóng não khỏi tình trạng bị điều kiện hóa của nó, vì thế não lúc ấy là một não mới.

“Bạn có thấy vẻ đẹp của nó? Bạn biết đó, giống như nhìn vẻ đẹp của lá cọ trên trời cao rộng, để thấy nó, không như một người quan sát với toàn bộ kiến thức và nhược điểm cá biệt, mà là nhìn nó không có người quan sát, để thấy những chuyển động lạ thường của lá cọ – cũng một cách như thế, nhìn là học. Và trong việc học có chuyển động toàn bộ cuộc sống trong đó không có sự vỡ thành từng mảnh vụn, và vì thế, chính cuộc sống là một hòa hợp vĩ đại, và hòa hợp nghĩa là tình yêu.”

CHƯƠNG 5

“HÒN SỎI TRONG AO”

Năm 1977, với sự thất bại của Indira Gandhi^[*], tôi rút khỏi vai trò chủ tịch nhiều ủy ban và hiệp hội của chính phủ. Từ Delhi tôi về Bombay, sống trong một tầng nhà cho thuê cũ kỹ ở Malabar Hill. Từ lâu trước ngày độc lập, suốt ba mươi lăm năm qua, tôi đã hoạt động tích cực cho nhiều tổ chức, lúc này là lần đầu tiên tôi thấy mình không bận bịu gì. Tôi vẫn làm chủ tịch Cơ sở Krishnamurti nhưng cảm nhận có sự bất như ý trong vài bạn cộng sự.

Từ đầu năm 1978, tôi dần dần nhận thấy năng lượng bên trong mình đang suy sụp. Các giác quan tôi dần dần kém sắc bén, khó tổng hợp và không còn linh động. Tôi đặt bút xuống nhưng chữ nghĩa không tuôn ra dễ dàng như trước.

Tôi viết thư cho Krishnaji đang ở Malibu, California. Ông trả lời ngay.

Pupul thân mến nhất,

Vì bà đã viết về bản thân mình nên có thể tôi sẽ vạch ra những

^[*] Trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1977, đảng Quốc Đại của bà Indira Gandhi bị đánh bại bởi đảng Janata của Morarji Desai, một cựu đối thủ của bà trong đảng Quốc Đại.

điểm nhất định và tôi hy vọng bà không lấy thế làm phiền.

Tôi nghĩ sự trọng tuổi không làm tâm trí hư hỏng, nhưng chẳng qua vì bà có nhiều cú sốc tâm lý. Bà bị tổn thương sâu xa và theo tôi, bà không chữa trị nó, không nhìn tới bên kia nó. Hãy xem xét điều tôi trân trọng viết này.

Lúc này, bà cần nhận biết sâu xa, không phải về mặt tri thức. Nhận biết về cơ thể mình; bà phải cho nó thông dong; nhận biết mình đang ăn gì và ăn bao nhiêu; tập thể dục, v.v. Hãy luyện tập cơ thể mình, bà đã lơ là nó; lúc ấy trí năng của cơ thể sẽ tự đảm trách.

Nếu tôi có thể vạch ra thì, bà đã trau dồi phần trí tuệ về mặt hân tiến của nó mà lơ là mặt kia là yêu thương, từ bi. Đương nhiên là ta không thể và không trau dồi được lòng yêu thương có điều ta phải nhận thức nó một cách toàn bộ. Theo tôi thì bà nên chuyên tâm toàn diện bản thân và do đó, chú ý tới đầy đủ mọi mặt mà không chọn lựa.

Dĩ nhiên là có vấn đề tuổi già với tất cả những trục trặc của nó nhưng những cái đó là bình thường và tự nhiên. Có điều chúng không thể nào gây trở ngại tâm trí và vẻ đẹp của tâm trí; dù cả hai có tương quan nhưng tâm trí thì vô tận.

Xin lỗi vì đã viết như thế! Tôi muốn nếu có thể thì diễn tả trong ít lời thôi. Bà sẽ hiểu tường tận và biết là tôi viết nó với lòng thương mến gần gũi. Sống mạnh khỏe, Pupul, và sớm gặp lại bà.

Thương mến,

JK.

Từ Anh, Krishnaji đến Ấn cuối thu 1978. Ông đi thẳng từ Delhi tới Varanasi, có Mary Zimbalist tháp tùng. Tôi theo ông tới Rajghat, Varanasi, ở đó tôi sống trong một căn lều ở một ghềnh đá trên cao nhìn xuống sông Hằng. Con sông nằm phía dưới, phả ra hai bên bờ trồng đầy cây mù tạt lóng lánh vàng. Vầng thái dương mọc và lặn làm ngất ngây mặt nước. Chim xây tổ trên các cành cây nhô ra lơ lửng, tiếng kêu của những chàng Ramayan

của Tusilda ¹¹ bập bềnh xuôi theo dòng sông. Nhưng trong tôi không còn nổi đam mê mà dòng sông đánh thức những năm trước đây. Khi nói chuyện với các bạn đồng sự, tôi lại cảm thấy không đồng điệu.

Krishnaji thì nồng ấm và đầy trù mến mỗi khi tôi gặp ông, thế nhưng tôi vẫn cảm thấy xa cách ông. Sau vài ngày, tôi đến gặp ông. Ban đầu tôi ngần ngại, nhưng sau một lúc, tôi nói với ông là tôi cảm thấy mình lú lẫn tuổi, não không còn sắc bén, mất khả năng thẩm thấu và đào sâu. Tôi chỉ còn lại một ít cái nhìn thấu suốt và tươi mát. Ông ngồi cách tôi một quãng. Sau khi tôi nói, chúng tôi ngồi im lặng trong một lúc. Rồi ông nói, “Tôi để ý là bà không gặp riêng tôi suốt hai năm qua.”

Tôi gần trào nước mắt. Ngược lên tôi thấy mắt ông phản chiếu hình ảnh tôi. “Một khi các tế bào não đã hỏng thì không bao giờ chúng có thể làm mới lại được,” ông nói. “Khi một mối quan hệ đã bị gãy đổ thì không bao giờ khôi phục nó lại được.” Ông ngừng nói, có lẽ để lắng nghe câu đáp không nói ra lời của tôi. Kế đó, ông tiếp tục, “Nhưng phải sinh ra tế bào mới trong não, thành hình mối quan hệ mới mà trong đó có sự làm mới.” Tôi lắng nghe. Không phản ứng, chẳng hề kháng. Không phát sinh một ý nghĩ mới cũng chẳng cần hỏi ông thêm. Tôi ngồi trầm lặng rồi về phòng mình.

Trong những ngày ở Varanasi ấy tôi ít nói. Chẳng bao lâu, đầu tháng Mười hai, tôi rời Varanasi đi Thung lũng Rishi.

Não tôi nghỉ ngơi. Không tức thời có sự minh bạch hoặc năng

¹¹ *Ramayan* là con khỉ trong trường ca *Ramayana*, tác giả đóng góp phần chính là Tulsida (1543?-1623). Trường ca này, mà nhân vật chính là công nương Sita, là tác phẩm văn học lớn nhất thời Trung cổ của Ấn, ảnh hưởng sâu xa lên văn hóa Ấn, đặc biệt tại miền Bắc Ấn.

lượng nhưng trong não không còn những hỗn loạn và có cảm giác thủy triều đang xuống. Tôi lại có thể nhìn thấy cây; quan sát các tảng đá chồng lên nhau đổi màu trong nắng, lắng nghe âm thanh xa xa của trẻ em, nhìn lũ bướm lượn từng đàn trên các bông hoa dại trong thung lũng; nhưng vẫn còn khoảng cách giữa các bạn đồng sự và tôi.

Một sáng, sau giấc ngủ ngon tôi thức dậy. Krishnaji bệnh, nghỉ trong phòng ông. Tôi vào, thấy ông đang nằm trên giường. Tôi nói, "Krishnaji, tôi đã cân nhắc những gì ông nói với tôi ở Varanasi. Tôi cũng đã nghĩ sâu xa tới việc tôi làm chủ tịch Cơ sở Krishnamurti, và từ đáy lòng mình, tôi cảm thấy là ông nên làm chủ tịch. Từ đầu thập niên 1970, tôi phản đối việc ông làm chủ tịch vì thấy nếu giữ nhiệm vụ đó, ông phải gánh vác nặng nề trách nhiệm pháp lý mà theo tôi thì không nên đặt gánh nặng đó lên ông. Nhưng lúc này tôi thấy việc ông làm chủ tịch Cơ sở Krishnamurti Ấn là hợp lý."

Ông nhắm mắt lại, đặt tay lên ngực, để yên trong ít lâu. "Bà cảm thấy điều ấy từ chốn sâu thẳm của lòng mình à?"

"Vâng."

"Thế thì cứ để nó nằm yên đó, lời giải đáp sẽ đến," ông nói, mắt vẫn nhắm.

Sau đó, ông triệu tập các thành viên Cơ sở đang có mặt ở Thung lũng Rishi và nói, "Hôm qua, Pupul đến gặp tôi, nói là bà cảm thấy từ đáy lòng mình là K nên làm chủ tịch Cơ sở Ấn. Tôi không trả lời mà để đó, vì theo cách riêng của tôi, câu trả lời sẽ xuất hiện." Tuy thế, ông nói, ông muốn làm rõ quan điểm của mình.

"Năm 1928, K giải tán Dòng tu Ngôi sao và nói rằng tất cả các tổ chức tinh thần, chính trị hoặc liên quan tới cải cách xã hội,

đều điều kiện hóa con người; các tổ chức không mang lại tự do. Con người càng ngày càng trở thành là một con người bị tổ chức.

“Tôi sẽ làm gì?” ông hỏi. “Tôi không phải là con người của tổ chức. Tôi không thích hợp với mẫu thức. Như thế, mối quan hệ của chúng ta là gì? Cơ sở K có nên tồn tại chút nào không? Các ngôi trường đảm trách các Cơ sở. Cơ sở không đảm trách các ngôi trường. Cơ sở có chức năng gì – chúng ta đã minh bạch chưa – tại sao Cơ sở nên tồn tại? Mục đích của nó là giữ đất đai và coi xem các ngôi trường có đi đúng hướng không.

“Pupul chỉ ra là suốt nhiều năm, bà đã phản đối việc tôi làm chủ tịch – tôi hiểu. Bà nói rằng lúc này tôi nên chấp nhận, tôi tự hỏi nhiệm vụ của tôi là gì, tôi quan hệ ra sao với cơ cấu ở Ấn – và tất cả các bạn cho rằng trách nhiệm của tôi là gì? Xin nhớ cho rằng K đã giải tán tất cả những tổ chức mà ông đã quan hệ với chúng. Ông nói không có tổ chức nào giúp được gì cho thế giới.” Rajesh nói là Cơ sở Krishnamurti tại Ấn không phải là một tổ chức mà cũng không đúng nghĩa là một lực lượng có định hướng.

“Thế nếu K làm chủ tịch thì điều gì sẽ xảy ra? Xin các bạn nhớ cho là một năm K chỉ ở Ấn có ba tháng. Tôi không thể bảo cứ thế mà làm, rồi khi về lại thì tôi nói, ‘Nó không đi đúng hướng’.

“Quan hệ của các bạn với tôi là gì? Các bạn có tín nhiệm nhau không, và có sẽ thực hiện trung thực trong mọi hoàn cảnh không?”

Tôi nói rằng mỗi người chúng tôi đều có mối quan hệ với Krishnaji, vì thế chúng tôi có quan hệ nhất định với nhau. Chúng tôi chịu trách nhiệm đối với K. Nhưng khi vắng mặt K, chúng tôi không cảm thấy có trách nhiệm với nhau.

Achyut nói, “Chúng ta chịu trách nhiệm với lời giảng là cái đầu nguồn.”

"Tôi cảm thấy việc làm chủ tịch của ông có thể giải quyết sự bế tắc mà Cơ sở đang gặp," tôi nói. "Hiện có những rào cản. Phải phá vỡ bế tắc đó."

Krishnaji nói, "Hãy phá vỡ nó. K bắt đầu ở đâu?"

Kế đó, chúng tôi thảo luận về bản chất của sự hợp tác – làm việc chung trong hợp tác, không vì một lý tưởng, không về một cái gì đó, nhưng chỉ giản dị là làm việc với nhau, hợp tác. Các cuộc thảo luận tiếp tục trong hai ngày kế.

Sau các cuộc họp ấy, tôi đến phòng ông; mắt tôi ngời sáng, thoát khỏi gánh nặng. Tôi nói với ông, "Ông có thấy là với việc thôi làm chủ tịch Cơ sở Krishnamurti ở Ấn là tôi cất bỏ được mọi sự."

Ông nói, "Vâng, tôi biết," và im lặng.

Trong vô ngôn đã phát sinh mối quan hệ mới đầy tín nhiệm và tình thân hữu vô hạn của tôi và Krishnaji. Nói với tôi về sự tín nhiệm, ông bộc lộ, "Chỉ có thể được giải thoát khi nào nào buông xả các gánh nặng của nó." Sau đó chẳng bao lâu, tôi khởi sự viết cuốn sách này về Krishnaji. Tôi nói với ông về dự tính của mình, ông nồng nhiệt đáp ứng.

Liên quan tới cuốn sách đang viết này, một sáng tại Thung lũng Rishi vào tháng Mười hai 1978, tôi hỏi Krishnaji liệu tôi có thể thăm dò tâm trí ông và lần ra manh mối các cách thức hoạt động của nó không. Ông sẵn sàng chấp thuận. Tôi đặt ra cho ông các câu hỏi, ông lắng nghe chúng rất chăm chú, và từ sự mãnh liệt đó, phát sinh câu giải đáp. Ta cảm nhận được sức mạnh và chất lượng của tâm trí ông và nơi sâu thẳm mà từ đó ông phát biểu.

Tôi nói, "Tôi đã nghe ông suốt ba mươi năm. Ông nói đối với

chân lý thì không có đường vào nào, không can dự tới phương pháp nào. Nhưng khi quan sát ông thì tôi thấy có một diễn tiến nhất định đang tự nó bộc lộ. Tôi muốn thăm dò tâm trí ông vì cảm thấy việc thăm dò tâm trí ông và cách hoạt động của nó có thể cho thấy bản chất của sự quan sát và tra vấn chân chính. Và có nghĩa là biết chúng ta bị sa lầy chỗ nào. Vậy khi một câu hỏi được đặt ra cho ông thì ông tiếp nhận nó ra sao? Liệu chúng ta có thể đi vào trạng thái của tâm trí đang tiếp nhận câu hỏi không?”

“Đúng. K tiếp nhận câu hỏi như thế nào? Khi một câu hỏi được đặt ra cho K, K xử lý câu hỏi đó ra sao? Tôi cho rằng ông ta sẽ nói, đầu tiên là phải thơ ngây. Nghĩa là nói tới việc nghe mà không có bất cứ kết luận nào, không có bất cứ rào cản nào, và vì không có chướng ngại nào nên tâm trí được...tôi có thể dùng chữ trống rỗng không? Tâm trí trống rỗng, theo nghĩa trong tâm trí không có những lời giải đáp tiền chế, không có sự nhớ lại những giải đáp về trước, và vì thế, không ghi nhận xa hơn những lời giải đáp.”

Tôi tiếp tục nhấn mạnh, “Thế thì trong trạng thái đó, sự chú ý có chức năng gì? Sự chú ý có là một hoạt động thuộc về hành động lòng kiếm không? Nếu chú ý mà không lòng kiếm thì điều gì xảy ra cho câu hỏi? Tâm trí tiếp nhận câu hỏi trong sự trống rỗng của nó, nhưng cái thật sự xảy ra cho câu hỏi là gì? Vì ông có câu trả lời mà.” Tôi thách thức ông.

K trả lời, “Khi một câu hỏi được đặt ra thì có việc nghe nó, không chỉ bằng tai nhưng còn nghe nó mà không theo diễn tiến nghe thông thường. Nó tựa như mầm được gieo vào đất và lúc ấy đất hành động trên mầm và mầm hành động trong đất và dần dà từ đó xuất hiện một cây, một đóa hoa và vân vân. Như thế, khi một câu hỏi được đặt ra, nó được nghe bằng tai và còn có trạng thái nghe không bằng tai, và câu trả lời xuất ra từ đó.”

"Khi người ta quan sát ông, người ta cảm thấy mắt ông dự phần vào diễn tiến nghe," tôi nói. "Nếu tôi có thể nói thì, ông có con mắt nghe. Lúc này, ông nói có việc nghe bằng tai và có việc nghe không bằng tai. Có phải đó là một khí cụ mới đang thành hình? Một khí cụ, không theo nghĩa là một tăng trưởng vật lý trong các tế bào não, nhưng là một năng lực mới?" Tôi bắt đầu thăm dò.

"Tôi cho là như thế, Pupulji. Tôi muốn trả lời điều này bằng việc đưa ra một từ ngữ khác, 'nhìn thấu suốt'. Nhìn thấu suốt là một trạng thái của tâm trí trong đó không có hồi tưởng, không có kết luận, không có cảm giác đoán trước, không có đặc tính của phản ứng, và nhất là không dính dáng gì tới từ ngữ ấy. Lúc này, khi bà đặt cho tôi một câu hỏi, thì ngoài việc nghe bằng tai, còn có việc nghe không bằng tai, nghĩa là lúc đó tâm trí ở trong trạng thái không hồi tưởng, không kết luận, không ghi nhận trước về câu hỏi và như thế, không có sự giải đáp cho câu hỏi dựa vào ký ức trước đó. Nó không ở đó, mà là có sự thấu suốt vào trong câu hỏi." Krishnaji đang thăm dò tâm trí ông.

"Có phải việc nghe không bằng tai xuất hiện đúng lúc chấm dứt diễn tiến của tâm trí? Hoặc nó là cái khác?"

"Khi có cái nhìn thấu suốt thuộc loại đó thì các tế bào não tự chúng trải qua thay đổi. Khi có cái nhìn thấu suốt thì cái nhìn thấu suốt đó làm thay đổi các tế bào não." Ông vừa nhận thức tâm trí mình vừa nói.

"Ông đã nói có việc nghe bằng tai và việc nghe không bằng tai, và cái nhìn thấu suốt gây biến đổi trong các tế bào não. Có phải cái nhìn thấu suốt phát sinh với việc nghe không bằng tai? Ông có thể làm sáng tỏ việc nghe không bằng tai?"

"Chúng ta hãy xem xét. Trước tiên có việc nghe bằng tai mà chúng ta đều biết; và việc nghe không bằng tai mà trạng thái ấy

giống như một cái ao yên tĩnh, một hồ nước hoàn toàn yên lặng, rồi khi bạn thả xuống đó một hòn sỏi thì nó tạo ra những con sóng lăn tăn rồi biến mất. Tôi cho rằng việc nghe không bằng tai, một trạng thái trong đó có sự tĩnh lặng tuyệt đối của tâm trí và khi câu hỏi được đặt vào tâm trí thì câu trả lời như sóng, sóng lăn tăn. Tôi không biết mình đã làm sáng tỏ chưa?”

“Có phải cái ao là khuôn viên của tâm trí?”

“Bà có ý gì qua tiếng khuôn viên?”

“Có phải nó chỉ là ‘tâm trí’?”

“Tôi thấy không hẳn như thế,” Krishnaji nói. “Tôi sẽ phải đi vào nó. Khi bà nói có phải nó chỉ là ‘tâm trí’ thì bà có ý nói gì?”

“Có phải nó là cái toàn bộ của những gì hiện hữu? Trước đây ông có nói rằng ý thức là những gì nó chứa đựng.”

“Đúng,” Krishnaji sôi nổi lắng nghe.

“Việc tiếp nhận vào...”

“Khoan, chờ chút. Hãy nhìn nó. Ý thức thì chấp vá rời rạc và khi bạn đặt một câu hỏi cho cái ý thức chấp vá ấy thì câu trả lời sẽ là chấp vá.”

“Khi câu hỏi được đặt ra thì nó có được tiếp nhận như thể [hòn sỏi] ném vào ao nước, nó có hoàn toàn được tiếp nhận không?” Lúc này tâm trí tôi nắm bắt được sự tĩnh lặng và những câu hỏi tôi đặt ra phát xuất từ những câu trả lời của Krishnaji.

“Tôi thấy thật hoàn toàn thú vị, chúng ta nên đi sâu vào nó. Liệu tâm trí có thể tiếp nhận cách rất khác thường tới độ nó không có rào cản và quá khứ không thâm nhập được vào nó?”

“Cái quá khứ chấp vá ấy ư?” tôi yêu cầu làm sáng tỏ.

“Vâng, quá khứ thì chấp vá. Và liệu quá khứ có thể không thâm nhập chút nào vào nó?”

"Ông nói có việc nghe bằng tai và việc nghe không bằng tai. Phải chăng việc nghe ấy có cùng một đặc tính như việc nghe mà chúng ta thường biết? Hoặc nó thuộc về một bản chất khác?"

"Rõ ràng là thuộc về một bản chất khác?"

"Khác ra sao?" Tôi đẩy tới.

"Việc lắng nghe bằng tai hoặc nghe bằng tai và đáp ứng từ việc lắng nghe câu hỏi như thế đều nhất thiết là bị manh mún. Thật rõ ràng. Đúng không? Nhưng khi có việc nghe không bằng tai thì trạng thái lắng nghe này không bị manh mún. Việc lắng nghe bằng tai hàm ý ghi nhận và hồi tưởng phát xuất từ kiến thức quá khứ. Lúc ấy chính kinh nghiệm trả lời câu hỏi. Với việc nghe không bằng tai thì quá khứ không xen vào chút nào do đó không có câu trả lời manh mún. Tôi cho rằng đó là đúng."

"Có phải việc nghe không bằng tai đó khác với việc tiếp nhận?"

"Tôi không theo dõi hết," K nói.

"Khi một câu hỏi được đặt ra, nó được tiếp nhận bằng tai, nhưng cũng có việc nghe không bằng tai. Thế thì có phải việc nghe không bằng tai thì giống một trạng thái tiếp nhận?" Đã chấm dứt mọi neo buộc trong tôi.

"Đúng, đương nhiên là như thế. Cái ao tuyệt đối yên tĩnh, câu hỏi được thả xuống ao, cái ao ấy hoàn toàn chứa thứ nước tinh khiết, không có chút ô nhiễm nào do con người xả vào – cái xả vào đó là quá khứ. Cái ao sạch sẽ, nước tinh khiết, và câu hỏi thả vào trong nước đó giống như hòn cuội và cái đáp trả là con sóng. Tôi cho rằng đó là cách nó hoạt động."

"Khi đã có việc nghe không bằng tai thì hẳn có việc nhìn không bằng mắt?"

"Có," Krishnaji nói. "Phải chăng bà dùng tiếng 'mắt' theo ý nghĩa thấy bằng thị giác? Có."

“Chúng ta có thể đi vào bản chất của việc nhìn đó không?”

“Chúng ta hãy xem xét. Việc nghe không bằng tai và việc nhìn – việc nhìn không bằng thị giác mà không có quá khứ làm trở ngại hành động nhìn – thì giống nhau. Việc nghe bằng tai và việc nhìn, việc nhìn bằng thị giác, nhìn bằng nhãn quan, cả hai giống nhau.” Krishnaji vừa làm sáng tỏ vừa trả lời. “Điều quan trọng là sự không hồi tưởng, không có quá khứ can thiệp vào.”

“Thưa Ông, truyền thống xác nhận rằng chuyển động hướng ngoại của mắt là chuyển động của việc định danh. Chuyển động ấy của thị giác khi hồi nội thì xuyên phá diễn tiến định danh, phá vỡ diễn tiến định danh, làm tiêu tan diễn tiến định danh. Có phải thế không ạ?” Tôi quay trở lại ký ức, một diễn tiến quen thuộc trong yoga.

“Chúng ta hãy coi thử tôi có hiểu đúng câu hỏi không. Có phải bà nói rằng có việc nhìn có tính cách thị giác hướng ngoại và rồi có việc quay vào từ chuyển động hướng ngoại tới chuyển động hồi nội?”

“Không,” tôi nói. “Có sự chuyển động, bên ngoài, mà tất cả chúng ta đều biết, là chuyển động của việc nhìn, việc sắp xếp, việc chú mục, v.v. Lúc ấy có cái cho *sadhaka*, nghĩa là cho người đang nhìn, một chuyển động trong đó chính việc nhìn thuộc thị giác bị ném vào nội tâm, phá vỡ diễn tiến định danh, diễn tiến phân biệt. Nó là một chuyển động tuôn trào từ đằng sau.”

“Sự chuyển động đằng trước và sự chuyển động đằng sau?”

“Nó không phải là chuyển động đằng trước chuyển thành đằng sau, nhưng là một cảm giác bằng mắt chuyển ra ngoài, và một chuyển động khác trong đó nó không chuyển ra ngoài.”

“Tôi hiểu. Nó giống như thủy triều xuống và lên. Chỉ có xuống thôi.”

"Và một chuyển động khác hoàn toàn, là việc hội tụ, về mặt thị giác."

"Thế đó là cái truyền thống nói. Riêng bà, bà nói sao?" Krishnaji hỏi.

"Việc nhìn-ra các tiêu điểm."

"Bằng tiếng nhìn-ra, bà muốn nói việc nhìn tới một cái cây?"

"Việc nhìn nội tâm chấm dứt hành động nhìn chú mục, chấm dứt chính khí cụ chú mục," Tôi cố gắng trình bày một trạng thái của nhận thức.

"Tôi cần phải hiểu điều này rất rõ ràng," K nói. "Bà nói việc nhìn nội tâm này thì không bằng chuyển động của mắt nhìn, quan sát thế giới bên ngoài, mà là việc nhìn nội tâm, cái không là cơn xuống của thủy triều. Có việc nhìn, phóng ngoại và hồi nội. Nhưng có phải đây là một cách nhìn hướng nội hoàn toàn khác?"

"Việc nhìn hướng nội không phải là thủy triều," tôi trả lời.

"Không phải là thủy triều ư?"

"Nhưng việc nhìn hướng nội ấy có thể là thủy triều."

"Dĩ nhiên. Đó là tính cách nguy hiểm của nó. Thủy triều xuống và thủy triều lên."

"Ông có thể thấy với cũng một..."

K cắt ngang, "Tôi biết nó có thể là cũng một thứ nước. Nhưng mà việc nhìn phóng ngoại bằng thị giác và việc nhìn vào nội tâm là hai cái khác nhau, là hai diễn tiến hoàn toàn khác nhau. Có phải thế không? Bà thấy, tôi tra vấn toàn bộ vấn đề này. Tôi tự hỏi có việc nhìn nội tâm không. Liệu chúng ta có thể thăm dò như thế không?" Ông dừng lại, "Phải chăng việc nhìn nội tâm hàm ý một chuyển động của ý nghĩ?"

"Thưa Ông, không."

“Nếu đó không là chuyển động của ý nghĩ thế thì bà muốn nói gì qua các tiếng việc nhìn nội tâm?” Các khí cụ tra vấn đang rất huyền ảo.

“Việc nhìn nội tâm là hành động nhìn ‘cái đang hiện hữu’ vào một khoảnh khắc cá biệt. Trong trạng thái ấy thì không có nội tâm và bên ngoài.”

“Đó là toàn bộ vấn đề. Thế thì chúng ta hãy làm sáng tỏ. Điều bà đang nói là rằng việc nhìn hướng ngoại và việc nhìn hướng nội không là thủy triều xuống và thủy triều lên. Việc nhìn có tính cách nội tâm không là phản ứng đối với việc nhìn có tính cách bên ngoài. Việc nhìn hướng nội thì hoàn toàn khác với việc nhìn hướng ngoại. Bà đang nói rằng việc nhìn hướng nội làm tan biến toàn bộ cấu trúc của ý nghĩ. Đó là điều bà đang nói.” Ông dừng lại. “Tôi thắc mắc là,” ông dừng lại. “Tôi thắc mắc là không biết có chút nào gọi là việc nhìn có tính cách hướng nội không. Chúng ta hãy từ từ coi. Khoan, Pupul, tôi chỉ mới thăm dò. Tôi không nói nó như thế hoặc không như thế. Nhìn hướng nội là cái gì? Ta có thể nhìn hướng nội từ cái mà bà đã nói, nhìn vào toàn bộ chuyển động của ý nghĩ. Đúng không? Có phải đó là việc nhìn hướng nội không?”

“Tôi có ý nói nó là việc nhìn hướng nội, vì trong nó có việc nhìn có tính cách vật lý.”

“Đúng, trong việc nhìn ra bên ngoài.”

“Và việc nhìn không có tính cách vật lý. Nghĩa là, việc nhìn thì có tính cách vật lý, nhưng cái được nhìn thì không có tính cách vật lý. Ý nghĩ không là cái có thể nhìn được.”

“Toàn bộ ý nghĩ là một diễn tiến có tính cách vật chất,” Krishnaji nói quả quyết.

“Nhưng không thể nhìn nó.”

“Đúng. Nhưng nó là một diễn tiến có tính cách vật chất – sự hồi tưởng, sự ghi nhận kiến thức; toàn bộ cái đó là một diễn tiến có tính cách vật chất.”

“Vâng, có thể nó là như thế, nhưng có sự khác biệt giữa trạng thái nhìn cái mi-crô này và nhìn chuyển động chớp nhoáng của tâm trí.”

“Nhưng chuyển động chớp nhoáng của tâm trí vẫn là một diễn tiến có tính cách vật chất,” Krishnaji kiên quyết.

“Vâng, được rồi. Nó là một diễn tiến có tính cách vật chất. Phải chăng sự hiện hữu của nó ở trong một chiều kích mà chúng ta gọi là nội tâm?”

“Nội tâm? Tôi thắc mắc toàn bộ cái đó.” Một thành tố mới đã thâm nhập, phô bày tính chất ảo ảnh của nội tâm và bên ngoài.

“Nó ở đâu đó, thưa Ông.”

“Đúng, nhưng tại sao nó phải ở nội tâm hoặc bên ngoài?”

“Vì nó không ở ‘bên ngoài’, và nó là cái gì đó không thấy được ‘bên ngoài’.”

“Không thấy được nó như ta thấy mặt mình trong gương. Ý nghĩ không thể được nhận biết bằng mắt như bà nhận biết mặt bà trong gương. Như thế, có phải vì không nhận biết được trong gương mà bà gọi cái đó là nội tâm?”

“Vâng, nó hiện hữu,” tôi nói.

“Đúng, có điều tôi thắc mắc không biết nó có chút nào là nội tâm không?”

“Ông có thể bỏ tiếng nội tâm đi, thay bằng tiếng khác.” Tôi thúc sự thách thức dồn tới.

“Không không.”

“Nó ở đâu?”

“Tôi sắp nói với bà một điều. Tôi tin rằng người Eskimos khi dùng tiếng ý nghĩ, họ muốn nói một cái gì đó bên ngoài.”

“Đúng.”

“...Hãy cẩn thận nhìn nó, nhìn nó. Suy nghĩ về nó.”

“Tôi hiểu, thưa Ông. Tôi thấy cái gì là bên ngoài. Nó là hành động nhìn có tính cách vật lý. Còn bản chất của ý nghĩ thì tôi không bao giờ có thể nhìn với cùng một cách nhìn bằng mắt như thế.”

“Rất đơn giản. Tôi có thể nhìn mặt mình trong gương. Tôi không thể nhìn ý nghĩ trong gương. Đơn giản thôi.”

“Tôi nhìn ý nghĩ ở đâu? Thế thì, ‘việc nhìn’ này là gì?” tôi hỏi.

“Nó thế đó. Tôi cho rằng không có ‘việc nhìn’ gì cả.”

“Nhưng ông vẫn tiếp tục nói phải ‘nhìn’.”

“Nhìn? Nhìn bông hoa kia kìa,” Krishnaji nói.

“Nhìn mà cũng nổi giận.”

“Không. Tôi chỉ nói ‘nhìn’.”

“Ông mới nói điều ấy đây. Ông đã nói, ‘Tôi cho rằng không có việc nhìn gì cả.’ Liệu có thể thẩm tra cái đó không?”

“Tôi cần phải rất sáng tỏ điểm này,” Krishnaji nói. “Đầu tiên có việc nghe bằng tai và có việc nghe không bằng tai là một trạng thái giống như cái ao lặng sóng, nghĩa là tuyệt đối tĩnh lặng không một chuyển động nào. Không có không khí làm nó gợn sóng. Và khi câu hỏi được đặt vào nó, tựa hòn sỏi ném vào cái ao yên tĩnh đó. Các gợn sóng là những câu trả lời.”

“Vậy câu hỏi tự nó chao lên?”

“Đúng, đó là điều tôi đã nói từ lúc bắt đầu. Khi tôi tiếp cận câu hỏi một cách tươi mới thì chính hành động ném câu hỏi vào

cái ao lặng sóng sản sinh câu trả lời. Không có thực thể nào trả lời. Điều này rất quan trọng. Lúc này nên nhớ rằng việc nhìn bộ mặt trong gương là rõ ràng, nhưng việc nhìn ý nghĩ thì không thể được, cái gì là việc 'nhìn ý nghĩ'?"

"Cái gì thật sự xảy ra vậy?" tôi hỏi.

"Đó là cái chúng ta sắp tìm cho ra," K trả lời. "Trước hết, chúng ta hãy minh bạch. Không có 'việc nhìn' ý nghĩ. Vì điều ấy hàm ý rằng có tách biệt giữa người nhìn và ý nghĩ. Việc nhìn khuôn mặt trong gương thì rõ ràng. Gương không thể phản chiếu ý nghĩ. 'Việc nhìn' ý nghĩ hàm ý rằng có người nhìn và ý nghĩ. Nhưng người nhìn là ý nghĩ. Như thế chỉ có ý nghĩ, là cái không được nhìn trong gương. Như thế với tôi, không có việc nhìn có tính cách nội tâm."

"Thế thì ông có ý gì khi ông nói 'việc nhìn cái đang là'?"

"Nhìn 'cái đang là' không chỉ là quan sát với con mắt thị giác, nhãn quan, thần kinh thị giác, mà còn nghe 'cái đang là' không bằng tai; 'cái đang là' hàm ý toàn bộ việc đó, 'việc nhìn', 'việc nghe'."

"Nhưng ông đã nói không thể nhìn ý nghĩ," tôi dẫn ông.

"Đúng. Không thể nhìn ý nghĩ bằng cái nhìn nội tâm."

"Thế thì cái gì nhìn ý nghĩ?"

"Ý nghĩ không thể nhìn..."

"Nếu không thể nhìn nó bằng cái nhìn nội tâm, không nhìn được nó như ta nhìn mình trong gương, vậy mà ông nói có 'việc nhìn'!"

"Không. Tôi không muốn dùng tiếng 'việc nhìn'," K nói.

"Thế ông muốn dùng tiếng gì?"

"Tôi muốn nói, 'Ý nghĩ nhận biết chính nó'."

“Ý nghĩ nhận biết chính nó?” tôi hỏi.

“Về các hoạt động của chính nó.”

“Nhưng ông đã và đang nói trong nhiều năm về ‘việc nhìn cái đang là’.”

“Tôi đã nói về việc nhìn cái đang xảy ra, thật thế, một cách nội tâm, không phải sự quan sát về ‘cái đang là’ đang xảy ra bằng con mắt thị giác hoặc bằng ý nghĩ khác. Khi bà nói ‘việc nhìn’ thì nó hàm ý đó.”

“Trạng thái đó là gì?” tôi hỏi.

“Đó là cái chúng ta đang tra vấn. Nếu bà nói ‘việc nhìn’ một cách nội tâm thì tôi nói là bà mang tính cách nhị nguyên vào cái được nhìn. Đúng không?” Tâm trí Krishnaji tinh tế một cách sắc sảo.

“Có thể có ‘việc nhìn’ mà không có trạng thái nhị nguyên sao?” tôi hỏi.

“Có, ‘việc nhìn’ hàm ý một trạng thái trong đó không có cái đối lập.”

“Vì ‘việc nhìn’ như thế có cũng một đặc tính giống như hồ nước.”

“Đúng, đó là lý do tại sao khi bà nói về cái nhìn nội tâm thì trong lối tiếp cận đó có một cái gì nhân tạo. Ý nghĩ tự nó phải tĩnh lặng. Tôi cho rằng nó hoạt động như hồ nước. Và khi từ đó bà đặt một câu hỏi, câu hỏi được trả lời từ hồ nước.”

“Nhưng, thưa Ông, khi sân giận phát sinh hoặc ganh tị phát sinh thì nó có là cái hữu hình không?”

“Hiển nhiên.”

“Tôi nhận ra được nó thì nó đã chấm dứt. Và tôi không thể ‘nhìn’ cái đã chấm dứt.”

“Coi, bà nói ganh tị phát sinh, vậy là có việc quan sát nó.”

“Liệu có thể có việc quan sát trạng thái ngay lúc ganh tị phát sinh? Nếu thế thì nó sẽ không phát sinh.”

“Không,” K trả lời. “Thực tế, ganh tị phát sinh. Ganh tị là phản ứng mà chúng ta đặt tên cho nó. Trước khi bà gọi nó là ganh tị thì liệu có thể có phản ứng đó không? Không như một người quan sát đang quan sát mà là trạng thái quan sát trong đó không có cái đối lập, bà hiểu điều tôi nói chứ? Liệu tôi có thể chỉ nhìn phản ứng ấy thôi? Bằng tiếng ‘việc nhìn phản ứng’, tôi muốn nói hành động ‘nhìn, quan sát’ không bằng mắt hoặc bằng tai. Quan sát sự phát sinh phản ứng đó là việc không-nghe, là hành động nghe không bằng tai, hành động nhìn không bằng mắt. Nghe có vẻ điên rồ, phải không?”

“Thế thì, chúng ta hãy làm rõ hơn,” ông tiếp tục. “Chúng ta đang nói: một câu hỏi được đặt ra, câu hỏi đó giống hòn sỏi ném xuống cái ao lặng sóng, cái ao lặng sóng thì tuyệt đối yên tĩnh. Chính câu trả lời là việc ném hòn sỏi xuống ao, bằng không thì cái ao vẫn yên tĩnh.

“Thế thì cái chúng ta nói tới không phải là thủy triều xuống, thủy triều lên. Mà là về sự quan sát ‘cái đang là’ mà không có hồi tưởng trước đó kết hiệp vào ‘cái đang là’. Thế thôi.”

“Thế thì nó không có tính cách thị giác lẫn thính giác.”

“Tuyệt đối không.”

“Thế mà ông dùng tiếng quan sát...”

“Quan sát theo ý nghĩa sự quan sát không có hồi tưởng về cái bị quan sát. Tôi có lý trong chuyện này. Hãy để tôi nói từ từ. Trong diễn tiến quan sát, không có tâm điểm, tâm điểm là ký ức, là những kết luận đa dạng qua đó làm tổn thương cái bị quan sát. Không có điểm qua đó ‘nó’ bị quan sát. Đúng không? Và trong

sự quan sát này không có kết luận, không có sự kết hiệp với các vụ việc quá khứ, nghĩa là, ‘việc nhìn’ này yên tĩnh như cái ao không gợn sóng. ‘Cái đang là’ là sự thử thách, và liệu cái ao yên tĩnh không gợn sóng có đáp ứng khi ném sự thử thách xuống nó không? Gợn lăn tăn của cái ao không gợn sóng đang trả lời.”

“Gợn lăn tăn là câu trả lời?” tôi hỏi.

“Gợn lăn tăn là câu trả lời. Đó là điều kỳ diệu.”

Tôi hỏi, “Lúc này tôi quan sát ông đang lắng nghe câu trả lời của chính ông, với cũng một sự thức tỉnh như ông lắng nghe câu hỏi. Có phải ông lắng nghe các câu trả lời của ông?”

“Tôi lắng nghe nó để coi điều được nói có thỏa đáng không.”

“Ông lắng nghe các câu trả lời của ông; và với ông, các câu trả lời của ông và các câu trả lời của người khác đều cùng một cấp độ.”

K nói, “Nhưng nếu bà trò chuyện một cách trang trọng và bà đang lắng nghe – cả hai chiều – không phải lắng nghe câu trả lời của bà hay của tôi, mà chỉ có lắng nghe thôi.”

“Ông lắng nghe,” tôi trả lời, “và nếu cái được nói không phải như thế, ông chuyển dịch ngay. Có sự uyển chuyển hoàn toàn, nếu tôi có thể nói như thế. Không có hành động nắm câu trả lời và kèm giữ nó.”

“Bà thấy, nếu hòn sỏi rất nhỏ thì gợn lăn tăn là con sóng li ti,” K giải thích. “Nhưng nếu nó là viên đá ném xuống thì có nhiều con sóng lớn. Như thế, hành động nghe không chỉ là nghe người đang thách đố mà còn lắng nghe việc trả lời. Nó là một trạng thái có tính cách toàn bộ của việc nghe người hỏi và nghe người trả lời. Khi câu trả lời của người ấy không hoàn toàn thỏa đáng thì vì có hành động lắng nghe ấy nên có sự rút lui khỏi cái đó. Và lúc đó, bà thay đổi và bà chuyển dịch. Như thế, tôi đang khám phá

một điều gì đó. Không có việc nhìn nội tâm hoặc lắng nghe. Chỉ có việc nhìn và lắng nghe."

"Tôi phải đi vào điều này tới cùng. Tôi chỉ mới tiếp thu nó." Tôi dừng lại. "Cái ao không gợn sóng là gì?"

"Điều tiên quyết," K hỏi, "cái ao không gợn sóng ấy là của ai? Cái ao không gợn sóng ấy là tâm trí của bà, tâm trí của K hoặc tâm trí của một người bị kích động?"

"Chúng ta đang nói tới cái ao không gợn sóng của Krishnaji," tôi nói, "vì cái được dự tính lúc đầu là xem người ta có thể đi xa tới đâu trong việc thẩm tra tâm trí ông."

"Tôi hiểu. Bà đang hỏi cái gì là trạng thái thẩm tra tâm trí mà K đang có một cách rõ rệt. Tôi nghĩ là K không nhận biết về cái ao không gợn sóng ấy."

"Ông nhận biết cái gì?"

"Điều quan trọng phải hiểu là nếu K nhận biết nó thì nó không là cái ao không gợn sóng. Khoan, khoan. Đúng, đúng đó."

"Thế thì, nếu tôi có thể hỏi, bản chất nội tâm của ông là gì?" Tôi đang thách thức tâm trí K để xem ông có thể phô bày tới đâu bản chất của nó. Có sự ngưng đọng. Rồi, từ chỗ sâu thẳm vô cùng, K nói, "Tôi không bao giờ hỏi tôi rằng tâm trí, bản chất nội tâm của K là gì. Nếu tôi trả lời 'hư không', có nghĩa 'không có cái gì cả,' thì liệu có thể chấp nhận được không? Hư không. Bà có lãnh hội được rằng trạng thái con người bên trong của K không có cái gì cả, tuyệt đối hư không? Nó giống như đo lường cái không đo lường được. Tôi không nói tâm trí tôi là vô lượng – nó giống như đo lường cái không thể đo lường."

Em gái út tôi qua đời vì động tim năm 1976. Mẹ tôi không chịu nổi cú sốc ấy. Thể xác và tâm trí ngã quỵ, bà bị đau tim nhẹ.

Bà đã tận tụy với Krishnaji và trong nhiều dịp, bà là người chủ nhà tiếp đãi ông. Ông viết cho bà một mảnh giấy nhỏ kèm vào lá thư gửi Nandini trong đó ông thăm hỏi sức khỏe bà, gửi tình thương yêu của ông và bày tỏ lòng biết ơn đối với sự hiếu khách và lòng trìu mến mà bà dành cho ông trong nhiều năm. Chúng tôi đọc thư ấy cho bà nghe, bà rón rở nụ cười. Bà đã hồi phục nhưng vẫn còn rất yếu.

Tháng Giêng năm sau, lúc Krishnaji ở Bombay, ông đến thăm bà. Bà liệt giường, cuộc sống tàn tạ dần; nhưng bà tắm trước khi Krishnaji đến và trùm đầu chiếc khăn sari bằng mu-xơ-lin trắng. Gặp ông, nét mặt và đôi mắt bà đầy sức sống. Trong hơn một giờ, ông nắm tay bà, nói với bà với lòng quan tâm vô bờ. Bà kể lể với ông, “Con gái tôi chết rồi.”

“Tôi biết, Amma,” ông đáp. “Chúng ta đều phải chết.” Tâm trí bà trở nên tĩnh lặng, và dù không bao giờ bình phục, cơn đau đớn trong lòng của bà đã chấm dứt. Bà từ trần êm ái, không quá rầy rứa con nào của mình dù lúc đó chúng tôi đang ngồi ở phòng bên. Bà một mình vĩnh viễn ra đi.

Cơ sở Krishnamurti ở Hoa Kỳ chuẩn bị cuộc hội thảo cho các nhà khoa học và triết gia vào mùa xuân 1976 tại Arya Vihar ở Ojai. Sunanda, Pama chồng cô và Narayan cháu của Krishnaji tham dự. Balasundaram cũng định đi nhưng ngã bệnh vàng da, phải hủy chuyến đi dự tính đó.

Ở Ojai, Krishnaji dành nhiều thời gian cho Sunanda, cả hai cùng đi dạo, ông nói với cô rất lâu, thảo luận công việc ở Vasant Vihar; đích thân lượng giá đầy đủ. Cô về lại Ấn, rạng rỡ với ân phúc của ông.

Ngày 3 tháng Sáu, tôi viết cho Krishnaji về sức khoẻ của mẹ tôi và cuộc gặp gỡ của tôi với Sunanda:

Tôi ở Bombay hai tuần nay vì bệnh tình của mẹ tôi. Thật là một thời kỳ rất khó khăn. Bà bị nhiễm độc đường tiểu với biến chứng phổi, suốt tuần qua không nói và không ăn uống gì được bằng đường miệng. Bác sĩ cảm thấy bà có phần bị liệt cổ họng. Bà được tiếp đường bằng đường mũi và trong 24 giờ qua có vẻ khá hơn. Bà bắt đầu hấp máy tuy lờ mờ nhưng nhận biết được. Bà quên hết quá khứ và tiếp tục đòi Moon. Có sự tuyệt vọng nhất định trong các câu hỏi của bà.

Tôi gặp Sunanda và Pama khi cả hai đi qua Bombay, chúng tôi trò chuyện lâu. Tôi vui sướng vô cùng vì cả hai đang đi Vasant Vihar và tôi hy vọng rằng mọi sự ở đó sẽ tốt đẹp với họ và rằng công việc ở Vasant Vihar sẽ phát triển tốt đỉnh. Tôi sẽ đi Madras ngày 6 dự cuộc họp của Hội đồng Quản trị Cơ sở Krishnamurti. Trong chuyến viếng thăm trước đó, Radha và tôi đã xem xét kỹ lưỡng những điều chỉnh phải được thực hiện theo đề nghị của ông, và tôi nghĩ là đó là tiếp tục những gì hắn đã bắt đầu rồi.

Tôi cũng cảm thấy hiệp ý với ông là người Tổng thư ký Cơ sở Krishnamurti không nên làm một với người Hiệu trưởng Trường Thung lũng Rishi. Lúc ông ở đây năm ngoái thì đã quyết định điều ấy. Sau khi Balasundaram gặp ông ở nước ngoài năm ngoái, ông viết thư cho tôi nói là Balasundaram có giải thích với ông rằng vai trò Tổng thư ký chỉ là một vấn đề kỹ thuật và rằng theo quan điểm của ông, mọi hoạt động của Cơ sở Krishnamurti tại Ấn nên chuyển về Thung lũng Rishi là nơi phải trở thành một trung tâm công tác. Tôi không mang theo đây thư ấy, nhưng khi về lại Delhi, tôi sẽ gửi ông phó bản lá thư ấy của ông. Tôi xin ông làm sáng tỏ không biết dưới ánh sáng của điều ông cảm thấy thì vai trò Tổng thư ký và vai trò Hiệu trưởng nên là một, hoặc ông đã làm sáng tỏ điểm ấy và nói rằng chúng không nên là một. Trong cuộc họp của Cơ sở năm ngoái, khi đặt vấn đề bổ nhiệm Tổng thư ký, thì đã quyết định rằng Balasundaram phải tiếp tục làm Tổng thư ký thêm một năm nữa cho tới khi vụ kiện kết thúc vì ông ấy là người đứng kiện và

Quyền ủy nhiệm mang tên ông ấy. Việc thay đổi giữa chừng sẽ gây nhiều hệ lụy. Tất cả thành viên của Cơ sở đều đồng ý như thế. Về mặt điều lệ, người Tổng thư ký của Cơ sở được chỉ định hằng năm trong đại hội thường niên tổ chức vào tháng Mười/Mười một. Tôi đã thảo luận vấn đề này với Balasundaram và chính ông ấy đã đề nghị là mình không nên tiếp tục làm Tổng thư ký. Tôi luôn luôn cảm thấy Pama đúng là người đảm trách nhiệm vụ Tổng thư ký, và tôi vẫn hằng nhớ mình là người đã thuyết phục anh ấy tham gia Cơ sở.

Tháng Mười hai, Pama Patwardhan tiếp nhận vai trò Tổng thư ký từ Balasundaram, sau đó Sunanda và Pama đi Vasant Vihar. Tòa nhà ấy thật bề bộn, không có ngân khoản và cả hai đối mặt với một công tác nặng nề để chỉnh trang và biến nơi ấy thành như mới. Sunanda chịu trách nhiệm việc xuất bản và chẳng bao lâu một tập san ra đời. Những năm sau đó, Vasant Vihar, trụ sở trung ương của Cơ sở Krishnamurti tại Ấn, trở thành trung tâm xuất bản của Cơ sở Krishnamurti ở Ấn, tàng trữ văn thư và phổ biến lời giảng. Xuất bản các cuốn *Truyền thống và Cách mạng*, *Krishnamurti Bàn về Giáo dục*, các cuộc diễn thuyết đủ loại và các lần xuất bản tại Ấn những tác phẩm của Krishnamurti.

CHƯƠNG 6

“CƯỜI LUNG CỌP”

Tôi gặp Indira Gandhi lần đầu năm 1931 tại Anand Bhawan, ngôi nhà của gia đình bà ở Allahabad. Tôi mười sáu, bà mười bốn. Tôi yêu những ngọn lửa bùng bùng trong thành phố cổ ấy; ngoài ra tôi nhớ Indira Gandhi là một thiếu nữ mảnh dẻ, rụt rè, sống khắc khổ trong không gian vây quanh đầy những tưởng tượng. Tôi tiếp tục gặp bà trong nhiều năm ở nhà đi bà là Krishna Hutheesing. Chính tại Bombay mà con trai bà, Rajiv, chào đời ngày 20 tháng Tám 1944. Năm 1955, sau khi tôi đến sống ở Delhi, Indira và tôi thành bạn nhau. Bà là người chính thức lo việc tiếp đãi cho thân phụ mình, Thủ tướng Jawaharlal Nehru, cả hai sống ở Phủ Teen Murti, tư thất cũ của Tổng tư lệnh Anh trước ngày độc lập.

Indira tiếp tục dấu mình đằng sau vẻ ngoài tách biệt; là người nhạy cảm, nồng nhiệt, bà hòa hợp với những gì khác thường, với dân chúng và với các biến cố thế giới bên ngoài. Krishnaji và lời giảng của ông thuộc phần cuộc sống thao thức của tôi, tôi thường nói với bà về việc tự biết mình và nhận thức. Chỉ tới khi giải tỏa hết các ngại ngùng, bà mới bắt đầu hỏi tôi bản chất của việc tự biết mình và sự quan sát mà không có người quan sát. Bà e thẹn nói

về tri giác sắc bén tinh tế của mình. Khi còn trẻ, bà thấy chính mình đang quan sát mình nói; thấy các vật đằng sau mình; nhận biết các sự việc mà bà không chứng kiến; và thường ném trái ngất ngậy sự cảm nhận bằng giác quan. “Chỉ có biết những đường dẫn đến cửa nhận thức của Huxley không?” bà nói. “Tôi thấy thế giới với cùng một sức mãnh liệt dữ dội như thế có điều tôi che dấu các nhận thức của mình vì sợ người ta cười tôi và người ta không hiểu.”

Từ lúc nhỏ, bà cảm thấy mình có thể “chết đuối trong màu sắc.” Trong nhiều năm, bà bị choáng váng vì một màu sắc nhất định. Màu đỏ mạnh mẽ, màu cam ở mọi cấp độ, các cây thông đầy bụi gợi lên những đáp ứng sâu thẳm. Vàng và lục làm hưng phấn nghị lực, và xanh thì xa lạ.

Khi trở thành thủ tướng năm 1966, sự nhạy cảm của bà bị giảm.

Lần đầu tiên Indira Gandhi gặp Krishnaji là vào bữa tối tại nhà tôi cuối thập niên 1950. Indira có vẻ e lệ và ngần ngại khi phát biểu. Krishnaji cũng ngượng nghịu, nhưng không bao lâu bắt đầu kể các chuyện vặt. Bà thú vị cách riêng một giai thoại Thiền. Có hai nhà sư đến một bờ sông, thấy nước dâng và khó vượt sông. Một phụ nữ đang ngồi chờ trên bờ, năn nỉ họ giúp mình qua sông vì con bà đang ở nhà một mình và đói. Một nhà sư từ chối, nhà sư kia đỡ bà dậy, công bà trên lưng và lội qua sông. Khi đã sang tới bờ bên kia, họ tiếp tục cuộc hành trình. Nhà sư thứ nhất phản đối quyết liệt. Ông lấy làm kinh khiếp việc một nhà sư đã chạm đến phụ nữ lại còn công bà ta trên lưng mình. Nhà sư thứ hai quay qua ông và nói, “Huynh còn để cho tâm trí mình công bà ấy ư? Đệ đã để bà ta lại bên bờ sông lâu rồi.”

Mùa đông 1970, Krishnaji đến dùng cơm tối tại căn lầu của tôi. Hiện diện có Indira Gandhi, Karan Singh người Kashmir, chị của Nandini, G. Parthasarathi*, và Jim George, Cao ủy trưởng Canada. Cuộc nói chuyện ở bàn ăn hướng tới tuổi trẻ trên thế giới. Tuổi trẻ phương Tây đang nổi loạn, từ khước quan niệm chấp nhận "số lượng" của cha mẹ mình, khước từ mọi an toàn và trở thành lãng tử – lang thang tới các xứ sở xa xôi, chung đụng, hút *hashish*¹, phá vỡ mọi cấm kỵ, nhìn ngắm và ném trái thế giới. Có ai đó trong bàn nêu câu hỏi, "Tại sao tuổi trẻ ở Ấn quá quan tâm tới an toàn?" K phát biểu về chủ nghĩa vật chất đang gia tăng ở Ấn; chúng tôi thảo luận về sự kiện tuổi trẻ Ấn như đang mất gốc, hướng về ảnh hưởng của phương Tây nhằm đáp ứng nhu cầu bên ngoài và nội tâm. Krishnaji hỏi, "Tại sao Ấn có sự phân hủy trong mọi cấp độ xã hội?"

Indira lắng nghe nhưng hiếm khi phát biểu. Karan Singh tính tình nghịch, hỏi Krishnaji, "Có thật là không có nhà chính trị nào thấy sự thật đó?" Indira lắng nghe, sau đó viết cho tôi:

Cám ơn chị về buổi tối thú vị.

Thức ăn tuyệt vời như thường lệ. Tôi phá lệ chỉ ăn xà lách buổi tối mà ăn hết sức nhiều!

Tôi rất mừng có dịp gặp lại Krishnaji. Quan điểm của ông luôn luôn gây phấn khởi. Sau một lúc, như thể có vẻ tất cả chúng ta đều chất vấn ông. Nhưng liệu có thể đánh giá tình trạng tuổi trẻ nổi loạn ở Hoa Kỳ và Pháp ngang với tình trạng ở Ấn? Tại những xứ ấy, nhiều người trong

G. Parthasarathi lúc ấy là bạn của Indira Gandhi. Ông là nhà ngoại giao cao cấp, từng giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng ở Liên bang Xô viết và Hoa kỳ. Năm 1986, ông làm cố vấn cho Thủ tướng Rajiv Gandhi.

¹ *Harshish*, hạ chi, một loại cần sa chế bằng lá non và đọt gai dầu, dùng để hút hoặc nhai, tại Thổ nhĩ kỳ, Ấn, Miến Điện...

số những người trẻ đó thuộc các gia đình rất giàu, có thể chu cấp đầy đủ cho thời gian họ ngồi trên bờ biển và tham thiền. Tại Ấn, các thói thúc thì nhiều – kiếm sống cho bản thân, giúp đỡ gia đình. Vì gia đình tôi và hoàn cảnh khôn lớn của tôi nên kinh nghiệm cá nhân của tôi cũng hoàn toàn khác với của những người khác. Nhưng nếu nói như thế, có thể dường như tôi đặt mình tách biệt. Chỉ là nói ra điều suy nghĩ thôi.

Indira có vẻ không gây được tác động trên Krishnaji. Ông không bình phẩm gì cuộc gặp gỡ ấy.

Tôi đi châu Âu và Hoa Kỳ đến tháng Sáu 1975. Trong khi đang ở Paris, tôi nghe quyết định của Tối cao Pháp viện Allahabad phán quyết rằng cuộc đầu phiếu mà Indira thắng cử là vô hiệu và không có giá trị về điều hình như là vấn đề kỹ thuật, và rằng bà bị tước quyền ứng cử trong sáu năm. Tạp chí *Times* tại Luân Đôn bình luận việc ấy đã so sánh nó với việc “đậu xe sai luật.” Điều không thể tin được đã xảy ra và không ai có thể đoán trước cái gì sẽ diễn ra tiếp đó.

Khi ở Anh, tôi đến Brockwood Park với Krishnaji. Ông rất quan tâm đến tương lai của Ấn. Chúng tôi có những buổi nói chuyện dài. Indira đã khiếu nại phán quyết ấy và được chấp thuận ở lại cầm quyền; bà được phép tiếp tục giữ chức vụ thủ tướng nhưng không được bỏ phiếu tại Lok Sabha vì không còn là nghị sĩ. Báo chí Anh sôi nổi với lời ước đoán không biết bà có từ chức trước khi lời khiếu nại được cứu xét hay không.

Ngay sau hôm tôi tới New York, tình trạng khẩn trương^{1*}

^{1*} Một tình trạng mà nhà cầm quyền ban bố khi thấy là cấp bách, có nguy cơ gây cơ hỗn loạn đất nước và đưa tới nội chiến. Trong tình trạng khẩn trương, hành pháp dành quyền sử dụng các biện pháp khẩn cấp để ổn định tình hình. Thường là thiết quân luật, đình chỉ việc thực thi một số đạo luật về báo chí,

được ban hành tại Ấn và tin về các cuộc bắt bớ đến với chúng tôi. Nơi xa xôi với sự tiếp cận hiếm hoi thông tin chính xác, chúng tôi nghe đồn rằng đã bắt đầu có nội chiến. Tôi đến Phái bộ Thường trực Ấn cố điện thoại thẳng và nói chuyện với Indira Gandhi. Thật háo hức khi liên lạc được với bà, bà cầm ống liên hợp ở đầu dây đằng kia. Tôi kể cho bà nghe về các lời đồn và việc không thể nào có thông tin chính xác. Bà cố gắng trấn an tôi; bà nói, đã tuyên bố tình trạng khẩn trương và nhiều người, trong đó có Jai Prakash Narain và Morarji Desai bị bắt giam. Bà kể với tôi rằng có nguy cơ bạo động lan rộng, nhấn mạnh là chỉ duy trì tình trạng khẩn trương trong một thời gian ngắn.

Trên chuyến về, tôi không đến gặp Krishnaji ở Gstaad, cũng không điện thoại cho ông từ Luân Đôn. Tôi rất hoang mang, hiểu rằng Krishnaji hẳn vô cùng lo âu vì các biến cố ở Ấn.

Tại New Delhi, nhiều người nói với tôi về tình trạng khẩn trương – một ít ủng hộ, đông đảo sôi nổi giận dữ. Sợ hãi và căng thẳng gia tăng. Tôi gặp Indira Gandhi tại tòa nhà Quốc hội, khi tôi nói tới bầu khí đang lan rộng và sự phiền muộn của tôi về điều có thể xảy đến cho chính phủ mà bà là người lãnh đạo, bà chăm chú nghe, trả lời là có thể tôi không hiểu mức độ bạo động gắn liền với tình hình cùng những nguy hiểm mà xứ sở phải đối mặt, cả bên trong lẫn bên ngoài. Bà nói về cuộc đình công của công nhân đường sắt năm ngoái đã kích động bạo lực và bất ổn.

Bà còn nhắc đến phong trào Cách mạng Toàn triệt (Total Revolution) của Jai Prakash Narain mà đông đảo thanh niên tập

ngôn luận, đối lập chính trị, bầu cử... và các thủ tục tổ tụng của tư pháp mà thường ngày được áp dụng để bảo vệ các quyền chính trị và dân sự; thay vào đó, áp dụng luật lệ thời chiến và hành pháp tự ý ban hành những đạo luật dưới hình thức sắc lệnh, không thông qua quốc hội lập pháp.

hợp chung quanh nó. Ban đầu, giải pháp của phong trào ấy có tính cách bất bạo động nhưng đến 1975 thì bị những phần tử bất hảo xâm nhập. Bà nói, Jai Prakash là người lý tưởng và hình như hoàn toàn không nhận ra sự nguy hiểm đó. Nhưng nếu để các lực lượng ấy củng cố được vị thế thì xứ sở sẽ đối mặt với thảm họa.

Tôi kỳ vọng tình trạng khẩn trương sẽ được bãi bỏ ngày 15 tháng Tám – Ngày Độc lập – và tới đồn Red Fort nghe bà phát biểu. Nhưng ngay trước lúc xuất hiện trên lũy thành, bà nhận được tin tổng thống Bangladesh lúc đó là Mijib-ur-Rehman bị ám sát tại Dacca cùng với gia đình và đứa con trai thơ ấu.^[1] Tất cả những sợ hãi và lo âu đang thiếp ngủ trong bà chợt thức giấc. Bà đề quyết rằng những vụ giết người đó thuộc phần một âm mưu to lớn nhằm biến tiểu lục địa này thành nơi bất ổn và rằng mục tiêu sắp tới là bà, các con trai và các cháu của bà. Tình trạng khẩn trương lại tiếp tục với những hậu quả chấn thương gây ra cho cả người cai trị lẫn người bị trị.

Ngay sau đó, tôi nhận được thư của Krishnaji:

Tôi viết thư cho bà về một việc rất nghiêm trọng, không chỉ cho cá nhân bà mà còn cho vị chủ tịch Cơ sở K ở Ấn. Theo những tường thuật khác nhau trên báo chí Hoa Kỳ, Anh và Pháp thì hình như Ấn đang trở thành một “quốc gia toàn trị”, hàng ngàn người bị giam, tự do ngôn luận và tự do báo chí gần như bị bịt miệng. Tôi không biết lập trường

^[1] *Mijib-ur-Rehman* hoặc Sheik Mujibur Rahman (1920-1975), chủ tịch Đảng Awami. Ông lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập của Đông Hồi tách khỏi Tây Hồi (Pakistan). Khi Đông Hồi lập thành nước Bangladesh (1972), ông là vị Thủ tướng đầu tiên. Đến năm 1975, ông và toàn gia đình bị ám sát trong một cuộc đảo chánh quân sự.

của bà ra sao? Cơ sở [Krishnamurti] không có tính cách chính trị và nó không thể có quan hệ với bất cứ loại phe nhóm chính trị nào, tả cũng như hữu. Tôi muốn hỏi bà vị trí của K ra sao nếu khi ông đến Ấn, và biết rằng ông sẽ nói về tự do ở mọi cấp độ, như K đã nói trong mọi cuộc diễn thuyết ở đây, tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do diễn tả. Và nếu ông phát biểu trong những cuộc tụ họp của công chúng, họ buộc lòng phải đặt cho ông những câu hỏi nhất định thì ông sẽ phải trả lời họ. Ông cảm thấy dù vì bất cứ lý do gì, mình cũng không thể thay đổi những gì mình nói cho phù hợp với bất cứ chính quyền hoặc bất cứ nhóm dân chúng nào. Trong quá khứ, ông đã không làm như thế, ông không thể giới hạn mình theo mệnh lệnh của bất cứ tổ chức nào, chính trị hoặc ngược lại. Một khi đã đến Ấn, ông không thể để mình bị bắt giam hoặc bị ngăn cản không cho rời khỏi xứ sở ấy. Tôi cũng muốn được nói rõ rằng K sẽ không chấp nhận ưu đãi đặc biệt nào hoặc có việc tạo miễn lệ nào cho trường hợp của mình... [Ông chấm dứt lá thư với những lời:] Pupul xin vui lòng, đây là một vấn đề thiêng liêng và trách nhiệm của bà phải có tính cách thiêng liêng ngang như thế.

Trong thư hồi âm của tôi, tôi trình bày với ông một báo cáo chính xác về tình hình Ấn, nhưng bảo đảm với ông rằng ông không bao giờ bị bắt giữ ở Ấn. Nền văn hóa của xứ sở này biến tiếng nói của một đạo sư chân chính thành ánh sáng không thể bị dập tắt. Ngày 20 tháng Tám, tôi nhận được lá thư thứ hai. Rõ rệt là ông quan tâm cực độ, đưa ra một câu hỏi mới: “Chuyến đến Ấn này của tôi có mục đích, giá trị và phúc lợi nào?”

Ngoài những cảm xúc cá nhân và lòng thương cảm vốn nó [nguyên văn] có ý nghĩa của chính nó, vì thể xác này bây giờ đã trên 80, tôi đang cân nhắc làm thế nào sử dụng nó tối nhất trong 10 hoặc 15 năm sắp tới. Như tôi đã nhắc lại và có thể lặp lại nữa mà không chán, rằng tôi đã bỏ nhiều thời gian và diễn thuyết ở Ấn nhiều hơn bất cứ nơi nào khác. Tôi không quan tâm tới kết quả, tới Lời giảng có hiệu quả nào ở Ấn và các gốc rễ đã cắm sâu như thế nào, nhưng tôi nghĩ mình có

quyền hỏi và nên hỏi, như tôi đang hỏi, tại sao ở Ấn sau tất cả những năm như thế lại không có được một người nào hoàn toàn và trọn vẹn can dự vào Lời giảng, sống với chúng và hoàn toàn hiến thân cho chúng. Dù sao tôi cũng không đổ lỗi cho bất cứ ai trong các bạn, nhưng nếu có thể, tôi hẳn thúc dục bà đặt mỗi quan tâm trang trọng nhất vào việc này.

Ông tiếp tục hỏi tôi có sẽ thật sự rút lui khỏi công tác khác của tôi vào tháng Ba 1976 như đã nói với ông. Ông kết thúc lá thư với những lời:

Vì việc phát biểu tự do ở Ấn đang ngày càng trở nên khó khăn, bà phải cân nhắc cách tốt nhất K sử dụng phần còn lại của đời mình một cách ích lợi nhất cho việc rao giảng. Tôi cũng nói rõ điều này với nhóm ở Hoa Kỳ và ở Anh. Không nên hiểu điều này như một vấn đề hoàn toàn riêng tư nhưng như một điều hợp lý và tốt lành cho Lời giảng như một toàn bộ. Điều có tính cách toàn bộ là, tôi e rằng, tại Ấn, đang tiến hành vì lợi ích vật chất cá nhân và thật tồi tệ là điều ấy đang diễn ra sau 40 năm.

Tôi không chịu đựng nổi lá thư đó. Với tôi, vào lúc ấy, có vẻ rõ rệt là Krishnaji đã từ khước Ấn Độ và những người đã là bạn đồng hành của ông trong nhiều năm. Từ Bombay, tôi nói với Nandini, cô ấy cũng cảm thấy như tôi rằng cuộc đối thoại của Krishnaji với Ấn đã chấm dứt.

Tôi hồi âm Krishnaji, biểu lộ nỗi đau đớn sâu xa của mình. Tôi nói rằng tôi choáng váng vì lá thư của ông. Balasundaram có mặt bên Krishnaji khi lá thư của tôi đến tay ông, viết cho tôi rằng Krishnaji bối rối và nói hoài, "Cái gì làm Pupul choáng váng?" Krishnaji đang thảo luận chi tiết với Balasundaram về những gì cần thực hiện ở Cơ sở Ấn. Chẳng bao lâu sáng tỏ ra rằng Krishnaji sau cùng quyết định không về Ấn mùa đông 1975. Ông

cũng hủy luôn chuyến đi La Mã hằng năm, nhưng trở lại Malibu ở California.

Tôi nhận được một lá thư dài của Krishnaji đề ngày 10 tháng Mười một từ Malibu, nơi ông ở tại nhà của Mary Zimbalist. Như một đứa trẻ, ông hỏi, "Bà viết cho tôi từ Delhi rằng bà choáng váng vì lá thư dài tôi đã viết cho bà trong đó, cùng với những điều khác, tôi nói rằng tất cả những hoạt động tại Ấn đều theo lợi ích vật chất riêng tư. Từ đầu đến cuối lá thư, bà không nói điều gì làm bà choáng váng. Tôi muốn tìm biết tại sao bà cảm thấy theo cách đó." Tôi trả lời rằng, cái tác động đầu tiên của lá thư ông là ông bỏ rơi Ấn và không tính trở về. Trong đó có nhiều vấn đề cần được trả lời nhưng hình như không có điểm nào đi vào chi tiết và cần làm sáng tỏ. Có điều, chính cái tác động đầu tiên của lá thư đó mới có tính cách quyết định.

Tình trạng khẩn trương đã kéo dài trên một năm, tuy nhận biết sự căng thẳng và đau khổ mà nó gây ra cho Indira, tôi cũng biết là bà cố chấp, không để mắt tới những gì xảy ra được báo cáo cho bà. Bà bị cô lập, sinh nghi kỵ và không cho phép bất cứ sự phê bình nào, kể cả khi các bạn thân của bà mang tới cho bà bằng chứng các viên chức chính phủ đã lạm quyền. Mãi tới mùa thu 1976, bà mới bắt đầu biết tới sự giận dữ và sợ hãi mà dân chúng đang cảm thấy.

Khoảng thời gian đó, tôi nói với Indira về khả năng việc Krishnaji phát biểu ở Ấn vào mùa đông 1976. Bà nói, "Ông ấy sẽ được nhiệt liệt hoan nghênh về việc đến Ấn và có thể phát biểu tự do." Bà biết mối quan tâm nồng nhiệt của Krishnaji đối với tự do; ông là một nhà cách mạng tôn giáo, với ông không có tự do là chết. Krishnaji đến Ấn tháng Mười 1976, ở lại nhà tôi tại số 1 Đại lộ King George.

Ngày 27 tháng Mười, Indira đến nhà tôi dùng cơm tối lúc bảy giờ rưỡi, trùm khăn *sari* in hình những bông hoa cẩm chướng mềm mại. Những khách khác gồm Achyut; Nandini, con gái cô ấy Devi và cháu gái cô ấy là Aditi, một vũ công trẻ và tuyệt vời; Sunanda và Pama Patwardhan; và L.K. Jha. Indira nói với chúng tôi hôm nay là ngày sinh nhật của bà theo lịch Ấn. Bà biểu lộ lòng ao ước được đàm đạo riêng với Krishnaji và ngồi với ông trong phòng cho đến chín giờ.

Khi ăn tối, bà rất trầm lặng, hầu như không nhận ra những gì xảy ra quanh mình. Achyut, người sôi nổi phê phán tình trạng khản trương, không những chỉ im lặng mà còn quyết liệt. Hầu hết cuộc trò chuyện là do L.K. Jha và Krishnaji. Suốt bữa ăn, Krishnaji không nhìn Indira và không nói với bà. Ông cảm giác là bà rất dễ bị tổn thương và không muốn bị xâm phạm.

Trong bữa ăn, để làm dịu bớt sự căng thẳng, Krishnaji bắt đầu kể một giai thoại của ông về Thánh Phêrô và thiên đàng.¹¹ Tôi nhớ cách riêng một chuyện. Một người giàu lúc sống từng bố thí nhiều của cải, khi chết y đến cổng thiên đàng thì gặp Phêrô gác ở lối vào. Y trình các phiếu chứng nhận công quả của mình, Phêrô nói là y có thể vào cổng, nhưng trước khi vào, y có muốn coi ở âm ti giống cái gì không? Người giàu ấy nói, "Thưa ngài, muốn, mà có dễ xuống dưới đó không?" Phêrô trả lời, "Người chỉ việc

¹¹ Phêrô là kẻ đứng đầu trong mười hai tông đồ của Đức Kitô và được xem là vị giáo hoàng thứ nhất của Kitô giáo. Truyền thuyết Phêrô giữ chìa khóa cửa, thiên đàng là một diễn dịch từ sách Phúc âm. Phêrô, Petrus gốc từ tiếng Petros, Hí Lạp, có nghĩa là đá tảng. Trong Phúc âm, Đức Giêsu nói, "Phêrô, người là đá. Trên tảng đá này ta sẽ xây Hội Thánh của Ta và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi. Ta sẽ trao người chìa khoá Thiên đàng: dưới đất người cầm buộc điều gì, trên trời cũng sẽ cầm buộc như vậy; dưới đất người tháo cởi điều gì, trên trời cũng sẽ tháo cởi như vậy." (Phúc âm Mát-thêu 16:16-19).

bấm cái nút này, thang máy sẽ đem người xuống." Trên đường xuống, cổng âm ti mở ra, một thiếu nữ đẹp mê hồn đang chờ y với rượu tuyến và thức ăn hiếm. Sau khi ở một lúc trong khu vực kỳ diệu nhất đó, y trở lại với Phêrô và thưa rằng âm ti là nơi tốt hơn, vui hơn, y quyết định xuống ở đó. Phêrô nói, "Ta đã biết chắc chắn là người cảm thấy như thế." Vậy người giàu ấy lại bấm nút, trở xuống âm ti. Khi cửa mở ra, khu vườn biến mất, hai tên ngu đầu mã diện đang chờ sẵn, nhào vô đánh y tới tấp. Y rần sức chân lại; giữa hai cú đấm, y thở hổn hển, "Thế này là thế nào? Tôi mới đến đây mấy phút trước, lúc này người ta đang tay chào đón tôi mà!" "A", một tên cốt đột nói, cung tay giọng thêm một cú nữa, "Lúc này mày là khách du lịch."

Mọi người cười, Indira cũng không thể nén cười dù bà có vẻ lo lắng và xa vắng. Kế đó, Indira tham gia trò chuyện, kể câu chuyện về các phi hành gia sau khi từ không gian trở về, đến yết kiến Krutchev và được ông bí mật hỏi, "Khi các đồng chí lên các tầng trời, các đồng chí có thấy ánh sáng huyền diệu và những con người kỳ lạ không? Các đồng chí có thấy một người râu bạc rất bí nhiệm, vĩ đại, quanh người phủ đầy ánh sáng?" Các phi hành gia nói, "Có, thưa đồng chí, chúng tôi có thấy." Krutchev nói, "Tôi sợ là như thế." Rồi ông cảnh cáo họ, "Chuyện này chỉ giữa chúng ta biết thôi nghe, liệu hồn, cấm kể cho người khác." Sau đó, các phi hành gia đi quanh thế giới và yết kiến đức giáo hoàng. Sau khi họ xong các nghi thức chào kính, đức giáo hoàng kéo họ tới sát bên mình, hỏi, "Các con, khi các con lên trên đó, các con có thấy ánh sáng và xuất hiện một bộ mặt to lớn đầy râu trắng phơ không?" Họ thưa, "Thưa cha, chúng con không thấy ánh sáng cũng chẳng thấy bộ mặt râu bạc nào hết." Và đức giáo hoàng nói, "Này, các con, ta cũng nghĩ như thế, nhưng các con giữ linh hồn mình, đừng kể chuyện này với ai." Mọi người trong bàn đều cười nhưng J.K. Jha trông có vẻ bối rối – vì Krishnaji đã kể cho ông

nghe chuyện này, đến lượt ông lặp lại với thủ tướng, và bây giờ nó về lại với Krishnaji.

Sau bữa ăn, khi mọi người đã ra về, Krishnaji đưa tôi vào phòng ông, nói với tôi rằng Indira đang trải qua một thời kỳ rất khó khăn. Vừa rồi, lúc cả hai mới gặp nhau, họ ngồi im lặng rất lâu. Ông cảm thấy bà quá đỗi lo âu. Bà nói với ông là tình hình Ấn đang bùng nổ. Krishnaji cảm giác trong bà có một cái gì tình tế bị chính trị hủy diệt. Ông cũng ám chỉ đến một dòng điện bạo lực đang vây bọc bà.

Sáng hôm sau, thủ tướng viết cho tôi rằng Krishnaji đã hứa sẽ gặp lại bà, bà muốn tôi sắp xếp thì giờ thích hợp. Tôi điện thoại cho Seshan, phụ tá đặc biệt của bà thì đột nhiên lúc mười một giờ sáng, có một chiếc xe tới trước cửa nhà tôi, trong đó có Indira. Không có nhân viên an ninh và mãi một lúc sau, xe tháp tùng của bà mới ào tới với các cận vệ đang hốt hã.

Indira trải qua một giờ với Krishnaji. Bà ra khỏi phòng, xúc động thấy rõ và mặt đầm lệ. Khi Indira thấy cháu gái Aditi của tôi ở trong phòng khách, bà nhanh chóng tự chế, hỏi Aditi đang đọc gì và nói chuyện với cháu một chút. Tôi thấy Indira trầm lặng lên xe.

Krishnaji giữ Indira trong tâm thức mình suốt những tháng ở Ấn ấy. Ông hỏi tôi nhiều câu về bà và thời thơ ấu của bà. Khả năng lắng nghe của bà và sự từ khước phản ứng hoặc bào chữa cho mình đã làm ông cảm động sâu xa. Ông kể với tôi rằng có lẽ bà là người duy nhất trong địa vị ấy sẵn sàng lắng nghe. Người ta hầu hết hoặc hãnh tiến vì địa vị mình và vì thế không thể lắng nghe hoặc bị ngã quỵ bởi nghịch cảnh và kiệt sức. Bà biểu lộ tính cách khác hẳn. Trước khi rời Delhi, ông có viết thư cho bà.

Nhiều năm về sau, sau cái chết của Sanjay con trai bà, tôi hỏi Indira không biết bà có dễ khóc không. Bà suy nghĩ một lúc rồi

nói, "Không, đau khổ không làm tôi khóc. Nhưng tôi khóc khi xúc động sâu xa, đặc biệt vì một vẻ đẹp vĩ đại." Bà nói rằng mình từng khóc khi gặp Kamakoti Sancharacharya xứ Kancheepuram* và rằng bà đã khóc đúng như thế khi bà đến gặp Krishnaji tại nhà số 1 Đại lộ King George vào tháng Mười một 1976. "Tôi thổn thức và không cầm được nước mắt. Nhiều năm trời nay tôi không khóc như thế." Bà cũng kể với tôi có điều gì đó xảy ra trong cuộc đàm đạo ấy. Krishnaji và bà nói về các biến cố ở Ấn trong mấy tháng vừa qua, và Indira nói, "Tôi đang cuối lưng cọp nhưng tôi không biết làm sao bước xuống." Krishnaji trả lời, "Nếu bà thông minh hơn con cọp ấy, bà sẽ biết cách ứng xử với cọp." Bà hỏi ông mình nên làm gì. Ông từ chối không nói nhưng bảo bà nên nhìn vào các xung khắc, các hành động, các sai lầm, như một vấn đề duy nhất và kể đó hành động mà không có động lực nào. Ông nói ông không biết các sự kiện ra sao nhưng biết là bà nên hành động hợp lý, đừng sợ hãi hậu quả.

Nhiều năm sau, bà kể với tôi rằng chính vào ngày 28 tháng Mười 1976, ngày bà gặp Krishnaji lần thứ hai, mà đã đánh thức trong bà một chuyển động lay chuyển bà, gợi ra việc chấm dứt tình trạng khẩn trương bất chấp các hậu quả. Bà đã hâm nóng cảm xúc, chuyện vãn với vài người gần gũi mình và sau cùng, quyết định tổ chức tuyển cử.

Krishnaji ở Bombay, chuẩn bị đi châu Âu thì có lời tuyên bố là Indira đã ra lệnh phóng thích những người đang bị giam giữ theo Đạo luật Bảo vệ An ninh Nội chính (Maintenance of

* Kamakoti Sankaracharya xứ Kancheepuram là người kế thừa chính thống [của triết hệ Advaita Vedanta] mà khởi nguyên là Adi Sankara, vị Sankaracharya [đại sư truyền nhân của Sankara], giảng dạy vào khoảng thế kỷ thứ tám SCN. Kamakoti là tên một làng trong quận Kacheepuram ở Tamil Nadu, Nam Ấn, nơi tọa lạc trung tâm tôn giáo của ông.

Internal Security Act) và đồng thời ban hành việc tổ chức bầu cử. Krishnaji rất sung sướng, nói với tôi hồi lâu. Ông còn tính chuẩn bị đi Delhi nhưng tôi can ngăn ông vì biết rằng Indira hắt hết sức bận rộn với cuộc đấu tranh đang tới. Hôm trước ngày ông đi, ông yêu cầu tôi tiếp tục thông báo cho ông những tin tức về Ấn. Rồi đột nhiên ông hỏi, “Điều gì xảy ra nếu bà ấy thất bại?”

CHƯƠNG 7

“BÀ ẤY RẤT DỄ BỊ TỔN HẠI”

Trong khi ở Ojai, California thì Krishnaji nghe tin thất bại của Indira. Trong lá thư gửi tôi đề ngày 22 tháng Ba, ông viết, “Lúc này bà ấy đã ra khỏi thế giới chính trị và tôi thắc mắc không biết bà ấy sắp làm gì. Khi nào bà gặp bà ấy, xin vui lòng bày tỏ lòng thương mến của tôi đối với bà ấy, có được không?” Ngày 31 tháng Ba, ông lại viết, “Tôi đã nhận được thư bà viết sau cuộc bầu cử. Tôi mừng vì bà đã ở bên bà ấy khi nhận được tin đó. Dù sao tôi cũng cảm thấy mình có trách nhiệm về biến cố đó. Như tôi đã nói với bà ở ở Bombay, bà ấy có thể bị đánh bại. Dù thế nào đi nữa cũng xin vui lòng chuyển tình thương của tôi cho bà ấy.” Trong các lá thư tiếp theo, ông tiếp tục dò hỏi về Indira.

Tôi ở Delhi cho đến cuối tháng Năm dù đã từ chức khỏi mọi vai trò mình giữ trong chính phủ. Indira dọn khỏi tư thất thủ tướng đến ở tại số 12 đường Willingdon Crescent. Sức ép và căng thẳng gia tăng. Tôi thấy bà ngồi một mình ở hiên nhà trong bóng đêm vào tối mùa hạ nóng bức, nhìn đăm đăm vào đêm hè phủ kín khu vườn Ấn. Tôi ngồi với bà nhưng hai chúng tôi rất ít nói. Đôi khi tôi dùng chung bữa ăn thanh đạm với bà rồi về nhà mình.

Vào một tối, tôi thấy bà có vẻ kiệt sức quá mức. Tôi biết là bà đã bị gọi đến gặp một trong những người lãnh đạo của chính phủ

mới. Tôi hỏi có phải là bà cảm thấy thái độ thù nghịch khi gặp họ. “Phải,” bà nói. “Tôi thấy dị ứng kinh khủng, trong khi ông ta nói thì những gì bên trong tôi đều trướng phồng lên. Nước mũi tôi chảy ra, không đủ khăn tay chặm.”

Vài ngày sau, đột nhiên bà đến nhà tôi, “ngồi thật yên lặng”. Bà tỏ vẻ hoàn toàn không sợ gì cho mình nhưng hết sức lo lắng cho con trai là Sanjay. Bà được vài người đang ở lại với bà kể là cậu ấy sẽ bị bắt và tra tấn trong tù. Tôi không biết làm sao an ủi bà.

Tôi dọn về Bombay đầu tháng Sáu vì tại New Delhi tôi không có nơi nào ở. Chẳng bao lâu sau khi tôi đi, Indira bị bắt. Bà trải qua một đêm ở đồn cảnh sát nhưng sáng hôm sau được quan tòa phóng thích.

Ở Luân Đôn, Krishnaji nghe tin Indira bị bắt qua đài BBC, ông lập tức viết cho tôi hỏi thăm sự an toàn của bà. Với các sức ép đang gia tăng chống bà và Sanjay, Indira viết cho Krishnaji nhưng vì không có nhân viên nào giúp việc, thư dán không đủ tem, bị chuyển bằng đường bộ. Khi tôi gặp bà vào tháng Tám, bà nói không nhận được hồi âm nào cho lá thư ấy của mình. Biết rằng Krishnaji hẳn có trả lời, tôi viết cho ông dò hỏi ông có nhận được lá thư ấy không. Ông trả lời ngay, thư của Indira không đến tay ông. Nó chỉ đến rất lâu về sau khi ông trở về Ấn; và thư ấy được chuyển cho ông từ Brockwood. Thư của Indira đề ngày 21 tháng Sáu, đọc thấy như sau:

Krishnaji tôn kính,

Pupul đã gửi cho tôi địa chỉ của ông.

Tôi muốn viết thư gửi ông nhưng chẳng biết viết gì.

Tôi nghĩ là mình đạt được một mức độ tĩnh lặng nội tâm nào đó nhưng rõ ràng không là đủ cho loại sức ép mà tôi đang trải qua lúc này. Tôi mỉm cười trước cuộc vận động mang tính cách vu khống có từ lâu

chống lại tôi và gia đình. Nó vẫn tiếp tục. Cộng thêm là việc chúng tôi đang bị canh chừng, theo dõi, quấy nhiễu.

Bà tiếp tục nói về Sanjay và những hăm dọa đưa ra nhằm cáo buộc tội hình sự cho cậu ấy. Lá thư kết thúc, “Cơ quan Điều tra Trung ương đang thẩm vấn Sanjay và vụ kiện hiện nay, lòng sực tài sản của Sanjay. Bản thân Sanjay, dù là đối tượng của những thử thách gay go và lằng nhục ấy – đang ứng xử một cách thanh thản và đầy phẩm cách.”

Những người thân cận lúc bà làm thủ tướng nay bắt đầu bỏ rơi bà và bà bị tổn thương sâu xa. Bà không biết tương lai sẽ xảy tới điều gì cho mình. Bà biết chính phủ Janata đang tìm cách trả thù và thực hiện mọi sự để sỉ nhục và đàn áp bà. Ba e sợ cho Sanjay.

Krishnaji tới Ấn đầu tháng Mười một. Từ Bombay ông đi Varanasi nhưng chứng thiếu nước cấp tính làm ông hủy chuyến viếng thăm đó.

Tầng trệt ngôi nhà Malabar Hill của tôi ở đường Dongersey, nơi Krishnaji ở lại tại Bombay, đang trong trạng thái hư hỏng khủng khiếp. Hôm trước khi ông đến, lớp vữa trên mái nhà rơi xuống cạnh giường ngủ tôi, xém trúng tôi khi ấy đang ngủ. Không thể chữa nó kịp trước khi ông đến. Thêm vào nỗi thất vọng của tôi là ngay sáng ông đến, phu làm đường bắt đầu đào xới khúc đường trước cổng nhà, tôi điện thoại tới Công ty Thủ phủ cũng không ngăn họ được. Cũng không có người nào nói cho tôi biết ai là kẻ chịu trách nhiệm việc ấy, tôi thật bơ vơ. Như thế, Krishnaji tới một ngôi nhà mà vừa trần đang rơi xuống, trước cổng bị đào hào. Người ta bắc một tấm ván qua đường hào, kê cột gỗ chống chiếc cổng và chống đằng sau hàng hiên giữ chúng khỏi sập.

Vừa mới đặt chân đến là K bắt đầu đặt các câu hỏi về Indira. Ông kể với tôi là trước khi ông rời Ấn tháng Hai 1977, ông bỗng

có một nhận thức trong đó thấy trước sự thất bại của Indira. Ông còn nói bà ấy sẽ đối mặt với sự lao đao, khổ não và bạo lực trong những năm sắp tới.

Ít ngày sau khi ông đến, tôi nhận được một cú điện thoại của Indira rằng bà sẽ đến Bombay từ Bangalore chỉ với mục đích gặp Krishnaji. Đây là cuộc viếng thăm riêng tư. Bà tới nhà, bước xuống xe, thú vị vì “đi qua cầu ván” để vào ngôi nhà tôi đang ở. Bà trải qua hai giờ với Krishnaji trong khi viên giám đốc cảnh sát, có mặt vì lý do an ninh, chờ nơi hành lang. Khi đi ra, bà kéo tôi tới sát bên mình, nói là Krishnaji yêu cầu bà ở lại thêm một ngày và bà đã đồng ý. Liệu bà có thể ở lại không? Bà hy vọng là không rắc rối quá.

Tôi đồng ý liền dù lòng đầy bối rối, và bắt đầu sắp đặt chi tiết. Khi nghe chuyện đó, viên cảnh sát trưởng kinh hãi. Ông nói với tôi là ông không thể lo nổi an ninh đúng mức để bảo vệ căn lầu này. Nó là một tầng trệt với quá nhiều cửa sổ mở ra đường. Ông năn nỉ tôi thuyết phục Indira trở về Delhi. Ông thật sự rất căng thẳng và sợ hãi. Lúc ấy, vài lãnh tụ Quốc hội bắt đầu đến gặp bà. Họ tụ tập nhau trong phòng ngủ thứ ba trong khi Indira gặp riêng từng người trong phòng khách.

Cuối cùng dân xếp rằng Indira trở về Delhi. Lúc đó dân chúng đã biết là có bà đang ở nhà tôi, các đám đông kéo đến tụ tập bên ngoài. Trước khi ra đi vào buổi tối, Indira say mê ăn bánh mì kẹp dưa leo và *patodi*, loại rau húng Gurajat bổ béo. Tôi lái xe đưa bà ra sân bay – chuyến bay ấy cất cánh trễ mấy giờ.

Mùa xuân 1978, tôi cùng Indira du hành quanh vùng Karnataka, quan chiêm các đền đài, viếng các *math*, tu viện. Chúng tôi nghỉ ăn trưa ở Mulabidri trong một trung tâm tôn giáo thời cổ của Kỳ na giáo (Jain). Người ta mang từ mặt thất ra một bộ sưu tập các ảnh tượng *tirthanhara* của Kỳ na giáo khảm ngọc

bích, hồng ngọc, xa-phia, pha lê, thủy tinh, cẩm thạch, mã não và các loại đá tương đối quý giá khác để cưu thủ tướng thưởng lãm. Từ thế kỷ thứ mười, thương gia đi buôn ở Viễn Đông khi về mang theo những vật quý khắc theo dạng các hình tượng Kỳ na giáo đang đứng để dâng cúng tại ngôi đền cổ đại này.

Chúng tôi kết thúc chuyến đi ở Mercana trong một ngôi nhà nghỉ mát nép mình giữa các khu vườn và những cây đại thụ. Tại đây, Indira viết cuốn *Xứ Ấn Hằng Cửu* (Eternal India). Bà thảo luận cuốn sách ấy với chúng tôi, dùng buổi sáng để viết; thỉnh thoảng nghỉ ngơi và trò chuyện. Việc viết sách ấy đã đánh thức nhiều hoài niệm và còn giúp bà thẩm tra chính mình. Bà bảo tôi, "Khi du hành, tôi quan sát mọi sự xảy ra, mọi sự lướt qua xe mình. Xe thường không chạy nhanh và không thoải mái trên *kuccha*, đường lầy lội. Tôi ngắm nhìn làng mạc, cách dân chúng mặc, nét mặt họ, sự hiếu kỳ của họ, tôi thú vị với mọi sự: chim chóc, côn trùng, thú vật." Bà thích đi chân đất, đặc biệt ở vùng núi. Bà nói, "Gandhiji có nói, 'Hãy đi chân đất vì người nghèo không có giày,' nhưng với tôi, đi chân đất là để cảm giác mặt đất, cảm giác khi mình chạm vào đất."

Krishanji về lại Ấn đầu tháng Mười một 1978. Ông không dừng ở Delhi trên đường đi Varanasi. Từ đó, ông theo hướng nam qua Calcutta ghé Thung lũng Rishi. Khi đang ở Thung lũng Rishi, tôi nhận được một cú điện thoại gọi từ 12 Willingdom Crescent tại New Delhi rằng Indira dự tính thăm Thung lũng Rishi và hy vọng sẽ gặp Krishnaji. Bà chưa bao giờ ở thung lũng này, và nghĩ rằng vài ngày ở đây sẽ là nghỉ ngơi thật sự. Bà vừa thắng cuộc tranh cử vô cùng dữ dội ở Chilmagelur và cũng thắng đang tăng theo với thời điểm khai mạc khóa họp Quốc hội đang đến gần.

Hôm trước ngày bà định đến, tôi nhận được một cú điện thoại khác nói rằng bản kiến nghị đặc quyền trục xuất bà khỏi Quốc hội và bỏ tù bà đang tăng thêm chữ ký của các nghị sĩ, vì thế vài ngày sắp tới hẳn là nguy kịch nên bà phải hủy chuyến đi thung lũng. Tôi ra khỏi Thung lũng Rishi, bay đi Delhi và có mặt tại Lok Sabha đang khi diễn ra cuộc đấu. Bà bị Quốc hội tấn công, trục xuất, đưa vào nhà tù cho tới khi Quốc hội chấm dứt khóa họp này. Bà ở Nhà giam Tihar trong một tuần. Từ nơi đó, bà viết cho tôi mấy dòng dưới đây, nguệch ngoạc trên một mảnh giấy nhăn nhúm:

Pupul thân mến,

Hôm nọ, trông chị bệnh thấy rõ và tôi đang lo âu cho chị. Chị lo lắng cho tôi – mà tại sao? Tôi mạnh giỏi cả thể xác lẫn tâm lý. Đã bớt ho và cảm lạnh. Tôi bị ngồi gọn lỏn [e(n)sconced] – (nó là một chữ nghe thiệt hay mà việc đánh vần nó giải thoát [escapes] tôi đôi chút) – trong một dây nhà thềm thang mà chỉ có mình tôi với hai bà giám thị thay phiên nhau trông coi tôi. Nó thật sạch sẽ nhưng xấu xí không tả được, đồ đạc làm rất tồi và không dùng được. Họ làm cho tôi một phòng tắm, buổi sáng tôi có nước nóng. Thật trầm lặng và thanh bình. Tôi đọc sách, và nếu có hứng thì có thể viết. Tôi mang theo một lô sách đọc vặt – tất cả là tặng phẩm sinh nhật.

Thương yêu,

Indu.

Ngừng bút vội vàng vì thức ăn tới rồi.

Ngay sau khi được phóng thích, bà quyết định đi thăm Krishnaji ở Vasant Vihar, Madras. Người ta chuẩn bị kỹ càng để giữ an ninh cho bà. Bà dùng cơm trưa với Krishnaji, ở lại ban đêm tại Lưu Xá Quốc Gia và sáng hôm sau về Delhi.

Sân bay náo động với dân chúng tới nghênh đón. Bà bước

xuống máy bay, có vẻ hơi mệt. Bà đến từ Karnataka nơi đảng đối lập đã tổ chức bạo động bằng ném đá.

Krishnaji ra đón bà tận cổng, đưa bà về phòng mình ở tầng thứ nhất của Vasant Vihar. Tôi đợi ở phòng khách kế bên. Một lúc trước khi bà ra, ông gọi tôi vào. Indira đôi mắt lo âu mệt mỏi nhưng mỉm cười khi thấy tôi. Sau một lúc, bà nói, "Krishnaji yêu cầu tôi rời chính trường. Tôi nói với ông là mình không biết làm thế nào. Có hai mươi tám vụ kiện tôi về hình sự." Bà quay qua Krishnaji và nói họ đưa ra cáo buộc hình sự cáo giác bà ăn cắp hai con gà và đã tống trát đòi bà ra tòa trả lời cáo giác đó. Bà ngừng lại, tìm lời diễn tả cho đúng, "Tôi nói với Krishnaji rằng tôi chỉ có hai chọn lựa, hoặc chiến đấu hoặc để họ tiêu diệt mình như con vịt nằm một chỗ."

Tôi đưa bà về ngôi nhà nhỏ của mình để tắm rửa và nghỉ ngơi trước khi ăn trưa, bà kể với tôi về cuộc sống mình trong tù. Thức dậy lúc năm giờ sáng, tập thể dục, uống sữa nguội do con dâu Sonia mang đến tối hôm trước và đến bảy giờ, vào giường lại. Sau đó tắm rồi đọc sách. Mía mai thay, người ta giam bà trong cùng một phòng đã giam George Fernandes.* Luôn luôn có hai nữ giám thị ở với bà. Căn phòng thật xấu xí. Sonia bối thức ăn nấu ở nhà tối. Các viên chức nhà giam chỉ cho phép bà giữ một số sách giới hạn, một tình trạng mà bà cảm thấy mình bị khiêu khích. Tuy thế, bà chẳng chút nào tủi thân.

Cuối lúc chuyện vãn, bà nói, "Khi tôi gặp Krishnaji năm 1976 tại Delhi, ông yêu cầu là tôi nếu thấy hành động của mình là đúng thì phải đối mặt với các hậu quả? Họ đang ra sức hủy diệt tôi."

* *George Fernandes*, người xã hội chủ nghĩa, là một trong những đối thủ gây hấn nhất của Indira Gandhi. Ông là nghị sĩ Quốc hội vài năm và là bộ trưởng trong chính phủ Morarji Desai sau khi Indira và đảng Quốc Đại bị đánh bại năm 1977.

Lúc một giờ trưa, chúng tôi quay lại Vasant Vihar dùng bữa trưa. Bên cạnh Indira và Krishnaji có Mary Zimbalist. Krishnaji đóng vai chủ nhà. Thật ấm lòng khi thấy những hàn huyền đậm đà mà ông đã cống hiến trong vai trò ấy; ông chú tâm tới những gì Indira nói, trông nom cách dọn thức ăn, thảo luận các sự vụ quốc tế, nói tới những vấn đề loài người đang đối mặt.

Trong khi ăn, Mary Zimbalist hỏi Indira, “Nhà tù như thế cái gì?”

“Không thoải mái,” Indira trả lời ngay. Bà nói thêm là họ cho một cái giường gỗ mà không có nệm. Bà lấy mền che ánh sáng từ các cửa sổ trống chiếu vào. Trong tù, bà nhận được hai điện tín của người không quen. Cái đầu nói, “Hãy sống thanh đạm”, cái kia khuyên bà đếm song cửa sổ. Bà đếm chúng thật.

M.S. Subbulakshmi, một trong những ca sĩ nổi tiếng nhất về dân ca địa phương, một phụ nữ có giọng hát êm ái hòa hợp với phong cách của mình, đã tới hát cho Krishnaji tại Vasant Vihar tối đó và ông mời Indira dự. Bà trả lời rằng mình có vài cuộc tiếp xúc buổi tối nhưng sẽ cố gắng đến nếu dứt ra được.

Đông đảo dân chúng đến xem văn nghệ. Krishnaji ngồi dưới sàn nhà, mỏng mảnh, đằng sau hàng đầu ít dây và ở đó có nhiều ghế dựa sát vào tường. Subbulakshmi đang hát thì Indira đến, ngồi vào một ghế trống gần cửa. Thấy bà, tôi đứng dậy đến ngồi vào chiếc ghế bên cạnh bà. Tôi thấy rõ là mọi người trong phòng đều biết có bà ở đó và ngó bà thật gần. Krishnaji để ý tới sự có mặt của bà nhưng ngồi yên. Sau chừng một giờ, bà đứng lên và lặng lẽ ra ngoài bằng cửa hông. Tôi theo bà và thấy ông đang đợi. Ông đã thấy bà rời đi và rẽ làng ra cổng để chào từ giã bà. Ông rất thương cảm, cầm tay bà và nói, “Tạm biệt bà. Sống an lành. Chúng ta sẽ gặp nhau nữa.”

Những trấn áp và quấy nhiễu Indira cùng gia đình bà năm 1979 sinh phản tác dụng. Sau tình trạng khẩn trương dân chúng

Ấn nổi loạn chống bà nhưng họ không đành lòng thấy Indira bị sỉ nhục. Với họ, bà là con gái của Jawaharlal Nehru, đảm lược vô song. Buổi tối sau khi bị đánh bại, bà nói với tôi rằng bà là người đấu tranh để sinh tồn. Cuộc sống ngoan cường thời thơ ấu đã triển khai bên trong bà những đặc điểm thiết yếu để thoát hiểm. Bà có thể chịu đựng gian khổ, bị tước đoạt và sống đời bất hạnh. Bản năng sinh tồn khiến bà vứt bỏ được những gì không cần thiết và phát triển những khả năng thiết yếu để giải quyết sự nguy hiểm; nó khiến bà cảm giác được sự thay đổi tính khí trong dân chúng Ấn. Với việc chính phủ Janata đang chia rẽ, gây tác hại, và với cái nhìn thấu suốt của một chính trị gia, bà nhanh chóng hành động. Bà hăng hái đi khắp nông thôn, phát biểu với các cuộc tụ họp dù đông hoặc ít người. Ba năm bị đàn áp nghiêm trọng, bị cô lập, thấy người ta bội phản mình vì sợ hãi hoặc vì tư lợi, bị săn đuổi và phải sử dụng tất cả giác quan của mình để bảo vệ bản thân và con cái, đã khiến bà thận trọng và cảnh giác. Các cuộc bầu cử được tuyên bố trong khoảng thời gian Krishnaji về lại Ấn cuối năm 1979. Bà viết thư cho ông, bày tỏ là bà không thể gặp ông được và bà tiếp tục đi vận động tranh cử.

Tôi đang trên chuyến bay đi Delhi thì nhận được tin tức bầu cử. Indira thắng với đa số áp đảo. Tôi đến gặp bà sáng hôm sau. Chung quanh ngôi nhà 12 Willington Crescent đã dẹp các rào cản và các đám đông dân chúng đang lũ lượt kéo đến. Bà ôm lấy tôi, nước mắt ràn rụa. Dù biết thủy triều đang lên có lợi cho mình, bà cũng cần một thời gian để biểu lộ cho hết men say chiến thắng.

Tôi đi Bombay, Krishnaji tới đó vào ngày kế. Chúng tôi nói đến Indira và tương lai của bà. Một sáng, ông gọi tôi đến phòng ông; ông nghiêm trang và trầm lặng. Chúng tôi ngồi yên lặng. Kế đó ông nói với tôi rằng sang năm, Indira sẽ đối mặt với sự khổ não lớn lao và tôi nên đến ở Delhi càng nhiều càng tốt. Ông nói, "Thật ngẫu nhiên lạ lùng là bà rất thân cận với một người ngoại

cuộc như tôi và bà cũng là bạn của thủ tướng. Hãy cẩn thận trông chừng mình. Hoàn cảnh như thế không chỉ là ngẫu nhiên. Hãy nhận biết sâu xa tất cả các ý nghĩ và hành động.” Lời ông thấm thấu sâu xa dù tôi không trả lời được. Tôi nhận thức được rằng ông đã cảm nhận bóng tối đang phủ quanh Indira, nhưng ông không nói ra điều ấy.

Bắt đầu từ tháng Hai, tôi khởi sự đi Delhi thường xuyên dù tôi không đảm nhận công vụ gì trong chính phủ cho đến cuối tháng Chín. Tháng Sáu, tôi đang ở Kashmir, bên cạnh Toàn quyền L.K. Jha thì có điện thoại báo tin là Sanjay bị thương trầm trọng trong một tai nạn máy bay. Tôi lập tức lấy máy bay đi Delhi. Trên chuyến bay, tôi gặp Ts. Karan Singh, ông nói với tôi ông có xác nhận từ Delhi rằng Sanjay đã qua đời. Krishnaji gửi một điện tín sau đó tôi chuyển cho Indira.

Tôi viết thư cho Krishnaji, báo ông biết tin về Indira và thăm họa. Từ Gstaad, ông phúc đáp liền: “Đó hẳn là cú sốc kinh khiếp cho bà ấy và tôi hy vọng bà ấy hồi phục.” Tôi đề nghị ông viết cho Indira về cách đối mặt với cái chết, ông trả lời: “Tôi chỉ trả lời vấn đề đó trong những cuộc gặp gỡ công chúng. Tôi cảm thấy việc gửi cho bà ấy một thông điệp về việc đối phó với cái chết là không hợp lý. Tôi có thể trò chuyện với bà ấy và việc đó hoàn toàn khác với một thông điệp thành văn. Tôi hy vọng bà hiểu cho điều này.”

Tháng ngày trôi qua, thể xác Indira vốn đã chịu đựng cú sốc về cái chết của Sanjay với lưng vươn thẳng và đôi mắt không lệ, nay bắt đầu biểu lộ nỗi thống khổ của nó. Đôi môi mà trong những năm thiếu thời tương phản sự nồng ấm của đôi mắt, nay hoàn toàn đánh mất sự ngoan cường. Mái tóc để ơ hờ, chải ngược từ trán ra sau; bước chân đã nặng nề.

Bà bắt đầu nhận đủ thứ điện tín và thư từ chứa đựng những lời tiên đoán chiêm tinh về thảm họa và nguy hiểm cho Rajiv. Vài

chiêm tinh gia tự nhận là đoán trước đúng ngày chết của Sanjay ít tháng trước đó. Rõ ràng là người ta gởi những lời tiên đoán chiêm tinh mới ra lò để đánh gục tinh thần bà. Tôi đề nghị bà ném các thư đó ra ngoài cửa sổ. Bà ngần ngại. Rồi với thống khổ, bà nói, "Nếu tôi chết thì hẳn là hợp lý. Tôi đã trên sáu mươi, đã sống trọn một đời. Nhưng Sanjay trẻ quá." Chúng tôi ngồi ăn tối; Rajiv quả cảm, Sonia ứa nước mắt, vắng mặt người quả phụ trẻ của Sanjay, Indira đứng lên, nói đêm nay mình còn làm việc bốn giờ nữa. Khi bà đi về phòng mình, hai vai khòm, người rũ xuống, bà trông luống tuổi, rã rời tận xương cốt.

Krishnaji đến từ Brockwood đầu tháng Mười một 1980. Từ Madras ông đi Colombo, Tích Lan, nơi ông có bốn cuộc diễn thuyết. Vào tuần thứ tư của tháng Mười, Krishnaji ở Thung lũng Rishi. Các thành viên của hai Cơ sở Hoa Kỳ và Anh đến thung lũng dự cuộc họp liên hợp diễn ra sau đó ở Madras. Ngày 1 tháng Mười hai, tôi nhận được thông điệp là Indira Gandhi sắp đến thăm Krishnaji ở Thung lũng Rishi với Rajiv, Sonia và các con họ là Rahul và Priyanka. Krishnaji lấy làm bối rối vì thủ tướng đã đi đường xa như thế để đến thăm và gặp ông tại thung lũng. Ông nói với tôi về những cảm xúc đặc biệt mà ông đã có về bà ấy. Gần hai năm từ khi lần đầu tiên ông gặp bà. Trong thời gian đó, bà đã ném mùi chiến thắng vĩ đại và vị khổ đau tan nát vì bỗng dưng mất đứa con trai.

Thủ tướng chỉ thị rằng đây là cuộc thăm viếng riêng và bà không muốn các bộ trưởng cùng những đại biểu khác của quốc hội tiểu bang đến làm tràn ngập cơ sở. Bà cũng bảo nhân viên an ninh tránh xa cơ sở vì bà biết Krishnaji sẽ xúc động khi thấy súng ống và quân phục. Viên quận trưởng và các viên chức cảnh sát ở trong trạng thái thất vọng. Cảnh sát phải có mặt ở đó nhưng bị

buộc phải bố trí sao cho người ta đừng thấy. Việc ấy trở thành trò chơi trốn tìm sau bụi cây – viên thanh tra cảnh sát phốp pháp cố thu mình sau thân cây khuynh diệp mảnh dẻ. Gần năm trăm nhân viên an ninh dấu mình trong cơ sở.

Máy bay của Indira đáp xuống ở đường băng cách cơ sở vài dặm. Tôi lên xe bà và chúng tôi chạy xe tới cổng của Thung lũng Rishi nơi dân làng, các em học sinh và thầy cô tập trung, đầu đội vòng hoa. Bà dừng xe, bước xuống, đi lẫn vào với họ.

Tôi đưa bà đến gặp Krishnaji đang đợi trên ngưỡng cửa Nhà Khách cũ kỹ. Cả hai trò chuyện trong ít phút, kể đó, trong khi Krishnaji về lại phòng mình, tôi lái xe chở bà đi quanh cơ sở. Chúng tôi chỉ cho bà thấy các tòa nhà dùng làm trường học, nông trại, các cánh đồng lúa, trường làng. Bà nhìn rất chăm chú, quan sát cây cối, mùa màng tươi tốt, nhà cửa người lao động. Chúng tôi dừng lại trước một ký túc xá nhỏ dành cho các em nhỏ, bà đi vào, trò chuyện với các em. Bà không bình luận nhưng tôi thấy bà rất có ấn tượng. Cuối chuyến đi, chúng tôi đến tòa nhà hội đường nơi bà và Rajiv sắp trồng các cây sung con.

Sau khi trồng cây, chúng tôi đi vào sảnh đường hội trường. Krishnaji im lặng đến, ngồi bên cạnh Indira. Hoàn toàn im lặng. Rồi thì, với ngữ điệu hoàn chỉnh, các em đồng ca bài *slokas* bằng tiếng Sanskrit. Khi chúng kết thúc, Krishna quay sang Indira yêu cầu bà phát biểu. Bà nói mình không thể làm như thế trước mặt Krishnaji. Vì thế ông bước ra, ngồi xuống xếp chân bằng tròn trên bục thấp và nói ít lời với các em. Khi ông dứt lời, bà cởi giày, bước lên bục, ngồi xuống và nói ít lời, giản dị.

Kể đó bà cùng đi với Krishnaji tới nhà khách cũ kỹ. Tôi đi theo với gia đình bà. Trà, *dosas* và *jalebis* được dọn ra ở phòng không mái rộng rãi gần phòng của Krishnaji. Rishi Konda bị che khuất bởi các cây cao, tàng rễ xuống và chĩa vào căn phòng lộ

thiên đó, Parameswaran, đầu bếp chánh của Thung lũng Rishi, nổi tiếng với bánh *dosas* của mình, Indira và gia đình tận tình ăn bánh. Krishnaji để ý là bà cần rửa tay, yêu cầu Parameswaran lấy chậu rửa tay. Không có sẵn chậu nào như thế nên nước được mang tới trong tô đựng xúp cho Indira rửa tay. Krishnaji liếc tới, Indira để ý cái nhìn đó và mỉm cười.

Kể đó bà hỏi liệu có thể nói chuyện riêng với Krishnaji, và ông đưa bà về phòng mình. Rajiv và Sonia đi xem trường học trong khi Rajesh Dalal đem học sinh đi leo núi. Indira ở lại với Krishnaji một lúc. Sau đó, cả hai cùng đi dạo băng qua vùng quê. Cảnh sát an ninh núp lúp xúp sau các bụi cây dọc đường họ đi để theo dõi. Họ đi dạo qua khu rừng xoài, hướng về Rishi Konda, mặt trời lặn xuống sau đồi và bầu trời bị nung chảy ra. Krishnaji bước nhanh, Indira thoải mái giữ theo đều nhịp.

Buổi tối có cuộc văn nghệ dưới cây đa, sau đó, bữa ăn tối dưới ánh trăng. Indira thanh thản, kể các giai thoại và thành thơ góp chuyện. Tôi đã cẩn thận chuẩn bị phòng cho bà – cửa sổ mở hướng về Rishi Konda qua đó có thể thấy cây cối và cỏ dại đang đơm hoa. Bà để ý tới cỏ cây, ngọn đồi, bầu khí phát sinh trong căn phòng và bình phẩm về sự thanh thản và trầm lặng vô hạn của thung lũng. Sáng hôm sau, bà dùng điểm tâm với Krishnaji.

Trong mười tám giờ ở Thung lũng Rishi, từ Krishnaji tuôn trào lòng từ bi êm ái bao phủ bà. Tôi chẳng biết bà có nhận ra không các năng lượng vô tận từ ông phát ra, chữa trị cơ thể và tâm trí. Có một đoạn văn trong *Rig-veda* nói về một địa điểm “Nơi tìm thấy được thảo và cây Oshady, có vị hiền giả là kẻ chữa trị sự dữ và bệnh tật.”

Tôi tháp tùng bà về lại Delhi. Bà ngủ ngon trên máy bay, không thức giấc. Dường như bà đang trong giấc ngủ trị liệu.

Indira mang theo nội tâm mình những tính lặng và lòng từ bi của thung lũng ấy. Chẳng bao lâu, thấy được rõ rệt là các giác quan của bà nhạy bén trở lại. Ánh mắt nhạy cảm, tươi trẻ đã thay cho nét mặt phờ phạc. Bước chân bà dần dần nhẹ hơn, vai bà lại vươn thẳng.

CHƯƠNG 8

“CHỜ GIỮ KÝ ỨC VỀ BÀ ẤY TRONG TÂM TRÍ, MÀ GIÚP BÀ ẤY TRỌN LỜI VỚI ĐẤT. HÃY ĐỂ BÀ ĐI”

Krishnaji về lại Delhi bằng máy bay hãng Lufthasa ngày 26 tháng Mười 1981; ông đang bệnh và rất yếu. Asit Chandmal tháp tùng. Tổng thống Ấn, Shri Sanjeeva Reddy, một cựu học sinh Trường Trung tâm Rishi, qua một trong các tùy viên của mình, gửi đến ông lời nhắn ao ước được Krishnaji khi nào đến Delhi thì tới với ông. Tổng thống đã được giải thích về vấn đề hoạt động của Krishnaji và quyết định sẽ tiếp đãi Krishnaji dùng bữa trưa khi ông ở Delhi.

Ngay sau hôm đến, Krishnaji bắt đầu nói với tôi về Indira. Ông muốn biết tâm trí của bà thuộc loại nào. Trong bà có cảm giác toàn cầu không? Bà có nhận thức được cuộc khủng hoảng mà loài người đang đối mặt không? Tôi trả lời rằng tôi cảm thấy là bà ấy có cảm giác toàn cầu và có thể thấy các vấn đề một cách tổng thể. Rồi Krishnaji hỏi tôi bà ấy có chấm dứt được tính cách quốc gia hạn chế của mình không. Tôi nói không, bà không thể

làm thế vì đang là thủ tướng của một nước. Kế đó ông nói tới cuộc chạy đua vũ trang. Ông lo âu vô cùng về ngưỡng nguy hiểm loài người đang đối mặt. Ông cũng tiên báo điềm gở về Indira. Có sự băng hoại gia tăng và bạo động tại Ấn, và bạo động sẽ tăng nhanh hơn. “Liệu bà ấy có ứng phó và kiểm soát được nó không?” ông hỏi. “Bà ấy rất dễ bị tổn hại.”

Lúc ấy tôi hỏi ông tại sao trong vài năm qua, ông quá quan tâm tới Indira. Ông tìm thấy gì trong bà ấy? Ông thăm dò, tra vấn mình và nói đó là một câu hỏi mới; ông có vẻ trầm ngâm vì nó. Ông giữ Indira trong tâm thức mình trong một thời gian. Ông cảm thấy mình có thể hiệp thông cách trầm lặng với bà. Lúc ấy chúng tôi bị gián đoạn và cuộc thảo luận đó còn bỏ dở.

Indira mời Krishnaji đến dùng trà, đợi ông ở cổng. Cả hai ở cạnh nhau trong hai giờ, cuối cuộc nói chuyện bà đi vào phòng khách nơi tôi ngồi với Sonia và Maneka, và hỏi giờ. Khi nghe bảy giờ rưỡi, bà cười, nói đã hoàn toàn không để ý đến thời gian và lỡ mất một cuộc họp. Bà đưa các con vào phòng trong, giới thiệu với Krishnaji. Chút sau, bà tiễn chúng tôi ra tận cổng. Trên đường về, Krishnaji rất trầm lặng. Sau đó, ông nói với tôi rằng ông cảm thấy bầu khí trong nhà hết sức căng thẳng, những cảm xúc mạnh mẽ bị nén xuống và có sự thù hận âm ỉ nào đó. Ông đã hỏi Indira trong gia đình có vấn đề gì không, bà trả lời, “Những cái cọ thường lệ, như mọi gia đình khác.” Nhưng Krishnaji không thỏa mãn. Ông cảm thấy bầu khí trong nhà có bạo động và cái gì đó rất dữ dội.

Ngày 2 tháng Mười, chúng tôi đến dùng cơm trưa tại Rashtrapati Bhavan, dinh tổng thống. Achyut, Narayan, Nandini

và tôi thắp đèn Krishnaji. Ông mặc áo *dhori* viền đỏ và áo *kurta* bằng vải sô, *tussar*,* dệt tay bằng vỏ cây. Một khăn *angavastram* vắt chéo vai. Cao, thẳng lưng, trầm lặng với phong thái trang trọng và đôi mắt ướt, đầy từ bi, ông mang dáng dấp của một hiền giả thông tuệ, người chan chứa biểu tượng rực rỡ và tôn nghiêm. Tổng thống Sanjeeva Reddy tiếp đón ông cực kỳ tôn kính theo truyền thống Ấn. S. Venkataraman, người đã quen biết Krishnaji vài năm nay, mở đầu cuộc đàm đạo. Lát sau, Indira đến. Linh hoạt như một thiếu nữ, mắt long lanh, bà chạy tới chào Krishnaji.

Khi dùng cơm, bà nhất quyết nói tiếng Pháp với Krishnaji. Tiếng Pháp của Krishnaji thật hoàn chỉnh và có sự giả tảng trong lối nói của ông khiến bà thú vị. Bà nhận ra là tổng thống trầm ngâm và rất hiếu kỳ. Ông tiếp tục nghiêng mình lắng nghe, có vẻ thất vọng vì không hiểu được là đang đàm luận chuyện gì. Sau bữa cơm, tổng thống tiễn Krishnaji tới cửa dinh Rashtrapati Bhavan. Đây là một dịp đáng nhớ dù chỉ có tính cách tiêu khiển, như một màn chuyển cảnh.

Từ Varanasi, Krishnaji về lại Delhi đầu tháng Mười hai. Indira đến dùng cơm tối. Hôm đó là ngày xảy ra thảm kịch Qutub Minar; một cuộc chạy tán loạn trong cầu thang xoắn ốc tối tăm của Qutub (tháp chiến thắng do vua Qutubudin Aibak dựng lên vào thế kỷ mười hai) bị sập trong một buổi liên hoan học đường làm chết bốn mươi lăm em. Từ hiện trường tai nạn, từ sự kinh hoàng vì các thân thể vỡ nát và những phụ huynh khóc than, cuồng loạn, bà đến thẳng nhà tôi. Mặt bà căng thẳng, quyết liệt.

* *Tussar*, một loại lụa không làm bằng tằm ăn dâu; loại kén *tussar* được nuôi trên cây vùng sơn cước, đàn ông và đàn bà trong bộ lạc lấy về, đem bán ở chợ bộ lạc.

Krishnaji đã nghe tin thê thảm đó, ra tận cửa đón bà. Bà ở bên ông hơn một giờ. Khi họ bước ra để dùng bữa tối, mặt bà đã dịu lại dù đôi mắt vẫn còn giữ ánh khổ nạn mà bà vừa thấy.

Cuộc đàm luận chung quanh bàn ăn hướng tới những chuyện xảy ra có tính cách thần bí và siêu cảm giác. Krishnaji kể một chuyện xảy ra đầu thập niên 1920, lúc ấy ông và Nitya em mình ở Varanasi. Một người rất nghèo đi vào khu nhà hai anh em ở. Sau khi trò chuyện với cả hai một lát, người ấy xin một tờ báo và đặt nó xuống cách xa xa. Kế đó, người ấy yêu cầu Krishnaji trông chừng tờ báo. K trông chừng, thấy nó thu nhỏ dần dần rồi biến mất. Nhà ảo thuật ấy từ chối nhận bất cứ thù lao nào cho trò tài tình ấy, và bỏ đi luôn.

J.K. Jha kể lại là tại Darbhanga nơi ông khôn lớn, có một người mật tông thuộc gia đình một tôn sư. Sau một vụ trộm, vị tôn sư ấy gọi L.K. lúc ấy còn là một cậu bé, và nhờ thuốc rửa mắt *kajal* (thuốc cao nhỏ mắt) trên ngón tay cái của cậu. Ông yêu cầu cậu nhìn chăm chú vào giọt *kajal*. Khi L.K. nhìn, màu đen biến mất, cậu thấy một người đi tới đóng cở khô dấu vật gì đó. Người ấy quay lại, cậu thấy rõ mặt. Sau đó, cậu tả mặt người đó cho vị tôn sư, tên trộm bị bắt và tìm thấy món đồ trong đóng cở khô.

Indira kể một câu chuyện xảy ra ở nhà số 12 Willingdon Crescent. Narain Dutt Tiwari (người về sau làm thủ hiến bang Uttar Pradesh) đưa một người mặc *dhoti* và *kurta* xuề xoà, tới gặp Indira. Người ấy nổi tiếng là "Balti Baba" hoặc "Ông Thầy Gàu Thông Thái". Ông xin một gàu đầy nước, đề nghị Indira viết một câu hỏi ra giấy. Vì bà ngần ngại nên Narain Dutt Tiwari viết một câu hỏi bằng tiếng Hindi, gấp giấy lại, lót dưới gàu. Kế đó, Balti Baba xin một tờ giấy không có chữ và ít mực. Tờ giấy sạch được thả vào nước bên trong gàu, đổ mực lên nước và giấy. Họ chờ chừng hai phút. Kế đó vớt tờ giấy ra. Có hàng chữ bằng tiếng

Hindi hiện ra trên cả hai mặt giấy. Dù nhoe vẩn dễ đọc và nó đưa ra câu trả lời xác đáng cho câu hỏi. Balti Baba nói khả năng *sidhi* này tới với ông mà không cần ông thực hiện bất cứ nghi thức nhập định nào. Nó được một nữ thần phó cho và có thể biến mất dễ dàng như nó đã được ban cho ông. Ông khiêm nhượng về các quyền năng này của mình và lập lại là ông không chịu trách nhiệm gì về cái xảy ra.

Liên đó tới lượt tôi. Tôi nhớ lại những việc lạ lùng đã xảy ra tại Himmat Nivas, đường Dongersey khi Krishnaji ở làm khách của tôi. Một buổi sáng có hai người đàn ông mặc cà sa gõ cửa. Một người luống tuổi khi đi phải chống gậy; người kia trẻ tuổi. Người trẻ tuổi nói họ đến từ Rishikesh và đang đi hành hương tới Rameswaram. Khi họ đi dọc theo đường Ridge ở Bombay, người *sannyasi* già vốn nổi tiếng vì những cái nhìn thấu suốt của mình, đã cảm thấy một cách sâu thẳm là có hình bóng của một Vị vĩ đại trong khu phố này. Hình bóng của Vị ấy soi đường ông đến ngôi nhà tôi. Ông nói với tôi là ông muốn gặp Đấng Thánh, vị đang ở bên trong. Hiểu lòng ưu ái của Krishnaji đối với chiếc áo cà sa, tôi yêu cầu họ vào nhà. Tôi nói với Krishnaji, ông lập tức ra khỏi phòng, tới ngồi với họ trên chiếu.

Krishnaji cầm tay người *sannyasi* già. Trong một lúc, họ ngồi im lặng, rồi người cao niên quay sang tôi và nói, "Con gái, lấy cho ta ít nước." Tôi mang tới chai nước và vài cái ly. Ông kể đó yêu cầu tôi lấy một *thali*, chậu bằng kim loại, và ông rót nước qua tay mình để nước chảy tự vào trong chậu. Sau đó ông yêu cầu chúng tôi nhấp thử nước ấy. Trước sự ngạc nhiên của tôi, Krishnaji nhấp nó; chậu được chuyển quanh và mỗi người nhấp một tí. Nó hoàn toàn chỉ là nước. Kế đó, người *sadhu* ấy yêu cầu tôi đổ nước đó đi, và ông lập lại lần nữa rót nước qua tay mình vào chậu. Ông lại yêu cầu chúng tôi nhấp; khi nếm nước, tôi thấy

có hương vị nước hoa hồng. Không ai có ý kiến gì.

Người *sannyasi* lớn tuổi liền quay qua tôi, nói, “*Dakshina do*, hãy cho ta của bố thí.” Tôi thấy khó chịu nhưng không thể từ chối vì Krishnaji có mặt đó, đang quan sát thật gần. Vì thế tôi cho ông 50 ru-pi. Ông nói, “Không, cho ta một trăm.” Lúc ấy, tôi hoàn toàn giận dữ, cảm thấy mình bị lừa; tôi thấy Krishnaji ngó tôi. Vì thế tôi đưa cho người già ấy 100 ru-pi. Khi tôi trao tiền, người *sannyasi* ấy đưa lại số tiền, nói, “Lấy nó lại đi, con gái. Ta thử người thôi.” Lập tức bối cảnh Ấn của tôi phản ứng. Tôi nói với ông rằng một khi của *dakshina* đã cho đi thì chẳng bao giờ lấy về.

Người *sadhu* già nói, “Ta hài lòng về con, hãy thỉnh cầu bất cứ điều gì con muốn.” Lời đề nghị thật kinh hoàng. Tôi nói, “Con chẳng muốn gì cả.” Người già ấy chúc lành tôi, rồi quay sang Sunanda, “Con không con không cái – hãy thỉnh cầu một đứa con.” Thật sự là cô ấy đang khao khát một đứa con, nhưng cô ấy cũng trả lời, “Swamiji ạ, con chẳng muốn điều gì cả.” Ông lão kể đó quay sang Balasundaram và nói, “Cả con nữa, con cũng chẳng có đứa con nào. Thỉnh cầu đi.” Balasundaram sững sờ và lắc đầu. Krishnaji đang quan sát, hết sức chăm chú.

Bấy giờ, người *sannyasi* già quay sang Krishnaji, nghiêng mình, xin ông chúc lành, chào *pranams* và nói mình sẽ tiếp tục cuộc hành trình. Sau khi hai ông thầy mặc cà sa đi rồi, Krishnaji quay sang tôi và nói, “Bà có nếm thấy nước hoa hồng không?” Tất cả chúng tôi đều nói mình cảm thấy hương vị của nó. Krishnaji nói, “Làm sao mà người già ấy làm được? Tôi quan sát ông ta rất gần. Ông ta không thể bỏ được bất cứ thứ gì vào nước.”

Indira nán lại sau bữa cơm, không muốn về. Nhưng trời đã quá khuya, chẳng bao lâu bà đành chào từ biệt Krishnaji và về nhà. Ông mỉm cười, sung sướng vì bà ấy.

Indira viết cho Krishnaji tháng Sáu 1982. Thư đó thất lạc, bà lại viết vào tháng Bảy:

Pupul đã chuyển cho tôi thư của ông đề ngày 21 tháng Sáu. Tôi xin lỗi là lá thư vừa qua của tôi không đến tay ông. Rõ ràng người Anh không sống đúng theo hình ảnh hiệu quả như họ đã tuyên truyền ở Ấn.

Lá thư ấy không chứa đựng gì nhiều. Chỉ là lòng cảm kích sâu xa của tôi về mối quan tâm của ông mà ngay lúc này, tôi rất cần đến. Đây là thời gian phiền muộn. Có phải thế giới tới hồi chung cuộc? Dân chúng càng ngày càng nhận ra điều gì là sai và điều gì có thể thực hiện. Tuy vậy, chúng tôi bị trôi dạt sang hướng ngược lại. Một số người ít ỏi có quyền hành tác động lên cuộc đời của hàng triệu người khác sống trên địa cầu. Một ít chỉ nghĩ đến bản thân và những gì họ cho là lợi ích tức thời của mình tùy vào nơi chốn và thời gian, và nhiều người tự nguyện để bị xô đẩy theo ảo giác rằng mình có tự do và chính mình lẽo lái được cuộc đời mình. Thế giới cần tinh thần từ bi và định hướng của ông, để nhìn vào nội tâm mình, và lòng can đảm để hành động cho phù hợp.

Với tình cảm ấm áp.

Chân thành,

Indira

Indira sắp công du Hoa Kỳ. Trước khi lên đường, bà đi một kỳ nghỉ ngắn với gia đình ở Kashmir. Đã tan rồi cơn sóng tuyết vội vã. Bà viết cho tôi, "Tôi mang gia đình tới Kashmir đôi ngày. Thật sự, chỉ được trọn một ngày của cái có thể gọi là nghỉ ngơi và thư giãn nhưng đó là một đổi thay kỳ diệu. Chúng tôi sống ngoài trời ở Dachigam – một nơi kín đáo, đi dạo rất nhiều và đuổi theo gấu hoang trong rừng. Thêm nữa, vẻ đẹp của thung lũng ấy tự nó là liều thuốc bổ. Tôi có hai lần gặp gỡ ngắn với Học giả Laxman

Joo. Lần đầu tiên ông hiến tôi *paratha* thường lệ của ông và nhiều chim bồ câu đến đậu trên vai và đầu gối tôi cùng chia sẻ nó.”

Đầu tháng Mười một 1982, Krishnaji trở lại New Delhi. Ông lại gặp Indira trong bữa ăn tối tại nhà số 11 đường Safdarjung. Rajiv tháp tùng mẹ. Trước đó bà bảo tôi rằng, trong ít tuần vừa qua, bà không ngủ được và thức giấc từ hai tới ba giờ sáng với cảm giác vô cùng bất rút. Có dư luận tại Delhi rằng những đối thủ của bà đang theo đuổi đủ thứ âm mưu và nghi thức thần bí tà đạo để hủy diệt bà. Suốt ba đêm, bà mơ thấy một mụ phù thủy già nua gớm ghiếc muốn làm hại bà nhưng không đạt kết quả vì có một người sáng láng, có râu đang che chở bà.

Indira muốn gặp Krishnaji thêm lần nữa trước khi ông rời Delhi ba ngày sau đó. Khó sắp xếp cuộc gặp gỡ vì Krishnaji có các cuộc diễn thuyết cho công chúng trong hai ngày kế. Sau cùng quyết định là ông sẽ đến gặp bà tại tư thất bà sau cuộc diễn thuyết chốt vào ngày Chủ nhật. Chúng tôi rất ngạc nhiên vì ông chẳng bao giờ đi đâu sau khi diễn thuyết.

Indira đợi ông tối Chủ nhật đó. Trong cuộc đàm đạo, bà nói rằng đã mất hẳn sự bất rút đánh thức bà ban đêm, cả các giấc mơ cũng thế. Bà ngủ ngon. Bầu khí trong nhà dần dần tĩnh lặng. Krishnaji sẽ luận giải điều ấy cho tôi về sau.^{1*} Trong cuộc gặp

^{1*} Pupil Jayakar không nói rõ Krishnaji đã luận giải cho bà như thế nào. Trong cuốn sách sau này của mình, "*Indira Gandhi, An Intimate Biography*", Indira Gandhi, Một Tiểu Sử Thân Tình, Nxb Pantheon Books, New York, 1992, nhắc lại sự việc trên. P. Jayakar viết, chắc là theo lời kể của Krishnamurti:

"Cuộc viếng thăm Delhi hằng năm của K vào tháng Mười một cho Indira cơ hội nói với ông về những kinh hoàng của bà và những chuyện các âm mưu và

gỡ, Krishnaji hỏi bà có được bảo vệ thật an toàn không. Bà trả lời là có vô số lính gác, nhưng bà chắc rằng chỉ rất ít người trong bọn họ dám liều mình bảo vệ bà.

Ngay sau đó Krishnaji rời Delhi đi Madras. Indira viết cho ông, hỏi ông về bản chất của chân lý và thực tại. Ông trả lời ngay. Tôi không rõ việc thư tín của họ có đi xa hơn hay không nhưng rõ ràng là sự tra vấn nội tâm nhiều năm yên ngủ trong Indira nay đang thức giấc.

Với Indira, năm 1983 là năm định mệnh. Bà đóng vai quan trọng trên diễn đàn thế giới; nhưng bên trong Ấn, bão tố đã tập trung. Các xứ giáp ranh Ấn đang sôi động. Khi các chân trời của Indira mở rộng thì gia tăng gánh nặng và trách nhiệm; cùng với chúng là những đòi hỏi phi thường trên thời giờ và nghị lực của bà. Đáp ứng thử thách này, từ tháng Sáu 1983, bà áp đặt lên thể xác mình một kỷ luật khắc nghiệt, ăn uống thanh đạm để duy trì trọng lượng cơ thể. Năng lực của bà có tính cách truyền kỳ – ngày làm việc của bà kéo dài hơn mười tám tiếng đồng hồ. Được chăm sóc tinh tế, hai đường tóc bạc từ trán bà rẽ ngôi ra đằng sau khiến thân hình mảnh dẻ, linh hoạt của bà thêm phẩm cách và phong nhã.

Diễn từ của bà phản ánh những quan tâm trên một qui mô chưa từng có. Nhận biết những khủng hoảng chưa từng xảy ra đang đe dọa hủy diệt thế giới, trong lời kêu gọi của bà có sự thúc bách sôi nổi việc giải trừ quân bị. Từ những cái nhìn thấu suốt thu

nghi thức ma thuật hắc ám đang được thực hiện chống lại bà. Ông lắng nghe, yêu cầu bà ngồi trầm lặng và hãy để cho sự yên lặng bao phủ mình.

"Vài ngày sau, họ lại gặp nhau ở nhà bà. Ông thấy là bầu khí trong nhà đã trở nên yên tĩnh. Đêm về, bà thấy thanh thản và không còn ác mộng nữa." (t. 342).

lượng được trong cô đơn, bà nói lên mối quan tâm của mình về những liên kết thiết yếu để ràng buộc thế giới và tài nguyên của nó thành một tổng thể liên lạc.

Nhân đạo, kế thừa, sinh thái, là các từ ngữ mà bà thành tựu cho chúng những ý nghĩa mới và sắc bén. Đã sụp đổ những bức tường phòng thủ mà bà dựng lên quanh mình từ thuở nhỏ; bà nhạy cảm và thức tỉnh.

Mùa đông 1983, rõ ràng là xứ sở đang đối mặt với những nguy hiểm trầm trọng. Vấn đề Punjab đang gia tăng tính chất nghiêm trọng. Krishnaji gặp Indira đầu tháng Mười một, họ nói chuyện rất lâu. Tại Thung lũng Rishi, ông đưa tôi lá thư để chuyển cho bà cùng với gói măng cầu. Bà hồi âm ngày 12 tháng Mười hai 1983:

Krishnaji tôn kính,

Pupul mang cho tôi những lời thăm hỏi của ông và gói măng cầu. Chất bổ dưỡng cả linh hồn lẫn thể xác! Cảm ơn lòng nghĩ tưởng của ông.

Tôi không biết viết gì vì lòng đầy thống khổ. Tôi có cảm giác rằng mình lạc lối trên một hành tinh xa lạ. Lời răn dạy và khát vọng không chế đã ở với chúng ta từ lúc bắt đầu thế giới, hoặc đúng hơn từ khi nòi giống con người bắt đầu, nhưng chưa bao giờ trên qui mô hiện nay và tới mức nguy cơ đến thế. Tuy vậy, ngoại trừ lo liệu việc trước mắt, có được bao nhiêu người lo cho cái toàn bộ, và họ còn không chịu ra sức hiểu điều đó. Vậy, có nhiều người đến các buổi thuyết giảng của ông, rồi sau đó, họ làm gì? Tại nhà hoặc tại sở làm? Thật khó giữ hy vọng hoặc niềm tin.

Tôi chỉ có ý thưa với ông rằng tôi đã nhận được thông điệp của ông và những ý nghĩ ấy của ông có ý nghĩa với tôi biết bao. Tôi xin lỗi, tôi nói lung tung, trong cùng một lúc có rất ít người mà ta có thể chuyện vãn và với ông thì người ta chẳng cần phải nói ra lời.

Tôi trân trọng giữ gìn những cuộc gặp mặt của chúng ta.
Với lời thăm hỏi nồng ấm và lời chúc tốt lành.

Indira.

Cuộc đời bà đang chuyển dịch tới định mệnh của nó với sự không tránh được một thảm kịch có tính cách sử thi. Nhận biết sâu xa chiều hướng ấy và dòng chảy của biến cố, Krishnaji vươn ra tới bà để truyền đạt cảm xúc và lòng ưu ái vô lượng của ông. Ông đưa lời đề nghị sẵn lòng gặp bà bất cứ lúc nào, nếu có thể giúp được gì cho bà.

Indira thân mến,

Tôi rất mừng nhận được thư bà mà Pupul mang đến ít ngày trước đây.

Thật tình tôi rất áy náy là bà đang bối rối và lo âu. Thế giới đảo lộn, xảy ra những sự việc kinh hoàng; chiến tranh nguyên tử đe dọa, giết người, tra tấn và tất cả những gì không diễn tả nổi đang xảy ra. Tất cả càng ngày càng trở thành điên cuồng, và tôi hết sức quan tâm là bà đang can dự toàn bộ vào điều đó.

Vì bà không đọc được chữ viết tay của tôi, tôi hy vọng bà không phiền việc tôi dùng máy đánh chữ.

Nếu có cách nào nó, "bằng bất cứ cách nào," giúp gì được cho bà thì tôi sẽ đi Delhi. Pupulji và tôi đang thảo luận kỹ càng việc đó. Tôi sẽ rời Ấn ngày 15 tháng Hai. Pupulji có thể cung cấp cho bà thời khóa biểu của tôi lúc nào cũng được.

Tôi hy vọng bà mạnh khoẻ.

Xin vui lòng nhận tình thương của tôi.

J.K.

Tôi mang lá thư đó đến cho bà. Bà đặt nó sang một bên để đọc sau và chúng tôi chuyện trò một lúc. Năng lượng của bà bị

sút giảm, bà nói về những nguy hiểm sắp tới. Bà linh cảm thảm họa, nói tới các lực lượng đang âm mưu gây xáo trộn đất nước.

Bề ngoài, bà trầm tĩnh, tôi nêu nhận xét ấy. Bà trả lời, “Đôi khi biển không gợn sóng lẫn tẩn nhưng sâu bên dưới nó là những chuyển động bão bùng.”

Bà không gặp cháu nội trai gần năm nay và tôi nhận thấy sự chia cách ấy đã kích động thống khổ trong bà. Sau cái chết của Sanjay, Varun ở nhà bà suốt hai mươi tháng, nó ngủ trong phòng bà nội. Tôi đã ngồi nhìn bà chơi trò cút bắt với thằng bé, đóng vai bà nội, âu yếm nó và giả giọng trẻ con với nó. Bà không chịu thừa nhận điều ấy nhưng quyết định của Maneka hoàn toàn không cho thằng bé viếng thăm bà sau tháng Ba 1983 đã làm bà chấn thương sâu xa.

Bà viết cho Krishnaji ngày 19 tháng Giêng, tôi mang lá thư ấy theo mình đi Bombay.

Krishnaji tôn kính,

Cám ơn rất nhiều về lá thư của ông.

Thật quá đổi ân cần về lời ông đề nghị đến Delhi. Tôi thật sự chới với. Gặp gỡ ông là một kinh nghiệm đặc biệt, nhưng tôi cảm thấy mình đắc tội về việc đòi hỏi ông làm gián đoạn chương trình của ông tại Madras để đến đây khi chúng tôi đang ở giữa cơn ba đào chán nản. Tôi chắc chắn sẽ tìm ra thời gian để gặp nhau nhưng hai tháng này là thời kỳ tất bật cách riêng cho tôi với nhiều hoạt động chính thức và khách viếng thăm.

Không ngày nào đi qua mà không có tin tức nào đó cộng thêm vào quan tâm của ta cho tương lai. Một nhà khoa học người Mỹ, Gs. Morrisson, đã cất nghĩa cho tôi rất nhiều chi tiết lớn lao về những gì liên can tới cái được gọi là “mùa đông nguyên tử.”

Tôi sẽ ở Bombay dự sinh hoạt của Hải quân ngày Chủ nhật 12 và

Thứ Hai 13 tháng Hai. Nếu ông thấy thuận tiện, tôi có thể nhân tiện ghé vào thăm ngày 12 sau 8 giờ tối hoặc ngày 13 sau 6 giờ chiều.

Tôi hy vọng ông giữ gìn mạnh khỏe.

Với lời thăm hỏi nồng ấm.

Indira

Krishnaji ở tại Chung cư Sterling, đường Peddar, Bombay nơi Indira gặp ông tối ngày 13 tháng Hai. Bà trải qua với ông khoảng hơn một tiếng đồng hồ. Ông xuống bằng thang máy đón bà tận xe của bà, và khi họ chia tay, ông nắm lấy hai tay bà. Đó là lần cuối họ gặp riêng nhau.

Tình hình Punjab vốn đã tối tăm chẳng bao lâu thì bùng nổ. Đã bắt đầu lan tới những đe dọa mạng sống của Indira Gandhi và Rajiv con trai bà. Tháng Hai, tình hình trở nên nghiêm trọng với việc giết Atwal, một viên chức cảnh sát cao cấp khi ông này rời Đền Vàng (Golden Temple)¹ sau khi dâng lời cầu nguyện. Đầu tháng Tư, tôi ở Washington, D.C.; Krishnaji tới New York nơi

¹ Đền Vàng tại Amritsar, tiểu bang Punjab gần biên giới nước Hồi giáo Pakistan, là thánh địa của người theo đạo Sikh, chiếm 2% dân số Ấn. Sikh nghĩa là người học hỏi, môn đệ. Sikh là một tôn giáo được thành lập vào tk 15, kết hợp tư tưởng của Ấn giáo và Hồi giáo: tin một Thượng đế độc nhất và đặt mình dưới sự chỉ bảo của Đại sư. Tìm giải thoát qua kinh nguyện, cầu tên các thánh, quán tưởng và phụng vụ. Người Sikh chiếm 60% cư dân Punjab, 40% còn lại là người Hồi giáo. Từ khi có cuộc phân chia Ấn Độ - Pakistan 1947, Punjab trở thành nơi tranh chấp của hai nước, và nhiều lần là chiến trường cho các cuộc tàn sát vì lý do tôn giáo. Người Sikh biến Đền Vàng thành căn cứ võ trang chống người Hồi giáo và Ấn giáo. Năm 1984, Indira Gandhi ra lệnh quân đội chiếm Đền Vàng, sự việc ấy đưa tới biến cố ám sát bà vài tháng sau do hai cận vệ người Sikh của bà, dấy động phong trào bài Sikh khắp nước Ấn.

ông có các cuộc diễn thuyết. Tôi kể với ông qua điện thoại về những chuyển biến ở Ấn.

Ông hỏi tôi là xem ông có nên nói chuyện với Indira bằng điện thoại không. Cháu tôi Asit Chandmal đang ở New York với ông, sau nhiều khó khăn, cuối cùng ông liên lạc thẳng được với Indira. Krishnaji chưa bao giờ biết cách nói chuyện bằng điện thoại nên cuộc đàm đạo không diễn ra lâu được; nhưng ông gửi đến Indira lòng thương của mình và bà đáp ứng với sự xúc động sâu xa. Sau đó tôi nói rất ngắn với bà. Bà nói lui nói tới cảm ơn hoài.

Tôi làm trưởng phái đoàn đi Delphi, Hi Lạp dự cuộc hội thảo văn hóa tổ chức ở đó vào đầu tháng Sáu. Đêm trước hôm lên đường, tôi nghe Indira nói trên vô tuyến truyền hình. Tôi cảm giác qua sự trang trọng cực độ của bài diễn văn và âm sắc giọng nói của bà, rằng đất nước sắp lao vào cơn lửa đạn trong một tương lai gần. Tôi yêu cầu thư ký của mình hủy chuyến khởi hành đi Athens vì tôi cảm thấy lúc này mình không nên rời Delhi. Hôm sau tôi nhận được cú điện thoại của Dhawan, phụ tá riêng của Indira. Ông nói thủ tướng muốn biết tại sao tôi không đi Athens. Tôi nói sẽ giải thích khi tôi gặp bà tối nay.

Khi tôi gặp bà, bà nhất quyết là tôi phải đi. “Mọi sự ổn thỏa, Pupul,” bà nói. “Chỉ cứ đi đi.” Bà có một lá thư đã viết sẵn gửi tổng thống Hi Lạp và yêu cầu tôi trao tận tay cho ông với lời thăm hỏi riêng của bà. Bà có vẻ xa cách và trầm lặng. Tôi có cảm giác rằng đã có một quyết định rất nghiêm trọng; đưa ra quyết định đó là bà nhượng bộ vì tương lai không nằm trong tầm kiểm soát của bà nữa. Tôi ngồi trong phòng bà, chúng tôi nói về Hi Lạp – nghệ thuật, ánh sáng biến hóa và vẻ đẹp phong cảnh của nó. Sau đó, tôi dùng cơm tối với gia đình bà. Khi tôi đến La

Mã hôm sau, tôi nghe là quân đội đã tràn vào Đền Vàng.

Tháng Mười là tháng êm ả ở Delhi. Qua rồi cái nóng ẩm thấp và nay sương mai đã thấm đượm cơn gió mùa đông. Những chiếc khăn san ẩm áp được lấy ra từ các bọc ướp đinh hương và có các lễ hội ăn mừng mùa gặt trên các cánh đồng quê bát ngát.

Tôi gặp Indira vài lần trong tháng Mười 1984, tháng cuối đời bà. Chúng tôi ngồi với nhau trong phòng đọc sách của bà, bà bình thản nói về chính mình, đặt sang một bên những gánh nặng và những rào cản. Trong ít tuần trước đó, bà đã thêm lần nữa gặp gỡ các nhà vật lý, triết gia, nhà thơ và ngày 3 tháng Mười, bà dùng bữa trưa tại nhà tôi với Krishnaji và Đức Đạt Lai Lạt Ma. Với bà, đây là một tháng đệm, nghỉ ngơi, thời kỳ để làm tươi nhuận bản thân; vì vào tháng Mười, bắt đầu những chuẩn bị cho cuộc bầu cử quốc hội. Tối đó, chúng tôi thảo luận về các biểu tượng, tôi kể với bà về Đền Bhadrakali ở Bắc Canara, (tên địa phương gọi bờ biển phía tây của Karnataka và Bắc Kerala), nơi không có ảnh tượng hoặc hình tượng. Mẹ Vĩ đại là năng lượng được biểu tượng bên trong đền bằng một chiếc gương đồng đánh hết sức bóng trong đó người tới bái lạy thấy phản chiếu khuôn mặt mình. Một cuộc hành trình khắc khổ và đơn độc vì ở đó không có một ai, không thần linh cũng chẳng tôn sư.

Chủ nghĩa biểu tượng chỗi dậy trong Indira. Bà nhanh chóng đáp ứng, tươi trẻ lại bằng sự bộc lộ chuyển động mới như một dòng suối mát. Những điềm triệu thức giấc, ký ức chỗi lên và bà bắt đầu nhắc lại một ngày trong đời mình khi bà cảm thấy lòng dâng trào nổi hân hoan ngây ngất. Nó không tác động nhưng bùng nổ mãnh liệt tới độ bà cảm thấy đất mở ra, nuốt lấy mình. Trạng thái xuất thần ấy biến đổi nét mặt bà, người ta nói là trông

bà chối lợi. Khi bà cảm giác mình sẽ biến mất trong lòng đất thì thấy nó không giống như ước nguyện được chết. Bà nói, ở bất kỳ tuổi nào bà cũng không bao giờ sợ chết. “Tôi cảm thấy chết là một diễn tiến tự nhiên, một phần của đời sống. Người ta sống một số năm nhất định và rồi người ta chết” – bà không sợ hãi. Bà nói về nhu cầu trở về cội rễ, về một tư tưởng Ấn đã xác nhận “sự sáng bên trong bạn”, và về nhu cầu tìm cho ra cách khám phá nó.

Tôi gặp bà lần sau chót tối ngày 26 tháng Mười. Bà sắp viếng thăm Srinagar sáng hôm sau. Bà chưa hề ở đó vào mùa thu và bà mong ngóng một cách đầy hân hoan háo hức được nhìn những chiếc lá nơi đó đổi màu. Bà muốn nằm trong nắng, thấy màu lục của lá chuyển sang màu sắt gỉ, màu son và màu vàng; màu nâu của chiếc lá đang lìa cành. Có lẽ chung cuộc của sự sống trong chiếc lá làm bà dỗi theo câu hỏi về sự chết. Vì trong trầm ngâm bà tâm sự, “Cha tôi yêu những dòng sông nhưng tôi là con gái Hi Mã Lạp Sơn và tôi nói với các con trai của mình” – trong khoảnh khắc ấy bà hình như quên là Sanjay đã chết – “rằng thi hài tôi nên đem rải trên các đỉnh Hi Mã Lạp sơn.” Khi tôi ra về, bà với theo gọi lớn, “Nhớ điều tôi nói, Pupul, nhớ nghe.”

Đêm đó, Krishnaji và Zimbalist tới trễ. Ông đã lên thời khắc biểu cho một cuộc diễn thuyết cho công chúng ngày 4 tháng Mười một, cùng chung diễn đàn với Đức Đạt Lai Lạt Ma. Tin cuộc diễn thuyết này lan tới nhiều trung tâm Phật giáo ở Ấn và ngoài nước, đồng đảo các nhà sư Phật giáo trông chờ tham dự. Tối trước ngày 30 tháng Mười, sau bữa ăn nhẹ sớm, Krishnaji nhất quyết phải đọc lớn tiếng cuốn sách tôi đang viết về ông. Mary Zimbalist đọc một phần của cuốn sách, liên quan tới những năm đầu đời khi ông chào đời và thơ ấu. Sau đó, tôi đọc tiếp.

Krishnaji hoàn toàn yên lặng trong khi tôi đọc. Ông chỉ cắt

ngang một lần khi ông nghe tôi đọc trích đoạn về Alcyone trong đó tôi cho rằng tiếng Alcyone có nghĩa "vua cá", kẻ làm dịu bão tố. Ông cắt ngang sửa chữa cho tôi. "Không," ông nói, "nó có nghĩa là ngôi sao sáng nhất trong chòm Thất tinh." Khi tiếp tục đọc, căn phòng bỗng tĩnh như thể có quyền lực trùm khắp và chẳng bao lâu, tôi ngừng tiếng. Krishnaji quay sang tôi, "Bà có cảm thấy Nó? Tôi có thể phủ phục trước Nó?" Người ông run rẩy khi nói tới một hình bóng đang lắng nghe. "Vâng, tôi có thể nằm sấp mặt trước Cái đó, Cái đó đang ở đây." Đột nhiên ông quay đi, rồi chúng tôi và một mình đi về phòng mình.

Indira Gandhi bị hai cận vệ bắn vào ngày 30 tháng Mười lúc 9 giờ 20 phút sáng khi bà đi bộ từ tư thất sang văn phòng. Lỗ chỗ vết đạn, bà tử thương ngã xuống đất, bao phủ quanh mình bởi những gì đang vươn lên. Bà ngã xuống bên bụi cây tử đinh hương còn non bà trồng mùa mưa đó, sau thảm kịch tháng Sáu ở Punjab.

Nghe tin, tôi tất tưởi chạy đến nhà bà chỉ thấy các rào cản đang giăng. Cháu nội Rahul và Priyanka của bà đang đi theo một người bạn. Chúng hoàn toàn chẳng hay biết việc xảy ra nhưng tôi được kể là Sonia đã hối hả đưa Indira vào nhà thương. Bầu khí trong nhà trường phồng lên với luồng điện cao thế của bạo động và sợ hãi. Sharada Prasad, Tham Vụ Trưởng Thông Tin của bà, có mặt ở văn phòng và kể tôi nghe những gì đã xảy ra. Trước khi tới nhà thương, tôi gửi lời nhắn về nhà cho Krishnaji rằng Indira đã bị bắn. Khuya đêm ấy, tôi trở về nhà, thấy Krishnaji đang thức đợi tôi. Thấy tôi, ông đưa tôi vào phòng, hỏi chi tiết những gì đã xảy ra. Người nhà tôi nói rằng khi nghe tin ấy, Krishnaji ngồi suốt ngày trong phòng khách nhìn xuống khu vườn; ông quan sát cỏ cây và chim chóc, hầu như không nói và chỉ ăn chút ít. Lúc

bốn giờ chiều ông cảm thấy hình bóng của Indira và nêu ý kiến về nhu cầu tĩnh lặng bên trong tâm trí để làm cho bà có thể an nghỉ thanh thản. Tôi thấy rõ là ông xúc động sâu xa. Khuya đêm sau ông nói, “Chớ giữ những ký ức về Indira trong tâm trí bà, mà hãy để cho bà ấy giữ trọn lời hứa với đất. Hãy để bà ấy đi.” Bàn tay ông phác một cử chỉ hướng về không gian và vĩnh cửu.

CHÚ THÍCH TÀI LIỆU

Phần Thứ Nhất: KRISHNAMURTI THỜI TRẺ: 1895-1946

1. “Trong Cõi Không Người Ta Sinh Ra Và Người Ta Sinh Vào Cõi Không.”

1. Mary Lutyens, *Years of Awakening* – Những Năm Thức Tỉnh (London: John Murray, 1975) 2: thêm. B. Shiva, *Birth and Early Years* – Chào đời và Những Năm Thơ Ấu, không ghi thời điểm (kgtd), bản viết tay về thời niên thiếu của Krishna. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

2. Sarvapalli Radhakrishnan, *The Principal Upanishads: The Chandogya Upanishad* – Kinh Upanishad Cương Yếu – Chương Chandogya Upanishad – 7.12.1, 480.

3. Tường trình của Naraniah về thời thơ ấu của Krishna ghi chép năm 1911 bởi bà Katherine Taylor, hội viên Thông Thiên Học người Anh, sống tại Adyar. Văn bản này mang chữ ký của Naraniah, Von Mannen và bà George Gagorin làm nhân chứng. Tầng thư Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

4. Sdd.

5. Bà nói tới những cảm xúc của mình về một người láng giềng, kể sau này thành bà nội của Radha Burnier. Burnier thuộc một gia đình Thông Thiên Học nổi tiếng và là người trong nhóm thân cận với Krishnaji tại Ấn. Từ 1986, bà làm chủ tịch Hội Thông Thiên Học.

5. J. Krishnamurti: *Autobiography* – Tự Tuyên, Krishna bắt

đầu viết tự truyện năm 1915 tại Varengeville ở Normandy. Ông viết các hồi ức của đời mình từ nhỏ cho đến năm 1911. (Adyar, Madras: Tầng thư của Hội Thông Thiên Học).

2. Hội Thông Thiên Học Và Hàng Phẩm Trật Thân Bí

1. Annie Besant, *Autobiography* – (Adyar, Madras, Theosophical Publishing House, 1939), 326.

2. Annie Besant, đúc kết hai bài thuyết giảng ở Sảnh đường Khoa học, Luân Đôn, ngày 4 và 11 tháng Tám 1889, dưới nhan đề *Why I Became a Theosophist* – Tại Sao Tôi Thành Người Thông Thiên Học. Tầng thư Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

3. Jawaharlal Nehru: *An Autobiography* (India: Allied Publishers Private Ltd., 1962), 15–16.

4. Gregory Tillet, *The Elder Brother* – Người Anh (London: Routledge and Kegan Paul, 1982), 102.

5. J. Krishnamurti, *Autobiography* (Adyar, Madras: Tầng thư Hội Thông Thiên Học, kgtd.)

6. Mary Lutyens, *Years of Awakening*, 41–42.

7. Tillet, *The Elder Brother*, 135.

8. Sdd., 125.

9. Annie Besant, *On Krishnamurti*, The Theosophist – Về Krishnamurti, Tập san Người Thông Thiên Học (March 1986). 207. Xuất bản nguyên bản 1923.

3. Trong Mơ: “Thưa, Có Phải Ngài Đó Không?”

1. Cuộc đàm đạo này giữa Krishnaji, Học giả Jagannath Upadhyaya và một nhóm nhỏ các thành viên Cơ sở Krishnamurti Ấn diễn ra tại Vasant Vihar, Madras, tháng Giêng 1985. Do Sunanda Patwardhan ghi chép. Tầng thư của Cơ sở Krishnamurti Ấn. 64/65 Greenways Road, Madras.

2. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras. Thư tín nguyên bản, Tầng thư K&R, Ojai, California.

3. Sdd.

4. Sdd.
5. Sdd.
6. Atharva, *Veda Samhita*, vol.1, William Dwight Whitney dịch (Varanasi Motilal Banarasidas, 1962), 150.
7. Từ nhật ký của tôi. Krishnaji nói với George Sudarshan tại Brockwood Park vào lúc có cuộc tụ họp của các nhà khoa học tháng Mười 1974.
8. Arthur Nethercot, *The Last Four Lives of Annie Besant – Bốn Kiếp Vừa Qua Của Bà Annie Besant* (London: Rupert Hart Davis, 1963), 159.
9. Esther Bright, *Old Memories and Letters of Annie Besant – Hồi ức Ngày Cũ và Thư Từ Của Bà Annie Besant* (London: Theosophical Publishing House, 1936), 134.
10. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras. Nguyên bản K&R Foundation, Ojai, California.
11. Sdd.
12. Sdd.
13. Sdd.
14. Sdd.
15. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras. Nguyên bản K&R Foundation, Ojai, California.
16. Sdd.
17. Sdd.
18. Sdd.
19. Sdd.
20. Arthur H. Nethercot, *The Last Four Lives...*, 229
21. Mary Lutyens, *Years of Fulfilment – Những Năm Toàn Mãn* (London: John Murray, 1983), 6.
22. *Theosophy in India: Literary Digest* (1974), Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.
23. Mary Lutyens, *Years of Awakening*, 136.

24. Từ nhật ký của tôi.

4. “Mẹ Ơi, Sờ Mặt Con Coi Còn Không Mẹ?”

1. Tường trình của Hội nghị Ngôi Sao, Ommen, 7. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

2. Trích tường trình chi tiết, xem Mary Lutyens, *Years of Awakening*, 153–157.

3. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

4. Sdd.

6. “Tôi Và Em Tôi Là Một ”

1. Gregory Tillet, *The Elder Brother*, 218.

2. Mary Lutyens, *Years of Awakening*, 215.

3. Arthur H. Nethercot, *The Last Four Lives...*, 367.

4. “Nitya chết chưa đầy bốn tháng sau khi những lời này được nói ra.” *Editor's comments*, George Arundale, viết trong Tập san Herald of the Star (January–December 1925), 359

5. Nethercot, *The Last Four Lives...* 369

6. Tillet, *The Elder Brother*, 220.

7. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

8. B. Shiva Rao, bản viết tay, *The Krishnamurti Story – Chuyện Krishnamurti*, kgtđ. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

10. Sdd.

7. “Con Người Của Krishnamurti Bị Lửa Nuốt Trọn.”

1. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

2. J. Krishnamurti, *The Kingdom of Happiness – Vương Quốc Hạnh Phúc* (Adyar, Madras: Theosophical Publishing House, kgtđ), 86

3. Mary Lutyens, *Years of Awakening*.

4. Sdd.

5. Esther Bright, *Old Memories and...*, 168.

6. Annie Besant trong thư gửi George Arundale ngày

12.10.1926. Tập san Thông Thiên Học tại Ấn (January–December 1933).

7. Từ nhật ký của tôi.

8. Mary Lutyens, *Years of Awakening*, 241.

9. Sdd.

10. *Who Brings the Truth?* – Ai Đem Chân Lý? – kgtđ. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

11. Nethercot, *The Last Four Lives...*, 396.

12. Sdd., 394–395.

13. Sdd, 409.

14. Tầng thư của Hội Thông Thiên Học, Adyar, Madras.

8. Krishnamurti tại Ojai: Những Năm Lãng Quên, 1938–1947.

1. Nethercot, *The Last Four Lives...*, 449.

2. *The Theosophists* (April–September 1935), 454–455.

3. Thư gửi Padmabai Shiva Rao và Smt. Sudha Raman, Mysore. Tầng thư của Cơ sở Krishnamurti, Adyar, Madras.

4. Từ nhật ký của tôi. Krishnamurti trong một lần đàm thoại với Nandini và tôi.

5. A.K. Ramanujam, *Speaking of Siva* – Phát Biểu Về Thần Siva (London: Penguin Books, 1973), 44.

6. Sybille Bedford, *Aldous Huxley – A Biography* (New York: Alfred A. Knopf/Harper and Row, 1974), 154.

7. Anita Loos, *Kiss Hollywood Goodbye* – Hôn Giã Từ Hollywood (London: Penguin Books, 1974), 154.

8. Christopher Isherwood, *My Guru and Disciple* – Thầy Tôi Và Đệ Tử (London: Magnum Books Methuen Paperbacks Ltd. 1981), 50.

9. Trích từ nhật ký của tôi.

10. Bedford, *Aldous Huxley...*, 126.

11. Isherwood, *My Guru...*, 304.

12. Henry Miller, *The Books in My Life* – Những Cuốn Sách Trong Đời Tôi (London: Village Press, 1974), 153.

Phần Thứ Hai: KRISHNAMURTI TẠI ẤN: 1947–1949

1. Họp Mặt Bằng Hữu

1. J. Krishnamurti, *Commentaries on Living* – Luận Giải Về Cuộc Sống (London: Victor Gollanz Ltd. 1977)

2. “Bạn Là Thế Giới ”

1. Từ nhật ký của tôi, Bombay, 1948.

2. Sdd.

3. J. Krishnamurti, *J. Krishnamurti's Talks in Bombay* – Những Cuộc Diễn Thuyết Của Krishnamurti ở Bombay, 1948 (Madras India, Krishnamurti Writings Inc., 1950), 105.

4. J. Krishnamurti, *Commentaries on Living*, 72.

5. Từ nhật ký của tôi, 1948.

6. Krishnamurti, *Talks in Bombay*, 1948, 4,5.

7. Từ nhật ký của tôi, 1948.

10. Sdd.

11. Sdd.

12. Sdd.

13. J. Krishnamurti, *Tradition and Revolution* – Truyền thống và Cách mạng, (New Delhi: Orient Longman Ltd. 1972), 24.

3. “Đi Mà Làm Bạn Với Cỏ Cây.”

1. J. Krishnamurti, *Commentaries on Living*, 29.

4. “Có Bộ Mặt Ấy Bên Tôi ”

1. Asit Chandmal , *A Thousand Moons* – Ngàn Mặt Trăng (New York: Harry N. Abrams, 1985), 16.

6. “Dưới Tia Nắng Cuối Chiều

Nước Có Màu Hoa Mới Nở ”

1. J. Krishnamurti, *Commentaries on Living*, 88.

Phần Thứ Ba: BỘC LỘ LỜI GIẢNG: 1950–1959

1. “Tôn Giáo Xuất Hiện Khi Tâm Trí

Hiểu Những Hoạt Động Của Chính Nó ”

1. Từ nhật ký của tôi. Đàm đạo với S.M. Joshi tại Rajghat, Varanasi, năm 1983.

2. “Đường Như Tâm Trí Trãi Rộng Vô Cùng ”

1. J. Krishnamurti, *Commentaries on Living* – 2d series (London: Victor Gollanz Ltd. 1978), 241–242.

3. “Có Thể Có Hành Động Không Hệ Quả? ”

1. Từ nhật ký của tôi. Tôi có mặt trong cuộc thảo luận này.

2. Apa Sahib Pat thuộc Cơ quan Ngoại giao Ấn, hồi hưu và sống ở Poona, gửi thư cho tôi mô tả cuộc gặp gỡ giữa Krishnaji và Đức Đạt lai Lạt ma. Apa Sahib có mặt lúc đó.

3. Bản tường trình có liên quan tới Vimlar Thakkar và Krishnaji do tôi nghe bởi Dada Dharmadhikari, một cộng sự mật thiết với Vimla Thakkar, tại nhà con trai ông ở Bombay, Dada Dharmadhikari, một trong những thủ lĩnh của phong trào Sarva Seva Sangh, từ trần năm 1986. Vimla Thakkar rời Vinobaji và bắt đầu giảng thuyết về sự tìm kiếm và giải thoát của riêng bà. Khi ở Ấn, bà sống trong Núi Abu và Dalhousie. Bà có viết sách về cuộc gặp gỡ của mình với Krishnaji, tựa đề *On an Eternal Voyage – Trên Chuyến Hành Trình Vĩnh Cửu*.

4. “Nói Bằng Toàn Bộ Cái Đầu. ”

1. Nirmala Deshpande là con gái của P.Y. Deshpande. Bà sống trong ẩn am của Vinobaji ở Paumar tại Maharashtra và làm thư ký cho ông ấy. Bà tháp tùng nhà hiền triết của Paumar này tới bất cứ nơi nào ông đi, ghi chép những cuộc đàm đạo quan trọng của ông và nhân danh ông, gặp các khách viếng thăm. Bà có mặt trong cuộc gặp gỡ giữa Krishnaji và Vinobaji, và ghi lại cuộc thảo luận đó.

Phần Thứ Tư: NHỮNG SÔNG NHÌN THẤU SUỐT: 1960–1962

1. “Qua Phủ Định Có Sáng Tạo.”

1. J. Krishnamurti, *Krishnamurti's Talks, Madras*, 1959 (Madras: Krishnamurti Writings Inc. 1961), 98.

2. J. Krishnamurti, *Krishnamurti's Talks, Bombay*, 1960 (Madras: Krishnamurti Writings Inc., 1961), 27.

3. Sdd., 37.

4. Sdd., 46.

2. “Tâm Trí Đi Vào Sâu Thẳm Của Nó Là Nhập Cuộc Hành Hương Tra Vấn Không Có Chuyển Trở Về.”

1. J. Krishnamurti, *Krishnamurti's Talks, Bombay*, 1961 (Madras: Krishnamurti Writings Inc. 1961), 52.

2. Sdd.

3. “Hãy Tỉnh Thức ”

1. Mary Lutyens, *Years of Fulfilment*, 108.

2. J. Krishnamurti, *Notebooks – Sổ Tay* (London: Victor Gollanz Ltd. 1976), 26.

3. Sdd., 158.

4. Sdd., 188–189.

5. J. Krishnamurti, *Krishnamurti on Education – Krishnamurti Bàn Về Giáo Dục* (New Delhi: Orient Longmans Ltd., 1974) 23–24.

6. Sdd. 104.

4. Thư Gửi Một Bạn Trẻ:

“Hạnh Phúc Là Người Chẳng Là Gì Cả ”

1. Nandini Mehta, Bombay.

KRISHNAMURTI

CUỘC ĐỜI & TƯ TƯỞNG

NGUYỄN ƯỚC biên dịch • TẬP II

ĐỜI KHÔNG TÂM ĐIỂM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN VĂN LỮU

Biên tập: **CHU GIANG**

Bìa & trình bày: **NHẤT NHÂN**

Sửa bản in: **HOÀI ĐỨC**

Đơn vị liên doanh:

CTY VĂN HÓA THỜI ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

18 Nguyễn Trường Tộ, Hà Nội

ĐT: (04)8294685 - Fax: 8294681

*In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Công ty CP In Phan Văn Mảng-LA.
Số đăng ký KHXB: 980/97 do Cục Xuất bản cấp ngày 06-8-2003.
Giấy TNKHXB số: 133/VHGP ngày 04-5-2005.
In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2005.*

KRISHNAMURTI
CUỘC ĐỜI & TƯ TƯỞNG
NGUYÊN ƯỚC HIỂN DỊCH - TẬP II

ĐỜI KHÔNG TÂM ĐIỂM



vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Giá: 70.000đ



CÔNG TY
SÁCH **Thời đại**
THOIDAI BOOKS LTD

394 Nguyễn Thị Minh Khai, TPHCM. ĐT: 8344030
Fax: 8344029. E-mail: nhasachtre@yahoo.com